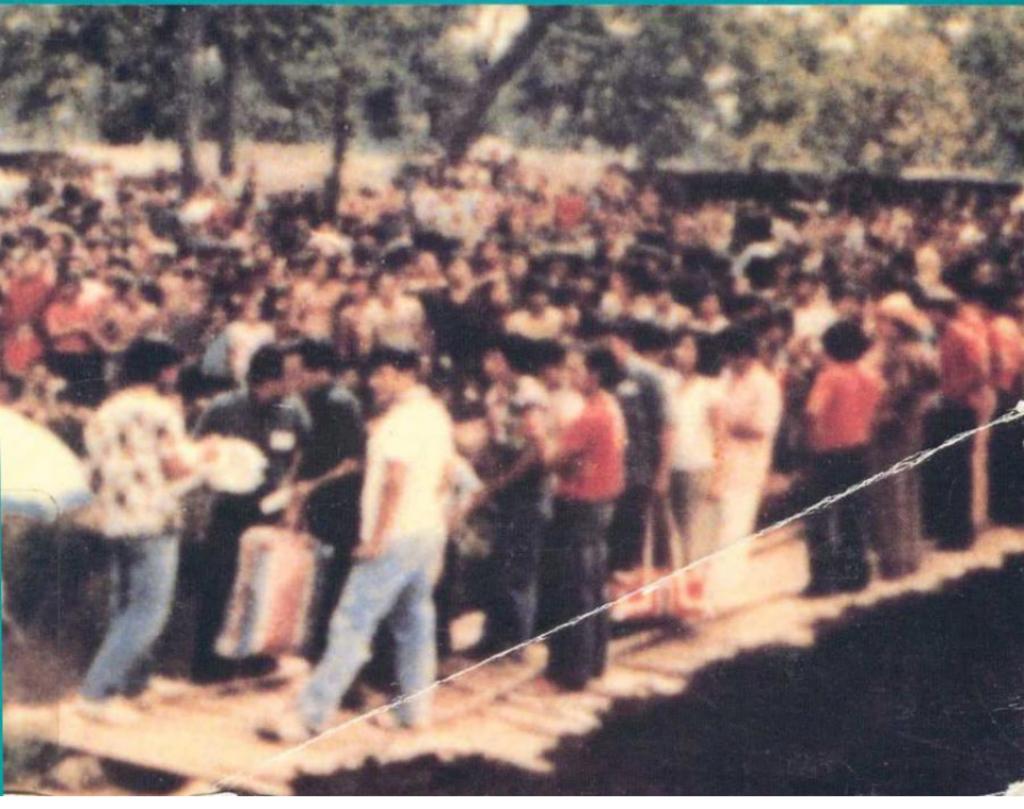


KIM HÀ

QUA CƠN BĀO DŨ

Hồi Ký Vượt Biên Bằng Đường Bộ



MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| THƯ GỬI KIM HÀ CỦA HỘI CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT QUẬN CAM..... | 19 |
| LỜI NÓI ĐẦU..... | 21 |
| CHƯƠNG MỘT: CUỘC SỐNG CỦA GIA ĐÌNH TÔI SAU NGÀY MẤT NƯỚC 30 THÁNG TƯ NĂM 75..... | 31 |
| Lần thứ nhất ra đi và thất bại tại Phan Thiết tháng Sáu, 1978. | |
| CHƯƠNG HAI: CHUẨN BỊ CHO VIỆC VƯỢT THOÁT LẦN THỨ HAI VÀO NĂM 1980..... | 55 |
| CHƯƠNG BA: CUỘC HÀNH TRÌNH VƯỢT BIÊN TỪ VIỆT NAM QUA CAMBODIA ĐẾ ĐẾN THÁI LAN TRONG 15 NGÀY ĐẦY GIAN KHỔ, NGUY HIỂM, LO ÂU VÀ ĐÓI KHÁT..... | 73 |
| CHƯƠNG BỐN: ĐỒN PARA, LÀNG POL POTP..... | 207 |
| Địa ngục trần gian của dân tị nạn đường bộ. | |
| CHƯƠNG NĂM: TRẠI TỊ NẠN NONCHAN (trại số một)..... | 221 |
| Các nỗi đau khổ của người tỵ nạn: Bị bỏ rơi. Bị cướp đường. | |

Lạc thân nhân.
Nạn bị rắn cắn.
Nạn bị hãm hiếp và giết hại.
Các nỗi thống khổ khác.

CHƯƠNG SÁU:

TRẠI TỊ NẠN NONCHAN

(trại số hai) 11/4/80 - 14/4/80.....249

Chỗ ở tồi tàn.
Cơn nóng nhiệt đới.
Ruồi nhặng vô kể.
Lao động cưỡng bách: bị chèn ép và đánh đập.
Thiếu chỗ để đi vệ sinh.
Cơn đói và cơn khát hành hạ.
Thiếu thốn đủ thứ: nước, viết, kem, bàn chải đánh răng.
Tình trạng an ninh bất ổn.
Tình trạng ăn chặn, ăn lén của ban đại diện.
Nạn mưa gió ngập lụt.

CHƯƠNG BẤY:

TRẠI TỊ NẠN NONCHAN (số ba)

15/4/80 - 21/4/80273

Các sinh hoạt trong trại.
Đêm kinh hoàng đáng ghi nhớ.
Thu dọn qua trại mới.

CHƯƠNG TÁM:

TRẠI TỊ NẠN NORTHWEST 9

RA ĐỜI GIỮA TIẾNG CẦU CỨU 18/4/80.....283

Sự thành lập trại hậu quả của hành động dã man của Para.
Các ân nhân của người tỵ nạn - nhân viên hội HTTQT.
Nạn thiếu thốn các nhu cầu thiết yếu.
Các sinh hoạt và tổ chức của trại NW9.
Không chợ búa, không mua bán, không xuất trại.
Nội bất xuất, ngoại bất nhập - vùng bất khả xâm phạm.
Đời sống của dân tỵ nạn ở trại NW9.
a- Thiếu nước dùng và thực phẩm.

- b- Tệ nạn chợ đen, tham nhũng.
 - c- Tệ nạn đĩ điếm và ăn cắp tiền trong thư.
- Thèm thư từ, sách báo và tin tức ở nước ngoài.
 Sự cắp phát thuốc men, quần áo và giày dép.
 Tình trạng vệ sinh ở trại cùng nạn ruồi muỗi và chí rận.
 Sự đau khổ vì hậu quả của sự bị hãm hiếp tập thể.
 Sự khủng hoảng tinh thần vì sự lo sợ có trận giao tranh xảy ra
 Các sinh hoạt tinh thần cùng sự sáng tạo của người tỵ nạn
 Việt Nam.
 Đợt di tản số một ra đi.

CHƯƠNG CHÍN:

- TRẠI PANATNIKHOM**
HOLDING CENTER 1/8/80 - 10/10/80.....369
- Sự tổ chức và sinh hoạt của trại.
- a- Thực phẩm, nước, vệ sinh tốt, chợ búa tự do.
 - b- Chuẩn bị giấy tờ để làm thủ tục định cư.
 - c- Các ân nhân của người tỵ nạn: các tu sĩ Công Giáo
 và Giám mục Công giáo.
 - d- Chuẩn bị quần áo để lên đường.
 - e- Y tế và Feeding tốt.
 - f- Chuyện bị ma nhát.
 - g- Dân tỵ nạn Việt Nam tham gia sinh hoạt.

CHƯƠNG MƯỜI:

- TRẠI RANGSIT TRANSIT CENTER**
10/10/80 - 15/10/80387
- Sinh hoạt trại.
 Thăm Bangkok
 Người đến thăm từ Bangkok

CHƯƠNG MƯỜI MỘT:

- CUỘC HÀNH TRÌNH**
TỪ THÁI LAN ĐẾN MỸ QUỐC.....395
- Bị kỳ thị ngay ngày đầu tiên trên đường đến Mỹ.



VIETNAMESE COMMUNITY OF ORANGE COUNTY, INC.

• A NON-PROFIT ORGANIZATION •

3701 W. McFadden Ave. • Suite M-N • Santa Ana • California 92704 • (714) 775-2637/2638

Santa Ana ngày 6 tháng 7 năm 1989

BOARD OFFICERS:

President
Mai Cung
Vice President
Tu Bui Vu
Nghiem Gia Pham
Secretary
Lynn Truong Le
Treasurer
Luuong Manh Son

EXECUTIVE DIRECTOR:

Tuong Duy Nguyen

Kính gửi:

Bà Kim Hā
10582 Mast Ave.
Garden Grove, CA 92643

V/v: Những Cảm Nghĩ về Tác Hồi Ký "Qua Cồn Bão Dù"

Kính thưa Bà:

Hội Cộng Đồng Người Việt tại Orange County đã nhận được tác phẩm Hồi Ký "Qua Cồn Bão Dù" của Bà gửi. Sau nhiều ngày đọc và tìm hiểu tác phẩm, chúng tôi nhận thấy đây là một tác phẩm rất có giá trị vì đã ghi lại một cách trung thực và sống động những biến cờ của một giai đoạn đau thương của người tỵ nạn Việt Nam. Tác phẩm của Bà đã nói lên nỗi gian khổ và đau thương ngút ngàn của người Việt bỏ nước ra đi bằng đường bộ điên biên giới Miền Tháp rất công phu và sâu sắc. Điều đáng nói và đây cũng là điểm đáng quý nhất là chính tác giả là nhân chứng sống của tác phẩm.

Ước mong tác phẩm này sớm được thành án bản và được phổ biến rộng rãi cho mọi người trong Cộng Đồng Việt Nam cũng như ngoài quốc.

Một lần nữa, chúng tôi cảm ơn Bà đã có nhã ý cho Hồi Ký chúng tôi được đọc bản thảo của tác phẩm mà Bà đã dày công thực hiện trong bảy nhiêu năm qua và xin nồng nhiệt cảm ơn Bà.

Trân trọng.

Nguyen Duy Tuong
Giám Đốc Điều Hành



Lời Nói Đầu

Là một công nhân, tôi đã bàng hoàng và sững sốt khi nghe tin Tổng Thống Dương Văn Minh lên tiếng đầu hàng Cộng Sản Việt Nam ngày ba mươi tháng Tư năm 75 trên đài phát thanh. Trước đó, vào những ngày cuối tháng Tư, ông Nguyễn Văn Thiệu, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, cũng đã lên đài truyền hình để trình bày mọi sự việc trước quốc dân và để từ chức tổng thống. Ông Thiệu đã cay đắng chỉ trích chính sách sai lầm của Hoa Kỳ đối với miền Nam Việt Nam, rồi ông quy trách nhiệm mất Nam Việt Nam cho chính giới Hoa Kỳ.

Chúng tôi, những người dân Việt Nam đau xót nhìn và cảm nhận sâu xa sự phản bội của đồng minh. Đến giờ phút hối hận cuối cùng ấy, tôi mới cảm thấy cái lỗi làm mất nước không phải chỉ do tòa Bạch Ốc, Dinh Độc Lập hay một thiểu số tướng lãnh Việt Nam tham nhũng và thối nát mà còn do chính tôi, một công dân có học, đã quá thờ ơ và lanh đạm trước sự hưng vong của Tổ Quốc.

Trong niềm đau mất mát to lớn ấy, tôi tự trách mình và cảm thấy mình đã không xứng đáng là một công dân tốt của đất nước mình. Tôi lại đâm ra tức giận bọn trí thức chỉ lo chửi bới nhau, rồi giành giựt chức vị và đâm sau lưng các chiến sĩ anh hùng ngoài tiền tuyến. Tôi tiếc nuối cho đất nước Việt Nam đã bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước,

nơi đã sản xuất biết bao đứa con anh hùng và can đảm, trung trinh và tiết liệt. Vậy mà nay đã mất vào tay bọn người hung hiểm, Cộng Sản Việt Nam.

Là một công dân Việt Nam, không phải là một chính trị gia, tôi nhận thấy sự rút lui trong danh dự của quân đội Hoa Kỳ khỏi Việt Nam đã gây một hậu quả cực kỳ tai hại và đau đớn cho đất nước và dân tộc thương yêu của tôi.

Hậu quả khốc liệt ấy, không chỉ ở các mặt chính trị, kinh tế, và xã hội mà còn ở khía cạnh lãnh vực rộng lớn khác. Hậu quả khủng khiếp và độc hại ấy không chỉ kéo dài mười năm, vài chục năm nhưng còn kéo dài biết bao nhiêu thế hệ khác nữa.

Hàng triệu quân cán chinh của Việt Nam Cộng Hòa đã bị buộc phải tan hàng, dù rằng quân đội Việt Nam Cộng Hòa lúc ấy nổi tiếng là anh hùng và thiện chiến nhất vùng Đông Nam Á. Rồi từ đó, hàng trăm ngàn sĩ quan cao cấp và các nhân viên cao cấp của Việt Nam Cộng Hòa đã bị Cộng Sản lừa vào các trại tập trung cải tạo.

Ở nơi đó, họ bị hành hạ từ đầu óc đến thân xác. Họ đã và đang chịu đựng đau đớn, khổ sở và đói khát. Ở đó, họ bị tước đoạt tất cả những quyền làm người tối thiểu. Họ bị cầm tù và bị đối xử tệ hơn những con vật. Ngày lại ngày, họ bị nghe sự chửi rủa và miệt thị trong suốt mười bốn năm qua và còn dài dài mãi.

Họ đã và đang còn chết dần mòn trong những trại tù độc ác và khủng khiếp do bọn Cộng Sản lập ra. Những người được thả ra rồi cũng chết dần vì thiếu dinh dưỡng, vì bệnh hoạn và suy nhược thần kinh. Từ những năm qua, tiếng kêu cứu của chính họ, gia đình họ và bằng hữu họ đã được vang lên, rồi chìm khuất trong sự vô tình, thờ ơ và quên lãng.

Thêm vào đó, hàng chục triệu dân chúng Việt Nam đã và đang sống ngarc ngoài, khổ sở và mất tất cả những quyền tự

do của một con người. Họ diên loạn vì chính sách đàn áp và đầy bạo lực của Cộng Sản. Họ bị buộc từ giã người thân, bỏ lại nhà cửa ở thành phố để rồi chết trong bệnh hoạn và đói nghèo tại những vùng kinh tế mới.

Vì cha, chồng và con trai của họ bị đi tù cải tạo nên hàng trăm ngàn người đàn bà Việt Nam phải vừa đi làm, vừa đi buôn bán để kiếm thêm tiền nuôi bản thân và các con. Họ lại còn phải đi thăm viếng và tiếp tế cho cha, chồng và con trai ở các trại tù xa xôi, nơi vùng hẻo lánh ở miền Bắc Việt Nam.

Lại nữa, hàng triệu các em học sinh ngày thơ đang ngày ngày phải học tập theo chính sách nhồi sọ, đầy những sự dối trá, hận thù và ngu xuẩn. Trong trường học, chúng được dạy dỗ để tố khổ cha mẹ chúng, để chửi rủa và thù hận cha anh chúng trong các trại cải tạo. Các em bị nhồi sọ với mớ kiến thức đầy sự dối trá và rỗng tuếch.

Trong vài thế hệ nữa, chúng sẽ là bầy con cuồng tín và máy móc chỉ biết tôn thờ và trung thành với "Bác Hồ vĩ đại". Chúng sẽ không còn tự biết suy luận và cân nhắc, tính toán mọi vấn đề mà chỉ còn là những con thiêu thân được điều động lao đầu vào ngọn súng để bảo vệ và chết cho Bác và Đảng Cộng Sản mà thôi.

Ngoài ra, hàng triệu các thanh niên xinh tươi và khỏe mạnh, là con yêu và tương lai của đất nước, đã và đang bị bắt buộc gia nhập đội quân chiến đấu của Cộng Sản để bảo vệ và chết đi cho lý tưởng cuồng điên và sắt máu của Cộng Sản. Các em buộc phải chống lại những lực lượng phục quốc để mà bảo vệ cho chế độ hung tàn của Cộng Sản.

Trên phương diện khác, hàng triệu các thanh niên mạnh khỏe khác bị cưỡng bách gia nhập các đoàn thanh niên xung phong để đi xây dựng các nông trường, công trường hay các vùng kinh tế mới. Để sinh tồn, các em phải chống trả với

sơn lâm, chuồng khí, với muỗi và vật rỉa, với đỉa ở hồ ao hay rắn trong bụi rậm.

Ngày ngày, các em làm quần quật dưới cơn nắng thiêu đốt, dưới cơn mưa, cơn bão khốc liệt, với cơn khát cháy cổ, với cái đói triền miên. Như thế đó, tương lai của đất nước đang chết dần mòn, đang thoie thóp hấp hối trong bàn tay hung bạo của Cộng Sản.

Chưa hết, các thanh thiếu niên này luôn bị những con mồi cú vọ của Cộng Sản rình mò và theo dõi. Các em còn bị kiểm thảo, phê bình và lên án gay gắt. Đau khổ và tuyệt vọng, có nhiều em đã mượn dòng sông hay suối thác để tự trầm cho được giải thoát khỏi sự đe dọa đầy vô cùng tận và sự tù đày triền miên.

Cũng chính vì sự đày đọa tinh thần, sự bó buộc mất tự do, sự đàn áp vô nhân tính nên hàng triệu người đã buộc lòng phải lìa bỏ quê hương, nhà cửa, sự nghiệp và thân nhân để ra đi tìm sự tự do và quyền sống làm người.

Để đổi lấy sự tự do, họ đã bị chết tức tưởi trên biển cả hay trong rừng biên giới. Họ đã bị đánh đập, cướp bóc và cưỡng hiếp tập thể bởi hải tặc Thái Lan hay bởi bọn lính vô kỷ luật người Cambodia trong rừng biên giới.

Họ bị cầm tù, hành hạ, tra tấn và ám sát tại các trại tù của Cộng Sản hay của người Cambodia. Ở nhiều nơi trong vùng biên giới Thái, Cambodia, họ bị đói xử tàn tệ còn thua một con thú vật. Họ đã và đang sống tủi cực, thiếu thốn mọi nhu cầu cần yếu trong các trại tỵ nạn tại các nước vùng Đông Nam Á.

Hiện tại, họ đang khao khát và mong mỏi để được định cư ở các nước tự do trên thế giới. Ở đó họ mong sớm được làm lại cuộc đời và xây dựng một tương lai tươi đẹp hơn cho con cháu của họ.

Những hậu quả tai hại mà dân tộc tôi đã và đang còn

chịu đựng là do nơi chính sách sai lầm của một thiểu số có quyền lực. Một câu danh ngôn đã nói: "Làm thầy thuốc mà sai lầm thì có thể chết một bệnh nhân. Làm giáo dục mà sai lầm thì hỏng cả một thế hệ. Làm chính trị mà sai lầm thì hại cả một dân tộc".

Lúc này không phải là lúc phê phán hay oán trách một tập thể nào; tôi chỉ buồn cho thân phận nước tôi. Một nước nhược tiểu, có vị trí chiến lược tốt, có nhiều tài nguyên thiên nhiên tiềm tàng nên đã được chọn để làm thí điểm cho các cuộc thử nghiệm vũ khí tối tân, cho sự tiêu thụ hàng hóa thặng dư, và cũng là nơi nhận chịu sự tranh chấp giữa các chủ nghĩa Tự do và Cộng Sản.

Chịu nỗi đau đớn và uất ức chung của dân tộc, tôi mang hoài bão được ghi chép những kinh nghiệm tôi đã trải qua, đã thấy và nghe để tường trình lại cho thế giới và các thế hệ con cháu sau này được biết về sự thật đã và đang tiếp diễn tại Việt Nam. Như thế, mọi người mới biết rõ lý do tại sao lại có một cuộc di cư vừa vĩ đại, vừa thảm thương, vừa cảm động, vừa bi tráng. Một cuộc di cư bất đắc dĩ đầy chết chóc, nước mắt, xương máu và mất mát nhưng cũng là một thiên anh hùng ca bất tận.

Ở xã hội nào thì cũng có những sự đọa đầy riêng. Nhưng ở xã hội Cộng Sản, nhân phẩm con người và quyền làm người bị chà đạp và xâm phạm nặng nề nhất. Một xã hội được gọi là xã hội chủ nghĩa, độc lập tự do nhưng người dân của xã hội đó không được nói những điều mình nghĩ, không được làm những điều họ thích, không được đi lại hay du lịch những nơi mình muốn đến, nhất là vùng duyên hải và biên giới. Ngay cả sách vở và âm nhạc, họ cũng không được nghe và đọc những loại họ thích. Thư viết gửi đi nước ngoài đều bị kiểm duyệt và tịch thu.

Đã như thế, họ còn bị đau ốm và chết dần vì thiếu thuốc

men và y sĩ. Họ ăn uống kham khổ. Họ bị sự kiểm soát từ hành động đến lời nói. Họ mất tất cả tự do và quyền sống. Họ có thể bị bắt bất cứ lúc nào. Đời sống của họ là một đời sống đầy bất trắc và bị đe dọa. Họ mất tất cả quyền làm chủ đời sống mình. Một quyền lợi bất khả xâm phạm.

Chính vì thế, họ phải vượt thoát để tìm một cuộc sống tươi đẹp hơn và tự do hơn. Họ đã chết trùng trùng trên đường vượt biên, giữa ngàn khơi hay trong rừng hoang biên giới. Họ đã bị hãm hiếp hay bắt cóc để ép làm gái điếm bởi bọn hải tặc Thái Lan hay bởi bọn Khmer đỏ Pôl Pôt, hay bọn lính chống Cộng Sản người Khmer tức là bọn Para. Họ bị ám sát, chặt đầu hay tra tấn để phải lòi ra tiền của hay vàng bạc. Nói chung, họ đã là nạn nhân của mọi thứ lực lượng, dù Cộng Sản hay chống Cộng Sản.

Khi đến được trại tỵ nạn rồi, bọn họ vẫn phải sống cơ cực và đau khổ để kéo dài những chuỗi ngày chờ đợi trong đói khát và bệnh hoạn, trong ưu phiền và tuyệt vọng.

Gia đình tôi là một trong số những người tỵ nạn đường bộ. Từ Việt Nam, ngày hai mươi bảy tháng Ba năm 80, gia đình tôi vượt thoát bằng đường bộ, băng qua nước bạn Cambodia để đến biên giới Thái Lan và Cambodia. Sau mười lăm ngày trời gian khổ, chúng tôi đã ở bốn trại tỵ nạn gần bảy tháng và hạ sinh một cháu gái tên Hà Thái Thiên Hương ở trại đường bộ NW9. Sau đó, gia đình tôi được định cư tại miền Nam California vào ngày mười sáu tháng Mười năm 80.

Tập hồi ký này được ghi chép theo kinh nghiệm và sự quan sát của tôi trong suốt cuộc hành trình và ở các trại tỵ nạn. Để sự quan sát và kể lại được khách quan hơn, chúng tôi sẽ trích ra một số hồi ký của các nhân chứng cũng là người tỵ nạn đường bộ. Các người này đều đang sống ở California, và đã từng là nạn nhân của lực lượng Khmer đỏ

Pol Pôt hay của lực lượng quân đội Khmer chống cộng sản tức là Para.

Chúng tôi không muốn đả phá hay chỉ trích một nhóm dân tộc hay chủ nghĩa nào. Nhưng sự thật dù muốn che đậy vẫn là sự thật. Hy vọng rằng khi tập hồi ký được xuất bản, sẽ có một số người quay đầu lại và thay đổi cái nhìn, rằng dân ty nạn Việt Nam không phải chỉ là bọn ngu ngốc, đói khát và nghèo nàn. Họ cũng không phải là bầy thú để kẻ khác dày vò, hành hạ. Họ không phải chỉ ra đi vì lý do kinh tế mà thôi. Mà họ là con người, những con người tha thiết với sự sống, gắn bó với tự do, thân thiết với sự thách đố. Họ là những vị anh hùng của thời đại. Cho dù tha thiết với sự sống, họ vẫn có thể đem sự sống thách đố với số mệnh và nguy hiểm để đạt đến ước nguyện của họ.

Để đổi lấy sự tự do, người tỵ nạn đã bỏ lại tất cả những gì quý báu nhất, thân thương nhất để đi tìm tự do trong mọi nẻo đường nguy hiểm. Đời sống, thân nhân, nhà cửa, sự nghiệp và của cải riêng của họ đã không làm họ nuối tiếc. Họ đã chấp nhận mọi sự mất mát để đổi lại hai chữ tự do.

Người tỵ nạn, dù đường bộ hay đường biển, là những người làm ra lịch sử. Không một sự kiện lịch sử nào chứng minh rõ cái tàn ác của chế độ Cộng Sản bằng cái hiện tượng cả triệu người dân Việt Nam, giàu hay nghèo, có học hay không học, đã và đang lũ lượt bỏ đi bằng mọi cách.

Vừa là những vị anh hùng, vừa là những người làm lịch sử, vừa là những nhân chứng của thời đại, người tỵ nạn Việt Nam phải nên có một chỗ đứng quan trọng nhất, phải được kính trọng và được sự giúp đỡ, hướng dẫn của xã hội mới.

Người tỵ nạn đã chấp nhận đổi mới cuộc đời, thì sẽ mãi mãi đón nhận những cái mới của xã hội vừa đến. Lịch sử thế giới đã chứng minh rằng người tỵ nạn và di dân là những

người thông minh, gan dạ và thành công nhất trong xã hội, và trên thế giới.

Vì thế, tôi mong mỏi rằng ngày rất gần đây, người tỵ nạn Việt Nam sẽ có một ngôi sao trên đại lộ Sunset của Hollywood, có một tinh tú rực sáng trong những "Hall of Fame" vì họ xứng đáng được tôn vinh và ca ngợi cho lý tưởng và sự chọn lựa Tự do của họ.

Thiên Chúa ngay từ khi còn ở trong bụng mẹ Maria đã là một người tỵ nạn rồi. Cha mẹ ngài phải chạy trốn để tránh sự giết chóc của vị vua ích kỷ và hẹp hòi. Người tỵ nạn cũng thế, họ trốn chạy những bất công và sự tàn nhẫn của chế độ Cộng Sản.

Tới đất mới, họ đã đang và sẽ xây dựng một cuộc sống tốt đẹp. Họ vẫn phải đương đầu với mọi nghịch cảnh; mọi khác biệt văn hóa, mọi sự chỉ trích và kỳ thị để sống còn trên vùng đất mới.

Trong mười bốn năm qua, đã có biết bao người tỵ nạn thành công trên mọi lãnh vực chính trị, xã hội, văn hóa và thương nghiệp. Rồi đây, các thế hệ con cháu họ sẽ là những nhà bác học, học giả, phi hành gia hay nhà báo và tác giả nổi tiếng.

Họ là những người đã tiếp sức cho ngọn đuốc sáng của Nữ Thần Tự Do rực rỡ mãi.

Để kết luận, chúng tôi xin chân thành tri ân chính phủ và nhân dân Hoa Kỳ, chính phủ hoàng gia và nhân dân Thái Lan, các hội thiện nguyện quốc tế như VNHCRC, ICRC tức hội HTTQT, CRS, USCC, MCC, CWS, ICEM và COERR cùng nhiều hội khác mà tôi không còn nhớ tên.

Tôi xin cảm ơn các bạn tỵ nạn đường bộ như các ông NDV, TCT, LBB, LVH, PT, T.V, NDL, LTL, NVT, LQN nói vào băng cassette để tôi được ghi lại hồi ký của quý vị.

Xin đặc biệt cảm ơn ông H.T, Texas và ông LVH, Calif

đã cung cấp hình ảnh và tài liệu cho chúng tôi để làm tài liệu trong tác phẩm này.

Một lần nữa, xin cảm ơn quý báo chí, các văn hữu và chủ nhiệm báo Người Việt, Tin Việt, Vượt Biển, và Quê Việt đã đăng tải và quảng bá hồi ký này trong suốt sáu năm qua.

Xin trân trọng cảm ơn tất cả quý vị.

KIM HÀ

Garden Grove, California

Tháng Ba, 1989

Chương Một

Đời Sống Của Gia Đình Tôi Và Cuộc Vượt Biên Lần Thứ Nhất

Viết từ: 8/83 - 2/89

Kể từ tháng Ba, 1975 trở đi, trước tình thế rối mù của đất nước, gia đình tôi phân vân giữa việc ra đi hay ở lại quê nhà.

Tình hình ngày một thêm rääm: các tỉnh vùng cao nguyên mất, rồi đến các tỉnh vùng duyên hải mất. Chúng tôi hoang mang vô cùng. Khoảng giữa tháng Ba năm 1975, tôi nhận được thư của mẹ ruột tôi, lúc ấy bà đang ở Washington, D.C. Mẹ tôi khuyên đừng nên ra đi, vì với một gia đình đông con như gia đình tôi, lúc ấy gần bốn đứa, mà lại không có nghề và tiền thì khổ lắm. Vả lại, đất nước đã hòa bình, đi làm gì cho mất nhà cửa và việc làm.

Thế là chúng tôi vì tin lời mẹ nên chọn ở lại, dù là có đến ba cơ hội để thoát ly. Cơ hội thứ nhất là em trai

tôi, lúc ấy là lính Hải Quân, về kêu gia đình tôi đi hôm 27 tháng Tư năm 75 nhưng tôi từ chối . Cơ hội thứ hai là em họ của chồng tôi, lúc ấy là trung úy Hải Quân, hôm 25 tháng Tư năm 75, chú ấy cũng chạy tới mời chúng tôi đi, tôi lại từ chối lần nữa.

Cơ hội thứ ba đến vào sáng ngày 30 tháng Tư năm 75, một số sĩ quan Hải Quân ở bến Bạch Đằng kêu gọi mọi người đứng ở bến tàu cùng gia đình đi, chồng tôi kêu đem gia đình đi, tôi lại từ khước.

Đi làm gì để mất nhà cửa, đồ đạc và việc làm? Đi làm gì khi đất nước đã hòa bình? Khi chính phủ có thể là phe ôn hòa trung lập? Đi làm gì khi mẹ ruột tôi là người đã sống ở Mỹ hơn hai năm, đã biết tình hình ở Mỹ mà khuyên con ở lại? Thế là chúng tôi cứ “bình chân như vại”, ai đi mặc ai, chúng tôi vẫn ở lại nhà.

Thế rồi, đến ngày 28 tháng Tư năm 75, xảy ra vụ ném bom ở Dinh Độc Lập. Bom đạn rơi làm rung chuyển nhà cửa. Rồi Việt Cộng pháo kích vào Sài gòn. Đạn pháo kêu bay ù ù trên đầu. Rồi tiếp đó, vào đêm 29 tháng Tư năm 75, một đêm kinh hoàng. Điện toàn thành phố bị cúp. Trời tối đen và đạn pháo rớt khắp nơi, rơi vào nhà thường dân. Chúng tôi run sợ và đổi ý.

Phải đi ngay, không thì chết sớm. Thế là vợ chồng tôi thu dọn giấy tờ quan trọng, đồ đạc quý giá và quần áo để chạy ra bến Bạch Đằng mà tìm tàu vượt thoát.

Cơ hội không còn đến nữa. Lệnh giới nghiêm 24/24g được ban hành. Không ai được ra khỏi nhà. Thế là hết, chúng tôi chán nản ở lại nhà để nghe ngóng tình hình.

Trưa ngày 30 tháng Tư năm 75, trong tình trạng thật hỗn loạn và kinh hoàng, người ta đua nhau đi “hồi cua” những gia đình vừa trốn đi và những kho

hàng PX của Mỹ ở Tân Cảng được mở ngõ. Đạn pháo kích bay ầm ầm. Cả thành phố xôn xao như lên cơn sốt. Tiếng nói đầu hàng của cựu đại tướng kiêm tổng thống Việt Nam Cộng Hòa Dương Văn Minh vang lên trong radio khiến ai cũng sững sốt và ngạc nhiên đến kinh hoàng.

Khoảng 11:30 sáng ngày 30 tháng Tư năm 75, từng đoàn xe tăng của Cộng Sản tiến vào Sài Gòn qua ngã xa lộ Biên Hòa, rẽ sang đường Hùng Vương Thị Nghè, đến Hồng Thập Tự, Cường Để để rồi đến đường Thống Nhất là nơi có Dinh Độc Lập. Dân chúng ùn ùn kéo nhau ra xem đoàn xe tăng. Tên lính Cộng Sản nào cũng có lăm lăm một cây súng chĩa vào dân chúng. Mọi người dân đều sợ sệt nên cố gắng nhếch miệng cười để khỏi bị bọn họ để ý. Họ giơ tay lên tung hô một cách miễn cưỡng. Nhưng khi thấy những ngọn súng quay về phía họ, cả đám người chạy tán loạn như bầy vịt lạc đà. Họ sợ Việt Cộng bắn súng vào người họ nên họ chạy.

Ngày hôm đó, cả khu phố của tôi xôn xao và ồn ào. Họ bàn tán về chế độ mới. Bao nhiêu đồ đạc quần áo quân phục của chế độ cũ bị dân chúng đem vứt bừa bãi ở các bãi đất trống trong thành phố. Có nơi quần áo lính và súng đạn chất lên cao như núi. Có một số binh sĩ của quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã vội cởi bỏ quần áo vứt ngay giữa đường rồi mặc đồ lót chạy về nhà.

Thành phố Sài Gòn lúc ấy thật là hỗn loạn. Đời sống người dân lành cũng thay đổi một cách đột ngột và khủng khiếp. Sài Gòn đã hoàn toàn đổi chủ và đổi tên. Gia đình tôi cũng đành phải ở lại để sống với Việt Cộng đúng năm năm trời.

Trong suốt năm năm trời đau khổ đó, tôi tự chửi rủa và sỉ vả mình thậm tệ vì mình quá ngu, không biết

lựa chọn, để đến giờ phút chót mới đổi ý.

Sau khi Việt Cộng vào Sài Gòn độ một tháng, chúng tôi thấy người ta đổ về quê làm ruộng và làm nương vườn. Người ta đồn, "nay mai chính quyền đuổi dân Sài Gòn về quê làm vườn cũng như chính quyền Cambodia đã đuổi dân Phnom Pênh về quê." Thế là bà con đua nhau bán nhà ở Sài Gòn để về quê mua đất canh tác.

Tôi cũng vội vàng bán hai lượng vàng rồi đưa tiền cho chồng tôi và em trai tôi về Long Khánh làm rẫy với gia đình bên chồng. Còn tôi và em gái tôi ở lại Sài Gòn để tạm buôn bán để nghe ngóng tình hình. Tiền mất, tật mang. Chồng tôi và em trai tôi cả đời chưa cầm cuốc, cầm cày. Đã làm không được lời gì mà tốn tiền xe đi tới, đi lui, lại còn tốn tiền gạo, tiền thuốc lá và đồ ăn.

Chỉ trong vòng có hai tháng, chúng tôi đã lỗ số tiền đáng giá một lượng vàng. Thế rồi, đến tháng Tám năm 75, chồng tôi và em trai tôi trở về Sài Gòn để đi bán chợ trời. Trong lúc đó, tôi phải nộp đơn đi dạy học lại để có chỗ đứng, đỡ phải lo việc đi kinh tế mới. Chồng tôi, sau đó cũng xin vào làm cho một công ty điện.

Tôi được tuyển vào làm giáo viên cấp một. Nhà tôi ở Thị Nghè nhưng tôi được chuyển đi dạy ở quận Tân Bình — xa nhà khoảng mười cây số. Ngày lại ngày, tôi phải đạp xe đạp đi dạy dưới cái nắng gay gắt. Dù mệt đến đứt hơi, nhưng tôi vẫn không dám chạy xe Honda vì giá xăng quá đắt.

Có sống trong nghề giáo dưới chế độ Cộng Sản mới thấy mình là một công cụ để cho chúng sai khiến và hành hạ. Suốt ngày, nào là giáo án, kế hoạch lên lớp, giáo vụ, nào là họp tổ chuyên môn, học tập chính trị, nghiệp vụ lao động, rồi lao động Xã Hội Chủ Nghĩa,

đào mương vét rãnh và làm thủy lợi theo đúng tinh thần câu nói, “làm ngày không đủ, tranh thủ làm đêm, làm thêm Chúa Nhật.”

Đầu óc tôi luôn luôn căng thẳng và hồi hộp. Ai ai cũng phải khai sơ yếu lý lịch để Cộng sản tìm hiểu xem ai có liên can đến Mỹ ngụy, hoặc ai có thân nhân ở nước ngoài, hoặc ai đã làm việc cho Mỹ ngụy. Bản sơ yếu lý lịch như một bản án tù treo. Lời tự khai như những lời tự buộc tội. Chúng tôi phải khai đi khai lại lý lịch. Mỗi lần khai là một lần hồi hộp đến đứng tim vì chỉ sợ không ăn khớp với nhau.

Cứ mỗi mùa hè, chúng tôi phải đi học chính trị và nghiệp vụ. Nếu ít nhất cũng là một tháng và nếu nhiều nhất là hai tháng. Dưới cái nóng khủng khiếp, cả năm trăm hay sáu trăm giáo viên được nhét vào một hội trường nhỏ hẹp và ọp ép, dơ dáy và thiếu mọi tiện nghi để ngồi nghe giảng.

Trên bục gỗ, thuyết trình viên say sưa nói, nói lâu lâu như một con vẹt đã học thuộc bài. Mục đích buổi thuyết trình là để chửi bới đối phương, đề cao Đảng và nhà nước.

Có khi trong suốt hai, ba giờ đồng hồ, người nghe chẳng hiểu người giảng muốn nói cái gì và đại ý bài giảng ra sao. Nghe mãi phát chán, người nghe buồn tinh ngủ gà, ngủ gật, đầu gật qua gật lại, có người còn ngáy tinh bơ. Nhưng hễ nghe thấy tiếng vỗ tay là họ vội choàng tỉnh dậy để vỗ tay theo. Còn số khác thì chum đầu lại để nói chuyện phản động, chuyện vượt biên, chuyện khảo giá để bán nhu yếu phẩm xem chỗ nào giá cao hơn, hoặc chuyện tếu về sự xuẩn ngốc của các ông lớn, bà lớn đồng chí Cộng Sản. Thế là các bài về được đặt ra. Nào là bộ đội có bốn chữ V “vào vơ vét về”, nào là “bộ đội là bồ đói”, nào là “Hồ Chủ Tịch

muôn năm” được thay bằng “muốn năm”. Nhưng có một câu về vui nhất và vẫn vẻ nhất là câu:

“Trai Sài Gòn như chim Anh Vũ. Trai Bộ đội như khỉ Trường Sơn.

Gái Sài Gòn như cành liễu rũ. Gái Bộ đội như củ khoai môn.

Chim Anh Vũ đậu cành liễu rũ. Khi Trường Sơn ôm củ khoai môn.”

Gặp câu nào vui hay chuyện gì vui, cả bọn cười ồ lên. Tên thuyết trình viên lại tưởng bở, tưởng người ta khen mình dí dỏm và vẫn thương nên cung toét miệng cười ruồi.

Ngoài chuyện dạy học, làm giáo án, làm kế hoạch lên lớp, làm giáo cụ, họp tổ chuyên môn hay hướng dẫn học sinh lao động, trồng cây, rửa lớp hay rửa bàn ghế, chúng tôi phải phụ đạo cho học sinh giỏi hoặc dạy thêm bài cho nhóm học sinh kém.

Chưa hết, giáo viên còn phải họp tổ công đoàn, họp đoàn Thanh niên Cộng Sản để học tập gương sáng của những thanh niên Cộng Sản trong các tác phẩm vĩ đại của đàn anh Liên Xô như tác phẩm “Thép đã tôi thế đấy”, và gương sáng của các nhân vật tưởng tượng trong sử học của nhà nước Cộng Sản như “anh hùng” Lê Văn Tám, Võ Thị Sáu hay Lê Thị Hồng Gấm.

Chúng tôi hết thảy đều gờm nhơm cho sự đối trá và láo khoét của Cộng Sản. Họ đã theo đúng lối làm việc của Hitler, “càng nói dối thật nhiều thì thiên hạ càng tin. Nếu nói dối điều nhỏ thì thiên hạ không tin.”

Tất cả mọi người đều sống rất giả dối với nhau, đóng kịch giỏi như các kịch sỹ chuyên nghiệp và đại tài. Miệng ai cũng phải ca tụng chế độ của Bác và Đảng. Nhưng trong bụng thì chửi thầm và lo tìm

đường để thoát ly.

Điều đau khổ nhất của giáo viên là họ phải bắt buộc dạy theo đúng tinh thần sách giáo khoa, nghĩa là dạy học sinh thù hận và chửi rủa chế độ cũ và quân đội Việt Nam Cộng Hòa mà đa số cha anh chúng đã từng là quân nhân của Việt Nam Cộng Hòa. Họ phải dạy các em trung thành theo chế độ mới. Một chế độ vô nhân đạo, sắt máu và xảo quyệt mà chính giáo viên ấy còn muốn thoát ly.

Còn nữa, cứ vài tháng, chúng tôi lại phải dùng ngày Chủ Nhật để họp hành với phụ huynh học sinh. Thì giờ còn lại thì các giáo viên được lệnh đan dép bằng dây ni lông để xuất cảng đi Liên Xô. Mỗi một đôi dép để cho người dân Liên Xô xỏ chân vào là cả một công trình tinh óc và cố gắng hết mức của mọi giáo viên. Để hoàn thành chỉ tiêu đẹp và mau, chúng tôi phải tốn thêm thì giờ riêng của mình để tháo đi, may lại. Có khi đến cả tuần mới làm xong một đôi dép.

Xong đợt đó, lại có các đợt thi đua chấm công và đạt năng suất dài dài. Cuộc đời người giáo viên suốt ngày, suốt tuần bận rộn và đầy sự mệt mỏi chán nản.

Tối tối đến, khi về nhà, chúng tôi còn phải làm việc nội trợ trong gia đình và chăm sóc cho con cái. Ấy thế mà nào có được yên. Cứ mỗi tuần lại có tổ dân phố mời họp, rồi lại có tổ phụ nữ hay đoàn thanh niên Cộng Sản mời họp. Mời người điều động buổi họp thì dốt nát, chẳng biết cách điều động gì cả. Còn người dự họp thì tỏ ra bất cần, họ chỉ thích rỉ tai nói chuyện riêng. Đề tài các buổi họp thì toàn là những chuyện láo khoét, cũ rích, vô vị và nhảm chán. Tuy vậy, mỗi buổi họp cũng cứ phải được kéo chầy nhựa ra đến ba, bốn tiếng đồng hồ mà nội dung chả có gì đáng nghe và đáng chú ý.

Đời sống tinh thần bị xáo trộn từ trên xuống dưới, và từ trong ra ngoài. Đời sống con người bất ổn và khủng hoảng. Lâu lâu, tôi lại có vài ba người quen hay người bạn bị bắt vào nửa đêm và bị đưa đi mất. Thỉnh thoảng lại có tin mất một người bạn vì họ trốn đi vượt biên. Từng chập một, bọn Cộng Sản lại sai người đi đột nhập vào từng nhà dân để kiểm soát, tịch thu vàng bạc, sách vở hay tài liệu. Băng cassette, đĩa nhạc hay bài nhạc cũng bị tịch thu luôn.

Việc đổi tiền làm cho người dân ảnh hưởng nhiều nhất. Mỗi lần có lịch đổi tiền là dân chúng lo lắng, chen chúc nhau đi mua vội vàng các vật dụng hay thực phẩm để dự trữ. Họ giành giựt nhau để mua đồ. Có người khi biết tin rằng họ chỉ được đổi có hai trăm đồng tiền mới, số còn dư trở thành vô giá trị, họ đã thất vọng và nhảy lầu tự tử.

Từ ngày Cộng Sản chiếm Sài Gòn đến ngày gia đình tôi ra đi là năm năm mà có đến bốn, năm lần đổi tiền mới. Sự xáo trộn này tác động mạnh trong lòng người dân. Họ luôn phập phồng lo sợ, đời sống bất an. Vì thế giá trị của hàng hóa và vàng lên cao như hỏa tiễn phóng lên trời.

Thỉnh thoảng trên đường lộ lại thấy một đoàn xe chở toàn là thanh niên và thiếu nữ bị cưỡng bách đi lao động ở các vùng đất hoang vu. Lâu lâu lại có một số gia đình bị đưa đi lên vùng kinh tế mới. Nhà cửa của họ đều bị nhà nước quản lý.

Còn trong tổ thì cứ tuần nào cũng phải có số người đi làm lao động xã hội chủ nghĩa. Họ phải nghỉ làm việc để đi làm lao động miễn phí cho nhà nước. Có người vì deo khăn đỏ nên bị các chú bò đến húc đến chảy máu và ngất xỉu tại ruộng.

Những người đàn bà có chồng đi cải tạo vì là các sĩ

quan của chế độ cũ thì còn khổ cực hơn gấp ngàn lần. Với đồng lương chết đói, họ vừa phải vừa nuôi con, vừa phải lo cho chồng. Có người sau giờ làm việc phải chạy buôn bán thêm, mánh mung đủ cách để mà có đủ cho gia đình sống sót qua ngày.

Tôi đã thấy có nhiều chị giáo viên tìm cách đại diện trường đi mua thịt cho các giáo viên để có thể xà xẻo một ít thịt heo, một ít đồ lòng hay có khi một cái đầu heo để mà gửi cho chồng ở trại tù cải tạo. Các chị sẵn sàng ăn bớt, gầy gò, làm dữ để có thể chặn lại chút đinh. Khi cân đo đường hay bột ngọt, họ cũng ăn chặn một ít để gửi đi cho chồng. Nếu với cách đó chưa đủ, họ đành phải bán nội đồ dùng trong nhà để ăn tiêu.

Thật chưa có một nhà tù nào vĩ đại hơn nhà tù Cộng Sản. Một nơi chứa hàng trăm ngàn sĩ quan của chế độ cũ, rồi hàng chục ngàn công chức cao cấp của chính quyền cũ.

Các thương gia có máu mặt bị ghép cho chữ "tư sản mại bản", và bị Cộng Sản tới xét nhà thường xuyên. Có người bị bọn họ đột nhiên tới, rồi chia từng người đi lục lọi khắp nhà. Gia đình nạn nhân đều bị cô lập hóa và bị điều tra. Nhiều khi người của Cộng Sản ở lại nhà đó vài ba ngày hay vài ba tuần để tìm cho ra sổ của cải. Thế rồi người chủ gia đình bị đầy đi kinh tế mới hoặc bị giam tù. Những thân nhân còn lại cũng bị đầy đi kinh tế mới hoặc bị đuổi ra khỏi nhà. Có nhiều người chịu không nổi đã tự tử mà chết, những người khác thì nổi điên.

Chưa hết, dân chúng còn phải đối diện với bọn người chạy theo chế độ mới của Cộng Sản để kiểm một chỗ đứng và cũng để chạy tội. Bọn người này được dân chúng "âu yếm" tặng cho một danh hiệu "bọn ba mươi tháng Tư", có tên ấy vì ngày 30 tháng Tư là ngày Cộng

Sản chiếm Sài Gòn. Họ này đáng sợ nhất vì chúng cũng là hàng xóm, dân chúng và là người quen thân của mình. Chúng có thể trở mặt để phản bội mình ngay. Họ này suốt ngày vờ vĩnh tìm tội và rình rập lời nói và việc làm của mình để lập công với Cộng Sản.

Dời sống tinh thần đã suy sụp như vậy nhưng đời sống vật chất ngày càng xuống dốc thêm thảm hơn. Ở thời điểm 1978, một tháng lương của giáo viên chỉ mua đủ bẩy ký gạo giá chợ đen là hết.

Vật giá leo thang như hỏa tiễn bay. Hàng hóa thì mất biến trên thị trường vì chúng được chở về ngoài Bắc hết rồi.

Bởi thế, từ ngày 30 tháng Tư ở miền Nam Việt Nam xuất hiện rất nhiều câu về dí dỏm như, "Người Nam nhận họ, người Bắc nhận hàng", có nghĩa là người miền Nam thì mong nhận họ hàng từ Bắc vào để hàn huyên và giúp đỡ thêm cho họ. Còn người miền Bắc thì mong vào Sài Gòn để xin xỏ hàng hóa từ thân nhân, hay mua hàng chở ra miền Bắc kiếm lời hay để xài...

Còn khi nói về bộ đội thì người ta gọi là "bộ đội tức là bỏ đói", chỉ cần thay dấu là đổi hẳn nghĩa của hai chữ bộ đội; hay bộ là đi bộ, đội là đội hàng về Bắc. Rồi thêm nhiều câu về như "Xã hội chủ nghĩa là xếp hàng cả ngày". Thế rồi nào là "Bác Hồ" là con hổ ly, con chồn xảo quyết. Người ta còn vẽ hình để chửi "Bác Hồ". Có một người vẽ ba bức ảnh: hàng bên là hình một ông sư của Phật giáo, hàng kế tiếp là một ông linh mục của Công giáo, thường được gọi là cha, hàng chót là hình "Bác Hồ". Nếu đọc từ trên xuống sẽ là "Sư cha Bác Hồ", đó là một câu chửi ông Hồ Chí Minh.

Những bài hát ca tụng chế độ như bài: "Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng" được đổi tên thành

"Như có Bác Hồ trong nhà thương Chợ Quán". Rất nhiều bài hát được đổi lời thành những bài chế diễu chế độ và các nhân viên của chế độ. Như vậy, đủ thấy dân chúng miền Nam ghét chế độ Cộng Sản một cách tàn tệ.

Trong suốt ba năm trời đau khổ và đầy sự đe dọa, chúng tôi như ngột thở. Cuộc sống tinh thần và vật chất ngày một lụn bại và xuống dốc. Phải đi. Nhất định phải trốn đi. Con cái tôi không thể được nuôi trong bầu không khí đầy sự dối trá, lừa gạt, đầy mưu mô và ngu dốt đó.

Cuộc đời chúng tôi không thể bị chôn vùi trong cái xã hội đầy sự ghen ghét, hận thù và lạc hậu đó. Tương lai và sự nghiệp của chúng tôi không thể chấm dứt tại đây, dưới chế độ sắt máu và vô nhân tính. Không, không thể chịu đựng lâu hơn được nữa rồi.

Nhưng trốn đi chẳng phải là chuyện dễ dàng, mà là một chuyện cần toan tính và mưu mô. Phải cần vàng để tìm đường, và tìm người đưa đi. Phải biết tìm đúng người biết đường dẫn đi chứ không phải bọn lường gạt. Đi cách nào? Nếu lỡ thất bại mà mất tiền rồi lấy tiền đâu mà sinh sống? Hết mà bị bắt lại thì dứt khoát là nhà bị tịch thu, rồi lấy nhà đâu cho con cái và mình ở. Mà nếu họ tịch thu hộ khẩu rồi thì làm sao có gạo cho con cái ăn. Nếu họ bắt được mình thì mất việc làm luôn. Mà mất việc thì bị đẩy đi kinh tế mới. Cả đời mình chưa hề cầm cuốc thì làm sao mà canh tác để mà sinh sống đây.

Thật là bao nhiêu vấn đề nan giải. Chúng tôi phải suy nghĩ, tính toán và cân nhắc để quyết định. Hết mỗi lần nghe tin một vài người bạn trốn đi thành công là mỗi lần tim tôi quặn đau, người giật thót lên, lòng còn càu nhau bị điện lửa thiêu đốt. Vợ chồng tôi đâm ra bồn

chồn, bút rút và đứng ngồi không yên. Nói thì quên trước quên sau. Ngồi thì cứ sững sờ như bức tượng vô tri vô giác. Năm xuống là chập chờn giấc ngủ toàn là cơn mộng ra đi. Khi ăn, ăn không ngon, cứ như nhai cục đá, cục sạn. Khi làm điều gì cũng suy nghĩ như thế đó có bị nhà nước để ý theo dõi không.

Khi có bạn bè đến chơi thì toàn là chuyện tin đồn, nay quân đội phục quốc đánh phá ở nơi này, mai có cuộc nổi dậy ở nơi kia. Tàu Mỹ đang đi lại ở biển Đông để vớt người tỵ nạn. Hải tặc Thái Lan đã giết hại và hãm hiếp cùng cướp bóc bao nhiêu người tỵ nạn. Hết tin đồn là đến chuyện tính kế thoát ly. Ai cũng ước mong năm này được gặp lại nhau ở xứ Mỹ hay xứ Úc.

Từ những nỗi niềm ước mơ chưa thành tựu, chúng tôi rủ nhau đi kiếm thầy bói hay để vấn kế và tìm tòi xem mình có thể đi được hay không. Nếu thầy bói mà hay thì dù ở trên núi, chúng tôi cũng cố mà tìm cho được. Hoặc dù phải nhịn ăn, nhịn tiêu thì cũng cố mà xem quẻ cho bằng được.

Từ đó, các ông bà thầy bói, thầy tướng số đậm ra giàu to. Nhà của họ lúc nào cũng nườm nượp khách hàng đến vấn kế. Liệu chúng tôi có đi lọt hay bị tù, có được tàu vớt hay bị chết. Có thành công hay bị lừa gạt. Người dẫn đường là quý nhân hay kẻ biến thủ.

Bạn bè tôi, hàng xóm, thân nhân tôi và chính tôi từ từ trở thành những kẻ mê tín dị đoan. Suốt ngày chỉ nuôi mộng vượt thoát, nên bao nhiêu tiền bạc còn lại đều đổ ra cho thầy bói ăn cả. Hễ có ai tổ chức đi là lo tìm thầy bói trước. Hễ thầy nói tốt thì đi ngay, nếu thầy nói xấu là dẹp liền.

Để chuẩn bị cho một cuộc vượt biên, chúng tôi đã từ từ chuyển của cải, đồ đạc và máy móc cho những người bà con để họ giữ giùm. Nếu chúng tôi đi lọt thì

họ được hưởng hết số đồ đạc ấy. Nếu thất bại, chúng tôi sẽ xin họ lại số đồ đạc và máy móc ấy để bán dần mà ăn. Chiếc máy may thì được gỡ cái bộ máy đem gửi còn khung gỗ thì để lại cho công an khỏi nghi ngờ.

Thêm vào đó, chúng tôi tập dượt cho gia đình, con cái đi vắng mỗi tuần ít nhất một ngày. Chúng tôi đi chơi sở thú hay thăm bà con. Mỗi lần đi chơi, chúng tôi đóng cửa sổ và cửa lớn lại để công an và hàng xóm cũng quen dần mà không nghi ngờ gì cả. Làm như thế để lỡ mà chúng tôi "lỡ tàu", thất bại trở về thì cũng không ai nghi ngờ hay biết trước.

Chồng tôi, Vĩnh, vừa đi làm cho nhà nước để che mắt họ, vừa đi buôn bán chợ trời để tìm mồi vượt biên. Cơ hội đến, qua trung gian của người bạn em trai tôi. Khi gặp người lái mối, Chức, chúng tôi rất tin tưởng vì anh này là sĩ quan trưởng Võ Bị Quốc Gia, vừa đi tù về nên tổ chức ra đi. Anh ta bắt phải giao vàng trước. Thế là gia đình tôi giao hết số vàng hai chục lượng cho anh ta.

Sáng ngày 14 tháng Sáu năm 78, tất cả gia đình tôi gồm chín người: hai vợ chồng, bốn con nhỏ, một em gái, một em trai, cùng một bạn của em trai cùng theo những người dẫn mối lên xe lửa đi ra Phan Thiết, một tỉnh miền duyên hải để mà đi. Tất cả chúng tôi đều phải giả dạng dân buôn, ăn mặc xốc xếch và lùi xùi. Vợ chồng tôi cùng các con đều chia nhau ngồi ra xa, không ai nói chuyện hay liên lạc với ai cả vì sợ bị lộ.

Vừa đến Phan Thiết, chúng tôi bị công an theo dõi ngay. Mọi người phải lẩn trốn tản mát. Nhưng cuối cùng, đại đa số người đi chuyến ấy đều bị bắt. Chỉ có một vài cậu thanh niên nhanh chân thì chạy thoát, trong đó có em trai tôi, Khanh và em rể tôi, Viễn. Những thanh niên này phải chạy bộ dọc theo đường

sắt để đến một ga kế cận Phan Thiết. Ở đây, các cậu phải nhảy vào toa đựng các bao than, bôi mặt mũi lem luốc để tránh bị công an và người kiểm soát vé phát hiện. Trong túi ai cũng trống rỗng, không có một đồng xu nên dành phải tạo ra cách này để đi xe lửa “chùa” về lại Sài Gòn.

Về sau tôi mới được biết là bọn Công an gài người vào tổ chức của chúng để bắt chúng tôi. Tên Kỳ này có gia đình đi Mỹ từ 75, hắn ở lại Sài Gòn một mình. Vì hắn có hình ảnh của thân nhân từ Mỹ gửi về nên ai cũng tin hắn là người sẽ vượt biên. Từ chỗ ấy, hắn đóng kịch rất tài. Hễ hắn gài ai là dính ngay. Sau này, hắn cũng được ăn chia với công an bằng số phần trăm vàng mà họ đã cướp được của dân đi tỵ nạn.

Viên sĩ quan rủ tôi tên là Chức, sau đó anh này cũng bị bắt. Nhưng tôi lấy làm lạ và còn đặt nghi vấn là vị hôn thê của anh, Nguyệt, không bị bắt và chính cô này còn giữ số vàng của tôi giao. Sau đó, cô ta tránh mặt và không chịu trả lại số vàng cho tôi.

Giữa cảnh tranh tối, tranh sáng, tôi hiện nay không biết Nguyệt có phải làm việc cho Công an không? và Chức có phải phản bội chúng tôi không nữa.

Cuộc đời chúng tôi từ ấy trở nên lông bông. Một đoạn đường đau khổ đã mở ra. Số vàng mà gia đình tôi đã dành dụm từ hai thế hệ nay đã tiêu tan như mây khói. Tôi không còn khóc được. Niềm đau khổ và sự tiếc của làm tim tôi tê cứng. Muốn khóc, khóc không được. Đôi mắt ráo hoảnh. Tôi đã chuẩn bị cho cái sự không may này từ lâu. Đời như một canh bạc, một ăn một thua. “Được làm vua, thua làm giặc”, “Thắng, ta là công dân Mỹ; thua, ta là tù nhân của Cộng Sản”.

Chúng tôi bị giam tạm ở Phan Thiết. Hai ngày sau, được đưa về Sài Gòn để giam ở quận Bình Thạnh, nơi

chúng tôi cư ngụ. Vĩnh bị giam ở nhà giam quận, gần ngã năm Bình Hòa, còn năm mẹ con tôi bị giam chung với một nhóm phụ nữ khác. Ở đây, chúng tôi bị kiểm thảo, điều tra và viết bản sơ khai lý lịch suốt ngày. Các con tôi vì khổ cực, tù túng và bị muỗi cắn cả đêm nên chúng la hét, đánh lộn và khóc lảm nhảm suốt ngày. Còn tôi thì rầu rĩ viết bài kiểm thảo và hứa sẽ chữa tội vượt biên. Họ hỏi tôi, "Chị có biết tội chị chưa?", tôi nói "đã biết". Tôi nhận hết tội liên lạc vượt biên là lỗi tại tôi để cho chồng tôi được nhẹ tội. Tôi khai là tôi lo nộp vàng, còn chồng tôi không hề biết gì, chỉ có sáng hôm sau mới biết được là ngày khởi hành mà thôi. Làm như vậy, đàn bà như tôi mà có bốn con nhỏ thì có lẽ cũng bị giam ít hơn đàn ông.

Sau này, tôi còn khám phá ra là trong bọn đàn bà bị giam chung với tôi, có cô Phượng là bồ của Kỳ. Cô này về sau là người được Kỳ chia cho số vàng mà hắn được thưởng. Hèn gì, khi trong tù, cô ta dụ tôi viết thư xin mẹ tôi gửi mười ngàn đô la để cùng cô đi chung. Lúc đầu, tôi tưởng cô ta có thành ý, tôi đã được chia sẻ với cô những tâm sự vụn vặt. Cũng may, tôi đã không nghe lời cô để tổ chức đi lần kế tiếp.

Em gái tôi, Chi, bị giam chỗ khác cũng trong quận Bình Thạnh. Chồng tôi bị giam chỗ khác, còn năm mẹ con tôi bị giam ở khu trại Phan Đăng Lưu, đường Chi Lăng, gần tòa tinh trưởng Gia Định cũ, gần luôn chợ Bà Chiểu.

Sau ba ngày điều tra và chất vấn, mẹ con tôi được thả về. Chúng tôi rất ngạc nhiên và mừng rỡ. Sau khi lấy lại mớ giấy tờ tùy thân, mẹ con tôi lang thang đi về nhà. Lúc ấy trong túi tôi không còn một đồng. Lũ con nhỏ từ hai tuổi rưỡi đến tám tuổi đều đi không nổi vì đoạn đường dài. Tôi đưa tay ngoắc những người xích lô

hay xe ba gác để xin họ chở hộ về nhà. Người nào cũng lắc đầu, mặc cho tôi “thanh minh thanh nga, tǎ oán sáu câu.” Chả ai tốt đến độ chở mẹ con tôi đi miễn phí cả. Cuối cùng, mẹ con tôi dắt bộ đi về. Mặt mũi ai cũng lấm lem, đen đúa. Tôi công cháu nhỏ nhất. Các đứa lớn thì xách lếch thêch các giỏ quần áo.

Vừa về đến nhà, tôi đã thấy hàng xóm bu đầy ngô và chính quyền địa phương đang phá cửa vào nhà tôi. Tôi cắn chặt răng để khỏi bật lên tiếng khóc. Hàng xóm bu quanh mẹ con tôi để hỏi han, an ủi và dỗ dành tôi. Người nào mặt cũng buồn rầu rầu. Họ thương xót cho gia đình tôi. Họ thông cảm cho nỗi đau lớn của gia đình tôi.

Khi chính quyền địa phương vào nhà, họ luôn phiền kiém kê đồ đạc còn lại ở nhà tôi và lập thành một biên bản. Họ thay nhau điều tra, chất vấn và kết tội tôi. Họ buộc tội tôi là phản động, chạy theo tụi tàn dư phản động Mỹ ngụy, nào là hủ hóa, chưa tiến bộ. Nào là lạc hậu, phản bội tổ quốc và nhân dân. Một viên chủ tịch phường nhận xét: “Qua các buổi chỉ điều động cuộc họp ở trường Hồng Hà, phường định đưa chị về làm với ủy ban giáo dục của phường. May mà chúng tôi chưa kịp đưa chị về phường làm việc. Nếu không thì chúng tôi đã bị lầm lẫn rồi.” Họ buông sòng một câu kết luận rất gọn và sắc: “Nhà này không còn của anh chị nữa. Đây đã là nhà của nhà nước. Chị chỉ được ở tạm nơi đây để chờ ngày đi kinh tế mới.”

Tôi đã chuẩn bị chờ đợi cái câu nói này. Tôi cố nín khóc nhưng nước mắt cứ thay nhau trào lên. Không, mình đã có gan chơi thì phải có gan chịu. “Được làm vua, thua làm giặc.” Nếu mình thành công thì đời mình lên hương biết mấy. Nhưng giờ này mình là kẻ cháy túi trong canh bạc, một kẻ chiến bại trong cuộc

chiến.

Tôi căm đầu để nghe các anh phường trưởng và công an trưởng lên mặt giảng giải đạo đức của Bác và Đảng. Tôi vừa nghe vừa vâng dạ liên hồi. Cái lại là chết, còn nhịn câm thì sống. Quay lại nhìn bầy con dại, tôi thương chúng đến đứt ruột. Con tôi còn ngây thơ, dại khờ quá. Tại sao chúng phải khổ như thế này. Hiện tại, không còn một đồng. Phải can đảm mà sống. Nếu tôi buồn mà bình xuống thì còn ai nuôi lũ con dại này.

Sau khi làm xong thủ tục kiểm kê ở nhà tôi, bọn chính quyền địa phương ra về. Họ không quên ném cho tôi những cái nhìn khó hiểu: khinh bỉ, giận ghét hay kính trọng và hận thù. Chỉ có họ mới hiểu rõ tâm trạng của chính họ, dấu sau những cái vẻ bạo tàn và hung hổ.

Họ ra về, tôi như trút đi một gánh nặng. Bà con hàng xóm chỉ chờ họ đi để lục đục đến thăm tôi. Người thì lén lút cho vài ổ bánh mì. Người khác thì dầm dúi cho tôi vài ký gạo xấu. Kẻ thì cho vài cái trứng vịt, kẻ khác trân trọng cho một hũ chao nhỏ. Có người cho năm đồng Việt Nam (lúc ấy mua được có năm trái trứng). Người thì cho một ít khoai lang, kẻ khác cho một đĩa cá kho săn. Tôi nhận quà mà khóc ròng. Nước mắt bị ngăn chặn từ nhiều ngày nay, lúc này mới được dịp tuôn rơi lá tả. Tôi khóc cho thân phận mình long đong. Khóc cho chồng đói khát trong tù. Khóc cho con cái mình còn nhỏ mà đã nếm mùi tù tội và đói khát. Tôi khóc vì cảm động cho tình hàng xóm thân thiết và tử tế, những người hàng xóm tốt bụng và đầy lòng thương người.

Chiều hôm ấy, nhà nước sai người đến tịch thu sổ hộ khẩu của gia đình tôi. Điều này có nghĩa là từ nay

gia đình tôi không còn là người ở hợp pháp trong thành phố nữa, và chúng tôi không có quyền mua gạo giá chính thức nữa. Đó là một hình phạt đáng sợ nhất vì có nghĩa là chúng tôi sẽ phải ăn gạo giá chợ đen, đắt gấp mươi mấy lần giá chính thức.

Chưa hết, hai ngày sau, tôi nhận được một tờ giấy sa thải của bộ Quốc Gia Giáo dục vì lý do “trốn ra nước ngoài”. Người đưa tin buồn này là ông hiệu trưởng trường Hồng Hà. Ông này là người miền Nam, nhưng thuộc loại ba mươi tháng tư, vì thế ông ta mới nhận chức vụ mới: chức hiệu trưởng của một trường học thuộc xã hội chủ nghĩa.

Khi vừa vào đến nhà tôi, ông hiệu trưởng tên L. đảo mắt và lầm lét ngó chung quanh nhà tôi. Lấy làm lạ, tôi hỏi ông ta thì được biết rằng ông ta sợ có máy ghi âm của chính quyền gắn lại ở nhà tôi để theo dõi tình hình đồng lõa của tôi. Ông L. chừng như muốn an ủi tôi, nhưng lại không dám vì sợ có máy nghe đặt đâu đó.

Có đôi lúc, ông tỏ vẻ thương hại, muốn chia sẻ sự đau khổ của tôi nhưng lại sợ. Tôi cảm thấy vừa tội nghiệp và vừa khinh bỉ ông ta. Ông ta vì còn ở trong vòng khổ lụy nên không dám làm gì, nói gì hay bày tỏ cảm nghĩ gì cả. Dù sao tôi cũng đã ra ngoài vòng đó, đã bị loại vì tội phản quốc nên hết còn sợ sệt gì.

Ông L. không dám dạy dời vì ông biết tôi cũng sẽ không nghe. Ông ta bày tôi đi về các tỉnh miền Tây như Vĩnh Long, Cần Thơ để làm ăn, như vậy còn tốt hơn là đi kinh tế mới.

Khi ông L. về rồi, tôi thấy đời của tôi đã hết hy vọng rồi. Nhà sắp mất, việc làm đã mất, chồng ở tù, con còn nhỏ dại. Tiền bạc đã mất sạch. Còn gì trong cuộc đời này để luyến lưu. Có đôi lúc, tôi nghĩ giá như

Thượng Đế cho tôi đi về cõi chết, thì tôi sẽ được giải thoát hơn. Ý nghĩ đen tối và bi quan đã quyết chặt tâm khảm tôi. Chết là giải thoát. Chết là hết! Mới hai mươi tám tuổi đã quá ê chè. Nhưng rồi, tôi nghĩ lại, khi tôi chết, ai sẽ lo cho bầy con và thăm nuôi chồng ở tù.

Tôi lục lọi trong đống sách còn lại và lôi ra quyển sách “Hãy quẳng gánh lo đi mà vui sống” của Dale Carnegie. Bản nguyên văn của nó là “How to Stop worrying and start living”. Quyển sách đó đã dạy cho tôi những bài học rất đáng giá. Nó như một kim chỉ nam dẫn tôi khỏi đám mây mù khi lạc lối. Tôi đã đọc đi đọc lại cuốn sách ấy trong thời gian đó. Không! tôi phải can đảm sống và nhận chịu. Phải tranh đấu để vươn lên. “Nếu thiên nhiên tặng bạn một trái chanh, thì hãy làm nước chanh đường để uống.”

Với cuốn sách tốt cũng như có một thầy giáo tốt, tôi lấy lại sự can đảm để lê lết, kéo dài kiếp sống đau khổ.

Ba ngày sau khi được thả về, tôi đi xe bus đến nhà người bà con để xin lại ít đồ dùng và máy móc để bán ăn cầm chừng. Mới có một thời gian ngắn mà bao nhiêu vải vóc, quần áo tốt và máy radio của tôi đã bị người giữ giùm đem bán và xài. Khi tôi đòi lại từng món đồ, bà ta nổi giận để khóa lấp nỗi mắc cở của mình. Bà ta nạt nộ tôi và lấy hai tay ôm cái đầu, y như thể tôi đã bắn súng vào đầu bà. Bà ta còn la lên: “Ối giờ ơi là giờ! đòi gì mà đòi lầm thế, ai mà nhớ hết, ai mà giữ cho hết! đau đầu quá đi thôi.”

Tôi chán quá, không thèm chào hỏi rồi cắm đầu đi về. Sau đó, tôi còn được biết rằng bà và chồng bà ta (cậu mơ của mẹ tôi) đã ăn chặn thêm tiền và quà mà mẹ tôi đã chuyển ngân và gửi về cho gia đình tôi. Năm ký thịt chà bông, hai ký phô mai, năm xấp hàng và

mười cuộn len, bà ta đều ăn chặn hết. Tiền bạc bà ta cũng ăn bớt. Sở dĩ mẹ tôi gửi về đó là vì bà sợ tôi bị đuổi đi kinh tế mới, không còn địa chỉ cũ nữa.

Ít lâu sau, khi đã nhận được thư báo và kể chi tiết số quà của mẹ tôi gửi về, tôi đã đến tận nhà người đàn bà này, gặp hai vợ chồng và lễ phép lên lớp cho họ một trận, rất ngọt và rất đau. Nếu họ còn chút liêm sỉ, thì họ chết rồi vẫn còn cảm thấy đau xót và nhục nhã.

Thế rồi, tôi và em gái tôi, Chi, vừa được thả sau này, hai đứa chở nhau lên nhà ba ruột tôi để xin lại số đồ mà tôi đã gửi. Đến nơi, ba tôi không có nhà. Tôi hỏi lú em cùng cha khác mẹ thì được biết ba tôi đã bán luôn cái máy Sony radio cassette của tôi ngay rồi. Tôi chán cho tình thân thuộc. Ngay sau đó, tôi và Chi vội vàng phóng lên hai cái xe gắn máy và xe đạp mà chúng tôi đã gửi để đem ngay về nhà. Cái xe mà chúng tôi đã dùng để xuống nhà ba tôi thì tôi để ở nhà người bà con để lấy sau.

Đến khi ngặt nghèo nhất, tôi mới thấy rõ lòng người. Những người hàng xóm của tôi thì lo lắng và giúp đỡ cho chúng tôi. Còn những người thân thuộc nhất, ruột thịt nhất cùng trở lại ăn xén và ăn chặn của tôi. Những người thân này đã không có một câu an ủi hay chia buồn mà còn bức tức khi tôi đòi lại đồ đạc.

Tôi giờ đây mất tất cả. Chỉ còn một hy vọng, một nguồn sống là quà của mẹ tôi sẽ gửi về. Nhưng sắp bị đuổi rồi làm sao có địa chỉ mà nhận quà được.

Tôi cắn răng để khỏi khóc. Từ hôm kiểm kê ngày 17 tháng Sáu năm 78, mỗi ngày tôi được mời ra văn phòng Phường trưởng để nghe "dạy" về việc đi kinh tế mới. Họ để săn một tờ đơn xin đi kinh tế mới và bắt tôi phải ký vào. Họ bảo gì tôi cũng dạ, nhưng còn bảo ký tên thì tôi làm thính, không cãi nhưng không bao

giờ ký cả.

Mỗi ngày đều như vậy, lúc đầu tôi còn sợ sệt và thấy khó chịu nhưng riết rồi quen, tôi ngồi nghe như một pho tượng. Đến mục cuối cùng “chị hãy ký vào đây”, là tôi quay mặt đi. Đến chừng ba, bốn chục lần như thế, họ đề nghị: “Chị ký vào là tôi sẽ xin cho chồng chị được thả về để đi kinh tế mới với chị”. Tôi cũng im lặng.

Xem chừng thấy tôi lè quá, họ cũng chán. Từ việc mời ra phường hàng ngày. Sau đó còn một tuần ba lần. Tôi mừng thầm. Hàng xóm xúi tôi cứ lè là tốt nhất. Cứ thế, sau mỗi buổi ra phường, tôi đạp xe đến gặp các bạn bè của chồng tôi để tìm mối buôn bán thuốc tây. Bọn này thấy tôi là lơ lơi, kiếm chuyện tránh đi chỗ khác. Tôi biết là họ sợ tôi còn bị công an theo dõi nên họ tránh.

Tôi biết thân phận, đạp xe từ Sài Gòn vào Chợ Lớn, (cỡ 20 hay 30 cây số), để tìm mối thuốc. Chỗ này vẫn là chỗ làm ăn cũ với chồng tôi. Ông này nghe tình cảnh gia đình tôi bèn ra vẻ thương hại, đưa toa đặt hàng và cho giá ông chịu mua. Tôi mừng h്�ý hửng, tưởng có cơ hội để kiếm tiền nuôi con. Ai dè, khi tôi ra chỗ lấy thuốc thì mới biết cái giá ông ấy đòi mua còn thấp hơn giá tôi phải mua nữa. Có nghĩa là đã không có lời mà còn lỗ nữa. Đời là thế.

Cuối cùng, bí quá, chị hàng xóm bèn cho tôi mượn hai mươi đồng bạc vốn để đi Lái thiêu mua mít về bán. Hôm đầu tiên, chị hàng xóm và tôi cùng đi mua. Vừa về đến Sài Gòn thì trời đổ mưa như trút. Hai chị em đứng co ro, ướt như chuột lột với hai gánh mít. Cả đời tôi, tôi chưa hề gánh hàng. Nay tôi phải gánh, phải cố sức mà gánh. Vai tôi sưng lên, mưa như thác, không ai mua. Thế là cả một gánh mít được gánh về nhà. Hàng

xóm thấy tội nghiệp, bu lại mua giùm. Tôi gỡ lại đủ hai mươi đồng để trả chị hàng xóm tốt bụng. Còn lời là mấy trái mít nhỏ. Tức mình tôi cho các con ăn hết. Thôi! "Adieu" cảnh bán mít. Tôi nghĩ đây cũng là bài học cho mình về tình người. Bà con của mình thì phản mình trong lúc mình thất thế. Còn hàng xóm thì lại giúp đỡ mình khi mình khốn khó.

Sau đó, tôi gom góp đồ trong nhà — dù đã bị kiểm kê để đi bán lấy tiền. Bán được hơn hai trăm đồng. Tôi dùng một trăm đồng để mua đở gạo và đồ ăn, còn một trăm đồng thì mua bắp, khoai, măng tre, mía và mít (lại mít!) để bán lẻ ở xa lộ, gần Tân Cảng SG.

Tôi khởi sự ngồi phơi nắng suốt ngày, phải giành giụt để mua mối từ Long Khánh chở xuống. Tôi không đủ kinh nghiệm và sự dũng tợn để giành giụt mua hàng như những nhà buôn bán chuyên nghiệp: dũng và đanh đá. Dù sao, tôi tự nhủ, mình là con nhà giáo mà. Khổ một nỗi là ít người mua hàng của tôi vì lẽ nhìn thấy cặp kiếng trắng của tôi là họ đã ngại rồi, ngại vì khó trả giá với "nhà trí thức" (cho dù trí thức dởm). Họ còn ngại vì thấy tôi không phải là người ở dưới quê, như vậy có thể tôi sẽ bán giá cao hơn vì tôi đã mua lại của người ở quê lên.Thêm vào đó, bọn con buôn lại phá giá, bán thật rẻ, bán dưới giá vốn để mong loại "tay buôn mới" này trong vài hôm.

Ngồi vài hôm, bán ế quá mà phơi nắng dài dài. Tôi tủi quá, đem chất hết bắp, mía, măng... về nhà. Thế là suốt mấy ngày, gia đình tôi ăn toàn bắp nướng, bắp luộc, bắp rang trừ cơm. Còn dư, đem phơi khô, bóc hột ra để nấu xôi bắp. Thôi, dành "adieu" cảnh bán bắp lần nữa.

Vất vả khoảng một tháng rưỡi như vậy, tôi quay ra sửa soạn bán sương sáo ở ga xa lộ. Tôi đạp xe đi tìm

mua đồ dùng để chuẩn bị cho nghề bán sương sáo này.

Buổi trưa, vừa về nhà. Tôi chợt nghe tiếng hét của cô bé hàng xóm từ cửa sau của nhà tôi. Cô bé hét thật to đến nỗi lạc cả giọng: "Anh Vĩnh về, anh Vĩnh về!"

Mẹ con tôi giật mình và mừng rỡ, quên tất cả, mẹ con tôi bỏ dép chạy chân không ra đón Vĩnh. Hàng xóm nghe tiếng hét mừng họ cũng chạy ra nhìn. Họ hỏi han chuyện ở tù.

Suốt mấy ngày trời, vợ chồng tôi hàn huyên tâm sự Vĩnh kể lại là anh có ở chung một phòng với nhiều nhà văn, linh mục và sư huynh Công giáo, trong đó có cả nhà văn Từ Kế Tường. Ở trong nhà tù gồm có đủ loại: tù tư sản, tù vượt biên, tù phản động, tù vì xài giấy giả, vì tội xử dụng và tàng trữ vũ khí bất hợp pháp, cũng có cả tù đâm thuê chém mướn nữa. Cũng nhờ trong cảnh ở tù lần ấy mà Vĩnh đã quen và gặp một ông tư sản. Ông này sau đó đã tìm đến nhà chúng tôi thăm viếng.

Ông T. hiện nay cũng đang ở tại Riverside County, là một triệu phú thời trước. Ông hùn hạp và có rất nhiều phần hùn ở các cơ sở thương mại tại vùng Biên Hòa. Cộng Sản đã kiểm kê và cướp đoạt hầu hết số tài sản của ông, gồm mấy trăm lạng vàng, cả chục ngàn viên kim cương, các nữ trang vàng và đồng hồ đắt giá. Ông đã bị bỏ tù chỉ vì tội đã quá nhiều tiền.

Sau đó, Ông T. đã giúp đỡ chúng tôi bằng cách ông cho chúng tôi mượn tám lạng vàng để tìm đường vượt biên. Ông cũng cho các bạn tù khác mượn để tìm đường ra đi hay để làm vốn buôn bán, số vàng nhiều hay ít, tùy theo tình thân và tình cảm. Ông cho chúng tôi mượn mà không cần điều kiện gì: "Sau này tụi em có thì trả anh, không có thì thôi." Ân tình dễ có mấy ai được như ông T. Cha mẹ tôi đã cho tôi đời sống, nhưng

chính ông T. đã cho gia đình tôi một đời sống khác, cuộc sống của những người được tự do, không bị tù đầy và bức hiếp.

Chương Hai

Chuẩn Bị Cho Lần Ra Đì Thứ Hai

Chúng tôi kêu gọi mẹ tôi gửi quà từ Mỹ về để bán đi và gom góp vàng rồi đi tiếp. Chồng tôi liên lạc khắp nơi để tìm mối ra đi. Từ Cà Mau, qua Bạc Liêu, đến Phan Thiết rồi về Vũng Tàu. Chúng tôi đã mất rất nhiều tiền vì bị lừa gạt, lợi dụng, xăng nhớt, tiền trà nước cho những tay trung gian mà kết quả chả đi đến đâu, chỉ toàn là hứa hẹn và lão khoét.

Từ tháng Tám năm 1978 đến cuối năm 1979, chúng tôi dự định đi cả chục chuyến bằng đường thuyền. Vào giờ chót, chúng tôi đi coi thầy bói. Thầy bói ngăn cản vì có thể bị bắt, bị cướp, bị gạt, tàu chìm, hay bị chết đường. Thôi thì đủ cả ngàn thứ “coi chừng” như thế.

Tôi bắt đầu nản, tôi tìm đến một ông thầy bói hay nhất, người mà tôi tin cậy. Ông ta tên Hiệp. Tôi hỏi ông: “Tại sao bác cứ ngăn cản không cho cháu đi vậy?” Ông ta trả lời: “Việt ra đi như việc trứng nở. Cứ hé đến ngày đến tháng, trứng sẽ nở — Ép nó nở sớm, gà ra sớm cũng sống không được.” Tôi tạm chịu tin nhưng vẫn hâm hở tính chuyện đi nữa.

Cuối năm 1979, tình hình buôn đồ lậu thịnh hành. Bà con bạn hàng đi qua Miên để mua hàng Thái Lan về bán lậu. Bà con bàn tán là quân đội Cộng Sản Việt Nam đã chiếm đóng Cambodia nên sự đi lại, buôn bán cũng dễ, tiện thể vừa là đi buôn, vừa là kiểm đường đi vượt biên qua Thái Lan, tiện lợi quá rồi.

Lúc ấy, cuối năm 1979, chúng tôi cũng đang chờ mỗi tàu chở đi; tuy vậy, tôi vẫn bàn với Vĩnh nên đi qua phía Tây Ninh, Gò Dầu — biên giới Việt, Cambodia để kiểm đường đi. Vả lại, lúc ấy nghe nạn cướp biển Thái Lan lộng hành quá, tụi tôi cũng ớn đi đường biển quá chừng.

Thế là Vĩnh giả đò đi buôn — buôn thuốc lá Samit của Thái Lan, buôn vải vóc, đồng hồ... Khổ một nỗi là hễ đi buôn bằng xe đò thì bị bọn lính kiểm soát tịch thu hàng hết; đôi khi các bà phải cột vải quanh người giả như bà bầu thì qua mặt bọn lính kiểm soát. Còn đò để trong giỏ, xách thì chúng tịch thu hết.

Vĩnh tuy nói là đi buôn nhưng thường là đi dò dẫm, kiểm người dẫn đường để vượt biên, khi về Vĩnh chỉ mua đồ sơ sơ để gỡ tiền xe cộ thôi. Đi lại nhiều lần, cũng sợ bọn lính kiểm soát để ý, nên nhiều lần, Vĩnh đạp xe đạp "course" đi từ Sài Gòn đến Tây Ninh, đường dài cỡ sáu mươi, bẩy mươi cây số và trở về, trung bình một trăm hai mươi, một trăm bốn mươi cây số. Ở nhà, tôi bắt đầu yên tâm đi dạy kèm kiểm tiền thêm. Lúc rảnh tôi dạy các con học Anh Văn để chuẩn bị đi.

Cuộc đời của gia đình tôi thay đổi từng bước một. Từ những công nhân viên chức nhà nước, chúng tôi trở thành dân buôn chợ trời và buôn hàng lậu thuế. Từ một người an phận, chồng tôi trở thành kẻ bụi đời. Suốt ngày chạy rong ngoài đường để kiếm sống và tìm

đường ra đi. Mỗi lần Vĩnh lên vùng Gò Dầu, anh đều được dẫn đến khu chợ trời biên giới ở bên cầu Gò Dầu Hạ. Ở đó có cả người Việt lẫn Cambodia mặc sà rông và quần áo thường. Họ nói tiếng Việt, nói cả tiếng Miên. Họ buôn bán rất thoải mái và tự do.

Hai hàng chợ là những quầy chất thuốc lá Samit và hàng vải đủ màu sắc. Ở đó, có những bàn cất vàng để làm đơn vị tiền tệ trao đổi. Họ trao đổi vàng công khai, rồi cân đo, rồi cắt xén y như chỗ không người. So với chợ trời ở Sài Gòn thì chợ trời Gò Dầu tự do hơn nhiều.

Quanh những quầy hàng hóa là những hàng ăn, những quầy bán nước giải khát. Bà con ngồi la liệt để ăn uống. Thôi thì bún mọc, bún riêu, bún bò, bún thịt nướng, bánh xèo, bánh ít, bánh tôm. Nước giải khát thì đủ loại: nước mía, nước sinh tố, nước rau má. Đặc biệt có một thứ nước y như nước dừa, người ta gọi là nước Thốt nốt. Có lẽ đó là loại trái mà người Cambodia ưa thích và trồng nhiều. Người ta bỏ nước Thốt Nốt trong các ống tre để bán cho người uống.

Các xe thồ chạy bằng máy hay bằng xe đạp đi tới lui tấp nập. Các người chạy hàng lậu, chạy áp phe vượt biên thường hay dùng loại xe này để liên lạc và tìm đến điểm hẹn. Các điểm hẹn thường là các quán ăn và quán giải khát.

Vĩnh đâm ra thích khu chợ trời Gò Dầu. Ở đó anh buôn bán, đi lại dò đường và tìm mối vượt biên. Anh chịu khó tìm tòi, làm quen và dò hỏi. Các bạn hàng quen cũng bắt đầu tin anh hơn và giao thiệp thoải mái hơn, bớt sự dè dặt của buổi đầu.

Vĩnh thích nhất là nhìn những quán bán đường thốt nốt. Họ chất chồng từng hàng đường, trông rất vui mắt và lạ. Đó là hình ảnh hay và thú vị nhất mà

Vīnh dā ghi nhān khi ở khu chợ trời biên giới Gò Dầu, thuộc tinh Tây Ninh.

Người đi buôn có thể chở hàng hóa trên xe đap của mình và đap xe qua cầu Gò Dầu Hạ bắc qua con sông nhỏ. Người ta qua lại buôn bán rất dễ dàng. Cầu Gò Dầu Thương là biên giới. Muốn vượt biên giới thì phải đi băng đường ruộng. Cầu Gò Dầu Thương ở gần biên giới hơn.

Tôi hỏi Vīnh rằng anh đã qua bên kia biên giới để buôn bán lần nào chưa thì anh nói rằng sợ bị kẹt, nên không dám thử. Nhưng từ đó, anh rất lạc quan vì việc có thể vượt biên giới một cách rất dễ dàng, giữa ban ngày. Chỉ cần giả dạng lái buôn là xong. Cái đó còn tùy, nếu hên, anh có thể đi thoát một mình, nhưng còn vợ con anh thì chắc chắn sẽ lộ thôii vì lũ nhỏ đông quá và còn quá nhỏ nữa.

Ngày qua ngày, Vīnh rất chăm chỉ đi về đường Tây Ninh và Sài Gòn. Anh chứng kiến bao cảnh đau khổ của những người lái buôn bị Cộng Sản chặn xét và tịch thu hết hàng hóa. Đã có những người mặt mũi rất khôi ngô, tuấn tú đã quỳ lạy, đập đầu xuống đất để khóc lạy bọn công an xin đừng tịch thu số bột mì mà họ đã mua ở Sài Gòn để đem bán ở Tây Ninh. Họ đã van xin nhưng vẫn không thể giữ lại số đồ mà họ đã bỏ tiền và công sức đi mua để mong kiếm lời.

Có những bà đi buôn, khi bị khám xét đã dọa dẫm tự tử nếu bị tịch thu hàng hóa. Họ khóc lóc, kể lể, lạy van, rồi cùng đường, họ đòi đánh nhau với công an. Có người, sau khi bị khánh tận số hàng, họ tru lên như heo bị cắt tiết. Có người lớn tiếng chửi rủa bọn Cộng Sản vô thần và vô lương tâm. Vīnh đã từng rơi lệ và đau xót cho đồng bào đau khổ của anh.

Khoảng hai tháng đi về vừa buôn bán vừa bắt liên

lạc như vậy, đến tháng Hai năm 80, Vĩnh dắt một ông già tên Tư M. từ Gò Dầu về nhà tôi chơi. Ông này đã có con cháu đi đường bộ tới Thái Lan rồi. Chúng tôi tiếp đón ông rất ân cần và hứa hẹn là sẽ cố gắng tặng ông một cái TV và một xe gắn máy, ngoài số tiền ông được huê hồng với bọn dẫn đường. Từ đó Vĩnh lên xuống Gò Dầu thì ghé ở nhà ông Tư, còn ông Tư về Sài Gòn thì ghé ở lại nhà chúng tôi.

Sau đó, ông Tư giới thiệu Vĩnh đến một ông Tàu lai chuyên dẫn mối đi từ Gò Dầu qua nước Cambodia để đến Thái Lan. Ông Tàu này đòi gia đình tôi mười hai cây vàng (một cây là một lượng). Hai người lớn là sáu cây, còn bốn con nhỏ là sáu cây nữa. Không bớt một tí nào cả.

Trong lúc thảo luận về vấn đề giá cả, tôi vẫn đi coi bói. Ông Hiệp — người thầy bói — vừa là người bác họ của chúng tôi và cũng vừa là bạn tri kỷ và là vị cố vấn của gia đình tôi; vì thế, chúng tôi rất tin cậy ông và luôn luôn hỏi ý kiến ông.

Lúc nào ông cũng đem hết sự hiểu biết của ông để chỉ dẫn cho chúng tôi.

Trong quẻ gieo về bẩm độn, ông Hiệp để nghị chúng tôi “hãy treo đầu dê mà bán thịt chó”, có nghĩa vẫn tắt là dù mình có tiền thì cũng đừng tỏ ra có tiền, mà phải tỏ ra nghèo nàn và năn nỉ để người ta giúp đỡ.

Sau đó, chúng tôi đưa ông Tư lên nhà ông Hiệp để: trước là cho ông Hiệp coi bói cho ông ta, sau là để ông Hiệp xem tướng của ông Tư để cho chúng tôi biết là ông Tư là người đáng tin hay không. Ông Hiệp xác nhận rằng chúng tôi có thể tin ông Tư được. chúng tôi mừng quá; nhưng lúc ấy, quả thật gia đình tôi không có đủ mươi hai cây vàng để ra đi, mà ông Tàu lai kia

thì không chịu bớt một xu nào. Sau này tôi mới biết thêm là “thứ thiệt” nên ông ta không bớt giá, còn thứ “giả” thì bao nhiêu chúng cũng bớt được.

Tôi bèn năn nỉ ông Tư kiếm giúp cho một “tuy dô” khác rẻ hơn, vì chúng tôi không có đủ số mười hai cây. Tôi nghiệp ông Tư, ông cũng ráng dắt Vĩnh lên lại Gò Dầu để gấp một bọn dẫn đường khác. Tuy dô này rất đông, sau này tôi mới biết là có đến sáu, bảy người.

Lúc thảo luận, Vĩnh gấp ba người trong số bảy người đó. Vĩnh trình bày hoàn cảnh khó khăn và xin họ bớt giá. Lúc đầu họ cũng đòi mười hai cây. Nhưng sau đó, Vĩnh đề nghị là chín cây rưỡi cộng một xe đẹp “course” của Mỹ, xem như mười cây, vì chiếc xe đẹp đó chúng tôi phải mua với giá tám chỉ vàng. Bọn họ giao ước là chúng tôi phải đưa trước năm cây, còn năm cây thì khi đến nơi, Thái Lan, tôi viết thư và mật hiệu về nhà, thù em gái tôi sẽ giao hết cây còn lại cho họ sau. Đó cũng là cách khôn khéo để chúng tôi tin tưởng, chứ nếu họ đòi cả mươi cây thì đời nào chúng tôi chịu đi. Nhỡ họ lừa gạt thì tiền đâu chúng tôi sống, chứ đừng nói là tìm cách đi lần nữa.

Sau khi cả hai đồng ý về giá cả, bọn họ hẹn ngày thuận tiện sẽ kêu gia đình tôi đến điểm hẹn ở Gò Dầu. Chuyện giao kết kể như yên. Tôi bắt đầu bán hết mọi thứ trong nhà, sổ vải vóc, máy móc mà mẹ tôi gửi về để mua thêm vàng và đồ la. Thời gian sau này, khoảng cuối năm 1979, mẹ tôi từ Mỹ gửi quà về liên tiếp để giúp chúng tôi có phương tiện ra đi vì bà biết chúng tôi khó mà ở yên với Cộng Sản được.

Còn về phần chính quyền địa phương, từ chỗ kêu chúng tôi ra phường hàng ngày để thuyết phục chúng tôi đi kinh tế mới, đến chỗ một tuần một lần. Rồi dần dần, thấy chúng tôi lỳ quá, lỳ kiểu “điếc hết sợ súng”,

nên họ cũng lo. Họ lấy sổ hộ khẩu của tôi được năm tháng — Tôi làm liều làm đơn xin lại, đơn tả oán quá cớ nên họ cho công an khu vực trả lại. Mừng quá, tựi tôi cố gắng đi họp thường xuyên và tìm dịp "lấy điểm" để được yên thân.

Một mặt khác, chúng tôi vẫn kiểm cách cho các con đi chơi sở thú suốt ngày để đóng cửa cả ngày cho quen; có khi tôi cho các con lên chơi vùng kinh tế mới với các người bà con. Có lẽ công an họ cũng nghĩ rằng tôi hết tiền, nên cũng chả thèm để ý làm gì.

Để đánh lạc hướng, chúng tôi cũng nộp đơn xin xuất ngoại vì đã có giấy xin bảo lãnh của mẹ tôi gửi về. Chúng tôi ăn mặc thật lôi thôi, lếch thếch; khi đi chợ thì mua thịt để phía dưới của giỏ, còn thì rau để đầy ở trên. Tôi để ý, mỗi lần tôi xách giỏ từ chợ về đều có rất nhiều con mắt rình mò của những người quanh trong xóm. Tôi đem giấy bảo lãnh của mẹ tôi gửi về để khoe khắp xóm làng, từ đó ai cũng ngờ rằng chúng tôi đợi để đi chính thức sang Mỹ. Rồi thì, tôi đem từ từ đồ đạc ở trong nhà ra bán ở chợ trời. Đồ bị "nhà nước" kiểm kê, tôi cũng bán bừa đi. Bà con hàng xóm tò mò hỏi tại sao bán đồ đi hết, tôi trả lời vì túng tiền mua gạo cho con ăn, nên bán.

Tôi cho các con học thuộc địa chỉ của mẹ tôi ở Mỹ, của em trai tôi ở Mỹ, và địa chỉ ông giám đốc người Mỹ của tôi đang ở Thái Lan. Tôi dò đi dò lại để các cháu phải học thuộc lòng, vì sợ lỡ trên đường đi có lạc hay cha mẹ chết thì các cháu còn biết địa chỉ liên lạc với bà ngoại, cậu, và "xếp" của mẹ chúng.

Tôi cũng dạy cho các cháu những câu thông thường về Anh Văn như: tôi đòi, tôi khát, tôi muốn, tôi đi, tôi ở đâu, tôi đi đến đâu... Tôi cũng khuyến khích các con ăn uống đầy đủ và ngủ thật nhiều để chúng có sức mà

đi vượt biên. Có khi, các con tôi không chịu ăn và ngủ nhiều, tôi phải dỗ chúng: "Các con chịu khó ăn ngủ cho mạnh chứ nếu lên máy bay qua bà ngoại mà thiếu cân, ốm yếu quá, nhà nước họ giữ lại, không cho đi." Trong thâm tâm, các cháu cũng ngỡ là chúng, sẽ được đi chính thức một ngày rất gần nào đó.

Đầu năm 1980, tức là năm Canh Thân, công an phường của tôi tổ chức một đêm văn nghệ mừng xuân mới. Họ muốn có người liên lạc để mời ca sĩ và ban nhạc. Vĩnh bèn nhận lời đi liên lạc mời ca, nhạc sĩ đến hát nhạc sống. Anh làm việc hết mình và mời được những ca sĩ rất nổi tiếng đến trình diễn; đồng thời, anh cũng trình diễn không lấy tiền.

Kết quả, công an phường kiếm lời được khá nhiều. Họ rất vui. Tết Canh Thân đến, anh em công an khu vực, tổ dân phố, và tổ an ninh đến nhà chúng tôi chúc Tết. Thật là một điều hiếm có! Khi rượu ngà ngà say, anh công an khu vực tên Vinh vừa cười, vừa hỏi chơi: "chừng nào thì anh chị tính chuyện vượt biên nữa?". Vợ chồng tôi cũng cười cười, nói nói: "Dạ, thôi rồi anh ơi, tiền đâu có nữa mà đi anh? mất trại tron hết từ hồi đó rồi. Giờ có nước туи tui chờ bà già tui bảo lãnh đi chính thức thôi. Chừng nào nhà nước cho phép đi chính thức, туи tui sẽ tới chào anh và công an phường liền."

Tết Canh Thân năm ấy, gia đình tôi đón Tết với một nỗi vui riêng cộng với ý nghĩ: "có lẽ đây là tết cuối cùng mình hưởng tết tại quê nhà, tết sang năm, chắc mình sẽ ở Mỹ rồi." Tôi đậm tin dị đoan mãnh liệt. Ngày mồng một tết, một cậu bé hàng xóm mười bảy tuổi tên Ly đến xông đất, tôi và Vĩnh mừng quá bảo nhau "Có lẽ đây là điểm tốt nên cậu Ly (có nghĩa là rời xa) đến nhà, vì từ hồi nào đến giờ cậu ấy chưa đến nhà

mình bao giờ. Tôi ngồi lạy trời xin cho chị Hương (có nghĩa là quê hương), bạn tôi, đến mừng tuổi để cho có đủ chữ "Ly Hương" (rời xa quê hương). Tiếc thay, chị Hương bận con nhỏ, không đến được, chỉ có chồng và con chị ấy đến thôi.

Đến ngày 26 tháng Ba năm 80, chúng tôi gặp bọn người đưa đường lần chót vào buổi sáng hôm đó, tại nhà hàng Thanh Cảnh ở ngay trung tâm Sài Gòn. Họ gặp em gái tôi để hai bên biết nhau mà giao vàng lúc mà gia đình tôi đã đi rồi. Họ giao hẹn là ngày 27 tháng Ba năm 80 (tức là ngày 11 tháng Hai năm Canh Thân), chúng tôi có mặt tại Gò Dầu để qua biên giới, chúng tôi phải chuẩn bị số vàng năm cây, được đánh nhỏ ra thành từng chiếc nhẫn một chỉ và hai chỉ. Theo lời họ, dân ở Cambodia thích xài vàng. Ở Nam Vang dân còn xài tiền Việt Nam, chứ lên các tỉnh khác, họ chỉ xài vàng và dùng gạo để đổi chác thực phẩm và hàng hóa.

Bọn người dẫn đường còn nhấn mạnh rằng: "anh chị đừng lo, hễ anh chị lên đến biên giới Thái — Cambodia, "Hội" thiện sẽ cho máy ra đa dò đường, hễ thấy dân tỵ nạn tới, họ sẽ lái xe đến rước. Tụi tui đưa người tới cho hội, hội sẽ cho tụi tui mỗi đầu người là năm bao gạo loại một tạ (1,000kg). Nếu tụi tui kiếm đưa được sĩ quan học tập cải tạo về thì hội sẽ thưởng tụi tui mười bao gạo cho một đầu người sĩ quan. Họ còn thưởng cho người sĩ quan đó 2,500 đô la nữa. Vậy thì ngu dại gì mà tụi tui bỏ rơi anh chị giữa đường cho mất vàng, mất số gạo được họ thưởng nữa chứ!"

Vợ chồng tôi nghe nói cũng có lý nên hờ hởi vô cùng rồi chia tay họ ở đó, khoảng mười giờ sáng. Ngay sau đó chúng tôi chạy xe thẳng lên Ông Hiệp, thày bói, để xem một quẻ bói dịch. Chúng tôi không nói gì để thử xem tài của ông Hiệp. Ông trầm ngâm một hồi lâu

rồi nói: "Quέ có dịch mā động rồi, các cháu sấp đi được rồi đó. Có một điều là các cháu ra đi rất cực khổ như người què mà phải đi bộ vậy. Tuy nhiên, trong quέ này, các cháu không lo bị họ lừa hay bị chết, bị tù gι cả. Các cháu sē được nhờ phúc đức của ông bà mà thoát. Nhờ một điều là đi rất khổ sở, như người què đi bộ. Nhưng rồi, khi mắc nạn sē có người cứu, như đi qua sông, có người chèo thuyền đến cứu. Quέ này cho biết rõ là không nén thêm hay bớt số người đã định ra đi, cung không nén thêm hay bớt số tiền đã ấn định!"

Tôi nghe mà lạnh người, bởi vì trước đó, tôi đã rủ các em của tôi đi chung với gia đình tôi, tôi đã rủ cháu họ của chồng tôi cùng đi để nếu đi bộ xa, có họ cung đỡ, chẳng hạn nhờ họ công hộ một đứa con nhỏ của mình. Tiếc thay, ai cũng từ chối đi với gia đình tôi, em trai tôi còn trả lời thẳng: "Ai mà dám đi chung với chị, đi với chị và một bầy trẻ con thì lộ ngay chứ qua mặt ai được, thôi đi chị ơi!".

Tôi cung định vào giờ chót, nếu thu xếp còn dư chút đỉnh hay nếu năn nỉ bọn dẫn đường được, thì tôi sẽ dẫn một đứa cháu của chồng tôi. Cháu là con trai độc nhất của người anh chồng, mà anh ấy đang bị tù cải tạo, anh ấy gửi gắm đứa con trai mười bốn tuổi cho chồng tôi là chú ruột nó để có thể được thì dẫn cháu đi.

Giờ đây, nghe lời ông Hiệp, tôi dẹp ngay mọi ý nghĩ. Tôi nghe xong liền kể hết mọi sự cho ông Hiệp nghe. Ông ấy bảo chúng tôi là: "nên khởi hành vào giờ Thìn, từ bẩy giờ đến chín giờ sáng, và nếu đến nơi hẹn mà thấy họ dọn đồ ăn hay cơm lên bàn thì sē biết ngay là mình thành công." Sau đó, ông Hiệp và chúng tôi tâm sự rất lâu. Chúng tôi ao ước là được ở gần ông mãi để hỏi ý kiến ông.

Tôi có ngờ đâu, sau khi chúng tôi rời Việt Nam độ hai năm thì được tin ông Hiệp chết vì bị đứt mạch máu đầu. Ông Hiệp chết vì đã dùng đầu óc để bói toán và suy nghĩ quá nhiều, năm 1982.

Từ ngày đến Mỹ cho mãi đến giờ này, thỉnh thoảng chúng tôi vẫn gửi quà về tặng gia đình ông Hiệp để đèn ơn đáp nghĩa tấm chân tình của ông. Nay đột nhiên ông chết, vợ chồng tôi nghe tin mà đau đớn và choáng váng. Thương cho ông tài giỏi mà mệnh bạc.

Ông Hiệp không phải là người thầy bói tầm thường. Trước 1975, ông ta là một trưởng phòng của Sở Giáo Dục. Khi mất nước, ông chán tình đời nên bỏ việc, ở nhà coi bói tà tà. Vợ ông thì vẫn là giáo viên từ hơn hai mươi năm nay. Ông Hiệp thì rất nổi tiếng về dịch số và tử vi.

Để tỏ lòng biết ơn, tôi đã hẹn với ông bà Hiệp là tối hôm ấy, ngày 26 tháng Ba năm 80, chúng tôi mời ông bà đến nhà để tôi tặng ông bà chiếc xe đạp của tôi, xe đạp ở Việt Nam ngày đó còn quý hơn xe gắn máy Honda, vì giá xăng rất đắt, để làm kỷ niệm.

Trưa hôm 26 tháng Ba năm 80, tôi về đến nhà thì đóng hết các cửa lớn nhỏ ở trong nhà và moi từ phía dưới đất, dưới chiếc giường để lấy tám lạng vàng mà anh T. cho mượn hôm đã lâu, cùng với ba lạng mà chúng tôi đã gom góp bằng cách bán số quà mà mẹ tôi từ Mỹ đã gửi về. Tất cả là mười một cây.

Chúng tôi đã chia nhau số vàng và dắt vào người rồi ra chợ trời vàng đường Lê Thánh Tôn, bên cạnh chợ Sài Gòn, gặp người buôn bán vàng quen để đổi số vàng từ hình thức vàng lá ra hình thức vàng bằng chiếc nhẫn, mỗi chiếc nhẫn một chỉ hay hai chỉ.

Từ ngày Cộng Sản vào Sài Gòn, các tiệm vàng đã bị Cộng Sản kiểm kê, tịch thu nên những người bán và

mua vàng đều phải lén lút. Nếu Việt Cộng bắt gặp được là chúng tịch thu ngay số vàng trong người của cả người bán lẫn mua. Chúng bảo là đồ quốc cấm. Vì thế ở Sài Gòn có đầy rẫy chợ trời, trong đó cả chợ vàng nữa.

Lúc ấy, ngày 26 tháng Ba năm 80, giá vàng chỉ mới có bốn ngàn sáu trăm đồng Việt Nam cho một lượng vàng. Thế mà đến tháng Chín năm 83, giá vàng đã lên đến chín chục ngàn đồng Việt Nam một lượng. Vĩnh và tôi ra chợ Bến Thành vào buổi trưa ngày 26 tháng Ba năm 80 để gặp người mua bán vàng.

Chợ Bến Thành là trung tâm buôn bán, cả buôn bán chính thức cũng như bán chính thức; hay nói cách khác, họ buôn bán lậu thuế, và bán giá chợ đen. Người ta chỉ đúng vòng vòng thật đông đảo, họ dấu vàng ở một tiệm quen nào đó, hàng hóa cũng được dấu kín khắp nơi, khắp tiệm. Hễ công an Cộng Sản có đến khám xét hay tịch thu thì họ cũng không có gì để mà ăn cướp được. Nếu nhìn ở ngoài, ai cũng sẽ lấy làm lạ vì chỉ thấy một đám đông vô công rồi nghề, đứng ngồi lổn ngổn. Nhưng thực tế, họ đang buôn bán một cách âm thầm.

Ở chợ, các hàng đồ ăn bán rong rất đông: nào là các gánh bún bò, bún riêu, nào là xe bán trái cây: cóc, ổi, dưa hấu, thơm và mít. Các tiệm bán chè và nước giải khát rất đông khách. Bàn ghế mà họ dọn ra cho khách ngồi cũng là địa điểm buôn bán, hẹn hò và làm áp phe. Một chợ trời khổng lồ và sôi động được dấu kín dưới cái vỏ âm thầm và rời rạc.

Ông mối lái vàng là một chủ tiệm vàng lúc xưa. Ông ta rất điềm đạm và đàng hoàng. Chỉ nhìn bề ngoài của ông ta cũng có thể đánh giá được. Vĩnh chờ tôi ra gặp ông bằng xe Mobylette. Ông ra cười chào, nhìn xung

quanh cẩn thận xong ra dấu cho chúng tôi đi theo ông vào một tiệm bán len sợi ở ngay đường Thủ Khoa Huân, cửa Nam của chợ Bến Thành.

Tiệm len này rất nhỏ và hẹp. Diện tích chỉ độ ba mét vuông. Có lẽ họ chỉ bày lèo tèo vài cuộn len để che mắt Cộng Sản. Thật ra, họ buôn bán thứ khác: chứa hàng lậu thuế và làm áp phe. Tôi được biết các tiệm buôn ở đường Thủ Khoa Huân, Tạ Thu Thảo, Lê Thánh Tôn và các đường nhỏ khác quanh chợ Bến Thành đều là nơi chứa thuốc tây lậu hay đồ vải vóc, vàng bạc và các đồ quốc cấm khác.

Trong tiệm lúc ấy chỉ có một người chủ tiệm và ba chúng tôi. Sau khi đảo mắt ngó quanh quất thật kỹ, ông ta ra dấu cho chúng tôi đưa ra số vàng để ông ta nhìn. Ba lạng mà vợ chồng tôi đã mua của ông ta lúc trước thì tốt.

Nhưng khi tôi đưa tám lượng vàng của anh T. cho mượn để ông ta xem; thình lình, ông ta giật mình và đánh rơi một lượng xuống đất. Như phản ứng dây chuyền, vợ chồng tôi cũng giật thót người lên. Ông bán vàng la lên: "Ôi! vàng giả". Nghe câu ấy, tôi muốn xìu tại chỗ, tay chân tôi lạnh ngắt và tim đập loạn liên hồi. Vĩnh cung cuống quít và hỏi liên tiếp trong một giọng hốt hoảng lẫn run sợ: "Có thật vàng giả không anh? Anh xem kỹ lại đi. Cái này của người ta cho mình mượn, rồi mai mốt gặp lại, làm sao nói với người ta rằng đây là vàng giả."

Ông ta lượm lá vàng lên rồi chỉ cho vợ chồng tôi biết sự khác biệt giữa hai lá vàng thật và giả như thế nào. Quả thật, sự khác nhau thấy rõ, thứ vàng thiệt thì mềm, dễ uốn cong. Còn thứ vàng giả thì cứng ngắc, nếu rơi xuống đất thì tiếng kêu bình bịch.

Mồ hôi tôi toát ra như tắm. Tay chân tôi run rẩy

nurse bị cơn động kinh. Tôi muốn hỏi nhiều nhưng miệng như tê cứng. Bao nhiêu câu hỏi hiện ra trong đầu như chiếc máy đang chiếu từng đoạn phim. Tại sao? tại sao anh T. lại đưa cho mình một lạng vàng giả? Tại sao anh ấy không kiểm vàng trước khi đưa cho mình? Khi anh Tư đưa, chúng tôi không dám kiểm trước mặt anh vì giữ phép lịch sự. Người ta tin mình nên giao cho mình mượn, tại sao mình lại cẩn thận để mà kiểm soát số vàng ấy. Chắc khi anh T. giao cho tổ chức bán chính thức của cộng sản, khi chúng trả lại, chúng đã cố tình tráo vàng giả.

Hôm nay là ngày chót, liệu có còn đủ số vàng để chồng cho người ta không? mình lại phải cần có dư chút đỉnh để hối lộ cho bọn lính kiểm soát hay có tiền tiêu lúc bị bỏ rơi dọc đường.

Vợ chồng tôi ngồi chết lặng thật lâu ở xó kẹt ấy. Sau cùng vì biết rằng không còn cách nào khác là phải tạm ổn định tinh thần để giải quyết vấn đề. Chúng tôi nhận lại nơi ông bán vàng chín cây và tám chỉ (thay vì mười cây và tám chỉ như đã dự định). Hai chỉ là tiền công đánh vàng từ lá ra thành nhẫn.

Ngay lập tức, vợ chồng tôi chạy xe lên nhà một người bà con để gửi số bốn cây rưỡi. (... số này để em tôi giao lại cho bọn dân đường nếu tôi đi thành công). Em gái tôi ngay hôm đó phải ở lại nhà tôi để giữ nhà, mở cửa cho hàng xóm và công an khỏi nghi, để lỡ mà chúng tôi đi không lọt thì chúng tôi lại trở về mà không mất nhà. Số vàng còn lại là năm cây ba chỉ thì tôi giữ để giao cho người ta và để phòng thân. Ngoài ra tôi còn giữ được tám trăm bốn mươi đô la (cũng là do quà mẹ tôi gửi) và một nhẫn kim cương.

Lúc chúng tôi về đến nhà là bốn giờ chiều, tôi đã thấy ông Tư ngồi sẵn ở nhà. Thì ra ông biết ngày mai

chúng tôi sẽ đi, nên hôm nay ông đợi để lấy cái Tivi và xe gắn máy. Chúng tôi hứa biếu ông hai món đó, nhưng năn nỉ nói ông để đợi sau khi chúng tôi đi, ông hãy lấy đi. Vì nếu ông lấy ngay, khi ông bưng khệ nệ cái T.V ra khỏi nhà tôi thì hàng xóm sẽ nghi ngay và chuyện trốn đi của gia đình tôi sẽ bị lộ liền.

Ông Tư thì nhất định phải lấy ngay hai món đồ rồi mới ra đi, vì ông sợ là khi tôi đi rồi, người nhà tôi hay công an biết được sẽ không cho ông lấy. Tôi lo quá, bèn nói khéo là “thôi bác đi chơi đâu đó để chúng cháu tính chuyện nhà rồi cỡ mường tối bác trở lại lấy hai món đó cũng được.” Nếu cứ cù cưa, ông Tư ngồi nhà tôi mãi, làm sao tôi dấu tiền và vàng vào quần áo được, rồi còn cả ngàn thứ chuyện phải giải quyết trong buổi tối đó nữa.

Ông Tư nghe tôi hứa là mười giờ sẽ đưa, ông mừng lắm, đi đến nhà người quen ngay. Tôi liền vội vàng may đính đô la vào mỗi lai quần, lai áo của vợ chồng tôi và các con. Tôi kêu các con ăn và đi ngủ sớm. Chúng nó lấy làm lạ vì ngủ sớm quá lệ thường, nhưng tôi cũng không dám nói gì cả, sợ chúng hỏi to hay reo mừng thì lộ chuyện.

Tối hôm đó, ông bà Hiệp ghé nhà tôi, chúng tôi đưa ông bà Hiệp đi ăn hủ tiếu mì và đưa luôn xe đạp cho ông bà ấy đạp về. Buổi chia tay thật cảm động. Tôi đã nguyện trong lòng là sẽ có ngày đèn ơn ông bà Hiệp nếu tôi đi thành công. Tôi vẫn mong có dịp gặp lại ông ấy để vấn kế và được nghe ông ấy giảng giải đạo làm người. Ai ngờ, lần đó cũng là lần cuối cùng, bác Hiệp ơi!

Trong lúc ăn, tôi quả thật nuốt không trôi vì nhiều nỗi lo lắng quá. Lòng không thư thái nên ăn chẳng ngon. Tôi lại bùi ngùi nghĩ rằng chắc đêm nay là đêm

cuối mình còn ở tại Sài Gòn. Ngày mai và māi māi
mình xa Sài Gòn rồi.

Lúc ấy, tôi như tỉnh cơn mộng dài. Tôi chợt thấy
mình yêu cái thành phố nào nhiệt này, yêu ngôi nhà
nhỏ nơi mà bốn đứa con tôi đã ra chào đời ở đó. Một
chút gì xót xa, một chút gì ngậm ngùi.

Lúc chia tay, chúng tôi đứng lặng nhìn ông bà Hiệp
cùng đạp xe về, họ đến bằng một chiếc xe đạp nhưng
họ về bằng hai chiếc xe. Ít ra thì mình cũng đem lại
một nguồn vui nhỏ cho ông bà ấy.

Về lại nhà thì đã hơn chín giờ tối. Tôi vội vàng
khép cửa nhà. Em gái tôi lùa bầy trẻ lên gác và dỗ các
cháu ngủ. Tôi và Vĩnh soạn quần áo, thuốc men. Tôi
chỉ gom toàn quần xì líp và xà lỏn và rất ít áo cho các
con. Tôi đem theo hai quyển tự điển Anh Việt và Việt
Anh, thứ bỏ túi. Tôi gom hết giấy tờ, bằng cấp quan
trọng để đem theo. Số còn lại gồm hình ảnh gia đình
thì nhờ em tôi giữ. Tôi còn đem theo một quyển sách
dạy về gia chánh nấu ăn nổi tiếng.

Tôi lựa một số thuốc cần thiết cho đủ các bệnh
thông thường và một chai dầu cù là. Kèm vào đó, tôi
gói cho sáu người sáu bộ quần áo thật đẹp, gọi cho vui
là "đồ ăn nói" để khi tới Thái Lan, có mà "ăn nói" với
người trong Hội thiện, lúc đó tôi cũng chả biết tên là
Hội gì.

Tất cả tôi gói thật gọn trong hai giỏ xách tay, càng
gọn càng tốt. Số đồ la thì đã được may dính vào số
quần áo mà chúng tôi dự định mặc cho ngày mai.

Vừa xong thì ông Tư và cô cháu của ông lò dò tới lại
nhà tôi. Chúng tôi lo quá vì hàng xóm họ còn ngồi
hóng mát đầy ngoài sân trước, hễ đem T.V ra là họ
thấy và nghi liền, mà ông Tư thì cứ khư khư đòi lấy
ngay đi. Chúng tôi bèn nhét cái T.V vào một cái giỏ

đan cỡ lớn và đưa cho người cháu gái của ông Tư, còn cái xe gắn máy thì tôi kêu ông ấy cứ làm bộ tinh chạy xe ra trước.

Khi ông Tư lấy xe đi rồi, vợ chồng tôi và cô cháu của ông Tư làm bộ nói cười thật to, cô ta giả bộ hỏi thăm giá cả của thuốc lá và vải vóc. Vĩnh thì ra giá tiền, rồi hai bên to tiếng kỳ kèo giá cả. Cuối cùng, Vĩnh bảo cô ta đưa giỏ để đựng thuốc lá và vải. Thật ra trong giỏ chỉ là cái TV mà tôi cho ông Tư thôi.

Lúc ra đến sân trước nhà tôi, cô ta quay lại bảo:

"Thôi, anh cho tôi khất nợ, mai mốt tôi sẽ trả đủ tiền cho anh. Minh là mối quen mà, tôi không gạt anh đâu."

Vĩnh cũng cười nói vui vẻ:

"Được mà chị, ai chứ chị thì sao cũng được. Đâu có mất mà tôi sợ."

Lúc ấy vì bà con ngồi chơi trước sân quá đông, tôi run quá cỡ, nhưng hai người kia đóng kịch thật khéo nên không ai nghi ngờ gì cả. Thế là cô ta đã lẹ làng đem được cái T.V. đi ra một cách đàng hoàng trước mắt cả đám hàng xóm của tôi.

Vợ chồng tôi đều mừng rỡ vì lẽ ông Tư không ở lại đêm ở nhà chúng tôi như mọi lần. Đêm nay, chúng tôi đều có đủ tiền bạc và vàng ở nhà nên việc một người lạ ở lại đêm là điều đáng lo ngại.

Trong lòng tôi quá lo lắng và đầy ý nghĩ. Nội cái ý nghĩ phải xa lìa quê hương, bỏ lại nhà cửa và đồ đạc, bỏ lại sau lưng thân nhân, bạn hữu và hàng xóm thân thương làm tôi nghẹn ngào và đau buồn. Tôi nhìn quanh quẩn lại lần nữa căn nhà nhỏ mà gia đình tôi đã chắt chiu dành dụm bao nhiêu lâu để mua nó. Nơi đây có quá nhiều kỷ niệm vui buồn. Tự nhiên, tôi cảm thấy

quyến luyến ngôi nhà của tôi, thương yêu đất nước Việt Nam nghèo nàn và đầy đau khổ của tôi. Nước mắt tôi tràn đầy và chảy ra tự lúc nào không biết. Thôi, vĩnh biệt Việt Nam, vĩnh biệt căn nhà đường Hùng Vương, Thị Nghè. Đêm cuối cùng ở lại thật bồi hồi khó tả.

Tối hôm ấy, tôi và em gái tôi — Kiều Chi — ngồi bàn chuyện nho nhỏ với nhau. Chi kể lại là nó có nghe bạn bè kể rằng chuyện vượt đường bộ rất gian nan; người ta bị lừa gạt, bị chặt đầu rất nhiều; rằng chỉ phải lo thủ một ít nhẫn vàng để lúc gần qua biên giới Thái thì có mà mua xe đạp đi tiếp vì lúc ấy không có xe cộ gì mà đi qua biên giới.

Nó còn kể là có bạn nó, đi gần đến biên giới Thái thì bị bỏ rơi, đành phải về lại Sài Gòn. Như thế thì người ta đã đi bằng đường này rất nhiều rồi. Dĩ nhiên, thành công có, như con và cháu của ông Tư, mà thất bại cũng có. Tôi cũng đã nghe rất nhiều về chuyện vượt biên đường bộ này từ bạn bè của tôi. Đã có rất nhiều người giả dạng đi buôn chợ trời để dò xét tình hình, đường đi. Họ đi trước, rồi trở về, quyết định dắt gia đình đi.

Mặc kệ, dù biết là sẽ gặp hiểm nguy, chúng tôi cũng vẫn chấp nhận, còn hơn là ở lại với Cộng Sản, sống bị đùi thứ áp bức, cấm đoán.

Đêm ấy, chúng tôi cầu nguyện thật sốt sắng. Lúc ấy, tôi cảm thấy mệt vì đã lo lắng cả mấy ngày trường. Cái thai trong bụng tôi đã hơn năm tháng. Tôi lo vô cùng sợ đại lở kẹt giữa rừng mà đẻ non thì chết. Không biết tại sao, tôi ho suốt đêm nên không hề chớp mắt tí nào.

Chương Ba

Cuộc Hành Trình Vượt Biên Từ Việt Nam Qua Cambodia

MƯỜI LĂM NGÀY GIAN KHỔ VÀ LO ÂU

Ngày thứ nhất:

27 tháng Ba năm 1980

(thứ năm 11/2 Canh thân)

Sáng sớm hôm đó, chúng tôi dậy thật sớm để sắp xếp công việc và đồ đạc. Lòng tôi nôn nao, bồn chồn, bất an. Sài Gòn ơi, Việt Nam ơi, tôi sắp từ giã người rồi.

Tôi đánh thức các con dậy sớm hơn lệ thường để ăn uống thật no. Các con tôi phản ứng rất mau lẹ. Chúng ngẩn người ra hỏi hàng loạt câu hỏi: "Mẹ à, nhà mình mấy hôm nay có gì là lạ. Có người lạ, rồi mẹ thu dọn đồ đạc, rồi cho đồ lung tung, bộ mình sắp đi Mỹ rồi hả mẹ?" "Bao giờ mình đi vậy mẹ? Chờ giấy bà ngoại gửi qua lâu quá."

Đã đến lúc tôi không còn dấu các con đực nữa. Tôi ghé tai từng đứa một và nói nhỏ: "Hôm nay mình đi gặp bà ngoại đó con." Cả bọn con tôi đều ngẩn người ra, nói cười hớn hở: "Đi máy bay hả mẹ? Đi liền hôm nay sao? Sao mẹ không nói trước cho tụi con chào cô thày và bạn bè lần cuối?"

Tôi lặng lẽ lắc đầu và đưa tay lên miệng cho chúng im lặng. Các con tôi hiểu ngay vì đã có kinh nghiệm lần vượt biên trước. Chừng một lát, tôi đợi cho cơn vui nguội dần, tôi dặn đi dặn lại các con tôi phải tuyệt đối im lặng, không bàn tán gì nữa.

Cháu Ninh hỏi tôi liên tiếp. Giọng nó trở nên nghiêm trọng và khẩn trương: "Mẹ à, nếu mình đi rồi con Mina và con Vàng sẽ ở với ai? ai cho nó ăn? Con thương Mina nhất, mình đem tụi nó theo được không?" Mina là tên của chú chó con mà người hàng xóm vừa cho chúng tôi. Vàng là tên con mèo mà một em học sinh lớp Năm của tôi đã cẩn thận trao tặng tôi trước ngày em ấy đi vượt biên. Cậu bé Vĩnh Kha rất dễ thương, thông minh và không ngoan. Cho dù tôi hết dạy nó rồi, Vĩnh Kha vẫn đến thăm hỏi và tâm sự. Trước ngày đi vượt biên, nó cũng tìm đến tôi để đưa cho con Vàng và để già từ tôi.

Tôi vỗ về bé Ninh: "Có dì Chi ở nhà săn sóc tụi nó, nếu dì ấy đi thì dì ấy sẽ trả nó về với mẹ nó hay cho con Vàng cho người khác. Tụi nó sẽ không bị bỏ rơi đâu. Con đừng lo."

Nghe vậy, Ninh mới yên bụng và tươi ngay nét mặt. Chúng tôi cứ quanh quẩn trong nhà để đợi đúng bảy giờ sáng tức là giờ Thìn, như lời ông Hiệp đã dặn hôm qua, Vĩnh lấy xe đạp "course" chở em gái tôi và một giò đồ đi trước, tới nhà một người bà con của tôi ở đường Cao Thắng và chờ ở đó. Khoảng bảy giờ mười

lăm, tôi dắt bốn con nhỏ và còn xách một giỏ đồ đi ra đường.

Vừa ra khỏi nhà, tôi đụng đầu ngay anh Vinh, công an khu vực. Trống ngực đánh liên hồi, nhưng tôi nhoẻn miệng cười, chào anh ta. Anh Vinh nhìn năm mẹ con tôi rồi hỏi: "Chị cho mấy cháu đi đâu thế?" Tôi trả lời ngay: "Hôm nay thứ năm nghỉ, tôi cho các cháu đi sở thú chơi anh ạ." Thấy chúng tôi ăn mặc tầm thường, lại chỉ có một cái giỏ, anh ta làm thính đi thẳng.

Tôi phải làm ra vẻ tinh táo, gọi một chiếc xích lô, trả giá và rồi năm mẹ con lên xe xích lô để đến nhà người bà con. Tuy đã ăn uống rồi, nhưng chúng tôi cũng đưa nhau đến một quán ăn Huế, tiệm Hương Bình, để ăn một vài món ăn Huế lẩn chót, sợ rằng mai đây không còn được thưởng thức các món ăn đặc biệt đó nữa.

Sau đó, chúng tôi dặn dò em gái tôi trở về nhà tôi để mở cửa, và sinh hoạt bình thường để đánh lạc hướng nếu có sự nghi ngờ của mọi người. Lúc ra đón xe để đến bến xe đò đi Gò Dầu Tây Ninh, tôi quay lại quan sát xem có ai theo dõi mình chăng. Chỉ có em gái tôi và gia đình người bà con mà tôi gửi vàng ở đường Cao Thắng là biết cuộc ra đi của chúng tôi, còn tất cả những người khác đều không biết.

Chúng tôi chia ra hai nhóm để đến bến xe. Lúc sắp hàng mua vé để lên xe đò, chúng tôi cũng chia ra hai nhóm, không ai nói với ai, làm như hai nhóm người xa lạ. Tuy vậy, thật khó mà cấm lú trẻ làm mặt lạ với nhau. Chúng chỉ cố gắng một chút rồi lại tìm nhau nói chuyện, dù cách nhau mấy hàng ghế. Nguy ở chỗ ấy.

Tôi nhủ thầm: cuộc chiến đấu đang bắt đầu... Mỗi lần xe dừng để cho bọn lính kiểm soát là tôi run, vì theo lệnh của Cộng Sản, ai đi ra khỏi thành phố, đến

bất cứ tinh nào cũng phải có giấy phép của công an địa phương cho phép; mà gia đình tôi thì làm gì có giấy phép, đã thế mà giắt vàng và tiền trong người tùng lum.

May thay, xe từ Sài Gòn đi Tây Ninh lại ít bị kiểm soát kỹ như xe từ các nơi về Sài Gòn. Suốt hơn hai giờ ngồi trên xe đò, tôi băng khuân và lo sợ. Sợ rằng thất bại lần nữa rồi tương lai đi về đâu. Vị ân nhân đã ra đi trước tôi gần một năm. Mẹ tôi thì sức cùng, lực kiệt vì bầy con ba đứa còn kẹt lại, mà em trai tôi đã đi mười ba lần mà chưa đi lọt. Tôi không thể chọn lựa gì được, phải đi cả gia đình chứ không thể chia hai ra: một nhóm đi, một nhóm ở lại được. Mà đi với lũ trẻ nhỏ tuổi từ năm đến mười thì ngu thật, ai nhìn cũng biết, làm sao qua mặt bọn kiểm soát dọc đường và biên giới? Cả ngàn thứ lo lắng làm trôi nặng tâm tư tôi.

Trưa hôm đó, gia đình tôi đến Gò Dầu, chúng tôi đi bộ, cách nhau hơi xa để đi về phía quán nước giải khát của con ông Tư — Vĩnh rất rành đường xá, còn tôi thì chịu.

Vĩnh đã từng lui tới vùng Gò Dầu này rất nhiều trong suốt hai, ba tháng qua. Anh thuộc từng địa danh ở đó. Gò Dầu được gọi là Gò Dầu Hạ — thuộc tỉnh Tây Ninh. Còn Gò Dầu Thượng, còn được gọi là Bù Oắt, thì ở bên kia biên giới, thuộc về địa phận của Cambodia. Vùng Bù Oắt thuộc tỉnh Soài Riêng của Cambodia. Mối quen của ông Tư đã từng rủ Vĩnh qua vùng Bù Oắt chơi nhưng Vĩnh không dám làm liều mà đi.

Dân Việt và Cambodia vẫn vượt biên giới để mua bán đồ lậu. Họ đi băng qua đường ruộng. Dân của vùng Tây Ninh (VN) và Soài Riêng (Cambodia) đều có đời sống khá giả hơn các vùng khác nhờ sự buôn bán chợ trời và sự lậu thuế từ bao nhiêu năm về trước; đến

nay, họ còn khá giả hơn nhờ làn sóng vượt biên đường bộ, và nhờ đường dây buôn lậu từ Thái Lan về.

Dân của Gò Dầu Hạ và Bù Oắt thì qua lại biên giới như đi chợ. Họ đi từng đoàn rất đông, đi bộ có, đi bằng xe đạp có. Đa số họ là dân buôn, còn số ít thì là đi vượt biên. Sau này tôi mới biết điều đó.

Trong lúc tôi và các con ngồi tạm để uống nước mía ở một quán nước, Vĩnh đi liên lạc với bọn dẫn đường.

Vừa lúc ấy, ở trong nhà của quán nước, có một người đàn bà bưng một mâm trái cây lên cúng ở nhà trên. Tôi nhớ ngay đến lời tiên đoán của ông Hiệp, "Hễ thấy người ta bưng dọn đồ ăn lên là điềm báo tin sẽ thành công." Tôi mừng vô cùng, chỉ mong Vĩnh về cho kịp để báo tin mừng.

Khi trở về, Vĩnh cho biết là anh đã đưa trước cho chúng một cây vàng để đặt cọc. Khoảng một giờ trưa hôm ấy, Vĩnh và hai người đàn ông vừa đến, ra dấu cho mẹ con tôi lên xe máy thồ, đây là loại xe có gắn máy phía trước, phía sau có vài chỗ cho khách ngồi.

Theo lời chỉ dẫn, gia đình tôi leo lên hai xe, còn hai người đàn ông cũng chia ra ngồi hai xe để dẫn đường. Kể từ đó, tôi không còn có dịp để nói chuyện với Vĩnh nữa. Già từ phố chợ huyên náo, xe máy thồ đi vòng vo trong đường quê đất đỏ. Ruộng lúa xanh um ở hai bên. Xe đi thật ẩu, tôi vội ôm chặt hai đứa con gái kéo sợi chúng bị rớt ra ngoài xe.

Đàng xa, xe của Vĩnh và hai đứa con trai đã đi mất dạng. Khoảng nửa giờ sau, chúng tôi được đưa đến một ngôi nhà vắng vẻ. Vĩnh và hai con trai tôi đã ngồi sẵn ở đó rồi.

Hai người đàn ông ra lệnh cho Vĩnh phải ôm hết vàng và tiền đi vượt biên giới với họ ngay. Họ vứt cho

Vīnh mōt cái áo sơ mi đēn cū mēm, mōt đōi dép Nhāt cū và mōt khān quāng màu đēn trāng. Họ bảo Vīnh thay đồ liēn và đi ngay.

Vīnh vōi tháo đōng hō và dép da tōt để lại. Anh cōn bāo nhō tōi đưa hēt vāng và tiēn cho anh ấy để ảnh đi ngay. Tōi cōn do dự, suy nghī thiēt hōn. Họ thúc giục tōi: "Kia chí, chí hãy đưa hēt đồ đēc cho anh ấy để ảnh đi với chúng tōi qua biēn giōi ngay. Cōn chí và các chāu chōe khuya mōi đi được, đi giờ này bị lō liēn."

Tōi buōc lōng phái móc hēt sō vāng đưa hēt cho chōng tōi. Tōi dặn Vīnh là hē qua đēn biēn giōi, bēn Cambodia, thī viēt vāi dōng chū vē cho tōi ở bēn nāy yēn tām. Vīnh ừ ừ, tōi lại dặn dō māy lān như thē. Thē là anh hōn vōi các con và tōi rồi lāt đat ra di.

Bọn hai ngōrđi đō dặn tōi ở đāy khōng đēc rōi cān nhā nhō nāy, lō có dān dīa phuōng hay cōng an khu vēc biēt là lō, chēt cā chūm.

Nāy giờ māi mē tīn chuyēn tōi quēn chāa nhīn kī cān nhā nhō dō. Thì ra cōn có mōt ông già xū nām trēn vōng đōng đưa. Ông cho biēt ông là chū cān nhā nhō nāy, cōn mōt trong hai ngōrđi đān ông đó là con rē của ông. Ông băt mē con tōi nām dāu mīnh trēn chiēc giuōng lām bāng nēm rōm, mái tranh thī thāp lē tē, chúng tōi chī cān ngōi lēn là đēc dāu rōi, chū đēng nói là đēng lēn.

Trời mūa nāng, nōng như lửa thiēu, muōi ở đāu tōi thēt nhīn, buōi trua mà bōen muōi cūng tān cōng mē con tōi tōi tāp. Các con tōi nām mōi mōt chūt là phān nān; có đưa bī muōi dōt la um sūm; đưa khāc thī khōc i ī đōi ān và uōng nōrđi đā. Tōi lúc đāu cōn dō dānh, phān giāo cho các con, sau rōi mēt và lo quā, tōi māc kē nhām māt để các con tōi chung tāng tōi ngū mà im lāng.

Mỗi lần nghe tiếng chó sủa hay chân đi thình thịch, tôi lại giựt mình, lén ngó ra cửa trước để mong người đưa tin chồng về. Mai đến khoảng ba giờ chiều, một người trong số bọn đưa đường, tên là anh Đ., anh ta dùng xe Honda đến để đem cơm, thịt và nước đá đến cho chúng tôi.

Trong lúc các con tôi hấp tấp chia nhau ăn cơm thì tôi vội hỏi tin Vĩnh. Anh Đ. cho biết là Vĩnh đã đến bên kia biển giới bình yên; tôi hỏi giấy viết báo tin của Vĩnh, thì anh ta cho biết là gấp quá, Vĩnh không kịp viết cho tôi. Tôi hồ nghi và bắt đầu cảm thấy bất an. Hay họ đã giết chồng tôi để cướp hết vàng và tiền rồi? tại sao ban ngày, giữa buổi trưa mà họ dám đưa chồng tôi qua biên giới? Tại sao Vĩnh không viết tin về cho tôi yên tâm: Liệu đêm nay họ có giết luôn mẹ con tôi để phi tang không. Tôi sợ thật sự rồi.

Anh Đ. đề nghị tôi tháo đồng hồ và đưa hết tiền VN cho anh vì anh nói là đến Miên, họ không xài tiền VN nữa. Lúc ấy, tôi ngu quá, đưa cho anh ta cả hai đồng hồ của hai đứa tôi, kèm theo năm trăm đồng VN (hai mươi lăm ngàn bạc VN cũ). Anh ta hứa sẽ đem về Sài Gòn giao lại cho em Chi tôi. Sau này tôi được biết rằng anh ta đã nuốt luôn số tiền và hai đồng hồ đó qua lời kể của em tôi. Anh ấy nói là: "Nghe các bạn trong tuy dô tôi nói rằng có thể sẽ cho chị và con cháu bé năm tuổi qua biên giới buổi tối, còn ba đứa kia qua biên giới buổi khuya sau."

Tôi hoảng hồn thêm nữa, không do dự, tôi trả lời: "Nhờ anh nói hộ với họ rằng: một là năm mẹ con tôi cùng đi một lượt, còn không thì năm mẹ con tôi cùng ở lại đây một lượt. Tôi không thể để các cháu lại mà dành lòng đi với một cháu nhỏ. Lỡ sau đó, các anh viện cớ gì mà không chịu đưa ba đứa kia đi thì chúng

nó sẽ ở đâu? Ai lo cho chúng? Tôi mất cả ba đứa con thì sao? Các con tôi là cuộc sống, là tương lai của tôi. Tôi không thể tách rời chúng nó."

Nhắm bộ tôi quá cương quyết, anh Đ. chào và ra đi sau khi hẹn sẽ trở lại vào buổi tối. Từ lúc đó, tim tôi như bị ai bóp, tôi quá sức sợ hãi, vừa thương con, vừa lo cho chồng, vừa sợ chồng bị giết, vừa sợ của cải bị cướp hết. Lũ con tôi cứ cắn nhăn mài vì sự thiếu thốn mái và vì lũ muỗi cứ tấn công. Chúng đòi về nhà. Chúng không biết rằng tôi đang lo có thể phát điên được. Tôi nhìn lỗ trống trên mái nhà để suy nghĩ và tính cách đối phó. "Mình phải cứng mới được, không thể để bọn họ lái mình được."

Mấy mẹ con nằm lim trên cái giường nệm rơm, mồ hôi thi nhau chảy ướt áo. Tôi nghe tiếng chó sủa ran đằng trước nhưng không dám ngửng đầu nhìn. Chúng nghe tiếng một người đàn bà hỏi ông già: "Ai ở trong nhà bác vậy?". Rồi tiếng ông già: "À, mấy đứa cháu của bà nhà tôi vừa ở Sài Gòn đến chơi đó thím!". Người đàn bà chúng như không tin, bà ta xông và nhà đứng trân trân nhìn mẹ con tôi. Chẳng dặng đừng, tôi mỉm cười chào, không dám lên tiếng. Tôi là người miền Bắc, mà bà già, vợ của ông lão, chắc chắn là người miền Nam (Gò Dầu), làm sao lại là bà con được. Tốt nhất đừng lên tiếng nói, họ sẽ nghi ngay. Tôi quay lưng lại bà ta, làm như ngủ để khỏi bị bắt buộc nói chuyện. Ôi, sao mà có kẻ tò mò dữ thế này.

Người đàn bà ý chừng thất vọng vì thái độ kỳ cục của tôi, bà ta ra ngoài đứng thì thăm nói chuyện với một nhóm người khác, tay bà chỉ trỏ về phía chúng tôi. Tôi toát mồ hôi, chân tay run như lên cơn sốt rét. Bọn con tôi đòi đi tiểu, đi cầu. Ôi, tai họa sắp đến rồi mà chúng chẳng biết. Tôi lo ngại lỡ bà hàng xóm ấy đem bọn

công an đến thì đời tôi tàn mất.

Tôi ghé tai các con nǎn nỉ chúng chịu khó nhịn đi tiểu, đi cầu một chút, chờ đến tối hãy hay. Chúng nhăn nhó vì mắc cầu quá. Hết cách, tôi chắp tay lạy chúng và nói: "Tụi con thương mẹ với, đừng làm ồn, đừng ló mặt ra ngoài, tụi con còn nhớ hồi bị tù năm 78 không?". Thời giờ trôi qua thật chậm. Tôi giật mình, nhảy nhổm người mỗi khi nghe tiếng chó sủa, hay chân người bước đi.

Đến cỡ sáu giờ chiều thì bà già chủ nhà về. Bà ta dùng cái rổ để đi xúc tép và cá nhỏ như ngón tay út. Mỗi ngày bà già ấy đi từ sáng đến chiều để xúc cá làm đồ ăn cho hai vợ chồng bà. Bà không tỏ vẻ ngạc nhiên khi thấy mẹ con tôi, chắc bà đã được thông báo về sự hiện diện của chúng tôi. Bà dặn nhỏ mẹ con tôi cứ nằm yên trên giường, đừng cần giúp đỡ bà về việc nấu cơm.

Thế rồi, bà lão loay hoay nấu cơm chiều. Ông già thì lim dim ngủ gục, lâu lâu ông ho khan vài tiếng. Trời bắt đầu tối dần, tôi xin phép bà già cho các con tôi đi cầu, đi tiểu. Nhà họ không có cầu tiêu, họ "đi" ở ngoài đồng ruộng. Còn con tôi thì không được phép ra đồng ruộng. Tôi được bà cho mượn cái xéng. Trời đã tối hẳn rồi. Tôi dùng xéng đào tung lỗ nhỏ, đứng đợi các con bài tiết, rồi lấp đất lên trên. Hôm đó, tất cả mẹ con tôi không được tắm vì nhà họ chỉ có một lu nước, nước còn rất ít, chỉ dùng để uống cũng đủ hết rồi.

Khoảng bẩy giờ tối, bà chủ nhà kêu mẹ con tôi ra ăn cơm. Mâm cơm được đặt dưới đất. Bữa cơm rất đậm bạc, gồm một tô canh bằng rau súng nấu với loại cá lòng tong nhỏ bằng chiếc tăm, một đĩa cá nhỏ kho mặn, và một chén nước mắm mặn như nước muối. Nồi cơm gồm gạo bo bo và khoai mì trộn chung.

Tôi không thấy đói vì quá sức lo lắng. Nhưng chúng tôi phải ăn để bảo vệ sức khỏe, để rồi chịu đựng sự gian truân. Vì thế, nên tôi kêu các con ngồi vào ăn cơm chung với ông bà lão. Tôi ngẫm nghĩ có lẽ đây là bữa ăn cuối cùng của mình trên mảnh đất quê nhà. Tôi khuya nay, hoặc mình sẽ đi thoát, hoặc mình sẽ bị giết. Tôi úa nước mắt. Một chút luyến lưu, một chút ray rứt.

Quê hương tôi tuy nghèo nhưng đẹp và hào hùng. Người dân quê tuy nghèo nhưng họ yêu thương và gắn bó với quê hương. Họ sống yên phận và chịu đựng gian khổ. Số phận họ gắn liền với vận mệnh tổ quốc. Họ không mơ ước cao xa. Còn tôi, tại sao tôi không thể chịu yên phận và chịu đựng như họ. Tại sao tôi lại dấn thân, phiêu lưu vào con đường gian nan và vô định như thế này. Tự do ơi, bao giờ ta gặp lại mi.

Hương lúa từ phía ruộng theo gió tỏa mạnh đến, tôi cố sức hít thở và cảm nhận hương vị quê mẹ một lần cuối. Tôi sắp xa quê hương, tôi sẽ không còn được trở về lại quê nhà nếu bọn Cộng Sản còn thống trị Việt Nam. Nước mắt tôi rơi lâ châ, nhạt nhòa, chan vào chén cơm. Lú con tôi cứ lén nhìn mẹ chúng, chắc chúng chẳng thể nào hiểu được cơn sóng gió trong hồn tôi. Một cơn bão dữ và khốc liệt hơn bão tuyết!

Tối hôm ấy, bà lão cho tôi mượn một cái mùng để nấm mẹ con ngủ chung cho đỡ bị muỗi cắn. Các con tôi nằm xếp thẳng hàng như cá đóng trong hộp. Chúng xoay trở, đạp liên hồi. Tôi bỗng ho liên tiếp. Khoảng mười một giờ đêm, một anh trong bọn đưa đường chạy xe gắn máy Honda đến để buộc tôi giao hết giấy tờ và tiền bạc còn sót lại cho anh ta. Anh ta dặn tôi là khoảng ba giờ sáng, bọn anh ta sẽ đem hai xe đến "bốc" gia đình tôi. Lúc qua biên giới, đừng cho lú nhỏ làm ồn hay khóc lóc, lộ là chết cả chùm.

Không còn cách nào để phản đối, tôi đành móc giỗ lấy luôn mớ giấy tờ quan trọng ra giao cho anh ta, trong đó, tôi đã ghép tờ một trăm đô la giữa các tấm giấy. Thế là xong. Cuộc chơi thử lửa này làm tôi căng thẳng đến tận cùng. Anh ta vừa lấy xong mớ giấy tờ phòng thân của tôi là rồ máy đi liền.

Tôi đánh thức các con, dặn nhỏ cho chúng biết là còn bốn tiếng đồng hồ nữa là chúng tôi sẽ đi. Tôi buộc các con đọc lại các địa chỉ của thân nhân ở ngoại quốc để biết chắc là chúng đã thuộc nằm lòng. Tôi dặn chúng cầu nguyện thật sốt sắng: "Đức Mẹ sẽ nghe lời các con vì các con còn sạch tội, ngây thơ."

Thời gian trôi đi chậm quá. Tôi lắng nghe từng tiếng dế, tiếng côn trùng kêu ran ở ngoài ruộng; tiếng chó sủa, tiếng chân người đi, tiếng nói cười của những người qua lại. Tôi chuẩn bị tâm trí sẵn sàng để đối phó với tình cảnh mới. Câu hỏi về sự ra đi của Vĩnh vẫn hiện rõ trong đầu tôi. Bây giờ anh đang ở đâu: bên kia biên giới, hay anh đã bị vùi chôn xác ở nơi nào rồi. Đầu óc tôi lùng bùng, tôi cố dỗ giấc ngủ nhưng đành chịu, cơn ho đến, rồi tiếng một vài đứa con tôi nói mê.

Ngày thứ hai:

(28 tháng Ba năm 80),

thứ Sáu 12 tháng Hai, năm Canh Thân

Cứ thế, tôi chờ đợi tiếng xe Honda. Khuya ấy, khoảng ba giờ sáng, bọn họ gồm ba người và hai chiếc xe Honda loại đàn ông kéo đến trước nhà. Tôi đánh thức các con dậy hết, và xếp dọn mùng lại cho chủ nhà. Tôi thì thầm cảm ơn ông bà già chủ nhà. Hai ông bà chúc chúng tôi may mắn. Bọn họ ra dấu chỉ cho tôi và hai cháu gái ngồi một xe do một người chở. Hai cháu

trai và hai người khác thì ngồi một xe khác.

Trong đêm khuya, họ rù ga thật to và lao xe đi thật nhanh. Gió khuya thổi mạnh ập vào mặt tôi làm tôi tỉnh táo. Tôi cảm thấy đỡ sợ và thú vị hơn. Một cảm giác mạnh và mới lạ trong đời. Hai xe đi gần như song song trên đường làng. Họ lái xe khá vững, cảnh vật chạy lùi về phía sau. Tôi đã tháo kiếng cận, không dám đeo vào mắt; do đó, tôi không thể nhận ra vị trí của con đường. Đi một đỗi lâu họ lái ra đường lộ lớn. Rồi qua một cây cầu mầu đen. Rồi lại vào đường làng, đường đất đỏ. Họ quanh xe đi queo phải, queo trái liên hồi.

Cỡ độ một giờ sau, họ ngừng xe ở một chỗ thật tối và ra dấu cho mẹ con tôi xuống xe. Một người dặn chúng tôi: "Giờ là lúc qua biên giới, anh em tôi về, chị và sấp nhỏ đi theo anh này, anh ấy sẽ đưa chị qua biên giới bằng cách lôi ruộng và bờ đê. Nhớ đừng làm ồn mà lộ đó." Tôi cẩn thận hỏi lại anh ta về sấp giấy tờ quan trọng mà tôi đã giao cho anh ta hồi khuya. Anh ta ra dấu đã đưa cho anh dẫn đường. Lúc đó, tôi mới biết là hai người lái xe là người Việt Nam, còn anh dẫn đường qua biên giới là người Miên, không biết tiếng Việt nhiều. Hai người đàn ông lái hai chiếc xe Honda về, còn người thứ ba thì dẫn mẹ con tôi đi.

Đường qua ruộng tối thui, không một ánh đèn, không một tiếng động, chỉ có tiếng côn trùng kêu thoi. Anh Miên dẫn đường quay lại xách một giỏ đồ; tôi thì xách một giỏ đồ còn lại. Tôi cõng đứa con nhỏ nhất (cháu bốn tuổi rưỡi). Bụng đã to, tay xách giỏ, lưng cõng con, tôi cố gắng đi thật mau. Ba đứa con tôi chạy lạch bạch theo sau. Mắt tôi cận thị không đeo kiếng nên đi rất khó khăn vì không thấy đường, mà đi chậm thì sợ mất dấu anh dẫn đường. Mẹ con tôi vừa đi, vừa

chạy. Gặp bờ mô, bờ đê, tôi té nhào, bụng đụng xuống đất.

Anh kia vẫn cầm đầu đi như chạy, tôi la nhỏ lên để kêu anh đợi. Các con tôi chân tay nhỏ nhắn, chạy không kịp cung té nhào. Tôi té đau quá bèn bảo đứa con nhỏ đứng xuống đi bộ. Thế là năm mẹ con vừa đi, vừa chạy, lâu lâu lại té vì mắc bờ đê và bờ mô. Con gái chín tuổi của tôi — cháu Trang, thấy tôi té mãi, nó bảo: "Mẹ đưa em Mơ (bé Kim) cho Chôm (tên nó ở nhà là Chôm Chôm) cõng cho!" Tôi thương con và cảm động vì đứa con hiếu thảo.

Tôi ráng đi mà mắt kém quá nên chẳng thấy đường, cứ té mãi. Anh chàng kia thì lâu lâu quay lại đợi và ra dấu bảo chúng tôi đi cho mau kẻo mặt trời sắp lênh. Trong suốt ba tiếng đồng hồ, chúng tôi lầm lũi đi như ma đuổi.

Trời sáng dần, tôi lo quá, chỉ sợ công an biên phòng bắt gặp thì uổng công cực khổ mình đã trải qua. Các con tôi và tôi thay phiên nhau cõng đứa con nhỏ nhất của tôi. Bờ đê nhấp nhô, cỏ gai dày lối. Càng lúc đến gần biên giới, bờ đê không còn mà còn là những vùng đất đồi thoai thoái, lồi lõm. Tôi không biết tiếng Miên để hỏi xem còn bao lâu nữa, nên tôi phải ra dấu. Anh ta hiểu ý, chỉ về phía trước.

Ở đó, phía xa xa có một số đồi cao, có đắp mấy dãy bờ đê lớn. Tôi đoán chừng chắc đây đã là biên giới. Kể ra bọn họ cũng khôn ngoan, đưa chúng tôi băng ruộng, băng đồi nên không có cảnh sát biên phòng ở quanh đây. Tôi quay lại kêu các con cố gắng đi mau hơn để vượt qua biên giới. Chúng tôi cố gắng vượt tới bờ đê. Biên giới đây rồi, phải chạy gấp qua. Vừa vượt qua biên giới, tôi ra dấu xin anh người Miên cho chúng tôi dừng lại để tạm nghỉ. Anh ta hiểu ý nhưng lắc đầu, chỉ

thẳng về phía trước.

Trong ánh sáng mờ mờ của buổi sáng sớm tinh sương, tôi nhìn thấy một ngọn lửa đỏ rực sáng ở đàng trước. Có lẽ đó là một cái chợ trời. Tôi giơ tay chỉ cho các con xem và bảo chúng cố mà di mau hơn.

Trời sáng rõ hơn, xa xa có nhiều bóng người di chuyển. Họ mặc xà rông chứ không mặc quần như người Việt Nam. Mẹ con tôi đều rất phấn khởi và vui mừng. Không còn sợ bị bắt về Việt Nam nữa. Tôi đã không còn trên đất Mẹ nữa mà ở một xứ lạ rồi.

Khoảng bảy giờ sáng, mẹ con tôi đã đến được khu chợ trời, thuộc vùng Bù Oắt, tỉnh Soài Riêng. Cảnh tượng ở đó rất huyên náo. Người dân địa phương gánh gồng, bưng xách hàng hóa, vải vóc, đồ ăn và mọi vật dụng đến chợ, rồi từ chợ đi về các hướng khác.

Đa số dân buôn ở đó đều dùng một loại xe đạp có bánh xe thật lớn, rồi họ chế ra những miếng sắt thật chắc chắn để làm chỗ ngồi chở khách hàng. Họ có thể chở một lúc đến hai, ba người khách phía sau yên xe. Họ còn dùng để "thồ" (vận tải) vật dụng và hàng hóa. Có lẽ đây là cách di chuyển thông dụng nhất ở bên Cambodia.

Khi chúng tôi đến thì gặp hai người đàn ông chờ sẵn — tên họ là Ni và Phà. Người dẫn đường cho tôi lúc này bèn đứng lại để nói chuyện với Ni và Phà bằng tiếng Miên. Tôi không hiểu tiếng bản xứ nên tò mò quan sát cách sinh hoạt của nhóm người bán buôn chợ trời ở biên giới này. Tôi biết rằng có rất nhiều người Việt Nam ở đây, nếu tinh ý sẽ thấy ngay. Người Việt Nam buôn bán ở đây cũng mặc xà rông y như người bản xứ. Họ cũng có thể tìm đường vượt biên như gia đình tôi.

Chợ rất đông vui, sầm uất, y như một chợ trời ở

Việt Nam. Người dân ở đây mặc y phục rất lèo loẹt, khác hẳn với dân Việt Nam, đàn bà Việt Nam mặc quần đen, áo màu. Đàn ông Việt Nam mặc quần mầu đậm, áo sơ mi màu nhạt. Còn dân Miên thì đàn ông, đàn bà đều mặc áo quần có vẽ hoa lá, màu sắc nhiều. Hàng nhiều nhất là vải vóc và đồng hồ. Họ cười nói vui vẻ, tiếng nhạc Miên từ những chiếc radio kêu lên nghe là lạ nhưng vui tai. Có một số người đi qua trước mặt tôi nhưng im lặng và có vẻ suy tư. Tôi đoán chừng chắc họ đồng cảnh ngộ với tôi, vượt biên nên không dám nói cười ầm ĩ như dân địa phương, những người Miên bản xứ.

Dợi họ thảo luận xong, tôi vội hỏi xem chồng tôi nay đã ở đâu. Họ chỉ nói: "Chị sẽ gặp anh ấy liền"; rồi họ vẫy ba thanh niên Miên có xe đạp thồ đến. Anh Nỉ ra dấu cho hai con trai của tôi là cháu Khang và cháu Ninh lên ngồi một xe thồ. Thế là anh chàng đó đạp đi thật mau; tôi ngớ người ra vì không kịp phản ứng.

Anh Nỉ lại ra dấu cho tôi ngồi lên một xe, tôi nắm chặt cháu bé Kim để kéo nó ngồi chung, họ không cho. Họ dắt cháu Kim và cháu Trang, chị của Kim, đến xe thứ ba và ra dấu cho các cháu leo lên. Thế là xe đó chạy luôn. Buộc lòng, tôi đành phải leo lên chiếc xe đạp thồ còn lại. Anh chàng Miên đạp ngay lập tức. Ở đây, họ rất hà tiện lời nói. Họ thường là ra dấu, đưa mắt hoặc dùng cử chỉ để thay lời nói. Tôi nghĩ vậy cũng tốt, khỏi phải dùng tiếng Việt, có lẽ họ sợ nói tiếng Việt thì lộ ra là dân vượt biên.

Kể từ lúc vượt biên giới (sáng sớm 28 tháng Ba năm 80) cho đến ngày 14 tháng Mười năm 80, kể như gần bẩy tháng, tôi không còn dịp để đeo kiếng cận nữa bởi vì trên đường đi, ngay trưa hôm đó, tôi bị mất kiếng cùng với một giỏ đồ. Vì thế tôi như người mù, chưa

bao giờ tôi thấy mình khổ như thế. Thật là nhìn mọi sự như "mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm". Quả là một đại bất hạnh cho một kẻ cận thị nặng.

Trở lại chuyện đi xe thồ. Anh chàng Miên ra dấu cho tôi dùng tay ôm vòng qua bụng anh. Anh ta đạp trên con đường đắp bằng đất đỏ, bè ngang cỡ một mét rưỡi. Đi độ nửa giờ thì tới mẩy con đường lộ xe hơi ở trước mặt. Anh Miên không đi thẳng ra đường lộ mà lại băng qua đường lộ để chờ tôi đi lòng vòng trong đường ruộng và vườn của người địa phương. Tôi không biết tiếng Miên nên đánh bạo hỏi bằng tiếng Việt, với hy vọng rằng anh ta sẽ biết tiếng Việt. May quá, anh ta trả lời với giọng lơ lớ rằng: "Mình không thể đi trên đường lộ vì có công an kiểm soát, mình phải đi "bọc" để tránh trạm kiểm soát."

Bụng tôi đã to mà xe thì cứ leo lên, tuột xuống theo các bờ đê ruộng. Mỗi lần bị xóc như thế, tôi đau ê ẩm cả bụng và phía sau. Khoảng độ một giờ đi trong ruộng và vườn như thế, anh Miên cho tôi lên phía đường lộ. Anh bảo tôi ngồi chờ để anh đi kiểm nhà, điểm hẹn. Tôi ngồi núp dưới bóng cây nhỏ, không dám quay mặt ra đường lộ vì sợ dân địa phương để ý nhận ra tôi là kẻ lạ. Tôi quay mặt vào trong nhưng lại sợ anh chàng kia trở lại không nhìn ra tôi, nên tôi cứ lâu lâu lại quay mặt ra đường ngóng.

Thời gian như ngừng lại. Tôi lại hoang mang. Không biết chồng đang ở nơi nào? Không biết hai con trai ở đâu, rồi hai con gái ra sao. Liệu cả bốn đứa nhỏ đã gặp lại bố chúng chưa hay lạc tú tán hết cả rồi. Còn tôi có bị chúng bỏ rơi rồi chưa? Sao lâu quá vậy nè.

Trên đường lộ đầy là người dân Miên với y phục xà rông đủ màu sắc, họ đi bộ, họ đạp xe, họ cười nói, mặc cả giá hàng hóa ngay trên đường. Trông họ có vẻ vô tư

lự và đầy vẻ vui tươi. Thật là một cảnh thị trấn biên giới sầm uất và đông vui. Sau này tôi mới biết tên thị trấn biên giới ấy là Bù Oắt.

Theo sự nhận xét của tôi thì hình như người dân Miên có vẻ tự do hơn là dân Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản. Họ buôn bán một cách thoải mái. Họ giao hàng ngay trên mặt đường. Họ cười nói hồn nhiên. Trong khi ấy, dân Việt Nam, ngay cả ở vùng biên giới, cũng vẫn có vẻ suy tư, ít nói, buồn bã ra mặt. Phải chăng chế độ Cộng Sản ở Cambodia đỡ khắc nghiệt hơn chế độ Cộng Sản ở Việt Nam? hay vì người dân Việt Nam có chiều sâu nội tâm hơn dân Cambodia.

Tôi cứ vẫn vơ suy nghĩ. Cảnh buôn bán vẫn diễn ra ngay trước mắt tôi. Một cô gái cầm khoảng sáu xấp vải giao cho một anh đàn ông và đưa tay nhận tiền. Tiền đều là tiền Việt Nam cả. Họ giỡn với nhau, đập tay vào lưng người đối diện và cười thật lớn. Một đám đàn ông Miên mặc đồ đen, choàng khăn trên đầu đi bộ qua, tôi đoán có lẽ họ đi làm ruộng nên ăn mặc gọn ghẽ, không xà rông lòe loẹt.

Thế rồi, khoảng một giờ sau, tên Miên trở lại với tên Nỉ, trên chiếc xe đạp khác, bọn họ chở tôi đi ngược lại về phía biên giới. Lần này thì đi trên đường lộ. Thì ra anh kia đã chở tôi đi quá xa.

Đến một khu chợ nằm trên đường lộ, họ ngừng xe. Chợ này lớn và sầm uất vô cùng. Từ loa phóng thanh phát ra tiếng nói và nhạc thật lớn, nghe nhức tai. Thanh niên, thiếu nữ cười giỡn vui vẻ. Hàng hóa thật nhiều. Gần chợ, có rất nhiều nhà lầu, nhưng hầu hết đều bị hư hại vì vết đạn bắn lủng nhiều chỗ. Có nhà đã bị sập tường, bể hẳn một góc tường. Dấu vết của chiến tranh thật rõ ràng tại đây.

Tôi tò mò liếc vào khu chợ, ở đây cũng bán bánh

xèo, bánh khọt, xôi, cơm, y như ở Việt Nam. Nếu không thấy y phục, nếu không có loa phát ra tiếng nói của người Miên thì tôi đã nghĩ rằng đây là một thị trấn ở Việt Nam — Nhà của họ cũng có cây cau, và các cây ăn trái y như bên Việt Nam.

Anh Ni lúc này bảo tôi là đã đến nơi, rồi anh lật đật đi vào phía nhà. Tôi hối hả chạy theo sau. Độ mười bước, tôi thấy một anh chàng trẻ tuổi đang đứng quay lưng lại phía tôi. Tự nhiên tôi dừng lại, anh chàng kia, sau này tôi mới biết tên anh ta là Dũng, một thanh niên Việt Nam thuộc loại ba mươi tháng Tư, anh Dũng làm việc cho Viện Kiểm Sát Nhân Dân huyện Gò Dầu, thế mà anh lại ở trong tổ chức vượt biên.

Không quay đầu lại mà nói nhỏ: "Chị đi theo tôi, phải làm bộ tự nhiên và tuyệt đối không nói tiếng Việt." Tôi làm thinh đi theo anh Dũng.

Sau khi đi lòng vòng trong các ngõ ngách của khu nhà chung cư đó, anh Dũng ngừng lại trước một căn nhà nhỏ có vách đan bằng tre, mái nhà bằng rơm. Anh ra dấu cho tôi bước vào.

Tôi phải mở mắt thật lớn để nhìn vì từ ngoài vào, ánh sáng ngoài nắng làm tôi chói mắt, nay nhìn vào chỗ tối hơi khó. Ôi! còn nỗi mừng nào hơn! Tôi gấp lại đủ chồng và các con. Các con tôi chạy lại ôm lấy tôi, còn chồng tôi thì đến nắm tay tôi. Một cái nắm tay nhau đủ nói lên rất nhiều điều.

Cơn ác mộng suốt gần hai mươi bốn tiếng nay đã nhạt nhòa đi. Chúng tôi không được quyền nói và đi ra ngoài bởi vì nhà dân địa phương ở san sát. Nói to cũng lộ. Việt trước tiên là tôi xin được uống nước. Chồng tôi bèn đến phía lu nước, múc cho tôi một gáo dừa đầy nước. Tôi nốc vội vàng rồi nắm xuống cái chong tre của chủ nhà. Que sera, sera!

Một lúc, hai anh Nǐ và Phà đưa cho gia đình tôi mấy ổ bánh mì thịt và dặn chúng tôi im lặng chờ, để các anh ra đón xe đi Nam Vang. Tôi nằm chừng mười lăm phút, duỗi dài trên giường đủ để nghe cuộc hành trình vượt biên giới của Vĩnh đêm qua. Vĩnh bọc hết số vàng bạc và ngòi phía sau xe đạp thồ của anh chàng mà cha mẹ vợ là chủ nhà nơi mà tôi đã ở đêm đó. Anh ta chở Vĩnh qua biên giới Việt Miên theo đường ruộng gồ ghề. Theo lời Vĩnh kể lại sau đó thì anh và người dẫn đường mặc đồ đen và đội khăn xà rúp và nón, giả cách người đi buôn lậu. Đám người đi buôn lậu đi qua lại biên giới rất nhiều. Hai anh đạp xe đạp qua các đường ruộng có nhiều bờ đê khúc khuỷu, gồ ghề. Họ chỉ đi mất một giờ là đến Bù Oắt. Trong khi đó, mẹ con tôi lội bộ phải mất bốn giờ đồng hồ!

Lúc đến Bù Oắt, anh nọ giao Vĩnh cho anh Phà, rồi anh ấy lật đật đạp xe về lại phía Việt Nam. Vì thế, Vĩnh không kịp viết mật hiệu báo tin cho tôi yên lòng. Sau đó, Phà chở Vĩnh bằng xe đạp tới một rừng thốt nốt. Anh ta bỏ Vĩnh ngồi chờ ở rừng đó rất lâu rồi mới trở lại đón đi tiếp. Vĩnh cũng rất sợ bị thanh toán để cướp tiền. Nếu mà so sánh thì Vĩnh vượt biên giới rất dễ dàng, còn mẹ con tôi thì té ngã trầy da chảy máu vì phải lội bộ giữa đêm khuya.

Tối 27 tháng Ba năm 80, Vĩnh nằm tạm ở ngôi nhà bên Bù Oắt, trong lúc đó, bọn đàn ông ở nhà đó rủ nhau đi uống cà phê. Trong căn nhà mù tối chỉ còn lại Vĩnh và cô vợ trẻ của Phà. Cô ả biết tiếng Việt nên lân la đến bên Vĩnh làm quen, cử chỉ thì mời mọc, dáng điệu lả lơi. Vĩnh hoảng sợ sự cám dỗ, sợ kế mỹ nhân nên làm bộ ngủ để được yên thân. Cả đêm, Vĩnh trằn trọc, thức trọn đêm để săn sàng đối phó nếu có kẻ muốn giết anh để cướp số vàng anh mang theo trong

người. Anh cũng cầu khấn đủ mọi đấng thiêng liêng để che chở.

Sau khi chúng tôi đã hàn huyên, cô vợ của Phà đưa cho tôi cái xà rông cũ màu đỏ và một khăn xà rúp màu nâu, có ca rô trắng và nâu để tôi giả dạng làm đàn bà Miên. Cô ta biểu tôi để mặt cho lem luốc cho bớt vẻ trắng trẻo. Rồi cô dạy tôi cách mặc và cột xà rông. Vĩnh cũng kéo tôi vào góc nhà để đưa bớt số vàng và tiền cho tôi giữ.

Khoảng mười giờ sáng, bọn Nỉ, Phà, Dũng kêu nhỏ chúng tôi ra đường vì xe đã đến. Chúng tôi hồi hộp, nhốn nháo lên. Tôi và hai con gái được ngồi phía ghế trước với Dũng và tài xế. Vì thế tôi được nói thoải mái, không phải giả câm, giả điếc, Phà thì ngồi phía sau của xe vận tải. Đây là một xe vận tải của quốc doanh nhà nước, dùng để tải gạo từ Sài Gòn đến Nam Vang, trong công tác "nghĩa vụ quốc tế trong sáng."

Tài xế là người Tàu lại biết tiếng Tàu, Việt và Miên.

Tôi quay lại tìm Vĩnh thì đã thấy ba cha con của Vĩnh ngồi ở xe khác trong đoàn xe năm chiếc đó. Tạm yên tâm, tôi quay lại hỏi Dũng xem mớ giấy tờ quan trọng của tôi ở đâu rồi. Dũng vỗ bình bịch vào bụng, vì nó nằm ở trước bụng Dũng, dưới lớp áo.

Tôi vội vàng xin lại mớ giấy đó. Xe bắt đầu chuyển bánh. Thay vì xe chỉ chở toàn là bao gạo thì tôi đã thấy mỗi xe đều có chật ních người ngồi chung với bao gạo. Có một số đông còn ngồi trên mui xe vận tải. Thật là nguy hiểm. Tôi nghĩ thầm chắc là trong số này cũng có lăm kẻ vượt biên như gia đình tôi. Vì thế, ai cũng có vẻ muối thu mình lại tránh việc nói chuyện.

Đường lộ từ Bù Oắt dẫn đến Soài Riêng thật là xấu, đầy là ổ gà và nước đọng và bụi đường. Trên suốt đoạn đường khoảng một trăm cây số, tôi thấy xe ngừng

trước cả mấy chục cái trạm kiểm soát. Mấy tên lính Miên chỉ chờ xe ngừng ở trạm là xòe tay ra. Anh lơ xe đã đứng sẵn phía trước xe để đưa năm đồng Việt Nam cho mỗi tên lính. Giá tiền năm đồng Việt Nam để hối lộ cho một tên lính thì quá rẻ so với số tiền của những người mà ông tài xế và anh lơ đã thâu để cho đi lén trong xe. Gặp lính Việt Cộng thì đừng hòng, chúng chỉ chực ăn bạc trăm và bạc ngàn thôi.

Tôi hỏi anh Dũng: "Các anh phải trả bao nhiêu tiền để tài xế họ chở mình đi đến Nam Vang?" Dũng trả lời: "Mỗi đầu người là hai trăm, con nít giá một nửa". Tôi tính thăm trong xe này có tôi và hai người dẫn đường. Phà và Dũng, vị chi là ba người lớn và hai con nít: sáu trăm đồng và hai trăm đồng, tất cả đã là tám trăm đồng. Ở Miên lúc ấy, 1980, họ xài tiền của Việt Nam). Chưa kể xe Vinh, chưa kể các người trong xe.

Tôi hỏi chuyện Dũng để quên thời gian và sự nóng ruột. Qua câu chuyện trao đổi, tôi được biết Dũng là người Việt, là con của một gia đình "Cách Mạng" nên được làm việc ở Viện Kiểm Sát Nhân Dân của huyện Gò Dầu. Anh cũng đã học xong Tú Tài II. Anh làm ăn chung với bọn Nỉ và Phà, hai anh này là Tàu lai Miên nhưng biết tiếng Việt, để kiếm tiền thêm cho gia đình tiêu, gia đình Cách Mạng! Anh hy vọng vớt vài chuyến lớn để rồi sẽ vượt biên sau.

Trên đường đi Nam Vang, anh định buôn đồ từ Gò Dầu để bán ở Nam Vang; như chén, đĩa, rổ, thùng, sô bằng nhựa. Còn lúc về, anh ta sẽ được bọn tổ chức đưa người vượt biên trả tiền công, lúc ấy anh sẽ mua đồng hồ, thuốc lá Samit và vải vóc về Gò Dầu bán.

Tôi hỏi xem thử anh ta đã đi làm ăn chung với bọn Nỉ và Phà bao nhiêu lần thì anh Dũng trả lời rằng đây là lần đầu tiên.

Khi tôi hỏi anh rằng họ sẽ trả công anh bao nhiêu thì anh trả lời là một cây, và anh sẽ chỉ có nhiệm vụ đưa khách đến Nam Vang rồi thôi. Tôi hỏi tiếp là liệu anh có biết là từ Nam Vang đi đến biên giới Thái còn bao xa nữa. Anh Dũng cũng không biết. Tôi bắt đầu nghi ngờ. Đây là lần đầu, mà nếu chúng trả cho Dũng một cây thì chúng sẽ lỗ vì chúng có đến ba người (Ni, Phà và Dũng). Ni thì ngồi xe khác với Vĩnh và hai con trai của tôi. Còn tiền chi phí dọc đường, mà tại sao chúng lại không thuê Dũng đưa chúng tôi đến tận biên giới Thái đã chứ?

Dũng có vẻ rất thành thật và thân thiện. Dũng cũng hỏi lại về tôi. Qua câu hỏi, tôi biết ngay là anh chàng này đã lén mở giấy tờ của tôi để xem thử tôi là loại người nào, làm gì, ở đâu... Câu chuyện nở ran cho tôi quên đoạn đường đầy nắng và ổ gà. Tuy là quốc lộ, nhưng rất ít xe hơi qua lại. Cảnh vật bên Miên cũng y như bên Việt nam, cũng cánh đồng bát ngát, cũng trâu cày cũng người đạp xe. Chỉ khác là ở Cambodia, dân Miên trồng rất nhiều cây Thốt nốt thay cho cây dừa.

Hình như dân Miên đã không thèm làm ruộng nữa nên ruộng khô cằn, nứt nẻ đồng cỏ xác xơ, thiếu nước, thiếu màu xanh của lúa mạ, thiếu màu vàng của lúa chín. Tôi hiểu thật rõ lý do tại sao họ không thèm làm ruộng nữa. Họ cũng như dân quê của nước tôi; thà rằng làm đủ ăn, còn hơn làm nhiều để bán giá rẻ mạt cho nhà nước; thà rằng có gạo dư để nuôi heo cho mập còn hơn có gạo dư để nhà nước chở gạo về nuôi Đảng và nhân dân miền Bắc "anh hùng" (!)

Suốt khoảng thời gian hơn hai tiếng đồng hồ, tôi và Dũng nói chuyện. Chúng tôi chỉ tạm yên lặng khi đến các trạm kiểm soát có các anh lính Miên xòe tay lấy tiền. Khoảng hơn mười hai giờ trưa, ông tài xế báo

hiệu cho chúng tôi biết là gần đến tỉnh Soài Riêng. Trước khi đến tỉnh sẽ phải đi qua một trạm kiểm soát lớn. Trạm này có rất nhiều bộ đội Cộng Sản Việt Nam. Họ kiểm soát rất kỹ hành lý, giấy tờ và người đi trên xe. Ông tài xế yêu cầu mọi người xuống xe đi bộ qua trạm kiểm soát; con nít có thể cho ngồi lại trên xe; qua trạm người lớn sẽ lên xe đi tiếp.

Lúc ấy, Dũng và Phà không có thể quyết định gì cả, vì chỉ có Nỉ là người quyết định mà Nỉ lại đi xe khác với chồng con tôi. Vì thế hai người này chẳng dặn tôi là nên đem theo giỏ hàng không. Hoặc có nên để lại con tôi ngồi trên xe cho bớt mệt, có nên đi bộ hay không.

Cả hai đều thờ ơ và lặng thinh. Tôi bức mình và bối rối không biết phải đi bộ cách nào để tránh sự kiểm soát của bọn cú vọ bộ đội Cộng Sản Việt Nam.

Cuối cùng, vì tiết trời của Cambodia quá nóng nực và khô, tôi quyết định để trên xe cái giỏ đồ gồm mọi thứ quý giá, quần áo, kiếng cận và cuốn thành ngữ Anh Việt. Tôi còn dặn hai đứa con gái của tôi ngồi lại trên xe cho đỡ nắng và đỡ mỏi chân. Cháu Trang, chín tuổi, thì im lặng không phản đối. Nhưng cháu Kim, năm tuổi, thì khóc òa lên, nắm lấy áo tôi, đòi theo mẹ đi bộ. Giận quá, tôi nheo răng nạt nho nhỏ.

Bé Kim nhất quyết nhảy xuống xe để đi theo mẹ. Trong lúc đó, xe vận tải đang từ từ chuyển bánh. Cháu Trang đang ngồi trên xe, thấy em đòi xuống, nó cũng nhảy ngay xuống xe.

Tôi quá giận, trợn mắt mắng nhỏ: "Đồ ngu, mẹ muốn tụi con ngồi cho khỏe, tụi con lại muốn cực, đi bộ cho mỏi giờ."

Bây giờ, đang hồi tưởng lại, tôi thấy ớn lạnh đến nỗi da gà. Nếu tôi buộc chúng ngồi lại trên xe thì tôi

đã mất lạc mất hai đứa con gái rồi. Vì sau đó, chiếc xe đó đã đi mất hút trước khi chúng tôi tìm đến. Tôi vẫn còn hén, chỉ mất có một giỏ đồ quý nhưng không lạc hai đứa con. Nếu lỡ mất hai con, chắc chúng tôi sẽ đau đớn mà ở lại Cambodia để tìm lại con và có thể cuộc hành trình của gia đình tôi đã bị chấm dứt ngay tại tỉnh Soài Riêng rồi.

Tôi và Vĩnh đều thầm cảm ơn Thượng Đế, ông bà và tổ tiên đã xui khiến cho con gái nhỏ của tôi khóc thảm thiết đòi đi theo mẹ. Nếu không... trời ơi... vợ chồng tôi sẽ ân hận đến trọn đời vì mất các con.

Tất cả mọi người từ các xe vận tải đều lục tục đi bộ. Có nhóm đi thẳng về phía có trạm gác. Có vài nhóm nhỏ đứng lại chờ đợi, nói nhỏ nhỏ. Có lẽ họ cũng là những người vượt biên như tôi, đang lo sợ vì phải qua trạm kiểm soát.

Trạm kiểm soát này, sau này tôi mới biết, được xem như "cửa hỏa ngục" của những kẻ vượt biên vì có hàng trăm người bị bộ đội Việt Nam chặn bắt tại đây; họ khóc lóc thảm thiết. Khó có ai đi qua mặt bọn chúng mà thoát. Do đó, về sau bọn dân đường biết rõ, nên chúng dắt dân vượt biên đi bọc đường ruộng để tránh trạm này. Chúng tôi là những kẻ may mắn hơn những nhóm khác đi trước, được dẫn đi bọc đường ruộng. Xe cộ đi lại trên quốc lộ rất ít. Thỉnh thoảng có vài xe vận tải từ Sài Gòn đi về Nam Vang; rồi lại vài chiếc xe vận tải hay cam nhông của bộ đội đi từ hướng Nam Vang chạy về phía biên giới Miên Việt.

Dân Miên đi bộ và xe đạp cũng khá nhiều. Họ mặc đồ đen, đội khăn quàng. Dàn bà thì quấn xà rông, áo màu sắc sỡ, đội khăn quàng. Da họ đen cháy nên khác hẳn dân Việt Nam. Đó là lý do chính mà dân vượt biên Việt Nam bị lộ vì có màu da quá trắng, nét mặt thanh

tú hơn, và tay chân nhỏ nhắn, mềm mại hơn. Do đó dù họ đã hóa trang giả dạng dân Miên, người ta vẫn thấy rõ sự khác biệt giữa hai giống dân.

Ở các trạm kiểm soát này thường có những người vượt biên đường bộ bị phát hiện. Có đôi khi tôi thấy họ khóc lóc, năn nỉ. Hết mỗi lần phải buộc đi qua các trạm là gai ốc trong người nổi lên hết. Chân tay cứ luống cuống. Bà con người Miên thì gánh gồng hay xách các tay nải đựng đồ. Bộ đội Việt Nam luôn luôn trấn thủ các trạm kiểm soát quan trọng như khu này. Tôi bắt đầu lầm bẩm cầu nguyện để xin Thượng đế thương hại mà che chở cho đi thoát. Tôi còn cẩn thận kéo cái khăn “xà núp” che mặt cho nhiều hơn. Với cách này, chỉ có thằng bộ đội nào tinh ý lăm le mới phát hiện ra tôi mà thôi.

Xe chuyển bánh đi chầm chậm về phía trước để qua trạm kiểm soát của Việt Cộng. Tôi dắt hai con đi tà tà theo chân hai tên dẫn đường. Hai người này vội vàng ghé vào một quán nhỏ để uống nước. Tôi móc mái trong túi thì còn sót được một đồng Việt Nam, tôi chỉ vào nước đá ra ý đòi mua. Mấy cô gái Miên nhỏ tò mò nhìn, rồi lấy nước đá bán cho mẹ con tôi uống. Tôi dợm hỏi tên Phà ra dấu cho tôi im. Phà im lặng uống một loại nước của cây thốt nốt. Dũng thì đi mua xoài xanh, Phà mời tôi uống thứ nước của trái Thốt nốt — một loại cây được trồng rất nhiều ở Cambodia. Tôi nếm thử, thấy nó chua và the the, cay cay như một loại rượu nhẹ. Càng uống thứ nước đó, tôi càng cảm thấy khát.

Cái nắng ở đất Chùa Tháp này làm tôi “tản thần”. Khi Dũng trở lại, anh ta chia cho mỗi mẹ con tôi một trái xoài xanh nhỏ. Chúng tôi vội cạp ngay trái xoài cho đỡ khát nước. Trong khi đó, Phà đi ngược lại đoạn

đường đã đi để kiếm Ni. Còn Ni thì đòi thêm chồng tôi hai cây nữa. Vì chi là ba cây. Sau đó độ nửa tiếng, Ni thuê bốn chiếc xe đạp thồ: một chiếc chở Ni và cháu Khang, mười tuổi, một chiếc chở Vĩnh và cháu Ninh, tám tuổi, một chiếc chở Phà và Dũng, còn một chiếc nữa thì chở tôi và hai cháu gái.

Giữa cái nắng gay gắt, cả bọn chúng tôi ngồi sau xe đạp thồ để bọn xe thồ đi bọc trong đường ruộng. Xa xa, chúng tôi cũng thấy nhiều xe đạp đi bọc như chúng tôi. Dĩ nhiên, tôi chẳng dám hỏi han ai cả vì sợ lộ. Xe đạp chở tôi và hai cháu vừa đi được một đoạn đường ngắn thì nổ lốp. Có lẽ vì sức chở nặng không nổi, lại nữa, vì phải leo lên leo xuống trên bờ đê, ruộng lúa bỏ hoang. Chúng tôi phải đứng lại giữa đồng ruộng để chờ anh xe thồ đem xe hư về và kêu xe khác đến.

Đồng ruộng mênh mông nhưng nứt nẻ và có vẻ hoang tàn. Quanh đâu đó, có nhiều ngôi mộ đắp đất, ý chừng như mộ bỏ hoang vì cỏ lá mọc um tùm. Tôi lại khấn nguyện, lần này tôi khấn ông ngoại tôi để xin ông phù hộ. Năm ba mươi ba tuổi, ông ngoại tôi đã chết và được chôn ở Soài Riêng, Cambodia, lúc ông còn làm việc cho Pháp để trồng trọt các đồn điền cao su ở Miên. Tôi xin ông thương cháu chắt mà giúp đỡ chúng tôi đến nơi bằng yên. Đứng chờ khoảng một giờ đồng hồ giữa cơn nắng, chúng tôi bắt đầu mệt lả và khát khô cổ.

Sau đó, cả bốn người chở xe đạp chở chúng tôi đi lòng vòng trong ruộng và trong khu dân cư vì chúng tôi không thể đi đường bộ được. Đi khoảng hơn một tiếng đồng hồ, chúng tôi được chở lại ra đường nhựa vì đã đi lọt qua trạm kiểm soát một đoạn xa rồi.

Khi ấy, khoảng hơn hai giờ chiều. Nắng rực lửa hơn. Ngồi đàng sau xe đạp hoài mỏi quá, tôi cứ đổi vị

trí hoài. Bụng thì lớn, còn phải bồng cháu Kim nên tôi cứ cưa quậy, anh chàng xe đẹp quay lại cự nự tôi. Còn dân cư thấy người lạ thì chỉ trỏ và bàn tán. Tôi sợ quá, lấy cái khăn kéo che khuất mặt và cố gắng ngồi cho yên. Cảm giác khó chịu làm tôi bức bối.

Cái xe đẹp thô phải chở cháu Trang ở phía trước. Trang chỉ có một chỗ thật nhỏ, cỡ nửa bàn tay để ngồi, kế đến là anh lái xe và tôi cùng bé Kim.

Ra ngoài đường nhựa được một lát thì Nǐ ra lệnh ngừng lại ở một căn nhà vắng vẻ để chúng tôi kiểm nước uống và đi tiêu, đi tiểu. Vì nhịn đại tiện và tắm rửa đã hai ngày; tôi bức bối muốn điên. Nay được thả cửa, cả gia đình tôi mừng hớn hở.

Sau đó, chúng tôi nhờ Nǐ đi kiểm chiếc xe vận tải để tôi có thể lấy lại cái giỏ đồ. Nhưng Nǐ cho biết là xe đó đã chạy mất từ lâu rồi.

Chung quanh gia đình tôi có rất nhiều người ngồi nghỉ ngơi. Tôi không dám bắt chuyện với ai vì sợ họ hỏi ra mà mình không trả lời bằng tiếng Miên thì lộ ngay. Mọi người đều đồ ra ăn uống thoải mái và nói cười tự nhiên.

Có một số ngồi ra xa như muốn lẩn tránh mọi người. Không cần tìm hiểu, tôi cũng biết họ là ai. Trong lúc ấy, các con tôi ngồi im lặng. Hễ chúng quên mà chực mở miệng ra là vợ chồng tôi liền đưa tay lên miệng để ra hiệu cho chúng ngậm miệng lại ngay lập tức.

Ở bên kia, Dũng cố gắng pha trò và khuyến khích cho chúng tôi vui hơn và lạc quan hơn. Dũng bảo “hãy vui lên, tối mai băng giờ này, anh chị đã đến Thái Lan rồi”.

Câu nói này có tác dụng tốt thật, tụi tôi mừng hả

lên. Nhưng sau này, bằng kinh nghiệm bản thân, туí tôi mới biết là Dũng chẳng biết một chút gì về đường đi đến Thái cả. Sau đó, Nỉ và Phà bèn để chúng tôi ngồi ở ngoài ngôi nhà đó chờ, còn họ thì mượn xe đạp đi đâu chẳng rõ. Sau này tôi định tâm mà suy xét lại thì mới thấy cái dã tâm độc ác của chúng. Lúc ấy vì đã lấy được ba cây vàng của tôi, nên chúng đã đi gặp công an Miên để tố cáo chúng tôi và gài cho chúng tôi bị bắt chung với chúng.

Khi chúng trở về, gia đình tôi xé lẻ ra để theo ba người dẫn đường này đi bộ về phía Bắc. Dũng luôn có ý tốt với vợ chồng tôi. Nhưng Nỉ và Phà thì không. Chúng dặn Vĩnh không nên nói cho tôi biết là anh đã giao ba cây vàng cho chúng.

Dưới cơn nắng đổ lửa và rực sáng, gia đình tôi lê bước đi nặng nhọc vì vừa đói, vừa khát. Cái xà rông cứ chực rơi xuống, dù tôi đã cẩn thận cột nó thành một cục to ở trước bụng. Ở trong, tôi luôn mặc cái quần đen để lỡ xà rông có rớt ra cũng không sao.

Dũng là một cực hình cho tôi khi phải mặc chiếc xà rông đó cả ngày. Thế mà người dân địa phương lại mặc nó và đi lại thật dễ dàng và thoải mái.

Các con tôi vừa lết đi vừa nhăn nhó. Lâu lâu Vĩnh phải công một đứa, còn tôi công đứa nhỏ nhất. Tôi nghiệp cho lũ nhỏ. Chúng cũng cố gắng bước cho mau để theo kịp bọn người lớn. Áo quần đứa nào cũng xốc xech. Mồ hôi đổ dài, chảy nhẹ nhại. Đoạn đường trước mặt như cứ dài thêm.

Cuối cùng, khoảng bốn giờ chiều, chúng tôi theo chúng đến một khu bán quán. Tôi đề nghị xin ăn cơm trưa. Chúng kêu bà hàng bán cơm và đồ ăn cho chúng tôi. Cơm canh nấu lạt nhách, mùi tanh bốc lên, còn nước uống thì đen ngòm. Nước thốt nốt thì có vị cay

như rượu. Mặc kệ, tôi bảo các con ăn cho nhiều để giữ sức. Các con tôi được dịp ta thán, kêu rên đủ thứ. Chính tôi cũng đã nản quá rồi nhưng biết làm sao hơn.

Có lẽ chúng nó gài hết cả rồi, nên khi chúng tôi vừa ăn xong thì có một chiếc xe hàng chạy từ phía Soài Riêng đến, rồi một tên công an người Miên nhảy xuống xe chĩa súng vào gia đình tôi. Chúng tôi sợ quá, nhìn bọn Nỉ và Phà cầu cứu, chả hiểu hai đàng bàn tán với nhau bằng tiếng Miên ra sao. Cuối cùng, họ chĩa súng bắt gia đình tôi đi ngược lại về phía Soài Riêng, tức là đoạn đường chúng tôi vừa đi bộ đến.

Thật lúc ấy, giá chết đi còn sướng hơn. Gia đình tôi lách thêch đi trở lại. Tôi bàn nhỏ với Vĩnh là nên đưa từng lượng vàng còn lại cho mỗi đứa con để khi chúng tôi bị xét thì các con tôi giả đò đi tiếu, rồi cào đất mà dấu vàng dưới đất. Chẳng thà, chôn vàng dưới đất còn hơn để chúng tịch thu. Còn mớ giấy tùy thân quan trọng thì cũng nên chôn ở đâu đó rồi sau này có dịp thì trở lại lấy. Chúng tôi không muốn chúng biết rõ lai lịch mình, vì sợ chúng báo về phường, nơi chốn tôi ở thì lại vào tù lần nữa. Nếu liệng giấy tờ đi thì mình có thể khai tên giả được.

Vĩnh nhất định không chịu mớ giấy tờ đó, anh bảo "kệ, cứ liều đi, chứ chôn ở đâu đó rồi làm sao mà nhớ vị trí mà móc lên. Mất uổng lắm". Đi đã khá lâu, tôi mệt quá, đi chậm lại. Còn hai tên Nỉ và Phà vẫn đi trước và nói chuyện với tên Công an. Các con tôi liều, ngồi thụp xuống giữa đường để nghỉ. Tên công an lại móc súng ra dọa.

Cứ thế chúng tôi lết đi trong mệt nhọc và chán nản. Trời đã ngả về chiều. Ánh nắng xiên khoai làm rát mặt. Con đường quốc lộ dẫn từ biên giới, đến Soài Riêng rồi tới Nam Vang vậy mà vắng hoe. Lâu lâu mới

có một, hai chiếc xe đạp thồ.

Tôi lại cầu nguyện xin một phép lạ. Vừa may, có một người đàn ông Miên lái một chiếc xe Vespa hai bánh từ phía xa đến. Tôi đứng lại ngoắc tay liên hồi. Ông ta ngừng, ra dấu hỏi. Tôi không nói được tiếng Miên, tức mình thật! Tôi bèn dùng ngôn ngữ quốc tế. Tôi ra dấu chỉ vào bụng mình, chỉ qua chồng và đám con dại, rồi tôi ra dấu ông ta cho tôi ngồi phía sau xe của ông ta với mấy đứa con tôi nữa. Tôi đưa tay chỉ ngón tay deo nhẫn để ông ta biết là tôi sẽ trả vàng cho ông ta. Chừng như sợ ông ta không hiểu, tôi chỉ tay lên Trời, nói luôn tiếng Việt với ông ta. "Trời giúp ông, nếu ông giúp gia đình tôi." Chỉ trả mãi, ông ta cũng hiểu. Ông ra dấu cho ba mẹ con tôi ngồi dang sau, còn hai đứa con đứng phía trước, thế là ông ta chờ năm mẹ con chúng tôi đi ngược lại phía Soài Riêng. Còn bọn dẫn đường, tên công an Miên, và Vĩnh thì đi bộ.

Khi đến Soài Riêng thì tôi thấy một khu chợ trời ngoài đường, các quán bán hàng ăn và nước uống mọc lên như nấm. Rất nhiều người bị giữ lại ở trạm kiểm soát, tôi biết chắc là dân Việt vượt biên bị giữ lại rất đông. Tôi bước xuống xe, rút chiếc nhẫn vàng một chỉ để trả công ông Miên, ông ta lắc đầu, xua tay không chịu nhận. Tôi cảm ơn ông, nói tiếng Việt chắc ông không hiểu nên tôi chắp tay cúi chào và chỉ lên trời nói: "Trời trả công cho ông". Ông Miên cười rồi rồ máy xe, đi về lại phía cũ. Tôi mừng thầm và tự nghĩ: Phải đây là một phép lạ của Thượng Đế chăng? Một người dân Miên tốt bụng, trả công mà không nhận. Hay ông ta là người của Thượng Đế sai đến?

Khi ấy, tôi kéo các con ra phía bụi cỏ sau quán nước, dặn dò chúng là hễ vợ chồng tôi bị xét là chúng giả đò

ngồi xuống đất đi tiểu để chôn vàng. Tôi đưa cho ba cháu lớn mỗi đứa một xâu một lượng gồm toàn nhẫn. Còn cháu Kim thì còn ba chỉ, tôi đưa nốt cho cháu. Lúc này tôi mới thấy mình ngu khi đã đưa hết tiền Việt Nam cho anh Định để bây giờ không còn một xu mà uống nước cho đỡ cơn khát bỗng cổ.

Chồng tôi và bọn kia đi bộ vừa đến. Chúng tôi tụ tập ở quán nước. Tôi phải xin bọn Nỉ, Phà để chúng đưa tiền cho uống nước. Tên công an thì đứng đón một xe đò để chở chúng tôi về trạm kiểm soát. Người ta nhìn chúng tôi, chúng tôi nhìn lại thì thấy sao người ở đâu mà nhiều thế này. Lúc leo lên xe đò, tôi oán ông Hiệp, thầy bói, vô cùng. Ông ấy bảo mình là không bị tù, không bị bắt, không bị lừa thế mà mới rời nhà có hai ngày đã bị bắt rồi.

Nỉ, Phà cùng về trạm kiểm soát với gia đình tôi, còn Dũng la lớn, làm mặt cứng, và móc giấy phép đi đường ra đưa cho bọn công an Miên. Chúng thấy cái dấu mầu đỏ đóng trong giấy, nên tuy không đọc tiếng Việt được, chúng cũng thả Dũng ngay. Thế là Dũng không phải lên xe mà anh ta đi thật mau, lẩn vào đám đông và biến mất.

Sau này tôi mới biết là dân Việt Nam ở trên đất Miên có quyền lăm. Dân hay lính Miên không có quyền bắt dân Việt Nam để giam cầm, mà chỉ có quyền đòi giấy xem rồi phải thả ngay. Có lẽ vì thế mà hố ngăn cách giữa hai dân tộc Việt Miên càng bị đào sâu thêm.

Trên đoạn đường đi ngược lại về Soài Riêng, tôi mới có dịp quan sát cảnh vật hai bên. Thành phố thật yên tĩnh, y như một tỉnh ly nhỏ ở miền Tây Việt Nam; một tỉnh Long An hay Mỹ Tho. Các nhà dân ở đều bị đạn bắn lở tường, đổ sập. Các hàng chữ viết bằng tiếng

Miên đầy trên các tường vôi lở. Tôi đoán chừng là các khẩu hiệu hoan hô hay đả đảo ai đó. Cây cối mọc xanh um. Tôi không còn lòng dạ nào mà mơ mộng hay dệt thơ.

Nhưng một điều không thể phủ nhận được là cảnh vật ở Cambodia rất gần gũi với cảnh vật ở Việt Nam. Xe cộ chỉ toàn là xe đạp và xe hơi bộ đội thôi. Xe đi độ hai mươi phút thì đến một trạm kiểm soát của bọn lính Miên. Nói là trạm kiểm soát, nhưng thực ra chỉ là một ngôi biệt thự cũ kỹ, chắc làm từ thời Pháp thuộc, cỡ ba mươi năm về trước. Trước biệt thự, họ trồng rau muống, rau lang, ớt, đu đủ, chuối, mít và nhiều loại cây khác. Trước sân đó, toàn là những dây phơi đầy quần áo bộ đội. Tôi nhìn mà ngao ngán cho cảnh một cơ quan công quyền mà luộm thuộm hơn một ngôi nhà dân nữa.

Bọn lính Miên thì ăn mặc lôi thôi; có tên thì mặc quần xà lỏn, áo thung trắng, đi dép "Bình Trị Thiên"; có tên mặc áo lính, quần băng sà rồng. Chúng trổ mắt nhìn gia đình tôi vừa đến nơi, gia đình tôi cũng lèch thếch như một bọn ăn mày. Chúng tôi bắt đầu hồi hộp vì giờ bị tra hỏi đã đến rồi. Nhưng thật không ai ngờ.

Lại thêm một phép lạ đến nữa; khi đến nơi, tôi nháy mắt cho các con để chúng chuẩn bị chôn vàng. Bọn công an Miên tìm một người thông dịch, chúng hỏi gia đình tôi đi đâu. Tôi trả lời láo là đi lên Nam Vang tìm đứa con đi buôn với người bà con bị lạc. Chúng không xét gì hay lục soát đồ đạc, vàng tiền như bọn Công Sản Việt Nam từng làm. Chúng chỉ bắt chúng tôi đi về lại Việt Nam chứ không được phép đi Nam Vang nữa. Chúng tôi quá mừng nhưng lại làm bộ ngu ngốc hỏi chúng bến xe để đi về Việt Nam ở đâu. Bọn Nǐ Phà vì nói được tiếng Miên nên chúng thả từ

lâu, thế là hai tên này biến mất.

Khi gia đình tôi ra khỏi trạm kiểm soát thì trời đã gần tối. Chúng tôi hoang mang quá độ vì chúng đã mất hút. Lúc ấy Vĩnh mới cho tôi biết là anh đã giao thêm cho chúng hai cây nữa. Vì chỉ là ba. Tôi dậm chân, kêu lên: "Xong rồi, ba cây vàng tiêu rồi!"

Chẳng biết xử trí ra sao, chúng tôi bước đi về phía phố xá. Chúng tôi đã được báo động là ở thành phố Soài Riêng này có rất nhiều bộ đội Việt Nam. Tôi chẳng cần gì nữa. Có lẽ bọn chúng bỏ rơi chúng tôi rồi. Bọn người dân địa phương thấy cách thức tôi mặc xà rồng, họ chỉ trả và cười mỉa.

Mặc kệ họ, tôi và Vĩnh dắt bầy con và xách một cái giỏ độc nhất đi lang thang như bầy ăn mày. Mãi suy nghĩ, tôi băng qua đường mà không nhìn đằng sau. Một chiếc xe đạp tông ngay vào lưng tôi, làm rách một khoảng vải lớn ở sau lưng tôi và làm sướt da lưng tôi. Tôi hốt hoảng chạy vội lên lề. Cái đau ở lưng không làm tôi đau, nhưng cái đau bị mất tiền và vàng, rồi bị bỏ rơi giữa đường, nơi xứ lạ quê người làm tôi cồn cào và nhức nhối.

Tôi muốn bật thành tiếng khóc cho với cơn đau, nhưng mắt tôi ráo hoảnh. Tôi khóc không được. Uất hận dâng đầy, tôi muốn kêu trời mà không thấu. Vĩnh cũng tái mặt, hai mắt lơ láo, các con tôi thì lầu bầu than đói, than khát, than khô. Cứ thế, chúng tôi lết đi về phía khu phố. Áo tôi rách một mảng lớn, lưng rướm máu. Tôi như thầm giá có ai chụp được hình ảnh gia đình tôi lúc ấy chắc là họ cũng cười ra nước mắt.

Khu phố buồn tênh và vắng vẻ. Trời đã xế chiều. Người đi lại thưa thớt. Từng đoàn xe vận tải, từng đoàn xe cam nhông của bộ đội đậu dài dài che kín các mặt tiền của khu phố. Các ngôi nhà ở phố đều bị lủng

vách tường, vết tích của bom đạn, của chiến tranh còn hiện rõ nơi tỉnh Soài Riêng này. Trên vách tường, các nét chữ viết bằng than, bằng sơn đầy khắc chỏ. Bộ đội Việt Miên đi lại dập dùi. Dân chúng Miên thì lặng lẽ ngồi bán nước ngọt, cơm, quà bánh, trái cây ở trước nhà.

Không khí ở đây thật khác hẳn không khí nhộn nhịp tưng bừng ở thị trấn biên giới Bù Oắt. Quân đội Việt Nam như lanh chúa ở vùng này. Chúng tôi lẩn vào khu phố để kiếm nước uống. Tới một hàng quán bán nước đá, si rô bào nhở. Các con tôi chạy ào tới, ngồi sụp xuống đồi uống. Lúc ấy, tôi không còn một đồng xu dính túi. Cơm đói và khát làm chúng tôi mệt đứt hơi. Tôi gật đầu,... ra dấu chỉ vào các chai si rô và giơ tay ra sáu ngón, ý là bán cho sáu ly.

Sau đó Vĩnh giao hẹn mẹ con tôi ngồi chờ trước quán còn anh thì đi kiếm bọn dẫn đường. Hy vọng tìm lại chúng thật là mong manh. Trời đã sập tối. Vĩnh đi khắp nơi, may thay, Vĩnh gặp lại Dũng. Dũng thuê một chiếc xe đạp và cũng đang đi tìm bọn dẫn đường và gia đình tôi. Gặp Dũng, Vĩnh như người chết đuối gặp phao. Anh kêu Dũng chờ anh về nơi quán nước để báo tin mừng cho chúng tôi. Rồi anh và Dũng lại đạp xe đi kiếm Nỉ và Phà.

Tôi lại thấy thêm một phép lạ nữa, bọn Nỉ Phà định bỏ rơi chúng tôi rồi, nhưng giờ đó đã tối không còn xe nào chạy về biên giới nên bọn chúng dành luẩn quẩn ở Soài Riêng này. Sau suốt hai tiếng đồng hồ đạp xe kiếm lòng vòng giữa đêm tối; cuối cùng, Vĩnh và Dũng kiếm được hai tên Nỉ và Phà. Chúng đang ngồi ăn chèm chệ ở một quán ăn. Dũng nhào tới, mắng hai đứa đó thậm tệ. Chúng vẫn còn một điểm sợ Dũng vì anh này làm ở Viện Kiểm Sát Nhân Dân nơi huyện

chúng nó cư ngụ, có chuyện gì thì gia đình chúng cũng mệt với Dūng.

Trong thời gian đó, tôi móc chiếc nhẫn vàng đưa cho bà chủ quán và đề nghị bà ta cho chúng tôi ngủ lại trong nhà bà đêm nay. Bà này không biết tiếng Việt; may là cách nhà bà hai căn nhà có một cô bé biết cả tiếng Việt lẫn tiếng Miên. Cô ta giúp tôi trình bày ý muốn bằng tiếng Miên. Lúc đó tôi chỉ mong được ngả lưng một chút để tìm cách đối phó với tình hình. Tôi trù liệu là ngủ đỡ ở đó một đêm rồi về lại Sài Gòn vì bọn đó đã biến mất rồi.

Ai ngờ, nghe Vinh trở về báo tin đã tìm ra chúng rồi. Tôi kêu bà chủ thối lại sổ vàng vì mấy ly nước đá đâu đủ để bà lấy luôn chiếc nhẫn. Bà ta dùng một loại dao đặc biệt cắt lấy một khúc vàng ngắn, còn khúc dài thì trả lại cho tôi. Sau này, sống trên đất Miên một thời gian, tôi mới biết rõ là người ta cắt vàng là chuyện thông thường y như người ta dùng tiền lẻ để thối lại tiền lớn.

Vì áp lực của Dūng, bọn Nǐ và Phà phải dắt gia đình tôi đi qua quán ăn đối diện với nhà mà chúng tôi vừa xin ngủ tạm để ăn cơm tối. Cơm có gà kho và một tô canh rau nhưng gia đình tôi đều ăn ngon lành. Tôi nghĩ thầm: "Có lẽ ông Hiệp bói đúng. Dừng lo nữa. Hãy vững tin. Nếu bị bắt thì đã bị bắt rồi. Nếu bị lừa thì cũng đã bị lừa rồi."

Vinh thì cố gắng không lộ vẻ khó chịu ra ngoài. Anh cố gắng tỏ vẻ thân mật và vui vẻ với bọn dẫn đường. Còn tôi, tôi thầm cảm ơn và phục Dūng, vì dù sao người đồng hương vẫn thương nhau hơn. Còn bọn Nǐ, Phà chỉ là người Tàu lai Miên, mà vì sống ở biên giới Miên — Việt nên chúng nói được tiếng Việt. Tôi ức lẩm, nhưng cũng giả đò vui vẻ và cảm ơn "lòng tốt"

của chúng.

Ăn uống xong, tụi Nǐ Phà kêu gia đình tôi ra khúc phố vắng núp ở các bụi cây rậm rạp để chúng đi sấp xếp chỗ ngủ cho chúng tôi. Lần này, Dũng bám sát chúng nên chúng không dám hó hé. Ngồi trong bụi rậm và bóng đêm, tôi kêu các con cầu nguyện Thượng Đế, Đức Mẹ và ông bà, tổ tiên. Tôi đã mệt lả, phần vì phải đi bộ quá nhiều, phần vì phải đấu trí, lo nghĩ.

Sau cùng, cỡ mười giờ đêm, bọn chúng và Dũng trở lại bụi rậm kêu chúng tôi tách riêng ra đi theo chúng. Cả bọn di chuyển im lặng, đi từng tốp đi vào khu phố có đầy xe vận tải và xe bộ đội. Chúng đề nghị chúng tôi ngủ trước mặt hè của một nhà, sau khi chúng đã thỏa thuận tiền nong với họ. Khi bọn chúng và gia đình tôi vừa đặt lưng nằm dài dưới đất, trước mặt nhà người ta thì bà chủ nhà ra nói nhỏ và đề nghị chúng tôi hãy kiểm chỗ khác mà nằm vì bà sợ công an đến xét sổ hộ khẩu rồi lôi thôi cho bà và lộ chuyện của chúng tôi. Thật là khổ còn hơn một con chó. Các con tôi vì mệt nên chúng cứ ngồi lỳ ra đó. Bọn Nǐ, Phà và Dũng lại đi điều đình chỗ khác.

Cuối cùng, cỡ mười một giờ đêm, chúng kêu chúng tôi vào ngủ ở sân sau của một gia đình người Miên. Gia đình này toàn là đàn ông, chỉ có rất ít đàn bà và trẻ con. Vách tường họ bị hư hoán toàn vì vết đạn giao tranh nên nhà trống trải vô cùng. Nǐ, Phà và Dũng chỉ chỗ cho chúng tôi nằm ở phía sau, rồi chúng đi chỗ khác, hẹn là sáng sớm sẽ kêu chúng tôi đi tiếp.

Thật sự mà nói, tôi nhận thấy đêm hôm ấy (28 tháng Ba năm 80) y như một đêm ở lò địa ngục. Vì tôi mất một giỏ đồ nên mất tất cả, không có lấy một tấm vải để trải cho các con nằm. Cuối cùng tất cả gia đình tôi, gồm sáu người đều nằm dưới đất "màn trời, chiếu

đất". Sân này là xi măng. Cả ngày trời nắng hầm hập nên lúc chúng tôi nằm xuống là nghe lửa hực ở dưới lưng. Sân đất nóng không thể chịu được. Tôi dành cởi áo xà rông lót cho hai đứa con nhỏ nhất. Bốn đứa con tôi nằm ở giữa, tôi và Vĩnh nằm bọc ngoài.

Hai chúng tôi nằm xéo để tay nắm tay, đề phòng bất trắc. Vĩnh trần trộc, không ngủ được. Tôi cũng thế, chỉ sợ bọn người ở nhà này chúng biết mình vượt biên, có vàng trong người là chúng âm mưu giết để cướp của. Cả đêm, tôi căng mắt thật lớn. Mắt nhìn bốn bề. Một tiếng động là tôi ngóc đầu lên, nghe ngóng và quan sát. Có một lúc, Vĩnh ngáy nhẹ, tôi càng sợ vì chỉ còn một mình thức giấc. Tôi lại có tật sợ ma nữa.

Tôi bắt đầu khấn nguyện xin ơn trên che chở, cháu Khang đã bị bệnh phong thấp sưng khớp xương, cháu đã vào bệnh viện ba lần để chữa chạy năm 1979 từ Việt Nam, nay lại phải nằm trên đất nóng hực, tôi sợ cháu bị bệnh lại trên đường đi thì chết cả đám. Một vài đứa con ú ớ nói mê. Một vài chiếc lá xào xác, rồi tiếng mèo kêu, chó sủa.. tất cả chỉ làm tăng thêm mối lo sợ cho tôi. Sợ đến nỗi tôi tưởng chừng mình có thể điên lên được.

Sinh mệnh cả gia đình tôi nằm trong tay một gia đình lạ hoắc. Mình phải đề phòng, nhất định không thể ngủ được; chừng mình chợp mắt, chúng chặt đầu gia đình mình thì sao? Tôi chợt nhớ những câu chuyện "cáp duồn" thời năm 1970 trở đi người Miên chuyên chặt đầu và đâm giết người Việt ở Miên, do đó bà con Việt kiều chạy về Việt Nam tỵ nạn. Ôi, nghĩ đến đó tôi rung mình, ớn lạnh. Tôi liền nằm chặt tay Vĩnh để mong tìm một sự che chở mong manh nào đó.

Cứ thế, đêm dài vô tận. Bao nhiêu cái nóng ở dưới sân đều ấp vào người gia đình tôi. Lạy Chúa, xin che

chở cho các con của con, chúng còn nhỏ, còn vô tội quá. Xin cứu giúp chúng con! Tôi lại còn sợ nạn đói xét nhà của bọn công an nữa. Họ mà phát hiện thì chỉ có nước chết thôi. Rồi đêm dài lo âu cũng qua. Lúc trời mờ sáng, tôi đã thấy Dũng đến kêu gia đình tôi chuẩn bị lên đường. Tôi đánh thức cả nhà dậy, gói ghém đồ vào một giỏ, cám ơn chủ nhà rồi “đóng” lẹ. Tôi biết chắc là bọn dẫn đường cũng phải trả tiền họ mới cho chúng tôi ở tạm.

Ngày 29 tháng Ba năm 80 (Ngày thứ ba của lộ trình)

Bọn tôi chia nhau đi cách nhau một đoạn xa. Trời còn tối, như vậy tốt hơn là để sáng bảnh mắt mới đi. Chúng tôi đi quanh co một hồi thì được Dũng ra hiệu cho lên xe. Ở xe này chỉ có tôi và Dũng được ngồi phía trước với tài xế. Còn Vĩnh, Nỉ, Phà và bốn con tôi đều ngồi phía sau — trốn sau các bao gạo lớn. Bọn tài xế rất rành đường và các nơi có trạm kiểm soát. Hễ mỗi lần gần đến trạm kiểm soát là bọn họ báo trước; thế là chúng tôi dấu các con sau các bao gạo sau khi đã dặn dò chúng ngồi thật im sau các bao gạo. Cứ thế, xe đón khách dọc đường — Khách ngồi trên cả mui xe vận tải. Khách đều im lặng.

Bộ đội Việt Nam xét rất kỹ, hễ chúng móc được một đứa là lột ngay. Tất cả các nơi có cầu bắc qua sông là có bộ đội Việt Nam gác ở đó. Tất cả các người lớn thì xuống đi bộ trước khi đến trạm kiểm soát độ nửa cây số và sau khi qua khỏi trạm kiểm soát độ một cây số. Có nơi, các con tôi phải đi bộ như chúng tôi. Luôn luôn chồng tôi được đi bộ trước nhất và đi một mình. Còn các con tôi đi lẻ tẻ cách xa nhau và không nói chuyện gì với nhau. Tôi thì luôn luôn bồng cháu Kim,

úp mặt nó vào vai tôi vì cháu trăng quá, sợ lộ. Còn tôi thì phủ khăn che gần hết mặt. Áo quần thì làm ra vẻ lôi thôi, lèch thech.

Các ông tài xế và lơ xe có lẽ chở người vượt biên đã quen nên tỏ ra rất kiên nhẫn trong việc chờ đợi khách hàng trong lúc họ phải đi bộ rất lâu. Sau này tôi được biết rằng dân vượt biên đôi khi còn giả dạng làm lơ xe nữa. Cơn nắng như lửa đổ trên đầu. Tôi dám cả quyết cái nắng một trăm độ F ở California cũng không sánh bằng cái nóng của xứ Miên. Mỗi lần đi bộ để qua mặt một trạm kiểm soát là một lần tim tôi đập thình thịch, hai chân cơ hồ như ríu lại, bước không vững nữa. Cái nắng, sự lo âu sợ sệt, cộng với cái khát khô cổ làm cho mỗi người chúng tôi mệt lả và lơ láo hơn. Mỗi lần qua thoát một trạm kiểm soát để leo lại lên xe vận tải là một lần chúng tôi thở phào khoan khoái.

Xe chạy từ sáng sớm đến độ mười một giờ trưa thì ông tài xế báo cho biết là sắp qua phà tại bến Hố lương, trên sông Mekong. Sóng nước mênh mông, từ phía bên này ta nhìn không thấy rõ bờ bên kia. Tại đây có rất nhiều trạm kiểm soát do bộ đội Việt Cộng canh gác. Xe cộ và người qua lại rất đông. Đây cũng là nơi đã nhiều người tỵ nạn bị bắt giữ. Họ bị bắt tùng dám. Họ âu sầu thấy rõ. Gia đình tôi xuống xe từ xa. Chúng tôi đi lẻ té khi đi qua trạm kiểm soát để xuống phà.

Ở đây có chợ họp đông và vui, trông quang cảnh quen thuộc như một ngôi chợ nào đó ở vùng quê Việt Nam. Tôi đi một mình xuống phà, phải vờ làm mặt lạ với chồng con. Hai đứa con lớn của tôi đứng tách riêng ra ở một góc phà. Vĩnh và hai đứa con nhỏ đứng một góc khác. Các con tôi đã được cẩn dặn kỹ nên không đứa nào dám mở miệng nói chuyện cả, nói là lộ ngay

mình là người dân Việt Nam. Quanh chúng tôi, bộ đội Việt Cộng rất nhiều, họ đầu hót vui vẻ, có đâu mà phải câm lặng như chúng tôi.

Khi qua phà xong, Vĩnh được lệnh của bọn đưa đường là đưa lẻ tẻ các con tôi lên lại phía sau xe để ngồi lẩn trong các bao gạo. Tôi vẫn được ngồi phía trước, chỗ tài xế ngồi. Tên Nỉ kêu tôi xuống ăn cơm. Tôi ngậm miệng mà ăn. Sau đó, tôi xin Nỉ mua cơm và đồ ăn chuyển lên xe cho chồng con tôi ăn trên đó. Sau mấy đêm lo âu mất ngủ, cả nhà tôi ai cũng mệt mỏi thấy rõ. Các cháu mất hẳn vẻ vô tư và liền thoảng hàng ngày. Tôi lo cho chúng nhiều và ân hận vì đã đưa các con vào chỗ khổ sở, đói khát.

Tôi xin bọn chúng mua thêm cho gia đình tôi nước đá lạnh để uống cầm hơi. Khoảng mười hai giờ ba mươi trưa, xe bắt đầu đi về phía Nam Vang. Càng đến gần Nam Vang thì càng nhiều trạm kiểm soát. Có lần, có ba tên lính Miên xin đi quá giang. Chúng leo lên nóc xe ngồi vắt vẻo trông nguy hiểm vô cùng. Chúng tôi càng sợ bị lộ hơn. Lần nào, khi gần đến một trạm, ông tài xế cũng ngừng lại để cho chúng tôi xuống từ xa và đi bộ qua mặt bọn lính khác.

Qua trạm xong, chúng tôi lại leo lên xe đi tiếp. Khi gần đến thành phố Nam Vang, ông tài xế và người lơ xe đòi tiền công chuyên chở bọn tôi. Tên Nỉ kỳ kèo và trả giá. Hai bên không đồng ý giá cả nên to tiếng. Chúng tôi sợ quá, hễ lộ ra thì gia đình tôi chết trước. Vĩnh cảm thấy không khí căng thẳng quá, anh năn nỉ hai bên, cuối cùng nhắm bộ không ổn, anh đành móc túi đưa thêm một chỉ vàng cho Nỉ để nó đưa cho người ta.

Chúng tôi lại còn phải van xin ông tài xế nhận thêm tiền để đưa chúng tôi đi cho đến đích. Tôi bắt

đầu thấy chân tướng của tên Nỉ. Chưa đến Nam Vang mà nó đã lấy ba cây và một chỉ của chúng tôi rồi. Khi xe tiến vào địa phận thủ đô Nam Vang, ông tài xế bảo tất cả chúng tôi (gia đình tôi và ba tên dẫn đường, ngoài ra không còn ai nữa hết vì họ đã xuống lẻ tẻ trước khi đến Nam Vang hết rồi) lấy đồ đạc xuống vì ông ta không thể đưa chúng tôi vào bến xe được, và lại nơi đây bọn lính Miên và Việt Cộng xét rất kỹ. Lỡ đồ bể thì kẹt cho ông ta.

Tên Phà được lệnh của Nỉ nên ra hiệu cho chúng tôi đi lẻ tẻ cách xa nó. Đoàn người khác cũng đi bộ vào thành phố như chúng tôi. Còn Vĩnh và Nỉ đi riêng phía sau. Tôi dặn nhỏ các con chia nhau đi, đứa đi bên phải, đứa qua bên trái của bờ đường. Tôi thì bồng cháu Kim. Tên Phà xách giùm tôi chiếc giỏ. Nó bảo tôi phải bỏ khăn xuống, để đầu trần vì ở Nam Vang người ta để đầu trần, ít đội khăn, tôi mà đội là lộ ngay.

Đường đi vào thành phố thật đẹp nhưng lúc ấy, tôi chẳng còn lòng dạ nào mà ngắm cảnh, chỉ lo là trạm này xét quá kỹ, sợ qua không lọt, mà bị mấy anh bộ đội Việt Cộng bắt thì chỉ có chết còn sướng hơn. Các con tôi và chính tôi, vì lên xuống đi bộ nhiều lần quá nên mẩy đôi dép; cái thì đứt, cái thì mất. Chúng tôi đành đi chân đất. Đất nóng hổi làm phồng chân các cháu. Chúng nhăn nhó thấy thương.

Tới một quán nước nhỏ, tôi quá khát nên xin Phà cho chúng tôi uống. Uống xong, cô chủ quán đòi hai đồng; tôi không còn một xu nên ra dấu cho Phà trả tiền giùm. Nó lắc đầu, ra dấu hết sạch tiền. Thế là cô bé bán quán giữ lấy cái giỏ đồ độc nhất của tôi. Phà kéo tôi ra xa và nói nhỏ: "Thôi, chị đợi chập nữa tôi gặp Nỉ, tôi lấy tiền nó, chuộc cái giỏ cho chị".

Thật nhục nhã và đau đớn hồn. Ba cây vàng và

một chỉ vàng đưa cho chúng mà mới từ Gò Dầu đến đây mà chúng đã bạc đãi mình rồi, còn nói gì đến chuyện đi đến đích. Nếu để cái giỏ đồ còn lại độc nhất của mình, lỡ mất thì sao, mà lỡ chúng không chuộc lại thì mình lấy đồ đâu mà thay, chả lẽ đóng một bộ đồ suốt cuộc hành trình này sao. Ôi, cái bọn này còn bất nhân hơn Cộng Sản nữa. "Tránh vỏ dưa, mắc vỏ dừa" rồi.

Chúng tôi theo Phà đi, chia lẻ lực lượng để vào thành phố. Khi còn cách trạm gác độ năm trăm mét, chúng tôi thấy Vĩnh và Nỉ đi xe ngựa qua trạm kiểm soát. Cháu Ninh, tám tuổi, đã bị mất dép ở dọc đường nên phải đi chân không. Cháu thấy bố đi xe ngựa thong dong qua mặt nó, nó bèn chạy theo và hét thật to "Bố ơi, Bố!". Tôi sợ xanh mặt, chưa kịp phản ứng thì cháu Trang, chín tuổi, hét lớn hơn và đuổi theo em nó: "Ninh, không được nói tiếng Việt Nam, bị bắt bây giờ!"

Mặt tôi xanh như chàm vì quá sợ. Tôi nhìn về phía trạm để hổ bọn lính mà có phản ứng là chúng tôi chạy ngược về phía sau để trốn vào nhà dân. Thế nhưng, như có một phép lạ. Chúng không nghe thấy vì chúng đang ôm súng ngồi đấu hót. Vừa lúc đó, xe ngựa chở Vĩnh và Nỉ vừa ngừng trước trạm. Vĩnh sợ run rẩy. Bọn bộ đội Việt Nam và Miên kiểm soát xe ngựa và ngoắc tay cho đi. Mẹ con tôi cũng vừa đi tới. Tuy bẽ ngoài chúng tôi tỏ vẻ bình thản nhưng tim chúng tôi đập thình thịch như trống chờ, tưởng chừng như qua cửa địa ngục cũng sợ đến chừng ấy mà thôi.

Chúng tôi vẫn theo Phà mà đi về phía thành phố. Dũng đã đến điểm hẹn, anh thuê xe đạp từ chợ rồi đi ngược về phía chúng tôi. Sau đó, Phà và Dũng chở nhau về quán nước để trả tiền và chuộc lại cái giỏ cho

tôi. Không còn trạm gác nữa nên tôi thấy nhẹ nhõm. May mà gia đình tôi còn nguyên vẹn. Nếu lỡ mà lạc con hay chết một đứa nào chắc vợ chồng tôi sống không yên, chết không nhãm mắt. Tôi đã không lường trước được nỗi khổ to tát ấy nên dẫn thân vào cuộc phiêu lưu mạo hiểm này mà giá trả quá đắt cho cuộc vượt thoát.

Sau cùng, như đã có quy hẹn từ hồi nào, tất cả mọi người họp tại một quán cao lâu mì của người Tàu. Nǐ kêu mì sợi cho mọi người cùng ăn trưa. Chúng tôi vẫn câm như hến. Tôi vẫn thủ ngón tay kê lên miệng để ra dấu cho các con im lặng, nếu chúng quên mà nói chuyện. Sau khi ăn xong, cả bọn chia lẻ đi ngược lại một nhà quen của Nǐ, theo lời nó nói.

Nhà cất theo kiểu xưa, toàn bằng gỗ, có hai tầng. Cách bài trí như một ngôi nhà của người Thượng ở vùng núi Việt Nam. Nghĩa là phía dưới để nuôi heo, gà, vịt. Phía tầng trên để người ở. Ngôi nhà thật cũ và thật dơ, mà người ở thì thật là đông. Chủ nhà là một cô gái Miên, biết tiếng Việt rất rành. Cô có dáng vẻ của một mụ tú bà hay một tay chơi lão luyện hơn là một cô gái buôn, mồ cô i cha mẹ, và có học thức như lời cô ta đã kể.

Kệ, chúng tôi lo kiếm nơi bài tiết trước và tắm rửa sau. Nước dùng và uống đều lấy từ cái giếng ở bên hông nhà, gần chuồng heo, và gần cầu tiêu. Cầu tiêu cất cũng cao như nơi tầng người ở, bao nhiêu phân đều nổi lèu bèu trên đất, gần chuồng heo. Ruồi bọ và mùi hôi bốc lên thật dễ sợ.

Sau khi tắm xong, Nǐ giao chúng tôi cho cô gái Miên. Chúng thì thầm to nhỏ với nhau thật lâu, rồi Nǐ và Phà ra đi. Chúng dặn dò chúng tôi cứ ở lại đây ăn cơm, chờ chúng đi “móc nối đường dây.” Cô Miên đe

nghị chúng tôi đưa một chỉ vàng để cô đi chợ mua đồ ăn. Lại bọn làm tiền! Tôi tức mình, nhưng lỡ cưỡi lưng cọp rồi làm sao? Tôi đành rút một chỉ vàng đưa cho cô ta để cô ta đi chợ mua đồ ăn. Tôi dặn Vĩnh là không được đưa thêm vàng cho bọn chúng nữa. Cái dã tâm, cái độc ác của chúng đã làm vợ chồng tôi "đắng cay ngâm quả bồ hòn".

Trong lúc chúng tôi loay hoay kiếm chỗ nghỉ ngơi thì Dũng cũng vẫn lặng lẽ quanh chúng tôi. Thành thật mà nói, tới giờ phút nay, chúng tôi vẫn quý Dũng và vẫn nghĩ đến anh ta như một người bạn tốt. Như có sự thỏa thuận với nhau, bọn Miên lui tới khu nhà này rất đông. Chúng làm bộ hỏi thăm chúng tôi và chỉ dẫn chúng tôi cách tìm mối đi đến Thái Lan. Chúng kể lể chuyện dẫn mối thành công của chúng, và không quên ra giá tiền; mỗi đầu người là ba cây. Vì đã được bác Hiệp dặn trước, nên chúng tôi đều than van là còn ít lắm, chỉ còn có hai cây thôi nên không đi với tuy đô của chúng được. Vả lại chúng tôi đang nhờ Ni dẫn đi tiếp mà.

Sau này, suy nghĩ kỹ, tôi mới biết là chính Ni gài bọn này tới dụ chúng tôi đi. Từ giờ phút đưa chúng tôi tới Nam Vang là Ni muốn bỏ rơi chúng tôi tại đó rồi, nên nó mới kiếm cớ đi mất, để bọn kia tới tiếp tục làm tiền, lừa gạt chúng tôi nữa. Chúng còn đánh một đòn côn não rằng rất nhiều người bị bỏ rơi ở Battambang chỉ vì đã đi mối rẻ tiền nên bị lừa gạt. Đi với chúng thì chắc ăn hơn nhiều.

Chiều hôm ấy, chúng tôi được ăn một bữa cháo gà rất ngon. Chúng tôi thấy Ni và Phà không về nên bắt đầu lo lắng. Cô Miên cứ trấn an là chắc tụi nó sắp về. Trời tối dần mà tụi nó vẫn không về. Chúng tôi lo đến nỗi không ngồi yên được, cứ đi ra đi vô lấp ló để

ngóng chờ.

Tối đến, nhà này không có điện, chỉ có đèn dầu leo lét. Gia đình tôi và Dũng nhét vào một cái buồng nhỏ. Có Dũng, chúng tôi cũng đỡ sợ một chút, có gì còn có anh thanh niên này giúp sức. Cô Miên lại lấy cớ là vì chúng tôi là người lạ đến ở trợ nên cô phải biểu tiền ông tổ trưởng dân phố của cô để được yên thân còn không biểu tiền thì ở tù cả đám. Ý của cô là chúng tôi nên trả tiền thêm cho cô vì cô đã phải trả tiền "trà nước" cho ông kia. Tôi gạt phắt và nhắc lại là tôi vừa đưa cho cô ta một chì rồi, rằng: "Chị có thể lấy tiền ở đó mà đưa biểu ông tổ trưởng của chị." Biết rằng khó mà đòi thêm, cô Miên im lặng, nói vả rồi giông mất.

Đám trai gái trong làng cũng từ từ đi hết; chúng nói là đi xem văn nghệ. Nhà ấy trở nên vắng vẻ. Bóng tối bao trùm, ánh đèn dầu chập chờn như muôn lui bắc. Trong nhà còn có gia đình tôi và Dũng. Tôi kêu Dũng và Vĩnh đóng cửa buồng kỹ và canh chừng kẻo chúng biết mình có vàng, có thể chúng kiếm cách giết mình nên mới ra đi để nhà vắng như thế này. Đêm hôm ấy, cả ba chúng tôi không dám ngủ vì sợ, còn lú nhỏ con tôi thì ngáy vang trời; ba ngày mới được tắm, mới được ngả lưng trong một căn nhà, lại được ăn cháo gà nén các cháu khỏe quá, ngủ kỹ.

Khoảng nửa đêm, chúng tôi nghe tiếng gó cửa thình thịch. Dũng lên tiếng hỏi thì cô Miên kia kêu là có ông tổ trưởng đến xét, phải mở cửa buồng ngay. Chúng tôi ở thế thủ. Trong bóng tối, chiếc đèn pin của ông tổ trưởng xoay đủ hướng để ông quan sát kỹ chúng tôi. Chúng thấy một đám con nít, ông ta quay qua nói tiếng Miên với cô chủ nhà rồi chỉ trả tùm lum. Tôi đoán chúng chắc chắn có gì đáng lo nên yên tâm hơn. Lúc ấy chúng tôi mới tạm nằm nghỉ và ngủ.

Ánh trăng ngày mười ba thật sáng, chiếu qua cửa sổ, đổ tràn đầy ánh sáng lên mặt chúng tôi. Tôi chợt buồn và nghĩ về quê nhà. Mình đã xa Sài Gòn gần ba trăm cây số rồi, biết bao giờ còn được trở về nhà cũ, nằm “đong đưa vông buồn” nữa. Tôi nhớ đám trẻ con hàng xóm, cứ mỗi đêm sáng trăng mà bị cúp điện là chúng bu lại quanh nhà tôi để nghe tôi kể chuyện đời xưa, chuyện ma, chuyện Đông Châu Liệt Quốc, Tam Quốc Chí... Tôi nhớ mỗi lần kể đến đâu, tôi diễn tả bằng nét mặt, bằng cử chỉ, điệu bộ đến đấy. Có lần, tôi đang kể chuyện ma, tôi giơ chân ra để diễn tả theo cốt truyện thì một cô bé chợt la lớn lên; thế là cả bầy trẻ cùng la lớn một giọng; tôi đang kể say sưa cũng hoảng hốt la theo; người lớn, hàng xóm không hiểu chuyện gì cũng bu lại xem. Cuối cùng cả xóm cười um trời.

Kỷ niệm thật khó mà quên được. Tình láng giềng thân thiết và dễ thương, biết bao giờ tôi còn gặp lại họ nữa. Bao nhiêu nỗi vui buồn và lo âu hiện rõ trong đầu, tôi trằn trọc mãi mà không ngủ. Lại thêm ý nghĩ có thể bị giết để đoạt của nên tôi lại mất ngủ. Thà cố gắng nhịn ngủ một tí còn hơn cả nhà “đi doong”. Trời sáng dần, có tiếng chim hót rồi tiếng gà gáy, tiếng xe cộ và nhiều tiếng động khác. Tôi yên tâm ngủ thiếp đi một giấc.

Ngày thứ tư của lộ trình:
Sáng 30 tháng Ba năm 1980
(ngày 14 tháng Hai năm Canh Thân)

Vinh thức giấc, ngồi hút thuốc với Dũng. Tôi mở mắt, vội hỏi ngay: “Họ đã về chưa?” Cả hai cùng trả lời: “Chưa”. Chúng tôi cùng ý nghĩ là chúng đã bỏ rơi chúng tôi rồi. Vinh bảo tôi đưa cho anh một chỉ vàng

để anh đi mua quà sáng cho cả nhà ăn. Vĩnh và Dũng đi ra chợ và mua về một lô đồ ăn gồm thịt gà và cơm. Cô chủ nhà đã khôn khéo đi mất để khỏi phải mua quà sáng cho gia đình tôi. Tôi bàn với Vĩnh và Dũng là dùng số tiền vừa được thối ra ở chỉ vàng để thuê xe đến bến xe đò kiếm lại chiếc giỏ đồ đã mất cho tôi.

Hy vọng mong manh quá, nhưng tôi rất cần cái kiếng cận; mất nó tôi như người mù, tôi cảm thấy nhức mắt, nhức đầu và bức bối. Hai người ấy đi xong, tôi đánh thức các con tôi dậy ăn sáng. Tôi dặn chúng không được nói, làm ồn, không được đi ra khỏi nhà. Chúng bị bó buộc câm miệng từ mấy ngày vừa qua, nay ngời không ở nhà, chúng bắt đầu nói. Tôi la chằng chằng mãi vì sợ ồn làm phiền cô chủ nhà. Cháu Khang, mười tuổi nói với tôi: "Mẹ ơi, sao mấy hôm nay tụi con khổ quá. Có miệng không được nói, giống như câm quá; có tai nghe không hiểu tiếng Miên, giống như điếc. Có chân không được đi ra ngoài, giống như què quá. Cái gì mẹ cũng cấm, chết còn sướng hơn!"

Tôi nghe mà buồn cười, nó nói đúng thật. Tôi bèn an ủi: "Thôi, tụi con rán nghe lời mẹ, đến Thái Lan thì tha hồ mà nói, mà chạy, mà đi!"

Chúng không biết làm gì cho qua những phút chờ đợi lo âu, tôi ngó quanh kiếm được bộ bài tây; thế là năm mẹ con tôi bèn chơi xì lá, người ăn búng tay người bị thua. Các con tôi thích quá, lâu lâu chúng được bài tốt, chúng la lên. Tôi phải dọa cất bộ bài luôn, chúng mới tạm yên. Thật đúng là một lũ tù bị giam lỏng. Chúng tôi còn khổ hơn lũ tù vì tù đâu có sợ bị bỏ rơi, bị giết; bị mất nhà, mất quê hương và mất tiền của.

Thời gian qua chậm quá. Bọn Phà và Nỉ vẫn biệt tăm. Vậy là chúng bỏ rơi tụi tôi ở nơi đây rồi. Làm sao

tiếp tục đi nữa khi không có người dẫn đường nữa rồi. Tôi không thể chơi bài với lú nhỏ được nữa. Tôi bắt đầu lo nghĩ đến đường trở về Việt Nam. Mình đã xa Việt Nam ba ngày rồi; nếu trở lại, tệ lắm cũng mất một, hai ngày nữa - ấy là không phải đi bộ, đi bọc đường ruộng nữa. Vị chỉ đi về là năm ngày.

Chắc nhà mình bị niêm phong rồi. Về lại là đi tù, là bị đầy ải như lần trước nữa rồi. Làm sao mà kiếm được bọn chúng nếu chúng đã có manh tâm bỏ rơi mình rồi. Nam Vang rộng mênh mông như vùng Sài Gòn và Chợ Lớn. Quê lạ, xứ người, biết tìm chúng nơi đâu? Ông Hiệp bói sai rồi - Nó gạt mình, bỏ rơi mình rõ ràng. Thôi, mất toi ba lượng và một chỉ vàng, chưa kể mấy chỉ vàng rải đường mua đồ ăn, đưa cho cô gái chủ nhà này nữa.

Tôi lại cầu nguyện Đức Mẹ, cầu một cách sốt sắng như một con chiên ngoan đạo. Lúc bình thường, tôi ít cầu nguyện, chỉ đọc kinh qua loa thô. Böyle giờ tôi chỉ còn biết trông cậy ơn trên. Tôi đã thấy mấy phép lạ từ hôm ra đi đến nay rồi. Thế nào Đức Mẹ cũng nghe lời tôi nguyện mà giúp đỡ gia đình tôi.

Khoảng 11g trưa, Vĩnh và Dũng về lại nhà, Vĩnh ghé tai nói nhỏ với tôi "hai đứa anh đã kiêm được bọn Nỉ, Phà rồi. Chúng ngồi trên xích lô đi ngược chiều với bọn anh. Anh mừng quá, túm lấy nó; nói nhẹ với nó để dụ nó về đây cho mình đối phó với chúng nó. Böyle giờ mình giữ nó ở riết đây, hai đứa mình luôn phiêu nhau: "đứa đập, đứa vuốt" để chúng trả đồng nào thì hay đồng nấy. Em đừng làm mạnh quá, chúng lỳ ra thì mình lỗ thõi".

Tôi vừa mừng vừa giận. Tôi biết là Thượng Đế đã lại làm phép lạ để giúp chúng tôi lần nữa. Khi tôi ra đến trước cửa thì thấy Dũng đang ngồi giữ chặt hai

tên Nǐ và Phà. Chúng nói thảng với vợ chồng tôi là chúng không biết đường đi từ Nam Vang đến Thái Lan. Chúng đã đi kiếm đường dây khác cho chúng tôi đi tiếp nhưng họ đòi giá cao hơn giá chúng đã ấn định với chồng tôi hồi còn ở Sài Gòn. Vì thế chúng định bỏ về Việt Nam, sợ nói ra thì vợ chồng tôi làm khó dễ chúng. Tôi biết là đã dụng trận rồi phải đấu trí với chúng mới được thôi.

Suốt hai tiếng đồng hồ, mặt đối mặt với chúng, tôi dùng hết mọi lời lẽ để bắt chúng trả lại tiền cho chúng tôi. Tôi bảo chúng là chúng tôi cần đi đến Thái Lan chứ không cần đi "du lịch" ở Nam Vang để mất hơn ba cây vàng; rằng tôi đã ở tù một lần vì tội vượt biên, nay cho dù tôi có thua bộ đội Việt Nam ở đây để bắt chúng và tôi sẽ bị ở tù lần nữa thì tôi cũng không ngán bằng chúng; rằng người ta bị ở tù phải hối lộ mười cây vàng để được thả tự do, nay tuy dô chúng gồm gần mười đứa chỉ vì ba cây vàng mà sẽ bị tôi thua cho ở tù cả đám, một đứa tính ra chỉ vì có ba chỉ vàng mà ở tù mút mùa vì hai tội: dẫn đường vượt biên và lừa gạt; rằng Việt Cộng bây giờ rất ghét Trung Cộng mà bọn anh là Tàu lai Miên, họ còn ghét hơn. Nhân cơ hội tôi thua, họ sẽ bắt các anh tống vào tù dài dài.

Lúc đó sao chữ nghĩa ở đâu mà nhiều thế, tôi nói thao thao bất tuyệt, lúc cao giọng, lúc nhẹ nhàng. Tôi ra tối hậu thư là từ đây cho đến hai giờ chiều, nếu các anh không trả lại vàng cho tôi, tôi sẽ ra một trạm công an gần nhất để tố các anh, rồi nhà nước Việt Nam sẽ cho các anh vô tù hay đi lao động khổ sai. Các anh sẽ hối hận và sẽ chết dần mòn vì đói và bệnh.

Tôi lên giọng rồi xuống giọng, dỗ ngọt chúng. Hết dọa lại nói nhỏ nhẹ. Chưa hết, các anh muốn bỏ cuộc, phải đưa gia đình tôi về lại Sài Gòn và trả hết mọi tiền

phí tổn xe cộ cộng với số vàng ba cây môt chỉ. Dũng và Vĩnh cũng nói dọa đủ kiểu nữa. Cuối cùng, khi tôi dợm đứng lên đi trình công an, bọn chúng mới đứng lên móc hết tất cả các túi áo, túi quần để mót vàng. Chúng đếm đi đếm lại còn được một lượng và bốn chỉ, chúng trả lại nguyên số đó cho tôi. Coi như chúng chỉ lấy một cây và bảy chỉ.

Tôi mừng quá, nhưng làm bộ thất vọng, bỏ tất cả số vàng vào túi. Đã thế, tôi còn bắt chúng dẫn Vĩnh và Dũng đi liên lạc với đường dây dẫn đi Thái Lan mà chúng biết để mời họ về đây cho chúng tôi bàn chuyện đi tiếp, còn không thì chúng tôi sẽ cùng về lại Sài Gòn với chúng luôn.

Sau đó khoảng ba giờ chiều, Dũng và Nỉ, Phà trở lại đưa hai người đàn ông đến nhà họ gặp tôi. Một người mập và lớn tuổi là người Tàu, ông này vẫn đưa khách đi vượt biên đều đều. Người cao và trẻ là một anh người Miên, mẹ của anh ta là người Việt nhưng qua Miên đã lâu; do đó anh này biết chút ít tiếng Việt.

Họ hỏi tôi là “khả năng” (vàng) còn bao nhiêu. Tôi tuy còn bọc đem theo một số vàng dư và đồ la nhưng tôi không thể biết là họ có thật lòng hay lại lừa gạt bỏ rơi. Do đó, tôi tả oán là tất cả trong người chỉ còn có hai cây năm chỉ. Tôi nhấn mạnh là tôi còn để ở Việt Nam cho em tôi khoảng năm cây vàng. Do đó, hễ họ đưa tôi tới Thái, tôi sẽ viết mật hiệu về cho họ đến nhà tôi mà lấy số vàng còn lại.

Anh người Tàu làm bộ suy nghĩ, chép miệng rồi nói: “Thôi, coi như tôi giúp chị vì thằng Nỉ cũng là chỗ tôi quen biết. Như vậy là từ Nam Vang đến Thái, tôi lấy hai cây năm chỉ, rồi về Sài Gòn lấy thêm năm cây nữa”. (thực sự chỉ là bốn cây rưỡi và một xe đạp course).

Tôi mừng rơn, hỏi thêm chi tiết thì được biết là họ sẽ đưa tôi đi tiếp vào ngày mai, vào buổi sáng, khoảng tám giờ sáng. Sau đó, hai người đàn ông đó dẫn Ni và Phà đi luôn với họ. Tôi vững tâm, kêu Dũng đến để trình bày câu chuyện và để cảm ơn. Dũng được dịp kể lể là bọn chúng nói láo, hứa cho Dũng một cây nếu công chuyện trót lọt. Nay coi như chúng không đưa cho anh ta một xu nào cả. Rồi chúng còn bỏ ngang, đi với hai người kia, có lẽ anh chẳng còn tiền để thuê xe về lại Gò Dầu. Tôi thấy Dũng thành thật, đáng thương nên tôi rút chiếc nhẫn một chỉ vàng đưa cho Dũng và cung tâ oán: "Thôi anh cầm đở chỉ vàng này để về xe. Tôi quá nghèo, sợ không đủ số để đi tiếp, nếu không thì tôi sẽ đưa thêm tặng anh. Mình cũng bị bọn Ni, Phà chơi xấu cả."

Dũng tờ mờ hỏi thêm, tôi chỉ nói vắn tắt là có lẽ ngày mai sẽ đi, hình như họ đưa gia đình tôi qua sông ở trại đâu đó rồi mới đi. Tôi dặn Dũng nói với cô Miên chủ nhà là ngày mai chúng tôi phải về lại Sài Gòn vì không biết ai dẫn đi tiếp. Tuy được cô ta giới thiệu nhiều tuy dô nhưng tôi nghèo quá nên không đủ số vàng để họ đưa đi.

Tôi nhớ lời ông Hiệp "treo đầu dê mà bán thịt chó." Phải rồi, áp dụng vào trường hợp này đúng lắm! Tôi đắc chí bàn với Vĩnh điều đó. Hai đứa cười, một nụ cười có lẽ tươi nhất từ ngày ra đi đến nay. Tối hôm đó, chúng tôi vẫn ở trong tình trạng phòng thủ mọi bất trắc có thể xảy đến. Dũng buồn ra mặt, xin tôi địa chỉ của mẹ tôi ở Mỹ để hễ có đi được, anh ta sẽ liên lạc kiếm tụi tôi sau.

**Ngày thứ năm của lộ trình: Sáng 31 tháng Ba năm 80
(Ngày 15 tháng Hai, rằm tháng Hai, Canh Thân)**

Sáng sớm hôm đó, chúng tôi đánh thức con cái dậy sớm, thu dọn quần áo vào cái giỏ độc nhất. Vĩnh và Dũng đã ra quán cà phê từ lúc sớm để gặp "tuy đô" mới này. Trong khi đó, tôi làm bộ nói chuyện với cô Miên, phàn nàn vì việc Ni và Phà bỏ rơi chúng tôi. Cô Miên lấy bài bói cho tôi một quẻ, nói với tôi là tôi còn có hy vọng đi tiếp. Tôi nghĩ chắc cô ta đánh đòn tâm lý, chặn đầu hay âm mưu rào bẫy để hy vọng tôi sẽ nhờ cô ta giới thiệu.

Tôi tỏ vẻ buồn ủ rũ, tính chuyện đón xe đi về Việt Nam. Muốn cô ta khỏi nghi ngờ hay chơi xấu báo cáo tùm lum, tôi móc trong túi lấy hai mươi đồng (số tiền bán ra một chỉ vàng ngày hôm trước để mua đồ ăn còn lại) tặng cô ta và làm bộ tha thiết rằng, tôi sẽ kiếm đến nhà cô ta lần sau khi tôi có điều kiện đi tiếp rồi tôi cảm ơn cô ta đã cho tôi ngủ lại hai đêm (với giá một chỉ vàng). Cô ta yên tâm nghĩ rằng gia đình tôi sẽ về lại Việt Nam vì không đủ tiền đi tiếp. Do đó, cô ta ra đi trước khi Vĩnh trở lại đó.

Lúc Vĩnh trở lại, anh cho biết là anh và Dũng đã chia tay, Dũng đón xe về lại Việt Nam. Giờ này, anh phải dắt hai con trai tôi ra quán trước. Tôi và hai con gái tà tà đi cách xa ở phía sau. Khi tôi gặp mặt anh Miên, anh này biết chút ít tiếng Việt, thì anh ta dặn tôi và hai con gái đứng chờ ở bến xe ngựa để anh đưa chồng và năm con trai tôi đi trước đã. Tôi và hai cháu gái đứng đợi mà sợ lỡ bị lộ thì khổ.

Người ta đi lại tấp nập. Xe ngựa đi dập dùi. Mùi phân ngựa ngai ngái. Tôi nhớ ngay lại Việt Nam. Không thể nào quên được quê hương mình. Khoảng hai mươi năm về trước, xe ngựa cũng có nhiều ở Sài Gòn, nay thì chỉ còn rất ít ở vùng bà Quẹo, Hốc Môn mà thôi. Anh Miên dùng xe đạp chở ba cha con của

Vinh đi. Lại chờ đợi, hồi hộp.

Khoảng nửa tiếng sau, anh ta quay lại đón ba mẹ con tôi. Cũng một chiếc xe đạp, lần này anh chở một bà bầu, hai đứa bé và chính anh nữa. Xe đi quanh co trong đường quê. Đường rợp mát dưới bóng dừa. Hai bên con đường nhỏ là nhà sàn san sát. Tôi dấu mặt dưới lớp khăn quàng cổ. Cảnh vật cũng y như làng quê Việt Nam.

Sau khi đi quanh co, anh ngừng trước một ngôi nhà sàn lớn và đầy bóng mát. Anh ta quan sát chung quanh thật kỹ rồi mới nói nhỏ để ba mẹ con tôi bước lẹ vào nhà. Đến nơi, tôi đã thấy chồng con ở đó. Anh Miên giới thiệu tôi với vợ và mẹ anh. Anh ta dẫn dò tôi đi theo vợ anh để đến một điểm hẹn khác. Còn anh dẫn chồng con tôi đi tới đó trước. Thế là lại chia hai nhóm.

Đợi nhóm chồng và hai con trai tôi đi khoảng mười phút, cô vợ anh Miên ra dấu cho tôi và hai con gái đi bộ theo cô. Chúng tôi đi thật nhanh lòng vòng theo con đường làng. Đi như thế độ nửa tiếng thì gặp bến đò. Chúng tôi im như ngậm tăm xuống đò ngồi. Tôi cố ý tìm một chỗ ngồi xa bọn người đông đảo ấy để khỏi bị hỏi chuyện.

Đò đi được độ hai mươi phút thì đến bờ sông bên kia. Cô gái trả tiền cho người lái đò và ra dấu cho chúng tôi đi theo cô. Cô này không biết một câu tiếng Việt, còn tôi thì không biết một tiếng Miên. Chúng tôi dành dùng ngôn ngữ quốc tế để diễn tả ý muốn. Đi quanh co trong những con đường vắng dưới cơn nắng rực lửa độ hơn nửa tiếng, chúng tôi thấy ngay nhiều khu chung cư lớn ở cạnh một ngôi nhà lớn kiến trúc theo kiểu đền đài thật đẹp.

Sau này, chúng tôi mới biết là khu này lúc trước năm 1975 là nơi các nhân viên cao cấp của chính phủ

hoàng gia Cambodia trú ngụ. Còn ngôi nhà lộng lẫy kia là nơi hoàng thân Sihanouk hay đến xem trình diễn văn nghệ (như là khu Casino của Sihanouk). Sau khi Pol Pott chiếm chính quyền, bọn họ lùa những người dân trí thức và nhân viên cao cấp của Cambodia đi giết hết. Khoảng ba triệu người bị giết. Bây giờ thì dân ở khu này thuộc đủ thành phần, có cả những người làm việc cho chính phủ *Heng Samrin* mới này.

Tôi và các con quá khát nước. Tôi ra dấu xin cô Miên cho uống nước. Cô ta gật đầu nhưng vẫn cầm cúi bước đều. Mẹ con tôi phần mệt lả vì nắng gắt, phần khát khô cổ, chúng tôi bước như lết. Tôi ao ước được uống một bụng nước rồi chết cũng được. Tôi lết tới núi tay cô ta, ra dấu đòi uống. Cô ta chỉ về phía trước rồi vẫn lầm lũi đi tiếp.

Càng đi tới, tôi càng thấy khu chung cư trước mặt thật rộng và có nhiều tầng lầu san sát. Sau cùng, chúng tôi cũng lết tới được nơi mà cô Miên muốn dấu chúng tôi ở đó. Trong một chung cư, tôi thấy nhiều bà Miên ngồi bán đủ thứ rau trái, thịt cá y như một cái chợ chồm hổm nhỏ tại Việt Nam. Tôi kéo cô Miên rồi chỉ về phía có bán dưa hấu đã cắt sẵn. Chưa lúc nào tôi thấy thèm dưa hấu đến thế. Tôi ước gì cắn được một miếng dưa thôi cũng đủ “đã” cơn thèm. Cô Miên ra dấu không còn tiền rồi lật đật leo lên cầu thang của chung cư. Mẹ con tôi vội bước theo để chóng đến nơi có nước uống.

Leo lên đến bốn tầng cầu thang, cô ta dừng lại trước một căn phòng rồi gõ cửa. Một cô gái Miên khác ra mở cửa đón chúng tôi, rồi cô này đóng ập cửa lại. Chúng tôi lật đật ra dấu xin nước để uống. Cô này chỉ đến cái lu để sau bếp, thế là ba mẹ con tôi nhào đến uống đến no bụng. Sau đó, hai cô gái đưa chúng tôi đến một căn

phòng. Vừa mở cửa ra, tôi đã thấy chồng con tôi ở đó rồi.

Cơn mệt mỏi dường như bớt đi. Chúng tôi thở phào nhẹ nhõm. Vợ chồng tôi giờ đây được dấu kín trong một căn phòng, trên lầu bốn của một chung cư thuộc khu giải trí cũ của Sihanouk gần trung tâm của Phnom Pênh. Chúng tôi nằm la liệt dưới nền đá bông - Vừa lúc đó, cô chủ nhà gõ cửa và đưa vào cho chúng tôi một nồi nước đá lạnh. Gia đình tôi mừng quá, nhào tới uống lấy uống để.

Khoảng độ một giờ sau, anh Miên dẫn đường trở lại. Thì ra anh ta đã đòi Vĩnh đưa một nhẫn một chỉ vàng để anh ta mua gạo, thịt và nước mắm, rau trái cho gia đình tôi ăn. Đúng là "sển nhà ra thất nghiệp". Hở chút gì họ cũng đòi tiền, đòi giá cắt họng nữa chứ. Anh Miên ân cần dặn dò chúng tôi ăn uống và tắm rửa nghỉ ngơi rồi anh sẽ đắt người đến liên lạc để dẫn đi tiếp qua Thái.

Chúng tôi tạm ổn định nên nấu cơm và đồ ăn để ăn, xong rồi chúng tôi theo cô Miên chủ nhà xuống giếng ở tầng trệt để gánh nước lên tắm. Vợ chồng cô chủ nhà này là họ hàng của anh Miên dẫn đường kia. Người chồng đi làm cho nhà nước. Vợ ở nhà coi sóc nhà cửa. Nhà ở tầng lầu bốn nên việc lên xuống lấy nước thật vất vả. Gia đình tôi được dặn dò là không được ló ra khỏi phòng chứ đừng nói việc xuống chơi dưới tầng trệt.

Trong thời gian chờ đợi vô vị, chúng tôi lân la bắt chuyện với cô chủ nhà để học tiếng Miên, học cách đếm chữ số. May mắn cho chúng tôi là bố của cô chủ nhà là người Việt Nam ở Miên đã mấy thế hệ. Ông ta còn nhớ tiếng Việt nhiều nên chúng tôi năn nỉ ông ta để học tiếng Miên. Tôi học cách nói về đủ mọi câu

chuyện xét thấy liên quan đến việc đi đến Thái. Tôi học thuộc các câu như: "Xin anh làm ơn công con tôi, nó mệt và đói, khát quá rồi", "Xin làm ơn dẫn chúng tôi đến biên giới Thái, tôi sẽ trả nhẫn vàng", "Xin đừng bỏ rơi gia đình tôi" hay "đừng lừa gạt tôi", "Tôi bị cướp", "tôi đau bụng"...

Tôi moi óc để đặt các câu hỏi hầu biết được mà dùng cho những ngày sắp tới. Tôi thầm cảm ơn Thượng Đế, ngài đã sai ông già này đến dạy tiếng Miên cho chúng tôi. Tôi học được rất nhiều và nhờ vậy, sau này tôi đã áp dụng vốn tiếng Miên để cứu gia đình tôi.

Đêm hôm đó, gia đình cô chủ kéo đến rất đông. Ngoài người cha, còn có mẹ cô chủ và anh chị em cô ta đến chơi và hỏi chuyện chúng tôi. Tôi kể chuyện đủ chi tiết để họ nghe mà tội nghiệp cho gia đình tôi. Lúc ấy, cháu Kim (năm tuổi) đang thiu thiu ngủ, chợt tui thân, òa lên khóc tức tưởi. Giọng khóc của cháu nghe thật ai oán và tủi hờn. Các cháu lớn cầm lòng không được, òa lên khóc theo. Tôi cũng khóc. Mấy người nghe cũng khóc luôn. Gia đình này có ông bố và bà mẹ biết tiếng Việt. Họ an ủi chúng tôi và hứa với chúng tôi rằng nếu không có may mắn mà đi thoát tới Thái, thì ở lại Miên, họ sẽ giúp cho nhà ở, còn tụi tôi có thể buôn bán mà kiếm sống, đừng về lại Việt Nam làm gì vì ở đây buôn bán đồ lậu từ Thái Lan dễ sống lắm.

Tôi cảm ơn họ và nghĩ bụng gia đình này tử tế, chắc ở đây họ chả thèm giết mình để cướp của đâu. Sau đó, chúng tôi nằm lăn dưới nền gạch bông và ngủ thảng giấc. Chúng tôi đã lấy vàng ra khỏi người và dấu tüm lum trong căn phòng nhỏ để lỡ họ có muốn lén vào cướp cũng không tìm thấy ở trong người chúng tôi.

Ngày thứ sáu, thứ bảy, thứ tám của lộ trình:

Ngày 1 tháng Tư năm 80 đến ba tháng Tư năm 80. (16 tháng Hai - 18 tháng Hai, Canh Thân)

Trong suốt ba ngày liền, anh Miên vẫn đến thăm chúng chúng tôi. Lần nào chúng tôi cũng hỏi anh tại sao chưa cho người đến đưa chúng tôi đi. Anh ta trả lời là người dẫn đường đang kẹt đưa người ta đi Thái nên chưa về được. Phải đợi họ về đã. Chúng tôi nóng lòng quá rồi. Đứng ngồi chẳng yên. Chỉ sợ chúng kéo dài tình trạng này đến hồi lỡ việc, phải về lại Việt Nam thì nhùn đòn ngay.

Lần hồi dò hỏi khéo léo, chúng tôi mới ngã ngửa là anh Miên này cướp mối (chúng tôi) trên tay anh chàng Tàu lai kia. Anh này đang kiếm người dắt chúng tôi đi, chứ không phải là người dắt đường của anh Tàu lai nọ. Chúng tôi chết điếng. Đi cũng dở mà trở về cũng dở. Hai vợ chồng tôi bàn luận, thở ngắn than dài, chả biết đổ lỗi cho ai ngoài cái ngu dỗi tin người của mình.

Thời gian như ngưng đọng lại. Một ngày mới đến là một ngày đầy âu lo và tuyệt vọng. Vợ chồng tôi bàn với nhau là phải bịa chuyện ra để hù bọn người này, còn nếu không thì chúng cứ kéo dài ngày chờ đợi để ăn hết số tiền còn lại của chúng tôi.

Ý định đã được cân nhắc và tính toán. Chúng tôi bèn làm bộ kẻ lể là chúng tôi có một người anh họ hiện là Đại tá trong Quân Đội của Cộng Sản Việt Nam. Hiện nay anh họ tôi đang trú đóng ở Nam Vang. Chúng tôi muốn đến thăm anh tôi để nhờ anh giúp đỡ và che chở khi ở xứ Cambodia này.

Ngày trôi qua thật chậm. Chúng tôi bị bắt buộc phải ở trong cái phòng vừa nhỏ vừa thiếu tiện nghi.

Cái cửa sổ nhỏ nhìn ra ngoài lùm cây là một lối thoát dễ thương nhất để tôi có thể nhìn ra mà quên đi nỗi lo sợ và sự nản lòng. Vĩnh tỏ ra rất là bồn chồn và lo lắng. Anh nói rằng phải làm một cái gì cụ thể chứ không thể bó tay nằm ở cái phòng này mà chờ đợi được. Sự lo âu có thể giết chết dần chúng ta.

Trong ba ngày liên tiếp, Vĩnh căn dặn mẹ con tôi phải ở lại phòng, đứng ló mặt ra ngoài có thể bị lộ ngay. Còn anh thì đi theo ông già, bố của cô chủ nhà để đi chợ mua bán và để thăm dò tình hình bên ngoài, nếu lỡ tựi nó có bỏ rơi thì anh còn có nơi mà móc nối đường dây khác để đi tiếp.

Các con tôi khi nghe tin là bố đi chợ mua đồ ăn thì chúng rất mừng. Chúng đua nhau dặn dò bố chúng nào là mua xoài, dưa hấu, cam quýt để chúng ăn cho trả thù những ngày đói khát vừa qua.

Tôi bấm bụng rút ra đưa Vĩnh một chỉ vàng nữa. Khi anh đi chợ, tôi nằm ôn các câu nói bằng tiếng Miên vừa học lóm của ông già để giết thời giờ và sự lo sợ. Các con tôi thì buồn quá nên đâm ra cãi nhau, rồi đánh nhau. Tiếng la hét và tiếng khóc càng làm tôi bức bối thêm.

Ngày đi chợ đầu tiên, Vĩnh nhờ ông già Miên đưa đi ra chợ ở Nam Vang. Vĩnh kể lại rằng đường phố, nhà cửa của Nam Vang rất đẹp. Nhưng bom đạn giao tranh đã làm lủng nát hư hại và sập rất nhiều căn nhà. Khi đi qua một con đường để đến chợ, ông già Miên chỉ cho Vĩnh xem một khu nhà âm u, hiện nay cỏ hoang mọc um tùm, trông có vẻ thê lương vắng vẻ.

Ông ta kể rằng đó chính là nơi mà bọn Pol Pôt đã dùng để chặt đầu, hâm hại dân trí thức của Cambodia. Chúng bắn, trói và giết nhiều người ở khu nhà đó. Hiện nay, nhiều hìn vē chiếc đầu lâu và hai đốt

xương tréo nhau còn in trên tường vôi. Còn nhiều khẩu hiệu bằng tiếng Miên viết nguệch ngoạc trên tường, Vĩnh hỏi ý nghĩa thì ông ta dịch như sau: "Đả đảo Pol Pốt, bọn đồ tể giết người không gớm tay", "Pol Pốt, hãy trả nợ máu cho nhân dân", "Pol Pot, bọn diệt chủng dã man nhất." "Đả đảo Pol Pốt, hãy cút đi ngay." Những hàng chữ viết đầy đặc trên tường cộng thêm vào vẻ hoang tàn, tịch寥, âm u càng làm tăng bầu không khí ma quái của khu nhà ấy.

Vĩnh rùng mình và rờn tóc gáy mỗi khi đi qua chỗ ấy. Cùng với ông già, Vĩnh băng qua các khu phố để đến chợ. Lá vàng úa rơi ngập đường. Cây cối bên đường xanh um, người đi lại thưa thớt tạo cho Nam Vang có vẻ đẹp đặc biệt. Khu chợ đông vui, người ta bán đủ thứ hàng ăn như ở Việt Nam; đặc biệt ở trong lồng chợ, người ta sắp một dây bàn nhỏ để mua bán vàng. Người ta buôn bán vàng một cách tự nhiên như mua bán đồ ăn. Mỗi bàn đều có chiếc cân tiểu ly, lửa để thử vàng và một loại dao đặc biệt để cắt vàng. Ở Việt Nam thì khác hẳn, người ta mua bán vàng một cách lén lút, không được ngang nhiên như ở Nam Vang. Ló ra là bọn Công An của Cộng Sản tịch thu vàng và bắt bỏ tù ngay.

Vĩnh gặp rất nhiều bộ đội Việt Nam ở chỗ này, do đó anh rất e dè và đề cao cảnh giác. Trong lo âu sợ sệt, anh mua vội vàng những món đồ cần thiết và về ngay nhà trọ; do đó, anh cũng không thể quan sát kỹ các sinh hoạt của người Miên bản xứ. Trong thời gian chờ đợi dài dằng dặc, chúng tôi sống trong lo âu và sợ hãi. Ý nghĩ bị bỏ rơi càng đậm nét. Tôi sắp sẵn tư tưởng để khi bị buộc phải trở lại quê nhà thì đối phó với tình thế mới ra sao. Rồi tôi đi ra, đi vào, thở ngắn, thở dài. Ăn không biết ngon, ngủ không yên giấc. Sự bồn chồn,

thắc mắc làm chúng tôi hối hác.

Chúng tôi chờ đợi từng giờ để mong anh Miên kia đến mà hỏi thăm tin tức đi đúng. Hết mỗi lần vợ chồng anh ta đến là tôi mừng vô cùng. Chúng tôi nhắc nhở anh ta về việc cho chúng tôi đi đến Thái Lan từng giờ, từng phút. Chiều đến thì chúng tôi đứng ở "ban công" của ngôi nhà đó nhìn ra phía sông mà nhớ quê nhà. Chưa bao giờ tôi thấy câu ca dao:

*"Chiều chiều ra đứng ngô sau
Trông về quê mẹ, ruột đang chín chiều"*

hay và có ý nghĩa sâu xa đến như vậy.

Ở khu chung cư ấy, người ta sinh hoạt y như các khu chung cư đường Nguyễn Thiện Thuật và Minh Mạng. Tôi cố tìm những nét tương đồng để tự đánh lừa cảm giác mình rằng mình đang ở trong lòng đất mẹ. Giá không có ngôi nhà xây theo kiểu kiến trúc của một Hoàng Thành Trung Hoa đó là Casino của Sihanouk thì tôi đã nghĩ rằng tôi đang ở Sài Gòn. Để giết thời giờ chờ đợi dài dằng dặc tôi lượm giấy và ghi chép những chi tiết và ngày giờ để mong hoàn thành một tập hồi ký để lại cho các con cháu.

Tối ngày ba tháng Tư, năm 1980, anh Miên dẫn một người đàn ông Miên khác đến giới thiệu với chúng tôi và bảo rằng đó là người dẫn đường vừa dẫn xong mối trước ở biên giới Thái trở về. Chúng tôi kín đáo quan sát để xem thử tên ấy có đáng để mình giao mạng sống và tiền bạc của gia đình mình hay không. Anh chàng này tên là Sán, dáng người thấp nhỏ, mặt mũi gân guốc và hơi dữ tợn.

Để mở đầu, Sán bắt chúng tôi trả sáu cây cho chuyến đi từ Nam Vang đến biên giới Thái. Vợ chồng tôi hốt hoảng vì giá ấy quá cao, không đủ khả năng.

Chúng tôi năn nỉ, thiếu đường lạy lục chúng để xin bớt. Sau gần một tiếng đồng hồ, Sán chịu giá bốn cây. Lúc đó, tôi chỉ có ba cây và một chỉ vì đã chi mất năm chỉ cho các chi phí ở Nam Vang và cho Dũng. Tuy vậy, chúng tôi cũng đồng ý rồi lui vào phòng riêng để tính toán. Bề nào cũng phải đổi dollars ra thành vàng để trả cho chúng. Mọi việc đã được sắp xếp nên đêm hôm đó, chúng tôi ngủ khá ngon giấc.

Sáng ngày 4 tháng Tư năm 80 (19 tháng Hai năm Canh Thân)

Ngay sáng sớm, Vĩnh đã nhét số 500 dollars vào túi và ra chợ để đổi lấy nhẫn vàng. Ở Nam Vang và ở Miên, lúc ấy dân chúng chuộng vàng hơn đồ la và kim cương. Do đó giá vàng cao hơn giá đồ la và kim cương. Giá cả giữa các loại vàng, đồ la và kim cương cách biệt nhau xa, khác hẳn giá cả ở Sài Gòn. Vĩnh phải dùng ngôn ngữ quốc tế để nói chuyện.

Cuối cùng, anh đem về được một cây vàng gồm mười nhẫn vàng. Anh cũng không quên mua thêm xoài và dưa hấu. Tôi thầm phục Vĩnh vì ở cái xứ lại hoắc này mà anh cũng đổi chắc quý kim như dân địa phương, ai dám bảo mình là người ngoại quốc. Vĩnh còn mua thêm một loạt dép cao su cho các con tôi và một chai dầu cù là thật lớn. Đi bộ mà dép đứt hay mất dép thì khổ thật - đường lộ thì nóng bỏng da chân; còn đi đường ruộng, đường rừng thì cỏ gai đâm nát chân, chảy máu đầm đìa. Vì đã có kinh nghiệm xương máu nên chúng tôi phải mua thêm dép cho gia đình để phòng xa.

Chiều đến, khoảng 2g, tên Sán và anh Miên dẫn đường kia đến để cho chúng tôi đưa hai cây trước. Tôi

cứ hỏi đi, hỏi lại về chuyến đi, lộ trình và ngày giờ trước khi rút hai cây vàng “xương máu” ra đặt cọc. Sán nói là nó đang đợi đón một bọn Tàu nữa để đi chung. Ngoài ra, nó còn đợi xe hơi đến chở đi vì hiện nay xe hơi đang đi công tác cho nhà nước rồi.

Rồi như để củng cố lòng tin của chúng tôi, Sán dẫn chúng tôi đến cái bản đồ to tướng dán ở tường để giải thích về lộ trình cho chúng tôi rõ. Nó bảo chúng tôi là mình sẽ đi từ Phnom Pênh lên Pursak, tới Battambang rồi đến thị trấn biên giới là Sisophon. Từ thị trấn này tới biên giới Miên Thái phải mất sáu mươi cây số. Khúc này không còn đi xe hơi được nữa mà phải đi xe bò hay xe đạp trong sáu mươi cây số này. Hội Hồng Thập Tự có máy ra đa thu hình để biết mà ra đón dân tỵ nạn. Họ sẽ cho những người dẫn đường năm tạ gạo cho một đầu người mà người dẫn đường đem tới. Nó còn nói đủ thứ để mua chuộc, và mê hoặc chúng tôi. Phải công nhận là nó rất sành tâm lý. Giá như nó nói tốt, hay nói mọi việc sẽ suông sẽ thì bọn tôi còn nghi ngờ. Đằng này nó mô tả mình sẽ phải dùng xe bò hay xe đạp, có vẻ mệt và vất vả. Do đó, chúng tôi tin ngay là tên này thành thật quá. Tôi đưa hai lượng vàng cho Sán. Nó rút ngay một lượng đưa cho anh Miên kia. Hai người nói với nhau bằng tiếng Miên. Tụi tôi ngớ ra. Một chút nuối tiếc, một chút đau xót cho số tiền vừa đưa ra. Tôi cảm thấy cay cay nơi mắt. Sau đó, Sán dặn tôi chuẩn bị hai cây tiếp để đưa cho hắn khi lên xe lên đường.

Xong xuôi, hai tên Miên này rủ nhau đi nhậu. Chúng đi từ lúc ấy (khoảng ba giờ chiều) đến tối mới về. Sau đó, anh Miên đem tặng cô chủ nhà thịt quay, bánh hỏi và dưa hấu. Tôi đau lòng quá, tiền mình chắt mót từ công sức lao động của mẹ, của ân nhân mình

nay qua tay chúng, chúng tiêu thả giàn, mà liệu chúng có đưa mình đi không hay chúng dụ mình ăn hết vàng rồi giết?

Đêm ấy chúng tôi đều mất ngủ vì sót của và vì lo sợ quá sức. Ác mộng đến trong lúc tôi mệt mỏi thiếp đi vào lúc gần sáng. Tôi mơ bị bọn Sán cướp hết tiền nên phải xin bộ đội về lại Việt Nam. Tôi thấy chồng bị tù, mẹ con tôi bị đẩy đi kinh tế mới. Tôi khóc nức nở trong giấc mơ đến nỗi Vĩnh phải đánh thức tôi dậy. Tỉnh lại, tôi mừng vì đó chỉ là giấc mơ.

Ngày thứ mười của lộ trình: Ngày 5 tháng Tư năm 80 (20 tháng Hai năm Canh Thân)

Cả ngày hôm nay, Sán và anh Miên kia không thấy bén mảng đến khu nhà này. Vợ chồng tôi lo đến phát khùng. Lại thêm lũ con nhỏ của tôi vì bị tù túng nên chúng đánh nhau, cãi nhau um sùm. Tôi chỉ mong gặp mặt bọn Sán để hỏi, hay để tạm yên tâm. Nỗi sợ bị lường gạt lớn dần và có tác động mạnh. Tôi thấy nóng ran và khát b้อง họng. Có lẽ lo quá nên tôi bị nhuốm bệnh rồi. Tôi chỉ biết cầu nguyện, uống một viên thuốc chặn bệnh. Tôi muốn nằm yên lặng để tìm cách đối phó.

Liệu mình còn về lại được Việt Nam với số vàng ít ôi còn lại này chăng? Mình phải có thái độ gì nếu bọn chúng lường gạt mình. Bầy con ồn ào - Cả ngàn ý nghĩ trong đầu. Tôi hoa mắt, chóng mặt. Không! mình không thể nào ngã bệnh được. Đường đi còn dài và đầy gian nan. Con cái, mình đã lỡ đẩy chúng vào con đường vô định hiểm nguy rồi, phải cố gắng mà đưa con tới nơi bình yên. Tôi thấy thương đàn con dại khờ quá chúng. Càng thương con, tôi càng giận mình đã

đẩy con nhập cuộc vào trong trò chơi nguy hiểm. Tôi giận mình đã ngu muội không chịu ra đi năm 1975. Tôi giận mẹ tôi đến cực điểm (xin mẹ tha lỗi cho con) vì đã viết thư ngăn cản chúng tôi đừng đi. Tôi giận ông Hiệp đã xúi dại tôi để xảy ra nồng nỗi này. Rồi tôi lại tự an ủi: "Chúa đã làm nhiều phép lạ từ ngày mình bước chân ra đi, hãy cầu nguyện thêm để Ngài giúp đỡ".

Lập tức, tôi kêu cả gia đình ngồi lại đọc kinh và cầu xin ơn lành của Chúa. Chúng tôi nói với Chúa, chia sẻ nỗi lo lắng, sợ hãi với Chúa. Chúng tôi đặt hết lòng tin cậy và thương yêu nơi Chúa và Đức Mẹ. Tôi nói với Chúa, Mẹ như nói chuyện với cha mẹ tôi, và nhờ vậy tôi cũng cảm thấy yên tâm hơn.

Như một phép lạ nữa, khoảng 8g tối, Sán và anh Miên kia đến. Họ phàn nàn nào là phải đi giao dịch để kiếm xe chở chúng tôi, nào là bọn người Tàu đã bỎ cuộc. Tôi không tin, trong tâm tôi nghĩ rằng chúng đã dùng số vàng tôi vừa giao để ăn chơi và hưởng thụ suốt hai ngày trời vừa qua. Tôi và Vĩnh ngồi im như để quan sát những diễn viên đang diễn một vở kịch trên sân khấu.

Cuối cùng, như thấy chúng tôi thờ ơ, mệt mỏi, chúng giao hẹn là sáng sớm mai sẽ đi bằng xe lửa đến Battambang. Chúng tôi gật đầu, lòng chẳng vui, cũng chẳng mừng. Tôi hôm đó, chúng tôi cảm thấy nao nao. Ông già, bố cô chủ, gõ cửa mượn Vĩnh hai mươi đồng Việt Nam, tôi biết ngay là ông này muốn gỡ gạc cù chót trước khi chúng tôi rời nơi này. Vĩnh do dự, tôi ra dấu cho anh đưa tiền. Vì đại cuộc cũng nên hy sinh tiểu tiết. Hai chục cũng lớn lăm, mua được hai mươi trái xoài lớn cho các con ăn chứ bộ. Nhưng còn đêm nay nữa thôi. Hà tiện mà bị chúng chơi thì chết.

Chúng tôi lại tiếp tục cầu nguyện. Các con tôi nghe lóm biết chuyện mai sẽ đi tiếp. Chúng cười hớn hở, vừa cầu nguyện, vừa tưng tẩm cười mây. Trẻ thơ vô tội thật!

Ngày thứ 11 của lộ trình:

**Ngày 6 tháng Tư năm 80
(21 tháng Hai, Canh Thân)**

Sáng hôm đó, khoảng bảy giờ, Sán kêu chúng tôi đi xuống lầu lẻ tẻ từng nhóm nhỏ. Khi tôi xuống đến dưới đất thì đã thấy sáń ba chiếc xe đạp thồ cùng với ba anh trai trẻ người Miên đứng đợi sẵn. Theo lệnh Sán, xe thứ nhất chở Vĩnh và cháu Khang, xe thứ nhì chở Sán và cháu Ninh. Còn xe thứ ba chở tôi và hai cháu Trang và Kim. Ba xe đi cách xa nhau để khỏi bị phát hiện. Coi như từ ngày đến Nam Vang (từ 29 tháng Ba đến 6 tháng Tư: chín ngày) bọn tôi phải trốn chui, trốn nhủi trong các nhà dân; nay được ngồi trên xe đạp, đi trên đường phố chính của Nam Vang, tôi thấy phấn khởi và vui một cách lạ lùng.

Tuy mất kiếng cận, tôi vẫn cố quan sát một lần đầu và cũng là lần cuối cái thành phố thủ đô của xứ Chùa Tháp này. Một điều đặc biệt khiến tôi cảm phục là Nam Vang đẹp và sạch sẽ hơn Sài Gòn nhiều. Từ cách xây cất nhà cửa, đến chùa, đến cách trồng cây, trồng cỏ, mỗi chút đều chứng tỏ rằng thành phố này vừa cổ kính vừa u tĩnh, khác hẳn thành phố Sài Gòn xô bồ và tấp nập. Tôi liên hệ ngay Nam Vang với cố đô Huế. Tôi nhớ Huế - nơi tôi đã lớn lên, đã mơ mộng, đã dệt thơ và dệt mộng ước. Tôi yêu Huế, nên tôi yêu Nam Vang ngay.

Những con đường phố lớn đều có bóng cây mát

rươi. Đường rất hiếm xe hơi, chỉ có toàn xe đạp thồ. Chùa chiền rất nhiều. Các khu công viên rất đẹp, đầy cây cối và lá úa. Tôi cố mở mắt thật lớn, cố gắng ghi nhận những gì tôi vừa được thấy để một lần rồi thôi. Tôi nhủ thầm: "Sau này, ta sẽ về thăm lại Nam Vang với tư cách khác, tư cách một khách du lịch hay một nhà ngoại giao chứ không phải với tư cách một kẻ vượt biên, trốn chui nhủi như con chó bị chủ nhà đuổi đánh. Ta sẽ đi thăm lại nơi ta đã sống cả tuần vừa qua. Ta sẽ viết bài ca tụng Nam Vang. Ta sẽ trở về thăm nơi này như là một kẻ thắng trận chứ không phải là một kẻ mất nước, mang thân đi lưu lạc xứ người."

Tôi mỉm cười với cái tư tưởng gàn dở, buồn cười của chính mình. Tôi ngẩng đầu lên nhìn các vòm cây xanh cao trên đầu - Lại một gợi nhớ: con đường Gia Long và Nguyễn Du - khoảng gần trường Trưng Vương và Saint Paul ở Sài Gòn. Những lời nhạc trong bài nhạc "Mây Hồng" của Trịnh Công Sơn chợt hiện, chợt mất. Cảnh gợi ý nhạc, nhạc gợi cơn mơ. Có thể nói đây là một vài phút duy nhất mà tôi mơ mộng trong suốt thời gian sống cuộc sống của kẻ tỵ nạn, thời gian bảy tháng trời của gia đình tôi.

Tôi có cảm tưởng rằng họ cố tình chờ chúng tôi đi trên các đường lộ vắng, tránh đường phố đông đúc để bảo toàn sự an ninh. Ba chiếc xe đạp đi hơi xa nhau nhưng vẫn đủ để chúng tôi nhìn thấy nhau và để yên tâm. Sau khoảng nửa giờ đi vòng vo trong thành phố, (khoảng năm cây số trong đường phố Nam Vang. Cuối cùng ba xe đã ngừng trước ga xe lửa. Sân loay hoay trả tiền. Gia đình tôi đứng chờ mà e ngại sợ bị phát hiện. Sân dục chúng tôi chạy lệ đến cho kịp xe lửa. Người ta ở đâu mà đông thế này. Người ta đứng, nằm, ngồi trên sân ga, trên lề đường sát đường ray, tiếng ồn ào bao

vây chúng tôi.

Một điều lạ đập ngay vào mắt tôi là tất cả mọi người đều ngồi ở trên mui toa xe lửa; rất hiếm người ngồi ở trong toa xe, nơi mà lê ra họ phải được ngồi. Sau này, tôi mới biết là những toa xe lửa dùng để chở hàng hóa, đạn dược và thực phẩm để tiếp tế cho các tỉnh gần biên giới Miên - Thái.

Đi một đoạn, Sán kéo tôi vào trong một toa trống búng tay tách tách ra dấu đòi vàng như nó đã giao hẹn. Tôi ấm ức, cố đè nén cơn tức giận, móc túi đưa nốt cho nó hai cây vàng. Nó cười hể hả rồi quay lại chỗ chồng con tôi đứng và ra dấu cho chúng tôi theo nó. Chỉ có một xe lửa khởi hành mà người ta ngồi chật ních, đông nghẹt. Tôi đoán chúng chắc quanh đây, dân vượt biên như mình ngồi đầy ở trên toa như mình sắp ngồi chứ gì. Người ta đông quá, ngồi hết cả chỗ. Tôi sợ đám đông nên cứ cuống quít lo âu.

Sán dắt chúng tôi đi dọc theo đường rầy, từ phía cuối toa đến đầu máy vẫn không kiếm ra chỗ cho gia đình tôi và nó (bảy người). Xe lửa kéo còi inh ỏi, gia đình tôi lính quýnh chạy theo Sán. Bí quá, Sán đi tới đầu toa xe lửa để điều đình với người tài công. Tôi thấy Sán rút ra chiếc nhẫn một chỉ vàng đưa cho ông tài công. Ông ta cười, hàm răng lấp lánh màu vàng, rồi hai bên nói tiếng Miên một chặp.

Sau đó, ông ta ra dấu cho tụi tôi ngồi lên ngay trên toa đầu máy, nơi khói đang tỏa ra đen ngòm và nóng hừng hực. Không do dự, Vĩnh chuyền cho các con tôi bám thành toa xe lửa để leo lên trước. Sau đó đến phiên tôi. Tôi vẫn không quen cách mặc xà rông nên phải cẩn thận mặc thêm cái quần đen ở trong. Quần đen tôi săn lên thật cao để khỏi lòi ra ngoài xà rông. Nay lại loay hoay với cái thành xe, chiếc xà rông tuột

hắn ra. Tôi chỉ sợ lộ ra mình là Việt Nam chứ không biết xấu hổ vì xà rông tuột nữa. Vĩnh thì chỉ sợ xe lửa chạy, mà các con thì còn đứng lấp ló trên toa chất đầy củi ở sát đầu máy. Vĩnh hối tôi rối rit. Tôi quỳnh lên, cố leo lên toa xe chất đầy củi bụt làm bằng thân cây. Cuối cùng khi tôi vừa leo đến nơi thì xe lửa hú còi. Vĩnh hốt hoảng leo lên sau.

Xe chạy xinh xịch. Các cháu mất thăng bằng la um sùm. Tôi ngoảnh lại tìm Sán thì không còn thấy hắn nữa. Ôi thôi, hay là nó trốn rồi - Tiền mất hết, mới đưa thêm hai cây cho nó, nay nó trốn là chết cả bầy. Tôi hoang mang hoảng hốt ngay lúc xe lửa vừa khởi hành. Trong khi đó, Vĩnh kiểm được một chỗ ngồi ngay trên mui toa đầu máy của xe lửa, anh ôm ba đứa con lớn thật chặt. Còn tôi ngồi trên toa kế đầu máy, nơi cùi chất đống cao như núi. Tôi ôm chặt cháu Kim.

Cực hình bắt đầu từ giờ phút này. Chỗ tôi ngồi là nơi chất củi để đốt lò xe lửa. Trong khi trên thế giới, người ta cho xe lửa chạy hơi, bằng diesel thì ở đây, xe lửa này chạy bằng cách đốt củi cây lớn. Cứ độ một tiếng đồng hồ là tất cả mọi người ở toa tôi ngồi phải đứng lên kiểm chỗ tránh ra để bọn tài công kéo củi và chất củi vào lò để đốt hơi nước cho xe lửa chạy. Mỗi lần như thế, người mất thăng bằng, té xuống đất, chết dě như chơi.

Bên kia Vĩnh và các con tôi ngồi chịu trận ngay ở toa đầu máy. Khói và tàn lửa bay ra đốt cháy da thịt và áo quần mọi người. Gia đình tôi dần dà bị khói đen tảo đầy nén mặt mũi đen đủ, nhem nhuốc như ma lem. Áo quần thì bị tàn lửa bay ra đốt cháy thành từng lỗ nhỏ. Mui toa thoai thoái, ngồi mất thăng bằng té xuống chết ngay. Đã có một vài trường hợp ngồi trên toa, ngủ gục bị rớt xuống đất chết tốt mà xe lửa cũng

chẳng thèm dừng lại để bốc người quá cố.

Vợ chồng tôi ngồi cách nhau chỉ hai mét, nhưng chỉ biết im lặng mà nhìn nhau và đau đớn chứng kiến cảnh con cái bị đầy đọa. Các cháu khóc tấp tức, không dám rên vì sợ lộ là người Việt Nam vượt biên. Tôi ứa nước mắt thương con và hối hận mình đã quá ngu để đem con đi hành hạ chúng như thế đó.

Mặt trời càng lên cao, cơn nóng càng dữ dội. Nắng cháy khét, nắng làm người ta điên đảo và khát nước. Cả gia đình tôi đang khát cháy cổ nhưng không biết làm cách nào mà có nước uống vì xe lửa cứ chạy mãi, không ngừng. Chúng tôi nhìn những người bạn đồng hành mà thèm thuồng. Mỗi người như đã chuẩn bị kỹ nên đều có một bì đồng nước. Cứ mỗi lần họ mở bì đồng nước ra uống là một lần vợ chồng, con cái tôi nuốt nước miếng. Các con tôi cứ dán chặt mắt chúng vào các chai nước, rồi nhìn chúng tôi ra dấu đòi nước. Lòng dạ tôi rối bời, tim đau nhói vì đem con đi mà để con cái cực như thế đó.

Từ sáng đến trưa, chúng tôi chẳng có gì trong bụng cả. Xe lửa thì chạy chậm rì như mệt mỏi vì số lượng khách và hàng hóa quá nhiều. Lâu lâu, xe lửa lại thăng ken két trên đường rầy. Vì thế chúng tôi lại bị giật tới và kéo lui. Có khi chúng tôi bị té nhào và đụng vào người bên cạnh. Nếu ngồi không cẩn thận thì té nhào xuống đất, rớt khỏi xe lửa ngay.

Cuối cùng, tôi móc ra năm đồng Việt Nam, đưa cho nhóm người ngồi gần, rồi ra dấu chỉ vào những trái bắp luộc và một ổ bánh mì đang ở trong các giỏ hàng của họ. Bọn người này hiểu ý, gật đầu rồi đưa cho tôi năm trái bắp luộc và một ổ bánh mì lạt. Tôi mừng quá, nói “Ot kun” (cám ơn) rồi phân phát cho cả nhà để ăn cho đỡ đói.

Cơ khổ, càng ăn, chúng tôi càng khát nước. Cuối cùng, tôi kêu người đàn bà trong số những người bán đồ ăn cho tôi rồi ra dấu muốn có nước để uống. Chị này do dự rồi mở cái bi đông rót ra một chút nước khoảng chừng ba muỗng súp có màu đen ngòm và đưa cho tôi. Tôi lật đật trao ngay cái nắp có nước cho đứa con nhỏ nhất, bé Kim, kéo sơ chị ta đổi ý, đòi lại nước. Con tôi sáng mắt, uống ngay lập tức. Những đứa khác còn lại hậm hực nhìn, mà không dám cất tiếng đòi vì sợ lộ ra là người Việt Nam vượt biên.

Xe lửa càng lúc chạy càng chậm, chậm đến độ người ta có thể đi xe đạp theo vẫn kịp. Xe chạy độ bốn giờ liên tiếp thì chết máy nên dừng ngay giữa đường. Đa số mọi người leo xuống để kiểm nước uống và đi tiểu tiện hay đại tiện. Vì đang có thai, nên tôi cũng lật đật leo xuống khỏi xe lửa để tìm chỗ đi tiểu luôn.

Tôi cố tránh né để khỏi phải nhìn đám đông ngồi trên các nóc toa xe lửa. Da tôi quá trắng so với người bản xứ, nếu để họ nhìn thì sẽ bị lộ ra ngay. Dù vậy, tôi cũng có thể biết là có nhiều người cũng vượt biên như gia đình tôi. Dáng điệu họ bối rối. Họ thu mình lại, họ tránh né những tia nhìn của mọi người. Sau này, khi đến trại tỵ nạn, tôi được biết là đại đa số dân vượt biên đường bộ đều đi bằng xe lửa để tránh hàng ngàn trạm kiểm soát từ Phnom Pênh đến Battambang.

Trên con đường trở lại xe lửa, tôi đảo mắt nhìn và thấy rất nhiều bộ đội Cộng Sản Việt Nam. Leo lên xe lửa, nóc xe lửa đối với một người đàn bà mang thai lớn thì quả là một việc làm quá khó khăn. Vừa trở lại, tôi đã thấy chồng và các con đang thi nhau uống nước trong một thùng nước đen ngòm; nước đục như cà phê sữa, lại có vài ba con cá lòng tong ở trong bơi lội. Tôi không kịp hỏi mà cũng nhào tới uống một cách ngon

lành. Thì ra Vĩnh đã mua thùng nước đó với giá hai đồng Việt Nam. Nhưng chúng tôi không được giữ chiếc thùng, vì thế không thể mua được nước để mang theo.

Xe lửa được sửa chữa cho đến ba tiếng sau mới đi được. Khi ấy, hành khách đã khôn ra, họ vô rừng hái những cành cây khá lớn để mang theo che nắng. Vợ chồng tôi cũng lại muốn xuống xe lửa để bẻ một cành cây che cho các con tôi nhưng không còn kịp nữa vì xe đã chạy. Lúc này ai cũng mệt mỏi vì say nắng và khát nước. Một số người ngủ gục, đầu lắc qua lắc lại. Nguy một điều là khi đi qua rừng hoang, các cây cao có cành mọc chìa ra nên khi tàu lửa chạy tới, các cây này thường đánh vào người hành khách và kéo họ lại phía sau. Ai ngủ gục lúc ấy thì té rót xuống đất liền.

Đạn giao tranh nổ liên hồi ở những khu có rừng cây um tùm. Tôi hồi hộp chỉ sợ một viên đạn vô tình bay tới kết liễu đời gia đình mình. Đã thế, lâu lâu lại phải đứng tránh ra để tài công lấy củi nhét vào lò. Mỗi lần lò được mở ra để họ nhét củi vào là mỗi lần cơn nóng hực lửa tỏa ra và thiêu đốt mọi người. Tôi nhủ thầm chắc địa ngục cũng chỉ nóng đến thế là cùng. Cứ mỗi lần xe lửa đi qua một khu rừng, tôi ngóng cổ lên thầm ước cho một quả xanh nào đó ở trên cây rớt xuống miệng tôi để tôi có thể hút được chút nhựa của trái đó cho đỡ cơn khát.

Mọi người im lặng chịu trận, không còn cười nói ồn ào như buổi sáng nữa. Xe lửa vẫn chạy, số củi ở toa tôi ngồi đã vơi dần. Buổi sáng sớm thì tôi ngồi ngắt nghẽu cao bằng nóc toa xe lửa, nay tụi tôi phải đứng thấp hẵn xuống. Vĩnh vẫn một mực ngồi vòng hai tay ôm trọn ba đứa con. Ba đứa con tôi nhắm mắt và bất động như người chết. Lửa của những tàn than bay đốt

cháy da thịt mọi người và đốt cháy da các con nhỏ của tôi và chúng tôi. Tôi cầu nguyện xin cho tôi được chết đi còn hơn phải chịu cơn đói, khát và nóng khủng khiếp này. Một sự chịu đựng vượt sức con người. Lúc ấy, vì phải đứng xuống chỗ đã đựng củi đốt rồi nên khoảng cách giữa chồng con tôi và tôi với bé Kim thật xa, một đàng ở thật cao, một đàng ở dưới thấp.

Tôi ngồi thụp xuống, kiềm chế mà nhắm mắt để ngủ một giấc, nhưng mỗi lúc họ lấy củi, họ lại đuổi mình tránh ra nên tôi chẳng ngủ gì được. Trời ngả về chiều, con nắng giảm dần nhưng cơn mệt không phải vì thế mà giảm đi. Kết quả một ngày dài chịu trận nay đã làm chúng tôi mệt nhừ. Những đốm lửa đỏ bay lên từ ống lò trông sáng rực như pháo bông. Có một điều pháo bông này dữ tợn quá, đốt cháy hết da thịt và áo quần chúng tôi. Các con tôi rên nho nhỏ.

Trời mát dần vì đã tối hẳn. Tôi đang đứng chờ người suy nghĩ thì bỗng có một bàn tay đậm vào vai tôi. Tôi quay lại ra dấu hỏi thì người đàn bà trước mặt nói ngay bằng tiếng Việt rất rành rẽ:

“Bộ đưa gia đình đi vượt biên hả.”

Tôi giật nảy mình, đứng ngây người ra mà không biết phải phản ứng như thế nào cả, chỉ biết cười gượng, không nhận cũng không chối cãi. Chị này cười tỏ vẻ thông cảm rồi nói tiếp: “Đừng sợ, tôi rành vụ này quá mà. Em cho lũ con đi đông như thế này mà không sợ bể mánh sao?”. Một lần nữa, tôi chỉ cười, nói ra tất không lợi cho mình. Chị này lại tiếp tục nói tí lia đủ thứ về gia đình chị: Chị người Tàu, một nửa gia đình chị ở Chợ Lớn, còn một nửa gia đình ở Nam Vang để buôn bán. Nay chị phải đi lên các tỉnh biên giới như Battambang để mua hàng lâu về bán lại. Thế rồi chị ta còn thao thao kể kinh nghiệm vượt biên cùng

cách dấu vàng của mình để khỏi bị phát hiện. Dù tôi không khuyến khích hay trả lời, chị vẫn tiếp tục nói.

Tôi được biết tên chị là Thi, có chị con đường dài như được rút ngắn đi. Tôi tự nhủ: "Tên chị Thi sẽ nằm trong tập hồi ký của mình rồi".

Tuy chị Thi không sợ ai để ý vì chị nói tiếng Việt. Nhưng tôi rất e dè và sợ sệt có những tên tay sai của Việt Cộng đang giả dạng lái buôn quanh đây thì chết tôi mất. Do đó, tôi kiểm cớ đi về phía sau của toa xe lửa để tránh cuộc nói chuyện, dù rằng chị Thi nói chuyện rất có duyên, và dù rằng tôi rất muốn nghe chị kể để có thêm kinh nghiệm cho cuộc hành trình của mình.

Sau này, khi được các bạn ty nạn kể chuyện, tôi mới nghĩ rằng chị Thi có thể là người dẫn đường cho dân vượt biên, và lúc đó có lẽ trong toa xe lửa của tôi ngồi đã có rất nhiều người vượt biên. Theo chuyện của bạn bè, có kẻ dẫn đường là phụ nữ Tàu, biết tiếng Miên và làm kinh tài cho Pol Pot. Họ dẫn mối vượt biên để kiếm tiền ủng hộ tài chánh cho Pol Pot ở tiền đồn biên giới. Chị có thể là mẫu người ấy vì chị biết rất nhiều kinh nghiệm về vượt biên. Chị lại biết tiếng Tàu, Việt và Miên.

Xe lửa cứ chạy chậm rì cho mãi đến khoảng chín giờ tối, xe mới ngừng trước trạm ga của tỉnh Pursak. Chúng tôi đã đi trọn một ngày mà mới tới được nửa đường. Pursak là ga xe lửa ở giữa Phnom Penh và Battambang.

Khi xe lửa ngừng, bà con thi nhau nhảy xuống ga ào ào. Gia đình tôi cũng vội vã trộn lẫn vào đám hành khách để xuống ga Pursak. Chúng tôi dồn bốn đứa con nhỏ lại một góc chung với mấy giỏ đồ. Sở dĩ chúng tôi có nhiều đồ vì ở Phnom Penh, chúng tôi có mua thêm

ít dép và đồ xài như kem đánh răng, bàn chải và dầu cù là. Thế rồi vợ chồng tôi vội đi tìm tên Sán.

Cố gắng mãi, chúng tôi vẫn không thấy tên Sán. Tôi vội quay lại tìm đám con vì sợ chúng lạc mất hay bị bắt cóc. Thấy chúng thèm thuồng, tôi dắt chúng đi về phía các người bán rong ở giữa đường để mua cho mỗi đứa một trái xoài xanh ngâm muối, hy vọng sẽ làm chúng bớt cơn khát. Còn Vĩnh cứ đi tìm Sán, cho mãi đến nửa tiếng sau, chúng tôi mới gặp lại tên Sán.

Thấy hắn, chúng tôi mừng quá, tôi vội đề nghị Sán cho gia đình tôi ăn vì chúng tôi đã nhịn đói từ ngày hôm ấy. Sán gật đầu rồi ra hiệu cho gia đình tôi đi theo hắn.

Dưới ánh sáng mờ nhạt của đèn dầu, chúng tôi lặng lẽ đi lòng vòng theo Sán. Cuối cùng, hắn đưa chúng tôi vào một quán ăn lụp xụp. Hắn kêu chủ quán cho mỗi người trong gia đình tôi một tô mì nước và một ly nước lạnh.

Trong đời tôi, chưa bao giờ chúng tôi ăn một tô mì nào mà vừa dở, vừa hôi như thế. Tuy vậy, vì quá sức đói mệt, nên chúng tôi cũng ráng nuốt cho qua chuyện. Còn nước thì đen ngòm, khi uống vào còn nghe mùi đất bùn và cát sào sạo trong miệng. Một bữa ăn lịch sử.

Xong bữa cơm, Sán móc một chiếc nhẫn vàng đưa cho bà chủ quán để trả tiền ăn. Bà ta lấy cái cân tiểu ly, cắt một miếng vàng rồi bỏ vào túi mình. Miếng còn lại lớn hơn thì bà đem trả lại cho Sán.

Ở Pursak, người ta không còn xài tiền Việt Nam nữa mà chỉ xài vàng hoặc dùng gạo trao đổi lấy hàng hóa hay các dịch vụ. Chỉ có những người buôn bán lẻ ở ga Pursak thì còn chấp nhận xài tiền Việt Nam để tiêu thụ ngay tại chỗ. Vì thế, tôi mới có thể dùng tiền để mua trái xoài xanh cho các con tôi ăn cầm hơi.

Xong xuôi, Sán quay lại vợ chồng tôi và nói nhỏ: "Tôi nay, anh chị nên ra gần phía đường rầy để kiểm chỗ cho mấy đứa nhỏ ngủ cho khỏe. Mai rồi tui đưa đi tiếp". Nói xong, hắn biến mất như mui tên bắn.

Vợ chồng tôi đau khổ và lại sợ rằng hắn lợi dụng lúc này để bỏ rơi mình, nếu vậy, thì có trời mới kiếm được hắn. Mỗi khi hắn mất dạng là tim chúng tôi đập loạn liên hồi. Sống cái kiểu lo âu này, chắc mình bị đau tim mà chết sớm thôi.

Chẳngặngđứngđứng, chúngtoidắtdíunhau lòmò trở lại khu nhà ga, gần đường rầy. Đường đi trở lại tối mù mịt. Tất cả mọi người đều quy tụ ở phía nhà ga. Còn gần quán ăn rất ít người. Chúng tôi tự hỏi, có phải mình đang đi dần vào địa ngục hay không mà tâm trạng buồn nản quá.

Đám đông gần nhà ga rất huyên náo và nhộn nhịp. Các người bán mía ghim ổi, cúc, và xoài đi lòng vòng mời khách. Chúng tôi phải khó khăn lắm mới tìm được chỗ nằm trên mặt đất đá bởi vì chỗ nào cũng bị chiếm chỗ cả rồi. Xa xa, nhiều đám người lặng lẽ kiếm chỗ nằm ngủ. Họ có vẻ lo âu và mệt mỏi. Thỉnh thoảng, chúng tôi bắt gặp họ nhìn lén mình và ngược lại, mình nhìn lén họ. Thôi thì giả bộ mặt lạ còn hơn nhận ra bạn đồng hành mà chết. Bộ đội Việt Nam ở đây rất nhiều. Có thể họ cũng giả dạng thường dân như mình. Biết tin ai, biết nhờ ai. Vì thế chúng tôi lặng lẽ tìm một chỗ tối hơn các chỗ khác để nằm ngủ.

Trong lúc các con tôi ngồi thup xuống lề đường rầy để nghỉ mệt. Tôi lôi áo quần trải tạm dưới đất và ra dấu cho các con nằm xuống. Vịnh nằm một đầu bên này, tôi nằm một đầu bên kia để bảo vệ đám con nằm giữa. Chung quanh tôi bà con người Miên cũng nằm la liệt như chúng tôi. Họ nói chuyện rồn rảng, họ cười

nói vui vẻ. Riêng chúng tôi, vừa mệt, vừa sợ bị lộ, bị bắt, bị cướp của lại vừa sợ bị Sán bỏ rơi nên nằm yên bất động. Đá cứng và gò ghè nên lưng chúng tôi đau vì bị đầu nhọn của đá đâm vào. lại thêm cơn nóng từ mặt đất, đá bốc lên rồi chạy thẳng vào lưng chúng tôi. Có lẽ vì thế nên cả gia đình tôi nay đều mắc bệnh nhức mỏi, phong thấp.

Giường là đất đầy đá sỏi, màn là bầu trời mênh mông đầy sao. Tôi mở mắt thật lớn để tìm xem có vì sao nào đổi ngôi hay không. Nếu có, tôi sẽ cầu nguyện thật nhiều để mong ước của mình sẽ thành sự thật. Muỗi nhiều vô kể, tôi và Vĩnh cố xua muỗi đi để các con ngủ yên. Đêm dài vô tận. Tôi thiếp dần trong giấc ngủ đầy mệt mỏi và lo lắng.

Ngày thứ mười hai của lộ trình:

Ngày bảy tháng Tư, năm 1980

(22 tháng Hai, Canh Thân)

Sáng sớm hôm nay, gia đình tôi dậy thật sớm. Vĩnh còn sót vài đồng bạc Việt Nam nên anh mua 5 củ khoai lang to về chia cho cả nhà ăn. Tôi cố ép các con ăn cho nhiều để đủ sức mà chịu đựng cái nóng và cơn đói khát. Tôi lại bắt đầu lo lắng không biết tên Sán này đã biến mất hay chưa. Lòng hồi hộp, tâm thần hốt hoảng, tôi cố nuốt miếng khoai lang cho no bụng.

Khoảng bảy giờ sáng, Sán xuất hiện, gia đình tôi mừng rỡ. Sán ra dấu cho chúng tôi đi theo. Lúc ấy có đến bốn, năm chiếc tàu lửa. Chiếc xe lửa nào cũng đông đặc người. Tôi e ngại vì thấy rất nhiều bộ đội Việt Nam đi tuần dọc đường rầy xe lửa. Tôi dấu mặt trong khăn quàng và ra dấu cho các con im lặng. Lúc đi lòng vòng qua các chuyến xe lửa, tôi nhìn thấy rất

nhiều người có nét mặt thanh tú và trắng trẻo của người Việt Nam. Có lẽ họ cũng cùng tâm trạng như tôi: sợ lộ. Tình cờ, tôi gặp lại chị Thi. Chị ta đã ngồi chêm chệ trên một nóc toa xe lửa rồi.

Đây là trạm ga chính, ở giữa đường từ Phnom Penh đi Battambang. Do đó, các xe lửa đều ghé đây. Giả sử như tên Sán mà bỏ rơi tôi thì chúng tôi cũng chẳng biết chiếc tàu lửa nào đi Battambang mà đi tiếp nữa. Đi tới đi lui theo Sán hồi lâu, cuối cùng chúng tôi dừng lại trước một toa xe lửa chở toàn là thân cây to dùng làm củi đốt cho xe lửa chạy. Tôi thấy Sán đưa cho một ông Miên tài công một chỉ vàng để ông ta cho gia đình tôi leo lên toa xe đầy củi đó. Ngồi ở toa này tương đối dễ chịu hơn toa đầu máy xe lửa hôm qua.

Tôi móc māi mới tìm được hai đồng Việt Nam cuối cùng để mua nước uống. Kinh nghiệm cho biết là phải uống nước trước để đỡ khát khi đi dưới cơn nắng. Do đó, tôi mua được một thùng nước đen ngòm và hôi mùi bùn. Gia đình tôi cố sức uống thật nhiều vì chúng tôi không hề có đồ gì để đựng nước. Khoảng tám giờ sáng thì tàu lửa chạy. Tới mỗi ga dọc lộ trình, người ta leo lên càng nhiều.

Nắng càng lên, cơn nóng càng dữ dội. Gia đình tôi lôi số quần áo còn lại trong chiếc giỏ để đội lên đầu che nắng. Tàu lửa đi qua vài chiếc cầu, tôi ước thầm giá như mình được nhảy xuống đó tắm rửa và uống nước cho đỡ khát thì chết cũng bằng lòng. Tới các ga, những người buôn bán đem xoài, mía, cam, nước đá ra mời. Chúng tôi nuốt nước bọt. Các con tôi ném tia mắt về phía tôi nửa như cầu khẩn, nửa như giận hờn vì chúng tôi đã để chúng nó khổ cực, đói khát. Chúng lại quay nhìn các thứ trái cây và nước đá và nuốt nước bọt. Tôi và Vĩnh cũng ở tâm trạng thèm thuồng đó.

Lòng tôi đau như muối sát vào ruột. Tôi quay đi tìm tên Sán để xin nó tiền mua nước uống chứ đừng nói đến chuyện mua xoài, mía. Thằng ấy lưu manh thật, từ hôm qua đến nay, nó kiếm cách ngòi thật xa chúng tôi để tôi khỏi xin xỏ.

Suốt bảy tiếng đồng hồ ngòi dưới cơn nắng, chúng tôi mệt lả đến muối xỉu. Các con tôi câm như hến, mệt lả người. Tôi nhìn quanh để cầu cứu và xin chút ngum nước cho các con. Nhưng lòng nhân đạo ở đây thật hiếm hoi, không ai bố thí cho gia đình tôi dù một bụm nước đục ngòm.

Cuối cùng, tôi liều và vỗ vai một bà già Miên ngòi kế bên, tôi cố vận dụng vốn liếng tiếng Miên ít ỏi của mình xin bà này một đồng Việt Nam để mua tạm một sô nước đục ngầu. Bà ta quay đi, lắc đầu và điềm nhiên nói chuyện với các người khác. Cơm khát bỏng họng và cảnh con cái khát đến lả người đã làm tôi đau đớn vô cùng. Tôi dẹp hết lòng tự ái để cúi xuống chắp tay lạy bà ta, thế mà bà ta cũng từ chối. Chưa bao giờ tôi thấy mình hèn kém và khổ sở đến thế. Tôi thấy thân phận mình thật nhỏ nhoi. Vì thiếu tiền mà phải ăn mày, thế mà họ cũng không bố thí. Thật nhục nhã vô cùng. Suốt buổi trưa hôm đó, gia đình tôi chịu nhịn đói, khát. Tất cả đều mệt ngắt, muối xỉu. Tôi lại cầu nguyện cho mau đến Battambang để xin tên Sán tiền uống nước.

Khoảng ba giờ chiều hôm ấy thì tàu vào địa phận tỉnh Battambang. Các hàng cây đầy trái xanh ở trên cao như trêu chọc cơn khát. Tôi vẫn cảm thấy đâu đây cái đẹp của cây cỏ, thiên nhiên y như của một vùng quê ở Việt Nam. Khi tàu dừng đến Battambang, tất cả mọi người đều đồng loạt nhảy xuống tàu. Tôi và các con đứng chờ một chỗ, trong lúc ấy, Vĩnh đi tìm tên Sán. May thay, Vĩnh gặp lại hắn. Tôi năn nỉ hắn cho

gia đình tôi được uống nước rồi hãy đi tiếp, nhưng hắn lắc đầu, ra dấu đi lệ về phía trước.

Nắng vẫn đổ lửa, lại thêm mặt đất bốc hơi nóng lên cao, chúng tôi đi như lết theo Sán, trong bụng thì rủa thầm hắn. Đường đi dù rất đông người vừa từ tàu lửa xuống nhưng tôi chẳng thèm ngó ai nữa, chỉ mong một nhà nào ở trên đường mà có một lu nước để chúng tôi được xin một ngụm.

Đi độ nửa tiếng thì đến một xóm nhà lá chen chúc, Sán chỉ một nhà lá ở trong xóm và dặn chúng tôi vào ngủ tạm ở đấy để hắn đi kiếm xe đi tiếp. Chúng tôi ùa vào nhà lá đó. Nhà trống trơ, không một bóng người. Thấy một lu nước đục ngầu, chúng tôi đua nhau nhào tới uống ừng ực. Lu nước chỉ có một gáo dừa nên chúng tôi dùng tay thay cho gáo. Tôi uống đầy một bụng nước. Vừa uống xong, người tôi toát ra đầy mồ hôi, tay chân tôi bùn rún, đầu óc quay cuồng, tôi cảm thấy khó chịu, chóng mặt. Tôi nằm đại trên một cái chông tre ở góc nhà, các con tôi cũng lăn ra nằm trên giường, và dưới đất y như một bầy heo.

Tôi biết là mình vừa bị trúng nắng, vừa bị trúng nước - vì quá khát lại uống quá độ. Tôi kêu chồng con tới gần để dặn dò. Cơn mệt đến quá mau. Tim tôi đập thình thịch như trống chầu. Bao nhiêu sự lo âu, mệt mỏi, đói khát như dồn ra. Chồng con tôi cuống quít, móc đầu cù là ra để cạo gió cho tôi. Lúc ấy, tôi tưởng mình có thể chết ngay lập tức. Tôi cố dấn cơn xúc động nhưng nước mắt vẫn chảy ra đào dạt. Tôi dặn Vĩnh: "Nếu rủi em có chết tại đây, xin anh cố gắng dắt các con đi tiếp cho đến đích, chỉ còn có sáu mươi km nữa thôi. Đừng lo gì cho em, đừng tính chuyện chôn cất gì cả. Mình không thể bỏ cuộc một cách dễ dàng. Mình đã tốn quá nhiều công sức rồi."

Vinh và các con tôi hoảng sợ, cả nhà đều úa nước mắt khóc thốn thức. Tôi lại cầu khẩn với Chúa và Mẹ Maria để xin ơn che chở. Vinh nắm chặt tay tôi, khóc rầm rứt. Các con tôi quây quần quanh tôi khóc nức nở. Chừng độ một giờ sau, tôi cảm thấy cơn mệt bớt dần. Tên Sán vẫn không trở lại. Nỗi lo sợ bị bỏ rơi lại ập tới. Lúc ấy, tôi và gia đình chỉ còn biết trông cậy ơn trên mà thôi. Chúng tôi ngao ngán, ngồi như bất động, không ai còn thiết nói. Các người hàng xóm tờ mò vạch miếng rơm ngăn vách ra nhìn chúng tôi và bàn tán nhỏ to. Nỗi lo âu sợ họ đi tố cáo lại làm chúng tôi run lên thêm.

Khoảng bốn giờ rưỡi chiều thì Sán trở lại. Vừa thấy bóng hắn, chúng tôi mừng hết cỡ, tưởng chúng như vừa thấy vị cứu tinh. Sán không nói một lời, hắn ra dấu cho chúng tôi đi theo. Không ai bảo ai, chúng tôi đồng loạt đứng lên, lặng lẽ đi theo hắn. Tôi bước đến gần hắn, xin hắn cho gia đình tôi được ăn trưa, vì đến giờ đó, chúng tôi vẫn chưa có một hột cơm trong bụng. Hắn gật đầu.

Một hồi lâu, hắn dẫn chúng tôi đến một quán nhỏ lụp xụp ở cạnh đường lộ, hắn kêu cho chúng tôi một đĩa cơm lớn, một tô canh cá nấu chua và vài miếng thịt mỡ kho lỏng bồng. Tôi xin thêm vài ly nước lạnh để uống. Chưa bao giờ tôi thấy bữa cơm tệ và tanh tươi như thế. Tô canh nấu lạt nhách và tanh, cá thì chẳng thấy thịt, mà toàn là xương và đầu cá. Tôi ra dấu cho các con cố gắng mà nuốt cho đủ sức. Ai cũng đòi, nhưng chả ai ăn được hết một chén cơm. Nước lạnh thì đục ngầu, toàn mùi nước sinh lầy, đen đục như cà phê sữa. Tuy vậy, chúng tôi vẫn thấy nước ngon.

Sau đó, Vinh và tôi xin Sán cho ít trái xoài để ăn tráng miệng. Xoài thật ngon, các con tôi dành nhau ăn

và mút hột xoài. Tôi áy náy mãi khi nghĩ rằng liệu mình có được đến nơi hay mình sẽ chết dọc đường, để các con bơ vơ, lạc lõng. Tôi hối hận vì đã lỡ đem con đi để chúng chịu trăm cay ngàn đắng, để thấy những ánh mắt oán hận, trách móc của các con, để nghe những tiếng khóc tức tưởi, ai oán của chúng.

Sau đó, Sán dặn chúng tôi ngồi tạm ở quán để hắn đi thuê xe thồ đi tiếp. Chúng tôi vững tâm hơn, nếu hắn muốn bỏ rơi thì hắn đã bỏ rồi. Khoảng năm giờ chiều, gia đình chúng tôi và Sán cùng với hai người Miên khác cùng ngồi trên chiếc xe mô tô thồ. Tài xế lái phía trước, chúng tôi ngồi ở càng xe phía sau. Gió bắt đầu thổi mát, người ta đi lại tấp nập.

Trên đường từ Battambang dẫn đến Sisophon, có rất nhiều quán chợ ở hai bên đường, bán đủ mọi thứ hàng hóa: xe Honda, xe đạp, đồng hồ, tivi, radio, cassette, vải, quần áo may sẵn... Người ta vặt máy nhạc ầm ĩ, người ta buôn bán, đi lại, ăn uống đông vui, trông còn vui và nhộn nhịp hơn khu chợ trời Tân Bình và Tân Sơn Nhứt ở Sài Gòn.

Có lẽ đây là khu chợ trời biên giới. Thấy cảnh nhộn nhịp, lòng chúng tôi cũng nôn nao, vừa vui vừa lo sợ, bởi vì càng ở chỗ đông người, càng dễ bị lộ vì bộ đội Miên, Việt ở tỉnh này rất nhiều. Các trạm kiểm soát trên đường rất nhiều, mà lần này chúng tôi không thể đi bọc đường ruộng được nữa vì nhà người ta ở hai bên san sát. Vì thế, lúc gần đến trạm kiểm soát, anh tài xế - đã được Sán dặn dò trước - ra hiệu cho chúng tôi xuống đi bộ qua trạm, còn đồ đạc để lại trên xe thồ.

Chúng tôi đã biết trước, nên lặng lẽ chia nhau đi lẻ tẻ từng người qua trạm. Vĩnh phải luôn đi trước để lỡ vợ con bị lộ thì anh phải trốn mà thoát. Đàn bà con nít thì bị bắt còng đỡ, đàn ông thì lại đi tù "mút chỉ". Ở

mỗi trạm, bọn lính cảnh sát lôi hành lý ra xét từng món. Chúng tôi cúi đầu đi qua trạm. Cơn hồi hộp làm tim như thắt chặt. Tôi bồng cháu Kim, bảo cháu úp mặt vào vai mẹ để dấu khuôn mặt quá trăng tréo của cháu.

Các xe thồ đi từ Sisophon về Battambang cũng nhiều, xe nào cũng chất đầy hàng hóa của Thái Lan. Người ta cười nói ồn ào, người ta kiếm tiền rất mau chóng.

Qua khỏi trạm kiểm soát độ nửa cây số, người tài xế và Sán lại ngừng xe để chờ chúng tôi đi bộ đến. Người tài xế rất thuộc đường và nơi có trạm kiểm soát. Do đó, chúng tôi đi thoát được ba trạm. Nhưng đến trạm thứ tư, anh tài vì vô ý nên ngừng xe rất gần trạm kiểm soát. Do đó, khi gia đình tôi lục tục bước xuống đi bộ, bọn lính phát hiện ngay. Chúng chạy tới, kéo khăn phủ mặt tôi và kêu lên "Việt Nam, Việt Nam". Tôi đứng chết trân, mồ hôi tháo ra như tăm. Vĩnh cung sợ quá. Chúng tôi đưa mắt nhìn Sán cầu cứu.

Sán hình như đã quen cảnh này, nên hắn kéo ba tên lính qua bên kia đường, Vĩnh cũng chạy theo để điều đình việc bị lộ này. Cuối cùng, với sự thông dịch của Sán, chúng tôi phải tháo ba chiếc nhẫn một chỉ đưa hối lộ cho ba tên lính Miên. Gặp lính bộ đội Việt Cộng thì chúng ăn nhiều hơn, chưa chắc gì chúng chịu nhận mỗi đứa một chỉ vàng, mà không chừng chúng tôi lại bị bắt về Việt Nam mất rồi. Xe chở chúng tôi đi tiếp, lúc này đã hết chợ trời buôn bán, chúng tôi đi qua những cánh đồng mênh mông nhưng bị bỏ hoang nên khô cằn.

Gần đến cầu, anh tài xế - qua lời dịch của Sán - báo cho chúng tôi biết là nơi cầu này có bộ đội Việt Cộng gác. Chúng tôi sợ quá, qua cầu làm sao có lối đi bọc.

Thôi, dành lách thêch đi từng người rải rác qua cầu. Đến phiên tôi đi qua trước mặt bọn bộ đội Việt Nam, tôi không dám nhìn chúng mà giả đò ngó lơ về phía sông. Các con tôi đi rải rác cách nhau chừng vài trăm mét. Qua khỏi trạm gác có cầu đó, tôi thăm cám ơn Thượng Đế đã che mắt chúng để chúng không ngờ, chứ nếu tôi là chúng, cứ nhìn cách thức chúng tôi đi đúng là biết ngay là người Việt Nam rồi.

Cứ thế, chúng tôi qua mặt được bảy trạm gác. Đến một nơi vắng, Sán ra dấu cho gia đình tôi xuống xe. Chúng tôi được hắn dẫn vào một đám bụi rậm đầy cỏ dại và bụi gai. Hắn dặn nhỏ chúng tôi: “Ở đây chưa đến Sisophon, anh chị ở trong bụi này tạm, tối đến tôi sẽ trở lại đưa anh chị đi tiếp. Mình không thể đi vào tỉnh Sisophon vì ở đó có rất nhiều “ông lớn” bộ đội Việt Nam”.

Tôi bắt đầu làm quen với danh từ “ông lớn” từ đó. Trên đường đi từ Battambang đến đây vì xe chạy quá mau, lại có lỗ hở ở phía dưới nên hai đứa con tôi mất mỗi đứa một chiếc dép. Tôi và Vĩnh vội lục trong giỏ lấy hai chiếc quần lót để bó vào chân hai đứa nhỏ vì sợ chúng đi chân đất bị đạp gai. Rồi chúng tôi nằm ngủ lưng trên bụi gai, chỉ sợ rắn bò ra cắn thì chết thôi.

Trời đã tối hẳn, bầu trời không một ánh trăng hay ánh sao. Tiếng ồn của thành phố Sisophon ập lại. Gia đình tôi bắt đầu đi tiểu tiện và đại tiện, giấy chùi không có, chúng tôi xé ngay cuốn sách gia chánh ra để xài thế. Chúng tôi thăm thì bàn tán: “tui mình ngu thật, đi trốn mà còn mang tự điển và sách tiếng Việt. Lê ra ở trạm thứ nhất là chúng đã phát hiện ra mình là Việt Nam ngay rồi vì mấy cái quyển sách này đây”.

Xong xuôi, hai vợ chồng tôi lại chia nhau nằm hai bên, các con ở vòng giữa. Ở đây không sợ bị ai phát

hiện, chỉ sợ Sán bỏ rơi và rắn cắn thoi. Cơn lo lại đến, tôi lại làm mệt, mồ hôi lại vã ra. Cơn mệt lại tới y như cơn mệt hồi buỗi trưa ở Battambang. Tôi lại lặp lại lời dặn dò, trăn trối như hồi trưa. Chồng con tôi lại hốt hoảng vì sợ tôi chết tại đó. Tôi cố trấn an và nhất quyết dặn Vĩnh phải vượt bờ tất cả những ủy mi, đau buồn để đưa con đến nơi, nếu như tôi lỡ chết, bỏ cuộc giữa đường.

Lúc ấy, tôi cảm thấy Thượng Đế rất gần mình, tôi và gia đình cầu nguyện như nói chuyện với ngài. Tôi cầu nguyện Đức Mẹ. Tôi khấn các ông bà, cha mẹ chồng đã khuất để xin giúp đỡ và phù hộ. Lúc ấy, thân phận con người thật nhỏ nhoi giữa trùng vây của nguy hiểm và lo âu hãi hùng. Có trải qua những phút giây lo âu đó, tôi mới thấy cái hạnh phúc là có một người bạn đường bên cạnh, tôi mới thấy Thượng Đế thật linh diệu, cái sống thật đáng quý, tình cảm gia đình thật cao đẹp và ý nghĩa của hai chữ Tự Do thật cao cả.

Chúng tôi nằm trên bụi gai để chờ đợi, chờ đợi tên Sán trở lại. Khoảng tám, chín giờ tối, Sán y hẹn, trở lại đón chúng tôi đi. Chúng tôi mừng rỡ khi thấy hắn xuất hiện.

Sán dắt chúng tôi lần ra khỏi bụi rậm để đến đường lộ. Qua khỏi đường lộ, hắn dắt gia đình tôi đi lòng vòng. Lần này, vì trời tối nên chúng tôi mất hẳn khả năng định hướng, chỉ biết cầm đầu bước lẹ theo Sán. Hắn đang dắt chúng tôi đi vào rừng cây. Cơn khát lại đến. Chúng tôi khát đến khô rát cổ. Đến một vũng nước sình lầy, chúng tôi vội nhào tới, lấy tay bụm lại để múc nước, uống một cách ngon lành. Sán ra dấu cho chúng tôi đi lẹ. Đi mãi, con đường đầy cây và bụi gai, chúng tôi bị đập gai, đau đớn vô cùng, nhưng hắn

không cho chúng tôi nghỉ mệt. Hắn cứ cắm đầu đi trước, chúng tôi dắt nhau chạy theo. Hai cháu Trang và Ninh vì chân vướng cái quần buộc tạm thế cho chiếc giầy nên đi rất chậm.

Cuối cùng, vợ chồng tôi đành nhường dép cho hai con, chúng tôi đi chân trần, đạp cỏ gai đau điểng hồn, buốt nhức đến tim. Đi mãi khoảng một giờ sau, chúng tôi đã ở giữa rừng cây; từ xa, chúng tôi nghe tiếng ồn của thành phố vọng đến, và vùng ánh sáng của thành phố Sisophon tỏa ra. Sán đưa chúng tôi đến một cái chòi của ai đó ở giữa rừng, hắn dặn chúng tôi nằm ở đó ngủ qua đêm, đến mai hắn sẽ đến và đưa chúng tôi đi tiếp.

Thế rồi, hắn lại lật đật bỏ đi, tôi kêu giật Sán lại để dặn hắn rằng hễ mai có đến thì cho chúng tôi ăn cơm, xoài và cái thùng đựng nước uống. Hắn gật đầu và đi mất. Giờ chỉ còn hai vợ chồng tôi và bốn đứa con. Cái chòi này chỉ có miếng liếp tranh làm mái, bốn bề trống trơn không một vách ngăn, phải gọi là cái lán thì đúng hơn. Chúng tôi bắt đầu dọn dẹp chỗ để ngủ. Chúng tôi đem hết quần áo để trải làm chiếu lót, các con tôi được xếp nằm giữa. Vĩnh nằm phía ngoài cùng, tôi nằm phía bên kia. Hai cái đầu chụm vào nhau, bốn chân xòe ra, như hình chữ V. Nằm như vậy để cảm thấy đỡ sợ, tay tôi và Vĩnh đan nhau để báo hiệu cho nhau lỡ có chuyện gì xảy ra.

Tôi sợ rắn nhất, ở rừng cây cỏ như thế này, làm gì mà rắn chẳng có. Rừng lại vắng vẻ thế này, lỡ tên Sán dắt đồng bọn tới giết thì biết chống cự ra sao? Mình kêu cứu thì ai mà nghe được mà tới nữa? Lỡ bọn Việt Cộng đi tuần qua đây thì chết mất. Cả đêm tôi cố nhắm mắt, gạt các ý nghĩ vẫn vơ, những nỗi lo sợ để mà ngủ, nhưng tôi vẫn không chợp mắt được tí nào cả.

Từ khi rời Nam Vang đến nay, chúng tôi không có dịp dùng nước để tắm rửa, nên ai cũng dơ bẩn và thiếu sự thoái mái. Có lẽ một phần vì thế mà chúng tôi mất ngủ chẳng.

Tôi nhìn lên bầu trời, mở mắt thật to để tìm chùm sao chữ T, tên tắt của bà Thánh Têrêsa và cầu nguyện với bà Thánh Têrêsa. Đêm đen như mực, tiếng côn trùng kêu rả rích. Chúng tôi nằm im, chả ai buồn nói với ai một lời. Một sự bất an bao trùm. Thần kinh căng thẳng. Chúng tôi lắng nghe để xem có tiếng ai đi đâu đó không. Giữa rừng cây um tùm, ví thử bọn chúng có đến giết gia đình chúng tôi để cướp của thì cũng chả ai biết, mà nếu chúng tôi có hé lén thì cũng chả ai nghe được mà cứu.

Trời bắt đầu lạnh, sương xuống mỗi lúc một nhiều. Vợ chồng tôi lồm cồm ngồi lên, cố lục hết số đồ còn sót trong giỏ để đắp đỡ cho các con. Nhìn bầy con nhỏ vô tội đang nằm lán lóc giữa sương gió, tim tôi như bị ai bóp. Giữa lúc ấy, mạng sống con người còn nhỏ nhoi hơn một con giun, con dế. Cứ mỗi lần có tiếng động là vợ chồng tôi ngồi bật dậy để quan sát và nghe ngóng. Cứ thế, chúng tôi nằm chờ sáng trong muôn ngàn nỗi âu lo, sợ hãi và trong niềm hối hận vì đã hành xác con cái trong đói khát khổ cực.

**Ngày thứ mười ba của lộ trình:
Ngày mồng 8 tháng Tư, năm 1980
(ngày mùng 23 tháng Hai, Canh Thân)**

Sáng sớm hôm ấy, khoảng độ bốn giờ sáng khi trăng còn lơ lửng trên bầu trời thì Sán xách một giỏ cơm và muối, một thùng nước, và một giỏ xoài xanh gồm mười hai trái đến cho gia đình tôi. Chúng tôi

mừng hết lớn vì hắn đã không bỏ rơi mình. Chúng tôi đánh thức các con dậy để chúng ăn vội vàng mấy miếng cơm với muối. Kinh nghiệm xương máu cho thấy rằng chúng tôi không nên bỏ phí một hột cơm hay một bùm nước.

Vì thế sau khi cả gia đình tôi ăn uống xong, chúng tôi bèn gom góp cơm và nước lạnh để xách đi theo. Sán dẫn chúng tôi đi loanh quanh rất lâu trong rừng cây cho đến khi trời sáng bạch. Ở trong rừng, chúng tôi hoàn toàn mất khả năng định hướng nên đành nhắm mắt đưa chân theo Sán. Độ khoảng bảy giờ sáng, Sán ra dấu cho chúng tôi ngừng lại. Ai cũng mệt, chân bị cỏ gai đâm buốt vô cùng. Cho nên, khi được lệnh ngừng đi, gia đình tôi đều mừng rỡ. Sán lên tiếng đòi thêm vàng, nếu không đưa hắn sẽ bỏ chúng tôi tại đây. Tôi thảng thốt kêu lên: "Trời ơi, mới bốn cây vàng vừa đưa anh mà đã tiêu gì đâu mà anh bảo là hết rồi. Tụi tôi chả còn lấy một xu, bị bỏ rơi ở Nam Vang, chắc anh cũng biết. Anh thương các cháu còn nhỏ dại quá, đừng bỏ chúng tôi giữa đường tội nghiệp". Mặc cho chúng tôi năn nỉ, Sán khăng khăng đòi thêm hai cây vàng nữa. Tôi năn nỉ hết được nên dọa Sán rằng nếu hắn bỏ rơi, tôi sẽ thua bộ đội Việt Nam để bắt giam cả bọn hắn.

Sau cùng, cỡ tám giờ sáng, Sán bảo chúng tôi ngồi đợi trong bụi cây để hắn đi kiếm xe bò cho chúng tôi đi tiếp. Chúng tôi đoán là hắn đã muốn bỏ rơi mình nên kiểm chuyện để mà dứt áo ra đi cho dễ. Tuy vậy, chúng tôi vẫn ngồi im chờ đợi vì biết đâu lỡ hắn trở lui kiểm mình để đi tiếp thì sao. Do đó, chúng tôi chia nhau ngồi ở ba bụi rậm gần nhau để chờ đợi, dù biết rằng chờ đợi trong vô vọng.

Nắng lên mỗi lúc một cao. Các con tôi bắt đầu lên

tiếng cǎn nhǎn cha mẹ chúng. Chúng vùng vằng đòi trả về lại Sài Gòn. Chúng đòi chúng tôi đưa cho chúng ít dollars để chúng ra xin bộ đội Việt Nam về lại Việt Nam. Chúng tôi cố dỗ dành, nhưng chúng như chúng không còn tin tưởng ở viễn ảnh một nước Thái yên bình, một nước Mỹ thịnh vượng ở trong tầm tay chúng nữa.

Lúc ấy, tâm trí chúng tôi lùng bùng, khó mà tính toán thêm điều gì hơn thiệt nữa. Cháu Kim, năm tuổi, giận chúng tôi, không thèm ngồi gần cha mẹ nữa. Cháu ra ngồi gần anh chị, nghe anh chị bàn tán, rồi trở lại nói với tôi: "Mơ buồn bố mẹ lăm, bố mẹ làm Mơ khổ". Tim tôi thắt lại, tôi cố ngăn những giọt nước mắt. Cố họng tôi se thắt lại, tôi nói không nên lời. Vĩnh cung đau khổ không kém.

Trời càng về trưa, cơn nắng càng nóng, chúng tôi đã uống hết số nước ở trong thùng. Tiếng chim kêu từng đàn ríu rít, Vĩnh đoán chừng chắc sắp có người đến. Chúng tôi thầm mong Sán trở lại để dắt chúng tôi đi tiếp. Nhưng càng mong, bóng Sán càng mất hút. Đàn chim lại kêu từng loạt. Quả nhiên, chúng tôi thấy hai người đi về phía mình. Thoạt đầu, chúng tôi dấu mình trong lùm cây vì sợ gặp bọn lính đi tuần hay bọn lính Việt Cộng.

Sau đó, nhận thấy hai người đàn ông Miên dáng như nông dân, chúng tôi bèn ra khỏi lùm cây. Hai người này đều có vác hai cái mác thật lớn. Họ hỏi bằng tiếng Miên: "Việt Nam tâu Xiêm? (Việt Nam đi Thái?)". Chúng tôi gật đầu. Hết đường tính toán, vợ chồng tôi bàn nhau nhờ hai người này đưa mình đi đến biên giới Thái. Chúng tôi ra dấu mời hai người này đến gần. Họ lắc đầu, chỉ về phía trước, chắc là họ còn bận công việc gì ở nơi khác. Tôi và Vĩnh bắt đầu

hy vọng, chúng tôi vẫy tay lia lịa để kêu họ đến. Chúng như thấy chúng tôi có vẻ khẩn khoản muốn nói chuyện nên hai ông này đến ngồi bên cạnh chúng tôi. Tôi và Vĩnh bèn cố gắng vận dụng khả năng tiếng Miên ít ỏi của mình để diễn tả điều mình muốn nói.

Sự xa qua kinh nghiệm bị bỏ rơi lần đầu đã giúp chúng tôi lần này, chúng tôi nói rằng mình đã bị bỏ rơi ở dọc đường hai lần, chúng tôi đã mất gần trọn số tiền. Chúng tôi đã phải rất dè dặt khi đề cập đến vấn đề tiền bạc, phải nói còn rất ít để đề phòng gặp kẻ tham lam cướp giựt. Bây giờ chúng tôi yêu cầu họ giúp cho đi tiếp đến Thái rồi chúng tôi sẽ trả hai trăm dollars, số tiền mà tôi còn lại cuối cùng, (nói vậy chứ còn trong túi nhiều hơn nhưng để đề phòng bất trắc). Bọn họ gật đầu, nói lia lịa, chúng tôi đoán chúng là họ biết đường lối để đến Thái.

Sau này tôi mới biết là hầu hết dân chúng ở tỉnh Sisophon này đều biết rõ lối đi đến Thái cả, vì họ thường đi lại đó để chở gạo, để buôn đồ lậu từ Thái về Cambodia. Đánh liều, tôi diễn tả hoàn cảnh gia đình bằng ngôn ngữ quốc tế, múa tay và chỉ lung tung, rồi bằng vốn liếng tiếng Miên học từ thời gian ở Nam Vang, tôi tả oán thật nhiều bằng cách chỉ các con nhỏ phải khóc, đòi về lại Việt Nam. Bọn họ vừa nghe, vừa đòi xét giỏ áo quần của tôi. Hết cách từ chối, tôi và Vĩnh đành để họ lục xét và lần tìm các lai quần, vật áo để kiếm vàng, dollars hay quý kim khác.

Qua ánh mắt trao đổi, hai chúng tôi biết rằng thứ này "dởm" rồi, lại một bọn cướp đường mất thôi, lại phải đối phó với lòng tham của chúng. Nếu mình từ chối, không để chúng lục xét, lỡ chúng lấy dao búa giết cả gia đình mình thì sao. Mà để chúng xét, chúng không thấy trong đồ đạc, chúng sẽ xét đến quần áo

mình đang mặc là lôi ra vàng bạc ngay. Hai vợ chồng chúng tôi bắt đầu tính toán để tìm ra cách đối phó. Một cuộc đấu trí diễn ra thật gay cấn.

Sau khi hai tên này lục soát hết mờ đồ đạc ít ỏi của chúng tôi mà không thấy một món gì đáng giá, họ bèn bảo chúng tôi đi "tắm mát" ở một ao gần đó. Chúng tôi hỏi ý nhau, bàn tính bằng tiếng Việt. Tôi bảo Vĩnh cố gắng đi chậm lại phía sau để giữ chân hai tên này, còn tôi sẽ cho bốn đứa con nhỏ chạy về phía trước, muối đến đâu thì đến, thà chạy lạc còn hơn bị chúng dụ tắm mát, (dịch theo sát nghĩa tiếng "tắm" của người Miên) rồi lục cướp hết vàng bạc và thủ tiêu chúng tôi sau. Lúc này chúng tôi dò xét và quan sát kỹ mặt bọn chúng, thấy chúng đen đúa và dữ dằn quá rồi, chúng tôi bắt đầu sợ và hoang mang.

Vả lại, chúng tôi đã hoàn toàn mất cách tìm phương hướng kể từ tối hôm trước, khi Sán dắt chúng tôi đi cả giờ đồng hồ trong rừng, và Sán lại dắt chúng tôi đi lòng vòng cả mấy tiếng từ sáng sớm hôm nay đến giờ. Do đó, chúng tôi cũng cần đi theo bọn này để kiểm cách ra lại đường lộ mà tính kế khác. Chứ cứ ngồi lỳ ở bụi cây này thì cơm nước lấy ở đâu cho các con mình ăn vì trời đã quá trưa rồi. Thôi, đành liều thêm một keo nữa.

Tuy chúng tôi nói chuyện với nhau và bàn tính cách thoát khỏi tay chúng, nhưng vẻ mặt vẫn giả cách thản nhiên, vui vẻ để chúng khỏi nghi. Thế là chúng tôi gật đầu đòi đi theo họ ra ao tắm mát. Chúng tôi gom góp đồ đạc, gồm hai giỏ đồ, một thùng cơm với muối và một thùng nước lạnh đục như màu đất bùn (hai thứ này của Sán cho hồi sáng). Tôi chợt ớn lạnh khi nghĩ rằng có thể Sán đã chỉ cho hai người này đến để cướp bóc và thủ tiêu chúng tôi hồn liệt miệng

chúng tôi mãi mãi; để khỏi trở về Nam Vang mà tố cáo bọn Sán. Bởi vì từ sáng đến trưa, chúng tôi chẳng thấy ai khác qua lại lối này ngoài hai tên Miên này. Tôi lại cầu nguyện sốt sắng để xin Mẹ Maria cứu giúp.

Trong lúc chúng tôi chuẩn bị đồ đạc để đi theo bọn này thì một tên Miên kéo giỏ, lấy cái quần Jeans đẹp nhất, một quần độc nhất còn lại của Vĩnh và một áo T shirt để cầm tay. Vĩnh cầm lắm, kéo lại và bảo sẽ cho chúng khi nào được chúng dẫn đến Thái. Bọn này đứng lên dắt chúng tôi đi, hai thằng kèm sát Vĩnh. Vĩnh cầm một giỏ đồ đạc và một thùng nước. Tôi cầm một giỏ và một thùng cơm. Chúng tôi lách thêch đi theo chúng, trông gia đình tôi lúc ấy tả tơi và dơ dáy như một bọn ăn mày, không hơn không kém. Chúng đi thật lẹ, chúng tôi và bầy con phải chạy theo. Chúng như thấy mặc xà rông khó chạy được vì lúng túng quá, tôi bèn tuột chiếc xà rông ra, vì ở trong tôi luôn mặc cái quần đen. Lúc ấy tôi đã trở thành ra lại một người đàn bà Việt Nam hơn là một người đàn bà Miên.

Đi theo chúng khoảng một giờ đồng hồ lòng vòng trong rừng, chúng tôi chợt thấy một con đường đất đỏ trải dài trước mắt. Chúng tôi khấp khởi mừng vì đã thấy lối thoát. Một chặp sau, tôi thấy bóng một đứa bé ngồi trên lưng trâu ở đàng xa. Tôi quay nhìn Vĩnh và nói “chuẩn bị chạy”. Tôi nói với các con: “Chạy ra theo đường kia, các con! Chạy thật lẹ kéo bọn cướp kia bắt được đấy!” Thế là như bầy ong vỡ tổ, các con tôi ùa ra chạy thật lẹ, tôi cũng ì ạch chạy theo các con.

Vĩnh đang bị hai tên Miên kèm sát để hòng mong cướp quần áo và vàng bạc. Tôi lại quay ngược đầu về phía sau, kêu Vĩnh: “Chạy theo em, anh ơi!”. Tôi sợ quá chúng, phần sợ các con chạy trước bị lạc, phần sợ chồng bị hai tên cướp đâm hay đánh để cướp đồ; tôi

hét lạc giọng để Vĩnh đừng đi theo hướng của bọn ấy, vì hướng đi ấy về phía khác con đường đất mà mẹ con tôi đang đi.

Vĩnh lúc ấy đang giằng co để lấy lại giỏ đồ vì bọn cướp đang giựt giỏ đồ của chúng tôi. Anh phải khéo léo để chúng đừng nổi giận mà đâm hay đánh anh. Tôi không dám đứng lại nhìn hay trở lại tiếp cứu chồng vì sức tôi yếu quá, nếu trở lại còn làm cho sự việc trở nên khó khăn hơn. Tôi vừa chạy, vừa quay đầu lại nhìn, vừa hét lên để cổ vũ tinh thần chồng. Bọn cướp đã biết rõ ý của chúng tôi. Chúng biết chắc là không còn có thể gạt để cướp số vàng bạc trong người chúng tôi được, nên chúng cố lấy đở cái giỏ gồm toàn đồ mặc "để ăn nói" khi chúng tôi đến Thái. Vĩnh cố gắng giật lại. Cứ thế, Vĩnh phải đứng dừng lại, để chiếc thùng nước xuống, rồi dùng hai tay giằng lại chiếc giỏ. Giựt lại chiếc giỏ, Vĩnh vội vàng cầm lại thùng nước - vì nước còn quý hơn vàng. Khi thấy Vĩnh chạy thoát khỏi tay chúng, tôi yên tâm cầm đầu chạy về phía trước. Chồng chạy phía sau, con ở tuốt phía trước đã khá xa. Bọn cướp giật chân, lắc đầu ra ý tức giận, rồi đi về hướng khác.

Chúng tôi chạy miết đến khi thấy bóng hai, ba đứa trẻ chăn trâu mới ngừng lại để thở, thật hú hồn! Lúc ấy, trời đã trở về chiều, cũng khoảng hai hay ba giờ chiều, tôi bàn với Vĩnh: "Có lẽ em và các con trở về lại Việt Nam, em ra trình bộ đội Việt Nam để về lại nhà, còn số tiền này, anh giữ lại để tìm đường đi tiếp. Chứ đi hoài như vậy, tiền gần罄 hết rồi, biết tìm ai mà đi tiếp?" Vĩnh cảm tôi dù biết rằng không tìm ra cách giải quyết. Vấn đề không đơn giản như tôi viết giờ này, mà vấn đề chia tay để kẻ ở người kia đã làm tan nát lòng chúng tôi.

Bao nhiêu ngày trời đấu trí, bao nhiêu công sức và khổ sở dọc đường, một chốc đã tan tành. Chồng sẽ tìm đường đi tiếp, vợ và các con đành ôm hận trở về lại con đường cả ngàn cây số đã đi qua. Chúng tôi khóc lóc thảm thiết trước quyết định ấy. Lúc ấy, khi đã quyết định trở về Việt Nam, tôi thấy bầu trời như sụp đổ trước mắt. Có thể chúng tôi đủ sức chịu đựng khi đi tìm tự do, chứ không còn đủ sức chịu đựng khi đi trở lại nữa. Có thể tôi sẽ chết vì đau dọc đường và để lại bốn con bơ vơ, không cha mẹ, không nhà cửa và cơm áo. Có thể Vĩnh sẽ đi thoát, mà cũng có thể Vĩnh bị bắt ở gần biên giới. Ai biết đến cảnh khổ của chúng tôi mà cứu giúp.

Tôi kêu trời mà khóc, tôi và gia đình lại cầu nguyện. Tôi cầu đủ mọi дăng thiêng liêng. Tôi cầu xin Chúa và Mẹ Maria, tôi cầu xin Phật Thích Ca, tôi cầu xin ông bà, cha mẹ của chồng, của mình. Chúng tôi đã hoàn toàn bị bỏ rơi lần thứ hai rồi. Không một lối thoát. Không một người giúp cho đi tiếp. Biết tin ai bây giờ, ngôn ngữ ở đâu mà có để xin người bản xứ cứu giúp mà đi tiếp. Bao nhiêu câu hỏi, bao nhiêu vấn đề hiện ra trước mắt. Tôi ước ao được chết ngay lúc đó, chung với chồng và các con, để khỏi phải lo âu khắc khoải nữa, để khỏi đói khát dưới cơn nắng khủng khiếp đó nữa.

Thế rồi, chúng tôi đi như lết về phía có đám nhà lụp sụp ở gần đường cái lớn. Nhưng, một phép lạ của Thượng Đế đã tới - Sau này tôi mới hiểu ra phép lạ đặc biệt của Ngài. Trên đường đi ra khỏi khu rừng đó, chúng tôi gặp một người đàn bà Miên, tuổi chừng hai mươi lăm. Chị Miên nhìn chúng tôi và hỏi: "Việt Nam?". Tôi gật đầu. Chị ta chỉ tay ra phía trước - đó là đường lộ và lắc đầu, nói liên tiếp. Tôi chỉ hiểu là chị

khuyên chúng tôi đừng ra đường lộ vì ở đó có nhiều bộ đội Việt Nam, chị dùng chữ “cháp” rồi giơ tay ra dấu bị còng. Tôi biết là chị khuyên chúng tôi đừng đi ra, nếu ra đường, sẽ bị Việt Cộng bắt. Tôi biết đây là người tốt bụng nên mới nói vậy. Tôi bắt đầu tả oán bằng ngôn ngữ quốc tế: múa tay chân và bằng tiếng Miên. Tôi kể lể cả bằng tiếng Việt. Tôi ngỏ ý muốn được chị ấy giúp đỡ đi Thái (tâu Xiêm). Tôi cũng nói rằng tôi chỉ còn có một trăm dollars mà thôi. Xin chị cố gắng cứu giúp cho. Chị này cười và ra dấu là chị sẽ nói với gia đình chị ở gần đây.

Thế là chị người Miên này dắt chúng tôi đi về phía đường lộ. Chúng tôi thở phào nhẹ nhõm vì ít ra cũng có người để mình bám víu mà nuôi niềm hy vọng dù là hy vọng mong manh. Đi khoảng nửa tiếng, chị Miên này dắt tôi về đến nhà của chị. Khu nhà này gồm ba căn nhà nhỏ, rất lụp sụp. Mái nhà làm bằng tôn, vách bằng giấy carton và tranh. Mái rất thấp, phải cúi đầu mới vào nhà lọt. Nhà rất bừa bộn với quần áo, nồi chảo và giường chiếu, không một món đồ đặc nào đáng giá cả. Ngay bên cửa ra vào là một lu nước đục ngầu và hôi mùi bùn.

Việc đầu tiên là chúng tôi xin chị ta cho gia đình tôi được uống nước. Chị ta gật đầu, thế là cả sáu chúng tôi nhào đến uống ừng ực. Dù mùi nước hôi nhưng chúng tôi vẫn cảm thấy ngọt như thường. Nước mía chắc cũng không ngọt bằng nước bùn ấy. Uống xong, gia đình tôi ra phía ngoài nhà ngồi. Rồi tôi dẫn các cháu đi tiểu tiện ở gần đấy. Lúc ấy tôi mới có thời giờ... mà quan sát. Dân cư ở vùng này - ngoại ô Sisophon - đều đi cầu bừa bãi ở gần nhà. Họ không có cầu tiêu, nhà tắm ở trong nhà. Thậm chí, họ nấu cơm ở ngoài hè. Còn nước, thì họ lấy nước bằng cách đào

những hố khá to - nhưng không sâu bằng giếng - để lấy nước.

Quanh khu nhà ấy, nơi bāi đất trống, tôi thấy họ đã đào khoảng bốn cái vũng nước rất đục vì đất ở vùng đó đỏ như đất sét. Các con chúng tôi thấy nước mùng quá xin tôi cho tắm. Bản thân tôi cũng muốn tắm vì suốt từ ba ngày qua, kể từ khi rời Nam Vang, chúng tôi chưa được tắm, chưa được thực sự nghỉ ngơi. Tôi định bụng xin cô gái Miên kia, nhưng lại ngại ngùng vì chưa biết người ta có từ chối hay không. Chúng tôi ngồi chờ ở phía ngoài sân dưới cơn nóng hừng hực. Ruồi rất nhiều, chúng kéo tới bu đầy chúng tôi. Tôi vái trời cho anh chồng chị ta về cho sớm để làm một đường nǎn nỉ xin cứu giúp. Các con tôi mệt mỏi quá, chúng nằm dài giữa đất bụi để nghỉ ngơi.

Tôi nhìn thấy một chiếc xe bò - nhưng không có con bò - để ở cạnh nhà cô gái Miên, tôi bèn trải chiếc xà rông dưới xe bò đó rồi kêu bốn đứa con chui xuống xe bò mà nằm nghỉ mệt. Còn tôi và Vĩnh kiếm hai đứa hai gốc cây, ngồi dựa lưng vào gốc cây mà nhắm mắt cho đỡ mệt măt.

Khoảng năm giờ chiều, hai người đàn bà khác từ ngoài lộ đi vào - một người đàn bà cỡ bốn mươi lăm tuổi và một người đàn bà cỡ hai mươi lăm tuổi. Người đàn bà bốn mươi lăm tuổi là người Miên lai Việt, chị ta xưng là chị Tư và giới thiệu cho chúng tôi biết rằng cô gái Miên đã giúp tôi chính là em dâu của chị Tư, sau đó tôi gọi cô ta là chị Năm. Còn người đàn bà vừa đi về với chị Tư là em gái ruột của chị Tư. Tôi bèn gọi cô ta là chị Sáu cho tiện việc, kêu tên Miên khó hơn.

Tuy chị Tư có nửa giòng máu là Việt Nam nhưng vì chị sinh đẻ ở Miên, lớn lên tại đó nên vốn liếng tiếng Việt của chị cũng rất ít ỏi. Chị Sáu - cô em gái chị Tư -

còn biết tiếng Việt ít hơn bà chị. Tôi được dịp may, kể lể với chị Tư để chị dịch lại cho hai cô em của chị. Sau đó, chị dắt vợ chồng tôi về nhà chị - một trong ba căn nhà lụp sụp để giới thiệu với một người đàn ông cỡ năm mươi tuổi - chồng chị.

Ông này nằm trên chiếc vông từ hồi lâu nhưng không ra ngoài nên tôi không gặp hồi nay. Chúng tôi lại nhờ chị nói với chồng để may ra ông ta có thể giúp gì cho chúng tôi không. Ông này có vẻ hiền, ít nói. Ông ta lặng lẽ nghe vợ nói, rồi chê số tiền tôi quá ít (100 dollars). Tôi lỡ nói chỉ còn có một trăm đô, chả lẽ lại đổi ý mà nói là còn thêm thì kỳ cục quá. Do đó, tôi nói là còn một chiếc nhẫn kim cương hai hột, mỗi hột gần bốn ly. Nếu được gia đình anh chị Tư giúp đỡ thì ơn ấy không bao giờ chúng tôi quên. Anh chị Tư bàn với nhau bằng tiếng Miên.

Cuối cùng anh Tư lắc đầu, lại chê ít nữa. Chúng tôi thất vọng thật sự. Tôi và Vĩnh bàn nhỏ với nhau lỡ mấy người này lại là thứ "dởm" nữa thì đưa vàng ra hết là chết đói cả đám. Ít ra mình còn chút ít để thủ thân chứ đưa ra hết là tiêu tùng. Cả một gia đình toàn là con nhỏ mà không còn một đồng trong túi, ở trên xứ lạ thì chết đói ngay.

Do đó, chúng tôi trở lại năn nỉ, khóc lóc để mong anh Tư đổi ý. Anh ta vẫn tinh bơ. Tôi đành lôi mấy cái giấy tờ như lệnh tha (của Cộng Sản Việt Nam tha cho Vĩnh sau khi anh bị bắt vì tội vượt biên), giấy "cảm ơn" của sở Giáo Dục Thành Phố Hồ Chí Minh cho tôi vì tôi bị buộc là "bỏ nhiệm sở trốn đi nước ngoài" để đốt và làm bộ hăm hở lôi các con đi về lại Việt Nam, để Vĩnh ở lại năn nỉ họ dắt đi đến Thái. Đòn côn não này được chúng tôi diễn xuất tài tình. Chúng tôi khóc lóc thật tình, kẻ ở lại, người đi về lại quê nhà, chỉ vì một

trăm dollars và một chiếc nhẫn kim cương hai hột so ra quá ít với số sáu người ra đi đến Thái.

Chúng tôi cố kéo dài giây phút chia tay để mong anh Tư đổi ý. Mai khi chúng tôi dợm bước đi ra lộ để kiếm bộ đội xin về lại Việt Nam vì lý do hết tiền, anh Tư mới chạy ra ngoặc chúng tôi lại. Anh nói, qua lời dịch của chị Tư, anh thương mến đứa nhỏ nên sẽ giúp chúng tôi. Böyle giờ ở đỡ đây để chờ anh bàn chuyện với người em rể và em trai vợ của anh đã. Chúng tôi mừng quýnh, cười hỉ hả.

Thế rồi, chị Tư kéo tôi lại gần, đưa cho một nồi có chừng hai chén gạo. Chị kêu tôi nấu cho con ăn. Rồi chị cho tôi một con cá khô bằng bàn tay để làm thức ăn. Chị bảo tiếp là chị phải chạy ra cửa tiệm của chị để bán đồ ăn tiếp. Tiệm của chị chỉ là một quán nhỏ ở dọc đường để bán nước uống và cơm với đồ ăn. Tôi nắm chặt bàn tay chị, tôi cảm động nên dù cố dấn cơn xúc động, nước mắt tôi vẫn trào lên, nhỏ giọt. Tôi lẩm bẩm nói cảm ơn chị và đứng lặng im khóc thút thít.

Nơi chị Tư, tôi tìm thấy một hình ảnh của người mẹ Việt Nam, một chút tình của người đồng hương trên xứ lạ quê người. Chị Tư cười im lặng, mắt chị cũng long lanh có ngấn lệ. Chị quay quả đi ra quán.

Chúng tôi ngồi bên cạnh nhà chị Tư, nơi bếp chị để nấu cơm và nướng cá khô. Nước nấu cơm cũng là nước bùn lấy từ hố sâu cạnh nhà nên lúc cơm chín, mùi bùn bốc lên chung với hơi cơm nóng. Tôi dọn cơm ra, rồi xé cá khô chia ra sáu phần. Các cháu đã nhịn đói từ sáng đến giờ nên đói quá, bốc tay ăn đại. Ruồi bắt mùi cá khô, bay đến bu đầy. Chúng tôi cố gắng nuốt để lấy sức, các cháu cũng cố gắng ăn. Miếng cá khô lúc này trở nên hấp dẫn hơn muối hột của Sán cho hồi sáng sớm hôm đó.

Hồi còn ở quê nhà, tôi rất hiếm khi ăn cá khô, thế mà lúc này, tôi thấy cá khô còn ngon gấp ngàn lần cá thu chiên lúc còn ở Việt Nam. Cơn gió thổi đến lùa tro than vào nồi cơm, chúng tôi lúc này đã quen với lối sống bụi đời nên chẳng còn thấy sơ dáy gì nữa cả. Chúng tôi ăn vội vàng, rồi ra hố để rửa nồi trả lại cho anh chị Tư.

Lúc ấy trời đã sập tối, tôi thấy hai người đàn ông cỡ ba mươi tuổi đi xe gắn máy về. Như chị Tư đã giới thiệu từ trước, một anh là em trai và một anh là em rể của chị Tư. Chúng tôi cũng được biết họ đều là người đi buôn hàng lâu từ Thái về Miên. Điều này làm chúng tôi mừng rơn vì nghĩ là họ sẽ dắt chúng tôi đi. Ba người đàn ông bàn luận một hồi lâu rồi, họ kêu chúng tôi vào. Họ đề nghị chúng tôi đưa tiền và nhẫn ra ngay để họ đi đổi ra vàng để chi phí trong lúc dẫn đi đường.

Chúng tôi nhìn nhau dò hỏi, rồi trong một quyết định cấp thời, tôi đưa luôn một trăm dollars và chiếc nhẫn kim cương hai hột ra. Tôi nghĩ thầm, nếu mình mà gặp xui, thì vẫn còn hai trăm bốn mươi dollars trong túi để tính kế khác. Còn nếu mình gặp may, thì lúc đến trại tỵ nạn ở Thái, mình sẽ bán số tiền ấy ra để mua đồ ăn, nước uống cho con ăn và uống. Chắc đây là thứ thiệt. Ông Hiệp đã bói trước rằng: "Qua sông sẽ gặp thuyền. Mắc nạn sẽ gặp người cứu" là gì.

Sau đó, vợ chồng tôi kéo các con đi về phía chiếc xe bò ở gần nhà chị Tư, nơi mà hồi trưa, các con tôi đã nằm nghỉ dưới chõ ấy, để nằm ngủ. Lúc ấy trời đã tối hẳn. Ba căn nhà của đại gia đình chị Tư đã thắp đèn dầu lên. Tiếng ồn từ phía thành phố Sisophon vẫn ập đến, vang dội lên cùng với tiếng côn trùng kêu rả rích. Chúng tôi đã mệt nhoài vì phải lo lắng quá nhiều. Gia

định chị Tư dặn chúng tôi nên ngủ sớm, cố gắng thu mình lại và nhớ là đừng nói tiếng Việt vì nơi đường đê trước mặt nhà chị Tư có nhiều bộ đội Việt Cộng qua lại. Nếu lỡ bị bộ đội Việt Cộng hỏi thì phải giả câm giả điếc, chớ trả lời mà lộ ngay.

Trong khi ấy, các em của chị Tư đi bán nhẫn kim cương của tôi để lấy vàng. Chiếc nhẫn kỷ niệm của ngày đính hôn, nay cũng đã về tay kẻ khác để đổi lấy tương lai của gia đình tôi. Vĩnh thì loay hoay trại chiếc xà rông độc nhất của tôi ra dưới chiếc xe bò. Còn tôi thì móc mấy cái quần áo ra để làm mền đắp cho các con. Lũ con tôi thì chực nhào tới nằm direkt dưới khung xe bò. Chúng cũng đã mệt nhừ từ vì đói, khát. Vĩnh nằm đầu bên kia, ngoài chiếc xe bò. Tôi nằm đầu bên ngoài phía kia, cũng ngửa mặt nhìn trời vì khung xe bò chỉ đủ che cho bốn đứa nhỏ. Chúng nằm thảng và chen chúc như cá hộp. Đúng là “sểnh nhà ra thất nghiệp”.

Các con tôi lại năn nỉ xin được đi tắm mát. Tôi lại dỗ dành và khuyên chúng cố gắng nhịn tắm để khỏi làm phiền chủ nhà và để khỏi bị lộ. Tôi nghiệp, mặt ai cũng lem luốc và dơ dáy như mọi đen nhưng biết làm cách nào khác? Bỏ nhà ra đi đã hai tuần. Năm via hè, gốc cây, ven rừng, bờ đường đã nhiều nên chúng tôi cũng tạm quen cảnh bụi đời này rồi. Lũ nhỏ làm bầm oán than, tôi lại phải giải thích cho chúng biết rằng chỉ còn có sáu mươi cây số nữa là tới Thái Lan - thiên đường của tự do rồi. Ai cũng phải hy sinh, phải khổ cực thì mới mong có ngày sướng được. Ví như mình phải qua vài lò luyện ngục để dền hết tội lỗi, rồi mới đến được thiên đường. Tôi lại tự biện luận cho việc dắt bốn con nhỏ đi vượt biên là liều chứ chẳng phải ngu dại gì. Rằng mai đây nếu có đến được Mỹ thì tương lai

mình sẽ tươi sáng hơn, còn hơn ở lại Việt Nam mà chết dần chết mòn trong khổ cực và thiếu tự do. Rằng mình phải chịu đựng để tiếp tục đến đích chứ nhất định không thể bỏ cuộc. Tôi nói nho nhỏ để tự củng cố tinh thần và tự an ủi mình, chẳng cần biết là các con mình có hiểu hay không nữa.

Nói lải nhải một hồi chẳng thấy ai đáp lại. Tôi đưa tay để trên mũi các con thì đã thấy chúng thở hơi đều đặn; chúng đã ngủ rồi. Thôi! mình cũng phải nhắm mắt lại để dỗ giấc ngủ, mai còn phải tiếp tục đi bộ để thực hiện cuộc hành trình, nơi mà ta không thể đi bằng xe hơi hay xe lửa, chỉ có thể đi bằng hai chân hay xe bò. Tôi rùng mình, đôi chân vẫn còn bị đau vì đập cổ gai tối hôm trước. Nay lại phải đi bộ chân trần thì chết mất thôi. Chưa bao giờ tôi quý đôi dép đến như thế. Tôi bâng khuâng nghĩ đến ngày mai. Liệu mình có được đến nơi hay lại bị bỏ rơi thêm lần nữa? Gia đình mình sẽ còn nguyên vẹn hay lại lạc tứ tán hay chết chóc?

Cơn mệt của ngày hôm trước lại đến. Tôi thấy nghẹt thở. Tim như bị ai bóp. Tôi ngồi vùng lên rồi đưa tay vuốt ngực để làm dịu cơn mệt. Cái thai đập dữ dội. Có lẽ đứa nhỏ cũng mệt quá sức chịu đựng của nó. Tôi nhủ thầm nếu đứa bé được nguyên vẹn thì đó cũng là do hồng ân của Thiên Chúa. Mình sẽ đặt tên nó là Thiên Ân nếu là con trai. Còn nếu là gái sẽ đặt tên là Thiên Hương.

Tôi nhìn bầu trời đầy sao, thầm mong có một ngôi đồi ngô để mà ước một điều ước. Cứ suy nghĩ vẫn vơ vã nên tôi không sao ngủ được. Trời càng về khuya, sương càng rơi, lạnh buốt toàn thân. Các con tôi may nhờ nằm dưới gầm xe bò nên đỡ lạnh hơn. Tôi dâng mọi khó khăn cho Thượng Đế. Tôi cảm thấy vững tin

hơn vì đã thấy nhiều phép lạ của Ngài trong suốt cuộc hành trình. Tôi tự nhủ từ đây sau, nếu được may mắn đến Mỹ, tôi sẽ cố gắng sống đẹp lòng Chúa, Mẹ Maria, sẽ cố gắng giúp đỡ kẻ khác, sẽ sống xứng đáng là một công dân tốt của một xã hội tự do và thịnh vượng. Đoạn đường tới với tự do chỉ còn có sáu mươi cây số nữa. Tôi cảm thấy yên ổn hơn vì nghĩ rằng Thượng Đế đã ở bên tôi, che chở và dẫn dắt chúng tôi. Nghĩ đến Ngài, tôi yên tâm và thiếp đi một giấc.

Ngày thứ mười bốn của lộ trình:

Ngày 9 tháng Tư, năm 1980

(tức là ngày 24 tháng Hai năm Canh Thân)

Sáng sớm hôm nay, chị Tư lay chúng tôi dậy thật sớm. Trời còn tối, chị Tư đã chuẩn bị cho chúng tôi hai chai nước lạnh, loại chai Coca lớn. Chị gói cho tôi một con cá khô cỡ hai bàn tay và một nhúm gạo. Tôi đề nghị đưa cái áo T-shirt đẹp của Vĩnh cho chị để đổi lấy đôi dép Nhật của chị, vì qua bao nhiêu đoạn đường, đôi dép tôi đã sắp đứt quai. Còn hai con tôi lại mất dép. Chị Tư mừng quá, đổi ngay. Tôi lại rủ anh chị Tư cùng đi qua biên giới Thái với chúng tôi để chúng tôi vũng tâm là sẽ được dẫn đi tới nơi. Nhưng chị Tư nói là chị chưa chuẩn bị để đi; và lại, vì chị là dân Miên, có thể họ sẽ giữ gia đình chị ở các trại tỵ nạn dọc biên giới Miên - Thái để chờ Sihanouk về giải phóng Cambodia, giành lại tự do chứ không cho vào Thái Lan để đi định cư ở Mỹ hay các nước khác.

Vì lý do này, nên gia đình anh chị không dám ra đi. Chị Tư bảo chúng tôi cứ đi theo vợ chồng người em trai của chị, họ sẽ đưa chúng tôi đến tận nơi. Chị và hai người đàn ông (em trai và em rể của chị) cho

chúng tôi biết là họ đã đổi chiếc nhẫn của tôi ra được hai lạng vàng, vì thế cuộc hành trình của chúng tôi sẽ tốt đẹp vì không thiếu tiền. Tôi cảm động trước sự tận tình của họ.

Tôi khóc rưng rức vì cảm động trước sự chăm sóc và sự chu đáo của chị Tư. Trước giờ chia tay, chúng tôi đều chắp tay vái lạy chị, một ân nhân của chúng tôi. Chị ôm chúng tôi rồi chúc may mắn. Mắt chị đỏ hoe, chúng tôi cũng vậy. Ôn nắng nghĩa đầy. Phải chị là người của Thượng Đế đến giúp?

Giờ đây, tôi đã xa chị Tư hơn nửa vòng quả địa cầu. Tôi đã quên mất khuôn mặt của chị, vị thế căn nhà của chị rồi. Tôi đã có những gì tôi mong ước. Nhưng không bao giờ tôi quên được tấm tình cao đẹp của chị Tư Sisophon. Tình của chị với gia đình tôi cũng bao la, cũng đẹp như tình mẹ đối với con cái. Tôi nhớ ơn anh Tư T., vị ân nhân của tôi hồi ở Sài Gòn. Tôi nhớ ơn mẹ tôi đã hy sinh trọn đời cho con cháu. Tôi nhớ ơn ông Tư M. đã chỉ mối cho chúng tôi đi vượt biên. Tôi nhớ ơn ông người Miên đã chở mẹ con tôi trên chiếc Vespa để về lại Soài Riêng dưới cơn nắng gay gắt. Hơn nữa, tôi nhớ ơn Thượng Đế đã bao bọc, che chở gia đình tôi suốt cuộc hành trình đầy hiểm nguy và mất mát.

Tôi mong mỏi rằng một ngày nào đó, khi chế độ Cộng Sản sụp đổ, tôi sẽ có dịp về thăm Việt Nam và Cambodia. Tôi sẽ cố ghé lại thành phố biên giới Sisophon để tìm gặp lại chị Tư để được ôm chị, nói lên những câu cảm ơn nồng nhiệt nhất. Hình như Thượng Đế đã sai bảo những người có tên Tư đến giúp đỡ chúng tôi thì phải.

Chúng tôi thu dọn xong đồ đạc. Giờ đây vẫn chỉ có hai cái giỏ, một thùng đựng nước - hai chai nước - một nhúm gạo và một con cá khô. Tôi cúi chào anh chị Tư

và gia đình rồi theo chị Năm - người em dâu, cũng là người tôi đã gặp đầu tiên hôm qua - đi bộ về phía mà hôm qua tôi đã ở rừng đi ra. Chúng tôi quá mệt mỏi vì những ngày trước. Nay lại đi bộ tiếp. Chân các cháu sưng lên. Chúng tôi không dám bỏ đi một món gì, nhất là thùng nước và hai chai nước.

Đường đi như dài ra. Chúng tôi đi ở dưới đường đất đỏ, còn chị Năm đi phía trên, bởi lẽ nếu đi phía trên, bộ đội Việt Cộng có thể phát hiện ra chúng tôi rõ. Lúc ra đi là khoảng năm giờ sáng, chúng tôi đi như lết, chậm như rùa, đến nỗi chị Năm phải dừng lại đợi chờ. Anh Năm và anh Sáu thì đã đi trước để chuẩn bị đón xe bò (theo lời họ nói mà thôi). Vĩnh đã chuẩn bị sẵn từ hồi tối hai cái địu, được làm bằng hai cái áo dài tay của Vĩnh và của tôi. Vĩnh địu cháu Ninh (8 tuổi), tôi địu cháu Kim (5 tuổi), chưa kể cái bầu, lúc ấy đã được sáu tháng. Cháu Khang xách một thùng nước, nước sóng sánh đổ ra ngoài rất nhiều. Cháu Trang xách hai chai nước. Vĩnh đeo một giỏ đựng gạo và cá khô. Tay xách một giỏ. Tôi vừa xách một giỏ, vừa địu một cháu, vừa mang bầu một cháu. Gia đình tôi lúc ấy còn te tua hơn một bọn ăn mày. Tôi nhủ thầm giá có máy hình mà chụp lại cảnh ra đi này, đăng báo chắc báo bán chạy lắm.

Đoạn đường cứ nhấp nhô lên đê, xuống ruộng. Ruộng thì đầy cỏ hoang và đất khô cằn, nứt nẻ. Đến khoảng chín giờ sáng, chúng tôi mệt quá, ngồi ý ra giữa ruộng nghỉ mệt. Chị Năm đứng một bên, chị xách theo hai ổ bánh mì bên cạnh. Giữa đồng trống, chúng tôi thấy từ xa bóng một tên bộ đội Việt Cộng mặc quân phục xanh lá cây, đội nói cối. Hắn đang đi rất nhanh về phía gia đình tôi. Lúc ấy chúng tôi sợ cuống quít. Nếu chạy thì hắn nghi ngay, mà có chạy cũng

chẳng kịp vì hắn đi mau vô cùng. Tôi báo động “đỗ” cho các cháu. Vĩnh ôm cháu Kim ngồi gần nhau, quay lưng về phía tên bộ đội. Tôi kêu ba cháu lớn giả cách đi tiểu, ngồi rái rác xa chỗ chúng tôi. Còn tôi đi tà tà thật xa và quay lưng lại, không dám để hắn thấy mặt mình.

Tên bộ đội đi sát đến bên Vĩnh. Hắn tò mò quan sát và đứng dừng lại. Vĩnh giả đò lên tiếng nói liên hồi, nói bậy bạ, chẳng phải tiếng Miên, bởi vì anh chỉ biết có một vài câu tiếng Miên thôi. Anh giả cách nói chuyện bằng tiếng “Miên” với con. Hắn quay ra phía chị Miên lên tiếng hỏi chị ta. Rồi hai bên nói líu lo. Tôi biết hắn đã nghi quá rồi. Xong, hắn quay quả ra đi ngược về phía hắn vừa đi tới. Tôi và Vĩnh hú hồn, đoán rằng hắn đi kiếm đồng bọn để trở lại bắt mình.

Khi hắn đi vừa khuất dạng, chị Năm kêu chúng tôi nói líu lo, chỉ trỏ lung tung, có vài tiếng “bộ đội Việt Nam”. Tôi biết cơ nguy đã đến rồi, lòng bồi hồi trống ngực đánh như trống chầu, tay chân như muốn rã rời ra. Chị Năm cũng sợ giùm cho chúng tôi. Chị ngoé quanh và chỉ về phía những bụi cây rậm rạp cách đó độ hai trăm mét. Chúng tôi hiểu ý, kéo nhau chạy thật nhanh về phía đó. Các con tôi vừa chạy vừa hỏi rít: “bộ đội hả bố, mẹ?” Chúng tôi kéo đến, vạch bụi rậm chui vào đó ngồi xum xít bên nhau. Tôi dặn các con ngồi im, đừng nói chuyện kéo bộ đội Việt Cộng bắt được thì chết.

Ý như rằng, chỉ độ mười phút sau, bọn chúng trở lại hai tên. Ở trong bụi rậm, tôi nghe tiếng chúng nói chuyện với chị Năm, chúng tôi sợ đến muôn xiu tại chỗ. Từ bụi rậm đến chỗ chúng đứng rất gần. Không hiểu tại sao các con tôi ho liên hồi. Hết đứa này ho đến đứa khác. Tôi cũng ho húng hăng, cố nín mà

không nín được. Mỗi lần một tiếng ho phát ra là chúng tôi sợ xanh mặt. Chúng tôi có thể nghe tiếng chúng thì tại sao chúng lại không nghe tiếng chúng tôi ho được nhỉ. Tôi và gia đình ngồi co ro trong bụi rậm, lảng nghe tiếng hai bên trao đổi, dù rằng chẳng hiểu tí gì cả, nhưng qua cường độ của âm thanh hai bên, chúng tôi đoán đại là chúng đang hỏi chúng tôi ở đâu?

Chừng một lát, tiếng nói chuyện im. Chúng tôi đoán là chúng đã đi rồi, tuy thế, chúng tôi cũng không dám hó hé, nhúc nhích, hay đi ra. Chị Năm phải đến nơi, vạch bụi rậm kêu gia đình tôi. Chị líu lo mô tả rằng chị đánh lạc hướng hai tên bộ đội bằng cách chỉ cho chúng rằng chúng tôi đã đi qua hướng khác. Chúng hỏi chị nhiều, làm chị sợ điêng hồn. Ngôn ngữ quốc tế xem ra còn dễ hiểu hơn ngôn ngữ bình thường. Tôi nói “ot-kun” là cảm ơn chị.

Thế rồi chúng tôi lại tiếp tục cuộc hành trình. Chúng tôi lại đi phía dưới bờ ruộng, còn chị Năm vẫn đi trên bờ đê. Các cháu trông thiểu não và xơ xác vô cùng. Nhưng vợ chồng tôi dành chịu trận mà nhìn các con khổ sở. Nắng lên cao. Mồ hôi chúng tôi vã ra. Cơm khát đã đến, chúng tôi thay phiên nhau uống và tu bình nước. Tôi tự nhủ có lẽ cuộc hành trình mà Chúa Jésus đã phải đi qua, phải vác thánh giá, phải chịu sự hành hạ và đau đớn cũng chỉ như cảnh khổ của chúng tôi ngày hôm nay là cùng.

Chân chúng tôi càng ngày càng trì nặng xuống vì đoạn đường quá xa, lại vì phải xách đồ, cõng con. Chúng tôi định bỏ hai đứa bé xuống đi bộ, để địu hai đứa lớn cho chúng đỡ mỏi chân, nhưng hai cháu lớn không chịu để bố mẹ cõng. Chúng cố gắng lết về phía trước. Phía trước, bây giờ là cát trắng và các loại cây xương rồng. Cây cối thì khô ran và cháy nắng. Lúc này

chúng tôi đã thấy anh Năm, anh Sáu. Tôi đi như lết lê dưới sức nặng của đứa con tôi đang cõng. Lưng tôi còng xuống như muốn ngã quỵ. Tôi hỏi câu hỏi mà tôi đã có sẵn từ hồi đêm hôm qua: "Các anh có đi với chúng tôi tới biên giới Thái không?". Anh Năm trả lời tiếng Việt rất rõ ràng: "Có chứ, chị yên chí đi, tôi làm vụ này nhiều lắm, đi về như đi chợ". Tôi cố nói với thêm một câu: "Xin anh thương các con tôi như con của anh mà đừng bỏ rơi gia đình tôi, tội nghiệp các cháu". Anh ta cười và lập lại câu nói lần nữa.

Rồi chúng tôi cứ đi lòng vòng theo con đường mòn. Chúng tôi thấy rất nhiều xe bò đi qua trước mặt. Xe bò nào cũng có hai, ba người ngồi rồi. Tôi sốt ruột quá, xin các anh Năm, Sáu cho đứng nghỉ chân cho đỡ mỏi. Khoảng mười một giờ trưa, một đoàn xe bò từ từ tiến lại phía chúng tôi và ngừng hẳn.

Anh Năm bảo Vĩnh ngồi lên xe bò thứ hai với một giỏ đồ. Hai cháu trai: Khang và Ninh thì ngồi xe bò thứ ba với một chai nước. Tôi và hai cháu gái Trang và Kim thì ngồi xe bò thứ tư cùng với một giỏ đồ, một giỏ cá khô và gạo, còn chai nước thì xách tay. Cái thùng đựng nước cũ mèm cũng được tôi cẩn thận treo bên cạnh cái giỏ.

Còn chị Năm thì nhét hai ổ bánh mì tặng cho bà Miên già ngồi trên xe bò mà tôi ngồi. Anh Năm rút trong túi ra ba chỉ vàng (ba chiếc nhẫn) đưa cho ba người chủ của ba xe bò mà gia đình tôi đã ngồi, rồi nói đủ thứ mà tôi không hiểu. Tôi ngoại cổ dòm chừng vợ chồng anh Năm và anh Sáu xem họ có đi với chúng tôi không. Tôi hỏi đi hỏi lại họ, anh Năm nói là hai anh sẽ đi xe bò chót.

Vĩnh thì ngồi xe bò thứ hai một mình với người chủ xe chuyên đánh roi vào hai con bò để thúc chúng đi

mau. Hai đứa con trai tôi thì ngồi xe bò thứ ba cung với một người chủ xe và những bao rơm. Các cháu dựa lưng vào bao rơm rồi ngủ. Còn tôi và hai cháu gái ngồi xe bò thứ tư chung với bà già Miên và ông chủ chuyên đánh roi thúc giục cặp bò bước lẹ. Chúng tôi dựa vào hai bao rơm để cho đỡ mỏi. Từng chiếc xe tiến bước, mỗi xe cách nhau một khoảng cách cỡ hai mươi mét. Do đó, khi xe bò chở chúng tôi đi về phía trước, chúng tôi khó mà nhìn lại phía sau bởi vì bụi đường bay mù mịt theo các bánh xe của chiếc xe bò cũ kỹ. Chúng tôi vẫn tưởng rằng bọn đưa đường - anh Năm, anh Sáu - ngồi ở xe bò thứ chín, thứ mười - nên yên tâm một chút.

Hai bao rơm dành làm thức ăn cho bò được cột phía sau của xe bò. Mẹ con tôi cố dựa bao rơm để đỡ mỏi lưng; ai ngờ, hai bao đó tuột dần, ngả dần về phía sau làm mất sự thăng bằng. Bà già Miên la um sùm. Đoàn xe bò mười cái đi từ từ trên các con đường mòn đầy bụi và cây khô cháy nắng. Độ chừng mười hai giờ, cả đoàn xe bò ngừng lại để họ nấu cơm, cho trâu bò tắm và uống nước nơi một vũng ao lầy.

Chúng tôi lúc ấy mới biết được là bị anh Năm bỏ rơi. Chúng tôi chẳng ngờ được có sự xui xẻo trước mặt, vì còn quay lại ngó tìm xem hai anh Năm và anh Sáu. Một tên lính Miên đứng lù lù trước xe tôi, chia súng kêu chúng tôi xuống xe. Chúng tôi chết sững. Giá như tôi biết trước cơ sự này mà dấu dollars ở trong xe bò thì đỡ mất của, tiền - còn có mà tiêu, vì chúng không xét trên xe bò. Đáng này vì chẳng có ai chỉ dẫn, lại thêm bọn xe bò thông đồng với tên lính để cho hắn biết rằng gia đình tôi vượt biên. Chúng tôi run như cầy sấy, vội vàng xuống xe.

Tên lính Miên ra dấu cho hai vợ chồng và bốn đứa

con tôi ra một góc có lùm cây để nó xét đồ và cướp của. Chúng tôi đã khát đến khô cổ, mệt đứt hơi. Tôi ra dấu chỉ tay về phía ao sinh lầy mà hàng chục con trâu bò đang tắm, tôi đưa tay như vể rót nước vào miệng để xin hăn cho chúng tôi uống nước trước đã. Hăn trừng mắt, gõ báng súng vào lưng chúng tôi ra hiệu không cho uống mà phải đến bụi rậm cho hăn xét.

Chúng tôi riu riu đi theo hăn. Tôi quay mắt ra hiệu ngầm cho cháu Khang và Trang để chúng nó thi hành kế hoạch: giả đò đi tiểu rồi đào đất, lấy dollars dấu dưới đất và cào đất lên. Sau khi bị xét xong, nếu được dịp sẽ đào dollars lên để dấu lại vào người (Tôi đã dặn dò các con và Vĩnh làm cách đó để tránh sự cướp bóc của bọn cướp đường).

Khi ấy, tến lính Miên kèm hai vợ chồng tôi vào bụi rậm, còn các con tôi đứng lại chỗ gần bọn xe bò. Tên lính Miên xét Vĩnh trước, hăn bắt Vĩnh cởi hết quần, áo ra, kể cả quần lót, áo lót. Hăn dùng tay rà từng đường lai quần, bâu áo, tà áo, cửa tay, gấu quần, chỗ luồn thung... Cuối cùng hăn rút ra được một trăm dollars nơi quần lót của Vĩnh. Hăn lấy luôn hai chiếc nhẫn cưới bằng vàng mười tám kara của chồng tôi. Xét thật kỹ xong, hăn cho Vĩnh mặc quần áo lại.

Đến phiên tôi, hăn cũng bắt tôi cởi áo, áo lót, quần lót và chiếc xà rông. Hăn cũng xét thật kỹ và rồi hăn kiểm thêm được một trăm đô nơi lai lai quần đen của tôi. Sau đó, hăn ra lệnh cho chúng tôi đứng qua một bên để hăn xét hai cái giỏ đồ. Hăn moi nát hộp dầu cù là, hăn bẻ gãy hộp kem đánh răng, hăn cố xé nát cái miếng da đeo tên hiệu quần Wrangler - quần jeans của Vĩnh.

Sau khi lục lọi đồ đạc mà chẳng moi lên được tí vàng bạc nào, hăn bức tức đá tung hai chiếc giỏ đồ của

chúng tôi. Thế là quần áo, hai quyển tự điển Anh - Việt, Việt - Anh, cuốn sách gia chánh và các đồ đạc khác tung ra, đổ bừa bãi khắp mặt cỏ. Chúng tôi vội vàng lượm đồ đạc lại và dồn vào trong giỏ, không dám tỏ thái độ phản kháng. Lỡ ra, hắn cho một vài phát đạn thì tiêu đời, bỏ bầy con dại bơ vơ đói khát. Chúng tôi ngồi yên chờ hắn cho phép mới dám đi chỗ khác.

Hắn vùng vằng đi về phía các con tôm. Bọn người Miên xe bò chỉ trỏ mách hắn rằng họ thấy cháu Khang và cháu Trang chôn tiền dưới đất. Thế là, hắn quay sang hai cháu, đánh hai con tôm túi bụi vào mặt các cháu rồi hắn ngồi xuống, móc hai lỗ ở dưới đất lấy ra hai tờ hai mươi dollars mà các con tôm đã dấu. Thế là tiêu hai trăm bốn mươi dollars cuối cùng, và hai chiếc nhẫn cưới, kỷ niệm cuộc hôn nhân mười một năm của chúng tôi.

Hắn tiếp tục kéo bốn con tôm vào bụi rậm, bắt cởi quần áo và xét kỹ lưỡng như đã xét vợ chồng tôi. Sau đó, hắn ra dấu cho chúng tôi được quyền đi uống nước ở ao sinh lầy kia. Chúng tôi tiếc của, đậm ra thẵn thờ như bọn mất trí. Tiếc ngắn tiếc ngơi vì đó là món tiền cuối cùng; chúng tôi đã mất hết trọn vẹn, rồi mai mối đây, lỡ bọn người xe bò bỏ dọc đường rồi lấy gì mua gạo, mua nước cho con ăn. Tuy vậy, cơn khát như làm bồng họng chúng tôi, do đó chúng tôi trở về xe bò lấy cái thùng đựng nước và hai chai rồi cả nhà nhào xuống ao để uống. Cái khổ vẫn chưa rời chúng tôi, ao đầy bùn nên chân chúng tôi bị sình làm gắt chặt chân xuống, gỡ không lên. Đất lún dần, chân chúng tôi cứ mắc kẹt ở dưới, bùn thì lên đến đầu gối rồi. Lỡ khóc, lỡ cười, cả gia đình tôi chưa uống được ngụm nước mà đã bị dơ hết đồ, lại thêm mắc kẹt đôi dép luôn. Ý ạch mãi chúng tôi mới kéo được chân lên để kiểm bờ ao bên

kia mà uống đỡ nước.

Chúng tôi thấy rõ bầy trâu bò đang lặn hụp tắm rửa. Chúng tôi thấy rõ bọn người đi xe bò đang rửa tay chân ở ao đó; nhưng cơn khát đã lên cao độ nên mặc kệ, chúng tôi vẫn cứ uống, cứ múc nước bỏ vào chai, vào thùng. Bọn họ ăn uống, cơm được nấu bằng nước của ao bùn đó; thức ăn của họ đều là cá khô loại bé tí. Họ ăn và nói chuyện vui vẻ, còn gia đình chúng tôi vẫn còn tiếc của nên ngồi một đồng, chả muốn nấu, muốn ăn gì cả dù cũng có gạo, có cá khô của chị Tư cho hồi sáng. Tôi tiếc hai chiếc nhẫn cưới, vật kỷ niệm vô giá, nên lần mò đến bên thằng lính Miên để xin hắn trả lại. Tôi cố sử dụng vốn tiếng Miên ít ỏi để năn nỉ nó cho lại. Tôi chỉ vào bốn đứa con xin hắn thương hại. Tôi chỉ lên trời rồi xin nó cho lại chút tiền để mua gạo cho con ăn. Rồi trời sẽ thương mà giúp lại hắn. Tôi nói lải nhải mãi, cứ lôi bốn đứa con ra để cho hắn thương hại mà trả lại chút tiền. Tôi đã học được tinh từ "tốt" và "xấu" nên khen hắn tốt - thật ra tôi căm hắn đến tím ruột.

Cuối cùng, hắn thương hại, vứt cho tôi lại hai mươi dollars mà hắn vừa lấy từ cháu Trang. Chúng tôi chắp tay cảm ơn hắn vì dù sao đi nữa, còn được lại hai mươi dollars vẫn hơn không có đồng xu nào. Tuy vậy, trong bụng thì giận hắn vô cùng. Tôi ước thầm cho hắn bị đạn ăn hay bị trời hành vì ăn cướp của chúng tôi. Tôi muốn buột miệng chửi hắn cho đã cơn tức, cơn hận. Nhưng nghĩ cho cùng, hắn là bọn thảo khấu, nếu mình không mất của về tay hắn thì rồi cũng mất về tay kẻ khác thôi.

Lúc ấy, bọn người đi xe bò đã lục tục dọn nồi niêu để trở lại xe bò của họ. Chúng tôi chào tên cướp của rồi trở lại ngồi lên các xe bò cũ của mình. Âm mưu của

bọn người xe bò thật đáng sợ. Chúng luôn báo cho bọn lính Miên biết rằng chúng tôi là dân Việt Nam vượt biên để bọn lính kia cướp của. Nếu không, làm sao bọn lính phát hiện được chúng tôi, khi ai nấy đều lem luốc như đám mơi đen? Sau này tôi mới biết là hầu hết dân ty nạn đều bị cướp sạch sành sanh như gia đình tôi.

Tôi đau đớn hồn, ngồi thử ra như con mẹ điên - vừa tức vừa sợ, vì bây giờ nếu bị bỏ rơi lần nữa, làm sao mà sống khi tiền mất sạch, mà lại quá xa quê nhà rồi. Làm sao trở lại được? Quê lạ xứ người, ngôn ngữ bất đồng, làm sao mà xoay sở đây? Tôi quay mắt nhìn phương hướng để xem thử đoàn xe bò này có đi về hướng Tây là Thái Lan không - nhưng đành chịu, chỉ chờ đến chiều, khi mặt trời lặn hướng nào thì mình mới biết hướng đó là hướng Tây. Bây giờ còn trưa, chưa thể biết được. Thôi, liều nhầm mắt đưa chân vậy. Thế là ném đủ mùi nhục nhặc cả rồi. Bị bỏ rơi ba lần. Bị âm mưu cướp một lần. Nay là lần thứ hai. Còn bao nhiêu lần nữa hả trời. Tôi lo đến phát sốt lên.

Trời càng trưa, càng nắng gắt. Nắng dữ dội. Nắng khủng khiếp. Nắng cháy da. Nắng khô người. Nắng đốt dom dom mắt. Nắng như đốt như thiêu. Nắng vùng nhiệt đới thật đáng sợ. Chúng tôi tưởng có thể hóa điên hóa dại vì chịu nắng hết nổi. Cơn khát cháy cổ họng. Tôi lẩm bẩm cầu xin Mẹ Maria cho tôi một ơn huệ là được chết ngay tại chỗ để tránh cơn nóng và cơn khát ác độc ấy. Tôi không còn thiết sống nữa. Cơn chịu đựng đã quá sức người rồi.

Đã thế, cháu Kim vì khát và mệt lả nên lên tiếng khóc nhè nhè. Nó khóc dai mà dỗ không chịu nín. Mới đầu, tôi còn năn nỉ để mong nó nín; lâu dần, tôi chán quá nên làm thinh chịu trận. Khóc đã, con bé ré lên đòi đi về nhà và đòi ngồi với bố. Đường đi thì gờ ghè

nên xe bò sóc mạnh, người ngồi trên xe bật tung lên như cái lò xo. Bụi bay ập vào mặt mũi. Tôi mệt quá chừng, lại thêm giận đến cực độ, vì sợ con bé khóc to gắp bộ đội Việt Cộng thì tiêu đời. Thế là tôi thảng tay tát cho con bé một cái tát nảy lửa. Con bé giật mình rồi òa khóc thật lớn. Tôi làm bầm mảng nó một trận. Tai họa đã đến, cực khổ nhiều, mất quân bình cả thể xác lẫn tinh thần, nên tôi mất bình tĩnh và kiên nhẫn, đánh con một cái mà ân hận mãi.

Lúc ấy tôi chỉ muốn ra gắp bộ đội Việt Cộng để được vô tù ngồi, ít ra còn đỡ nắng và đỡ khát hơn thế này. Hai bên đường, người ta đi bộ cũng rất nhiều, ai cũng thủ một "bidông" hay chai nhựa đựng nước uống. Họ đi rất chậm. Rất nhiều người vừa đi vừa cầm cây mía ăn. Chúng tôi thèm nhỏ dãi. Tôi phục bọn họ quá. Ngồi trên xe bò, tôi còn mệt lá huống gì họ đi bộ còn khổ hơn trăm ngàn lần.

Xe bò lăn bánh lọc cọc trên đường. Đường là đường mòn xuyên rừng và ruộng hoang nên nghiêng dốc và gồ ghề. Bụi cát bay mù mịt. Cây cối cũng khô cằn, đứng trơ trơ chờ cơn gió. Nắng rát trên đầu nhưng chúng tôi không dám lấy đồ trong giỏ để đội lên đầu, che cơn nắng vì sợ bị lộ. Ba mẹ con tôi chia nhau uống nước một cách dè sẻn vì sợ hết nước.

Nơi xe phía trước, hai cháu trai cũng chia nhau ту chai nước. Bao rơm chõ chúng tôi ngồi cứ xục xịch mãi, chỉ chực đổ về phía sau. Cháu Kim khóc đến khản cổ rồi than đói và khát quá. Mà thật tình từ sáng đến lúc ấy - cỡ hai giờ chiều - chúng tôi đã ăn gì đâu. Bị cướp nên tôi ngẩn ngơ, quên cho con ăn, quên rằng nó đói, lại còn đánh con nữa.

Tôi hối hận quá, bèn kêu bà già Miên cùng xe, xin bà ta cho cơm nguội để hai con ăn. Bà ta rất tốt, bà đưa

chiếc cà mén cơm và hai ba sợi cá khô xé nhỏ cho các cháu ăn. Cơm đen xì vì nấu bằng nước sinh lầy. Cơm lại khô như đá, lại thêm bụi đường bay lên dính đầy. Chúng tôi vừa mở cá khô ra thì đàn ruồi nhặng đánh mùi bu tới nhanh như chớp. Chúng tôi ớn đến cỡ nên bốc vài hột cho vô miệng rồi bỏ mứa, không thể ăn thêm được. Cơm vào họng như muối kẹt ở đó.

Bà Miên nhìn cháu Kim tỏ vẻ thương hại, rồi bà rút trong giỏ ra một trái xoài xanh nhỏ bằng trái trứng gà đưa cho nó. Con bé mừng, sáng rỡ đôi mắt. Nó cắn ngay trái xoài ra, ăn lấy ăn để. Tôi cảm động, cảm ơn bà ta. Trái xoài như tạo thêm sinh lực cho cháu Kim. Nó chia cho chị nó, hai đứa ăn xong, cười vui vẻ. Nó quên cái tát, quay lại nhìn tôi cười. Tôi thấy thương con quá, ôm chặt đầu nó. Tôi không nói xin lỗi con nhưng nghĩ thầm: có lẽ nhờ cái tát nên con bé mới có trái xoài xanh ăn đỡ cơn khát.

Khoảng ba giờ chiều, bọn người đi xe bò lại ngừng ở gần cái ao nhỏ khác ở giữa đường để trâu bò tắm mát. Nơi này không có cây cối nhiều nên nắng dữ dội. Họ lại nấu cơm bằng nước lấy ở cái ao tù đó, nơi mà trâu bò đang bơi lội, đang bài tiết. Họ gom củi ở dọc đường để nấu cơm. Chúng tôi từ ba xe bò khác nhau, cũng xuống xe, ngồi gom lại để lo cơm nước. Chúng tôi chẳng có nồi, chẳng có tô đũa nên dành ngồi chờ bọn họ nấu xong rồi mượn nồi mà nấu cơm.

Lúc này, Vĩnh đã lanh le xách thùng đi lấy nước để cả nhà uống. Chúng tôi đã hết sơ uống nước đỡ nên khi nước được lấy về, cả nhà tôi hăm hở uống, uống một cách ngon lành. Đang lúc ấy, một cô gái Miên từ một xe bò khác bước tới bắt chuyện. Cô ta biết tiếng Việt khá nhiều. Nhưng với nỗi dè dặt, lo ngại sợ lộ, sợ bị cô ta gài bẫy, nên chúng tôi làm bộ ngớ ngẩn, không

hiểu để tránh việc đối thoại vì việc này có lẽ chỉ tạo thêm phiền toái cho chúng tôi mà thôi.

Một ông già người Miên thấy chúng tôi đã bầy gạo ra mà không có nồi, ông ta bèn cho mượn cái nồi đen xì. Chúng tôi cảm ơn và lật đật nấu cho kịp kéo họ lại đi tiếp. Chúng tôi đặt nồi cơm kế những nồi cơm của bọn người đi xe bò. Họ lấy chút rơm để đốt rồi lượm củi dọc đường để nấu cơm. Ba cục đá lớn được đặt làm bếp. Tôi thấy đời sống dân xe bò này thật đơn giản và gần với thiên nhiên. Đói thì uống nước ở các ao tù dọc đường. Nấu cơm bằng nước ao tù, bằng củi lượm dọc đường. Họ ăn ngủ cũng ở dọc đường, trong cảnh màn trời chiếu đất. Họ nói cười thoải mái tự nhiên. Cuộc sống họ bình thản, không bị rối rắm và bị phiền toái.

Chúng tôi bắt đầu ăn cơm bốc với cá khô nướng xé nhỏ. Đang cơm mệt và đói, chúng tôi ăn ngon lành. Cơm rất ngon, cá cũng rất ngon ngọt. Rồi cũng xong một bữa, đây là bữa cơm độc nhất cho cả một ngày trời. Xe lại tiếp tục đi tiếp. Lúc ấy khoảng bốn giờ rưỡi, bà Miên già chung xe với tôi quay lại nói với tôi: "Bộ đội Việt Nam", tôi hiểu ngay là đã đến trạm của bộ đội Việt Nam gác. Bà cho tôi mượn cái nón đan bằng lá gồi của bà. Thế là tôi đội cái nón để che luôn nửa mặt. Bà ta ra dấu cho các con tôi nằm dài trên xe bò, rồi bà lấy rơm đắp lên trên người chúng để che. Tôi năn nỉ hai đứa con đừng nói chuyện vì bộ đội nó mà xét được thì chết cả đám. Chúng nó cục cựa, trở trăn. Bà già lấy thêm miếng vải nilông đậy lên đám rơm che cho chúng.

Ở xe kia, ông Miên cũng vùi hai đứa con trai tôi dưới rơm và đắp rơm lên. Tim tôi đập loạn xạ. Từng xe bò lăn thật chậm qua mặt trạm gác. Tôi liếc nhìn qua chiếc nón thấy hai tên Việt Cộng đang lăm lăm ngó

từng chiếc xe bò đi qua. Tôi lại cầu khấn. Xe của hai đứa con trai đang đi qua mặt bọn Việt Cộng. Tôi run lên. Xe đó đi thoát. Đến xe tôi, tôi ngồi dựa vào bao rơm, mặt đã được che bằng chiếc khăn quàng và cái nón. Tôi sợ đến nỗi tay chân run như cầy sấy.

Xe từ từ qua khỏi trạm. Tôi chợt choáng váng vì xe của Vĩnh, lúc đầu là xe bò thứ hai, nay vì trực trặc gì nên đi sau chót. Đợi mãi chưa thấy xe đó tới. Đoàn xe giờ này đi cách xa nhau hơn vì họ giả cách như chỉ có từng chiếc xe lẻ té đi lại, chứ không phải là một đoàn xe. Tôi quay lại nhìn để cố nhận diện xe chở Vĩnh, nhưng bụi bay mịt mù, phần vì mắt cận thị nên không thấy rõ. Nếu họ phát hiện ra Vĩnh và bắt lại thì rõi đời. Gia đình tôi sẽ lạc nhau, biết kiếp nào gặp lại. Vĩnh sẽ bị giam để lao động khổ sai. Tôi và các con sẽ bơ vơ giữa đường rồi biết xe bò này có đưa mình đến Thái hay họ lại bỏ rơi mình một lần nữa. Tiền hết sạch, rồi lấy gì cho con cái ăn uống? Khổ ơi là khổ!

Tôi cầu khấn suốt dọc đường. Lúc này đoàn xe bò lại leo lên đi trên đường lộ, không đi đường đất như trước nữa. Tôi thấy dân chúng đi bộ rất nhiều. Xe đạp cũng rất nhiều. Có lẽ có rất nhiều người vượt biên trong số này. Tôi phải thận trọng giữ gìn nhiều vì tai mắt của bọn Cộng Sản Việt - Miên rất đông ở trên đường lộ. Các con tôi đã được ngồi dậy, không còn bị vùi dưới rơm.

Trời đã xế bóng. Khoảng sáu giờ chiều, bọn xe bò lại dừng lại lần nữa, lần thứ ba, để cho trâu bò ăn uống, còn người ta thì lại nấu cơm và ăn uống. Mai đến lúc ấy, tôi mới gặp lại Vĩnh. Mừng vui đến, hạnh phúc vẫn còn đây. Chúng tôi tụ gia đình lại. Người thì uống nước, người thì kiểm chỗ bài tiết. Chỗ này vì ở bên cạnh đường lộ nên rất đông người nghỉ ngơi và ăn

uống ở đây. Chúng tôi lúc ấy rất sợ đám đông, càng có nhiều con mắt dòm ngó, mình càng dễ bị lộ. Chúng tôi chỉ uống nước chứ không ăn cơm vì bữa cơm trưa chúng tôi mới ăn lúc bốn giờ mà thôi. Vì thế chúng tôi kiêng một chỗ khuất và vắng vẻ để ngồi chờ.

Xe lại chuyển bánh. Xe bò chở Vinh lại ở vị trí số hai, hai con trai tôi: xe bò số ba, xe tôi và hai con gái: xe số bốn. Xe lại chuyển hướng, đi vào đường ruộng, đường đất đỏ. Mặt trời đỏ ửng và tròn vành vạnh, rồi từ từ, mặt trời lặn dần. Tôi rất mừng vì biết rằng mình đã đúng hướng - hướng Tây, hướng mặt trời lặn.

Trời càng về tối, chúng tôi càng cảm thấy dễ chịu vì cơn nắng đã mất, lại đỡ bị người qua đường dòm ngó. Bọn người đi bộ, đi cùng chiều và ngược chiều với tôi, đi tấp nập và nói chuyện ồn ào vui vẻ. Tôi vẫn còn may mắn hơn họ vì tôi còn được ngồi xe bò. Tôi đoán chắc có nhiều người vượt biên trong số đó. Xe đi dần vào khoảng không gian tím sầm, xám ngắt rời đèn ngòm.

Chúng chín giờ tối, đoàn xe bò ngừng lại để kiểm chỗ ngủ. Bà già Miên kêu chúng tôi ngủ đỡ dưới chiếc xe bò của bà. Bà còn tử tế cho mượn miếng vải ny lông màu xanh. Ông chồng bà, người đánh xe bò cùng ngồi với bà trên chiếc xe đó - nằm dài trên bâi cỏ cách chỗ chúng tôi năm mét mười mét. Bà ta cũng nằm gần đó. Còn chúng tôi lại cho các con nằm dưới xe bò. Hai vợ chồng tôi nằm hai bên để bảo vệ cho các con lỡ gặp rắn, rết hay các con vật khác. Phía trên chúng tôi, hai bao rơm được trải dài trên xe để hai con bò ăn. Hai con bò không có chỗ đứng để ăn vì chúng tôi nằm choán chỗ. Chúng đứng cách chúng tôi độ vài tấc, vừa ăn cỏ, chúng vừa bài tiết ra ngay cạnh đầu chúng tôi nằm. Mùi phân bò nồng nặc. Chúng tôi phải ngồi dậy, trở

dầu qua phía khác. Rơm bay đầy xuống đất, rớt trên người chúng tôi. Mùi rơm thơm một cách là lạ. Bầy bò lại tiểu tiện, nước tiểu của chúng chảy đến chỗ chúng tôi nằm. Chúng tôi đành chịu trận, không dám bỏ đi vì sợ các con lạnh khi nằm giữa trời.

Vinh không có giấy đi cầu, tôi bèn phải xé quyển sách gia chánh nổi tiếng mà tôi đã đem theo để đưa cho anh xài đỡ. Tôi đoán chúng là càng về gần biên giới chắc là còn nhiều trạm kiểm soát nên vợ chồng tôi vứt vội hai cuốn tự điển nhỏ lại bên đường, lỡ nó xét thì tiêu đời. Tôi tiếc quá vì gần đến nơi lại phải vứt tự điển đi. Còn quyển sách vì có khổ sách lớn hơn nên có thể dùng để đi cầu được. Do đó, chúng tôi để dành cuốn ấy lại phòng lúc cần xài. Bà QV chắc đau khổ lắm vì chúng tôi đã mượn đỡ sách bà để làm chuyện quan trọng ấy.

Tôi và Vinh ngồi dây bàn chuyện nho nhỏ; giữa đêm khuya thanh vắng tôi chỉ nghe tiếng côn trùng kêu. Chúng tôi đều hồi hộp, sợ bị bọn xe bò giết đoạt của - dù là đã hết sạch của tiền - nên ngủ không được. Dưới ánh trăng của ngày hai mươi bốn ta, Vinh chỉ cho tôi thấy hai mũi tên chỉ thảng viết bằng chì than mà Vinh đã vẽ nơi đôi chân của anh. Có nghĩa là bằng mọi giá chúng tôi phải đi tới, không còn lối để mà đi trở lui nữa. Chúng tôi cố quên nỗi lo âu để nói toàn chuyện lạc quan, nhưng trong thâm tâm mỗi đứa, đứa nào cũng sợ đủ thứ. Chúng tôi lại nằm tại chỗ cũ. Lo nghĩ vẫn vơ. Lú bò ăn chán chê rồi chúng cũng nằm lăn ra ngủ cạnh chúng tôi. Lúc ấy tôi tự nhủ quả là có ơn phước lắm mới có chồng hay vợ đi chung với mình. Trong lo âu sợ hãi vẫn có người cùng chia sẻ, an ủi lẫn nhau. Nếu không, chắc mình sẽ điên lên vì quá sức chịu đựng của một con người.

**Ngày 10 tháng Tư năm 1980
 (Ngày 25 tháng Hai năm Canh Thân)
 Ngày thứ mười lăm của lộ trình
 cũng là ngày cuối cùng**

Sáng tinh sương, khoảng bốn giờ sáng, bà già Miên đánh thức chúng tôi để đi tiếp. Đoàn xe bò lại lọc cọc lăn bánh dưới ánh trăng mờ nhạt. Tôi không đủ ngôn ngữ để hỏi bà già đó xem bao giờ thì tới Thái. Lòng phân vân, hoang mang, lo nghĩ, tôi ngồi ngủ gật trên xe bò. Khoảng năm giờ sáng, bà già quay lại nói: "Bộ đội Việt Nam". Tôi giật mình ra dấu hỏi. Bà ta chỉ về phía trước mặt. Thế là chúng tôi lại cho các con tôi nằm chôn dưới bao rơm, đậy miếng nilông lên. Tôi lại được mượn cái nón đội che nửa khuôn mặt. Cơn hãi sợ lại ập đến bủa vây tôi. Tôi cố dấu mặt trong chiếc nón gồi và liếc nhìn qua vành nón tỏa rộng. Nếu không được bà ta cho mượn nón, có lẽ tôi đã bị lộ rồi. Đoàn xe vẫn lăn bánh lọc cọc trên đường mòn gập ghềnh sỏi đá. Mỗi bước đi đến gần trạm kiểm soát là mỗi chút hồi hộp tăng dần. Tôi có cảm tưởng như máu trong cơ thể mình đông đặc lại. "Càng gần biên giới, sự kiểm soát càng chặt chẽ, liệu mình có an toàn đến nơi không?" Câu hỏi như gắn chặt trong tâm trí. Tôi run rẩy chờ đợi.

Khoảng năm giờ rưỡi sáng, chúng tôi đã đến đầu bìa rừng biên giới - sau này tôi mới rõ. Đó cũng là trạm kiểm soát cuối cùng có Cộng Sản Việt Nam. Từ xa, tôi thấy lố nhố một số lính bộ đội. Chúng la lớn bằng tiếng Việt: "Đứng lại hết, chờ xét dã!" Thế là đoàn xe bò dừng hẳn lại. Bọn đàn ông trên xe bò lật đật leo xuống xe, đứng rải rác gần đó. Vĩnh cung vội vàng bước xuống xe và trà trộn ngay vào đám đàn ông Miên

Ấy. Tim tôi hồi hộp, đánh thình thích. Tôi cảm thấy rét run như bị sốt rét. Hai tay run lẩy bẩy như bị động kinh phong. Giờ phút sống còn đã điểm. Một là tới Thái, hai là vào tù lần nữa.

Bọn Việt Cộng có sáu tên. Chúng vác súng chạy rầm rập từ phía đầu của đoàn xe bò đến phía cuối. Chúng lục xét để kiểm gà. Chúng nói oang oang:

“Gà đâu? gà đâu? Có gà thì “tâu”, ót gà ót tâu!”

(Có gà thì đi, không gà không đi!)

Vừa lục xét chúng vừa cười nói và chửi thề luôn miệng. Giọng nói quê và nặng của dân quê miền bắc Việt Nam. Tôi hơi mừng thầm vì thấy chúng chỉ nhắm đến việc xét bắt gà vịt của người Miên đi xe bò hơn là nhằm mục đích xét người Việt Nam vượt biên. Có lẽ chúng sống đói khát và thèm thuồng ở vùng núi biên giới này đã lâu nên chỉ mong cướp cạn để thỏa mãn sự thiếu thốn.

Hai tên xét xe bò thứ nhất, ba tên chạy xuống xét xe bò đi sau chót. Còn một tên đứng cách xe bò của tôi độ hai mét, tay hắn cầm cây súng chia lăm lăm về phía đoàn xe chúng tôi. Đến xe bò thứ nhất, chúng lật các bao rơm để kiểm gà. Tôi sợ đến ngopher thở. Chắc chết đến nơi rồi vì chỉ còn có một xe nữa là đến xe các con trai của tôi rồi. Tàn đời rồi. Lại vô tù lần nữa thôi. “Chúa ơi, cứu con với!”. Tôi hét thầm trong lòng. Rồi, chúng xét đến xe Vĩnh đã ngồi là xe thứ hai. Chúng lật tìm gà nơi các bao rơm. Chúng bóp giỏ đồ của Vĩnh treo nơi xe mà không mở ra - nếu chúng mở ra, chắc chúng sẽ biết ngay chúng tôi là người Việt vì quần áo người lớn, con nít tùm lum. May mà Vĩnh đã trà trộn trong đám đàn ông kia rồi! Chúng bước qua xe bò thứ ba - nơi mà hai con trai của tôi đang được dấu dưới lớp rơm che kín. Tim tôi như ngừng đập. Thôi rồi, lộ tẩy

rồi! Thay vì tìm ra gà, chúng tìm ra hai thằng bé Việt Nam. Tôi lẩm bẩm cầu xin Thượng Đế che chở.

Lại một phép lạ của Thượng Đế! Khi chúng định lục xe bò có hai con trai tôi thì bỗng bọn Việt Cộng - ba tên kia ở phía xe bò đằng sau chạy lach bạch tới, tay chúng cầm hai con gà. Chúng hét thật to: "Có gà rồi! có gà rồi chúng mày ơi! Đến hai con cơ!" Bọn hai tên Việt Cộng này mừng quá, bỏ chuyện xét xe bò thứ ba và xe thứ tư - nơi tôi ngồi - để xúm lại bàn tán về thành tích cướp cạn vừa kể. Chúng hý hửng cười, đập tay vào lưng, vào vai nhau một cách khoái trá và quên đi chuyện xét xe bò tiếp.

Trong khi ấy - cháu Kim vì bị chôn dưới lớp rơm và bao ni lông trên xe bò quá lâu nên mệt. Cháu la lên: "Nóng quá! Khát quá mẹ ơi!". Tôi lại giựt mình vì bọn Việt Cộng chỉ đứng cách xe tôi ngồi có hai mét thôi. Tôi vừa sợ vừa giận nhưng chỉ biết im lặng vỗ vỗ vào lớp rơm che cho cháu để dỗ nó mà thôi. Con bé vẫn khóc y ý như chè thiu. Chắc là có ơn trên che chở, làm cho bọn lính Việt Cộng bận chú ý về con gà nên chúng không nghe tiếng bé Kim khóc. Vả lại, lúc ấy trời còn mờ mờ tối nên chúng không thấy cảnh chúng tôi ngụy trang. "Con bé này cứng đầu quá chừng, chuyên mang nỗi khó khăn đến cho cha mẹ!", tôi nghiến hai hàm răng để cắn chặt tiếng mắng, "Chuyến này mà lộ thì ăn đòn chết, nghe con!". Tôi giận tái người vì đứa con dại khờ, cái chết bên mình mà vẫn không biết.

Bà già Miên cũng sợ hết hồn. Bà ta lục trong giỏ mai mới kiếm được một quả xoài xanh nhỏ bằng trái trứng gà. Rồi bà ta đưa trái xoài cho tôi. Tôi bèn giả bộ cúi xuống, vén lớp rơm và để quả xoài vào bàn tay con bé. Con bé nắm chặt quả xoài rồi nín ngay, không khóc nữa. Nó bắt đầu tìm cách đưa quả xoài vào miệng, vì

thế tấm ni lông di động. Tôi phải gõ gõ để nó hiểu mà tạm nằm yên. Trong lúc ấy, bọn lính Việt Cộng lấy súng gõ vào thành gỗ của một vài chiếc xe bò và hét to lên: "Tâu đi! tâu đi!" (Đi đi, đi đi!)

Đoàn xe bò chậm rãi chuyển bánh. Vĩnh và đám đàn ông lè làng đi bộ qua mặt bọn lính Việt Cộng. Tôi thở phào nhẹ nhõm như vừa thoát khỏi một gánh nặng. Trời đã hơi sáng, đoàn người đi lặng lẽ vào rừng thưa. Lúc này đã vào rừng rồi - rừng biên giới Cambodia và Thái Lan. Qua khỏi trạm gác khá xa, các con tôi mới được bỏ lớp rơm che chúng để ngồi lên như cũ. Trời vẫn còn sớm nên người đi lại thưa thớt. Dần dần, trời đã sáng bạch, chúng tôi đã tiến sâu vào rừng, qua con đường mòn cỏ cây đan nhánh. Tôi ngồi trên xe bò mà nhủ thầm: "mình còn sướng hơn các người đi bộ kia, chắc là họ mệt lắm - mình còn hên nhiều!"

Tôi chợt nghĩ đến cảnh nhưng người vượt biên đi sau tôi - nếu họ đi vào tháng Năm, tháng Sáu mà gặp mưa thì chết cóng vì lạnh và ướt thê. Suốt cuộc hành trình là nằm ở ngoài bờ bụi, làm sao họ chống trả nổi với cơn mưa suốt đêm. Rồi phải lội ruộng, lội đồng. Nếu nước ngập làm sao họ có thể bước đi mau được mà đường thì dài vô tận? Đã có bao nhiêu người bị chết vì công lạnh dưới cơn mưa, trên đường đi vượt biên, trước gia đình tôi? và sẽ còn bao nhiêu người chết vì cơn nóng, cái đói khát sau gia đình tôi? Tôi không trả lời được mà chỉ biết thương xót cho họ. Người dân Việt Nam - có cả chúng tôi - đã trả giá quá đắt cho sự kiềm tự do của họ. Họ trả bằng chính sinh mạng của họ và gia đình họ. Tôi đã nếm mùi vượt biên. Nếu yên lành đến nơi, tôi sẽ viết thư về để ngăn cản, không cho bà con, bạn bè đi bằng đường bộ nữa. Te tua quá, khủng khiếp quá.

Tôi ngồi thử ra suy nghĩ mãi. Xe bò đi sâu vào rừng. Chung quanh là cây cao bóng mát. Bóng mát ở đây nhiều nhưng riêng tôi, tôi vẫn chưa tìm thấy bóng mát của cuộc đời. Một cuộc đời trôi nổi, đầy thiệt thòi và mất mát. Hai lần bỏ xứ ra đi: một lần từ Bắc di cư vào Nam; và lần này, từ Việt Nam bỏ tất cả để dấn bước phiêu lưu đi tìm tự do. Tôi lớn lên để bị chứng kiến những cảnh đổ vỡ của gia đình và của đất nước. Tôi đã khóc rất nhiều trước những cơn bão táp ấy. Tôi còn nhỏ lúc đảo chính Tổng Thống Ngô Đình Diệm, nhưng tôi đã khóc khi thấy hình ông Diệm bị đốt. Tôi thấy đau đớn khi ngọn lửa ăn dần hình ảnh hiền hậu của vị Tổng Thống ấy. Hình như đôi mắt ông Diệm đã khóc khi lửa liếm dần. Tôi nhủ thầm, nếu Tổng Thống Diệm không bị ám sát thì chắc nước mình vẫn còn thanh bình và thịnh vượng như thời kỳ 1960, có đâu mà dân tộc mình phải chịu đắng cay và đau khổ như bây giờ. Có đâu mà mình và gia đình phải chịu đủ mọi khổ sở như vậy.

Cảnh rừng ban mai thật đẹp và hùng vĩ. Cây mọc chằng chịt, chia cành ra phía đường mòn. Ánh nắng như được lọc qua bóng cây, đổ xuống tràn đầy. Tiếng chim hót líu lo, tiếng bánh xe bò kêu lọc cọc đưa tôi về thực tại. Các người đàn ông đi bộ nay đã leo lại lên xe bò. Xe vẫn đi chậm như rùa bò.

Tôi đưa trả bà già chiếc nón mà bà đã tử tế cho tôi mượn để hóa trang. Tôi mở luôn chiếc khăn quàng để hít thở thoái mái bầu không khí trong lành của buổi sáng sớm trong rừng đầy cây xanh. Một cách cẩn thận, tôi chỉ tay về phía trước, ra dấu và hỏi xem còn bộ đội Việt Nam ở trong rừng không thì bà già Miên lắc đầu. Tôi mừng rỡ, thở phào nhẹ nhõm rồi ngửng mặt lên nhìn ngắm vòm cây xanh cao trước mặt. Những trái

xanh treo lủng lơ trên cây. Tôi không biết là loại trái gì nhưng vẫn cầu mong cho một vài trái rớt xuống để mút đỡ. Tôi thì thầm câu nói của một bà già trong truyện Tấm Cám:

*"Thị ơi! Thị rụng bị bà
Bà đẻ bà ngủi, chứ bà không ăn".*

Buồn thay, chả có trái nào rụng xuống. Tôi nuốt nước bọt mà thèm. Một chút gì êm ả, một chút gì ngọt ngào thoảng đến trong hồn tôi. Hình như hồn quê hương tôi còn quanh quẩn đâu đây với cảnh đẹp thiên nhiên này. Tôi sung sướng hít thở mãi.

Lúc này, người ta đi lại tấp nập hơn. Người đi bộ, người đi xe bò, kẻ đi xe đạp. Những người đi cùng chiều với tôi thì đa số đi tay không hay xách giỏ nhỏ. Trái lại, những người đi ngược chiều với tôi - từ biên giới Thái về - thì chở đầy hàng hóa, thuốc lá và vải vóc mà họ đã mua từ biên giới về. Họ dùng xe đạp để chở đồ đạc rồi người thì dắt xe, người thì tải hàng; cứ thế, họ đi bộ về chợ trời Soay - gần Sisophon. Còn các xe bò ở biên giới về thì chở đầy các bao gạo, loại một trăm kg. Xe bò đi về cũng khá nhiều. Tính ra, họ cũng rất giàu. Khi đi thì chở người Việt Nam vượt biên, khi ở biên giới về thì chở gạo về Miên bán, hay chở vải vóc, thuốc lá, đồng hồ về bán. Xem ra người dân Miên buôn bán tự do hơn người dân Việt Nam ở quê tôi.

Thỉnh thoảng, tôi thấy một người ngồi bên đường để bán nước đá sirô, dưa hấu và xoài chín. Những ly nước sirô có đá màu đỏ, màu cam như trêu, như chọc cơn thèm khát. Những miếng dưa hấu đỏ óng như mời, như gọi. Những trái xoài vàng đậm như đợi, như chờ chúng tôi với đến. Những cục đá trắng trong trông đẹp như pha lê. "Trời ơi! làm sao mình có tiền để

mua được". Tôi dán chặt mắt vào các món giải khát ấy rồi nuốt nước bọt. Các con tôi cũng nhìn một cách thèm thuồng. Chúng tôi cứ mơ và ước đến các món giải khát mãi.

Thình lình, từ trong lùm cây rậm rạp, hai tên lính Miên mặt non choẹt, chỉ độ mười bốn, mười lăm tuổi mặc quân phục rắn ri như lính nhảy dù xông ra chặn xe bò của tôi lại. Chúng lầm lầm chia súng vào người mẹ con tôi và hét lên:

“Việt Nam, Việt Nam, xuống, xuống ngay!”.

Tôi sợ điêng hồn. Tưởng là đã thoát ách bọn Việt Cộng thì hết sự nguy hiểm. Thế mà nay lại bị bắt nữa rồi. Tôi lúng túng đứng lên. Bọn chúng - sau này tôi mới biết chúng là lực lượng Para, một loại lính biệt kích của kháng chiến quân Cambodia. Có người thì nói là lính của Sihanouk, của Lôn Nol, của Son Sann, của chính phủ Thái thuê để đánh lại bọn lính Việt Cộng và lính Cộng Sản của Miên - lại la lên: “Xuống! nếu không thì “ông lớn” bắn chết!”. Chúng nói tiếng Việt không rõ. Rồi chúng hung hăng chụp cháu Kim vứt xuống đất. Con bé hoảng sợ, khóc thét lên. Chúng túm lấy cháu Trang đuổi xuống. Tôi sợ quá, vội vàng nhào xuống xe. Rồi tôi quay lại bà già Miên để nhờ lấy đồ đạc của tôi ở trên xe xuống hết.

Đằng trước, chiếc xe bò chở hai con trai tôi cũng đã ngừng lại, ông già Miên cũng lật đật bỏ hai con tôi xuống đất. Thế là năm mẹ con tôi riu ríu đi theo hai thằng lính Para vào bụi rậm để chúng lục xét. Trong khi ấy, xe bò chở Vĩnh đã đi thoát về phía trước. Tôi vái trời cho Vĩnh đi thoát, bè nào thì anh ấy là đàn ông, nếu bị bắt lại thì lại tù tội mут mùa. Bọn Para hỏi lớn:

— Chồng bòn đâu? (“bòn” là anh hay chị)

Tôi lắc đầu quầy quậy và làm bộ ngớ ngẩn để tránh câu trả lời.

Bọn lính Para bức tức hỏi to hơn:

— Chồng bòn đâu? Nói! nói đi. Không thì ông lớn Para bắn chết.

Tôi hoảng rồi, bèn làm thính và chỉ tay về phía đoạn đường vừa đi qua. Bọn Para không tin, chúng quay lại hỏi với tới mấy người Miên trong đoàn xe bò. Lập tức, một trong số những người ấy chỉ tay về phía trước và nói tía lia. Ngay lập tức, một tên lính Para đạp xe đạp chạy đuổi theo xe bò chở Vĩnh. Thôi rồi! Vĩnh cũng sẽ bị bắt rồi! Thằng còn lại lấy báng súng đánh mạnh vào lưng tôi, rồi thuận chân, hất đá vào người tôi một cách giận dữ vì tôi đã đánh lừa nó. Đôi giày sắng đá — bốt đờ sô — đánh vào mông tôi. Tôi đau đớn rú lên. Tuy vậy, cái đau của thể xác không làm chúng tôi đau bằng cái nhục nhã của một con người bị một đứa con nít đáng tuổi con cháu mình xúc phạm mình. Năm mẹ con tôi ngồi thụp xuống đất, co ro như bầy chiên trước nanh vuốt cọp dữ. Từ đâu, bọn lính Para người Miên kéo tới khoảng mười tên. Tất cả đều còn rất trẻ, chỉ độ hai mươi lăm tuổi trở xuống đến mươi bốn, mươi lăm tuổi. Thằng nào cũng mặc đồ lính dù, rắn ri hoa lá. Thằng nào cũng đeo súng, đeo bùa màu đỏ tòn ten trên cổ. Chúng đeo tượng Phật vàng trên cổ. Sau này tôi mới hiểu tại sao mà chúng có vàng vòng nhiều vậy - đó là do việc cướp bóc tài sản của dân ty nạn đường bộ người Việt Nam. Nơi cổ, nơi ngực, nơi tay chúng đều xâm hình Phật và nhiều chữ Miên. Chúng cười hăng hặc vì đã túm được con mồi là gia đình tôi rồi. Tôi sợ quá rồi. Chỉ cần nhìn những khuôn mặt đen đúa của chúng, chỉ cần nghe giọng cười khẩy là tôi sợ khiếp đảm.

Tất cả những câu chuyện mà tôi được nghe hồi ở Việt Nam chợt hiện đến đầu. Nào là dân tỵ nạn bị chặt cổ, nào là bị bắn, bị mổ bụng ở rừng biên giới. Nào là chuyện cáp dùon: vào các năm 1970, 1971, dân Việt Kiều ở Miên phải hồi hương vì người Miên họ nổi lên chặt đầu, hâm hại và giết chóc người Việt. Tôi chợt nhớ đến câu chuyện sử mà thầy giáo tôi đã kể hồi tôi học lớp Nhất (lớp Năm bây giờ) rằng Chúa Nguyễn Ánh đã sai tướng Lê Văn Duyệt đánh phá Cao Miên và tiến đánh Siêm (Thái Lan). Quân lính Việt Nam hồi ấy đã giết hại quân lính Miên rồi dùng dao chặt đầu họ để kê làm bếp nấu cơm - Cứ ba cái đầu người Miên làm thành một cái bếp. Rồi lại cướp đất của người Miên để làm đất của người Việt Nam.

Do đó, hai dân tộc căm thù nhau vô cùng. Tôi nhớ đến những câu chuyện ấy mà rùng mình rợn gai ốc. Không hiểu đó là sự thật hay do thầy tôi thêm thắt, dệt thêm. Dòng tư tưởng đưa tôi liên miên suy nghĩ và liên hệ đến thực tại. Tôi nhủ thầm, "chắc bọn chúng chờ dịp này để hâm hại dân mình rồi đây, mình là nạn nhân của sự trả thù ngàn đời về trước rồi!".

Chúng tôi run sợ như lú nai tơ bị bầy chó sói bao vây để hâm hại. Sau này, tôi được biết là trong cánh rừng đó, bọn lính Para, Pol Pot và lính kháng chiến quân của Lào cũng ở đó. Không một ai thoát khỏi nanh vuốt của bọn lính này. Hàng ngày, hàng giờ, bọn chúng chia nhau ngồi ở hai bên đường mòn để chực bắt các người tỵ nạn Việt Nam. Chúng dùng tiếng Miên để kiểm soát và lọc ra những người không hiểu tiếng Miên. Vả lại, nét mặt, màu da, dáng điệu của người Việt khác xa người bản xứ. Chỉ cần quan sát kỹ cũng đủ nhận ra. Nếu may ra mà gặp lính của tướng Lào thì đỡ hơn vì tướng đối bọn lính này tử tế và có

tác phong tốt hơn.

Bọn chúng ra dấu cho chúng tôi đi theo chúng vào sâu trong rừng cây. Ba thằng lôi tôi vào bụi rậm, bắt tôi cởi hết áo quần. Trong lúc tôi đứng tơ hờ thì bọn chúng chia nhau lục xét áo quần và xà rông của tôi. Rồi chúng chia nhau xét cái giỏ quần áo của tôi. Chúng bắt tôi chống mông để chúng móc ở hậu môn, ở cửa mình để kiếm vàng. Bàn tay chúng thô và to như những trái chuối. Tôi đau đớn và hổ thẹn, muốn khóc mà khóc không được. Cái nhục không thể nào kể siết được. Nỗi hận thù chất đầy tâm trí. Tôi không dám chống cự và la hét vì sợ bị giết ở ngay tại đó, tôi cho bầy con vô tội ngây thơ. Chúng bóp miệng tôi để xem có vàng nhẫn gì ở miệng tôi không. Rồi chúng nắm tóc tôi gỡ ra từng đam để xem tôi có cột nhẫn vàng trong tóc không.

Xét đã đời, chúng chả tìm được một xu nhỏ nơi tôi, bọn chúng tát cho tôi mấy cái tát tóe lửa rồi xô tôi té nhào vào bụi gai. Tôi rú khẽ vì quá đau. Máu từ vết thương bị gai đâm rỉ ra. Tôi đau quá, ứa nước mắt sống ra. Trong lòng tôi, tôi nhủ thầm:

“Bọn khốn nạn, chúng mày sẽ phải trả giá đắt cho việc làm chó má của chúng mày”.

Tới phiên các con tôi, chúng lôi các cháu vào nơi khác để xét. Chúng bắt các cháu cởi quần áo để chúng xét. Cuối cùng, chúng lôi được tờ bạc hai mươi dollars mà tên lính Miên hôm qua đã thí lại cho chúng tôi từ quần của cháu Trang. Thế là chúng đánh con nhỏ túi bụi vì con bé đã không chịu đưa cho chúng ngay, phải đợi chúng xét mới thấy. Con tôi khóc rầm rứt vì bị đòn. Chúng cũng xét miệng các cháu, bóp miệng, nắm tóc, móc hậu môn. Xét chưa xong thì tên lính Para kia đã chở được Vĩnh đi ngược về. Chúng xô Vĩnh té nhào

xuống đất, rồi đánh anh bằng báng súng. Mặt anh tái nhợt. Chúng tôi đưa mắt nhìn nhau mà ứa lệ. Ngôn ngữ không đủ để diễn tả cho phút nhục nhã cực điểm ấy. Thế rồi chúng bắt Vĩnh tới lùm cây khác để xét của. Chúng bắt Vĩnh cởi truồng, chổng mông để chúng tìm nhẫn vàng trong hậu môn. Rồi lại một màn bị bóp miệng, bị đánh đấm nữa. Chúng bức bối vì gặp một bọn nghèo mạt như gia đình tôi. Chúng hung hăng như bầy quỷ dữ. Chúng nói đủ thứ mà tôi không thể hiểu được. Rồi chúng hất hàm cho phép chúng tôi mặc quần áo. Chúng tôi cắm đầu mặc đồ vội vàng, không dám nói chuyện hay hó hé gì cả.

Từ xa, có những tiếng súng nổ lên rồi có những tiếng hét thảm thiết của phụ nữ. Chúng tôi đoán chừng chắc là bọn lính Para khác đang tra tấn, hành hạ những người tỵ nạn Việt Nam khác.

Tiếng kêu thét như tiếng heo bị thọc tiết, ai oán, nghe như xé ruột, vang động cả núi rừng. Rồi thì tiếng gầm thét của bọn lính. Tôi không ngờ mình đã gặp phải một bọn quỷ râu xanh như bọn Para này. Tôi hoảng quá vì sợ chúng hăm hiếp mình. May mà tôi đang có thai sáu tháng, bụng đã to, chứ không thì... tôi rùng mình và không dám nghĩ hết. Bọn chúng hăng hocard tung mấy cái giỏ của chúng tôi và ra dấu cho gia đình tôi ngồi lại một chỗ chung với nhau.

Từ nay đến giờ, bọn người xe bò thấy chúng tôi bị bắt xét, họ cũng ngừng xe lại để nghỉ ngơi, cho trâu bò ăn rơm và để nấu cơm cho bữa trưa. Một ông Miên tuổi trung niên, đi trong đoàn xe bò của tôi bước đến nói rất nhiều với bọn lính Para. Tôi đoán chừng chắc ông ta kể cho chúng là chúng tôi đã bị cướp sạch từ ngày hôm trước rồi. Rồi bọn Para nói đủ thứ như dặn dò ông trung niên nợ điều gì.

Chúng tôi ngồi lo nghĩ, mặt hướng về phía đường mòn và mong cho sớm được thả. Nếu được thả sớm thì còn đi ké đoàn xe bò. Chứ nếu được thả trễ, bọn người kia ăn cơm xong rồi đi tiếp thì xe đâu mà đi, biết đường đâu mà lần tới biên giới. Tiền đã mất trọn, không có người đưa đi thì chắc chết cả gia đình. Mà còn kéo dài những phút này, còn sợ bị bọn chúng hăm hiếp, giết hại.

Thời gian như ngừng đọng lại, tôi đưa mắt nhìn ông Miên trung niên kia ra vẻ cầu xin ông giúp đỡ. Mắt tôi nhìn ông, rồi quay nhìn chồng con, rồi lại nhìn bọn Para. Ông ta hiểu ý, quay lại nói với bọn Para nữa. Khoảng độ nửa tiếng sau, chúng hất hàm ra dấu cho chúng tôi được đi tiếp. Chúng tôi mừng quá chạy vội đến xe bò, không dám chần chờ vì sợ chúng đổi ý thì chết. Nắng lên đã cao. Dù ở trong rừng, cơn nắng vẫn quái ác, tác hại đến chúng tôi. Cái khát làm bỗng cổ họng.

Chúng tôi leo lên lại hai xe bò. Tôi và hai cháu gái một xe, hai cháu trai một xe, hai xe này khác hai xe chúng tôi đã đi. Còn Vĩnh thì bị ông Miên trung niên đòi hết mớ giấy tờ của chúng tôi. Ông ta bọc mớ giấy tờ của chúng tôi vào người ông, rồi ông dắt Vĩnh đi bộ với ông ta. Tôi không hiểu ý ông ta muốn gì mà lại giữ giấy tờ của gia đình tôi và lại còn bắt Vĩnh đi bộ sát ông ta. Chắc bọn kia đã dặn dò ông ta làm như thế. Bây giờ chúng tôi như cá trong rọ, chim trong lồng nên chỉ biết nghe lời người ta.

Trời đã về trưa, chúng tôi đi giữa cái nóng, cái nắng và sự lo âu. Cháu Ninh kêu mệt và nằm ngủ trên xe bò, dưới cơn nắng. Dù đang ở trong rừng nhưng nắng vẫn ác nghiệt đổ xuống đầu chúng tôi. Tôi đau xót nhìn con nhưng không làm gì giúp con được vì cháu

ngồi xe phía trước, còn tôi ngồi xe phía sau. Bố nó lại đi bộ. Cứ thế chúng tôi câm nín đội cái nắng. Các con trâu, con bò cũng mệt mỏi, chúng chẳng thèm bước; chủ chúng phải rút ra cái roi có đinh nhọn để đánh chúng, buộc chúng đi. Chúng kêu lên đau đớn. Trông thật tội nghiệp.

Đi khoảng nửa giờ, chúng tôi lại gặp một bọn Para khác, chúng lại bắt chúng tôi xuống xe bò, vào bụi. Lại một màn xét, lục lợi, nắn bóp và đánh đập, chửi rủa. Chúng tôi làm thỉnh chờ. Chúng tức giận vì không kiểm được một xu nơi chúng tôi. Còn đâu nữa mà lấy? Cháu Ninh đã mệt lả, cháu xỉu luôn tại lùm cây đó. Mặt cháu tái xám, đôi mắt nhắm chặt như chết rồi. Tôi thương con quá. Rồi chúng tôi xúm lại lôi đầu cù là ra để bôi và giụt tóc mai cho cháu. Tôi biết chắc là cháu không trúng gió gì cả mà chỉ vì đói, khát và trúng nắng mà thôi. Sức cháu yếu, sự chịu đựng chỉ có hạn mà sự khổ sở thì vô vàn. Cháu xỉu là phải.

Tôi quay nhìn bọn Para hung dữ, cổ chúng toàn màu đỏ và đủ loại bùa. Chúng xâm hình tượng Phật đầy mặt mũi tay chân. Mặt thằng nào cũng đen đúa. Tôi chỉ cháu Ninh, rồi chỉ một bình nước ra ý muốn xin cho cháu một ngụm nước. Chúng gật đầu, chúng tôi liền đưa vào miệng đứa con. Đứa bé vội mở mắt, uống ngay. Nhưng, cháu vừa uống được một hớp thì một tên Para giăng bình nước lại và cất đi. Tôi tức muối khóc. Cháu Ninh vẫn nằm thiêm thiếp, mặt tái mét.

Ở góc cây phía xa, tôi thấy hai cô gái Việt Nam đứng run rẩy, nét mặt còn hàn ved đau đớn, nước mắt còn lung tròng. Quần áo các cô rách nát tả tơi. Tôi đau nhói trong lòng, không dám hỏi han, chỉ biết thương và xót cho các cô gái xinh tươi đó. Vĩnh ghé sát ông

Miên giữ giấy tờ của chúng tôi, anh ra hiệu để ông ta nói với bọn Para cho đi tiếp. Đoàn người đi buôn lậu vẫn tấp nập qua lại trên đường rừng. Một số người thấy cảnh tình con tôi bị xỉu thì họ đứng lại xem và bàn chuyện. Chúng tôi biết chỉ có cách là chịu nhịn, năn nỉ bọn Para mà đi thì mới mong yên thân, nếu còn ở lẩn quẩn đâu đây, chúng buồn tình lia cho một tràng đạn thì uổng công, uổng đời quá.

Tôi chịu nhục, chắp tay lạy bọn Para để xin cho đi tiếp; chúng cười ha hả vì thấy có kẻ lạy chúng. Tôi chỉ tay liên tiếp về phía cháu Ninh đang nằm bất động để mong chúng động lòng thương hại. Chúng suy nghĩ rồi gật đầu. Thế là Vĩnh công con chạy thật lẹ đi kiếm xe bò. Đoàn xe bò đã đi khuất từ lúc nào, có lẽ từ lúc chúng tôi cạo gió cho con. Chúng tôi đành lách thêch kéo nhau đi bộ dưới cái nóng tàn bạo. Ông Miên dẫn chúng tôi đi tiếp. Tôi dặn Vĩnh phải bám sát ông ta kèo lạc ông ta là mất hết giấy tờ quan trọng của mình.

Cứ thế, chúng tôi lại đi bộ như lết. Vĩnh công cháu Ninh, tôi công cháu Kim, hai cháu lớn lách thêch chạy bộ phía sau, tay chúng tôi còn hai xách giỏ quần áo, thùng nước và hai chai nước. Hai chai nước còn quý hơn mọi thứ gì khác, mất chúng là chết khát. Như một bọn ăn mày lem luốc, chúng tôi bước đi nặng nhọc. Hai chân mỏi rã rời. Cơn khát làm bỏng cổ, cháy họng. Cái nắng chói chang làm chúng tôi tối tăm mặt mày, hoa cả mắt, mắt nổ đom đóm. Các con tôi hết sức để mà nói, mà than. Chúng phải chạy mới theo kịp ông Miên dẫn đường. Tôi băng khuân tự hỏi không biết mình còn chịu cảnh “vác thập giá” này đến bao nhiêu lâu nữa. Tôi đoán chắc năm xưa, Chúa Jésus vác thánh giá chắc cũng đau đớn như chúng tôi lúc đó là cùng, khác hơn là Chúa chỉ có một mình. Còn chúng tôi phải lo

nghĩ, băn khoăn cho sự sống và an sinh của gia đình gần bảy người.

Nắng bãy giờ đã ở trên đỉnh đầu nên càng làm chúng tôi mệt mỏi hơn. Phân bò rơi rải rác đầy đường mòn nên chúng tôi phải đi cẩn thận để khỏi đạp trúng các đám phân bò ấy. Chân chúng tôi bắt đầu sưng tấy lên và làm chúng tôi nhức nhối. Tôi lén tiếng kêu Vĩnh kéo ông Miên dẫn đường đứng lại để chúng tôi được nghỉ dừng chân một tí cho đỡ mệt. Nhưng kệ, ông ta vẫn cầm đầu bước thật mau. Hình như ông đã quá quen với việc đi bộ và với lộ trình này. Ông ta nói tia lia và chỉ tay về phía trước. Vĩnh chẳng hiểu gì nhưng anh vẫn hỏi: "Xiêm? Xiêm?" ý là "tới Thái Lan chưa?" Ông Miên gật đầu và ra dấu cho gia đình tôi bước lẹ hơn.

Trên lưng Vĩnh, cháu Ninh mắt nhăm chặt, mặt xám ngắt. Cháu đã bất động từ hồi lâu rồi. Tuy cơn mệt mỏi đã lớn và dâng ra, nhưng chúng tôi buộc lòng phải cố mà lết về phía trước để hy vọng đến trại ty nạn sớm mà xin cơm, nước và thuốc cho cháu Ninh và các con khác của tôi. Trên lưng tôi, cháu Kim rên rỉ vì quá khát, nó cũng chẳng còn sức đâu mà khóc, mà nói nhiều nữa, nó chỉ rên khẽ trong miệng. Thời gian như ngưng đọng lại. Từ phía sau của chúng tôi, một cô gái người Miên - người mà tôi đã gặp lúc chúng tôi dừng lại để nấu cơm cùng với bọn người đi xe bò chiều hôm trước - đã đi bắt kịp chúng tôi và sau đó, ông Miên và cô gái vừa đi vừa thảo luận.

Tôi nghe mà chẳng hiểu gì. Cơn mệt quá sức. Cơn khát quá sức chịu đựng. Tôi đứng lại, thở hắt ra và la lớn: "Tắc, tắc, bòn ơi! tắc, tắc!" (Uống, ông ơi, cho tôi uống). Hai người Miên kia quay lại nhìn tôi và nói thật to những tiếng Miên mà tôi chẳng hiểu, nhưng

qua ngôn ngữ quốc tế, tôi đoán là chắc sắp đến nơi rồi.

Hai đứa con lớn của tôi vừa đi vừa chạy, mặt chúng đã xạm đi vì cháy nắng. Chúng đứa mắt nhìn tôi cầu cứu và van lơn. Hai chai nước đã trống rỗng vì hết nước từ lâu nhưng chúng tôi vẫn phải giữ cái vỏ chai để dành khi gấp vung hay ao nước bùn thì lấy nước dùng. Hai cái vỏ chai mà chị Tư đã cho lúc này đập long coong vào nhau vì cháu Khang đã đuối sức, nó cứ để cho hai cái vỏ chai trống rỗng tha hồ đập vào nhau. Lúc ấy, tôi chỉ sợ lỡ hai chai đó bể thì sẽ chết khát vì không còn gì để đựng nước. Vì thế tôi quay về hướng Khang và hất hàm ra dấu cho cháu deo hai chai nước lên vai. Làm như vậy thì cháu đỡ phải xách vì một chai đã ở phía trước còn chai kia ở sau lưng.

Sau này, cũng nhờ hai cái vỏ chai tầm thường đó mà chúng tôi có đồ chứa nước để chạy giặc và để dấu kỹ trong lều ty nạn. Đối với dân ty nạn đường bộ như chúng tôi, những đồ đựng nước còn quý hơn vàng bạc. Ở các trại ty nạn sâu trong rừng hoang, cho dù có tiền vẫn không thể mua gì được vì không có chợ cũng không được đi ra ngoài vòng rào của trại. Về sau, người ta ăn cắp chai nước của nhau đều đéo. Kẻ bị mất chai sáng dậy khóc la lạc làng vì tiếc của.

Rồi dưới cơn nắng đổ lửa, chúng tôi lết đi theo sự dẫn đường của hai người Miên. Cực hình deo đẳng, chúng tôi chỉ mong chết ngay lập tức để tránh nỗi khổ sở đó. Con đường trước mặt như cứ dài thêm lên. Đứa con trên lưng cứ chực muốn rớt tuột xuống. Lâu lâu, tôi phải đứng dừng lại để sửa vị trí đứa con lại cho ngay ngắn. Mỗi lần như vậy, tôi phải chạy mới theo kịp những người khác.

Đến khoảng một, hai giờ trưa ngày mười tháng Tư năm 80, chúng tôi đến một đồn lính. Lúc đó, tôi chẳng

biết ở trong đó có những ai, nhưng vì tưởng tượng nhiều quá nên tôi nghĩ rằng chắc nơi đây có hội thiện nguyện, có người Âu Mỹ. Chắc họ sẽ đón tiếp mình ân cần lắm vì hội thiện là một tổ chức nhân đạo. Tôi lại hình dung đến những ly nước đá mát rượi, những chai nước si rô màu đỏ, màu cam hay những miếng dưa hấu đỏ rệu và những trái xoài chín vàng thơm ngon. Có lẽ họ sẽ cho mình các thứ đó. Tôi nuốt nước miếng và quay ra hỏi ông Miên dẫn đường, dù biết rằng ông ta không hiểu “trại ty nạn?”. Ông Miên đáp: “Ông lớn Para”. Chữ “ông lớn” này được tất cả những người Miên mà tôi gặp trên xe bò hay trên đường đi dùng để nói về bọn lính Para. Họ nói chữ “ông lớn” bằng tiếng Việt Nam. Bọn Para mà tôi gặp ở trong rừng cũng từng tự xưng là “ông lớn”. Về sau tôi còn được biết nghĩa chữ ông lớn dịch ra tiếng Miên là “lục thum” hay “lục thung”.

Chương Bốn

Đồn Para, Làng Pol Pot – Địa Ngục Trần Gian Của Dân Ty Nạn Đường Bộ – **Năm Rải Rác Dọc Theo Khu Rừng Biên Giới Cambodia Và Thái Lan**

Ông Miên chỉ con đường đất đỏ dẫn vào đồn lính và ra dấu cho chúng tôi bước lẹ. Chúng tôi mừng quá vì giấc mơ đã thành tựu. “Tới nơi rồi! hết cực khổ rồi! Sắp được nghỉ ngơi rồi! Sắp được ăn uống rồi! Sắp được tắm rửa rồi!” Tôi mừng đến nỗi chân tay như muốn cuống quít. Suýt chút nữa, tôi đã bị vấp té rồi. Chắc các ông lớn Para này ở chung với hội thiện - chắc họ tốt và có tác phong hơn bọn lính Para ngoài bìa rừng, tôi suy nghĩ và mơ ước. Chúng tôi đi lết qua mấy chiếc cầu gỗ nhỏ. Dưới cầu không phải là nước mà là hầm chông. Chúng tôi vẫn đi sâu vào con đường đất quanh co. Đến được một căn nhà gỗ và tre, tôi thấy ngay một lá cờ. Lá cờ này gồm màu xanh lá cây và màu trắng, ở chính giữa là hình một ngôi chùa tháp màu

vàng. Trong khi ấy, lá cờ của Cộng Sản Miên mà tôi đã thấy ở Nam Vang có nền màu đỏ, ở giữa là hình ngôi chùa tháp màu vàng. "Ngon lành quá! chắc ăn quá rồi. Đây là lực lượng chống Cộng Sản, đồng minh của mình rồi!". Tôi cười vì hy vọng rằng lực lượng Para này sẽ thông cảm và giúp đỡ dân ty nạn. Bọn lính Para mà tôi gặp hồi sáng, chắc là bọn "tép riu" nên chúng hống hách làm sảng, làm bậy. Chứ ban chỉ huy của chúng chắc là đàng hoàng và có tác phong đạo đức hơn. Chắc không ai đối xử tệ với mình đâu. Ai ngờ...

Ông Miên bước lên thềm của căn nhà gỗ có treo cờ ấy. Còn chúng tôi vừa đến bực cầu thang bằng tre và gỗ thì tất cả đổ xuống như những đám cây cổ thụ vừa bị chặt gãy đổ xuống đất. Chúng tôi ngồi bệt xuống và thở hắt ra. Bao nhiêu nỗi mệt nhọc, nỗi đau khổ và sự cố gắng như được dịp dâng nở và vỡ òa ra. Chúng tôi liệng ngay các hành lý xuống sàn tre và bỏ hai đứa con từ trên lưng hai vợ chồng tôi xuống. Bốn đứa con tôi bèn nằm lăn đại ra bên góc sàn gỗ và thở ào ào. Vĩnh dựa lưng vào dây ghế đan bằng tre và nhắm mắt lại. Chúng tôi chả thèm nói chuyện và thảo luận gì cả vì hết sức để mà nói rồi. Tôi cũng muốn nhắm mắt lại cho đỡ mệt mắt nhưng phần lại muốn mở mắt to để quan sát và tìm hiểu cái nơi chốn mới mẻ này.

Tôi đưa mắt đảo quanh để mong tìm thấy bóng dáng một người Âu Mỹ của hội thiện, để mong tìm thấy bóng dáng của một vài đồng bào tỵ nạn cho được yên tâm. Lúc ấy, có lẽ vì quá trưa, lại thêm cơn nắng gắt của vùng nhiệt đới nên tất cả vắng như tờ. Cây cối đứng trơ ra, không có lấy một chút gió. Bao nhiêu câu hỏi hiện ra trong đầu.

"Ủa, sao không có ai đón mình hết vậy nè. Bọn dẫn đường hồi ở Việt Nam và tên Sán đều nói có hội thiện

đem xe ra rước dân ty nạn - mà nay sao mình đến vùng "tự do" rồi mà họ chưa đón mình? hay là chưa đến trại ty nạn?". Tôi cứ vẫn vơ suy nghĩ băn khoăn. Một chập vì quá mệt, tôi tự nhủ: "Thôi, kệ! que sera, sera! Lo nghĩ nhiều chỉ mệt thôi!". Thế là tôi dẹp hết mọi suy nghĩ, định nằm ngả lưng trên sàn nhà nhưng còn ngại ngùng không dám.

Trong khi ấy, hai người Miên dẫn đường chúng tôi đã lấy xấp giấy của chúng tôi mà họ đã giữ từ hồi sáng để trình cho Para ở phòng làm việc phía trong. Bọn Para này gồm bốn thằng còn trẻ, khoảng dưới ba mươi tuổi. Chúng không mặc quân phục rắn ri như bọn lính Para ở bìa rừng mà chúng tôi đã gặp. Chúng mặc quần jeans và áo T-shirt, trông chúng giống bọn thanh niên ăn chơi của Saigon.

Hai thằng lục và xem hết mớ giấy tờ của tôi thật kỹ; xong bọn chúng kêu chúng tôi đến gần và hỏi chúng tôi bằng tiếng Anh. Tôi bước lại, tìm trong mớ giấy tờ của mình một giấy bảo lãnh mà mẹ tôi đã gửi về cho chúng tôi từ lâu, để chứng minh cho chúng biết là tôi có mẹ ruột hiện ở Hoa Kỳ. Chưa hết, tôi còn đưa một thẻ nhân viên mà tôi đã có trong khi làm việc với Việt Nam Christian Service ở Việt Nam để chúng hiểu rằng tôi là một nhân viên của một hội thiện nguyện của Hoa Kỳ. Chúng có vẻ hài lòng vì tôi có những liên quan với Mỹ.

Có lẽ vì thế mà chúng tôi đỡ bị hành hạ hơn các người khác. Sau này, qua kinh nghiệm và lời kể của các nhân chứng khác, thì bọn chỉ huy Para rất thích và nể các người có liên quan với Hoa Kỳ, những người biết tiếng Pháp, hoặc những người tự nhận mình là Giáo sư Đại Học. Đã có một vài trường hợp mà người ty nạn tự nhận mình là Giáo sư Pháp Văn, Giáo sư

Anh văn mà được bọn chỉ huy Para nể vì và đối xử đàng hoàng hơn.

Sau khi đã xem xét kỹ lưỡng các giấy tờ và hỏi han mọi chi tiết xong, hai tên Para này lập danh sách gia đình tôi. Rồi chúng dắt tôi và hai con gái vào phòng kín để khám xét. Cơn khiếp hãi lại ập đến. Chúng bắt chúng tôi lột hết quần áo, rồi chúng dùng ngón tay thọc vào cửa mình của tôi. Ngón tay chúng to và thô như quả chuối sứ, chúng lại ngoáy tìm kỹ quá nên làm tôi đau đớn vô cùng. Mục đích của chúng là để tìm vàng, tiền, hay kim cương ở trong đó. Sau này, tôi được biết là chúng nhân cơ hội ấy để hãm hiếp các người phụ nữ tỵ nạn và hành hạ họ. Có khi chúng cũng tìm được vàng ở chỗ kín của các bà, các cô. Riêng tôi thì vì đã mất sạch bách từ hồi sáng, lại thêm bụng to đã sáu tháng nên may mắn không bị hãm hiếp. Vả lại, vì năm ngày không tắm rửa nên người tôi cũng đã quá dơ bẩn và hôi hám.

Sau khi khám xét trong người tôi, chúng còn rờ đầu tóc tôi xem có cột dấu nhẫn hay không. Chúng bóp miệng tôi xem có ngậm chiếc nhẫn nào không. Kết quả tôi không có dấu một chút gì, mà có còn gì nữa đâu để mà dấu?

Tiếp đó, bọn chúng quay ra khám xét từng lai quần, lai áo, chúng móc hộp dầu cù là, ngoáy và bóp nát hộp kem đánh răng. Chúng đập bể từng viên thuốc của tôi để mong tìm kim cương lẫn trong các viên thuốc. Chúng còn bẻ các đôi dép của chúng tôi để kiểm vàng. Trong khi tôi đứng tơ hờ chờ chúng khám xét thì một tên quay tiếp qua khám xét hai con gái tôi. Hai cháu bé sợ quá, tỏ ý phản đối nên bị hắn tát cho hai tát tai nẩy lửa. Lú nhở khóc thét lên. Tôi run quá, chỉ lo hắn nổi giận bắn chết hai đứa con nên vội vàng đưa mắt và

đưa tay lên miệng ra dấu cho con nín.

Cuối cùng, bọn chúng "đỡ nhẹ" chiếc quần jeans "ăn nói" và cái áo sơ mi mà Vĩnh dùng để địu con. Chúng còn tịch thu hộp kem đánh răng, hai cây viết Bic nguyên tử mà chúng tôi đem theo để dành viết thư cho mẹ tôi bên Mỹ để xin bảo lãnh và cho em gái tôi còn ở Việt Nam để em tôi yên tâm. Chúng lấy luôn mớ thuốc của tôi còn sót lại. Còn cuốn sách gia chánh thì chúng lật qua lật lại để xem, ý chừng thấy các hình có món ăn, chúng định liệng qua góc phòng. Tôi bèn ra dấu xin lại và ra dấu giải thích lý do mà tôi muốn giữ cuốn sách lại chỉ vì để làm giấy cầu. Bọn hắn bèn vứt lại cho tôi - Thế là hết, chả còn gì sót lại ngoài vài bộ đồ cũ của các con, một cái áo của tôi và một quyển sách gia chánh. Xong xuôi, bọn chúng ra dấu cho chúng tôi mặc quần vào, còn bọn chúng thì bức dọc bỏ ra phòng ngoài.

Ở phòng đối diện, hai tên Para khác cũng đang khám xét chồng và hai con trai của tôi. Chúng cũng xét thật kỹ nhưng cũng chả tìm được gì cả. Cuối cùng, chúng tôi được ra ngoài để chờ lệnh chúng. Tới giờ phút ấy, chúng tôi trở nên "vô sản" hoàn toàn, chỉ còn một bộ đồ cũ nhất, xấu nhất ở trong người. Vì phải giả dạng nên phải kiểm đồ cũ và dơ nhất mà mặc. Vì thế chúng tôi sau này đã khổ sở rất nhiều vì nạn thiếu quần áo để thay đổi.

Hai giờ đem đi, trên đường đi đã mất một giờ cùng với cái kiếng cận của tôi lúc gần đến tỉnh Soài Riêng. Rồi một cái áo T-shirt đẹp nhất của Vĩnh đã phải đổi cho chị Tư để lấy đôi dép của chị ta ở gần Sisophon. Hai cuốn tự điển Việt-Anh, Anh-Việt thì phải vứt lại dọc đường đi xe bò. Chỉ còn mỗi một bộ đồ ăn nói, vài món đồ thực dụng mà cũng bị bọn chỉ huy Para cướp

doạt. Thật là cùng cực quá rồi.

Vì lý do đó nên Vĩnh phải nâng niu, giữ gìn chiếc quần tây cũ còn lại trong người, phải để dành nó vì sợ lúc lên máy bay qua Mỹ không có quần tây dài mà mặc. Suốt gần bảy tháng trời ở trại tỵ nạn, Vĩnh chỉ mặc độc nhất một cái quần xà lỏn đem theo và một cái quần dài được phát sau này để thay đổi. Còn tôi thì vì còn một quần đen, một xà rông và hai áo cụt nên có thể thay đổi được. Chính những lúc khổ cực ấy, tôi mới thấy cái công dụng đặc biệt của chiếc xà rông mà phụ nữ Miên đã mặc. Chiếc xà rông quả là một loại y phục vừa hữu dụng vừa dễ may nhất: ta có thể dùng nó để thay quần áo mà không ai thấy mình. Ta có thể dùng nó để tắm ở nơi công cộng mà không ai thấy ta ở trần, ta có thể dùng nó để đi tiểu mà không lộ bàn tọa. Ta có thể dùng nó để che nắng trong lều, làm chiếu để nằm, làm mền đắp con nhỏ để nó đỡ giật mình. Ngoại trừ một điều bất tiện là ta khó có thể chạy mau khi mặc xà rông, vì thế khi chạy bom đạn và chạy lính, chúng tôi phải mặc quần. Còn thì đại đa số phụ nữ tỵ nạn Việt Nam ở các trại tỵ nạn dọc biên giới Cambodia và Thái Lan mặc xà rông cả.

Lúc chúng tôi rón rén ra đến phòng ngoài thì ông Miên trung niên và cô gái người Miên đã đi mất từ lâu rồi. Chúng tôi không kịp có thời giờ để cảm ơn họ đã đưa chúng tôi đến nơi.

Quanh ngôi nhà tre và gỗ có cắm cờ này, tôi còn thấy xa xa, là các lùm cây rậm rạp và những đám nhà tranh - Tôi liên tưởng ngay đồn Para này với khu nhà của các cán bộ xây dựng nông thôn ở Vũng Tàu. Cách cấu tạo nhà cửa cũng tựa tựa, nhưng chắc chắn những con người Para và các cán bộ xây dựng nông thôn hoàn toàn khác nhau về bản chất và chí hướng.

Vừa lúc ấy, tên Para đưa tay chỉ cho chúng tôi đi về phía một khu nhà gần đó, khuất sau các bụi tre. Chúng tôi nhất loạt đứng lên cảm ơn và đi ngay. Cháu Ninh đã mở mắt và tinh táo hơn hồi sáng. Trên đường đi, tôi gặp hai thanh niên đang gánh cái thùng nước trống rỗng đi ngược về hướng chúng tôi. Tôi hỏi "Việt Nam hả?". Hai chú nhỏ đều gật đầu và hỏi lại: "Anh chị mới tới?". Tôi gật đầu và hỏi tiếp:

— Sắp tới "thiên đường" chưa? - ý tôi muốn ám chỉ là đã đến biên giới chưa.

Một chú đưa tay kê lên miệng và nói khẽ:

— Khẽ chứ chị ơi! Ở đây nguy hiểm lắm. Họa ngục thì có, chứ không phải thiên đường đâu. Phải cẩn thận!

Bất giác, tôi nhớ lại hình ảnh các cô gái buổi sáng bị hành hạ, nhớ lại tiếng đạn từng tràng, tiếng thét hãi hùng và cách cư xử tàn nhẫn của lính Para đối với gia đình tôi. Tôi tự trách mình quá lạc quan vì cứ nghĩ là cấp chỉ huy của Para thì đáng hoàng và tử tế hơn. Dù sao thì chúng đối với chúng tôi cũng đỡ hơn những người khác.

Thế rồi chúng tôi lần tìm đến nơi nhà có người Việt tỵ nạn đã ở sẵn rồi. Trong những bụi tre là những ngôi lều tranh và có khoảng ba mươi người Việt tỵ nạn ở đó: già có, trẻ con có, đàn ông có, đàn bà có. Tất cả mọi người đều ngồi hay nằm dưới đất, dưới bóng mát của những bụi tre xanh. Chỉ có một số ít ở trong lều tranh. Quần áo họ tả tơi, mặt mũi đỏ bừng vì ăn nắng. Mọi người đều mệt mỏi và chán chường. Điều này khác hẳn với sự tưởng tượng của tôi. Tôi nghĩ đến nơi chắc là mình sướng như đến thiên đường, tha hồ mà ăn, nói, chạy, nhảy hay đùa giỡn.

Chúng tôi xếp đồ đạc lại một bên và ngồi thụp

xuống để hỏi han, từng nơi chốn mới mẻ này. Qua câu chuyện trao đổi, chúng tôi mới ý thức đồn Para này quả là chốn hang hùm, là chốn hỏa ngục.

Nơi đây, theo lời những người tỵ nạn đến trước và kể lại, thì ông lớn Para chia làm hai khu vực để chứa dân tỵ nạn. Số dân tỵ nạn người Việt Nam thì ở khu này, còn số dân tỵ nạn người Cambodia thì ở phía bên kia, cách đó độ vài trăm mét.

Còn về lương thực, thì bọn Para phát gạo cho dân tỵ nạn ăn thả dàn. Họ để sẵn gạo ở một góc lều, ai muốn ăn bao nhiêu thì ăn. Nhưng đồ ăn thì rất hiếm. Cá hộp thì rất lâu mới có, vì thế dân tỵ nạn ăn cơm với muối trắng.

Ở dưới một lùm tre rậm rạp là một cái ao tù nhỏ. Dân tỵ nạn có thể tắm giặt hay lấy nước để nấu ăn ở ao tù đó. Chúng tôi nghe nói đến ao nước là sáng rõ mắt. Rồi cả gia đình tôi gửi hết đồ đạc cho bà con tỵ nạn ở đấy để đi tắm mát, tẩy trần tất cả bụi bặm, đường trường. Thế là sau năm ngày đường, chúng tôi giờ được dầm mình trong ao tù để "tắm đā thèm", "tắm trả thù" cho suốt năm ngày không tắm.

Một cô gái người Tàu lai ở trong bọn người tỵ nạn cũng đi theo gia đình tôi để tắm cho vui. Trên đường đi, tôi thấy bà con tỵ nạn Miên cũng đứng ngồi lố nhố. Họ sinh hoạt cũng có vẻ dễ dặt và yên lặng như bà con tỵ nạn người Việt. Họ gánh nước, giặt đồ, chùm củi nấu cơm hay nằm trên võng bồng bao tải đựng gạo.

Khi tới ao, tôi mới thấy cái ao thật dơ, nước xanh đục như thể có nhiều rong rêu. Mặc kệ, gia đình tôi nhào xuống tắm ngay. Còn cái gì thú vị hơn nữa khi đang bức bối vì nóng, vì nắng, vì dơ bẩn mà lại được tắm mát. Cô bé tên T. vừa tắm vừa kể chuyện nho nhỏ về sự độc ác, tàn bạo của bọn ông lớn Para trong khu

dồn này. Cô T. cho biết là bọn Para chỉ hoành hành mãnh liệt lúc màn đêm buông xuống. Cô T. đi cùng với cha chồng và em chồng, còn chồng chưa cưới của cô thì đã vượt biên đường biển từ trước và đã ở Mỹ từ lâu. Mẹ chồng và em út của chồng cô T. đã chết trên biển cả khi đi tìm tự do, trước khi cô T. và cha chồng cùng em chồng đi vượt biên đường bộ.

Cô T. đã ở tại trại này hai ngày, hai đêm trước khi tôi đến. Vào tối hôm kia, T. thấy bọn lính Para tới tận lều người tỵ nạn Việt Nam để lôi kéo một cô gái Việt đi hãm hiếp. Bọn chúng chĩa súng, lên đạn và hét lên rầm rầm để buộc cô gái Việt Nam đi theo. Lập tức, cô bé kêu hét thảm thiết và phản đối mãnh liệt. Cuối cùng, cô bé bị kéo đi và tiếp đó, bị bắn chết và đẩy xuống cái hố trong khu dồn Para. Tiếng kêu cứu thảm thiết và tiếng hò hét của bọn giết người đã làm xúc động lòng người tỵ nạn vô vàn.

Cô T. còn kể là chính cô bị bọn lính Para dùng súng bắt đi hãm hiếp đêm vừa qua. Khi ấy, cô sợ quá nên vừa khóc, vừa lạy bọn chúng như tể sao. Bố chồng cô cũng biết tiếng Miên chút đỉnh - nên vừa lạy, vừa năn nỉ bọn Para. Cuối cùng, chúng chỉ sờ mó, vọc chơi rồi bỏ đi tìm người khác. Xem như cô T. ở đó hai đêm mà đêm nào cũng chứng kiến cảnh Para bắt gái đi hãm hiếp. Một điểm tê nhị là ngay chính nạn nhân của những vụ hãm hiếp tập thể vẫn không muốn nhận mình là nạn nhân của bọn thồ phỉ đó. Họ muốn quên đi, muốn đừng ai biết đến quang đời tủi nhục đó. Vì thế, người ta chỉ kể về những sự xấu số của các cô gái khác mà không nhắc đến mình. Cô T. và gia đình chồng hiện ở San Francisco, California.

Khi chúng tôi đi tắm và giặt trở về khu lều của người tỵ nạn thì tôi lại được nói chuyện với một cô gái

khác. Cô này tên O., đi với người em trai. Cô ta kể như là người may mắn nhất trong số dân tỵ nạn vì cô được người đưa đường dẫn tới tận nơi. Thay vì dùng xe bò, hai người dẫn đường chở hai chị em cô đi bằng xe đạp - Cô cũng bị cướp chặn xét và tước đoạt vàng bạc. Cô ta cho biết là đã mất tất cả. Nhưng sau đó khi đến trại tỵ nạn, cô ta vẫn còn vàng để ăn tiêu vì hai chị em cô O. đã nuốt vàng vào bụng rồi chờ khi đi tiêu, hai chị em đua nhau móc tìm vàng trong phân vừa "đi" ra. Dĩ nhiên cô ta giữ kín việc cô có bị hâm hiếp hay không và tôi cũng không đủ sự tò mò để dò hỏi chuyện đau buồn đó. Hiện tại, cô O. ở Úc Đại lợi.

Trong nhóm dân tỵ nạn nằm chờ ở đồn Para, tôi còn được biết hai vợ chồng; chị vợ kể là sau khi bị cướp hết, chị vẫn dấu được một lượng vàng trong cửa mình. Nhưng khi đến đồn Para, chị ta đã bị bọn chỉ huy Para cướp đoạt hết bằng cách thọc tay tìm kiếm. Hai vợ chồng buồn thiu, buồn chảy vì tiếc của. Sau này, tôi được biết cặp này không phải là vợ chồng. Một bà thì bỏ chồng con để trốn vượt biên theo tình nhân. Còn một ông thì trốn vợ con để cùng người đẹp đi xây tổ uyên ương ở xứ khác. Chị này qua lời người khác kể - thì cũng đã bị Para làm nhục nhiều lần.

Tôi còn được gặp một cặp vợ chồng với ba đứa con nhỏ, từ tám tuổi trở xuống. Hai vợ chồng cũng bị cướp lột sạch trước khi đến nơi đây. Chị vợ rất mau mắn, chị đem cơm ra cho gia đình tôi ăn rồi chị kể lể những nỗi cơ cực của gia đình chị. Thiếu chút nữa, gia đình chị đã bị bắn vì gặp lúc giao tranh giữa Cộng Sản Việt Miên và Para người Miên.

Còn một nhóm khác, gồm một người đàn ông tên M., một người em trai vợ của anh ta là cậu T. và hai đứa con gái nhỏ cùng đi chuyến này trước. Hễ thấy đi

bằng an thì anh M sẽ viết thư về cho vợ và các con nhỏ còn lại đi tiếp. Nhưng lúc ấy, anh M. nói là anh không ngờ vượt biên đường bộ nguy hiểm và gian khổ đến như vậy. Gia đình anh suýt chết vì đuối sức, và vì cơn khát bỗng cổ. Anh và gia đình bị chặn xét và cướp hết. Anh cho biết là hết sạch tiền.

Nhưng rồi, khoảng đến sáu, bảy tháng sau, nhân lúc vui miệng, cậu T., em vợ anh, cho biết là anh M đã dấu được vàng trong dép, bọn Para đã đổi đôi dép khác để lấy đôi dép của anh. Hai anh em của anh M. đã tiếc ngẩn ngơ; nhưng giờ chót, thừa lúc bọn Para lôi kéo và khám xét nhiều đám khác, cậu T. đã trà trộn, lấy lại đôi dép còn vàng ở đó. Tuy thế, họ phải kín miệng để dấu của, nếu nói lên chỉ thêm có hại. Hiện nay, gia đình anh M. ở Texas.

Trong đám người tỵ nạn đó, tôi còn được biết anh Tr., đi một mình bằng xe đạp trong hầu hết lộ trình từ Việt Nam đến đồn Para này trừ một đoạn đi xe lửa từ Nam Vang đến Battambang. Anh Tr. cho biết là vì anh biết tiếng Miên, anh đã lui tới đất Cambodia nhiều lần nên anh giả làm người Miên, qua mặt được cả ngàn trạm kiểm soát ở dọc đường. Anh Tr. là người mà sau này đã giúp đỡ gia đình tôi khá nhiều trong những tháng ngày đầu tiên ở trại tỵ nạn. Anh đã cứu cháu Ninh bằng cách gạt tất cả các người canh gác để đưa cháu thảng vào khu lều của hội HTTQT ở NW9 để xin tiếp cứu bằng nước biển.

Ngồi dưới lùm tre rậm rạp là bác L., cỡ năm mươi tuổi. Bác L. đi cùng hai con trai, cậu N. và T. Cả hai đều trên dưới hai mươi tuổi. Đó cũng là hai người thanh niên mà tôi gặp đi lấy nước khi tôi vừa đến trại. Gia đình bác L. còn kẹt lại ở Việt Nam gồm vợ bác và hai cô con gái. Ba cha con bác L. kể như là người may

mắn nhất. Theo lời bác kể thì khi đi trên đường vào rừng biên giới, lúc đêm khuya hôm trước, (9/4/80), cậu T., con bác bị xiu nén các bạn đồng hành rủ nhau đi tiếp. Thế rồi, cả bọn bảy người đành lòng bỏ lại gia đình bác để mò đi trong đêm. Khi ấy đoàn người đều đã bị bọn dẫn đường bỏ rơi rồi. Ba cha con bác đành phải nằm núp trong rừng chờ sáng. Đến sáng, khi đi tiếp, gia đình bác L. gặp đủ bảy xác chết của bạn đồng hành hôm trước nằm cách nhau không xa. Họ đã bị bắn chết ngay đêm hôm ấy.

Bác L. rất lặng lẽ nhưng đầy tình cảm. Hình ảnh đẹp nhất mà tôi không thể nào quên được nơi bác là khi bác ngồi yên, cầm tấm hình chụp chung cả gia đình hai vợ chồng và bốn con mà khóc rầm rứt mãi.

Hiện nay bác L. và hai con trai cũng đang ở Orange County, California.

Tại đồn Para ấy, tôi còn gặp một số thanh niên nữa. Các cậu này rất là sôi nổi và thiếu sự lo xa. Các cậu nói, cười, bàn tán về thời điểm nào thì sẽ được đi qua trại tỵ nạn.

Một cậu vỗ vai tôi cười:

— Nay chị ơi, sắp được hội lãnh rồi, chị liệu mà liệng lại ba cái đồ đặc linh kinh ở đây đi. Qua trại tỵ nạn là có đầy đủ hết. Tôi gì mà xách theo cho mệt. Chị coi em nè! Chỉ một túi và một chai nước là đủ rồi. Đeo lùm đùm mệt lắm.

Một cậu khác có hai vỏ chai nước, cậu ra ý muốn vứt một cái cho đỡ xách. Tôi bèn năn nỉ xin luôn cái vỏ chai ấy. Chính vì có kinh nghiệm xương máu nên tôi phải lo xa, không dám vứt đi một món đồ gì cả, ngay cả cái thùng nước cũ mèm đã bị chảy rì rì. Vì thế mà gia đình tôi đỡ khổn khổ vì còn có đồ đựng nước để dành, trong khi các cậu thanh niên thì khổ sở vì không có gì

để đựng nước cất.

Gia đình tôi vừa ngồi nhìn, vừa an tạm bữa ăn gồm cơm và muối trắng. Gạo ở đây thì ăn dư thừa nhưng thức ăn thì chỉ có muối.

Khoảng bốn giờ chiều hôm mười tháng Tư năm 80, bọn Para đến và ra lệnh cho đám ty nạn chúng tôi dọn dẹp đồ đạc để đi nơi khác.

Cả đám đều nhộn nhịp, vui vẻ, khác hẳn vẻ âu sầu hồi trưa. Lập tức chúng tôi xếp hàng và vội vã đi theo tên Para mặc thường phục. Càng đi, tôi càng thấy trạm Para này rộng, y như các làng Chí Linh, Lam Sơn của đoàn xây dựng Nông Thôn ở Vũng Tàu, Việt Nam. Đường đất đỏ, rộng khoảng một mét, hai bên toàn là hầm chông đầy cọc nhọn. Cỏ cây ở xa xa. Tôi cố mở rộng mắt để mà quan sát. Vì đã được căn dặn trước là chỉ đi trên khoảng đường đất đỏ, nên chúng tôi chen chúc nhau mà đi. Nếu đi xa khỏi đường, có thể đạp mìn hay hầm chông.

Dần dần, tôi và lũ con bị bỏ lại rất xa. Tôi cố Ý ẠCH chạy, hai tay vẫn nắm khư khư giỏ đồ và mấy cái vỏ chai đựng nước. Các con tôi đã lấy lại sức khỏe, chỉ trừ cháu Ninh vẫn còn mệt “lắc lư con tàu đi”.

Đi khoảng một vài cây số, chúng tôi thấy một dãy đất đá lởm chởm như bờ đê. Từ xa xa, có nhiều dãy nhà tranh và lều xanh mọc lên như nấm. Người ta đông như kiến. Tôi thấy lòng hồi hộp và rộn rã. Hết rồi, cảnh rừng già, hết rồi cảnh bị Việt Cộng chặn bắt, cảnh bọn Para hành hung. Cửa thiên đường đang mở rộng trước mắt.

Chương Năm

Trại Tỵ Nạn Nonchan – Còn Trên Lãnh Thổ Cambodia (trại tạm trú số 1)

Chúng tôi được lệnh dừng lại trước một cánh cửa lớn để chờ bọn Para đi liên lạc. Tôi mừng cuống quít khi nhìn thấy lá cờ trắng có thập tự đỏ. Ôi, hội Hồng Thập Tự Quốc Tế đây rồi. Bà con tị nạn gồm khoảng 40 người cũng ồn ào thảo luận. Vài người biết tiếng Miên hỏi thăm dân bản xứ và tuyên bố: "Đây là Non Chan". Những người Miên tụ tập nhìn ngó chúng tôi và xầm xì. Một số đông khác đứng bu quanh các bồn nước băng sát để chờ lấy nước.

Tôi thấy khoảng năm xe truck nhỏ mang dấu hiệu và cờ của Hội Hồng Thập Tự Quốc Tế. Một vài người Âu Mỹ, nhân viên hội, đi lại thong thả. Tôi nhìn ngó chung quanh rồi đánh bạo đến bên một bà Mỹ và hỏi bà xem bà có biết từ đây đến Bangkok, nơi ông xếp tôi đang làm việc, được bao xa. Bà ta nhìn rồi ra dấu rằng còn xa lắm, cũng cỡ 200 cây số. Tôi muối nhờ bà ta

chuyển thư tôi cho ông xếp cũ của tôi nhưng dành chịu vì cây viết đã bị Para tịch thu mất rồi.

Khi tôi trở lại nhóm, chúng tôi được Para dắt đi đến khu Bệnh viện Non Chan. Tại đó, ở sau lưng Bệnh viện, có một số lều xanh dựng sẵn, chúng tôi được nhập bọn với khoảng 300 người Việt Nam khác đã tới đó từ trước.

Lòng mừng rộn ràng, chúng tôi gặp anh trưởng nhóm để nhận vải nylon xanh và mền. Ai cũng thoải mái vì đã đến trại tỵ nạn. Các người tỵ nạn đến trước ùa tới thăm hỏi để tìm người quen. Chúng tôi bàn tán huyên thuyên. Một vài anh vội vàng đi nấu cơm, một vài anh lo lắng xăng dựng lều. Bọn chúng tôi có bốn lều xanh. Vịnh cung vội vàng phụ nhóm lửa để lo bữa cơm chiều. Tôi lấy con cá khô băng bàn tay mà chị Tư Sisophon đã cho để nướng làm đồ ăn.

Cơm nóng vừa được phân phát, lũ con tôi xúm lại chia tay xin từng miếng cá khô để ăn với cơm. Chỉ trong chốc lát, con cá khô nướng đã hết, nhưng cơn thòm thèm thì vẫn còn.

Cả bọn chúng tôi bắt đầu thu gọn bữa cơm rồi đi xách lon xin nước để uống. Vì mới đến và cũng vì sắp tối nên chúng tôi không thể hứng nước ở bồn nước. Một lon nước thật đáng quý. Mẹ con tôi chia nhau hớp từng ngụm nhỏ, uống một cách thích thú.

Đến xẩm tối, ban trật tự tuyên bố tất cả mọi người phải im lặng, ai nằm chỗ ấy, không được tuyên bố hay nói chuyện gì om sòm. Họ còn cho biết rằng ở đây rất nguy hiểm, phải lo mà thủ thân. Đêm ấy, gia đình tôi nằm một góc trong lều. Thỉnh thoảng lại thấy có kẻ đến lều rọi đèn pin khắp vòng để quan sát, tìm kiếm.

Đêm rồi cũng đã qua, chúng tôi tỉnh dậy và lo tìm nơi tiểu tiện. Một cầu tiêu làm bằng tranh lụp xụp đã

đầy ngập phân và ruồi bọ. Một cầu tiêu dành cho mấy trăm người tỵ nạn! Khủng khiếp. Bà con đã đi tiêu bừa bãi ở chung quanh.

Đến khoảng 9 giờ sáng, bọn Para lại ra lệnh cho chúng tôi nhỏ trại để di chuyển từ phía sau bệnh viện ra phía bên hông của bệnh viện.

Các đàn ông và thanh niên đều bận rộn nhổ lều, khuân vác và sửa soạn dựng lều. Đàn bà thì lo giữ con cái và đồ đạc. Chính lúc ấy tôi được dịp nói chuyện, làm quen và nghe được một số chuyện thương tâm. Cũng chính hôm ấy, 11 tháng Tư, 1980, tôi gặp lại cô Châu, cô này đã đến nơi bằng đường dây của ông Tầu lai tên Tỷ, đường dây mà chúng tôi đã bỏ cuộc vì họ đòi giá đắt. Giá như chúng tôi đi đường dây của họ thì cũng đã đến nơi bình an, đã không gặp bao nhiêu hiểm nguy ở dọc đường.

Tôi gặp một chị còn trẻ, chồng chị đã đi thoát từ trước và đã đến được Sikew. Chị và người chị ruột đắt bảy đứa trẻ, tuổi từ chín đến sáu tháng, theo người đưa đường đi. Dọc đường chị đã lạc đứa cháu bảy tuổi. Gia đình chị đã phải uống nước tiểu để thay nước uống. Qua bao gian nguy, gia đình chị cũng đến được nơi bình yên. Giờ chị đang ở tại Hòa Lan.

Tôi gặp một nhóm thanh thiếu nữ. Có cô ngồi thử như mắt hồn. Có cô nước mắt còn đọng trên vành mắt. Hỏi ra thì họ đã bị bọn Para làm nhục nhiều lần. Cô T. bị bọn lính Para cẳng tay chân ra rồi hành lạc tập thể. Cô chống cự nên bị bọn chúng bắn súng ngang qua hai tai, mỗi lần như thế là cô rú lên vì sợ trúng đạn. Bọn chúng còn đánh đập, cào cấu và cắn xé nhũ hoa cô. Người cô ta gầy rộc và hốc hác. Nét kinh hoàng, sự nhẫn nhục còn hằn trên khuôn mặt. Một cô gái khác thì đi không nổi, phải có người dìu đi, nước hôi cứ

chảy dầm dề, mặt cô xanh mét. Đôi mắt mệt thèm, ăn nói lảm nhảm. Nhìn thấy thương tâm và đau xót vô vàn! Mỗi người đều đã trải qua bao nhiêu đau khổ mới đến được trại tỵ nạn bình yên. Tôi cố ngồi yên, thỉnh thoảng đặt câu hỏi để người kể thấy hứng thú mà kể thêm. Càng nghe, tôi càng thấy đau xót và tủi nhục cho kiếp sống của người tỵ nạn.

Một gia đình người Tàu cùng đi vượt biên nhưng chia ra hai xe bò để đi. Cuối cùng, bà mẹ, ông bố và mấy cháu nội đã đến; còn một xe gồm con trai, con dâu và các cháu nội khác đã không bao giờ tới được. Có lẽ họ đã chết dọc đường hay đã bị tù dày. Bởi vì sau đó, bà mẹ đã không còn nghe tin tức gì của con và con dâu cả.

Tôi muốn nhân đây kể lại những câu chuyện mà tôi đã nghe và thấy để đọc giả hiểu thêm về nỗi đau khổ của người dân tỵ nạn đường bộ, trên đường đi, khi đến trại Para và trại tỵ nạn.

1- BỊ BỎ RƠI

Ngay trong số những người đi tìm đường vượt biên có em trai tôi, hiện còn kẹt lại Việt Nam sau mười bốn lần vượt biên — cả đường thủy lẫn đường bộ. Mẹ tôi cứ tiếp tế về để em tôi mưu tìm đường đi. Nó đi bằng tàu bị thất bại chín lần vì em tôi cứ bị lừa, bị gạt để lấy tiền, có lần bị lộ phải chạy trối chết để tìm đường thoát thân. Ngày ra đi, tôi có rủ cậu ấy cùng đi nhưng nó từ chối vì lê tôi có nhiều trẻ con quá, nó sợ bị lộ. Nó đi ba lần nhưng bị hụt cả. Lần đầu nó bị người đưa đường bỏ rơi ở Nam Vang, nó phải lẩn mò tìm đường để về lại Việt Nam. Lần thứ hai, người bà con mà nó nhờ đổi vàng ra nhẫn vàng đã manh tâm tráo vàng

giả. Vì thế, khi đến Nam Vang, người dẫn đường khám phá ra vàng giả nên đã bỏ nó tại Nam Vang và từ chối không đưa đi. Lần thứ ba, nó bị lạc trên đường đi đến Nam Vang nên lại phải lặn lội trở về. Thế là mười hai lần thất bại!

Sau đó nó lại tìm đường đi vượt biên bằng tàu. Lần ấy nó lại bị lừa. Trở về, tháng Tám, 1982, em tôi quá tuyệt vọng vì số đen, lại thêm nó không được đi chính thức vì không còn tên trong hộ khẩu. Trong khi đó, em gái tôi đã được ra đi bằng đường chính thức. Vì thế, em trai tôi đã uống thuốc độc tự tử nhưng được cứu sống kịp thời. Tháng Tám, 1983, nó cùng vợ sắp cưới đi vượt biên lần nữa thì bị chặn bắt ở Cát Lái. Nó vào tù ở rừng U Minh hơn một năm trời. Thế là lần thứ mười bốn thất bại. Đức tin ở Thượng Đế, lòng hy sinh của mẹ tôi, sự quyết tâm đi tìm tự do đã không giúp được nó thành công. Em tôi hiện sống vất vưởng như ma trời, vô nghề nghiệp, vô hộ khẩu, vô gia đình và vô tương lai. Tôi chỉ nghe họ thất bại chín lần chứ chưa thấy ai thất bại mười bốn lần như em ruột tôi cả.

Riêng về việc bị bỏ rơi thì nhiều vô kể. Bọn dẫn đường thường thì rất khôn khéo. Chúng dùng chiêu bài là đi trả tiền một nửa, còn một nửa thì đến nơi thành công mới lấy tiền. Có như thế người ta mới tin mà đi. Chỉ một số ít người dẫn đường là thành thật, còn thì toàn là người lường gạt. Chúng bỏ rơi người tị nạn ở khắp nơi, nhiều nhất là ở Nam Vang và ở rừng biên giới Miên và Thái bởi vì đoạn đường vượt biên giới ở đoạn cuối rất hiểm nguy.

Lực lượng quân sự của Cộng Sản Việt Nam, của quân kháng chiến người Cambodia, tức là lực lượng Para, của quân Khmer Đỏ — tàn quân của lực lượng Pol Pot đến chiếm đóng trong đoạn đường rừng biên

giới ấy.

Có nhiều tên đã bỏ rơi người ta còn về nhà người ta ở Sài Gòn để hăm dọa, tống tiền hầu bắt thân nhân người ta trả nốt số tiền còn lại cho chúng. Dĩ nhiên, thân nhân người ra đi cũng đã có một số những mật hiệu để tìm hiểu xem người nhà mình đã thật sự tới nơi hay chưa. Và khi không thấy mật hiệu thật thì ai mà đưa thêm tiền cho chúng nữa. Đây cũng là trường hợp của gia đình tôi. Bọn Nỉ Phà đã đến nhà tôi, đặt điều rằng gia đình tôi đã đến nơi bình yên mà còn lật lọng, không thèm giao mật hiệu cho chúng. Em gái tôi đã chịu điêu đứng vì lũ chúng nó đe dọa và hăm giết.

Cũng tại trại tị nạn tôi gặp một người quen, ông S., ông này hồi còn ở Việt Nam đã tỏ ra phục vụ tận tâm cho chế độ Cộng Sản. Nhưng dùng một cái, ông dắt bốn người con lớn đi trốn bằng đường bộ. Đến gần tỉnh Soài riêng, ông S. và các con bị Cộng Sản chặn lại để xét. Các con ông vì không có giấy đi đường hợp lệ nên bị cầm giữ và trả về Việt Nam. Còn ông, vì ông có giấy của Công An cấp Thành (T.P. Hồ Chí Minh) — có lẽ là giấy giả — nên ông ta được đi tiếp. Đến Nam Vang, bọn dẫn đường cũng bỏ ông và trốn mất. Ông S. cũng đi trốn từ một tổ chức do ông Tư M. ở Gò Dầu giới thiệu như tôi.

Thế là tổ chức đó, ít nhất đã bỏ rơi chúng tôi và ông S. Hiện nay ông S. đã định cư ở Pháp sau khi ông tìm mọi cách, mọi cớ để xin đi Mỹ nhưng thất bại. Những người quen ở trại NW9 đã kể lại rằng họ thấy rất nhiều người bị bỏ rơi ở một cây cầu bắc ngang con sông Mekong — lúc sắp tới Nam Vang. Hình như tên cầu ấy là cầu Sài Gòn, dù là cầu ở trên đất Cambodia. Người ta khóc lóc nhiều vô kể. Có một số bị lính kiểm soát Việt và Miên bắt giữ, bắt làm lao động rồi chở lại

về Việt Nam để giam trong các trại tù.

Nhiều gia đình bị bỏ rơi trên đường đi, vợ và con nhỏ trở về để chồng và các con lớn ra đi vì số tiền đắt cạn, không thể đi tiếp cả gia đình, như trường hợp chị LMH, ở Orange County, California.

Còn những trường hợp người tị nạn bị bọn dẫn đường lừa lấy tiền rồi báo cho cảnh sát Việt, Miên bắt ở dọc đường để chúng được rảnh rang nuốt tiền và tiếp tục lừa những kẻ khác. Có khi bọn dẫn đường cướp hết vàng bạc và thủ tiêu người đi tị nạn. Những số nạn nhân xấu số đó chắc không thể nào nói lên sự bất hạnh của họ, chỉ qua những thư từ viết từ Việt Nam qua Thái Lan mà thân nhân họ đoán biết qua sự mất tích của họ mà thôi.

Tuy vậy, cũng có một số nhỏ dân tị nạn được may mắn có người dẫn đường tốt, chỉ bảo tận tình và giúp đỡ cho họ rất nhiều. Người dẫn đường còn dấu vàng giùm người tị nạn để rồi sau có trả lại cho họ sau.

2- BỊ CƯỚP ĐƯỜNG

Rất hiếm người thoát được cảnh bị cướp cạn. Đại đa số dân tị nạn đều bị đủ loại cướp đường: bọn Cộng Sản Việt Nam, bọn Cộng Sản Miên, bọn dẫn đường, bọn lính Para, bọn lính Pol Pott, bọn lính địa phương Miên, dân địa phương... Chúng cướp tất cả mọi thứ vàng bạc, kim cương, dollars... mà chúng thấy. Chúng bắt nạt nhân cồi trần truồng rồi chúng xét từ lai quần đến vạt áo, từ nút áo đến cổ áo, nách áo, rồi từ đầu tóc đến miệng, mũi, tai, kẹp tóc đến cửa mình, dép đi. Chúng xét từ cái giỏ đến quần áo; chúng ngoáy nát chai dầu cù là đến tube thuốc đánh răng; chúng bóp nát từng viên thuốc tây, thuốc tẩy. Chúng đổ hết đồ ăn ra, bóp

từng món đồ ăn để lục vàng. Mắm thái cũng bị chúng đồ hết để xét. Trứng kho thịt cũng bị chúng bóp nát ra xem có nhét kim cương ở trong hay không. Nếu xét mãi mà không còn gì đáng giá, vì nạn nhân đã bị cướp nhiều lần, chúng sẽ đánh đậm để khảo của.

Có nạn nhân bị chúng đóng đinh vào bàn chân, ngón chân để đau quá mà phải khai, nạn nhân đau đớn xỉu tại chỗ, chúng còn đánh đậm dã man cho đến khi nào chúng kiểm thấy của hay đến khi nạn nhân chết vì đau. Chúng bóp miệng nạn nhân để xem có ai dấu vàng, dấu nhẫn trong miệng. Đôi khi, chúng xét đến răng xem có dấu kim cương ở răng sâu hay không, nếu có, nạn nhân sẽ bị chúng dùng kềm nhổ ra. Nạn nhân xỉu vì quá sức đau đớn.

Bà Năm — ở sát lều tôi — bị bọn Para xét đồ để cướp. Bà dấu kim cương và tiền trong đồ đạc và thuốc tề của bà. Chúng cướp được một bùm kim cương và dollars vì chúng xét và bóp nát thuốc tề. Bà Năm may mắn vì còn dấu một số dollars, vàng bạc ở một giỏ khác mà bà để ngoài xe bò không đem vào đưa cho bọn Para. Bọn chúng không biết chuyện đó. Sau đó, khi bà đã đến trại tị nạn Non Chan, mấy người chủ xe bò đã tìm bà và trao trả lại cho bà, không mất tí gì.

Giữa một bọn cuồng dâm, tham lam, vẫn còn những người dân quê người Miên thật thà chất phác như những người đi xe bò đã giúp bà Năm dấu được một giỏ. Nhờ đó, lúc ở trại tị nạn, gia đình bà Năm đỡ khổ rất nhiều. Hiện nay gia đình bà Năm ở Huntington Beach, California.

Chị X. đi chung với gia đình bà Năm bị cướp lấy trọn số vàng. Chồng chị là sĩ quan cải tạo mới được thả về sau năm năm tù, cùng đi với chị và một con trai. Khi tới Battambang, tất cả mọi người bị lính Miên bắt

giam. Sau đó đàn bà, con nít được chúng thả ra nếu đã hối lộ cho chúng một cây vàng cho một đầu người. Còn đàn ông — gồm 16 người — bị chúng giam lại. Chị X. đến Non Chan, rồi NW9. Ngày nào chị cũng ngóng trông chồng qua những người đến trại sau này nhưng chồng chị không bao giờ đến. Chị viết về Việt Nam thù gia đình chồng và cha mẹ chị đều không biết tin gì về anh N. cả. Chị hết sạch tiền, buồn vì chồng mất tích, phần ăn uống khổ sở, phần bị táo bón, chị bị sẩy thai lúc đứa bé được bốn tháng. Đứa bé là con trai. Anh nó đặt tên cho bào thai rồi cùng người cậu chôn bào thai ở trên rừng NW9. Chị X. không có đủ nước để dùng cho việc sẩy thai này nên rất khổ sở, bức bối.

Đã gần bốn năm, anh N. vẫn bất tin. Chị X. và con trai hiện ở Los Angeles, California. Đến nay, sau năm năm xa cách, chị đã không còn nghe thêm tin tức gì của chồng chị.

Cô O. bị cướp lấy tiền bạc nhưng cô may mắn được người đưa đường dẫn trước nên cô và em trai cô nuốt nhẫn vào bụng. Còn chiếc kẹp có bọc mẩy chiếc nhẫn được cô vứt vào bụi rậm trước khi xét nên số vàng đó không bị mất. Tới trại, hai chị em cô phải kiểm cách đi cầu ra ngoài, rồi buơi phân để tìm lại nhẫn vàng. Hai chị em đều lo sợ bị bắt vì nuốt vàng.

Cô H. bị bọn cướp lục xét. Cô dấu hai chiếc nhẫn bạc vào miệng. Bọn cướp thấy diệu bộ cô lúng túng nên bóp miệng cô móc hai chiếc nhẫn ra. Chúng bật cười khi thấy hai chiếc nhẫn không đáng giá. Nhưng với cô, hai chiếc nhẫn đó quý giá vì đó là kỷ niệm của vị hôn phu cô tặng trước khi cậu ta đi Mỹ — năm 1975. Về sau, cô H. năn nỉ bọn Para xin lại, chúng cho lại cô và cười chê cô mãi. Hiện nay cô H. đã kết hôn với vị hôn phu sau 5 năm xa cách (75-80). Cô H. và chồng là

nha sĩ, hiện đang ở Anaheim, California.

Anh M. đi với em trai vợ và hai con gái nhỏ. Anh được người dẫn đường chỉ dẫn nên anh còn dấu được một đôi dép có vàng dấu trong đó. Em vợ anh, cậu T. đã lựa lúc bọn cướp mải mê lục xét để tráo đổi dép có vàng chưa được xét qua và lấy lại đôi dép không vàng từ chỗ đã xét ra đi vô chán. Bọn chúng tưởng đã xét hết, do đó, tới trại anh còn “thong dong” không vất và như những người khác. Hiện nay gia đình anh M. đang ở Texas.

Đa số những người Tàu ở Nam Vang đều biết cách dấu tiền. Vả lại, họ nói tiếng Miên được, nên khi bị chặn xét, họ trả lời bằng tiếng Miên rõ ràng. Một bà người Tàu, ở Nam Vang mấy chục năm rồi về Việt Nam làm ăn. Khi tới trại NW9, bà ta kể cho chúng tôi rằng sở dĩ bà ta dấu được vàng là nhờ bà đã chạm vàng thành hình cái nút áo rồi bôi đen như nút áo thường. Bà ta gắn nút nơi cái áo thật rách và thật dơ. Bà ta còn dấu vàng nơi nách áo. Do đó, bọn cướp chê áo bà dơ và hôi. Chúng thấy áo rách nên chỉ xét qua loa, không bắt bà cởi hẳn áo ra. Bà ta còn nguyên vàng, không bị mất.

3- NẠN LẠC THÂN NHÂN

Anh C. đi cùng đứa con gái chín tuổi và cô em vợ. Đến Battambang, đứa con gái anh bị lạc mất, không còn nghe tin tức gì nữa cả.

Một em trai cỡ 10 tuổi, đi với cha mẹ là ông bà bác sĩ. Em lạc mất cha mẹ khi lên xe lửa để đi Battambang. Sau đó, em theo những người đồng hành đi tiếp đến nơi bình an. Còn bố mẹ em thì không tới được, có lẽ họ đã trở lại quê nhà để kiếm con.

Một bà mẹ trẻ đi cùng với con gái 6 tuổi. Chị ngồi một xe đạp, con chị ngồi xe đạp khác cùng người dẫn đường. Chị ta bị chặn lại bởi lực lượng Pol Pot, còn con chị đã bị người dẫn đường chở đi lạc mất. Chị viết về Việt Nam thù thân nhân cũng không hề nghe tung tích gì của cháu cả. Nay chị định cư tại Oklahoma, U.S.A.

Một người cha đi cùng hai con nhỏ và các bạn đồng hành. Vì quá khát, ông ta đã gửi con cho người dẫn đường và các bạn đồng hành để đi kiếm nước. Thế rồi, ông ta biệt tích. Các con ông đã cùng bạn đồng hành tới trại tị nạn một mình.

Vì phải đi bộ quá nhiều trong hoàn cảnh quá đau khổ một ông già bị liệt, đi không nổi và cứ tì tê khóc mãi. Ông ta đi với một con gái và một con trai nhỏ. Đọc đường, đứa con trai ông bị lạc mất. Chỉ còn ông ta và đứa con gái tới nơi mà thôi.

Bà L., cỡ 40 tuổi, đi cùng ba con đến nơi. Bà vội liên lạc về Việt Nam để chồng và hai con còn kẹt lại đi tiếp. Vài tuần sau, hai con bà đã tới nhưng chồng bà thì biệt tin, có lẽ ông ta đã bị chết hay bị tù.

Anh L. đến bờ tự do với đứa con ba tuổi, còn vợ và đứa con một tuổi của anh đã bị Cộng Sản bắn trên đường vượt thoát.

Ông VTM, giáo sư dạy Việt Văn ở Sài Gòn cùng đi với hai con trai. Giữa đường ông bị lạc mất một con. Sau này ông được biết rằng nó đã về lại Việt Nam.

Anh B., có lúc làm trưởng ban lao động của trại NW9, đi cùng hai con trai. Gặp lúc giao tranh, anh chạy lạc mất con trai. Về sau, anh được biết con anh đã chết vì bị lạc đạn.

4- NẠN RẮN CẮN

Người tị nạn Việt Nam vì phải băng rừng mà đi

nên rất dễ bị rắn cắn. Một thanh niên cùng đi với nhóm bạn trẻ. Trong rừng, cậu ta bị rắn cắn. Chân cậu sưng tấy và đau nhức. Các bạn phải thay phiên nhau vừa công vừa lết đi. Khi đến Non Chan, cậu bị chết vì cả người sưng tím bầm. Xác cậu được chôn vùi sau bệnh viện Non Chan sau khi đã được bọc kín bằng miếng vải nilon xanh và đã được chịu đủ các phép bí tích sau cùng. Sau khi chôn cậu, trời bỗng đổ mưa như thác đổ. Có lẽ trời khóc thương cho số kiếp ngắn ngủi của cậu.

Ngay tại trại tị nạn cũng có nhiều người bị rắn cắn. Bà con tị nạn phải công họ chạy gấp lên bệnh viện của HTTQT. Có người sau đó trở về chỉ còn nửa bàn chân.

5- NẠN HĀM HIẾP VÀ GIẾT CHÓC

Như chúng tôi đã trình bày từ trước, nạn hâm hiếp xảy ra thường xuyên như cơm bữa hàng ngày. Nói tới lực lượng giải phóng người Khmer, tên gọi là Para hay lực lượng Khmer Đỏ của Pol Pot mà không kể tới tội ác giết người, tội hành hung và hâm hiếp của bọn chúng thì quả là sự thiếu sót quá lớn.

Bọn lính Para và Pôn Pốt thường thì còn rất trẻ, tóc tai bù xù, cổ đeo bùa màu đỏ, quần áo rắn ri, có khi chúng mặc đồ cọc cách. Chúng đóng dọc rừng biên giới, luôn luôn kiểm soát người qua lại để tìm xem ai là người tị nạn Việt Nam. Chúng dùng tiếng Cambodia để hỏi người đi qua. Hễ không trả lời bằng tiếng của chúng là chúng biết và chặn bắt ngay. Chúng đánh đập, lột hết quần áo, móc tay vào các chỗ kín để tìm vàng bạc. Chúng còn bắn giết những ai chúng tình nghi là Việt Cộng. "Trẻ không tha, già không chê", chúng dùng mọi cách tàn nhẫn nhất để cướp của.

Chúng đánh người bằng báng súng, chặt đầu người bằng chiếc mác. Hoặc xả súng từng tràng để giết người tập thể. Ai chống cự thì có thể bị chúng mổ bụng móc buồng gan, hoặc bắt leo lên cây để chúng rung cây cho đến khi nạn nhân hết còn bám được thân cây để rồi rớt xuống bể sọ hoặc gãy chân mới thôi.

Theo lời kể của anh Lê V. Hưng thì tại trại tù Non Chan, đám bọn lính Para mở cửa tù — đúng ra là một chuồng nhốt người nhưng nó dơ bẩn — chúng bắt người vợ ra hành lạc ngay trước mặt chồng và các con.

Có những thiếu nữ ngày đi còn là con gái, sau những ngày tị nạn đã là người đàn bà có một, hai mặt con. Có nhiều cô thất chí đã buông thả để kiếm tiền sinh sống.

Tại trại Dongrek có hai em bé cùng đi vượt biên với cha mẹ. Trên đường đi, cha mẹ hai em bị cướp xả súng bắn chết hết. Các em đã không khóc. Các em đã sống những ngày trong trại với một gương mặt ẩn nhẫn, chấp nhận định mệnh cay nghiệt.

Một hôm đứa em bị sốt rét rung rung lên bần bật. Nó không hề rên một tiếng, cũng không lên tiếng gọi anh. Người bên cạnh nghe tiếng thở dồn dập, dậy xem thì mới hay nó đang lèn cơn. Trên gương mặt ấy không còn thấy những nét vội vĩnh hay nũng nịu của những đứa bé còn đầy đủ bố mẹ nữa mà như của hai người lớn đã quen chịu đựng. Anh Hưng phải hạ sốt ngay bằng cách đắp alcohol. Sau đó, anh cởi chiếc áo đang mặc để mặc cho nó vì nó không còn áo để thay đổi.

Trong những người tị nạn vừa tới trại năm 1985, có người đàn bà có thai gần ngày sanh. Chồng bà bị cướp bắt. Bà phải chạy trước với hai đứa con. Những người tới sau đó cho biết thấy có xác một người đàn ông mặc áo đỏ bên đường, đó là xác chồng bà.

Có một phụ nữ khác có chồng chết sau khi ở tù Cộng Sản về. Bà đã mang 3 đứa con trong khi bụng mang dạ chửa vượt rùng sâu tới biên giới để tìm Tự do.

Khi anh Hưng vào tù Non Chan, anh đã được các bạn tù kể cho nghe chuyện.

Trước đó, nhiều người đã bị bắt trong đêm. Có kẻ không trở về. Có một lần, nạn nhân bị bắt mất dần đi. Mười lăm phút sau, mọi người nghe tiếng la hét, rồi tiếng súng nổ.

Sau đó, bọn lính Para trở lại với một buồng gan đầy máu. Tù người Việt Nam với tù người Miên đều nằm im, nín thở.

Bọn Para cắt gan người ra thành từng cục, xào nấu, ăn uống. Số còn lại không ăn hết, chúng đổ ra bìa rừng. Còn một túi mật, chúng treo lên hàng rào gai của trại, lâu ngày mờ chảy ra nhỏ giọt xuống đất. Ai đã ở tù C.3 trong những năm 1982 và 1983 đều có thể xác nhận chuyện này.

Năm 1984, lần đầu tiên một số người Việt Nam từ Nong Pru, một trại của Khmer Đỏ, Pol Pot, được chuyển giao cho ICRC. Trong số ấy có một thanh niên bị Khmer Đỏ tấn công, tra tấn bằng cách đánh đập và chôn sống. Chúng buộc tội anh là Việt Cộng. Khi ICRC đem anh ra về tới Dongrek thì anh ta đã hết nổi, bị sốt cao, bụng bị thương cứng và đau đớn. Ăn uống bất cứ thứ gì cũng không được vì ói ra ngay sau đó. Bọn Khmer Đỏ gọi anh là "Sker bun chon", nghĩa là "chó bốn chân". Sau khi trị bệnh tại bệnh viện MSF ít lâu, anh đã gia nhập lực lượng Phục Quốc với một lòng hận thù đầy ắp.

Một cô gái Việt Nam đi nuôi chị bị bệnh nằm qua đêm tại bệnh viện K., đã bị tên trưởng bệnh viện và

năm y tá viện lý do ở bất hợp pháp. Chúng bắt cô và thay nhau hâm hiếp từ tối đến hừng sáng hôm sau. Cô ta chống cự và đã bị chúng đánh đập, cắn phá mặt mũi.

Có một người tù tị nạn tên là ông Phàn, khoảng 40 tuổi. Ông bị bệnh ngày càng nặng, ICRC không được vào thăm tù Việt Nam trong thời gian đó. Tới khi ICRC vào thì bệnh quá nặng. ICRC cố can thiệp để đưa ông đi qua Big House Non Chan, tức là bệnh viện ICRC, nhưng chính quyền Para từ chối bằng cách hứa hẹn rằng ngày mai sẽ hỏi ý kiêng "Lục Thum" Chút ("ông lớn" Chút).

Chiều hôm ấy, ông Phàn trút hơi thở cuối cùng. Bà con tò tinh đồng bào nên đã đưa ông đến chỗ an nghỉ trong buổi chiều chập choạng ấy. Đường về bình yên không được tráng nhựa mà đi quanh co trong đám cỏ tranh đầy mìn. Vài nhát cuốc vung lên để rán bươi một lỗ hổm nhỏ hẫu vùi nòng xác ông xuống đó, vài nén hương thấp vội, dăm lời nguyện khấn mau, đôi dòng lệ khô nhanh vào lòng đất. Mọi người khóc cho người bạn mà cũng để thương cho thân phận tị nạn của chính mình.

Các bạn tù của anh Hưng ở tù Pol Pot (Phnom Chat) kể rằng trong một lần cuốc đất, họ xới lên một bộ quần áo và hài cốt, trong túi quần có một cái bóp với nhãn hiệu Chợ Lớn.

CÁC THANH NIÊN TỊ NẠN BỊ HÀNH HẠ VÀ CƯỜNG BỨC ĐI LAO ĐỘNG

Khí hậu ở Cambodia thì nóng khủng khiếp, gấp mười lần cái nắng và nóng ở Tây Ninh. Dụng cụ đào đất thì thô sơ. Các thanh niên tị nạn phải làm quần

quật dưới cơn nắng bóng da. Họ phải làm cho xong phần đất đã được giao phó. Ví dụ như một người phải đào xong 2m khối đất trong một ngày. Nếu làm xong thì được về lều, nếu không xong thì bị đòn bằng roi. Bọn lính Para luôn lăm lăm chĩa súng vào người tị nạn để dọa nạt. Nếu ai bị đau cũng không được yên vì chúng nghĩ là giả vờ bệnh để trốn việc. Có người bị chúng vào tận lều đánh vì đã khai binh, không đi làm lao động. Có người đã bị chết banh xác vì đập mìn trong khi làm lao động.

Theo lời kể của anh B. mà tôi gặp sau này thì bọn lính Para này rất tàn nhẫn và vô nhân đạo. Chúng bắt một anh thanh niên tên D. phải tháo gỡ mìn trái mìn cho chúng. Anh D. là một thanh niên mới lớn lên, chưa hề có kinh nghiệm tháo gỡ vũ khí. Tuy vậy, anh ta không dám cãi lời. Nếu cãi là bị bắn ngay. Nếu làm mà vô ý một chút là chết tan xác. Cuối cùng, anh D. đã dùng búa tháo đủ mìn quả mìn. Mồ hôi anh toát ra như tắm làm ướt hết quần áo. Anh ta đã sợ hãi tưởng có thể điên được. Hiện nay anh D. ở Đan Mạch. (Sẽ đề cập chi tiết hơn ở phần sau).

Cũng theo anh B. kể thì có người vì cãi lệnh Para mà liên lạc với hội HTTQT để xin họ cứu vớt. Bọn Para liền lấy búa đập đầu người đó cho vỡ sọ chết tốt. Khi hội HTTQT có hỏi đến thì Para nói là anh ta đã trốn khỏi nơi ấy rồi.

Một thanh niên tị nạn tìm cách trốn trại Para để tìm gặp hội HTTQT, nhưng vô phước bị chúng bắt gặp. Một tên Para lôi anh ra phía rừng. Khoảng năm phút sau, hắn ta đem buồng gan còn đầy máu tươi của anh thanh niên đó về và cảnh cáo rằng nếu ai còn âm mưu trốn đi thì sẽ bị giết chết như anh đó.

Một thanh niên tên Nh. vì có một răng băng vàng

giả nhưng tên lính Para tưởng rằng vàng thật. Hắn giắt Nh. vào trong một bụi rậm và dùng dao găm kẽ vào miệng Nh. để lôi chiếc răng giả ra. Hắn cố nạy cho ra chiếc răng giả trong khi miệng Nh. đầy máu me. Nh. quá đau đớn đến muôn xỉu nhưng không dám tỏ vẻ bất bình.

Có người bị tật ở chân nên bị chúng nghi là quân đội của Việt Nam Cộng Hòa, vì thế chúng còn hành hạ nhiều hơn. Chúng bắt nạn nhân phải đào mìn, làm hầm chông hoặc phải tháo gỡ mìn. Hỗn mìn nổ thì chết phanh thây, may hơn thì bị cụt chân cụt tay.

Các thanh niên đi vượt biên thường bị tình nghi là Việt Cộng. Có nhiều cậu đi với nhóm các thiếu nữ. Khi các cô gái này bị lôi kéo đi hãm hiếp, họ thường níu kéo các cậu để mong được sự che chở. Khi các cậu chịu không nổi, đành chống cự bọn Para hoặc Pol Pot, ấy là khi họ bị chúng kéo luôn vào rừng để chặt đầu hay chôn sống tập thể.

Các trại và đồn lính của Para và Pol Pot được coi như các tổ quỷ vì chúng ở tuốt trong rừng sâu, cách đường mòn khá xa nên rất kín đáo. Các nạn nhân có gào thét cũng chẳng ai nghe được.

Giữa cảnh núi rừng rậm rạp, có bóng tối âm u là kẻ đồng lõa, có súng đạn là vật khống chế, bọn quỷ dâm dục đã và đang còn hành hạ và giết chóc cả hàng ngàn người dân tỵ nạn bằng đủ mọi cách tàn bạo nhất, khốc liệt nhất và đẫm máu nhất.

Tôi và các bạn tỵ nạn, nếu chưa hề đi vượt biên, chắc không thể bao giờ hình dung được những tội ác có một không hai của bọn man rợ, mất nhân tính. Những trường hợp được kể ra đây chỉ là một số ít trong số muôn vàn tội ác “trời không dung đất không tha” của bọn lính mặt non choẹt nhưng lòng ác độc

hơn thú dữ.

Có người đàn bà cùng đi với chồng. Họ bị bọn Para túm được. Bọn chúng bắt trói người chồng, bắt anh ta quỳ. Trên đỉnh đầu anh, bọn chúng buộc một cái búa tạ để hễ anh chống cự là bị đập đầu chết ngay. Trong khi đó, bọn chúng hâm hiếp vợ anh ngay trước mắt anh. Còn nỗi nhục nhã, tủi hận nào bằng!

Có người thì bị đến ba mươi, bốn mươi tên hâm hiếp luân phiên. Đến bốn, năm lần thì chị ta ngất xỉu. Bọn chúng vẫn tiếp tục hành lạc. Bên ngoài, tụi còn lại la hét, cười đùa để cổ vũ. Đến khi được tha, chị không còn lết đi được nữa, phải có chồng công. Đến trại tỵ nạn, nước vàng hôi hám cứ chảy ra đều đều. Người chị càng gầy rộc và ốm yếu thêm.

Có người khi ở trạm gác Para đã bị chúng kêu lên phòng làm việc để "điều tra" về đêm. Chữ điều tra chỉ có nghĩa là hâm hiếp. Cô ta chần chừ, không chịu đi. Cuối cùng cô ta đã bị chúng kéo đi bắn chết ngay.

Một bà xẩm ở Chợ Lớn đi cùng hai cô gái rất trẻ và xinh đẹp. Khi đến trạm Para ở giữa rừng, ba mẹ con bị giữ lại ở đó. Đêm ấy, trước mắt người mẹ già và cô em nhỏ mười lăm tuổi, cô chị gái mười tám tuổi bị bốn năm thằng lính Para thi nhau phá trinh và hành hạ. Người mẹ tủi cực ôm cô con gái nhỏ, khóc tát tức. Cô con nhỏ sợ quá run lên như bị cơn sốt rét. Cô gái lớn, đau đớn, vật vã nhưng không dám chống cự vì sợ cả nhà bị giết hại. Khi đến trại, mặt cô lúc nào cũng sầu muộn.

Có một thanh niên đến trại được ít lâu thì phát điên cuồng, ăn nói làm nhảm. Lúc đầu, ai cũng tưởng anh giả vờ điên để được qua trại Khao I Dang chữa trị vì Khao I Dang ở sâu trong nội địa Thái Lan, an ninh hơn, nên cũng đã có nhiều người giả bình tâm thần để

được đưa qua đó chữa trị và trốn luôn ở đó, không về trại NW9 nữa. Về sau, người anh ta gầy như que củi vì không ăn uống. Suốt ngày đêm, anh ta la hét luôn mồm, kêu tên chị Loan, chị Phượng. Hồi những bạn đồng hành của anh ta mới biết anh có hai người chị gái cùng đi. Họ đã bị bọn lính Para hãm hiếp tập thể đến chết trước mặt anh. Vì quá đau đớn và kinh hoàng tột độ, nên anh phát điên thật sự. Đêm đêm, tiếng thét man rợ của anh vang lên nghe như tiếng heo bị thọc tiết, dường như căm hờn, như uất nghẹn làm ai cũng quặn đau, thương xót cho anh và các chị của anh.

Một phụ nữ đi với chồng con. Bà ta bị lính Pol Pot hãm hiếp tập thể trước mặt chồng con. Người chồng chịu nhục không nổi, tỏ ý chống cự. Bọn Pol Pot đập đầu người chồng chết ngay. Đứa con sợ quá khóc, bọn chúng bắn chết luôn đứa con. Người vợ đau lòng quá, nổi cơn điên. Sau đó bọn Pol Pot đem chị ta ra đưa cho hội HTTQT để đổi gạo. Chị điên này đến trại với bào thai của bọn lính Pol Pot.

Một anh trong tổ nhà bếp kể lại là anh ta luôn gặp một người đàn bà Tàu lai Việt. Bà ta bị mất trí. Ở tổ của bà ta có phần cơm của bà, nhưng bà không ăn mà chỉ vác soong lên nhà bếp xin cơm và đứng nhìn anh ta cười. Hễ anh này cho cơm thì bà ta đi về, còn không cho thì bà ta đứng đó đến tối. Không ai biết là tại sao bà ta lại mất trí mà chỉ biết là hội HTTQT đã thấy bà ta lang thang thất thểu một mình giữa đường. Họ thấy vậy nên chở bà ta đến trại tị nạn.

Còn có nhiều đêm có những người tị nạn lang thang đến cầu biên giới bắc ngang qua giao thông hào chống xe tăng ở trại NW9. Lính Thái la hét, lên đạn dọa bắn nhưng họ vẫn lùi lùi đi tới. Sau cùng, lính Thái biết là họ mất trí nên phải xốc nách họ đưa về lều

của họ ở. Đa số bị thác loạn thần kinh chỉ vì họ là nạn nhân của bọn lính Para và Pol Pot, thân nhân họ bị giết hại hay bị chết vì giao tranh ở dọc đường trốn tránh.

Có một trường hợp của anh T.V., anh là người Miền sinh sống ở Việt Nam. Anh ta đến trại ngày 30 tháng Tư năm 80. Anh gặp nạn giữa đường. Trên đường đi, anh bị bọn dẫn đường bỏ rơi, giao cho nhóm khác. Bọn đồng hành với anh có tổng cộng là mười sáu người. Đi nửa chừng thì nhóm của anh T.V. gặp giao tranh. Không biết là có đụng độ giữa lính Para và Pol Pot hay Pol Pot và Việt Cộng, chỉ biết là tất cả đều chạy lạc tú tán cát. Anh T.V. lạc vào rừng suốt năm ngày trời, không ăn, không uống. Ban đêm, anh ta liếm lá cây rừng để đỡ khát. Bí lối, anh phải đi tiểu và uống lại nước tiểu của chính mình. Cuối cùng, anh kiệt sức bò lết ra phía đường mòn để nằm chờ chết tại đó. May thay, anh gặp một toán vượt biên đi sau thấy tình cảnh anh nên kéo theo anh đi luôn. Vì thế, anh đến được trại. Còn mười lăm người bạn đồng hành lúc trước không thấy đến. Có thể họ đã bị chết, hoặc bị Pol Pot bắt giam, hay bị Việt Cộng giữ lại để đem về bỏ tù ở Việt Nam.

Có một thời gian mà nhân số tới trại giảm xuống thấy rõ. Những người may mắn đến được trại là những người bị thương, lết không nổi, chân tay sưng tấy lên, phải có người xốc nách đưa vào trại. Lúc ấy, dù rằng người tị nạn trốn tới rất nhiều nhưng đến trại tị nạn rất ít. Họ bị Pol Pot chặn xét và cầm tù hành hạ. Người nào cũng đầy vết bầm tím. Họ bị Pol Pot đánh thừa sống, thiếu chết. Đến khi thấy họ tàn tạ, lê lết đi không nổi, bọn Pol Pot bèn đem họ ra để đổi lấy gạo của hội HTTQT. Bọn họ khi nhập trại, phải nằm nhà

thương của hội HTTQT rất lâu. Có người bị đánh trọng thương nên phải qua bệnh viện Khao I Dang để chữa bệnh. Họ kể lại là họ bị giam ít nhất hai, ba, bốn hay năm tháng trong nhà tù của Pol Pot. Hỗn Việt Cộng tấn công tới là dân tù tị nạn Việt Nam bị bọn chúng trả thù bằng cách đánh đập, chặt đầu hay hãm hiếp. Phụ nữ Việt Nam đều bị làm nhục cả, không ai có thể tránh được bàn tay chúng. Còn những người tị nạn thuộc thành phần mà Pol Pot cho là hận thù, không chấp nhận là chúng chặt đầu ngay.

Theo lời kể của anh Thanh thì tối 28 tháng Ba năm 80, bọn lính Para đến lều bắt hai cô con gái của một gia đình người Tàu và kéo đi. Các cô la hét và chửi rủa bọn chúng. Tiếp theo đó là những tiếng thét rùng rợn thê thảm cùng tiếng chửi rủa của bọn Para, và cuối cùng là tiếng súng. Tiếng hét thất thanh lúc sa cơ làm cho tất cả mọi người đều bủn rủn tay chân. Từ sau đêm ấy, bọn Para hành hạ tất cả dân tị nạn ở trại đó, đàn ông bị đi đào mương, hố giao thông hay đào mìn. Đàn bà, con gái thì hết bị dẫn đi hãm hiếp thì lại bị đánh đập, làm nhục.

Theo lời kể của anh B. thì đã có một trường hợp vì người tị nạn bị bọn lính Para giam lỏng và hành hạ. Ông ta đến tìm nhân viên hội HTTQT để xin được nhận vào trại tị nạn khác. Bọn Para để ý và tìm dịp giết ông ta. Lần sau, ông ta làm liều, năn nỉ nhân viên hội HTTQT để xin cứu vớt ông kéo ông ta sẽ bị bọn chúng giết. Nhân viên hội hứa sẽ tìm cách đưa ông ta thoát nơi đó vào tuần tới. Ông ta bảo là: "Tuần sau thì quá muộn vì chúng sẽ giết tôi ngay đêm nay". Quả thật, ngay đêm đó, bọn Para đập đầu ông ta chết vỡ sọ. Tuần sau, khi hội HTTQT đến hỏi tên ông ta thì bọn Para nói láo là ông ta đã trốn khỏi trại tù rồi. Kỳ thật,

chúng đã giết ông một cách thảm khốc.

Chính mắt anh B. đã chứng kiến một người tị nạn bị giam chung phòng với anh nhưng lại kiểm cách chạy trốn. Anh ta bị bọn Para bắt lại được và bị lôi vào phía rừng. Độ năm phút sau, một tên lính Para đem vào trại tù một buồng gan còn đầy máu. Máu tươi dính vào quần áo và tay của hắn. Hắn đưa bộ gan của người tị nạn vừa trốn tù ra để cảnh cáo nếu kẻ nào còn âm mưu đào tẩu thì cũng sẽ bị giết như anh đó. Làm thịt một con gà cũng phải mất 30 phút, đàng này chúng móc gan người đồng loại chỉ mất có năm phút mà thôi.

Có trường hợp khi dân tị nạn đến vùng Phnom Chal, nơi này thuộc quyền điều khiển của Sihanouk, họ cũng bị đối xử ác độc, và bị giết hại. Một người tị nạn khai lúc trước là lính không quân của chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Bọn Para hỏi "Mày là lính không quân thì biết nhảy dù. Đâu, mày leo lên cây kia rồi nhảy dù xuống cho tụi tao xem coi". Anh ta khóc, lạy xin tha, nhưng bọn chúng lấy cây gậy đánh. Sau cùng, vì bí quá, anh ta phải leo lên cây. Ở dưới có ba bốn đứa đứng rung cây thật mạnh để anh ta rớt té. Cuối cùng, anh ta cũng bị té nhưng may không bị gãy chân.

Có nhiều gia đình khi trốn chạy, bà vợ bị bắn đang ngắc ngoài chờ chết, ông chồng dành phải bỏ đi vì nếu lẩn quẩn ở đó rồi cũng bị bắn chết.

Có một số thanh niên tị nạn vì ở trại Pol Pot quá khổ, nên tổ chức nhầm hướng Thái Lan mà trốn. Vô phúc, bọn Pol Pot biết được, chúng báo động rồi bao vây bắt được lại trọn ổ. Các nạn nhân bị đánh đập tới bời đến gần chết. Một trong những nạn nhân ấy là anh T., hiện ở Huntington Beach, California.

Một thanh niên đi chung với cha ruột và người yêu. Lúc vào khu rừng biên giới, cô gái bị bọn Para hành

hở, hâm hiếp tập thể đến ngất xỉu nhiều lần. Người thanh niên sau nhiều lần chịu nhục, anh vùng lên chạy đến bên cô vợ trẻ, mắng chửi kẻ thù. Thế là một tràng súng kèm theo với một chuỗi cười man rợ, cuồng điên. Anh ta gục xuống giữa đám cỏ, máu tuôn chan hòa. Người vợ bất động và không hề hay biết là chồng mình đã chết oan. Ông bố già mở trừng hai mắt, tim và máu trong người ông cơ hồ đông cứng lại. Ông chết súng giữa xác con và hình hài bất động của con dâu. Vài ngày sau, sau nhiều lần bị hành hạ tiếp, ông và người con dâu được thả cho đi. Tại trại tị nạn, hai tháng sau, cô gái được phép của hội HTTQT và quân đội Thái Lan cho sang trại Khao I Dang để phá cái thai bất đắc dĩ của bọn lính Para.

Trong số đàn bà, thiếu nữ, chỉ có một số nhỏ là hén mà thoát nạn, còn đa số đều bị hâm hiếp cả. Bọn lính Para và Pol Pot đều có những lối hành hạ tra tấn nạn nhân thật dã man, đều cáng, mọi rợ và vô nhân đạo. Chúng giở nhiều trò như mèo vờn chuột.

Chúng dùng súng đạn để buộc các nạn nhân cởi bỏ quần áo. Nếu kháng cự, chúng bắt đứng đó và chúng lên cò súng. Mỗi lần nghe tiếng đạn nổ và nhìn chúng nhắm bắn mình, nạn nhân sợ hãi run rẩy và la hét. Thế là được dịp cho bọn chúng cười ầm lên. Rồi chúng bắn từng tràng đạn bay qua sát nạn nhân với mục đích để hù chơi. Khi nạn nhân quá hãi hùng và ngồi thụp xuống là lúc chúng cười điên loạn và thỏa mãn. Rồi thì có sự lôi kéo, nắn bóp, cắn xé, đánh đập, la hét và tiếng gầm rú.

Giữa tiếng khóc kinh hãi của người đang bị hâm hiếp, giữa sự hoảng hốt của các nạn nhân sắp đến phiên, chúng tìm mọi cách để thỏa mãn nhu cầu. Hình như chúng mắc chứng cuồng dâm. Hình như chúng

muốn trả thù cho dân tộc chúng từ ngàn xưa.

Có nhiều nạn nhân, sau khi bị hâm tập thể, không còn có thể đứng lên được. Vì thế, khi chúng hô đứng lên để đi tiếp, cô ta không thể đứng lên được vì quá đau đớn. Chúng đã cho ngay một loạt đạn vào ngực. Nạn nhân ngã nhoài trên vũng máu tươi. Còn có người bị chúng nhét ngay báng súng vào cửa mình. Họ càng đau đớn, la khóc, van lạy thì bọn chúng càng vui thích, cười ầm cả lên.

Còn có trường hợp, nạn nhân bị cả cái đèn pin vào cửa mình, máu hòa lẫn nước mắt, nạn nhân vùng vẩy và khóc thảm thiết. Những tiếng kêu thất thanh như heo bị thọc tiết: "Phật ơi, Chúa ơi, Bố ơi, Mẹ ơi" làm nát tim những người chứng kiến bất đắc dĩ. Chúa ơi, Phật ơi, tại sao dân tộc con mãi đau khổ thế này? Tại sao những thiếu nữ thơ ngây trong trắng, đẹp như thơ, xinh như mộng lại bị vùi dập phũ phàng đến như thế?

Một nạn nhân khác nhất định chống cự đến cùng, bọn quỷ dữ thi nhau đè cô ta, rồi dùng sức mạnh banh hai chân cô ta ra rồi cắn xé nát ngực cô, rồi đánh đấm, đá vào người cô ta. Chúng cẳng hai chân tay cô ra để đồng bọn thay nhau hành sự. Chúng cũng kê súng bắn sát mang tai cô và chửi rủa. Hàng loạt đạn làm tai cô ù lên.

Sau đó, khi còn may mắn lết được đến trại tị nạn, cô thường hay hôn mê, khóc rú lên thảm thiết, nghe đến sờn gai ốc. Cô luôn miệng kêu, "Bố ơi, bố ơi!". Chắc là bố cô còn kẹt lại ở Việt Nam đã thương yêu và nâng niu con gái như hạt ngọc. Chắc ông sẽ đau đớn biết chừng nào khi nghe con mình mất mát quá phũ phàng. Chắc ông sẽ chua xót khi nhớ đến hai câu ca dao:

*"Tiếc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán, thằng Muồng nó leo".*

Có một nhóm thanh niên cùng đi, giữa đường, họ bị bọn Pol Pot tình nghi là Việt Cộng nên rượt bắn. Các anh tan hàng chạy lung tung, không biết phương hướng. Có người vì quá sợ nên chạy ngược trở về phía sau, bị Việt Cộng bắt lại. Có người trốn sâu trong rừng mà đạp mìn chết tốt. Có người bị Pol Pot bắt giữ, bao nhiêu băng cấp và giấy tờ của anh bị bọn chúng xé nát và vứt tung như bươm bướm.

Anh Tùng kể lại là nhóm của anh bị Pol Pot bắt lại, rồi chúng bắt bọn anh xếp thành một hàng ngang. Cả bọn được cho đi tới vài chục bước. Ở đàng sau, bọn lính Pol Pot lèn nòng đạn kêu răng rắc. Khi nghe chúng lên cò, tất cả nạn nhân đều nằm thụp xuống và bò lết đi. Ai may mắn thì thoát và chạy cho mau. Ai rủi thì bị thương bò lết, nằm đau đớn lăn lộn trên vũng máu. Có người bị trúng đạn chết ngay. Có người chạy lạc vào rừng, phải bứt cỏ mà ăn, chờ đến đêm đến để hút và liếm sương đọng trên cỏ cho đỡ khát. Sau đó, ban ngày họ phải quanh quẩn ở các lùm cây để chờ khi đêm đến mà đi tiếp.

Nhưng ban đêm, không chút đèn đóm, không địa bàn, không người hướng dẫn, họ bị lạc, đạp phải mìn, chông hoặc bị vắt rừng muỗi rừng đốt và hút máu. Có khi lại bị rắn cắn mà chết, sức người mòn mỏi. Có người vì quá khát mà thấy ảo giác là cả một giòng sông trước mặt. Có người phải tiểu ra để uống lại. Có người nằm ngáp ngáp chờ chết dưới cái nắng dữ dội còn hơn lửa đốt lò than.

Có nhiều người vì đi bộ lâu không quen nên chân sưng lên và rướm máu. Họ phải bò, lết hay nhờ bạn

đồng hành công đi. Nhưng ai cũng đã mệt, có khi vì quá sức chịu đựng, họ để nạn nhân ở lại dọc đường để đi tiếp. Lúc ấy, nạn nhân chỉ còn chờ chết hay chết đói và chết khát mà thôi.

Nỗi thống khổ của người dân tị nạn không chỉ chừng ấy mà còn trùng trùng, điệp điệp như nạn binh hoạn, tiêu chảy, sốt rét; nạn ruồi bu, muỗi cắn đau hơn lửa cháy vào da; nạn thiếu ăn, thiếu nước uống và dùng cho nhu cầu hàng ngày; nạn thiếu giấy đi cầu, thiếu mền thiếu mùng nên bị muỗi cắn; nạn bị bọn người tị nạn có chút quyền hành ở trại ăn hiếp, ăn chặn đồ ăn được hội phát; nạn bị moi thư của thân nhân gửi đến để ăn cắp tiền trong thư, nạn bị giam và cạo trọc đầu, hay bị nhốt vào chuồng cọp.

6. TỰ TỬ VÌ TUYỆT VỌNG VÀ CHÁN NẢN

Chuyện của anh Lê Văn Hưng.

Năm 1984, có một người tự tử bằng cách thắt cổ với Kà Ma — một loại khăn quấn đầu của người Miên — Anh ta vào núi treo cổ sau một con dốc hơi khuất. Không ai hiểu được nguyên do.

Năm 1985, một người đàn bà tị nạn tự tử bằng hai mươi viên Chloroquine. Không biết được lý do.

Một thanh niên tự hủy hoại thân thể sau khi nhuốm bệnh thần kinh. Anh đã tự đập nát dương vật bằng hai cục đá.

Một thanh niên khác đã tự tử bằng cách chích ba ống Diazepam. Không tìm được lý do.

Trong phần này, chúng tôi sẽ mô tả đời sống của dân ty nạn đường bộ tại các trại tỵ nạn đường bộ bên lề ranh giới Thái Lan và Cambodia. Sau này, có

rất nhiều trại tỵ nạn được lập ra như NW82, Dongrek, Sikew, nhưng ở thời điểm từ 10 tháng Tư năm 80 đến 15 tháng Mười năm 80, chúng tôi sẽ chỉ lần lượt trình bày những gì chúng tôi nghe, thấy, sống và ghi nhận trong thời gian ấy tại các trại Non Chan, NW9, Panatnikhom Holding Center và Rangsit Transit Center mà thôi.

Chương Sáu

Trại Tỵ Nạn Non Chan (Trại Tạm Trú Số 2) – 11-4-80 đến 14-4-80

Sáng 11 tháng Tư năm 80, cả nhóm dân tỵ nạn gồm cỡ 340 người được lệnh di chuyển qua phía bên hông của bệnh viện Nông Chan. Một lều thật lớn bằng vải dù được các đàn ông tỵ nạn mạnh khỏe dựng lên ngay chính giữa, trên vùng đất mấp mô, không bằng phẳng. Các đàn bà, con gái và trẻ nhỏ đều được ở trong căn lều vải dù này. Sau này, tôi mới biết đó là do hảo ý của ban đại diện người tỵ nạn. Họ muốn các phụ nữ và con nít được an toàn ở chính giữa để lỡ bọn lính Para có muốn dở trò thì cũng khó khăn hơn. Còn các lều xanh bằng ny lông đều được căng ra ở chung quanh khu lều vải dù. Tất cả đàn ông và thanh niên đều chia tổ và ở chui rúc trong các lều xanh này. Không ai bảo ai, họ đều muốn che chở cho thân nhân ở lều vải dù.

Chồng tôi, Vĩnh, thì ở chung tổ với gia đình bác Lý, anh Trung, bác Nam và các thanh niên độc thân cùng

đi qua Non Chan một lượt với chúng tôi.

Còn năm mẹ con tôi được chia tổ gồm chung 19 người, gia đình bác Năm có ba người, gia đình chị X. có ba người, gia đình bà Xẩm có người con gái bị phá trinh tập thể (ba người), gia đình ông Tàu ở Nam Vang (bốn người). Cô O. và năm mẹ con tôi. Cô O. vì độc thân, lại là cựu y tá nên được bầu làm tổ trưởng để lo việc lương thực và điều động nhân sự.

Tổ của chúng tôi được chia ở sát bên lều của Ban đại diện nên tôi có dịp tốt để quan sát mọi hoạt động dù tích cực hay tiêu cực của họ trong sinh hoạt hàng ngày.

Như tôi đã trình bày ở phần trước, vì bị mất cái kiêng cận trên đường đi, lại có thai được sáu tháng cộng với những đau khổ, lo âu và đói khát nên tôi trở nên chậm chạp, ủ lì và mệt mỏi.

Khi được lệnh vào ở trong lều dù vải, trong tổ, mạnh ai nấy dành những chỗ tốt và ở sâu vào phía trung tâm của lều để khỏi bị lôi kéo đi hâm hiếp và khỏi bị nắng, mưa chiểu cối. Tôi, chân chậm nên bị ở ngay phía bìa ngoài của lều, trên vùng đất mấp mô, gồ ghề. Gia đình bà Xẩm ở trong cùng, gia đình chị X. ở đối diện với bà Xẩm, gia đình bác Năm ở sát bà Xẩm, rồi gia đình ông Tàu Nam Vang đối diện với bác Năm. Cô O. không có chỗ, đành phải treo cái vông làm bằng vỏ bao bối gạo để nằm ten trên đầu gía đình tôi.

Chỗ của tôi, ban ngày thì nắng, ban đêm thì sương rơi, lại vì ở phía ngoài nên thấp và bị dây dù đóng cọc vây tua tua. Thật là bất tiện. Nếu ban ngày muốn nằm cũng không được vì đó cũng là lối đi ra vào chính của mọi người trong tổ. Ban đêm thì lại càng đau khổ hơn, bà con muốn đi tiêu, tiểu đều phải bước qua mấy mè con tôi để đi ra ngoài. Thêm vào đó, mỗi tối, bọn lính

Para cứ đợi đèn pin vào mặt chúng tôi để mong tìm cô gái đẹp mà lôi đi hãm hiếp. Vì thế tôi cứ bị rọi đèn vào mặt hoài. Nhiều lần lại còn bị chúng rờ chân nắn bóp, kéo sà rông lên để xem chân, bụng căng có đẹp không. Tôi sợ run lập cập nhưng cũng may, có lẽ nhờ cái bụng đã lớn nên lần nào chúng cũng chê. Đôi khi vì sợ quá nên tôi định cho cháu Khang và Ninh ra ngoài năm nhưng rồi lại sợ chúng bị nhiễm sương đêm mà bình yên đành thôi.

Đêm nào cũng ngủ không trọn giấc, phần vì sợ, phần vì chỗ nằm quá gò ghè, không bằng phẳng nên tôi cứ gầy rộc và da trở nên vàng úa đi. Tâm tính cũng biến đổi, mặt mũi cứ nhăn nhó suốt ngày.

Ở đó, cứ đến bốn, năm giờ chiều là các bà, các cô lo tính chuyện đi trốn vì sợ bị hãm hiếp. Các người tỵ nạn người Hoa Nam Vang, (họ ở Nam Vang từ khi nhỏ nên rất rành tiếng Miên), khi đi tỵ nạn vì biết tiếng Miên nên bọn Para đôi khi dễ dãi với họ hơn. Họ đi lại vùng biên giới buôn bán dò đường nhiều lần, vì thế họ biết cách dấu vàng mà không bị cướp: nuốt vàng, đánh vàng thành hình nút áo rồi sơn đen để giả làm cái nút áo thường, đính nút vàng vào những áo vừa hôi, vừa rách rưới nên không ai để ý cả.

Các người này trở thành bọn nhà giàu buôn bán chợ đen trong trại tỵ nạn. Họ ra ngoài khuôn viên trại để liên lạc với những người Miên cũng là dân tỵ nạn Cộng Sản để buôn bán vàng, đồ ăn và tất cả các vật dụng khác.

Chính vì thế, họ thường đưa con cái và gia đình lén ra khỏi trại để qua các lều của người tỵ nạn Miên để mua nước tắm hàng ngày, hoặc để mua đồ ăn và nước giải khát. Có nhiều lúc, họ dấu con gái của mình tại những nhà người Miên để khỏi bị bọn Para bắt dẫn đi.

Cứ thế ngày ở lều, tối dắt con đi dấu. Bọn Para rất đếu cáng. Ban ngày, chúng mặc thường phục vô ra vòng rào của trại để lén quan sát xem cô gái nào đẹp và trắng nhất. Rồi tối đến là chúng kéo cả bầy đi dùng đèn pin để rọi kiểm con gái, nhất là cô nào chúng đã chấm.

Các bà, các cô vì thế mà cứ kéo cái khăn "sà núp", một loại khăn quàng sọc ca rô lớn, che kín mặt lại. Có người còn cố tình để mặt mày lem luốc để hóa trang. Ban ngày vì nóng quá, cả bọn phụ nữ kéo nhau qua núp ở những lều tranh sau nhà thương Non Chan. Khổ một nỗi là hễ chỗ nào có bóng mát và có hơi nước ẩm là đàn ruồi khổng lồ cũng kéo đến ẩn núp. Chúng bu đầy thân hình, mặt mũi, tay chân của mọi người. Chúng bu dai hơn đia, đuổi xua bằng quạt không đi, đôi khi đành phải dùng bìa cứng giết đàn ruồi.

Kiến cũng rất nhiều, loại kiến đỏ cắn đau khủng khiếp. Nhưng đàn ruồi thì đáng sợ hơn. Hễ mình mở miệng nói chuyện to một chút là đàn ruồi có thể rơi vào miệng mình. Còn đồ ăn như cá khô hay bất cứ món gì để hở ra là chúng bu liền tới, ngay cả hộp sữa chỉ khui có hai lỗ nhỏ, và đã được đậy đìem bằng bao ni lông, thế mà lúc khui hẵn ra cũng đã có cỡ hai, ba chục con ruồi nằm chết trong đó.

Vì thế, ai cũng phải tự kiêm cho mình một miếng bìa cứng để đập ruồi. Ruồi bu rất khó chịu và nhột nhạt. Có khi bức quá, không muốn ăn cơm nữa vì sợ đàn ruồi làm phiền. Hễ một hột cơm rớt xuống là cả trăm con ruồi bu quanh. Nhiều lần bức quá, tôi chợt có ý tưởng nếu nấu một nồi cháo ruồi thì có lẽ ruồi sẽ đen đặc như đậu đen và số ruồi chắc chắn sẽ nhiều hơn số gạo trong nồi cháo.

Nguyên nhân của nạn ruồi cũng rất dễ hiểu vì tình

trạng vệ sinh rất dơ dáy mà dân cư thì rất đông. Theo phỏng định của tôi thì số người Miên tỵ nạn Cộng Sản ở quanh vùng Non Chan cũng có cả hàng chục ngàn người, chưa kể ở các vùng Non Samet, Non Maknum và các vùng phụ cận khác. Họ không chịu hợp tác với chính quyền Cambodia mới là Hang Somprin, do Cộng Sản Việt Nam giựt giây, vì thế, họ lìa bỏ nhà cửa để đi tỵ nạn ở vùng biên giới Thái và Cambodia. Một số dân chúng trung thành với chính quyền cũ của Miên là Pol Pot, một số theo Lôn Nôn, một số theo Sihanouk. Họ rất hiếm được đi định cư và phải ở lại tại các trại tỵ nạn rất lâu, có khi vì được lệnh để chờ Sihanouk về giải phóng đất nước.

Cách sống của họ cũng khổ cực, nhưng về tinh thần thì thoải mái và tự do gấp ngàn lần người tỵ nạn Việt Nam ở Non Chan. Họ cũng ở các lều tranh, lều vải ni lông xanh. Nhưng họ có thể đi lại thong thả, lập chợ búa để buôn bán, đào giếng để lấy nước, đi bán dạo hàng rong bằng xe đạp thồ, hay buôn lậu.

Bọn lính Para và Pol Pot đều thả lỏng cho dân tỵ nạn Miên vì chúng rất cần sự hỗ trợ và hợp tác của dân Miên khi lập lại chính quyền, giành quyền độc lập về cho Cambodia.

Trong số dân tỵ nạn người Miên này cũng có rất nhiều người Hoa ở Nam Vang. Bọn người Hoa này rất khôn lanh. Họ biết tiếng bản xứ, lại thuộc đường đi nước bước để đến trại tỵ nạn.

Đã có rất nhiều người Hoa, Nam Vang trà trộn và giả làm dân tỵ nạn Việt Nam để được hưởng quy chế tỵ nạn, rồi được định cư ở nước thứ ba, thay vì phải bị giữ lại ở các trại tỵ nạn vùng biên giới như các người Miên khác.

Vì thế, đã có một số gia đình người Hoa Nam Vang

tuy khai là dân tỵ nạn Việt Nam nhưng không nói được tiếng Việt. Sau này, qua các câu chuyện trao đổi, tôi còn được biết thêm là những người Miền tỵ nạn hay Hoa Nam Vang còn tổ chức tạo thành đường dây dẫn đường cho người Việt Nam đi vượt biên bằng đường bộ để làm giàu. Họ có mối làm ăn với những tổ chức ở Việt Nam để đưa dân tỵ nạn Việt Nam đi. Sau đó, họ đưa dân tỵ nạn tới trại và họ lại an toàn trở lại trại tỵ nạn của họ.

Có thể nói là họ làm giàu rất dễ nhờ buôn lậu, dẫn đường vượt biên, nhưng nhìn vào không ai biết họ có tiền vì lẽ họ cũng vẫn ở chen chúc trong các khu lều ni lông xanh lụp xụp. Bọn chính quyền và lính Para hay Pol Pot cũng rất dễ dàng với đám người này. Nhưng nếu là dân tỵ nạn Việt Nam thì cách đối xử lại hoàn toàn trái ngược.

Xem ra, nhờ sự đau khổ của kẻ khác, bọn người tổ chức đường dây vượt biên này đã làm giàu nhanh chóng, chưa kể những lần bọn họ bỏ rơi dân tỵ nạn dọc đường, hay có manh tâm cướp của giết người để bịt miệng.

Theo lời kể của một số dân tỵ nạn người Cambodia ở chung trại tỵ nạn với chúng tôi từ năm 1979, người Cambodia và người Hoa kiều ở Cambodia đã từng kéo nhau đến vùng biên giới Thái và Cambodia để xin tỵ nạn. Số người tỵ nạn rất đông, có đến khoảng sáu mươi ngàn người. Sau đó, họ bị lính Thái Lan lừa, đưa mọi người lên xe cùng với gạo và nước, rồi nói là chở họ đến trại tạm cư. Và cứ thế, lính Thái chở đám dân tỵ nạn xấu số này đi lòng vòng cho đến tối khuya mới ngừng và bỏ rơi đám dân lành này trên một quả núi. Dân tỵ nạn không biết được cái dã tâm ấy, họ kéo nhau trở về và đạp trúng mìn chết rất nhiều. Số sống

sót cỗ lê lết bò chạy trở về quê nhà. Gia đình ông Tàu ở tổ của tôi cũng từng bị lừa và nay đi tiếp.

Hành động tàn nhẫn của lính Thái đã bị thế giới lên án và cực lực phản đối. Và sau đó, hội HTTQT đã tình nguyện đến tận vùng biên giới Thái và Cambodia để giúp đỡ dân ty nạn. Từ đó, dân Cambodia và Hoa Kiều ở Nam Vang tiếp tục bỏ nước ra đi, và người Việt Nam cũng nhập cuộc.

Trên đây chỉ là lời kể của một số dân ty nạn người Cambodia. Tôi chỉ biết ghi nhận lại những lời kể, còn thật sự câu chuyện kể trên có chính xác hay không thì tôi không có điều kiện để kiểm chứng sự xác thực.

Trở lại chuyện sinh hoạt hàng ngày của dân ty nạn chúng tôi tại trại ty nạn ở gần nhà thương Non Chan. Có thể nói đó là địa ngục của trần gian. Ban ngày, trời nắng và nóng đến cực độ, ở trong lều nóng như ở trong lò nướng. Đàn ông và thanh niên thì khổ sở vô cùng. Ngày nào họ cũng phải bị tập trung đi đào hầm, gỡ mìn, làm hàng rào, đóng chông, dọn vệ sinh hay khuân vác vật liệu. Hễ ai làm việc chậm chạp thì bọn Para lấy roi lớn đánh trên đầu, trên vai, trên cổ nạn nhân. Ai tỏ ý kháng cự là bị đánh như đòn thù hay bị gửi trả về khu rừng biên giới. Thế là ai cũng đành cắn răng chịu nhục để được yên thân.

Mỗi buổi sáng, bọn Para đều bắt tất cả dân ty nạn, từ người già đến trẻ con ra ngồi xếp hàng để tập hợp điểm danh. Chúng đếm đi, đếm lại nhân số. Chúng chửi bới, giảng luân lý về vấn đề nhân đạo, kỷ luật và vệ sinh. Chúng đọc đi đọc lại luật lệ, hình phạt và nội quy để hù bà con ty nạn. Bọn người Hoa Kiều Nam Vang dịch lại bằng tiếng Việt Nam. Họ dịch sai văn phạm, cả cách hành văn và ý nghĩa sai be bét; có nhiều câu nghe nghịch lỗ tai và tiểu lâm, đôi khi tôi muối

bật cười to nhưng không dám. Các bà con khác cũng ngồi bùm miệng, vai cổ rung rung vì cố nín tiếng cười. Lê đơn giản là bọn thông dịch sống lâu năm ở Nam Vang, chỉ lâu lâu mới qua Việt Nam buôn bán hay làm ăn thì làm sao biết tiếng Việt rành được.

Ngày lại ngày, cả đám dân ty nạn già trẻ lớn bé ngồi chồm hổm giữa sân, khoanh tay im lặng lắng nghe dù không ai hiểu một tiếng Miên nào cả, còn một bọn người Para, ăn mặc cộc cách, tay cầm roi chỉ chỏ, dáng điệu hùng hổ như muốn ăn tươi nuốt sống kẻ khác, thêm một bọn thông dịch viên tay chân múa may, nói không ra câu, mặt mũi nghênh ngang, phách lối, hở là xưng “ông lớn bắn, ông lớn giết”. Phải có sự cố gắng lắm, chúng tôi mới có thể ngồi yên mà nghe và chịu nhục. Tôi đã cố dặn lòng: “đừng, đừng bao giờ quên mối nhục này. Ta phải làm cái gì đó để tệ nạn này sẽ phải chấm dứt”.

Sau mỗi lần điểm danh là các đàn ông, thanh niên ty nạn Việt Nam phải đi làm lao động. Còn phụ nữ, người già và trẻ con thì về lều. Người thì lục đục nấu đồ ăn, vì cơm đã có nhà bếp cung cấp. Người thì tập trung lại để theo anh T. đi khai binh với nhân viên HTTQT để xin thuốc chữa bệnh. Các binh thông thường nhất của người ty nạn là ghẻ, vết thương làm độc, sốt rét, tiêu chảy vì ăn uống mất vệ sinh.

Có nhiều người xanh xao, mệt lá vì không có tiền mua đồ ăn, vì thế họ cũng đi khai binh để xin thuốc bổ uống cầm hơi. Anh T. vì biết tiếng Anh nên đi làm thông dịch viên và sau đó cũng làm nhân viên của ban Đại diện phụ trách y tế. Đây cũng là một chỗ tốt để anh này ăn bớt, ăn chặn từ tiêu chuẩn thuốc men, sữa hộp, sữa bột, băng vệ sinh để đem về làm của riêng hoặc cho gia đình xài.

Những người còn lại thì ra đứng chực ở các bờn nước để hứng từng giọt nước bị rỉ chảy ra. Dù sao đứng hứng nước cũng mát hơn ở trong lều, nếu kiên nhẫn thì cả buổi cũng được cỡ nửa ly, đủ để uống vài hớp trong lúc cực kỳ khát nước.

Một số khác thì bu lại ở các lều tranh sau nhà thương để tránh nắng và cơn nóng. Số còn lại thì lén ra ngoài vòng rào để tìm chỗ tiểu và đại tiện. Chúng tôi phải đi xa vùng có lều của người tỵ nạn hoặc của người tỵ nạn Miên, và phải đi lén lút. Hễ bị bọn Para bắt tại trận là bị đòn ngay hoặc bị đem ra bêu xấu ở mỗi buổi họp ban sáng.

Như tôi đã trình bày ở trên, cả trại có mỗi một cái cầu tiêu, mà nhân số mỗi ngày đến càng nhiều, có ngày từ ba mươi đến năm mươi người cùng đến một lượt, cũng có ngày cả trăm người mới đến. Vì thế bà con "đi" tùm lum, mùi hôi thối nồng nặc, ruồi nhặng vì thế mà sinh sản theo cấp số nhân. Nếu đi trong cầu tiêu thì quá đầy và dơ dáy, quần áo bám mùi hôi, rồi còn bị ruồi nhặng và giòi bọ tấn công. Lại còn bị đập trúng phân của kẻ khác. Vì thế, vấn đề bài tiết là chuyện khổ tâm nhất của người tỵ nạn. Hễ đêm đến là những người quen cùng tổ lặng lẽ bấm nhau đi cầu.

Buổi tối đen như mực, lại không có một cây đèn dầu, đi lại rất khó khăn và nguy hiểm vì bọn Para có thể đột nhập về đêm để bắt gái đi hãm hiếp, nhưng chúng tôi vẫn phải liều. Cọc đóng lều và dây giăng như mắc cùi, lại thêm phân người bừa bãi khắp nơi nên mỗi lần đi cầu là một cực hình.

Gặp những lần bị bình tiêu chảy là khổ sở hơn vì cứ phải đi tối ngày. Không có giấy chùi thì đành phải dùng lá cây, giấy cứng lấy từ thùng mì rồi xé mỏng ra, hoặc là xé quần áo cũ để chùi.

Cháu Kim đã ở trong tình trạng tiêu chảy. Cứ mỗi lần cháu buồn đi cầu là đi đại ra quần lót. Thế là đành phải vứt cái quần ấy luôn. Cũng may là tôi đã đem theo rất nhiều quần lót để đề phòng.

Còn cháu Ninh thì bị kiệt sức từ những ngày ở trong rừng biên giới. Cháu cứ nằm nhắm mắt li bì, miệng lẩm bẩm cả ngày: "Ruồi nhiều quá, bố ơi", "đói quá, khát quá". Giọng cháu khàn đặc và kéo dài chảy nhựa. Mỗi lần nghe nó than là tôi cầm lòng không được, cứ ứa nước mắt mà không biết phải làm gì. Tiền thì mất sạch bách. Chồng thì đi lao động và ở khác lều. Vì thế đành chịu trận, không dám mở miệng xin ai, mượn ai cả. Mà dù có xin hay mượn, cũng chẳng ai cho cả.

Ba đứa con còn lại của tôi thì cứ đứng nhìn các người khác ở cùng tổ ăn uống. Chúng nhìn một cách thèm thuồng và ghen tức. Nhìn rồi chúng quay lại cắn nhăn tôi, tại sao mẹ để tụi con đói khổ như thế này. Tại sao mình phải ở cái nơi khốn khổ này? Con muốn về lại nhà mình ở Việt Nam. Con ghét bố mẹ, bố mẹ hành туối con đến nước này. Giờ này ở Việt Nam mình ăn bánh cuốn, mình có cá thu ăn, mình có xoài, có cam, có ổi, có nước mía. Tại sao ở đây cái gì cũng không có cả. Bao giờ mình gặp bà ngoại? Con muốn đi về ngay nhà mình. Về một mình, không cần bố mẹ nữa. Con muốn ăn cơm với thịt, không muốn ăn cháo với muối, khó nuốt quá. Tại sao người ta ăn có thịt mà mình không có. Bố mẹ dở quá, không biết dấu tiền. Bố mẹ ác dě sơ, bắt tụi con cực đùi thứ. Đi về, về Việt Nam, về nhà mình, không thích chỗ này nữa đâu...

Trời ơi! tai tôi nghe đầy những lời oán trách, than van của bầy con. Tôi muốn điên lên. Phần tội nghiệp và thương hại các con. Phần hận bọn người Miền dã

man đã ăn cướp và lừa gạt gia đình tôi để đến nước đường cùng này. Tôi cắn chặt răng để những lời chửi rủa bọn ác nhân khỏi bật ra. Tôi bức luôn bầy con ăn rồi cắn nhăn mài.

Gia đình người Tàu Nam Vang ở trong tổ tôi thì lúc nào cũng có đồ hộp và trái cây. Họ dấu tiền rất tài tình nên đến trại vẫn ăn uống đầy đủ. Họ không cần dấu diếm đồ ăn hay mời mọc ai cả. Họ ăn uống thoải mái và tinh bơ, mặc kệ lũ con tôi đứng nhìn thèm thuồng.

Gia đình bác Năm và gia đình chị X thì vì còn tiền dấu ở các xe bò nên cũng ăn uống thoải mái. Có điều họ tệ hơn, mỗi lần ăn gà kho thì bụng ra tuốt sau lều nhà thương để ăn chứ không dám ăn trong lều, sợ phải mời gia đình tôi, mà nếu ăn không mời thì cảm thấy áy náy. Còn nếu ăn trái cây cũng đi nơi khác ăn. Gia đình bà Tàu gồm ba mẹ con thì ăn uống khá hơn, họ vẫn bày ra ăn ở trong lều nên làm bầy con tôi thường chảy nước miếng thèm thèm. Cô O. thì đến ăn với cậu em, mỗi tối cô được anh N. ở ban đại diện nấu chè đậu xanh bụng đến cho cô ăn. Cô bèn bụng ly chạy đi thật xa để ăn vì sợ phải cho gia đình tôi. Ở cái trại tỵ nạn thiếu thốn đó mà có chè ăn là một xa xí phẩm vì nước rất hiếm và đường rất mắc. Nhưng ban đại diện thì cái gì cũng có, nhờ sự ăn chặn của bà con từ nước, gạo, thực phẩm đến thuốc men, quần áo và mùng mền.

Cháu Ninh ngày càng yếu dần. Tôi và Vĩnh sợ cháu chết vì lá nên lo cuống cuồng. Đưa cháu đi xin sữa thì họ cho thuốc bổ. Cuối cùng, Vĩnh đành mở miệng mượn bác Nam hai chục Baht - giá trị một đô la - để mua một hộp sữa đặc cho con uống. Con tôi ngồi dậy không còn nổi, nó nhắm mắt, chúng tôi đành cậy miệng đổ sữa vào miệng. Ba đứa kia cũng đòi chấm

mút. Tình của bác Nam cũng rất lớn bởi vì ở chỗ mà ai cũng phải thủ thân mà dám cho mượn món tiền trị giá một đô la thì cũng là quá tốt rồi. Về sau chúng tôi hoàn trả bác ngay khi nhận được tiền của mẹ tôi.

Ngày nào tôi cũng đi lòng vòng để kiếm ai có viết mực mà mượn. Có một số người có viết nhưng họ dấu kỹ vì sợ nhiều người mượn viết sẽ mau hết mực. Cuối cùng tôi khám phá ra cô bé D. ở tổ nhà bếp có cây viết "bic". Tôi đánh bạo mượn cô để viết. Cô ta chỉ cho tôi thấy là có một hàng người đã đứng đợi đến phiên để mượn cây viết của cô. Cô ta giao hẹn là ai mượn thì phải đứng ngay tại chỗ để viết, không được đem về lèu mình vì sợ thất lạc cây viết. Thế là ai nấy đều đứng đợi cả. Tôi cũng rất kiên nhẫn để đợi đến phiên mình.

Trước đó, V đã ngoại giao xin ban đại diện giấy viết thư để thủ. Vì thế, khi đến phiên tôi đứng mượn cây viết, tôi viết liền ba cái thư, rất ngắn, gọn. Một thư cho mẹ tôi để nhờ bà bảo lãnh, gửi tiền qua và đánh điện về Việt Nam để báo cho em gái tôi rằng tôi đã bị bỏ rơi để em tôi không giao vàng cho bọn dẫn đường.

Thư thứ hai cho ông xếp cũ của tôi ở Pennsylvania để nhờ ông bảo lãnh cho qua Mỹ. Thư thứ ba cho một ông xếp khác ở Bangkok để xin tiền và nhờ bảo lãnh để vào Thái sớm hơn.

Viết xong ba lá thư, tôi mừng quá chừng vì đã giải tỏa được mối lo. Sau đó, tôi giao ba lá thư cho ban đại diện để khi phái đoàn HTTQT đến là nhờ họ dán tem gửi đi hộ. Nhân viên HTTQT đều là những ân nhân tốt bụng của dân tỵ nạn Việt Nam, dù có viết bao nhiêu lần vẫn không đủ lời cảm tạ những ơn nghĩa của họ đối với chúng tôi. Nếu không có sự hiện diện và sự giúp đỡ của họ, chắc dân tỵ nạn chúng tôi đã chết tức tưởi dưới bàn tay thô bạo của bọn Para rồi.

Mỗi ngày, nhân viên hội HTTQT đều đến trại để tiếp tế lương thực và chuyển thư của người tỵ nạn cho thân nhân ở ngoại quốc.

Hôm nào hễ thấy họ đến là bà con tỵ nạn vui mừng, bu quanh nghe ngóng. Nhưng hễ ngày nào không thấy bóng dáng người Âu Mỹ đến là bà con lo sợ, chuẩn bị đồ đạc và chai nước để chạy giặc vì chỉ khi có chiến sự ở vùng biên giới thì hội HTTQT mới không đến trại tỵ nạn được.

Tình hình an ninh tại các trại này rất bất ổn, pháo kích liên miên, bất kể ngày hay đêm. Các trận đụng súng giữa Việt Cộng và Pol Pot, giữa Pol Pot và Para, và giữa Việt Cộng và Thái Lan xảy ra như cơn bão. Vì thế dân tỵ nạn luôn sống trong lo âu và sợ hãi. Họ luôn ở trong tư thế chuẩn bị: mỗi người có một vài chai nước cột chung, một nhúm gạo, một nhúm muối để hễ có gì thì xách chạy bộ. Người có con cái nhỏ thì lấy áo buộc lại làm cái địu để mà công con cái. Vì thế gia đình tôi luôn lẩn quẩn bên nhau vì chỉ sợ bị lạc khi có chuyện đánh nhau xảy ra.

Đã vậy, dân tỵ nạn cứ ào ạt đến từng ngày. Lại thêm có tin đồn rằng chính phủ Thái đã đóng cửa biên giới vì không muốn dân tỵ nạn đến nữa. Tin này đã có từ ngày 25 tháng Ba năm 80, và những người tới sau này đều bị liệt vào thành phần di cư bất hợp pháp. Tin đồn rằng chính phủ Thái và lực lượng Para sẽ trả tất cả dân tỵ nạn Việt Nam về lại quê cũ của họ vì không ai nhận dân tỵ nạn nữa. Đời sống vật chất đã khốn khổ, lại thêm lo âu về tinh thần. Mỗi lần nghe tiếng đạn bắn gần là bà con rung động, chạy về lều, thu dọn và chuẩn bị để chạy.

Tối hôm 11 tháng Tư hay 12 tháng Tư năm 80 có nhiều tiếng nổ quanh vùng nhà thương Non Chan.

Sáng hôm sau, người ta đồn rằng một người lính Thái vì đi lạc vào khu lính Para nên bị bọn Para bắn chết. Vì thế, chính quyền Bangkok quyết định, ngưng tiếp tế thuốc men, thực phẩm và nước uống cho vùng biên giới. Mới đầu, không ai thèm tin vì họ nghĩ chỉ là chuyện tin đồn.

Đến mười giờ là giờ mà hàng ngày xe nước đến tiếp tế nước vào bồn cho dân tỵ nạn, thế mà hôm ấy xe không đến. Mọi người đều xôn xao chờ đợi, cả hàng mây dây dài đầy người đứng xếp hàng chờ nhận nước cùng với hàng loạt xô, nồi để chờ hứng nước.

Càng chờ, xe càng bất động, và nhân viên hội HTTQT cũng không thấy đến. Có một số thanh niên nhanh nhẩu đứng trên nóc nhà thương quan sát thì thấy nhiều xe jeep của Thái có vũ trang đứng bọc hết các ngã đường dắt về biên giới. Còn những xe chở đầy nước cũng bị chặn lại, không cho tiến tới. Xe lương thực cũng không thấy đến tiếp tế.

Vì thế tình thế trở nên cực kỳ căng thẳng. Mọi người cuống cuồng, bàn tán, lo âu và thủ kín các chai nước của mình. Ban đại diện họp để tìm giải pháp giải quyết sự nghiêm trọng này. Nếu muốn để dành gạo thì phải nấu cháo, nhưng nấu cháo thì phải tốn rất nhiều nước. Nước ở đâu để đi nấu? Nếu rang gạo ăn cầm hơi thì tiện được nước nhưng lại khát nước sau khi ăn. Thế là chẳng có sáng kiến nào cả. Mạnh ai nấy lo. Mọi người không dám hoạt động vì sợ đổ mồ hôi và khát nước hơn. Mà nằm chờ đợi dưới các lều nóng bỏng còn khổ sở hơn gấp ngàn lần. Thật y như cá trong lò nướng.

Người tỵ nạn Miên ở Non Chan cũng chung số phận nhưng họ vì đã sống lâu ở vùng biên giới nên đã quen. Họ đào giếng để lấy nước đục ngầu lên xài đỡ.

Người Miên cũng rất nóng lòng và lo âu. Họ đi qua lại khu nhà thương Non Chan để nghe ngóng tin tức như người tỵ nạn Việt Nam.

Một ngày, một đêm lo âu rồi cũng qua đi. Mọi người như rũ liệt vì thiếu nước và gạo ăn. Ai cũng phờ phạc như cá mắc cạn. Riêng tôi còn lo hơn vì có đứa con nửa sống nửa chết, nằm ùy bất động. Phần khác vì trời quá nóng nên hết nước uống. Mồ hôi đổ ra như tắm. Tôi thèm được tắm vô cùng. Đêm thì cứ trăn trọc suy nghĩ. Tại sao mình vô phước như vậy. Có nhà cửa, có việc làm lại đâm đầu ra đi để mà chịu cảnh ăn mày như thế này.

Hôm sau, may mắn thay, lịnh cúp nước và lương thực được giải tỏa, mọi người mừng rỡ, cười nói, và chen chúc nhau để xếp hàng chờ lấy nước. Xe của hội HTTQT cho dân tỵ nạn Việt Nam hai bồn nước, mỗi bồn chứa một ngàn lít. Bồn hình vuông cỡ một mét, được đóng ở trên cao, phải trèo lên mới mở nắp của bình được. Thế là đội cấp phát nước được thành lập ngay. Ai cũng muốn tham dự đội cấp nước để mánh mung, chấm mút. Tiêu chuẩn một đầu người là hai lít nước cho cả ngày, kể cả uống, tắm giặt và nấu ăn. Nhưng khổ một nỗi là khi vòi xịt vào xô là bắn ra ngoài. Có khi một xô đầy bị nước bắn tung ra chỉ còn lại 2/3 xô. Vì thế khi chia ra chỉ còn cỡ một lít rưỡi một đầu người. Có khi người đứng đợi lạnh nước cho tổ đã tự múa một ly nước thưởng công cho mình đã chờ đợi dưới cơn nắng. Họ có đủ lý lẽ để làm việc ấy nên bà con trong tổ dành chịu vậy.

Gia đình tôi còn khổ một nỗi là có cái thùng nước chảy rỉ rỉ mà chị Tư Sisophon cho. Dù biết là nó bị chảy nhưng vẫn phải đổ nước vào đó, vì nếu không thì chẳng còn đồ gì để đựng cả. Vài ba cái chai thì đã chứa

nước sẵn rồi. Vì thế đã nghèo còn nghèo thêm. Nước đã không đủ mà còn bị rỉ ra ngoài. Tuy vậy, chỗ nước rỉ ra cũng có thể làm cho chúng tôi dí mặt vào để cho đỡ nóng. Chỗ nước chảy xuống đất cũng đủ làm chúng tôi gối đầu vào cho hạ cơn nóng nực.

Chúng tôi không có kem đánh răng và bàn chải, lại không có nước để đánh răng nên suốt bảy tháng ở trại ty nạn, chúng tôi không bao giờ đánh răng cả. Còn chuyện tắm là một việc làm xa xỉ. Chỉ có những kẻ còn sót tiền để mua nước thì mới dám tắm. Bọn người phát nước lại được dịp làm giàu bằng cách bán nước lén cho những ai cần xài thêm.

Phụ nữ muốn tắm cũng không có buồng tắm vì thế họ tắm lộ thiên. Họ mặc cái sà rông rồi đổ nước từ trên đầu xuống dưới một đường. Ai giàu lăm thì có thể dùng một gallon nước mà tắm. Cái sà rông cũng được tắm nước. Sau khi tắm, bà con còn tiếc rẻ không dám thay đồ khô, mà còn tiếp tục mặc cái áo ướt để đỡ bị cơn nóng hành hạ. Phụ nữ tắm tinh bơ trước mặt cả trăm người. Điều này làm ban đại diện khổ tâm lắm vì họ sợ sẽ gây sự kích thích cho bọn lính Para đi lẩn quẩn quanh trại. Họ lên tiếng cảnh cáo phụ nữ Việt Nam nên tìm chỗ kín đáo hơn để tắm nhưng nói cho cùng, chả có chỗ nào kín đáo cả vì trong khuôn viên cái trại nhỏ này, chỗ nào cũng có đầy người với người cả.

Tiêu chuẩn giàu nghèo được quy định qua cách xài nước của dân ty nạn. Ai có tiền thì mua thêm sô, nồi để thủ nước thêm. Ai nghèo thì uống ngày này, lo cho ngày mai. Nạn hối lộ và tham nhũng được bành trướng mạnh. Người ta mua thuốc lá để đổi nước. Hễ cứ ba điều thuốc lá "Samit" thì đổi được nửa sô nước. Người có thuốc lá có thể mua được đồ ăn được ăn cắp

từ kho của ban đại diện. Thuốc lá từ đó trở nên một đơn vị tiền tệ ở trong nhóm dân tỵ nạn vì lẽ cả trăm người đàn ông đều thèm hút thuốc.

Sau đó, vì thấy dân tỵ nạn quá cực, hội HTT còn phát thêm dầu ăn và mền. Tệ nạn thối nát và tham nhũng lại lớn hơn. Ban đại diện chia nhau đem gạo, mền, dầu đi đổi lấy đồ ăn cho bản thân hoặc đổi lấy vàng để phòng thân. Họ nhờ một người tỵ nạn gốc Tàu Nam Vang làm trung gian để đem gạo của hội HTTQT cho dân tỵ nạn — loại một ngàn kg — bán lấy vàng để cất làm của riêng. Sau đó vì ăn chia không đều nên tên Tàu này gây gổ mà nói ầm ĩ lên cho mọi người cùng biết. Hắn cũng chính là một tay tổ chuyên buôn bán vàng, tích trữ đường, bột ngọt, dầu ăn và thuốc lá để bán giá chợ đen.

Chuyện buôn bán xấu xa đó đã đến tai nhân viên HTTQT vì bà con công phẫn quá, phản đối um sùm. Trong cuộc họp có đại diện hội HTTQT, ban đại diện tuyên bố là trong nội bộ họ có một số người làm ăn bê bối, họ sẽ xét xử và điều tra. Nhưng sau đó họ lờ luôn.

Còn về thuốc men thì sau đó, hội có cấp sữa bột, mỗi hộp nặng năm pounds (hai kg rưỡi) để cho sản phụ, trẻ nhỏ kém dinh dưỡng và người già. Tôi là phụ nữ có thai cũng không được cấp sữa, mà con tôi mệt gần chết cũng không xin được. Sau này một bác sĩ Việt Nam tỵ nạn, trong lúc vui miệng, đã cho biết rằng số sữa mà hội HTTQT cho để cấp cho trẻ tỵ nạn thì ban y tế người tỵ nạn đã dùng để bán cho bọn người Hoa Nam Vang để lấy từ ba trăm Baht (mười lăm đô) đến năm trăm Baht (hai mươi lăm đô) cho một hộp rồi bọn họ chia nhau bỏ túi riêng. Một hộp thuốc sốt rét được bán ra một trăm Baht (năm đô la). Thuốc trụ sinh thì họ thủ để gửi về cho thân nhân ở Việt Nam hoặc bán

giá chợ đen.

Thế là từ trên xuống dưới, từ ban đại diện đến ban y tế, từ tổ cấp phát nước đến các tay tổ Việt Nam giữ kho của hội, từ tổ nhà bếp đến tổ cấp phát lương thực, ai cũng ăn cắp, ăn chặn; ai cũng tìm cách chấm mứt. Chỉ có bọn dân ty nạn như chúng tôi là lanh đú.

Tiêu chuẩn cá hộp rất ít vì họ đã bán ra ngoài nhiều nên mỗi tuần chỉ có một hộp cá nhỏ cho sáu người tỵ nạn. Cá ngon cũng bị bọn ăn chặn bán đi hết, chỉ còn loại cá dở và tanh tưởi.

Muối hột cũng rất hiếm hoi. Có khi cả tuần không được cấp phát muối để nấu ăn. Tôi biết là ban đại diện có đủ tất cả nhưng mà họ ăn chặn. Có thiếu muối mới thấy rằng cơ thể mình cần muối vô cùng. Ăn cái gì cũng lạt nhách. Tôi thầm ước, có lẽ phải viết thư cho mẹ tôi ở Mỹ để xin muối cho gia đình.

Đường thì còn hiếm hoi hơn nữa. Giá chợ đen thì rất đắt. Có khi ba trăm Baht một ký (mười lăm đô). Tuy vậy, ban đại diện vẫn có chè đậu xanh để ăn mỗi tối. Họ bày ra sinh hoạt giải trí mỗi tối, nào là đàn ca, kể chuyện, đấu láo rồi trai gái dở trò yêu đương. Các cô gái trẻ đẹp thì được dịp bắt bồ với các tay tổ trong ban đại diện để có chút đường, muối hay đồ hộp. Có cô được đặc biệt cấp phát một gallon nước để tắm. Nạn tệ đoan tham nhũng càng ngày càng tồi tệ. Người có quyền thế ăn hiếp đồng bào. Có một số nhờ biết chút ít tiếng Anh nên hễ gặp được nhân viên hội HTTQT thì quần lấp rồi viết thư nhờ họ chuyển. Họ coi đồng bào như một lũ người ngu dốt, họ nạt nộ đồng bào và to tiếng quát nạt bất cứ lúc nào họ muốn.

Trở lại chuyện các con tôi. Chúng lầu bầu cẩn nhẫn vợ chồng tôi không có tiền cho chúng ăn. Ba đứa con còn khỏe thì đi tha thẩn bên bờ rào để nhìn những

người Miên đem hàng hóa tới bán. Họ bán đủ thứ đồ ăn: trái cây, kẹo bánh, nước Coca chai, nước đá... Một anh buôn bán kẹo khi thấy bé Kim liền kêu nó lại và cho bé một cây kẹo nhỏ. Con bé mừng quá, cám ơn anh ta rồi chạy vội về lều kêu mẹ để khoe. Tôi cũng quá mừng, tỏ ý cảm ơn. Anh ta mỉm cười, gật đầu. Thật là một tấm lòng đáng quý.

Lúc ấy vào dịp Tết của người Cambodia. Tiếng nhạc, hát, đàn vang lên ầm ĩ từ các máy thâu thanh và loa. Bà con tỵ nạn người Miên cũng ăn mặc tề chỉnh hơn ngày thường. Họ cười nói ầm ĩ và đi lại tấp nập. Ở trong khuôn viên của trại Non Chan tôi cũng thấy được sự nhộn nhịp đó, dù rằng chúng tôi không được phép ra vào tự do. Chúng tôi rõ ràng là một lũ tù chỉ biết giao thiệp với người tỵ nạn Cambodia bằng cách đứng trong vòng rào nhìn ra. Tết của họ vào khoảng từ mười hai tháng Tư đến mười bốn tháng Tư năm 80.

Trong lúc tất cả bọn Para và dân tỵ nạn Cambodia đều tung bừng ăn chơi hưởng thụ thì chúng tôi vẫn đói khát, lo sợ và đề cao cảnh giác. Sức khỏe tôi càng ngày càng yếu kém. Cái bụng càng lớn, sự đi lại càng khó khăn. Tôi mặc chúng khó thở. Có nhiều đêm, tôi phải ngồi hẵn lên, vuốt ngực đều để hơi thở được điều hòa, khỏi bị tắc nghẽn.

Tôi cố gắng đợi lúc Tết hết để có thể xin đi khám bệnh ở nhà thương Non Chan, ngay bên cạnh trại tỵ nạn — đúng nghĩa hơn, đó là trại tù của người tỵ nạn Việt Nam. Sáng mười ba tháng Tư năm 80, tôi lết ra phía anh Tr., ban y tế, để xin qua khám thai và xin thuốc bổ. Ở đó đã có sẵn cả một hàng dài bệnh nhân đứng đợi xin khám bệnh. Chúng tôi, theo sự hướng dẫn của anh T. đã đi vào trong nhà thương Non Chan để được nhân viên hội HTTQT và người Cambodia

khám.

Nhà thương Non Chan này chỉ là một túp lều tranh lớn, các tường đều được dựng lên bằng tre. Giường khám bệnh cho người đau cũng làm bằng tre luôn. Trên tường có những khẩu hiệu và hình ảnh về giáo dục y tế. Chữ viết toàn bằng tiếng Cambodia, nhưng dân ty nạn Việt Nam vẫn hiểu được nhờ vào các hình vẽ. Bà con bệnh nhân người Cambodia rất nhiều. Có nhiều người la lớn, ôm bụng kêu đau thảm thiết.

Nhân viên y tế của hội HTTQT và người Cambodia lúc ấy có khoảng hai mươi người. Họ có cả thông dịch viên để giúp bệnh nhân nói chuyện với các y tá và bác sĩ Âu Mỹ.

Ở rải rác trong phòng đợi có vài ba thùng đựng nước và vài cái ly nhựa để bệnh nhân khi được phát thuốc thì có thể uống thuốc ngay tại chỗ với nước uống miễn phí. Bệnh nhân chỉ được uống tại chỗ chứ không được đem nước ra khỏi chỗ ấy. Trong phòng đợi, luôn luôn có nhân viên y tế Cambodia kiểm soát nên dù ai có muốn ăn cắp một ly nước cũng rất khó.

Sau khi chờ đợi độ một giờ, tôi được một người phụ nữ y tế của hội HTTQT khám cho. Lúc đầu họ tưởng tôi là người Cambodia nên có một thông dịch viên người Miên đứng sẵn. Tôi lên tiếng cho họ biết là tôi là người tỵ nạn Việt Nam, vì thế cô thông dịch viên bèn đi ra.

Tôi được thử thai và được một cái hẹn là mỗi tháng trở lại một lần để họ theo dõi tình trạng của thai nhi. Nếu mệt và khó thở thì phải đến khám ngay. Thái độ của nữ nhân viên này rất tốt. Cô ta lo lắng và hỏi tôi mọi điều. Tôi không dám nói thật vì sợ sau này sẽ bị trả thù nên chỉ nói ấm ớ vài câu. Điều tôi muốn cho cô biết là chúng tôi, dân tỵ nạn Việt Nam, rất cảm phục

và ghi ơn sự có mặt và sự giúp đỡ vô vụ lợi của tất cả các nhân viên thiện nguyện hội HTTQT. Tôi có nói cho cô ta biết là sự hiện diện của hội làm cho chúng tôi rất phấn khởi, đỡ sự lo âu. Hội rất quan trọng đối với chúng tôi, cả vật chất lẫn tinh thần.

Cô ta cảm động ôm hôn tôi và cho tôi khá nhiều thuốc, kể cả thuốc bổ. Tôi lật đật đi ra chỗ phòng đợi. Nơi đó, chỉ có một, hai cái ly mà cả ngàn người uống chung. Tôi cảm thấy sợ vì lây bệnh, nhưng cái ý nghĩ mình đang thiếu nước uống mà nay được miễn phí một ly, tội gì không uống. Thế là tôi lấy một ly nước uống với thuốc rồi trở về lều.

Chiều hôm ấy, mươi ba tháng Tư, có một nhóm người tỵ nạn mới vừa đến. Ai cũng mệt mỏi, mặt mũi đỏ gay vì ăn nắng. Một phụ nữ nhỏ bé được các bạn thanh niên cùng đoàn thay nhau công vì chị bị rướm máu đôi bàn chân. Hồi ra mới biết rằng chị ấy vì đi bộ nhiều không quen nên đôi chân sưng phồng, bặt máu, không còn lết đi được nữa. Đôi mắt chị nhắm chặt và bất động. Chị hiện đang ở Downey, California.

Một nhóm khác đang hì hục vác một thanh niêm trên vai. Khi vừa đến nơi, họ đặt anh ta xuống. Người anh tím bầm. Hỏi chuyện ra thì được biết anh ta mươi tám tuổi, đi một mình với các bạn đồng hành. Trước đó hai ngày, vì phải lẩn trốn trong rừng biên giới nên anh ta bị rắn cắn, đau đớn quá, anh ta nằm tại đó đợi chết, bạn bè thấy tội nghiệp công đưa anh đi tiếp. Khi đến nơi, anh được đưa ngay vào nhà thương Non Chan nhưng vì nọc độc đã vào tim nên anh trút linh hồn.

Sáng hôm sau, mươi bốn tháng Tư, một linh mục tỵ nạn Việt Nam đã làm phép xác cho anh. Xác anh được bọc quanh bằng tấm vải lông xanh. Anh được chôn ngay sau trại tỵ nạn Non Chan. Cả trại bùi ngùi đau

xót cho anh. Thương cho anh xui xẻo, chỉ còn vài bước nữa là đến với tự do, thế mà anh mãi mãi ở lại bên bờ biển giới Cambodia. Vài tuần sau, một vị sĩ quan cao cấp người Thái đến trại tìm anh và khóc thảm thiết. Vì này chính là anh rể của người đã chết.

Sau khi chôn cất anh độ một giờ, một cơn mưa đổ xuống thật lớn. Mưa to, gió lớn. Gió thổi làm bật các lều. Mưa tạt mạnh làm ướt đồ đạc và quần áo của người tỵ nạn. Mọi người bão nhau chắc trời thương xót anh ta nên trời đổ lệ. Lúc đầu mọi người thấy mưa thì mừng rỡ vì như vậy sẽ bớt nóng nực mà lại có nước để tắm giặt và để uống. Nhưng mưa lớn quá, các lều bật nóc trôi phẳng phẳng. Nước từ từ ngập lên dần như một giòng sông. Bà con bắt đầu lo sợ, ai cũng phải đứng hẵn lên, tay xách, nách mang đồ đạc, nếu không, đồ đạc sẽ bị ướt và trôi đi luôn. Dần dần, cơn mưa không còn làm cho bà con mừng, mà trái lại, làm mọi người lo lắng. Làm sao mà nấu ăn đây. Làm sao mà ngủ đây. Chắc phải ngủ đứng mất thôi. Đồ đạc thì cứ phải cầm mãi. Lũ con tôi thì cắn nhăn, than phiền cả buổi.

Nền trại tỵ nạn rất thấp vì thế dễ bị ngập. Phân người hòa với nước, xông lên mùi xú uế dơ bẩn vô cùng. Trong khi đó, nền nhà của nhà thương thì cao ráo nên không bị ngập nước. Ban đại diện lo lắng tìm cách thương lượng với hội HTTQT để xin di chuyển dân tỵ nạn qua một vùng đất cao hơn để khỏi ngập lụt như hiện nay. Cuối cùng, bà con người tỵ nạn phải chen chúc đứng hẵn vào phía trung tâm của lều dù lớn. Người nào mặt cũng cau có đăm chiêu.

Khoảng độ bốn giờ sau, mưa ngừng đột ngột. Tất cả mọi người mừng rỡ. Nước từ từ rút đi dần. Bà con loi ngoi trở về lều, sửa sang lại các tấm lều bị bật gốc. Lúc

Ấy, ai nấy phải tự túc vì ban nhà bếp không có củi khô để nấu. Thế là ai nấy tự lo nấu ăn. Có người dùng lon sữa bò để nấu ăn. Người khác dùng thùng dầu không bốn lít để nấu ăn. Người thì còn đồ ăn nên lôi mù ra nấu. Các thanh niên không tiền, không đồ đựng thì nhịn đói. Gia đình tôi cũng không khá hơn gì, may nhờ mớ cơm nguội còn lại từ ngày hôm trước nên chúng tôi bốc cơm ăn với chút muối trắng. Tôi ước muốn có một chai xì dầu để trộn với cơm nguội cho dễ ăn hơn vì mỗi cục muối quá lớn, cắn ra nghe xào xạo trong miệng, khó mà nuốt với muối hột và cơm nguội.

Lúc con tôi ngán ngẩm nhìn mớ cơm nguội mà lắc đầu. Tôi biết, khó mà dỗ chúng ăn nên dành ngao ngán dẹp đồ. Cũng may, lâu lâu Vĩnh được bà con cùng lều cho một miếng khô cá mặn, anh lại chạy về tiếp tế cho vợ con.

Đêm hôm ấy chúng tôi lại phải nằm ngủ trên nền đất ướt nhẹp vì cơn mưa. Mẹ con tôi lại phải tiếp tục nằm trên miếng đất lồi lõm và lạnh lẽo. Vì cơn mưa hồi sáng nên khí trời lành lạnh, cũng may chúng tôi được cấp phát mền để dùng nên cũng bớt lạnh.

Sáng mười lăm tháng Tư năm 80, sáng nay ban đại diện ra lệnh cho chúng tôi dọn dẹp nhà cửa, đồ đạc để đi một khu khác dựng lều. Tôi đoán chắc là vì nhiều lý do: một là nơi này thấp quá, hễ mưa là bị ngập, hai là dân số tỵ nạn ngày nào cũng gia tăng ba mươi, năm mươi người nên trại này hết chỗ, không thể nới ra diện tích để chứa dân tỵ nạn, ba có thể là sự bài tiết bừa bãi, sinh ra nạn ruồi nhặng, làm ảnh hưởng đến vệ sinh của nhà thương Non Chan nên đã có người phàn nàn.

Tất cả đàn bà và trẻ con thì bưng xách đồ đạc của mình. Các đàn ông, thanh niên thì phải nhổ lều,

khiêng lều đi khu khác và đến nơi mới để dựng lều lên săn cho cả trại. Các anh đàn ông lúc nào cũng làm nhiều công tác nặng nhọc và vất vả. Tôi rất cảm phục sự hy sinh của họ.

Theo chân ban đại diện và nhóm đàn ông đang làm công tác lao động, chúng tôi lê lết đi về nơi trại mới.

Chương Bảy

Trại Ty Nạn Non Chan (trại tạm trú số 3)

(15/4 - 21/4/80)

Khi chúng tôi đến nơi thì thấy sẵn một khu đất có hàng rào mỏng manh ở chung quanh. Ở đó đã có sẵn khoảng mười cái hố cạn, những hố này còn được dân ty nạn gọi là giếng vì ở dưới đó có một loại nước đỏ đậm mùi bùn. Có hố có xác vài ba con ếch hay con cóc. Có hố có cả con rắn hay con chuột. Đó là chưa kể bao nhiêu ruồi nhặng và lăng quăng trong nước.

Trại mới này ở phía đối diện với nhà thương Non Chan. Trại thương đối cách biệt hơn khu trại trước. Cách đó khoảng vài trăm mét cũng có nhiều trại khác của người tỵ nạn Cambodia. Chúng tôi thấy được cảnh tượng tấp nập của người dân Miên. Người lớn, con nít, người già và phụ nữ đều khuân gạo từ các xe vận tải để đem về một nhà kho của lính Para. Người nào cũng cố gắng khiêng các bao tải gạo thật lớn. Họ đi lại tấp nập.

Hồi ở trại gần nhà thương Non Chan, tôi đã không được thấy cảnh này. Có người dùng xe đạp để thồ bao gạo lớn. Sau này tôi mới biết rằng trong số những người khiêng gạo đó cũng có rất nhiều người tỵ nạn Việt Nam bị Para, hoặc Pol Pot ép buộc làm công tác nặng nề này. Ai ốm yếu thì bị bọn chúng đánh đập hay hành hạ.

Các đoàn xe vận tải chở gạo từ bên Thái Lan qua, rồi dưới sự điều động của Para và đồng bọn, gạo được đem vào nhà kho để cấp phát cho dân tỵ nạn nói chung.

Nếu so sánh, dân ty nạn Cambodia hay Việt Nam ở đây đều được ăn gạo trắng, khỏi phải ăn độn bo bo hay khoai, sắn. Trong khi ở tại Việt Nam, đồng bào tôi phải ăn độn đủ thứ, phải bỏ tiền ra mua gạo và khoai sắn chứ đâu được cấp phát miễn phí như thế này.

Tôi nhận rõ một điều là đa số người dân Miên rất hiếu khách và thân thiện. Họ thấy chúng tôi là cười chào và nói tíu tíu. Chúng tôi cũng cố gắng cười và chào họ. Các trẻ nhỏ người Miên ở trần trùng trực, chạy chơi ngoài vòng trại. Trong khi đó, những người buôn bán lẻ cũng lòng vòng quanh chúng tôi để hy vọng bán chắc được vài món hàng.

Nhìn thấy cảnh huyên náo này, lòng tôi cũng rộn ràng vì ở đây vui và thoải mái hơn trại cũ nhiều. Trong khi các đàn ông lo dựng lều vải và lều ni lông xanh để làm nơi trú ngụ cho trại viên thì các nhóm đàn bà và con nít ngồi thup xuống đất để nói chuyện. Có người thì vội vàng tới các hố cạn để múc nước đục ngầu ở dưới đó mà để dành.

Khoảng ba giờ chiều cùng ngày, các lều được cảng ra, tất cả mọi người lại về lại tổ cũ và ở chung như đã được quy định từ trại cũ.

Ở đây, tương đối rộng rãi hơn trại cũ nhưng đi lấy nước rất xa vì chúng tôi phải đi ra phía nhà thương Non Chan, xa độ một ki lô mét, để đợi phát nước và bưng về. Có người chế ra cách dùng tre làm đòn gánh để gánh hai sô nước, họ bứt lá bỏ vô để nước khỏi đổ sánh ra. Trong thời gian này, hội HTTQT có tổ chức nấu súp có đồ rau cải để phát cho các trẻ con, cụ già và phụ nữ mang thai. Gia đình tôi cũng được gọi đi cùng với nhóm tỵ nạn trong trại để qua phía gần nhà thương Non Chan nhận phần ăn. Trại phát đồ ăn chỉ cho phép mọi người được hưởng trợ cấp phải ăn tại chỗ, nếu dư thì đồ chứ không được đem về lèu, sợ cho người lớn ăn. Các người tỵ nạn Cambodia cũng được cấp phần. Vì thế, mỗi chiều, khoảng hai, ba giờ là các trẻ con, cụ già và các bà mang bầu đều đi để ăn đồ bổ.

Đường đi gồ ghề, nắng gắt dữ dội, khoảng cách lại xa nên có một số người đậm ra chán nản không muốn lội bộ đi xa nên họ bỏ cuộc. Các con tôi mới đầu hồn hở đi ăn vì dù sao cũng có chất rau và thịt, nhưng sau dần dần chúng cũng lười đi. Riêng tôi, tôi cũng sợ cái nắng quái ác và con đường dài nên chỉ đi hai lần vỏn vụn trong suốt năm ngày ở trại Non Chan thứ ba từ mười lăm tháng Tư đến hai mươi mốt tháng Tư năm 80.

Cuộc sống ở đây cũng y như ở trại cũ, gần nhà thương Non Chan. Ban ngày, đàn ông đi lao động cho bọn Para. Ban đêm không có đèn đóm và mọi người phải đi ngủ sớm vì sợ Para quấy rầy hoặc kiểm chuyện.

Vấn đề vệ sinh cũng gần như trại cũ nhưng vì ở khu này còn nhiều đất trống ở chung quanh nên bà con tỵ nạn có thể đi tiêu hay đi tiểu ở các bụi cây gần trại. Cầu tiêu vẫn không có, vì thế bà con vẫn phải đợi

đến trời tối mới dám đi cầu. Nếu đi ban ngày lỡ bị bắt gặp thì quê lấm. Bọn Para sẽ lại sỉ nhục và làm lớn chuyện.

Từ khi đến trại mới, tiêu chuẩn dầu ăn và đậu xanh được cấp phát nhiều hơn. Người có tiền mua lại phần của kẻ khác để dành dụm. Một số người trong ban đại diện thì bán đồ của hội cho để thủ vàng phòng khi cần đi qua trại mới có mà mua đồ dùng.

Hàng ngày, bà con mượn kéo của ban đại diện để mà đua nhau cắt tóc thật ngắn. Tóc dài ở nơi không có nước thật là bất tiện, lại thêm làm tổ cho chí rận. Cứ chiều chiều, một nhóm kéo nhau ra cổng trước của trại, ngồi xùm xít dưới bóng cây cao để hớt tóc và kể chuyện. Đó là nơi sinh hoạt sống động nhất của người tỵ nạn.

Các người Miên buôn lẻ có dịp đạp xe tới để bán hàng. Thôi thì ổi, cúc, dưa hấu, thơm, xoài đủ thứ, có người bán đá bào có xi rô xanh, đỏ, vàng; có người bán cô ca chai và nước đá. Chỉ có một số nhỏ còn tiền thì mua bán nhộn nhịp. Đa số thì ngồi nhìn mà thèm thuồng.

Ai mua đồ xong thì giả tảng đi chỗ khác để ăn uống thoải mái. Còn người không có thì tìm chuyện để nói với nhau cho quên đi cái thèm khát của mình. Người đàn ông thì chỉ mặc độc nhất một cái quần xà lỏn. Còn đàn bà thì áo cụt và váy sà rông. Đa số vẫn phải lấy tấm bìa cứng từ thùng hàng để phe phẩy đuổi ruồi.

Từ xa xa, tiếng hát và nói của người Miên vọng lại từ máy phóng thanh. Hai sự sinh hoạt hoàn toàn khác biệt: một bên âm thầm lặng lẽ cam chịu. Một bên thì ồn ào, náo nhiệt và thoải mái đi lại.

Tôi còn nhớ, khoảng mười bảy tháng Tư năm 80, anh Hòa — trong ban đại diện — nhìn thấy bé Kim,

con gái năm tuổi của tôi, anh ta chợt buồn vì nhớ đến con gái của anh. Khi con anh ra đời (giữa năm 1975) thì anh còn ở tù cải tạo của Cộng Sản Việt Nam. Khi anh được thả về, 1980, thì anh đi vượt biên một mình. Vì thế, cha con anh không có dịp sống gần với nhau. Đó là điều làm anh đau khổ nhất.

Anh ta thường hay tới lều tôi, hỏi thăm bé Kim. Anh móc túi lấy ra một đồng xu năm Baht, trị giá hai mươi lăm cents của U.S. rồi cho bé Kim. Gia đình tôi cảm động quá, cảm ơn anh rồi rít. Tôi định bụng để ngày hôm sau sẽ dùng năm Baht mua nước đá xi rô cho bé Kim và anh chị nó có thể ăn ké. Bé Kim mừng rỡ, chạy qua lều bố nó để khoe. Lúc ấy, trời sập tối nên các con tôi đều chui qua lều Vĩnh để chơi trước khi đi ngủ. Sáng hôm sau, bé Kim tỉnh dậy và hốt hoảng bảo tôi rằng nó đã làm mất đồng xu năm Baht. Cả nhà đều tiu nghỉu và buồn rầu. Còn bé Kim thì khóc mãi không nín.

Đến mai chiều hôm ấy, chúng tôi mới có dịp gặp lại Vĩnh, vì cả ngày anh đi làm lao động, cả nhà báo cáo tin buồn mất tiền cho Vĩnh. Anh giật mình la lên: "đúng rồi, anh T. lượm được năm Baht hồi sáng. Anh đã mua thuốc lá cho anh hút ké nữa. Ai có dè của bé Kim đâu!".

Chúng tôi lỡ khóc, lỡ cười, không dám nói cho anh T. biết vì sợ anh ấy mắc cở. Có lẽ bé Kim đã làm rơi ở lều anh Vĩnh và T. lúc nó đem qua khoe chiều hôm trước. Chúng tôi khổ cực và nghèo đói đến nỗi chỉ mất có một xu trị giá hai mươi lăm cents của U.S. mà cả nhà sáu người đều buồn bã và tiếc của.

Chiều cùng ngày, anh Hòa lại đến nói chuyện với bé Kim, bé kể chuyện mất tiền, thế là anh Hòa bỏ đi và trở lại với một miếng bánh mì ngọt. Con bé vội vàng

cám ơn rồi ngắn ngay lấy. Cứ mỗi chiều, cỡ bốn, năm giờ là nhân viên hội HTTQT lại đưa người tỵ nạn vừa đến để nhập trại. Lúc ấy cũng là lúc cả trại nhốn nháo chạy ra để mong gặp bạn bè hay người thân. Đó cũng là lúc chúng tôi chứng kiến và nghe thấy nhiều chuyện thương tâm trên bước đường vượt biên. Mỗi người một hoàn cảnh khác nhau, một câu chuyện khác nhau nhưng tụu trung đều là nỗi khổ cực và sự bị bức bách từ Para và Pol Pot.

Đêm đêm đến là tiếng đạn bay, tiếng pháo kích ầm ầm trên đầu. Chúng tôi luôn phải ở trong tình trạng khủng hoảng và chuẩn bị để chạy trốn. Đêm nào Para cũng đi mò đàn bà, con gái.

Ở trại này, ngay trong khuôn viên của trại, bọn Para có làm một lều để ăn ở tại đây. Mỗi ngày đều có gái ở đó, dân tỵ nạn đồn rằng các cô gái điểm người Cambodia thường tới đây để ăn ở với bọn Para đóng ở đó. Tối đến là tiếng cười tú tít, tiếng nói làm náo động cả trại. Chỉ có người tỵ nạn Việt Nam là phải câm nín và chịu đựng.

Chúng tôi đã cúi đầu chịu nhục từ bấy lâu nay chỉ mong sớm được vào đất Thái để mà an thân và sớm được định cư ở nước thứ ba. Càng cúi đầu chịu nhục, bọn Para càng làm tới. Chúng hống hách chửi bới dân tỵ nạn. Chúng lôi kéo các cô gái trẻ đẹp để đi hãm hiếp. Chúng hành hành như lũ quỷ râu xanh, ma cà rồng. Nhưng “tức nước thì vỡ bờ”, đêm hôm ấy, tôi nhớ rất rõ và sẽ không bao giờ quên được, đêm hai mươi tháng Tư năm 80.

Lúc ấy đã khuya, khoảng mười giờ tối, nhưng vì dân tỵ nạn chúng tôi đều phải ngủ sớm nên tất cả đều lặng thinh. Mẹ con tôi đang ngủ thình lình chúng tôi bỗng giật mình vì những tiếng la hét hãi hùng. Rồi

tiếng hét của bọn Para, tiếng súng đạn lên nòng kêu rǎng rắc. Mọi người ngồi bật dậy đồng loạt. Ai cũng run lật bật.

Bọn lính Para sai thông dịch viên ra lệnh tất cả mọi người tỵ nạn Việt Nam chúng tôi phải nằm yên xuống hết để mặc chúng hành động. Mọi người đều hoảng hốt phân vân. May thay, một anh trong ban đại diện, anh V, đã làm bộ gây lộn với một anh bạn khác. Rồi hai người giả đò thách nhau đánh lộn. Họ chạy từ đầu trên xuống đầu dưới rồi lớn tiếng nói:

— Bà con hãy ngồi dậy hết, đây là giờ phút sống còn của đồng bào, không ai được quyền nằm yên cả.

Thế là cả trại nhốn nháo, ai cũng sẵn sàng để mở mắt xem. Các bà mẹ dấu con gái sau mẩy thùng rỗng. Chị lấy khăn che mặt cho em gái. Bọn Para có độ hai chục thằng, chúng đeo súng đầy người. Chúng rọi đèn pin vào lều rồi lôi kéo các cô gái đi. Tiếng khóc, tiếng thét nỗi lên hàng loạt. "Má ơi, cứu con với!", "Ông ơi, tôi có chồng rồi!", "Trời ơi, làm ơn tha cho tôi đi, tôi có tội tình gì mà mấy ông đánh tôi, bắt tôi", "Má ơi, con còn nhỏ quá, đừng để họ bắt con đi", "Phật ơi, cứu con với!", "Chúa ơi, tội nghiệp con mà, cứu con với. Con chết mất".

Những tiếng la thét làm nát tim, làm xé ruột cùng với tiếng gầm thét của bọn quỷ dâm dục làm mọi người hoảng kinh. Đồng một loạt, tất cả mọi người vừa ngồi vừa hét la thật lớn, cùng một giọng: "ê, ê, ê..." để phản đối việc làm tồi tệ của bọn Para.

Bọn quỷ đỏ Para sợ sệt, chúng thả các cô gái ra và hẵn học bước qua lều của các đàn ông ở chung quanh để uy hiếp. Chúng lên đạn rǎng rắc, chúng chỉ súng vào bọn đàn ông dọa bắn nát đầu. Chúng hò hét hàng loạt bằng tiếng bản xứ và có thông dịch viên dịch ra

ngay bằng tiếng Việt. Chúng nói: "Tất cả mọi người phải nằm im, không được la hét, nếu lôi thôi, ông lớn bắn chết".

Thế là, không ai bảo ai, mọi người đồng loạt nằm xuống thật yên lặng nhưng ai cũng hé mắt để theo dõi tình hình. Bọn Para lại quay ra lều phụ nữ để tiếp tục lôi kéo các cô gái trẻ đẹp. Mọi người lại đồng loạt ngồi bật dậy, cùng hét lớn như trước. Trong đêm yên tĩnh, tiếng hét vang dậy cả một vùng.

Cứ như thế, nhiều lần trong đêm hôm ấy, bà con phản đối rất tích cực. Một số thanh niên đang nằm ở lều xanh bị bọn Para dùng báng súng đánh đập tàn nhẫn vì chúng tình nghi những thanh niên này là kẻ dẫn đầu cuộc phản kháng. Có người sáng hôm sau máu còn chảy dầm dề trên đầu vì trận đòn. Có người mặt mũi trở màu xanh, tím vì bị đánh quá đau. Đa số bị oan vì họ chẳng phải là người lãnh đạo cuộc phản kháng.

Tuy thế, cũng chính vì sự đoàn kết che chở cho nhau nên đây là lần đầu tiên mà bọn chúng phải chịu thua. Chúng hồn học kéo nhau ra về mà không đem theo được cô gái nào cả. Mọi người thở phào, nhẹ nhõm. Cái vui chỉ trong chốc lát, nhưng sau đó cả trại đều lo sợ là tối hôm sau, chúng sẽ đến trả thù. Và người thứ nhất bị đòn trả thù, chắc chắn sẽ là anh V. của ban đại diện.

Trận chiến đã bùng nổ rõ rệt giữa bọn lính Para và tập thể dân ty nạn Việt Nam ở trại Non Chan — lúc ấy nhân số đã lên đến năm trăm, sáu trăm người.

Sáng hôm sau hai mươi mốt tháng Tư năm 80, bọn Para tăng cường sự kiểm soát. Ai ra vào cũng rất khó khăn. Ban đại diện cho người bí mật cầm thơ cầu cứu sang bệnh viện Non Chan để gặp hội HTTQT xin cứu giúp. Mặt khác, các đàn bà và con trẻ bàn nhau sẽ khóc

và quỳ xuống xin hội HTTQT giải thoát cho.

Trưa hôm đó, hai nhân viên của hội HTTQT đã lọt vào trại. Cả trại ồn ào vì mừng rỡ. Họ chuẩn bị kẽ lể và khóc lóc. Ban đại diện nói chuyện rất lâu với nhân viên HTTQT. Hai vị ân nhân này tên là Ông Jean Jacques Rousseau — trùng tên với nhà đại văn hào Pháp — và bà Denyse Betchov. Lập tức, họ dùng máy truyền tin khẩn cấp cầu xin hội HTTQT ở Bangkok cho phép họ di chuyển dân tỵ nạn Việt Nam ở đây đến một trại khác ở gần Thái Lan để tránh cảnh trả thù của Para. Bangkok đồng ý nhưng họ phải thu xếp để đem xe vận tải đến chở người tỵ nạn đi trại khác. Họ cần phải có đến vài chục xe vận tải, và các xe này phải lập tức tới ngay trước trời tối.

Nghe tin mừng, tất cả người tỵ nạn Việt Nam đều hét lên và ôm nhau nhảy nhót. Họ lập tức thu dọn hành lý, đem theo chai và thùng đựng nước. Trong lúc ban đại diện cùng với hai nhân viên hội HTTQT đang lập danh sách dân tỵ nạn để chuẩn bị lên từng xe thì bọn Para hậm hực chạy xông vào lều của dân tỵ nạn, lục lọi các bọc vải hay thùng giấy. Chúng lượm lấy tất cả những gì chúng có thể cướp được, nào là thùng dầu ăn, cá hộp, cà ri hộp, nào là chai xì dầu, thuốc lá hay mèn mới mà dân tỵ nạn chưa dùng đến. Chúng tỏ ý rất bức bối, chúng giăng giựt đồ đạc một cách trống trơn như chỗ không người.

Có vài người tỵ nạn phản đối bằng cách giựt đồ lại, có người đành lắc đầu chịu thua để mặc chúng hoành hành. Có người vì tiếc của nên nước mắt chảy dài. Có người còn bị cướp cả con dao nữa.

Các đàn ông và thanh niên tỵ nạn lại phải thu dọn các lều và các cọc tre. Họ còn phải khiêng các lều và cọc ra phía trước trại để đợi xe đến mà bỏ đồ đạc lên.

Đàn bà con nít thì vì chờ đợi quá lâu nên ngồi xuống đất, bắt đầu thêu dệt chuyện tới trại mới. Ai cũng mơ tưởng được đưa vào một trại ty nạn đẹp đẽ và có đèn đuốc sáng trưng và được thấy xe cộ chạy, được xem Tivi màu và được đi lại thong thả. Có người mơ được ăn một ly đá bào si rô đỏ au. Người khác mơ được đi ra chợ mua bán đồ ăn. Có người mơ sẽ được đi thăm phố phường Bangkok. Thôi thì mạnh ai nấy mơ tưởng. Tụt trung thì toàn là mộng đẹp ngàn lối. Ai cũng phấn khởi và vui tươi cả.

Trong lúc dân ty nạn Việt Nam vui tươi và đầy hy vọng thì bọn Para hậm hực và tức tối trước quyết định của hội HTTQT. Chúng lên tiếng hăm dọa là những kẻ nào là dân ty nạn đến sau ngày này thì sẽ biết tay chúng. Chúng sẽ trả thù đến chết.

Quả thật, chiều tối hôm hai mươi mốt tháng Tư, có khoảng năm mươi người tỵ nạn vừa vượt rừng tới Non Chan. Có khoảng hai mươi — ba mươi phụ nữ trong đám đã bị chúng làm nhục để trả đũa lớp người tỵ nạn đi sau đó. Nghe nói, từ bà già trên năm mươi tuổi đến phụ nữ mang thai chúng vẫn không tha. Tội nghiệp họ, sáng hôm sau họ được hội HTTQT đưa vào trại mới NW9 ngay.



Chương Tám

Trại Ty Nạn Northwest 9 Ra Đời Giữa Tiếng Cầu Cứu: 18/4/80

Đây là một trại ty nạn điển hình của người tỵ nạn đường bộ. Trại này còn được gọi là trại 042, nằm ngay trên lằn ranh giới Thái và Cambodia, trong địa giới của tỉnh Aranyaprathet, rất gần biên giới Thái.

1/ SỰ THÀNH LẬP TRẠI

Trại được thành lập giữa khu rừng hoang vu và rậm rạp. Trại ở cách biên giới Thái bằng một giao thông hào chống xe tăng.

Giao thông hào được đào khoảng tháng Ba năm 1980, khi bộ đội Cộng Sản Việt Nam gia tăng chiến tranh bằng cách tiến sâu vào đất Thái. Hào này rất dài, quanh co hình con rắn. Sâu độ mươi mét, rộng độ tám mét. Một chiếc cầu làm bằng gỗ được dựng bắc ngang qua hào. Tất cả các xe tiếp tế đều đậu ở phía bên kia hào, trên đất Thái. Người ta phải chuyển đồ qua trại bằng cách bưng bằng tay qua chiếc cầu gỗ.

Nước chở đến tiếp tế cho dân tỵ nạn cũng thế; Từ bên biên giới Thái, người ta bắt vòi cho nước chảy vào các bồn chứa ở bên biên giới Cambodia.

Trại NW9 được xem là trại ở gần biên giới Thái nhất. Bộ Nội Vụ và quân đội Thái là quản trị viên. Mỗi ngày đều có sự hiện diện của nhân viên hội HTTQT 24g/24g. Hôm nào không thấy bóng nhân viên hội HTTQT là bà con chuẩn bị hành lý để chạy cho lẹ khi có tiếng súng nổi lên.

Như đã đề cập từ phần trước, sau ngày hai mươi lăm tháng Ba năm 80, chính quyền Thái đóng cửa biên giới vì không muốn tiếp nhận làn sóng dân tỵ nạn Việt Nam nữa. Do đó, dân tỵ nạn phải ở tạm tại các trại Non Chan, Non Samet — còn gọi là trại 007, Non Makmun — còn gọi là trại 204, và nhiều trại khác rải rác ở vùng biên giới. Những người tỵ nạn Việt Nam đến trước ngày hai mươi lăm tháng Ba năm 80, thì được đưa đến trại Khao Y Đang, Sikew và một số trại khác. Số phận những người đi trước hai mươi lăm tháng Ba năm 80 được xem như hên hơn kẻ đi sau.

Thời gian ở tạm tại các trại tỵ nạn dọc biên giới Thái và Cambodia là những giờ phút nguy hiểm cùng độ của người tỵ nạn. Ở đây, họ có thể bị giết chết như một con thú bất cứ lúc nào. Họ có thể bị đánh đập hay bị tra tấn bất cứ lúc nào. Các phụ nữ và thiếu nữ thì hầu hết bị hãm hiếp, bị giết chết bởi những tên Para trẻ con cỡ tuổi mười bốn, mười lăm.

Tại trại Non Samet (007), vào khoảng tháng Tư năm 80, đêm nào bọn Para cũng đều mò vào bắt cóc đàn bà, con gái rồi khiêng nạn nhân vứt lên xe để đưa đi hãm hiếp tập thể, mặc cho các thân nhân nạn nhân và các người tỵ nạn khác la hét và hoảng sợ. Có cô gái sau một đêm bị hãm hiếp tập thể, khi được đem trả về trại

thì đã ngất xỉu hoặc băng huyết. Cô khác thì mặt mày xanh mét như tàu lá. Nét mặt thất thần, dở khùng dở điên, thỉnh thoảng lại mê sảng và rú hét lên như con heo bị chọc tiết.

Có người bị khiêng đi nhưng không thấy trở về, có lẽ vì cô phản đối chống cự nên đã bị Para bắn chết và có lẽ xác cô bị chôn lấp vội vàng nơi góc bụi nào đó trong rừng. Người khác thì trở về nhưng không đi được nữa. Mặt mũi, tay chân đều bầm tím vì dấu đánh đập của bọn Para.

Những người may còn sót lại tiền thì được người nhà dắt chạy trốn trong khu nhà lều của các dân ty nạn Cambodia. Nếu may thì được bọn họ che chở, nhưng bù lại, phải trả tiền lưu ngụ mỗi buổi tối cho họ. Chuyện này, nếu bọn Para biết được thì chết cả đám.

Có người nhờ có kinh nguyệt ngay lúc chúng lôi kéo đi thì may mắn, chúng không đụng đến cô ta. Bọn lính Para này tin dị đoan, đứa nào cũng đeo bùa đỏ ở cổ, mặt mũi thì đen đúa và hung ác. Hễ có bùa mà nhìn thấy cô ta đang hành kinh thì sẽ xui vì bùa hết linh nghiệm.

Vì bị khủng hoảng tinh thần và thể xác khi mặt trời lặn xuống, nên mỗi buổi sáng, khi nhân viên hội HTTQT đến thăm là các bà và các cô lại xúm đến khóc lóc xin cứu giúp.

Vào một buổi sáng giữa tháng Tư, năm 1980, một nữ nhân viên của hội HTTQT là bà Denyse Betchov, người Thụy Sĩ, đến thăm trại Non Samet. Nhìn thấy cảnh các cô gái Việt Nam bị hãm hiếp và đánh đập tàn nhẫn đến nỗi bị băng huyết và thân thể tím bầm đầy vết thương từ đêm hôm trước; lập tức, bà Denyse liền ra lệnh bưng họ lên xe để chở họ đến cấp cứu tại trại

Khao Y Đang, một trại tỵ nạn khác nằm sâu trong đất Thái cỡ mươi lăm kilômét. Trại này gồm có đại đa số là người tỵ nạn người Miên, chỉ có một thiểu số người tỵ nạn Việt Nam.

Thấy thái độ cương quyết và giận dữ của bà Denyse, bọn Para cũng tức giận. Chúng lập tức phản đối bằng cách ra lệnh đóng ngay cửa trại lại, không cho xe của bà Denyse đi ra cửa. Mục đích của chúng là để uy hiếp bà để bà ta phải nhượng bộ, bỏ ý định đưa nạn nhân đi. Có lẽ bọn chúng sợ tiếng xấu vang xa.

Người tài xế của bà Denyse đã chịu thua, không dám lái xe ra vì ở hai bên, bọn Para đều lăm lăm tay súng như sẵn sàng nhả đạn vào xe. Không chút do dự, người nữ nhân viên của hội HTTQT đầy lòng quả cảm và nhân ái này đã đẩy người tài xế sang ghế bên cạnh. Bà nhảy lên xe, rú ga thật mạnh để phá hàng rào, ủi xập cả một bức tường ở cửa ra vào để chạy thật le.

Hành động cương quyết và đầy thách thức của bà ta đã làm bọn Para giận dữ và bức tức. Vì thế, chúng trút hết căm hờn lên đầu dân tỵ nạn. Từ hôm ấy, cứ mỗi tối, nạn hiếp bức lại dữ dội và khủng khiếp hơn.

Ngay sau hôm ấy, bà Denyse đã dùng mọi cách để liên lạc khẩn cấp với thượng cấp của bà ở Bangkok để thuyết phục bộ Nội Vụ Thái cho phép dân tỵ nạn Việt Nam vào ở sát biên giới Thái để thoát sự kìm kẹp dã man của bọn Para.

Kết quả là nhờ lòng thương yêu che chở và sự cảm thông của một nữ nhân viên hội HTTQT, dân tỵ nạn Việt Nam đã được đưa đến nơi trại khác an toàn hơn. Dân tỵ nạn Việt Nam ở trại Non Samet đều rất cảm động và cảm tạ bà Denyse. Tình nhân ái của bà đã đem đến cho dân tỵ nạn Việt Nam một sự hứng khởi sâu đậm.

Ngày 18 tháng Tư năm 80, nhờ sự can thiệp khẩn thiết của bà Denyse, hơn ba trăm dân tỵ nạn Việt Nam ở Non Samet đã được lên xe để vào gần biên giới hơn.

Sau hơn nửa giờ chạy quanh co trong rừng núi, xe đã đưa ba trăm người tỵ nạn đến một khu rừng hoang, đầy cây cao xanh mát và âm u vì chính phủ Thái vẫn không thay đổi quyết định của họ. Có nghĩa là dân tỵ nạn vẫn phải ở bên kia bờ biên giới, chứ chưa được qua lãnh thổ Thái. Bởi lẽ họ sợ có cộng sản Việt Nam trà trộn vào giới tỵ nạn để hoạt động chống phá chính phủ hoàng gia Thái Lan.

Ba trăm người tỵ nạn Việt Nam ở Non Samet chuyển qua trại này là những người tiên phong lập trại NW9 (North West 9). Từ trong rừng hoang, họ dựng lên một lều vải dù lớn để cho phụ nữ và trẻ con ở đỡ, còn chung quanh khoảng độ vài chục lều ni lông xanh. Ở gần đó là lều trại của hội HTTQT. Các nhân viên của hội HTTQT hiện diện tại trại 24/24 giờ. Ở cách xa khu lều tỵ nạn độ năm trăm mét là lều ni lông xanh của quân đội biên phòng Hoàng gia Thái Lan. Họ đóng lều để bảo vệ biên giới và trông chừng dân tỵ nạn.

Như đã đề cập ở phần trước, vì xảy ra vụ dân tỵ nạn Việt Nam ở Non Chan đồng loạt la to phản đối hành động đốn mạt của bọn Para trong đêm hai mươi tháng Tư năm 80 khi chúng lôi kéo các thiếu nữ Việt Nam đi hãm hiếp, rồi đến việc Para hãm dọa trả thù vào đêm hôm sau, để tiếp đến là đại diện hội HTTQT can thiệp cho khoảng năm trăm dân tỵ nạn được vào trại nằm sâu trong biên giới Thái.

Ngày hai mươi mốt tháng Tư năm 80, có khoảng hơn mươi xe cam-nhông đến trại Non Chan để đón dân tỵ nạn. Bà con rất nồng lòng để được xếp chỗ ngồi

trên xe. Đoàn xe từ từ ngừng lại, ban đại diện lần lượt đọc tên từng người một. Trong khoảng một giờ sau, tất cả đều được lên xe. Ai cũng vui mừng vì thoát tai nạn. Ai cũng tưởng sẽ đến nơi thật đầy đủ tiện nghi, có phố phường và xe cộ tấp nập. Xe càng chạy vòng vo, bà con càng phẫn khởi. Có nhóm cất tiếng hát. Mẹ con tôi cũng vui lây. Tôi cố gắng mở to mắt cận thị để quan sát cảnh biên giới. Rải rác đó đây là nhà của dân chúng bản xứ, lâu lâu văng tiếng nhạc. Đời sống ở đây trầm lặng, nếu không có tiếng pháo kích hàng đêm thì thật là cảnh thái bình của miền quê xứ Thái. Xe từ từ rời vùng dân cư đi vòng vào vùng đầy cỏ cây. Bà con đang ồn ào nói chuyện, bỗng im bặt dòm ngó quanh quẩn. Những nét thất vọng hiện rõ trên từng khuôn mặt. Ai cũng buồn ngao ngán. Rồi bà con lại bàn tán xôn xao, không ai chịu tin rằng mình bị bỏ ở cái rừng hoang hẻo lánh này.

Không ai bảo ai, cả mấy trăm người đều ngồi ì trên xe, mệt mỏi, thất vọng, ngao ngán và buồn chán. Chung quanh chỉ có mấy chục cái lều lèo téo. Rừng sập tối dần, không đèn đuốc, không chợ búa, không tiện nghi gì cả. Tất cả như bất động. Sự nôn nao chờ đợi, sự căng thẳng thần kinh của những ngày vừa qua đến giờ phút này như lớn dần ra.

Đã tưởng được vào gần Bangkok, nay lại bị nhốt ở khu rừng hoang này, thật là đau khổ. Cuối cùng, bà con đều phải xuống để nghe anh trưởng trại tên B. của khu trại Non Samet đón chào và dặn dò, chỉ bảo cách sinh hoạt, sự kỷ luật, nội quy, sự ăn uống và lối sống ở nơi mới này.

Trong lúc ấy, mẹ con tôi lần mò đi vào khu lều dù lớn, tôi tấp vào gia đình một bà mẹ và hai đứa con để xin uống ké một chút nước. Chị này rất tốt, chị lật đật

múc cho tôi một lon nước, lon sữa bò, để cả nhà tôi uống. Các con tôi đều giành nhau uống lấy uống để. Cuối cùng, tôi chỉ còn có một hớp nước mà thôi. Tôi xin phép nằm đại xuống chiếu của chị ta để nghỉ lunger. Cả ngày bận rộn, không được nằm nghỉ, nay được ngả xuống, thật là thoải mái.

Chung quanh tôi, bà con cũng tíu tíu nói cười và kể chuyện nguy hiểm trên bước đường phiêu lưu. Ai cũng lớn tiếng rồi diễn tả tình tiết éo le. Chị hàng xóm của tôi cũng kể là gia đình chị bị lạc. Chị và hai con gái đến đây đã lâu mà không nghe tin tức gì của chồng và một đứa con trai gì cả, có lẽ, họ đã bị lạc hay bị tù, bị giết rồi. Chị cứ kể, vừa kể vừa khóc, lại vừa cười. Tôi mệt quá, cứ gật đầu nhưng thật tình, chỉ muốn ngủ cho khỏe mắt. Lâu lâu, tôi hỏi vào một câu để chị có hứng khởi mà kể tiếp. Rồi chị lại tiếp tục kể chuyện nguy hiểm ở trại Non Samet. Chị rất cởi mở và dễ chịu. Các con tôi cũng lần lượt nằm duỗi dài ở chỗ chị ở, nhưng chị ta chẳng hề phàn nàn.

Trong khi ấy, các đàn ông lo việc phân phát cơm nước và chỗ ở. Một khu lều bằng tranh vừa được dựng lên tạm bợ để các người mới tới có chỗ trú ẩn. Lều còn chưa được lợp tranh xong nữa. Tất cả người vừa từ Non Chan đến đều được đưa ra khu lều tranh mới đang cất. Mọi người lại được ở chung một tổ như ở trại cũ. Gia đình tôi lúc này được ở một lô đất rộng hai mét vuông. Nếu nằm xếp dọc thì không đủ chỗ. Nền còn là cỏ và cây, rất gồ ghề. Rất khó nằm. Vì thế bà con đua nhau lấy đở cỏ tranh để lót làm nệm cho đỡ đau lưng.

Vừa chia chỗ ở xong, bà con được phát cơm và cá hộp. Cả nhà tôi được phát một hộp cá mòi cao và nhỏ. Chúng tôi cả buổi chiều nhịn đói khát nên tất cả nhào đến ăn bốc luôn, khỏi chờ phải kiểm dīa hay đūa gì cả.

Trời tối hǎn, đèn chǎng có, may nhờ có ánh trǎng non — lúc ấy cõ mùng sáu hay mùng bảy tháng Ba năm Canh Thân — nên cung đở khổ.

Ăn uống xong, chúng tôi bắt đầu dọn dẹp chỗ để ở. Các chai nước được dấu sâu dưới mấy bịch đựng quần áo. Gia đình tôi được xếp ở sát bên gia đình bác Năm và chị Xiêm. Gia đình ông bà Tàu Nam Vang ở đối diện với chúng tôi. Các cái bị và chai nước là ranh giới chia đôi “lãnh địa”.

Mọi người nằm chen chúc nhau trên nền đất. Ai nấy đều mừng vì thoát ách Para, nhưng lại buồn bã vì bị cô lập trong khu rừng vắng vẻ và tối đen này. Nửa đêm, chợt có tiếng đàn bà la lớn lên: “Trời ơi, cứu tôi với!”. Thế là mọi người vùng dậy, đồng một loạt hét lên, “ô ô ô...” thật to. Trong đầu óc ai cũng còn bị nỗi ám ảnh bị bọn Para làm dữ và hãm hiếp con gái nên nay dù đang ngủ, nghe tiếng hét, họ cùng hét theo, y như cuộc phản đối Para đêm hôm trước, hai mươi tháng Tư năm 80.

Sau đó, hú vía, không phải bọn Para mà là một con rắn. Con rắn này bò lên tay của cô Ông. Cô đang ngủ nhưng có cảm giác lành lạnh và trơn làm cô giật mình. Khi nhìn thấy con rắn từ từ bò ra khỏi chỗ cô, cô ta sợ quá, rú lên. Cả một nhóm người cũng vội vàng bỏ chạy sau khi biết là chỗ mình nằm có rắn. Ở rừng hoang vùng nhiệt đới này, rắn có nhiều vô kể. Đêm nào hầu như cũng có rắn bò vào lều vì chúng rất thích hơi người, có lẽ vì ấm áp hơn trong bụi cây. Có người sau này giảng mùng năm, sáng dậy mới biết là mình nằm ngủ với con rắn suốt đêm. Thế mà rắn không cắn anh ta lúc ấy, nó chỉ cuộn tròn nằm bên cạnh. Riết rồi bà con sợ hãi quá, bèn chạy đi kiếm xin bao tải đựng gạo, rồi xin dây thừng để treo lên làm võng ngủ cho chắc

ăn.

Từ đó số vōng làm bằng bao tải gạo càng ngày càng nhiều. Mỗi gia đình tệ lăm cũng có hai hoặc ba cái vōng. Có gia đình có đến năm, sáu cái. Có mấy cái cột tre dùng để đỡ mái nhà bằng tranh nay được dùng để mắc vōng chằng chịt, treo hai, ba tầng như ở nhà lầu. Ngày tiếp nối ngày, cuộc đời dân tỵ nạn dính liền với chiếc vōng, cái lều vải, hay cái lều tranh và vài bình hoặc chai nước. Những món đồ này ví như xe hơi, nhà lầu hay vàng bạc ở một nước khác. Ăn rồi, không biết đi đâu bởi vì khuôn viên của trại chỉ độ một kilômét vuông. Bà con chỉ còn biết “đong đưa vōng buồn”, tán dóc, hết đồn tin này nọ, rồi nói hết chuyện nhà ra chuyện người. Đồng bào tỵ nạn lôi ra chỉ trích ban đại diện đủ mọi thứ. Chỉ tội nghiệp cho ban đại diện.

Ngày hai mươi hai tháng Tư năm 80

Sáng hôm nay, tất cả mọi người dậy sớm để thu xếp và dọn dẹp chỗ mới của mình. Tuy rằng vui mừng vì được ở nơi tương đối an toàn hơn nhưng lại tiu nghỉu vì chỗ này buồn và quạnh quẽ quá sức.

Trại trưởng của khu A, nhóm người tỵ nạn từ Non Samet đến, đã điều động để cả trại ra ngồi họp để nghe đại diện hội HTTQT giải thích về kỷ luật và cách sinh hoạt ở trại này.

2/ CÁC ÂN NHÂN CỦA NGƯỜI TỴ NẠN: NHÂN VIÊN HỘI HTTQT

Tất cả mọi người sau đó được lệnh ngồi trên đất để nghe ban đại diện hội HTTQT cùng với các thông dịch

viên trong ban đại diện trại nói về kỷ luật. Các người tỵ nạn không được ra ngoài vòng rào của trại, bất tuân có thể bị quân đội Thái bắn nhầm. Không được tự tiện đi chợ búa, không được buôn bán chợ đen. Về cách sinh hoạt thì hội sẽ dài thọ lương thực, nước để ăn uống. Hội sẽ phát thuốc và thành lập một phòng y tế để chăm sóc người bệnh.

Cuộc họp này hoàn toàn khác hẳn các buổi họp của bọn Para giành cho người tỵ nạn Việt Nam. Hội HTTQT rất tốt, đầy lòng nhân đạo và hy sinh. Người sáng lập trại này là ông Leon De Riedmatten, người Thụy Sĩ. Ông đến Thái Lan khoảng đầu tháng Tư năm 80. Chúng tôi đến giờ này vẫn rất nhớ ơn ông, cùng với nhiều cộng sự viên của ông như ông Jean Jacques Rousseau, ông Robert Ash, ông George Verheil, cô Elizabeth Pierrer, bà Denyse Betchov và còn nhiều vị nữa mà chúng tôi không được biết tên và không nhớ được hết.

Ngày họp hôm đó, ông Jean Jacques Rousseau đã đi vòng quanh trại và chỉ cho chúng tôi những con rắn mà ông đã bắt được trong vòng rào của trại.

Người tôi muốn cảm tạ nhất là ông Leon De Riedmatten. Không có ông tận tình giúp đỡ và che chở cho, có lẽ trại NW9 đã không có mặt và đã không biết bao nhiêu trăm, ngàn sinh linh người tỵ nạn Việt Nam đã bị hâm hại hay giết chóc. Ông đã từng nói: "dans La Nuit Tous Les Chats Sont Gris". "Trong đêm tối, tất cả những con mèo đều có màu xám". Những việc làm đầy ý nghĩa của ông như vận động hội HTTQT can thiệp cho dân tỵ nạn vào được sâu trong đất Thái, vận động cho thế giới biết đến các trại tỵ nạn đường bộ ở trên đất Thái, cung ứng thực phẩm, nước uống, thuốc men,

vật dụng, tranh và tre để làm nhà, hoặc dép và quần áo để dân tỵ nạn dùng đỡ, bảo vệ dân tỵ nạn khỏi ách đàn áp dã man của người Para, Cambodia, và còn hàng ngàn hoạt động nhân đạo khác của ông mà chúng tôi chưa được hiểu biết hơn. Xin chân thành cảm ơn của ông và lòng thương yêu của ông dành cho người tỵ nạn Việt Nam chúng tôi.

Người thứ hai của hội HTTQT mà tôi muốn ghi ơn là bà Denyse Betchov, một người đàn bà tuổi khoảng ba mươi, vừa hiền hậu vừa dung cảm, vừa đầy lòng nhân ái và vừa cương quyết chống bạo lực. Bà là một nữ anh hùng đúng nghĩa.

Sau những lần tranh đấu cho quyền làm người của dân tỵ nạn Việt Nam, không hiểu bọn Para phản đối ra sao, nhưng khoảng đầu tháng Năm, 1980, bà bị đưa ra thuyên chuyển đi hoạt động ở nước khác vì theo người biết chuyện kể lại thì việc làm của bà đã đụng chạm đến bọn Para nên Bộ Nội Vụ Thái không thể để bà hoạt động tại vùng biên giới Thái — Cambodia được nữa, sợ nguy hiểm đến tính mạng của bà. Những khu vực cấm Ngoại Kiều lai vắng vì sợ mất an ninh, thì bà đã bất chấp mà xông vào cứu người tỵ nạn. Coi như bà đã bị trục xuất khỏi Thái Lan.

Ngày tiễn đưa bà đi nơi khác nhận chức, bao nhiêu người tỵ nạn đã ngậm ngùi khóc lóc. Tất cả dân tỵ nạn đã họp nhau viết thư cho bà Denyse. Từng tổ, từng ban, từng nhóm cùng viết. Họ viết thư bày tỏ sự cảm tạ và sự tiếc thương bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và cả bằng tiếng Việt nữa. Người ta hát tặng bà những bài nhạc Việt Nam đầy tình cảm dạt dào. Người ta đeo gọt từng đôi guốc gỗ từ thân cây lớn để mang tặng bà. Người ta ôm hôn bà và nói những lời tri ân tưởng như mãi mãi không ngừng. Bà Denyse cảm động rơi nước

mắt, dân ty nạn đi nối đuôi theo bà, họ vừa đi theo vừa gạt nước mắt. Bà đi đến từng lều để già biệt. Người ta vỗ tay, vẫy tay để già từ bà. Buổi chia tay cảm động và đạt dào tình cảm. Bà Denyse đi rồi nhưng dân ty nạn vẫn nhắc nhở mãi không nguôi. Cho mãi đến nay, sau chín năm dài, chúng tôi vẫn nhớ mãi hình ảnh đẹp đẽ và hào hiệp của người đàn bà Thụy Sĩ, tuổi khoảng ba mươi nhưng có những hành động tuyệt vời như một bà tiên cứu nạn cho loài người.

Người thứ ba của hội HTTQT mà tôi muốn cảm tạ là ông Jean Jacques Rousseau. Ông này lúc ấy chỉ độ hai mươi lăm tuổi. Ông rất nhanh nhẹn, tháo vát và không hề quản ngại mọi việc nặng nhọc ở trại NW9. Ông này người Pháp, hay ở trần trùng trực, chỉ có quần xà lỏn.

Mỗi khi gạo và thực phẩm được chở tới trại NW9, xe cộ đều dừng lại ở bên kia giao thông hào. Vì thế mọi người phải huy động thanh niên sang bên đó vác gạo và thực phẩm về trại. Ông Jean luôn luôn tự mình vác một bao gạo thật lớn, cỡ năm mươi hay một trăm kg. Ông đi phẳng phẳng, trong lúc đó các thanh niên ty nạn thì lò mò, chậm chạp, làm bộ cù cưa. Có những hôm trời đổ mưa, ông ta cũng đội mưa ra khiêng vác. Khi thì khiêng gạo, đồ ăn, khi thì khiêng tranh hoặc tre để làm nhà thêm cho dân ty nạn ở. Tinh tình ông ta rất vui vẻ và ôn hòa. Ông vẫy chào con nít, lâu lâu lại hát cho các trẻ con nghe. Vì thế, mọi người đều mến phục ông. Ngày ông ra đi khoảng tháng Sáu năm 80, bà con cũng tổ chức văn nghệ để hát tặng ông, để cảm ơn ông đã hy sinh giúp đỡ dân ty nạn. Mỗi lần có một nhân viên hội HTTQT ra đi, là một lần dân ty nạn chúng tôi buồn bã như mất đi một người thân yêu trong gia đình.

Người thứ tư đã giúp đỡ chúng tôi là cô Elizabeth Pierrer. Cô dong dỏng cao và rất thân thiện. Cô đã giúp hội CRC tổ chức khu Feeding center để phát súp cho dân chúng ăn. Thành phần được hưởng trợ cấp bồi dưỡng là con nít, phụ nữ có thai. Cô là một bác sĩ y khoa, đã tốt nghiệp nhưng tình nguyện qua thực tập ở Thái Lan. Cô Elizabeth vẫn thường hay đến trại Non Chan để giúp đỡ người tỵ nạn bằng cách đem thư của người tỵ nạn đi, dán tem rồi gửi đi giùm cho họ.

Khi chúng tôi qua trại NW9, cô cũng qua giúp đỡ và ở lại với chúng tôi rất lâu. Cô tiếp xúc nhiều với ban đại diện và dân tỵ nạn. Vì là một bác sĩ y khoa, cô rất quan tâm đến các người yếu kém. Cô săn sóc các cụ già, phụ nữ mang thai và trẻ con. Cô rất xinh đẹp và dễ thương. Dưới mắt người tỵ nạn, hình ảnh cô sáng chói như một vì sao. Riêng đối với tôi, cô còn là người mang tiền của ông xếp cũ của tôi ở Bangkok trao tận tay chúng tôi số hai ngàn Baht.

Người thứ năm mà chúng tôi muốn ghi ơn là ông Robert Ash. Ông là một người rất xông xáo, không nề hà sự nguy hiểm để đến tận nơi mà cứu người tỵ nạn từ các tiền đồn của Para, người Cambodia, mà đem đến khu bệnh viện Non Chan. Mỗi khi thấy bóng dáng ông đến để cứu người tỵ nạn Việt Nam, bọn Para thường đem giấu người tỵ nạn để mặc cả giá gạo trao đổi cho mỗi đầu người dân tỵ nạn. Chẳng hạn, nếu chúng không giấu dân tỵ nạn, chúng chỉ được đổi từ bốn hoặc năm bao gạo, mỗi bao gạo nặng một trăm kg. Nếu chúng làm eo sách, dấu dân tỵ nạn, có thể chúng sẽ được sáu, bảy bao gạo cho một đầu người. Sở dĩ hội HTTQT phải trao đổi gạo để lấy dân tỵ nạn thì mới có thể cứu nguy và giải thoát họ được.

Người thứ sáu của hội HTTQT là ông George

Verheil, người Hòa Lan. Ông này cũng đã giúp điều hành trại NW9. Ông lo lắng cho dân tỵ nạn, xem xét xem khẩu phần thực phẩm mà hội cho dân tỵ nạn được phân chia như thế nào. Ngày tôi sinh cháu Thiên Hương, mươi bảy tháng Bảy năm 80, ông George đã đến chúc mừng và hỏi thăm. Ông còn hỏi xem ý nghĩa tên của cháu như thế nào. Tôi giải thích cho ông rõ Thiên nghĩa là trời. Hương nghĩa là hương thơm. Thiên Hương là hương thơm ngát của trời ban cho. Còn nghĩa thứ hai là Thiên là dời đổi. Hương là quê hương. Thiên Hương là dời đổi quê hương, chọn nơi khác là quê hương thứ hai của mình. Nếu cháu là con trai thì tôi đã đặt cháu là Thiên Ân, vì chỉ có ơn của Thượng Đế ban cho mà gia đình tôi mới thoát được. Ông George cười thoả mái và gật gù khen sự chơi chữ của tôi.

Trở lại chuyện hôm hai mươi hai tháng Tư năm 80. Khoảng trưa hôm ấy, khi mọi người trong mỗi tổ đứng xếp hàng ở tổ nhà bếp để chờ lấy cơm cho tổ thì đột nhiên, tùng loạt đạn bắn đúng đùng. Cả trại NW9 vùng lên, chạy nháo nhào, ai cũng tìm bà con, vợ chồng con cái để cùng chạy. Ai cũng hoảng sợ. Lúc ấy, chồng tôi đang đi lấy nước, cháu Khang, con trai lớn tôi, đang đi đợi lấy cơm, thế là mấy mẹ con tôi hoảng hồn tìm đường chạy.

Trong lòng lại sợ lạc chồng, lạc con. Còn cháu Ninh thì vì kiệt lực đã lâu nên vẫn nằm rũ liệt như sắp chết. Tôi vội vàng vừa la hét cho đỡ sợ, vừa lo bồng thằng con để chạy. Vừa lúc ấy, chồng và con trai lớn của tôi cũng chạy về tổ. Cả trại đã thi nhau chạy ra bờ giao thông hào rồi. Chừng thấy nhân viên hội HTTQT vẫn còn ở đó nên bà con tỵ nạn mới đỡ sợ. Vả lại, quân đội Thái cũng không cho chúng tôi vượt biên giới nên

chúng tôi tạm ngòi ở bên bờ giao thông hào, chứ không dám về lại trại.

3/ NẠN THIẾU THỐN CÁC NHU CẦU THIẾT YẾU

Vừa mới buổi sáng đầu tiên ở trại mà đã được đón chào bằng từng loạt đạn, cho nên bà con luôn luôn ở trong tình trạng báo động đỏ. Sau đó, chúng tôi lục tục trở về lều của mình. Lúc ấy, vì thấy cháu Ninh quá mệt, còn chúng tôi thì e ngại không muốn nhờ vả ai, nên anh Trung, một người bạn cùng tổ của Vĩnh đã lập tức bồng cháu, xông đại vào lều của nhân viên hội HTTQT để xin cấp cứu. Họ chuyền nước biển cho cháu, anh Trung còn xin cho nó một cục kẹo để ăn. Đứa bé đang mệt lả, nay thấy cục đường bèn nhoẻn miệng cười mừng rỡ như người bắt được vàng.

Chúng tôi giờ này vẫn còn nhớ đến tấm lòng quý hóa của anh Trung. Không có anh nghĩ ra cách ấy, chắc cháu Ninh cứ đuối sức dần mà chết. Bởi vì trước đó, chúng tôi đã đưa cháu lên ban y tế để khai bệnh mà xin sữa. Họ đã không cấp mà lại cho thuốc bổ. Cơm không có ăn, sữa không cho mà cho thuốc bổ.

Sau này, trong một lúc vui miệng, một bác sĩ người ty nạn đã tiết lộ rằng: số sữa mà hội HTTQT dành cho trẻ con thì ban y tế đã bán cho người ty nạn người Hoa ở Nam Vang để lấy từ ba trăm Baht đến năm trăm Baht, tức là từ mười lăm đô la đến hai mươi lăm đô cho một hộp sữa năm lbs để chia nhau bỏ túi. Thuốc men họ cũng đem bán. Một hộp thuốc trị bệnh sốt rét họ bán đến một trăm Baht tức là năm đô la. Họ ăn chặn đủ mọi thứ mà hội dành tặng cho dân ty nạn.

Một người bạn của gia đình tôi đã kể lại rằng khi

thấy dân người Hoa Nam Vang bên cạnh có tiền mua sữa để dành trong khi dân ty nạn mình không có gì ăn, vì thế anh ta và một người bạn anh ta cứ ngồi rình hễ gia đình Hoa kia không để ý là mỗi anh mở nắp hộp sữa của họ để bốc một nắm bột sữa ăn cho đỡ thèm. Ăn trộm vài lần là họ để ý, họ đổi chỗ dấu hộp sữa, thế là hai anh hết cách ăn vụng.

Còn cháu Ninh, sau khi được chuyền nước biển, cháu được bối bồng về lều với chai nước biển bên cạnh. Cháu vẫn còn cầm cục đường nhỏ, nét mặt vui sướng và khỏe hơn. Tối hôm ấy, một anh trưởng trại, anh B., đã tìm đến lều thăm hỏi và cho cháu Ninh một hộp sữa bột năm lbs. Chúng tôi cảm động quá, cảm ơn anh mãi. Dẫu sao thì anh cũng có lòng tốt, còn có nhân tính, không hắn tệ như nhóm khác.

Các con khác của tôi thấy sữa, chúng nó liền bu quanh tôi để xin ăn. Tôi cẩn thận bốc cho mỗi đứa một nắm, không quên dặn rằng: "tụi con ăn in ít, còn phải để cho Ninh ăn nhiều nếu không, nó sẽ kiệt sức mà chết".

Nói là nói vậy chứ tôi cũng chấm mút một chút cho đỡ cơn thèm. Cũng nhờ hộp sữa, mà sau ba ngày, cháu Ninh đã tỉnh táo và sinh hoạt như lúc bình thường.

Sáng hai mươi ba tháng Tư năm 80

Sáng nay, từ lúc ngủ dậy, tôi bỗng để ý đến một người đàn bà nhỏ bé, mặt mũi xinh xẻo, cứ ngồi một chỗ gần lều tôi mà rãm rút khóc. Tôi bỗng có cảm tình với chị ta nên liền tới hỏi thăm. Thì ra chị chính là người đàn bà đã bị sưng tấy chân và bị máu chảy đầm đì khi chị vừa tới trại Non Chan. Chị khóc vì không có ai giúp đi lấy nước lấy cơm. Con gái chị còn quá nhỏ,

tám tuổi. Cháu trai của chị thì chín tuổi, còn em gái chị thì đi kiếm việc làm ở tổ Feeding để có chút ít tiêu chuẩn phụ trội. Chị ở lều không đi được vì chân còn rướm máu, không biết nhờ vả ai nên chỉ biết khóc một mình.

Thấy thế, tôi liền nói với Vĩnh và anh Trung giúp đỡ cho chị việc lấy nước. Chị tên là Th. còn gọi là M., chị là em gái của nhạc sĩ N.L. ở Los Angeles. Hiện nay chị cùng gia đình ở Downey, California.

Có chị, gia đình tôi cũng có thêm người để tâm sự. Chị rất hiểu biết và nói chuyện rất hay. Có chị, cuộc đời ở trại ty nạn cũng bớt té lạnh. Chị ở gần chỗ tôi, nhưng lều chị quay ra phía Tây, lều tôi quay ra phía Đông. Tuy vậy, chúng tôi vẫn có thể nằm trên vông, nói vọng qua để cho đỡ buồn.

Chị vẫn đau ở chân nên đi đứng rất là khó khăn. Chị Th còn dấu được chút đỉnh vàng nên khi ở Non Chan, chị có mua một ít tôm khô nhỏ để dành. Chị bàn với tôi rằng hễ anh Vĩnh mánh mung kiếm được nước thì hai gia đình tôi sẽ nấu chung một nồi cháo tôm khô để ăn chung: bên có tôm khô, còn bên có nước, vì rằng nấu cháo rất cần nước.

Tôi rất mừng vì lẽ bấy lâu nay chỉ ăn cơm với muối hay chút cá hộp. Nay có người đề nghị cho ăn cháo tôm khô, tốt quá rồi. Nhưng tôi dặn chị Th rằng đợi vài ngày để tụi tôi trồng giá làm từ đậu xanh lên. Có rau thì cháo tôm khô sẽ ngon hơn.

Thế là ba người tôi lo làm giá từ chút đậu xanh còn để dành, anh Trung lo đào hố, Vĩnh thì lo đi xin xô nước từ các ban trật tự lo vụ nước. Tôi thì đi kiếm các lớp tranh làm nhà. Anh Trung dặn mãi rằng hễ rửa chén, giặt đồ, tắm gội gì cũng phải đứng trên chỗ hố làm giá để có nước cho giá phát triển. Anh Trung cứ

xếp một lớp tranh là một lớp đậu xanh, làm cỡ năm, sáu lớp như vậy xong, anh đã đốt lại.

Từ đó, chúng tôi hễ xài nước là đến gần hố trồng giá để đổ nước dơ xuống hố. Vĩnh chịu khó đi làm lao động để mà đổi lấy tiêu chuẩn ba lít nước một ngày. Tôi dùng ba lít nước mà chòng tôi phải làm lao động cả ngày để tắm cho bốn đứa con. Đứa thứ nhất, tôi lấy một ca nước để rửa mặt cho cháu. Rửa xong mặt thì dội nước lên đầu, ca thứ hai thì phải dội lên người, ca thứ ba để rửa phần hậu môn. Đứa con nào khi tắm, tôi cũng bắt cháu đứng trong một cái nồi để nước vẫn còn rơi vào nồi. Vì gia đình tôi không có sô hay thau chùu nên cái nồi được dùng thế cái sô. Đứa thứ nhất tắm xong, tôi đổ chỗ nước thừa sang nồi thứ hai để dành. Đến đứa thứ hai, thứ ba và thứ bốn, ai cũng chỉ được ba ca nước mà thôi. Số nước dơ để dành từ hồi nay, nay được dùng để giặt đồ. Gọi là giặt chứ tôi chỉ dầm đồ trong số nước dơ và vắt cho khô chứ làm sao đủ nước mà giặt với xà bông. Vả lại cũng không có xà bông mà giặt nữa.

Khi tôi đã tắm cho các con và giặt quần áo, số ba lít nước giờ chỉ còn độ một lít. Nước đã trở nên đen và hôi. Tuy vậy, chị X, hàng xóm của tôi vẫn cố xin chỗ nước dơ ấy để rửa tay chân cho con trai của chị. Tôi cho chị nhưng dặn rằng hễ rửa tay chân cho cháu xong thì đổ nước vào hố giá, không được đổ đi chỗ khác. Cỡ hai, ba ngày sau, anh Trung lôi giá lên, chúng đã cao cỡ ba phân. Vĩnh cũng đã đi ngoại giao xin xỏ được vài lít nước. Thế là chúng tôi hì hục nấu cháo tôm khô. Lần này cũng phải tốn một lít nước sạch để rửa giá trước khi ăn.

Hôm ấy, cỡ hai mươi lăm hay hai mươi sáu tháng Tư năm 80, gia đình tôi, anh Trung và gia đình chị Th.

xúm nhau húp húp để những chén cháo tôm khô và giá sống. Ai cũng thỏa mãn và vui vẻ. Cả ba gia đình ăn thật no. Người này cảm ơn người kia. Nhờ mỗi người góp công, góp của mà tất cả đều có một bữa ăn “linh đình và sang trọng” nhất từ khi đến trại Non Chan và NW9. Và cũng từ đó, tình cảm giữa chúng tôi sâu đậm và nẩy nở thêm lên.

Tối hai mươi ba tháng Tư năm 80, tự nhiên chúng tôi thấy con nít hò reo chạy về phía lều hội HTTQT, tôi liền kêu các con tôi chạy theo đám con nít. Thì ra các người lính Thái đã đem áo thung mới phát cho con nít trong trại. Các con tôi cũng được phát mỗi đứa một cái. Nhìn chúng hớn hở, lòng tôi cũng vui lây. Tôi không biết là có phải đồ của các hội thiện nguyện hay là đồ của quân đội Thái, nhưng dù sao cũng phải cảm ơn sự tốt bụng của họ. Có khoảng mười người lính Thái mặc nửa quân phục, nửa đồ thường dân. Họ trải ghế bố dọc dài bên lều của hội HTTQT, họ vuốt đầu con nít rồi phát đồ. Miệng họ luôn cười vui.

Dưới ánh trăng non, nhìn cảnh thân mật giữa người bảo vệ dân ty nạn và người tỵ nạn Việt Nam sống đè huề, tự nhiên tôi cảm động, ứa nước mắt. Những tình nghĩa quý báu như vậy, để gì ai quên được, còn nếu so sánh với người lính Para thì thật là một trời một vực.

Sinh Nhật thứ mươi của cháu Khang, con trai lớn của tôi, là ngày hai mươi bốn tháng Tư năm 80. Ngày ấy, cả nhà tổ chức ăn cháo trăng với muối để mừng sinh nhật nó. Cũng may là nó vừa được quân đội Thái phát tặng cái áo thung vàng, nếu không chắc nó buồn tủi lắm. Tôi phải an ủi cháu rằng sang năm, gia đình mình sẽ tổ chức sinh nhật con lớn hơn nhiều để đèn bù cho năm nay.

Trại NW cứ phát triển dần, mỗi ngày đều có người tỵ nạn được chở đến bằng các xe của hội HTTQT. Ai cũng xác xơ, điêu tàn. Người thì khóc lóc. Người thì chảy máu chân. Người thì im lặng đau buồn. Người ở trong trại ra chào đón người vừa đến để tìm xem có ai mới đến là thân nhân hay bạn bè của mình không. Thế là chuyện nổ như bắp rang. Các thảm cảnh được kể ra từ miệng các nạn nhân. Vì thế, nếu ai muốn tìm hiểu thì chỉ việc ra đón những người mới đến thì được nghe và thấy ngay.

Một điều buồn cười và cũng đáng buồn là thường thường những người vừa đến được cấp phát nước ngay để uống đỡ khát. Dân trong trại vì thiếu nước uống nên cứ ra đó để nghe chuyện và để uống ké tiêu chuẩn nước của những người mới đến. Thế là quanh quẩn một ít lâu là cả sô nước cạn hết ráo. Người mới đến nếu không chịu khó múc nước vào chai của mình để dành thì kể như ngày hôm sau phải nhịn khát.

Kể về chuyện đau binh thì tôi còn nhớ mãi lòng tốt của anh Phong, hiện anh ta đang ở miền Đông Bắc của Hoa Kỳ. Anh ta là y tá người tỵ nạn Việt Nam làm ở phòng y tế của hội HTTQT. Anh ta rất tốt với các binh nhân. Vệ sinh ở các trại tỵ nạn qua dơ dáy, ruồi nhặng nảy nở vô cùng nhanh chóng. Cầu tiêu thì đào mẩy cũng không đủ cung cấp cho dân số của trại, vì thế nạn tiêu chảy rất nhiều. Trong số các người binh bị tiêu chảy, anh Phong đã săn sóc cho một binh nhân rất tích cực. Khi binh nhân mắc đi tiêu, anh Phong phải dắt người binh đi ra cầu tiêu. Người binh đang được chuyền nước biển, dây lòng thòng. Khi anh ta ngồi trong cầu tiêu thì anh Phong phải đứng ở ngoài để đỡ cái bình nước biển, IV solutions, không hiểu giờ này, người binh của anh còn nhớ đến sự tận tâm và lòng

nhân đạo của anh Phong không. Riêng tôi thì tuy không ở trong cuộc, tôi vẫn nhớ mãi đến lòng tốt của anh. Anh ta chẳng kể lể nhưng chỉ nội nhìn thấy cũng biết anh đã hy sinh nhiều đến đâu.

4/ CÁC SINH HOẠT VÀ TỔ CHỨC CỦA TRẠI NW9

Lúc đầu, vị trưởng trại là người thuộc nhóm ba trăm người ở từ trại Non Samet đến. Anh ta lo điều động và hướng dẫn các trại viên của cả hai trại đến. Về sau, trại được chia làm hai khu. Khu A là nhóm tỵ nạn từ trại Non Samet đến. Khu B là nhóm tỵ nạn từ Non Chan qua. Hai khu đều có ban đại diện riêng, nhà bếp riêng, cơ cấu tổ chức riêng khác nhau. Ban đại diện nào cũng muốn phô trương. Họ tổ chức ban văn nghệ riêng biệt. Họ quy định mỗi tuần một ban văn nghệ trình diễn riêng. Ban đại diện khu A còn tổ chức lớp biểu diễn võ thuật và các lớp dạy Anh ngữ cho những người chưa biết Anh văn. Còn ban đại diện khu B cũng không kém, họ cố gắng làm tốt trong mọi công tác như phân phối nước, lương thực, văn nghệ, thể thao, trật tự và vệ sinh.

Tuy nhiên, khu A vẫn nắm hết quyền về tiếp liệu, nhà kho và phân phối. Chính vì thế mà sự mâu thuẫn cứ lớn dần.

Đúng một cái, nhóm đại diện khu B tìm tòi được nguồn tin; anh trưởng trại khu A, tên là B. đã để thất thoát chín mươi chín giỏ lớn mà hội Catholic Relief Service đã tặng cho dân tỵ nạn. Mỗi giỏ có rất nhiều đồ dùng cá nhân như quần áo, mùng, chiếu, một nồi cỡ một gallon, hai cái tô lớn bằng nhựa, vài cái muỗng to kiểu Á đông và mười hộp đồ ăn như cá, thịt, gà

cày. Mỗi giờ là món quà lớn đối với dân ty nạn lúc ấy. Khi chúng tôi được tin sẽ có quà ai ai cũng mừng rỡ, phấn khởi vì ở nơi rừng núi có muỗi rừng mà không có mùng thì thật là đau khổ.

Lúc ấy, hội CRS định cho mỗi đầu người là một giờ đồ, nhưng ban đại diện họp với hội HTTQT (tức ICRC: International Committee of Red Cross) và quyết định cho cứ ba người là một giờ. Đó cũng là một điều cưới ra nước mắt vì một tổ lõi có hai thanh niên và một thiếu nữ thì họ sẽ phải nằm chung một mùng. Và sau này đã có lầm chuyện tình bất đắc dĩ chỉ vì họ phải ở chung một cái mùng, và một cái chiếu. Có người vì tránh chuyện chung dụng với người cùng tổ mà khác phái nên đã đổi phần của mình để lấy thuốc lá hay đồ ăn hay quần áo. Sau này, họ đã chịu cảnh muỗi rừng đốt hàng đêm mà không biết thở than cùng ai cả.

Tôi nghĩ ban đại diện đã cố tình chia ba người có một giờ để họ có dịp ăn chặn, ăn cắp. Sau đó, chúng tôi được biết anh trưởng trại khu A đã để tay chân anh tầu tán chín mươi chín giờ đồ lớn. Dân chúng rất uất ức và tức giận. Trong khi lê ra họ được mỗi người một bộ quần áo, mùng mền và mười hộp đồ ăn thì nay bọn người xấu xa đê tiện đã ăn chặn phần quà của họ. Ở bất cứ chỗ nào cũng nghe họ bàn tán, chửi rủa và vung tay chân đòi đánh những người vô lương tâm ấy. Vợ chồng tôi thì xót xa và tiếc rẻ. Vĩnh cung nhờ có hai bộ quần áo ở hai giờ đồ mà thay đổi, nếu không thì anh chỉ có một quần đen cũ và một quần xà lỏn. Gia đình tôi lúc ấy được hai giờ đồ. Ngày hôm ấy, tôi mở một lúc bốn hộp đồ ăn để ăn bù lại cho ngày sinh nhật thứ mười buồn bã và đói nghèo của con trai lớn tôi.

Dư luận xôn xao cho rằng họ đã đem bán đồ hộp và đồ dùng cá nhân cho chính những người ty nạn có

tiền để rồi mua vàng cất dấu để dùng khi qua nước thứ ba. Dù đúng hay sai thì sự đánh cắp số giỏ quà này là một sự tán tận lương tâm. Và nếu không có người đỡ đầu như anh trưởng trại khu A thì có gan tày trời, bọn tay chân của anh ta cũng không dám đánh cắp nhiều như vậy. Tôi cho rằng đây là vụ ăn cắp có hệ thống và có kế hoạch chứ không phải là ngẫu nhiên mà mất.

Sau vụ phát giác ra việc mất cắp giỏ đồ, hai ban đại diện đã họp lại để chất vấn anh trưởng trại khu A trước sự hiện diện của ông George Verheil, nhân viên ICRC. Anh B, trưởng khu A, phải tuyên bố từ chức. Từ đó chỉ còn một ban đại diện chung cho cả trại NW9.

Dù sao đi nữa, giữa một xã hội tỵ nạn nhiều sắc dân, đầy hỗn tạp và mênh mông, nhiều màu sắc chính trị và tôn giáo và nhiều vấn đề nan giải, ban đại diện đã làm tròn vai trò lãnh đạo của họ. Tuy có nhiều cá nhân lém nhém, bê bối, ăn chặn, ăn bớt, quan liêu vì có vệ sĩ đi theo bảo vệ, lợi dụng quyền thế để mua dâm, mua tình cảm, buôn bán chợ đen để thủ vàng đem qua nước thứ ba, nhưng cũng có những người khác chăm lo cho dân tỵ nạn. Họ viết thư đi khắp các vị lãnh đạo trên thế giới để cầu cứu. Họ đã làm tất cả những gì có thể làm để giúp đỡ dân chúng ở trại.

5/ KHÔNG CHỢ BÚA, KHÔNG MUA BÁN, KHÔNG ĐƯỢC XUẤT TRẠI

Những ngày đầu mới thành lập trại NW9, không ai được xuất trại vì bất cứ lý do gì. Nếu cai lệnh sẽ bị bắt giam và thi hành kỷ luật. Vì thế không ai có thể đi chợ hay mua bán gì được cả. Tiêu chuẩn cấp phát thì quá ít: một hộp cá nhỏ cỡ bốn oz được phát cho bảy người

để ăn trong một tuần lễ. Như vậy, trong một tuần, một người được một phần bảy của hộp cá nhỏ. Còn cá hộp, sữa và nhiều vật dụng khác thì ban đại diện dùng để trả "lương" cho những toán làm lao động như nhóm xây cất lều tranh, nhóm đào và cất cầu tiêu, nhóm y tế, trật tự, nhà bếp, thợ mộc, văn nghệ và các nhân viên hành chánh.

Những công nhân viên này mỗi ngày được cấp phát ba lít nước phụ trội, một phần tư hộp cá bốn oz. Có người vì gia đình đông như Vĩnh thì phải chạy chọt để giữ một chân trong ban văn nghệ và ban trật tự để kiếm thêm tiêu chuẩn phụ trội. Rất nhiều người khác thì rất thích vào làm khu nhà bếp để có nước xài và có thêm đồ ăn cho bớt đói khát.

Có nhiều người tỵ nạn gốc Hoa Nam Vang, săn có tiền nên họ liên lạc với các người lính Thái Lan ở các lều xanh cách trại NW9 cỡ năm trăm mét để mua đồ ăn rồi đem về bán lại cho dân trong trại. Nhờ vậy, lính Thái và dân tỵ nạn người Hoa Nam Vang này kiếm rất nhiều tiền nhờ việc buôn bán chợ đen này.

6/ NỘI BẤT XUẤT, NGOẠI BẤT NHẬP – VÙNG BẤT KHẨ XÂM PHẠM.

Theo lời kể của anh V, hồi anh còn ở tại trại Non Chan, một hôm có một ký giả người Mỹ đến trại Non Chan thăm. Ông này tên là Tony Davis, làm việc cho tờ báo Asia Week, tòa soạn đặt tại Hồng Kông. Ông Davis này là phóng viên chuyên về vấn đề ở Á Châu. Ông là người đầu tiên đến Non Chan để phỏng vấn người tỵ nạn Việt Nam. Ông ta có đủ máy hình để săn sàng chụp ảnh. Ông mặc áo ba túi tới gặp anh Tr. trong ban đại diện để phỏng vấn. Ông ta hỏi xem anh

Tr. có biết Anh văn hay Pháp văn hay không. Lúc ấy anh V. cũng ở ban đại diện đã gặp riêng ông Davis và nói chuyện về tình trạng an ninh ở Non Chan của người tỵ nạn Việt Nam. Đồng thời, anh V. còn nhờ ông ký giả đó chuyển thư của anh cho gia đình em gái anh ở Massachusetts.

Một thời gian ngắn sau, khi anh V. đã cùng chúng tôi qua trại NW9, ông phóng viên Davis đến NW9, tìm gặp anh V. để trao cho anh một bài báo mà ông ta viết về người tỵ nạn Việt Nam ở các trại tỵ nạn vùng biên giới Thái và Cambodia. Đồng thời ông ta trao thư của em gái anh V. viết cho anh V... Rất lanh trí, anh V. vội vã ngay lều của anh để dấu các tài liệu đó và đồng thời viết ngoáy vài chữ vào một tờ giấy khác bằng tiếng Việt Nam rồi anh V. lững thững đi về chỗ làm việc. Ngay sau đó, một số lính Thái xông vào chỗ anh ngồi để lục xét thư trong người anh. Cuối cùng họ đã tịch thu cái giấy mà anh đã viết nguệch ngoạc vì họ tưởng đó là tài liệu của người phóng viên đưa cho anh.

Sau đó, anh V. lén ra phía lều của nhà bếp và thấy một đám lính Thái đang dùng súng đánh vào lưng, vào ngực ông phóng viên Davis. Ông ta phải lùi dần rồi chạy vội vào xe để tránh trận đòn của lính Thái. Từ đó ông không còn đến trại NW9 nữa.

Về sau cũng có một số phóng viên người Âu Mỹ đến săn tin ở trại NW9 nhưng họ đều bị lính Thái xô đuổi và dùng bạo lực để cản bước họ. Các thân nhân của người tỵ nạn ở NW9 dù là có quốc tịch Thái hay quốc tịch Mỹ cũng không được quyền lui tới thăm viếng thân nhân tại đây.

Tuy nhiên, vào khoảng tháng Sáu, tháng Bảy năm 80 trở đi, thỉnh thoảng đều có vài ba phái đoàn đến trại quan sát tình hình. Mỗi lần có thông báo là phái

đoàn đến thăm là bà con ồn ào, vui vẻ và lén tinh thần. Bà con dọn dẹp lều và chuẩn bị mặc đồ đẹp. Hết phái đoàn đi phía trước là cả đoàn dân ty nạn đi tiếp sau y như một đám hội. Mỗi người khách đến thăm đều mang một ý nghĩa, một sự đổi mới tinh thần cho người ty nạn.

Hàng ngày, cứ cái tin đồn người ty nạn bị trả lại cho Cộng sản Việt Nam, bị trả lại rùng biên giới để Cộng sản kéo về nhà tù Việt Nam, rồi lại việc súng đại bác bắn trên đầu hàng đêm, rồi lại việc súng liên thanh bắn hàng ngày. Chừng ấy chuyện đủ làm điên đầu người ty nạn. Tinh thần họ suy sụp hoàn toàn. Nay có một phái đoàn ngoại quốc đến quan sát. Tinh thần người ty nạn lại được bồi bổ và vui vẻ. Họ nói cười như sáo, có người nhảy nhót, huýt sáo. Người này bá cổ người kia. Cho dù phái đoàn không hứa hẹn gì thì họ vẫn thấy phấn khởi và hồ hởi.

Một buổi trưa, một người Âu Mỹ đi qua khu lều của tôi để xem xét. Thấy con tôi đông và lóc nhóc, ông ta bèn ngỏ ý muốn chụp hình gia đình tôi. Lúc đầu, tôi nghĩ là mình quá dơ dáy và xấu xí nên không muốn để người ta thấy hình ảnh mình. Tuy nhiên, tôi nghĩ lại nếu để họ thấy lũ trẻ nheo nhóc và bẩn thỉu như thế này, không chừng lại có lợi cho việc can thiệp cho người ty nạn NW9 sớm đi định cư. Ông ta chụp ba, bốn tấm hình mẹ con tôi và mỉm cười cảm ơn một cách thân thiện và lịch sự.

Các con tôi đều ở trần, chỉ mặc một cái quần cụt, tóc ai cũng cắt cao. Tôi lấy làm đau khổ vì từ ngày đến trại Non Chan đến nay và sau này khi đến trại Panatnikhom, gia đình tôi không hề có tiền để mua kem đánh răng và bàn chải đánh răng. Cả mấy tháng không hề đánh răng, miệng mồm hôi thối.

Quần áo thì vì không đủ nước để giặt nên hôi như tổ cú. Bởi thế, khi phải tiếp xúc với người từ nơi khác đến thăm, chúng tôi rất ngần ngại và mắc cở. Họ làm sao hiểu nổi những sự khó khăn và nỗi thiếu thốn trầm trọng của người tỵ nạn chúng tôi.

Ông ta chụp gia đình tôi xong liền đi lòng vòng để chụp các gia đình khác. Tôi chỉ biết cầu nguyện cho những loạt hình ông ta đăng tải sẽ làm cho thế giới chú ý đến dân tỵ nạn ở trại NW9 này và mở rộng bàn tay đón tiếp chúng tôi. Sau hôm ấy chúng tôi rất vui, vui vì ít ra sẽ có người xem những tấm hình ấy và can thiệp cho chúng tôi được sớm ra đi.

Địa chỉ ở NW9 của gia đình tôi là NW9 Camp, Section B, Group 5f, # 151561/ NW9. P.O. Box 11 - 1350, Bangkok, Thailand.

Vì thế, người nhận thư đều nghĩ rằng chúng tôi đang sống sung sướng ở Bangkok.

ĐỜI SỐNG CỦA DÂN TỴ NẠN Ở TRẠI NORTHWEST 9

a/ Nạn thiếu nước dùng hàng ngày và thiếu thực phẩm

Nước là nhu cầu cần thiết, gắn liền với sự sống của con người. Vậy mà ở trại NW9, vào lúc đầu, mỗi ngày chỉ có một xe đến bơm nước cho toàn trại.

Xe phải đậu ở bên kia của biên giới Thái rồi thông ống giây qua bên này biên giới Cambodia, cách một cái giao thông hào. Chỗ đựng nước cũng không có nên hội HTTQT ra lệnh đào một hố nước rất lớn hình chữ nhật, ở trên bọc vải xanh ni lông để nước khỏi rút đi.

Cứ mỗi sáng, giờ xe nước đến bơm nước là bà con chen nhau xách sô, nồi, bao ni lông ra xếp hàng lấy nước. Ai mạnh thì được, yếu thì thua. Mỗi ngày vào giờ này là ai cũng bận rộn. Vĩnh viễn phải làm việc trong ban trật tự để kiểm thêm tiêu chuẩn phụ trội nên anh không thể xếp hàng lấy nước cho gia đình. Các con tôi thì quá nhỏ. Vì thế tôi phải xách đồ đi lấy nước. Vì không có tiền mua sô nên tôi phải đem hai cái nồi mà CRS cho đã lâu để đựng nước. Tôi còn để dành cái hộp không mà sổ sửa bột đã được ăn hết từ lâu để đựng nước luôn.

Dưới cơn nắng gay gắt của mùa hè nhiệt đới, đứng xếp hàng để nhìn cảnh tranh giành nhau từng ly nước, lòng tôi chùng lại, cảm thấy thân phận con người thật nhỏ nhoi, sự tốt xấu hiện ra rõ ràng trong miếng ăn, hớp nước uống. Bà con ồn ào, la hét, xô đẩy, chửi thề, giăng co từng tí nước một. Ai cũng đỏ gay và bức bối. Sự tranh cướp nước cứ xảy ra hàng ngày dù ban đại diện đã nói khô hơi và nhân viên hội HTTQT đã lớn tiếng cảnh cáo.

Sau cùng, một nhân viên của hội HTTQT đã ra lệnh không cho xe đổ nước vào bồn nữa cho đến khi trật tự được vãn hồi. Bà con chỉ chịu nhịn một chút rồi lại đâu vào đó. Hễ càng giành giựt thì số nước càng bị đổ ra ngoài, lại hao hụt thêm. Hàng trăm người đứng dưới cái nắng mà tranh cãi, xô đẩy, chỉ sau vài giờ là lại càng khát nước thêm. Có người cứ léo nhéo xin thêm vài tô nước. Có người bịa ra lý do con đi tiêu chảy để xin thêm miếng nước. Một vài thanh niên cỡ mười lăm, mười sáu tuổi, vì đã lâu không tắm nên thèm, họ nhảy đại vào bồn nước để tắm và uống ngay tại đó, trong khi những người khác đang chờ để dùng số nước trong bồn đó cho việc ăn uống và nấu bếp. Các thanh

niên này trở nên liều lĩnh, không còn sợ hậu quả nữa. Dĩ nhiên họ đều bị phạt rất nghiêm khắc.

Sau này, ban đại diện đã nghĩ ra các tổ phát nước đến tận khu lều để phát cho dân. Việc này rất tốt nhưng cũng hao tốn nhiều nước để trả công các nhân viên phát nước. Vì sự hiếm nước nên nhiều chuyện bi hài kịch đã xảy ra. Nhiều dịch vụ được nảy nở ra để đổi lấy nước. Ai có nhiều nước thì là người giàu. Ai ít nước thì là người nghèo.

Người ta lột quần, áo ra để đổi lấy một, vài lít nước. Người ta may đồ từ khăn lông được phát ra để thành áo mặc, công may áo là ba lít nước. Người ta cắt tóc cho nhau cũng trả bằng nước. Mua dâm giá ba lít nước. Làm vệ sĩ để bảo vệ các "lục thum" ban đại diện cũng được trả bằng nước.

Thuốc lá là đơn vị tiền tệ thứ hai và cũng quan trọng như nước. Có người đổi nước lấy thuốc lá rồi dùng thuốc lá mua đồ ăn.

Tôi còn nhớ ngày ấy Vĩnh rất chịu khó gia nhập đội trật tự, rồi ban văn nghệ để có thêm tiêu chuẩn nước và cá hộp cho vợ con xài. Anh có biệt tài lấy lòng bà con bạn bè nên đi xin nước rất hay. Để dành dụm nước cho ngày sau, anh xin tre về đóng một thùng hình chữ nhật. Anh ngoại giao xin được một tấm ni lông để nước khỏi rơi rớt ra ngoài, Hàng xóm ai không có đồ đựng nước cũng có thể đổ nhờ thùng nước của gia đình tôi, rồi từ từ lấy ra dùng dần. Nhưng đã quy định trước, ai gửi sẽ lấy lại ít hơn, ví dụ ba lít, khi lấy ra còn hai lít rưỡi. Nếu chịu, thì gửi, còn không thì thôi. Chị Th. cũng có gửi ké vì không đồ đựng. Các chú em trong ban văn nghệ, lâu lâu giả vờ qua lều ghé thăm anh chị Vĩnh và thuận tay múc miếng nước uống. Các chú làm rất tự nhiên. Miệng nói: "Chị cho em miếng

nước", nhưng tay thì đã bưng tô nước đổ vào miệng ngay. Tui tôi phản ứng không kịp. Riết rồi phải đem nước đổ vào chai và nồi, dấu trong lều. Cái khó nó làm cho ai cũng phải thủ, nói ra thì thấy bần tiện lắm.

Ngày nào anh Vĩnh xin nước được là ngày ấy gia đình tôi được tắm. Các con tôi vẫn ba lít nước để tắm cho bốn đứa. Còn tôi lâu lâu được ba lít nước để tắm. Tôi phải đem nước đi xa xa, ở chỗ vắng để tắm. Đàn bà ai cũng dùng xà rông để tắm, có thể mở rộng và trùm đến cổ nên tắm như vậy rất tiện. Hôm nào được tắm là tôi cảm thấy vui vẻ và khỏe khoắn.

Cái thai cứ lớn dần và làm tôi khó thở. Mỗi buổi tối, tôi phải ngồi hẵn lên để mà thở. Nếu nằm là bị ngập. Mỗi lần thở mệt là phải uống nước vào để chặn cơn ngập xuống, vì thế, hơn ai hết, gia đình tôi rất cần nước.

Tội nghiệp Vĩnh, cứ chạy tới chạy lui, vừa làm việc, vừa ngoại giao, bắt bạn với đủ mọi ban ngành, để lâu lâu cười ruồi xin thêm nước cho vợ con ăn uống. Vĩnh quen với anh Th., một người ty nạn làm nhà kho của hội HTTQT. Thấy hoàn cảnh gia đình tôi quá cơ cực, lâu lâu anh Th. lại cho bé Kim một tô nước đá. Cái tô nước đá ở trên rừng biên giới còn quý hơn kim cương. Bé Kim cứ ngày ngày vác tô lên lều nhà kho của chú Th. để xin nước đá. Con bé mới bốn tuổi rưỡi nhưng rất khôn ngoan. Ngày nào nó cũng mặc cái quần xì líp, ở trần trùng trực, đưa cái bụng tròn và trắng nõn ra. Nó đứng đợi cho đến khi chú Th. cho nước đá mới về. Hôm nào không có nước đá, chú Th. lại cho một cái kẹo hay cục đường, thế là con bé vui mừng chạy về lều khoe um sùm.

Về thực phẩm

Như đã trình bày ở trên, thực phẩm rất thiếu thốn. Có thể tiêu chuẩn hội HTTQT cho đủ nhưng vì ban đại diện giữ lại để trả "lương" cho những người cộng tác làm việc và một phần để ban đại diện ăn chặn ăn bớt nên đậm ra thiểu.

Về gạo thì mọi người có thể ăn thả dàn, gạo còn dư đem đổ hoặc chôn. Về sau đầu ăn, đậu xanh được phát khá nhiều nên bà con trong trại tổ chức làm bánh đậu xanh bọc cơm nguội ở ngoài rồi đem chiên để ăn cho đỡ buồn. Bà con còn rang đậu xanh cháy đèn rồi nấu nước làm thành cà phê đậu xanh. Ở trong rừng có một loại cây chua, họ gọi là lá giang, đem về nấu với cá hộp để thành món canh chua. Ở nơi hẻo lánh này, có món canh chua cũng là vua thiên hạ rồi.

Có hôm được phát cá khô, bà con kiểm một sợi dây thép xâu qua mắt những con cá khô rồi đem phơi nắng. Lúc này là lúc bọn ruồi nhặng kéo đến bu quanh xâu cá khô. Có khi chúng bu đèn luôn cả xâu cá.

Bà con đem đầu cá nấu với lá giang để thành canh chua. Còn thân cá khô thì được chiên lên cho dòn. Ăn cũng rất ngon, dẫn cơm thật mau lẹ. Vì nhu cầu nấu nướng, bà con để dành các hộp cá, các dĩa sắt để nấu và chiên. Cái nồi được dùng đựng nước, rửa chén, giặt quần áo và nấu đồ ăn luôn. Bà con tìm ra cách làm giá không bị dơ như chúng tôi đã làm. Họ đi ăn cắp ống tre của hội HTTQT dùng để xây lều. Họ đục một lỗ lớn rồi cho đậu xanh và nước vào. Độ ba ngày sau, khi họ bỏ ống tre ra thì đã có dày đặc cọng giá trắng phau có đầu màu vỏ đậu xanh. Cách này vừa sạch sẽ, vừa gọn gàng nhưng hội cũng rất tức vì số tre bị ăn cắp ngày càng nhiều, số tranh cũng bị mất cắp. Có người ăn cắp tre và tranh để nấu ăn. Số càنه khô trong rừng không đủ để cung ứng cho dân số ty nạn cứ tăng hàng ngày.

Vì thế nạn ăn cắp tranh và tre tăng māi. Sự việc này gây trở ngại cho việc dựng lều và lợp mái nhà. Vì thế, đã có lần, viên đại úy Thái ra lệnh cạo đầu cậu bé mười sáu tuổi tên T. để cảnh cáo những người khác.

Những người khác thì tự động lấy tre phơi quần áo và làm nơi dien tích chỗ ở của mình ra lớn hơn. Ban đại diện và hội HTTQT kêu gọi sự cộng tác của đồng bào không được, họ đành phải đi đến từng lều giụt tre, vén tấm ni lông trải ở đất để đòi các tấm tranh lại. Cảnh giàn giụt lại các tấm tranh và tre diễn ra thấy đau lòng và nhục nhã. Nhưng ai cũng có cái đúng của họ cả. Nếu nấu ăn mà không có củi thì phải làm sao? Còn nếu tiếp tục để thất thoát số tre và tranh có hạn thì làm sao có lều mới cho những người vừa mới đến?

Trong thời gian đầu ở trại NW9, muối ăn rất hiếm hoi. Chỉ khi thiếu đi vị mặn trong thức ăn, ta mới nhận thức được sự quan trọng và cần thiết của muối đối với cơ thể ta như thế nào. Có người đã phải đổi một bộ đồ mới để lấy một nắm muối hột. Người khác đã viết thư xin thân nhân ở ngoại quốc gửi đến cho một hay hai ký muối. Người nhận thư rất ngạc nhiên vì người kia lại đi xin muối hột chứ không đòi xin món gì khác. Thực phẩm ở NW9 còn quý hơn vàng vì đã có người còn vàng nhưng không thể mua được món gì cả vì chẳng có thứ gì để mua.

Đường còn hiếm hoi hơn. Có khi một ký đường trị giá lên đến từ ba trăm baht đến năm trăm baht, từ mười lăm đô la đến hai mươi lăm đô la. Có đường thì nuốt cháo mới xuống dễ hơn. Còn không, miếng cháo nó nghẹn ngay ở cổ.

Sau này, mỗi buổi sáng nhà bếp đều phát cháo đậu xanh. Có đậu xanh, chúng tôi cũng bớt sự khô khan trong việc ăn uống. Có nhiều hôm gia đình tôi phải

húp cháo không để cho no bụng.

Khoảng độ cuối tháng Năm, 1980, hội Catholic Relief Service (CRS) và hội HTTQT hợp nhau tổ chức một khu gọi là "Feeding Center". Ở đó mỗi ngày sẽ có nấu súp rau cải và cá hộp hay thịt hộp để bồi dưỡng cho số trẻ con, phụ nữ mang bầu và các ông bà cụ già yếu.

Để chuẩn bị thành lập danh sách những người thụ hưởng, các hội chọn ra một số nhân viên lấy từ các người tỵ nạn Việt Nam biết tiếng Anh. Trong số nhân viên người Việt Nam có một chị tên là Th. người nhỏ thó nhưng rất hách dịch, chị ý được làm cho hội thiện nguyện nên khinh khi người đồng hương. Mỗi lần đi phỏng vấn và ghi tên người thụ hưởng, chị rất vênh váo và lớn lối. Một chị khác tên là Tr., nghe nói xưa là nữ tiếp viên hàng không. Chị này đã bị bọn lính Para làm nhục nhiều lần, kể cả việc buộc chòng chị quỳ và chúng gài cái búa trên đầu anh để lỡ chống đối hành động dã man của chúng thì chúng sẽ chặt đầu ngay. Khi được làm việc với Feeding Center, chị này cũng rất kênh kiệu và lén giấu đồ ăn đem về cho gia đình.

Ngày nào, cũng khoảng mười hai giờ trưa, chúng tôi kéo nhau ra xếp hàng để nhận phần ăn của mình. Gia đình tôi lúc ấy có sáu người, chỉ có mình Vĩnh là không được phần ăn của Feeding, còn năm mẹ con tôi đều có phần cả.

Dưới cơn nắng rực lửa, chói chang, chúng tôi phải chờ đợi. Mỗi người phải đọc tên mình để một nhân viên ghi dò tên trong sổ. Đây là lúc mà chị Th. kia lên mặt hống hách. Khi chị không tìm thấy tên ai thì chị hất hàm, cau mặt chỉ người ấy trở lại phía sau chót của hàng dài, dù rằng người ấy đã phải bỏ công chờ đợi từ cả tiếng đồng hồ trước.

Người nào di chuyển chậm chạp thì bị chị la lớn lên để thúc giục họ đi tới cho mau. Tôi đã bị chị ta nạt mấy lần. Nếu lúc bình thường thì tôi đã nạt lại nhưng ở nơi này, mình ở thế yếu, người ta ở thế mạnh nên tôi ngậm hờn, nhịn nhục cho có chút đồ ăn nuôi đứa con bảy, tám tháng trong bụng. Tuy nhịn, nhưng trong lòng tôi cảm thấy nhục nhã, tôi ví con người mình như một mụ ăn mày, vì miếng ăn mà ngậm cay nuốt đắng. Thân phận mình còn tệ hơn con chó, con mèo.

Hồi ở Việt Nam, khi xếp hàng đi mua thịt ở tổ hợp tác xã của phường, chúng tôi phải chạy chọt nộp sổ từ lúc bảy giờ sáng, rồi đến lúc bán thịt lúc mười giờ sáng, chúng tôi phải xếp hàng chờ chực, chen lấn, xô đẩy để hy vọng được một nửa ký thịt ngon, ít mỡ và không có xương. Bọn người làm ở hợp tác xã đa số là dân rất ít học và ngu dốt nhưng họ là bà con và bạn bè của chính quyền cộng sản phường khóm nên được vào làm để kiếm chút cháo sống qua ngày. Họ cũng vênh vách và hỗn xược như chị Th. này đây.

Có một lần vì con nhỏ của tôi cầm sổ chơi nên quyền sổ hợp tác xã bị nhặt chút đỉnh, một mụ tên Kiện đã vênh mặt lên chửi tôi trước mặt mọi người cùng xóm: "Chị này là cô giáo mà có cái quyền sổ này cũng không "quản lý" nổi, làm sao chị dạy cho con người ta?" Tôi ức lòng quá nạt lại: "Chị làm gì mà dữ vậy? Chị bán thịt hay dạy đời cho tôi? Tui tôi đi mua chứ không phải đi xin ân huệ của chị. Đừng dạy khôn tôi. Chị tưởng tụi tôi là con chó đang đứng chực xương của chị ban xuống đó à?" Con mụ kia tức quá, xì xẹt rồi làm thính. Cũng từ đó, tôi luôn luôn bị dìm sổ xuống cuối cùng, nên phần thịt tôi mua đều là thịt rất dở, có khi đến phiên mình thì họ la hết thịt rồi.

Rút kinh nghiệm lần đó, tôi bắt đầu chịu nhịn cho

qua chuyện. Nhưng càng nhịn, họ lại tưởng mình ngu ngốc và sợ họ.

Có nhiều lúc chờ đợi đến phiên mình lánh súp, tôi bắt chuyện với một nhóm người tỵ nạn vừa chạy tới từ Non Makmun. Ở đó, ngày nào họ cũng bị run sợ vì nạn Para giết chóc, hành hạ và hãm hiếp. Đêm nào họ cũng chuẩn bị hành trang để chạy tránh các cuộc nổ súng và giao tranh giữa Pol Pot với Para, hay giữa Para và cộng sản Việt Nam, có khi giữa quân đội Thái và các lực lượng cộng sản Việt Nam.

Một thiếu phụ đang bồng một đứa bé vừa sinh ngồi bất động, hai mắt chị như thất thần. Vẻ mặt mệt mỏi và xanh xao. Lúc ấy, người xếp hàng chờ đợi còn dài. Các trẻ con và người lớn đều phải ăn súp ngay tại đó, không được đem về lều vì thế sự chờ đợi còn lâu gấp ba, bốn lần. Khu lều của Feeding Center còn quá nhỏ so với số người ngồi ăn ở đó.

Chờ lâu quá, tôi mỏi chân, ngồi thtypings dưới đất. Tôi lết tới chỗ người phụ nữ có bồng đứa con và hỏi thăm chị. Chị vừa khóc, vừa kể là chị vừa sinh đứa con được khoảng một tiếng đồng hồ thì có cảnh đánh nhau, súng đạn bay rào rào. Người tỵ nạn bỏ chạy tứ tung như ong vỡ tổ. Chị cũng phải cố gắng mà chạy. May mà có chồng bồng đứa con thơ, chứ không chắc chị chết giữa đường vì máu tuôn ra nhiều quá. Vừa sinh con, vừa chạy giặc. Chạy đến năm, sáu tiếng mới tìm được hội HTTQT ở Non Chan để được họ đưa về NW9. Vì họ vừa đến trại trưa nay nên họ chưa có lều để ở. Chị ngồi dưới gốc cây với đứa con đỏ hỏn. Tôi thương hại chị và liên tưởng đến ngày sau của tôi. Có thể rồi đây, tôi cũng sẽ lâm vào cảnh bồng con thơ chạy giặc. Ở đây, đêm nào chúng tôi cũng nghe tiếng đại bác, tiếng pháo kích ầm ầm. Phải can đảm và tự

trấn an lăm, chúng tôi mới có thể sống một cách bình thường được.

b/ Tệ nạn chợ đen, tham nhũng

Trở lại chuyện ăn đồ Feeding. Nhờ có sự giúp đỡ của các hội thiện mà gia đình tôi và các gia đình có con nhỏ, phụ nữ mang thai và người già mới bớt khổ.

Thường thường thì họ nấu cá hộp với rau cải, cà rốt hay su bông. Có khi họ nấu bằng thịt mỡ. Từ khi cô Elizabeth Pierrer về nước, tệ nạn ở Feeding Center lên cao. Tôi cũng nghe đồn rất nhiều về các tệ đoan ở đó, nhưng không biết đích xác. Sau này theo lời kể của anh Th. và anh V. ở trong ban đại diện — chúng tôi mới biết rõ hơn bộ mặt thật của những người làm việc dưới danh nghĩa giúp người nghèo. Một nhân viên đại diện hội CRS, người Thái Lan nhưng có quốc tịch Mỹ, tên là L., hắn có nhiệm vụ đem thực phẩm tới giao cho nhân viên ty nạn ở Feeding Center nấu ăn. L. đã lợi dụng chức vụ của hắn để buôn bán chợ đen, ăn cắp ăn trộm đồ ăn rồi bán chợ đen với giá cắt cổ.

L. tự chọn ban nhà bếp của Feeding Center. Ban đại diện hội HTTQT không được quyền chen vào nội bộ của Feeding Center. Còn ban đại diện người ty nạn chỉ có thể giới thiệu người muốn làm, L. sẽ phỏng vấn và chọn lựa. Sau đó, L. tự đi đến các nhóm nói chuyện, tìm hiểu và tự động chọn người. Ban nhà bếp Feeding gồm ba người nấu bếp và một thư ký. Một người ty nạn người Hoa Nam Vang, biết tiếng Thái tên là N.K. được tên L. cho làm người điều hành Feeding Center. Cho dù anh này không biết tiếng Anh nhưng biết tiếng Thái nên sự truyền thông dễ dàng hơn. N.K. đã lợi dụng quyền thế, làm nhiều điều khó coi. Nhưng

ban đại diện người Việt Nam cũng đành bó tay, không can thiệp được. L. cũng không thuộc hội HTTQT nên hội cũng không xen vào được. Hắn có thể trực thuộc viên đại úy quân đội Thái là Viroh mà thôi. Vì thế hắn có quyền hạn rộng rãi. Hắn lợi dụng quyền hành để tham nhũng, buôn bán chợ đen và hối lộ.

Việc ăn chăn của hắn đều được mọi người bàn tán và bất mãn. Những cần xé thịt do hội thiện nguyện Công giáo cấp cho những người yếu kém được hắn thay thế bằng những cần xé đầy rau. Ở trên mặt có lèo tèo vài miếng thịt mỡ hôi thối và đầy ruồi bu đen kìn kit.

Đã thế, hắn đem đồ tươi như thịt, trứng, rau bán lại với giá cắt họng. Mỗi ngày, hắn còn nhận mua dùm những vật dụng cần thiết cho dân ty nạn với giá ân nghĩa, cao hơn vài chục lần. L. làm giàu rất nhanh. Ban đại diện người Việt Nam, anh V. là người phụ trách việc đối nội và an ninh của trại, anh đã có lần đòi xem giấy tờ, sổ sách nhưng L. rất tức giận, không cho xem xét sổ sách.

Sau này khi có một số trại viên được chuyển đi trại Panatnikhom, họ mua hàng hóa gửi L. đem về đưa cho bạn bè và thân nhân ở NW9 nhưng L. chỉ đưa một vài gói lấy lệ rồi sau lờ luôn để nuốt hết những quà cáp của trại viên. Làm ăn khá, L. cứ lâu lâu ghé trại Panatnikhom để nhận hàng của bà con nơi này rồi lấy hết luôn, không bao giờ đưa đến tay người nhận. Về sau, hành động của chúng bị đổ bể, hắn chạy chọt tiền để được giữ lại chức quản thủ tiếp liệu. L. rất hách dịch, coi người tỵ nạn như bọn ăn mày.

Trong khi L. và những người tỵ nạn làm việc ở Feeding Center thì phè phỡn, ăn uống thỏa thuê thì người tỵ nạn đã phải đứng chực quanh các chỗ nấu

bếp để lượm các cọng rau già, có sâu. Họ lượm sạch sẽ các phần dư rồi đem về lều rửa và nấu canh ăn. Ai mua được một món đồ hộp thì nấu cháo đai cả đám bạn bè. Họ mời mọc nhau rồi ăn uống xì xụp vui vẻ.

Đường thiệt là hiếm. Có một lần một chú bạn trẻ tên Th. làm ở nhà bếp lén để dành một cục đường trắng nhỏ bằng ngón tay cái và ghé tai tôi nói nhỏ: “em tặng chị cục đường để chị bồi dưỡng”. Nói xong chú Th. chạy mất. Tôi chưa kịp cảm ơn chú. Các con tôi xúm lại, nhìn một cách thèm thuồng. Thế là tôi phải cắn cục đường làm bốn phần để chia cho chúng. Cục đường hết nhưng vị ngọt của nó vẫn ở trong miệng tôi, cũng làm tôi bớt thèm thuồng.

Từ đó, lâu lâu chú Th. lại ghé đến lều cho tôi một hai trái chuối nhỏ queo quắt như ngón tay trỏ và héo úa. Tuy vậy, chú đã làm tôi cảm động muôn khóc. Một cậu thanh niên tuổi cỡ mười chín mà đã biết lo lắng và săn sóc cho người yếu kém hơn mình. Thật tình nghĩa của Th rất đáng quý. Th. hiện là kỹ sư Computer, đang ngụ ở Long Beach, California.

Ngày tôi vừa sinh cháu Thiên Hương ở trại NW9 ngày mười bảy tháng Bảy năm 80, Th. là người bạn đầu tiên tới díu vào tay tôi một quả trứng gà và một miếng bánh mì ngọt. Chú ấy nói: “Tôi nghiệp chị sinh nở mà không có gì bồi dưỡng. Đây là phần của em, em tặng chị để chị có sữa cho cháu bé”. Tôi cầm chặt tay chú em mà ứa nước mắt. Ngôn ngữ khó có thể diễn tả được những tình cảm mà hai chị em tôi đã dành cho nhau.

Trước đó, vào những ngày tôi sắp sanh, may nhờ ông xếp tôi gửi cho hai ngàn baht (một trăm đô) do cô Elizabeth Pierrer chuyển tận tay. Tôi đã mừng và chảy nước mắt. Các con tôi và Vĩnh đều la hét vui vẻ. Cả

bọn chạy lên khi nghe ban đại diện thông báo tên tôi đến gặp cô Elizabeth để nhận tiền.

Sau khi nhận tiền, gia đình tôi vội xuất hai trăm baht để mua một ký đường từ anh H. — người giữ kho của hội HTTQT. Tối hôm đó, chúng tôi nấu một nồi chè để đèn tạ ơn các bạn bè và hàng xóm đã giúp đỡ chúng tôi. Anh Tr., Th. và chị Th. đều được mời dự tiệc chè. Nồi chè là bữa tiệc xa xí nhất và sang trọng nhất ở trại tỵ nạn NW9. Chị X, hàng xóm, làm bánh cơm nguội đánh mịn, có nhân đậu xanh rồi chiên ăn nóng. V. và Thành thì rang đậu xanh cho cháy, rồi dùng đá sỏi đập ra cho cà phê nhỏ. Họ xào cà phê đậu xanh với dầu ăn rồi làm cà phê đen uống với đường. Bữa tiệc hôm ấy thật là linh đình. Cả bọn chia nhau rít vài hơi thuốc lá Samit. Cả bọn mượn được cây đàn từ ban đại diện nên hò hát cười vui chuyện trò đến mãi khuya.

Từ đó, cứ mỗi tối, anh chị em tụ họp nhau đàm hát để uống cà phê đắng và bánh tét cơm nguội với đậu xanh. Họ tụ tập nơi một gốc cây lớn, gần lều gia đình tôi ở. Quán đó được gọi là quán “Đêm màu hồng”, dù rằng chỉ có một ngọn đèn làm từ chai nước, dầu ăn và cọng vải cũ. Anh em hút chung từng điếu thuốc lá. Các phụ nữ muôn cho cuộc họp vui vẻ nên họ đem bánh tét đến để góp phần.

Tình cảm các bạn bè và thân hữu cứ lớn dần và đậm nét. Trong đêm tối, mặc cho súng rơi, đạn nổ, mặc cho lũ muỗi rừng hút máu đau như kim chích vào da; mặc cho cơn đói khát hành hành; người dân tỵ nạn đã tìm thấy ở nhau một tình thương yêu gắn bó thực sự, một niềm an ủi lớn lao và một không khí gia đình đầm ấm mà họ đã đánh mất đi hay bỏ lại sau lưng.

Từ ngày được nhận hai ngàn baht, đời sống chúng tôi vui vẻ và phấn khởi hơn. Tôi mua một ký đường

hai trăm baht. Hai thùng mì gói để dành. Mỗi thùng hai trăm baht. Một hộp sữa năm trăm baht từ anh Th — người giữ kho của hội. Tôi còn mua hai gói thuốc lá Samit, mỗi gói một trăm baht để dành dụm đổi nước hay đồ ăn. Tôi đã tiêu mất một ngàn ba trăm baht rồi.

Ở trại NW9, lúc ấy có một anh chàng người Miên rành tiếng Việt. Anh ta còn trẻ, dưới ba mươi tuổi, lúc nào cũng bận một cái xà rông đi từ lều này đến lều kia. Tên anh là Xê. Anh này bán nước miếng rất hay. Ai mua gì hỏi anh, ai muốn bán gì cũng hỏi anh. Thế là anh kiếm tiền lời dễ như chơi. Tôi cũng phải nhờ anh ta mua thuốc lá giùm. Anh Xê rất vui tính và hay ca hát. Tôi ngày anh ta cứ hát ông ổng bài: "Không" đã dịch ra tiếng Miên. Hát láy đi, láy lại rất vui. Anh còn dạy tụi tôi nói tiếng Miên: "Bòn ơi, xà lanh on tê?" "Anh ơi, có yêu em không?" Anh này diệu cung rất khôi hài. Ai cũng cười và mến anh ta. Từ đó, dịch vụ làm ăn của anh còn phát triển mạnh mẽ. Nói đến tên Xê là nói tới chuyện áp phe và mánh mung.

Anh Xê còn giới thiệu người đổi thuốc lá để lấy nước, hay người đổi áo để lấy thuốc, đổi mền, mùng để lấy thuốc. Dịch vụ nào anh ta cũng có ăn lời. Cả chuyện mua bán vàng và đô la cũng có anh Xê dính vào. Nghe nói anh ta còn giới thiệu bồ bịch cho những người đơn chiếc, cần người khác phái. Nói tóm lại, anh Xê là một người nổi tiếng về chuyện dịch vụ làm ăn và về tính tình vui vẻ, xuề xòa của anh nữa.

Tôi cũng còn được Thụy Viễn, vị hôn phu lúc đó của em gái tôi, gửi cho một ký đường, một chai xì dầu Thái Lan, và hai hộp sữa bò đặc. Nhận được quà của Viễn ở trại Khao Y Đang gửi qua tiếp tế, vợ chồng con cái tôi mừng hết lớn. Thật là hết cơn "bỉ cực tới hồi thái lai". Gia đình tôi vẫn dè xẻn ăn uống vì không dám phí

phạm. Chai xì dầu được cất kĩ ở tuốt trong lều, dầu trong bọc đựng đồ quý. Còn đường thì dùng để ăn với cháo mỗi buổi sáng. Các con tôi vẫn vồ ra chấm mút cho đỡ thèm ngọt. Hai hộp sữa tôi để dành cho các cháu uống buổi sáng. Còn mì gói thì nấu ngày một gói, với nước nhiều để chan ăn với cơm.

Viễn ở trại đường bộ Khao Y Đang cũng vất vả lắm nhưng vì còn nhận được tiếp tế của mẹ tôi và sự giúp đỡ của bạn bè và học trò cũ nên mới có thể gửi qua sang NW9 cho vợ chồng tôi. Viễn vượt biên đường bộ trước chúng tôi độ một tháng, nhưng sau này đến Mỹ sau chúng tôi đến gần một năm. Em trai tôi cũng đi chuyến ấy nhưng bị lộ nên trở về Việt Nam lại. Sau đó, cỡ tháng Tám, 1980, em trai của Viễn cũng đi vượt biên đường bộ và tới NW9 sau khi gia đình tôi đã đổi trại qua Panatnikhom rồi. Em trai Viễn là Hải Thần đã kể là sau khi gia đình tôi đi, em trai tôi là Vĩnh Khanh đã cố gắng đi chui bằng đường bộ ba lần nhưng thất bại. Một lần Khanh và Hải Thần đi đến Nam Vang bị gạt lấy hết vàng rồi bị bọn dẫn đường bỏ rơi. Cả hai phải lang thang đi về lại Việt Nam, may mà không bị tóm.

Lần thứ hai, cả hai đi đến Nam Vang lần nữa thì bị người đưa đường nỗi giận và bỏ rơi. Hỏi ra thì số vàng ngày ra đi, tôi gửi cho bà mợ dâu, bà ta đã dùng nó để làm áp phe. Cuối cùng, vàng lên giá quá mau nên bà ta không mua trả đủ được. Bà ta đành đưa vàng giả cho em trai tôi để dùng làm lộ phí đi đường. Em tôi và Hải Thần vì quá tin tưởng ở bà nên không nghi ngờ. Đến khi bọn dẫn đường khám phá ra, họ chửi mắng cả hai người, thiếu điều muốn giết chết hai người đó. Lần thứ ba, Hải Thần đi một mình thì thành công. Còn Khanh, em tôi, thì vì bà mợ dâu man lừa gạt nên không có đủ tiền trả lại cho nó đi nữa. Vì thế, giờ này (1989)

nó vẫn kẹt lại ở Việt Nam.

Trở lại chuyện thiếu đồ ăn ở trại NW9. Các cậu thanh niên đang sức lớn là đáng thương nhất. Mỗi bữa các cậu ăn không đủ no vì tiêu chuẩn có nửa tô cơm. Nhiều cậu đói quá, lấy cơm đi nấu cháo để ăn cho đỡ đói. Nhưng hễ nấu cháo thì tốn nước ít nhất là hai lít nước vì thế không thể nấu cháo để chịu chết khát. Sau cùng các cậu đi tìm các gia đình có đồng con nít để xin cơm thừa mà ăn. Có gia đình tử tế thì cho cơm thừa. Còn có những gia đình thì biết đổi thuốc lá để lấy mớ cơm thừa đó.

Gia đình tôi may mắn có các bạn trẻ giúp đỡ và thăm viếng. Có chú cho cháu bé cái quần của người lớn mà chú lãnh được để dành. Có chú giúp Vĩnh làm vông và may mùng cho các cháu nhỏ. Chú khác thì giúp chúng tôi di chuyển đồ đạc. Tình cảm cứ thân thiết dần. Nhiều lúc ngồi nghĩ lại, tôi thấy tiếc cho ngày xưa thân ái đó. Giờ đây, vì sinh kế, vì tình nghĩa phai lạt, nhiều khi cả hai, ba năm chúng tôi không gặp lại bạn bè NW9 nữa, dù rằng họ cũng ở Orange County hay Los Angeles County mà thôi.

Càng ngày tôi càng đi lại khó khăn. Cơn ngập thở đến hấu như hàng ngày và hàng đêm. Vĩnh lo sợ cuống cuồng. Anh đi liên lạc với chú Th. nhà bếp để đổi thuốc lá lấy đùi gà cho tôi ăn bổ dưỡng để lấy sức sinh nở.

Lâu lâu, Th. nhà bếp lại đến dúi cho tôi cái đùi gà để đổi lấy mười điều thuốc lá Samit. Tôi không nỡ ăn một mình nên lại cắn chia cho các con. Đời sống là một chuỗi dài đói khát và thèm thuồng.

c/ Tệ nạn đĩ điểm, ăn cắp tiền trong thư

Lệnh cấm bán chợ đen nhưng binh lính Thái ở chung quanh trại vẫn lén lút bán chợ đen các đồ ăn, vật dụng với giá cắt cổ cỡ mười, hai chục lần giá thường.

Những kẻ có tiền thì mua đi, bán lại nên càng giàu thêm. Ban đại diện, ban nhà bếp trại, ban Feeding Center, các tay thủ kho đều làm giàu nhanh chóng. Sau này, khi nhận được ba ngàn baht của mẹ tôi gửi tới qua tay ông George, gia đình tôi đã phải mua năm hộp sữa bò đặc giá năm trăm baht một hộp từ một người tỵ nạn làm thủ kho của hội HTTQT. Có nhiều người đồn rằng anh này đã để dành từ năm ngàn đô đến mươi ngàn đô và đem qua Mỹ nhờ thời gian anh làm thủ kho của hội HTTQT.

Từ đó, bọn đàn bà con gái có nhan sắc và tính nết lảng lơ đã làm bộ mồi chài các sĩ quan Thái để họ đưa ra chợ quận Thái mua đồ ăn, vật dụng về bán giá cắt cổ cho đồng bào. Cha mẹ bọn chúng rất hân diện về đứa con gái tài sắc của họ. Họ lên mặt vênh vao, mua bán vàng và đồ la công khai trong trại, không chút sợ sệt, bởi vì các con gái của họ đã là “đẹp nhất phu nhân” rồi. Cô Th. rất đẹp, từ trại này đến trại kia, cô chuyên môn làm chuyện bán dâm một cách công khai. Vậy mà sau này, khi đến Canada, cũng có một vị bác sĩ rước cô về làm vợ.

Cô V. cũng là nạn nhân của bọn lính Para, cô đến NW9 bèn bắt bồ với một người tài xế Thái Lan, chở xe cho hội HTTQT. Anh chàng Thái này mê cô như điếu đổ. Anh muốn giữ cô ở lại Thái để làm đám cưới nhưng cô nồng nặc đòi đi tới Mỹ. Nghe đâu, anh chàng này bán hết gia sản để chạy chọt đi Mỹ xum họp với cô V. nhưng nội vụ không thành. Cô V. qua Mỹ, ở các tiểu bang mỗi nơi một thời gian ngắn. Cuối cùng, cô lấy

một người Mỹ. Tôi chỉ biết cô chứ không thân gì mấy, thế mà khi tôi sinh, cô V. và anh bồ người Thái tới tận lều cho cháu bé một hộp phấn Johnson và một cái khăn lông lớn.

Hoàn cảnh khó khăn đã xui khiến các cô gái đẹp, có học và nhiều tài năng đi làm điểm để kiếm chút tiền hay đồ ăn. Hai chị em ruột rất xinh xẻo, con của ông được sỉ, đã làm điểm để kiếm tiền sinh sống. Ông bố biết chuyện, vẫn nhắm mắt làm ngơ để con có điều kiện đem thực phẩm cho gia đình. Còn nhiều cô gái đẹp, sẵn sàng bán dâm để đổi lấy vài ba lít nước hay một hộp cá hộp, hay một nửa ký đường. Đúng với câu: "Anh có xôi, tôi có thịt". Một số nhân vật trong ban đại diện còn làm ma cô để dẫn mối cho các quân lính Thái. Một số cô gái khác, qua cầu biên giới để bán dâm cho lính Thái để có tiền ăn tiêu. Số phụ nữ có học, cũng chả cần giữ gìn. Họ sẵn sàng đổi chác với những người có quyền hành để mưu lợi. Một cô gái gốc y tá, đã ngủ bậy lung tung, không cần che dấu gì cả. Đàn bà có chồng cùng đi mà cũng đi hoang trước mắt chồng. Các cô đi vượt biên một mình, khi tới trại đều cặp bồ tùm lum. Có cô được chồng ở Mỹ bảo lãnh nhưng từ chối đi đoàn tụ với chồng để mà ở lại, chờ cùng đi với người tình mới. Có cô có vị hôn phu làm giấy bảo lãnh nhưng chần chờ vì muốn đi với người tình sau.

Cuộc sống ở trại rất thác loạn. Những ngày dài chờ đợi vô vọng, những tương lai mờ mịt, đời sống khổ đau và thiếu thốn đã tạo môi trường cho những cuộc tình ngoạn mục và thú vị: một ông thầy tu bỏ áo cà sa để lấy một nữ bác sĩ, một bà nữ tu làm bộ thân mật với anh lực điền để anh này xách nước, bưng cơm và hầu hạ như một tay sai trung thành và mù quáng. Anh ta tỏ tình, bà ta vẫn ấm ỡ để tạo cảnh hiếu lầm. Nhiều cô

gái có học lấp lung tung, ngủ với đủ loại đàn ông, tinh bơ như cơm bữa. Bà sờn sờn lấp chàng trai trẻ đáng tuổi con, cháu, các cậu trai tân lấp gái vài con. Anh rể đi chung một chuyến với em gái của vợ, thế rồi công khai lấp cô em vợ luôn.

Một anh chuyên buôn bán thuốc tây lậu ở chợ trời Việt Nam, bị bắt được vợ lo ra và lo cho đi vượt biên. Khi tới trại, anh ta chen chân vào làm phòng phát thư. Anh chuyên môn rọi thơ ra đèn sáng để kiểm đô lá trong các thư gửi cho người tỵ nạn. Anh ăn cắp trắng trợn. Hồi ra thì anh phải lo cho một cô gái tên Tr. có hai con. Anh ta còn mánh mung để ăn cắp thuốc, gửi về Việt Nam cho vợ con anh buôn bán.

Chuyện tình kể không hết. Giường là bãi cỏ, bầu trời là mùng mịt. Họ bất cần dư luận. Thậm chí cái vông làm bằng bao gạo cũng được xem như tổ uyên ương. Họ làm tình ngay trên vông. Vông đứt, rơi xuống làm thức tỉnh những người cùng chung tổ. Họ phá thai hằng bữa.

Có một cô gái đã có một con, chồng còn kẹt lại ở Việt Nam. Gia đình chồng ở Mỹ bảo lãnh cho mẹ con cô ra đi. Nhưng vì cô này lăng nhăng, phá thai hai, ba lần. Tin đồn đến tai cha mẹ chồng. Họ không thèm bảo lãnh nữa. Vì thế, cô kẹt lại ở trại tỵ nạn, ăn năn thì đã muộn. Bệnh phổi lại đang hành hạ sức khỏe cô. Cô khó mà đi định cư được. Ăn năn thì đã muộn, cô bị kẹt lại ở trại rất lâu, không hiểu bấy giờ ra sao.

Tệ nạn ăn cắp tiền rất nhiều. Có người tên L., cựu đại úy Việt Nam Cộng Hòa, khi ở trại Khao Y Đang, anh ta làm trong phòng thư rồi ăn cắp tiền trong thư nhiều quá, bị bắt gặp quả tang, anh nhục nhã quá, xin đổi sang ở trại NW9. Qua trại mới, anh tưởng không ai biết tung tích anh nên ba hoa và phô trương rất nhiều.

Ở trại NW9, có hai người tên H. và B. bị bắt gặp quả tang đang rọi thư ăn cắp tiền. Bà con rình rập nên bắt được họ đang trổ tài. Bà con tức giận quá la hét, đòi đánh hai người này. Từ đó, họ bị cách chức làm ở phòng thư.

8/ THÈM THU TỪ, SÁCH BÁO VÀ TIN TỨC Ở NUỐC NGOÀI

Ở trại, giờ phút vui nhất là khi các nhân viên hội HTTQT mang các lá thư từ khắp nơi gởi về trại NW9. Từ trên trại của hội, khi nhân viên hội mang thư tới đã có một đám đông đi bao vây chung quanh. Bà con chạy dáo dáć từng toán. Miệng cười hớn hở. Người này đấm lưng người kia. Kẻ nọ réo tên kẻ khác. Thật là một cảnh tượng huyên náo và nhộn nhịp. Bà con bu quanh phòng phát thư để nghển cổ chờ đợi. Ai cũng hồi hộp lắng nghe người phụ trách xướng tên. Ai nhận được thư thì la hét lên như người điên. Ai chờ mãi không có thư thì buồn bã ra mặt và lùi thui ra về.

Nhận được thư của thân nhân là một niềm an ủi lớn lao. Nhất là thư có chi phiếu, tiền mặt hay giấy bảo lãnh. Số lượng thư gửi đến ngày càng nhiều. Có nhiều thư có quà nữa, đa số là thực phẩm như thịt chà bông, paté hộp, cheese hay đồ hộp. Có người nhận được cả muối và đường vì họ xin đã từ lâu, khi trại mới thành lập. Ai có quà cũng mở tiệc chia cho bạn bè và hàng xóm. Phòng phát thư là nơi đem nguồn vui lớn nhất đến cho dân ty nạn.

Trong thời gian ở trại, tôi nhận được một thư có kèm hai mươi đô từ mẹ tôi. Cả gia đình tôi rất mừng, tinh thần luôn phấn khởi.

Về sách báo thì cả trại không có một tờ báo. Họa

hoặc lầm có ai được thân nhân từ trại Sikhiu gửi cho một tờ nguyệt san “Hồn Việt” hay “Văn Nghệ Tiền Phong” thì cả trại bu tới đòi mượn hay xem ké. Có người mất công nắn nỉ cả buổi để được ngồi tại chỗ mượn đọc thật chớp nhoáng. Mọi người thèm được biết tin tức từ các nơi mà họ sắp được đến, nhất là Mỹ quốc.

Họ đọc say sưa các tin tức về Phục Quốc. Họ thích thú và khao nhau về những quảng cáo có món ăn thuần túy Á Đông, hoặc các chợ Việt hay chợ Tàu. Họ chia sẻ với nhau những điều mới lạ từ tờ báo vừa đọc. Rồi từ đó, một đòn mười, mười đòn trăm, họ nói các chuyện về bên Mỹ, bên Úc. Rồi họ bịa thêm để cho tin tức thêm ly kỳ và hấp dẫn.

Hễ ai nhận được thư từ ngoại quốc gửi đến, hay thư của những người vừa từ trại đi đến nước thứ ba là cả đám đông bu quanh, lắng nghe, bàn luận và vui thích. Tin tức trong thư cái gì cũng mới lạ, đáng đọc và đáng chú ý. Vì thế một số người ở trại đã viết thư cho người bạn vừa tới nước thứ ba để yêu cầu họ viết nhiều hơn, chi tiết hơn và thường xuyên hơn cho cả trại cùng biết tin.

Gia đình tôi là một trong những người ra đi sớm nhất để đến Mỹ. Vì thế mỗi lần thư tôi gửi về NW9 cho mấy người bạn thân là cả trại cùng đọc ngấu nghiến.

Thỉnh thoảng, có vài người quen thân với lính Thái nên có thể mượn Radio của họ để vận đài VOA, BBC, ABC.. là bà con đứng bu quanh lắng nghe và truyền khẩu.

Tóm lại, chẳng những bà con đói khát về vật chất mà còn về tình yêu và tinh thần nữa. Sống mãi trong cảnh cá chậu chim lồng, bà con khao khát chờ đón

những tin tức từ bên ngoài như những đóa hoa đón chào ánh nắng mới của mùa xuân.

9/ SỰ CẤP PHÁT THUỐC MEN, QUẦN ÁO VÀ GIÀY DÉP

Lúc mới lập trại, thuốc men rất đầy đủ. Vì thế mạnh ai nấy ăn cắp để bán chợ đen và có người cả gan gửi thuốc về Việt Nam cho gia đình.

Hội HTTQT đã lo lăng đầy đủ cho dân tỵ nạn. Có một lần, một nhóm y tế tới trại NW9 để đo kiếng và cấp kiếng đeo mắt cho dân tỵ nạn. Tôi không hề được thông báo cho dù tôi cận thị nặng, đang rất cần kiếng đeo mắt. Cái kiếng của tôi đã mất từ lâu trên đường đi. Do đó, tôi lỡ mất cơ hội ngàn vàng. Đợi lần thứ hai thì không bao giờ đến nữa.

Thuốc men dạo sau này không còn nhiều để phát cho dân tỵ nạn. Có lẽ vì tệ nạn ăn cắp thuốc. Có nhiều người đau bệnh thì cố bứt cổ cây để xông, hay tìm dầu để cạo gió hoặc chữa chạy. Số thuốc trị sốt rét bị đánh cắp để đem bán chợ đen. Một hộp thuốc trị sốt rét được bán ra một trăm baht. Có nhiều người vì cứ ba người chia một cái mùng nên họ nhường hay bán phần của mình cho người cùng tổ để lấy thuốc lá hay đồ ăn. Đêm nào họ cũng bị lũ muỗi rùng r cunt. Vì thế họ bị sốt rét rùng rất nhiều.

Khi tôi sinh và nằm tạm trong phòng y tế, tôi đã từng chứng kiến cảnh các cậu thanh niên bị cơn sốt rét hành hạ. Họ kêu rên, van xin từng ngụm nước, nhưng chẳng ai săn sóc. Bạn bè thì ra vô thăm viếng cho có lệ, vì lẽ họ đâu có thời giờ để săn sóc bạn bè. Họ còn phải đi làm lao động, để xây cất lều trại, đào hầm cầu tiêu, khiêng phát nước để lấy thêm tiêu chuẩn ba lít

nước.

Những người làm y tế thì chỉ săn sóc cho có lệ, tới giờ cho thuốc hay chích thuốc thôi chứ họ đâu có nhiệt tâm và lòng thương để chăm nom bệnh nhân. Tôi nghĩ nếu mình không có lòng thương mến người hay lo lắng cho người khác thì tốt hơn hết, đừng nên theo nghề y tá hay bác sĩ. Làm việc ấy chỉ là miễn cưỡng cho chính mình và đau khổ cho đối tượng nghề nghiệp của mình mà thôi.

Có rất nhiều thanh niên bị bọn lính Para hay Pol Pot giam giữ và hành hạ lâu ngày trong rừng vắng. Đến khi chúng thả cho đi thì các cậu chỉ còn da bọc xương, còn mang theo chứng bệnh sốt rét ngã nước. Người bệnh ở NW9 phần nhiều là sốt rét, tiêu chảy, ghê lở, đau mắt cấp tính. Họ sống quá thiếu thốn nên khi đến trại mới Panatnikhom, đa số đều ốm yếu, da bọc xương xanh mét và đen như mực. Người nào cũng lờ đờ mệt mỏi vì thiếu sinh tố.

Về quần áo thì nói chung, ai cũng thiếu thốn. Khi đi vượt biên, rất ít người dám đem theo nhiều quần áo vì sợ lộ. Lại nữa, vì đi bộ nhiều quá nên bà con cứ bỏ rơi rớt dần số đồ đạc phải mang theo để cho nhẹ bớt gánh nặng. Do đó, khi đến trại, ai nấy chỉ còn có một hoặc hai bộ. Ở nước Cambodia và Thái, khí hậu oi bức, nắng như thiêu đốt, bụi đỏ bay mờ mịt. Nước lại không đủ tăm giặt nên đồ của ai cũng mau dơ và mau rách.

Đa số dân tỵ nạn phải giả dạng dân Miên để vượt thoát nên khi đến trại, họ vẫn mặc xà rông. Vả lại, cái xà rông thật tiện lợi, tăm, đi tiểu, thay quần áo, dùng làm mền đắp cho con, làm chiếu cho con ngủ; thật là tiện quá. Vì thế cảnh tượng dân trong trại ăn mặc đủ loại, đủ màu, áo quần xốc xếch. Nhìn rất te tua và đáng

tội nghiệp.

Khi đi vượt biên, ai có ngờ rằng người tỵ nạn phải trả một giá rất đắt, cả tiền bạc lẫn tinh thần, để rồi khi đến trại tỵ nạn, nơi được mệnh danh là cửa ngõ của tự do, họ lại bị đói khát, quần áo rách tả tơi như một lũ ăn mày, sống thèm thuồng như bọn người sắp chết đói, bị đủ mọi lực lượng có quyền hành chèn ép và hành hạ.

Lâu lâu, hội HTTQT và CRS có tổ chức phát áo thung, khăn lông và dày dép, xà bông. Mỗi lần được phát là một lần cả trại vui vẻ và huyên náo. Nhiều người cả suốt thời gian chỉ có độc nhất một quần xà lỏn mặc, tắm, giặt và mặc lại cho đến khi khô. Vì thế lần được phát đồ là lần bà con reo mừng. Các con tôi có áo thung của quân đội Thái cho hôm mới đến nên bây giờ tôi xin áo lạnh cho chúng. Còn dép cao su thì mỗi người được một đôi. Ở trên rừng có dép là điều đáng mừng. Mất dép là một đại họa. Bởi vì khi đi tiêu, tiểu có thể đạp phân ở khắp nơi. Cỏ gai đầy khắp lối. Có dép còn quý hơn có áo quần.

Nhưng mỗi lần chạy giặc là một lần bà con bị mất dép. Tôi nhớ ngày hai mươi bốn tháng Sáu năm 80, khi tiếng súng đạn nổ từng loạt, chúng tôi chạy giặc, chúng tôi nhảy xuống giao thông hào để bò lên bờ biển giới Thái. Tại đó, chúng tôi vì quá sợ hãi và hoảng hốt nên rơi rớt dép rất nhiều. Khi yên chuyện, trở về thì đã có một bọn người “thừa nước đục thả câu” đã lượm hết dép của chúng tôi. Họ cũng là người dọn sạch sẽ chai xì dầu và số đường mà Thụy Viễn gửi cho tôi từ trại Khao Y Đang. Họ lấy luôn hai cái sô mà chúng tôi vừa xin của anh Th. ở nhà kho. Ngay cả cái bọc quần áo mới chúng tôi để mà quên không đem đi cũng bị mất luôn.

10/ TÌNH TRẠNG VỀ SINH Ở TRẠI CÙNG NẠN RUỒI MUỖI, CHỈ RẬN

Lúc đầu trại chỉ có độ chín trăm người. Các lều tre được xây cất để cho dân chúng ở. Các cầu tiêu được đào liên tiếp nhưng vẫn không đủ cho dân chúng xài. Các cầu tiêu đầy thì được lấp ngay. Mức độ dân chúng đến mỗi ngày từ hai mươi, ba mươi đến năm mươi người. Cầu tiêu ngày càng dơ dáy và đầy giòi bọ và ruồi nhặng. Ruồi cứ tăng dần với cấp số nhân. Nhiều đến độ hễ mỗi lần ăn cơm là phải chui vào mùng để khỏi bị ruồi bu. Buổi trưa muộn ngủ ngon, cũng phải giăng mùng để khỏi bị ruồi bu nhợt nhạt, khó chịu.

Thời gian đầu vì còn là tháng Tư, tháng Năm nên trời nóng chưa có mưa, vì thế nạn muỗi chưa đến nỗi dữ dội. Sau đó, trời lâu lâu lại mưa. Bà con lúc đầu còn mừng rỡ ra tăm mưa và cười vui. Có người giặt giũ đồ đặc, quần áo và hứng nước để dành. Nhưng rồi mưa liên tiếp làm ngập lụt các lều. Nóc nhà lại bị dột nên mưa nhỏ xuống đầu mọi người. Nước bắt đầu ngập lên. Mọi người phải thu gọn đồ đặc để treo lên tòn ten. Rồi cả bọn leo lên vông để tránh cơn ngập nước và đồng thời tránh rắn luân.

Tôi năm nghe tiếng mưa rơi róc rách, rồi tiếng dế và côn trùng kêu rả rích. Sau cơn mưa, trời như dịu hẳn xuống, cơn nắng đỡ gay gắt. Cách đó vài ngày, muỗi bắt đầu sinh sôi nẩy nở. Mỗi con muỗi cắn đau như kim chích vào da. Những con muỗi rừng to lớn gấp bốn, năm lần muỗi thường. Cắn vào da, người ta phải giật mình vì đau. Từ đó bị sốt rét cũng sinh sôi nẩy nở.

Một lần nữa, người ty nạn lại phải đề phòng nạn ruồi muỗi. Có nhiều đêm, mấy chú thanh niên phần

buồn nhớ nhà, phần cô độc, cứ kiểm các đàn anh có gia đình đi chung để tới lui chuyện trò cho đỡ buồn. Vì nạn muỗi rừng chích đau quá nên có nhiều cậu xin chui vào mùng rồi nói chuyện và đàn hát ở trong mùng.

Nhiều cậu vì ở nhà thì được cha mẹ cưng chiều nay ra đi bị thiếu thốn đủ thứ nên mũi lòng, nước mắt tuôn rơi. Có cậu khác đang làm lao động, tự nhiên đuối sức ngã lăn quay ra, mặt xanh không còn một giọt máu. Ai cũng tưởng rằng cậu ta bị trúng gió. Nào ngờ cậu ta bị cơn đói hành hạ. Nói chung, những thanh niên luôn luôn phải làm việc nhiều nhưng không được hưởng quyền lợi. Các cậu bất mãn, chỉ chực có người để kể lể tâm sự.

Sau này vì tình trạng thiếu nước tắm nên nạn chí rận rất nhiều. Chí rơi rớt khắp nơi. Có cái đầu hẽ vạch ra chỉ thấy một bầy chí bò rậm đen. Vì thế bà con ngứa ngáy khó chịu. Họ cắt tóc thật cao và ngắn để bớt cảnh chí và trúng chí bám vào. Từ đó có tổ hợp cắt tóc. Ai muốn cắt tóc theo kiểu ở tiệm thì phải trả bằng ba điều thuốc lá hay ba lít nước. Các tổ cắt tóc cũng có ghế ngồi và có thợ chuyên nghiệp cắt tóc.

Sau này, Vĩnh xin tre và bao ni lông làm một phòng tắm hình khôi vuông. Cái phòng tắm lưu động này được cả trại tới mượn. Nhất là các bà và các cô. Khi có nước là họ đến mượn để tắm. Họ có thể đứng tắm ngay sát lều của mình, trong khi cả trại đang đứng gần đấy để nhận thư. Về sau, vì nạn muỗi sinh sản nhiều nên hội HTTQT bắt mọi người muốn tắm lộ thiên hay trong buồng tắm đều phải bưng đi thật xa để tránh nạn nước ứ đọng, sinh ra ruồi muỗi.

Ngoài cảnh ruồi, muỗi và chí rận, người tỵ nạn còn khổ vì sự thiếu giấy đi cầu. Ở đó, không hề có giấy báo

hay giấy vệ sinh. Ai muỗn đi cầu thì phải xé giấy thùng đựng cá hộp hay xé quần áo cũ ra chùi. Có người phải dùng lá rừng để chùi. Nhiều lúc gặp lá ngứa là kêu la ngứa ngáy cả ngày. Có người bị trĩ cũng vì thiếu giấy. Có người vì quá sợ cảnh cầu tiêu dơ dáy nên nhịn đi cầu. Mỗi lần đi cầu là cả người từ quần áo, tay chân đến đầu tóc đều hôi mùi phân. Có người vì dấu vàng trong quần áo nên chỉ dám đi cầu ở bãi cỏ chứ không dám ra ngồi ở hầm phân vì sợ đồ vàng rơi rớt. Đã có trường hợp một bà vì vô ý đánh rớt nhẫn vàng trong lúc đi cầu. Thế là cả hai vợ chồng lội xuống hầm cầu tiêu, phân ngập đến ngực, hai người cố bóp từng cục phân để mong kiếm cái nhẫn vàng đã mất.

Sau ba ngày ròng rã lội trong đống phân hôi hám để kiếm vàng mà không tìm được. Nước lại không có để tắm, hai vợ chồng vật vã tiếc than. Bà con cả trại kéo nhau tới xem và cười ra nước mắt. Cho hay, vì miếng vàng, cả hai vợ chồng đã hết cả sợ dơ. Còn ở trong trại, hễ có chuyện gì là lạ, ly kỳ thì bà con kháo nhau đồn àm lên cho đỡ buồn.

Bà con vì nhịn đi cầu và vì ăn uống thiếu chất rau nên hầu như đa số dân tỵ nạn đều táo bón. Chị X., hàng xóm của tôi, đi cùng chồng, con và em trai. Trong nhóm đi chung, một số đi lọt được đến trại Khao Y Đang trước. Số khác bị chặn bắt ở Battambang gồm mười sáu người, trong đó có chồng chị X. Mười sáu người này có lẽ đã bị giết vì đến nay chị X. và gia đình những người đó không còn nghe tin tức gì của họ. Viết thư về Việt Nam hỏi cũng không ai biết họ ở đâu. Bọn đàn bà, gồm chị X., con và em trai của chị, chị V. và gia đình bác Năm thì bị tù cở hai tuần ở Battambang. Sau khó họ khấn nguyện xin ăn chay và xuống tóc và được thả ra.

Khi đến trại NW9, chị X. liền xuống tóc, cạo trọc đầu để tạ ơn Trời Phật. Chị đang có thai cỡ ba tháng nhưng vì quá táo bón, chị xin thuốc nhuận trường uống. Tôi hôm ấy, chị xuất huyết, chị V. hàng xóm phải đưa chị X. ra bệnh xá. Chị ta bị sảy thai. Thai nhi là một bé trai. Đầu bé được đặt tên và được cậu và anh của nó chôn ngay gần trại. Chồng mất tích, con bị chết, chị X. rất buồn bã và xuống tinh thần. Hiện nay chị đang ở Los Angeles, California.

11/ ĐAU KHỔ VÌ HẬU QUẢ CỦA SỰ BỊ HĀM HIẾP TẬP THỂ

Khoảng tháng Sáu năm 80, sau khi tới trại NW9 độ hai tháng. Hội HTTQT xin phép lệnh của quân đội Thái để cho các thiếu nữ tỵ nạn Việt Nam đã bị hâm hiếp trên đường vượt biên và đang có thai, được vào bệnh viện Khao Y Đang để phá các cái thai bất đắc dĩ. Có khoảng ba mươi, bốn mươi thiếu nữ đã đi phá thai hôm ấy.

Sau hay ngày điều trị ở bệnh viện Khao Y Đang, các cô được đưa về lại trại NW9. Người cô nào cũng xanh mét. Vẻ đau đớn và bàng hoàng còn vương trên từng nét mặt. Có những cô sau khi đi nạo thai về, già hẳn đi và gầy rộc người. Nét mặt họ đậm chiêu buồn bã. Có người biếng nói, biếng cười; đôi mắt lúc nào cũng lonh lanh chực khóc. Nhiều người khóc ngày, khóc đêm, thương thân, tủi phận. Biết bao giờ họ mới quên được những nỗi ám ảnh kinh hoàng kia. Viễn ảnh huy hoàng ở nước thứ ba liệu có làm cô quên được cái quá khứ khổ nhục kia không? Nước mắt yêu thương của mẹ hiền có lau được vết nhục trong tâm hồn cô gái nhỏ không. Vòng tay che chở của người cha có còn là

chỗ dựa cho tâm linh mềm như mây và nhẹ như khói của con gái cưng nữa không. Rồi sự cảm thông và độ lượng của người tình hay người chồng có đủ để giúp cô bước ra khỏi vũng lầy của những ám ảnh gây ra bởi bọn lòng người dạ thú.

12/ KHỦNG HOẢNG TINH THẦN VÌ SỰ LO SỢ CÓ TRẬN GIAO TRANH XÂY RA

Đêm nào dân ty nạn ở NW9 cũng nghe tiếng pháo kích và súng nổ, đạn bay. Mới đầu, ai cũng run sợ, chỉ chực chuẩn bị chạy giặc. Lâu dần, tiếng súng đạn trở thành một sự quen thuộc. Đêm nào nếu không nghe tiếng pháo kích thì bà con lại ngạc nhiên và hỏi nhau tại sao êm vậy.

Mọi người đều có sẵn hành lý và nước uống cũng như đồ khô để sẵn sàng chạy. Có một thời gian khoảng giữa tháng Sáu năm 80, tiếng pháo kích và đạn rót rất gần. Ai nấy đều xanh mặt, họ ngồi bật dậy, thi nhau dồn đồ đạc và đánh thức con cháu ngồi dậy hết để chuẩn bị chạy. Tiếng đạn pháo ngày càng nổ gần và lớn hơn. Bà con đều run sợ, ngồi chờ nhưng vì chưa được lệnh chạy nên không ai dám chạy cả. Nếu cãi lệnh, có thể bị lính Thái bắn chết ngay. Mức run sợ ngày càng cao theo tiếng đạn pháo bắn liên tiếp và nổ lớn dần dần. Tiếng đạn rốc kết rót ngay gần trại. Trẻ nhỏ sợ quá, khóc inh ỏi. Các ông bà già bắt đầu cơn mệt, họ thở ỉ ạch, tay chân họ run lật bật. Các cha mẹ bắt đầu cột áo quanh lưng làm địu và chuẩn bị bỏ con lên lưng. Tiếng kinh cầu và lời khấn nguyện nổi lên rì rào. Mọi người đáo dác và bàn tán để tìm hiểu xem ban đại diện có còn ở trại hay đã chạy rồi, còn nhân viên hội HTTQT đã rút qua biên giới Thái hay chưa.

Suốt đêm hôm đó, tất cả mọi người đều mệt tinh thần vì hồi hộp, sợ sệt và khiếp đảm. Riêng tôi, cơn ngập thở lại đến, tôi làm mệt và mất ngủ cả đêm. Tiếng đạn đại bác và pháo kích cứ bắn đều từng chập. Chiến tranh đang tiếp diễn ngay trong vùng chúng tôi ở, ngay biên giới Thái và Cambodia. Sinh mạng của cả ngàn người ty nạn đang như cá nầm miệng thót. Chúng tôi không được lệnh cho di tản nên đành run rẩy mà chờ đợi cho đến sáng. Các con tôi vừa nhắm mắt, vừa nầm chặt tay chân của bố mẹ chúng, chỉ sợ bố mẹ chạy mà quên đem theo chúng.

Thế rồi đêm dài đầy kinh hoàng cũng qua đi. Sáng hôm sau, sau khi đã nhận lệnh của quân đội Thái và hội HTTQT, ban đại diện cho người di phát loa, nội dung gồm có: "Bà con khi nào được lệnh, hãy bình tĩnh nhảy xuống giao thông hào để trách đạn pháo kích. Không ai được gây náo loạn và cũng không được nhảy qua để leo lên bờ đất Thái".

Nghe loa kêu, mọi người còn sợ và hoảng hồn hơn bởi vì như vậy là tình trạng đã nguy hiểm rồi. Suốt ngày hôm đó, tất cả mọi người đều ở trong tình trạng báo động đỏ. Đồ dùng được bó gọn. Những đồ dùng quan trọng nhất là mùng, sô nước và chai nước. Đã chạy giặc thì phải mang theo, nếu không thì về đến lều là mất ngay.

Cả ngày, bà con không dám đi xa rời khỏi lều mình, trừ trường hợp đi tiêu tiểu mà thôi. Ngay việc đi lấy cơm và lấy nước, bà con cũng không màng. Ai cũng sợ lỡ rời gia đình đi, hễ chạy giặc sẽ bị lạc thân nhân và nhất là con cái nhỏ.

Điều gì đến đã đến, chiều hai mươi bốn tháng Sáu năm 80, một tiếng nổ lớn của đạn ca nòng nổ to đến giật mình. Một viên đạn ca nòng rớt ngay sau trại, nơi

vùng dùng làm nhà cầu tiêu công cộng. Bà con hốt hoảng, dắt dùu nhau chạy về phía trước để hướng ra giao thông hào.

Lúc bình thường, tôi vẫn dẫn các cháu em trong ban văn nghệ là hễ nghe tiếng đạn pháo thì xin mấy chú đến lều anh chị để phụ dắt các cháu chạy chứ chị thì bụng đã lớn, các cháu thì quá nhỏ và quá đông, sợ chạy không kịp và không kịp.

Đến lúc ấy, vợ chồng tôi và lũ con đã cuống quít chạy lẹ hơn ai hết. Cả nhà tôi không ai dám nói một tiếng, chỉ biết cầm đầu chạy. Tôi nắm tay hai đứa, Vĩnh nắm tay hai đứa khác. Trên vai chúng tôi đều có chai nước và ít mì gói. Khi chạy tôi đã sơ ý không đem theo chai xì dầu và đường đến hồi về mất luôn. Quân tham lam đã hôi của của gia đình tôi.

Chung quanh tôi, tất cả bà con đều hốt hoảng dắt dùu nhau chạy ra phía giao thông hào. Tiếng khóc thét, tiếng kêu réo tên nhau nổi lên, rồi tiếng chân chạy thình thịch, tiếng đạn càng lúc càng nổ ầm ầm và gần hơn. Chợt có tiếng kêu thất thanh: "Chạy mau, Việt Cộng tới rồi kìa!" Thế là như một đàn ong vỡ tổ, cả trại đồng loạt nằm rạp xuống đất để tránh tiếng đạn nhỏ đuổi theo phía sau. Sau khi nằm rạp xong là bà con trồi dậy thi nhau nhảy xuống giao thông hào. Không ai dám đi qua cầu tre biên giới vì sợ nếu nhiều người cùng leo lên cầu, cầu tre có thể gãy ngang chừng và tất cả đều bị thương nặng.

Bè sâu của giao thông hào cỡ mười mét, các thanh niên và đàm ông đều nhảy xuống giao thông hào trước để đỡ các phụ nữ và trẻ con. Mặt mày ai cũng xanh mét, toàn thân run như cầy sấy. Rất nhiều dép bị rơi rớt lại dọc bờ giao thông hào. Có đến mấy trăm đôi rơi ngổn ngang ở dưới đó nhưng mặc kệ, ai cũng không

thèm đứng lại để lượm. Dép tuy cần thiết thật nhưng mạng sống quý hơn. Các thanh niên rất tích cực để đỡ từng người xuống. Rồi lại nâng từng người để leo lên bờ bên kia. Mọi người vì đã chuẩn bị sẵn nên không ai dám mặc xà rông cả. Chạy giặc mà vướng víu kiểu đó thì vỡ nợ. Lúc bình thường, ai cũng lười biếng đi lại. Nay bỗng chốc hết thấy mệt mỏi.

Riêng về gia đình tôi thì Vĩnh nhảy xuống trước, đưa tay đỡ tôi trèo xuống sau, các con tôi thì đã có các cậu thanh niên đứng sẵn ở dưới đón xuống. Vì tôi đã gần ngày sinh nên việc di chuyển thật khó khăn. Vĩnh phải cẩn thận kéo tôi xuống rồi đỡ phía sau của tôi để đẩy tôi trèo lên bờ biên giới Thái. Khi cả nhà đã leo lên bờ biên giới Thái thì trời đã chạng vạng tối. Chúng tôi và các bà con khác kéo nhau chạy từng đoàn, vừa chạy, vừa dắt con cái và thân nhân. Ai nấy òn ào kêu réo tên nhau để cầm chắc là mình không bị lạc. Cả đoàn người lầm lũi chạy thật lẹ về phía trước. Có nhiều người vác loa nói oang oang nhưng không ai còn đủ tâm sức mà lắng nghe nữa. Xe của hội HTTQT đi theo, trên xe có một số người trong ban đại diện ngồi trên phông loa kêu gọi bà con giữ trật tự và chờ lệnh mới.

Đằng sau có tin đồn rằng đã có hai, ba người trúng đạn. Đạn nhỏ bắn tung tràng ở phía sau. Có một số thanh niên dùng vông bao gạo để khiêng những người bị thương. Thấy có người bị nạn, ai nấy đều run sợ hơn. Họ cầm đầu kéo nhau chạy.

Bên cạnh tôi là một cậu trai trẻ cỡ mười tám, mười chín tuổi. Vừa xách đồ, cậu vừa mếu máo, kể lể một mình như con nít vừa bị đòn: "Má ơi là má! má có biết giờ này con trai má khổ như thế nào không? Ở nhà, má cứ tưởng rằng con trai má đã vào Bangkok chờ

ngày đi Mỹ, má đâu có ngờ con má phải chạy giặc có khói thế này? Má cúng heo, cúng gà quay ăn mừng cho con, ai dè con của má đang đói khát khổ cực thế này... Má ơi là má!”. Và cứ thế, cậu vừa chạy, vừa kể lể cả buổi làm bà con đang chạy giặc phải phì cười. Vừa tội nghiệp, vừa cảm động mà thương cho cậu con cưng vì thời thế mà phải lìa xa tổ ấm yêu thương của gia đình.

Đi một đoạn đường dài trên đất Thái, ai nấy đều mỏi mệt. Mồ hôi đổ ra như tắm. Bà con lục đục ngồi bệt xuống vệ đường để nghỉ và uống nước. Bà con bàn nhau vượt bụi rậm để mong tìm về hướng trại Khao Y Đang trong đất Thái. Không ai còn muốn trở về trại NW9 nữa. Chả lẽ mất quê hương tài sản rồi để đến trong xó rừng này chết lảng nhách.

Lúc ấy, nhân viên trong ban đại diện cũng chạy tán loạn, mạnh ai nấy giữ thân. Thật là một cuộc chạy loạn đáng sợ và đáng nhớ trong cuộc đời tỵ nạn đường bộ.

Cuối cùng, khi đã vào được sâu trong đất Thái cỡ ba, bốn km, mọi người đều bị chặn lại bởi những ngọn đèn pha từ các chiến xa của quân đội Thái. Lúc ấy, mọi người tỵ nạn đều chán nản và thất vọng. Cái hăm hở và hy vọng được vào đất Thái an toàn nay đã xù xuống như trái bóng bị kim châm xìu. Rồi các xe jeep của quân đội Thái chở đại diện hội HTTQT và ban đại diện đến. Loa được phát lên kêu gọi mọi người phải trở về trại NW9 cũ. Không ai được tiếp tục chạy vào đất Thái nữa.

Thế là, tất cả mọi người đành dắt díu nhau, lêch thêch trở về trại NW9. Thật là giờ phút chán nản nhất cuộc đời. Khi trốn chạy thì hăm hở nên không thấy mệt. Lúc trở lại mới thấy mệt và nản lòng. Chúng tôi lê bước nặng nề trên con đường đất đỏ, có cỏ gai hai

bên đường. Đường về dài vô tận. Lúc về, không ai thèm nói với ai một câu. Ai cũng chân dài, chân ngắn.

Tôi không quên ghi nhận rằng khi chúng tôi trèo qua bờ giao thông hào để chạy giặc thì ở xa xa, chúng tôi cũng thấy một đoàn rất đông người, có lẽ là trại tỵ nạn của người Cambodia cũng đang di tản như chúng tôi. Tôi nghĩ rằng trại họ ở là trại Non Samet. Họ cũng bồng bế và xách đồ một cách vội vã như chúng tôi.

Khi chúng tôi chạy giặc về, thì họ cũng lục tục kéo nhau về. Từ xa họ đi một đoàn, chúng tôi đi một đoàn, không ai gặp ai, chào ai, nhưng đều biết là mình có hàng xóm.

Sau này, đám người này đã đào hố cạn dưới giao thông hào để lấy nước uống và xài. Các hố cạn này chỉ có nhiều nước vào khoảng sáng sớm, cỡ hai, ba giờ. Vì thế họ đua nhau đi lấy nước vào các buổi sáng tinh sương.

Lúc đầu, người ở trại NW9 phải chạy đi gần chỗ đám người tỵ nạn kia để dành nước, sau này, họ cũng bắt chước đào các hố cạn để lấy nước. Cứ mỗi buổi sáng, họ dậy đi thỉnh thích và hăng hái y như đi tập thể thao. Kể ra bà con cũng biết thích ứng với đời sống khó khăn. Từ trước đó, đã có nhiều thanh niên được lệnh đào giếng trên rừng. Giếng được đào rất sâu trên rừng nhưng không hề có nước. Về sau nhà bếp đổ cơm thừa xuống đó, bà con thì đổ rác, lâu dần các giếng này không còn được nhắc đến nữa.

Từ đó, chúng tôi cũng cảm thấy vui hơn vì nghĩ rằng nhóm mình không phải là một nhóm đơn độc bị bỏ rơi trong rừng hoang nữa. Chúng tôi vì không được rời trại nên chịu, không biết rõ về những nhóm hàng xóm và cũng không biết họ có phải là người Cambodia hay Lào hay Việt Nam nữa. Đôi lúc tôi ao ước được

phép tự do để tìm hiểu thêm về những nhóm tỵ nạn ở vùng biên giới này nhưng thực tế, tôi không được phép tìm hiểu về họ.

Khi về đến trại thì mọi người đi chậm chạp để qua cầu tre, không ai phải nhảy xuống giao thông hào nữa. Cả đám đông phải chờ chực, chờ đợi để trở về lều. Đèn pha được chiếu sáng, bà con nhìn nhau lắc đầu, thở dài hay le lưỡi để tỏ ý chán chường, mệt mỏi và tuyệt vọng.

Về đến lều thì một cảnh tượng bừa bãi và trống trơn hiện ra. Tôi chơi với và hốt hoảng. Trong lúc chúng tôi rời lều chạy giặc thì có một số người "thừa nước đục thả câu" đã ăn cắp sạch bách sô nước, đường, xì dầu và mì gói của chúng tôi. Bà con hàng xóm cũng chịu chung một cảnh mất mát. Thế là cả xóm nhao nhao chửi kẻ tham lam. Ai cũng than vãn. Riêng tôi, tôi tiếc nhất cái sô vừa chạy chọt xin xỏ anh Th. làm nhà kho. Tôi còn tiếc số đồ ăn khô đã bị mất. Tôi còn mất nguyên một giỏ đồ gồm một bộ đồ mới, hai cái mền và cuốn sách viết nhạc Việt Nam vừa được phát cho Vinh bởi anh là trưởng ban văn nghệ ở trại.

Từ sau hôm ấy, ngày hai mươi tháng Sáu năm 80, bà con luôn ở trong tư thế chạy loạn. Tiếng đạn pháo vẫn đều đặn rơi sát trại. Đạn nhỏ lâu lâu rớt xuống lều người tỵ nạn nhưng may mắn là chưa ai bị chết. Từ đó, bà con không còn tha thiết tranh giành ăn uống nữa. Hễ nghe tiếng đạn nổ gần và đều đặn là ai nấy đều lặng lẽ di tản ra phía giao thông hào. Có nhiều gia đình gói đồ thật gọn, rủ nhau ngồi rải rác ở giao thông hào để chuẩn bị chạy. Sở dĩ họ phải làm như thế vì nếu ngồi một nhóm sẽ bị ban trật tự làm khó dễ và chất vấn.

Lệnh của quân đội Thái rất cứng rắn: Kẻ nào gây

rối loạn làm mất tinh thần bà con tỵ nạn tức là làm lợi cho kẻ địch. Vì thế, kẻ đó có thể bị thi hành kỷ luật ngay. Vì lý do đó, sau này, dù là đạn pháo rơi àm àm và thật gần trại, mọi người vẫn phải lặng lẽ run sợ mà lặng lẽ chuẩn bị di tản.

Ban trật tự của ban đại diện được lệnh dò xét phản ứng của mọi người dân. Lúc đầu, tổ trật tự còn làm nhiệm vụ khá. Lâu dần họ trở thành một thứ kiêu binh. Họ lợi dụng quyền thế để uy hiếp dân tỵ nạn, để trả thù cá nhân, để đánh đập, vu cáo và hành hung kẻ khác. Lúc trước, tổ trật tự là cánh tay mặt của ban đại diện, sau này, họ lại dòm ngó ngược lại ban đại diện để tranh chấp quyền hành và tạo nên nhiều mâu thuẫn.

Một hôm cuối tháng Sáu, 1980, một vụ đánh lộn xảy ra trong lúc bà con còn bị ám ảnh bởi việc chạy giặc. Thế là bà con xúm lại, chạy đáo dác để bu lại xem cảnh đánh lộn. Những kẻ khác, trong tư thế hốt hoảng, liền giắt gia đình chạy giặc vì họ tưởng giặc đã đến. Ánh hưởng dây chuyền lan rộng và mạnh mẽ vô cùng. Trong phút chốc, toàn trại xô đẩy nhau chạy về phía giao thông hào. Ban đại diện chơi với, không kịp phản ứng để ngăn cản dân tỵ nạn dừng chạy. Lúc ấy, viên đại úy Thái Lan giận tái mặt. Ông ta ra lệnh tập họp mười hai anh em trong ban đại diện đến, rồi ông ta lên đạn súng răng rắc và chia súng vào mười hai người đàn ông đòi bắn ngay tại chỗ. May thay, một người quản kho người Việt gốc Miên, anh ta biết tiếng Miên và Anh khá, để chạy đến dùng tiếng Miên để năn nỉ viên đại úy Thái Lan để tha cho ban đại diện.

Thật là hú vía, chỉ chậm chút nữa là mười hai người đại diện cho dân tỵ nạn đã thành xác không hồn vì một lỗi không phải họ làm và vì sự tức giận nhất thời

của một viên đại úy Thái. Sau đó, các anh này đã chết điếc, mặt mũi tái xanh, tái xám mãi đến nửa ngày sau vẫn chưa hoàn hồn.

Ngày hôm đó, cả trại bị “lên lớp” nặng nề. Thật khó mà diễn tả hết cái nỗi tủi nhục và đau buồn của kẻ vong quốc, đem thân đi ăn nhờ, ở đâu xứ lạ quê người.

Từ sau biến cố ấy, tổ trật tự lại càng lớn lối hơn nữa. Họ được toàn quyền bắt giữ và đánh đập dân ty nạn trước rồi báo cáo sau. Thế là dân ty nạn lại chịu thêm một cảnh đao búa, một cái ách nữa. Thôi thì đủ kiểu trả thù: vì tình, tiền, ghen, và đủ mọi lý do khác. Khổ thênh nữa là người được tuyển vào tổ trật tự đều là người Miên hay Miên lai Việt. Người ty nạn Việt Nam không được xài chỉ vì quân đội Thái đã tình nghi rằng 3/4 số dân ty nạn Việt Nam là cộng sản trá hình. Trong rừng xanh, một đám người dốt nát, hống hách, vô giáo dục lại được quyền nắm đầu dân ty nạn. Họ đánh đập, hành hạ, cạo đầu và muốn nhốt chuồng cọp những ai mà họ nghi và ghét. Thật đúng là luật rừng xanh!

Trong cảnh huống bi đát ấy, đã có biết bao nhiêu viên sĩ quan Quân đội Việt Nam Cộng Hòa vừa ở tù của Cộng Sản về, thoát vượt được đến trại thì bị cạo đầu và nhốt vào chuồng cọp vì những lý do vô lý. Đã có biết bao nhiêu sinh viên có học, gia đình gia giáo đã bị hành hung, nhốt giam như chó đói trong các chuồng cọp vì tỏ ý bất mãn bọn kiêu binh. Lúc ấy, cách tốt nhất cho kẻ thức thời là im lặng và chịu đựng.

Theo kinh nghiệm và sự nhận xét của đại đa số người ty nạn đường bộ và chính bản thân tôi thì người lính Thái và dân Thái rất ghét người Việt Nam, cho dù là dân ty nạn Việt Nam, không liên quan gì đến cộng sản. Người Thái rất ân cần và tử tế với người ty nạn

Miên và Lào. Họ dành mọi sự dễ dàng cho những người tỵ nạn Lào vì tiếng Lào và Thái gần giống nhau, họ có thể thông cảm nhau dễ dàng vì hiểu ngôn ngữ nhau. Họ thích người Miên vì là láng giềng không gây sự cho họ. Họ ghét người Việt Nam vì cộng sản Việt Nam cứ tấn công họ mãi. Dân tỵ nạn Việt Nam cứ đến xứ họ làm phiền họ nhiều, kể cả dân tỵ nạn đường biển hay đường bộ.

Sự chán ghét này thể hiện đậm nét khi sau này tôi đến trại Rangsit Transit Center và xin phép đi ra ngoài phố Bangkok để mua cái kiếng cận thị. Người quen trong trại là một ông Tàu nói tiếng Triều Châu đã dẫn vợ chồng tôi ra phố Bangkok, cũng như vị trưởng trại người Thái đã dặn chúng tôi rằng chớ bao giờ nhận mình là người Việt Nam, nếu không nghe lời họ, có thể bị giết ở ngoài phố. Vì thế chúng tôi rất lo sợ, không dám nói với nhau bằng tiếng Việt trên xe bus vì sợ họ ám sát.

Trở lại chuyện thái độ của người lính Thái đối với người Việt Nam ở trại NW9. Vì đa số thanh niên Việt Nam khi đi vượt biên bằng đường bộ, họ phải giả làm bộ đội Việt cộng để tránh các trại kiểm soát ở trên toàn lãnh thổ Cambodia nên khi đến trại NW9, họ bị lính Thái nghi ngờ và tra tấn vì tình nghi là Việt Cộng đi dò đường.

Từ đó, mỗi lần có giao tranh, lính Thái lại vào trại NW9 lùng xét và thẩm vấn các thanh niên đã trót khai là lính đi nghĩa vụ quân sự cho bộ đội Việt cộng ở Việt Nam. Số thanh niên này bị thu vào và ở cô lập ở một dây lều phía sau trại NW9. Thật ra, các cậu này là những thanh niên trẻ bị Việt cộng bắt đi lính. Có những người từng là con em của các sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa, nay vì đi nghĩa vụ quân sự, bị Việt cộng

đưa sang chiến trường Cambodia để đánh nhau, vì thế họ nhân cơ hội đó mà thoát đi tìm tự do. Số phận họ ở trại như cá nằm trên miệng thớt, chẳng lúc nào được yên ổn cả. Bọn thanh niên giả dạng bộ đội Cộng sản để vượt biên cũng bị xếp loại đáng nghi ngờ và bị cô lập hóa luôn. Lúc gia đình tôi được đổi đi trại Panatnikhom vào ngày một tháng Tám năm 80 thì đã có tám mươi thanh niên thuộc diện này.

Nghe đâu, số người trẻ đi vượt biên và đến trại Sikhiu ở gần Bangkok cũng bị tình nghi là bộ đội Cộng sản Việt Nam nên bị nhốt và điều tra rất lâu. Họ ở trại lâu vô cùng và đời sống toàn là những lo sợ và đau khổ. Lính Thái đã dùng bạo lực và sự nghi kỵ để hành hạ người tỵ nạn Việt Nam ở Sikhiu.

Khi ở trại Panatnikhom, lúc này là lúc mà JVA, UNHCR và INS (Immigration and Naturalization Service) rất cần thông dịch viên biết tiếng Việt và Anh Văn để giúp trong việc phỏng vấn. Họ rất miễn cưỡng khi phải chọn người Việt Nam tỵ nạn ra làm thông dịch viên vì họ nghi đa số dân tỵ nạn Việt Nam là cộng sản nên không tin được. Vì thế, họ thà rằng mướn người Việt ở Thái Lan đã lâu để làm công việc này còn hơn.

Ở trại NW9, nhiều đêm vào lúc giữa khuya, lính Thái vác súng và lên đạn rắng rắc, họ xông vào lều của toán thanh niên bị tình nghi để lục tìm vũ khí. Họ bao vây và chia súng lăm lăm vào đám thanh niên này. Một số moi móc đồ dùng của các cậu để xem có vũ khí hay dụng cụ truyền tin gì hay không. Có một cậu thanh niên có lưỡi búa trong gói đồ, thế là lính Thái ùa lại xem xét và vặn hỏi kỹ lưỡng. Thì ra cậu này là thợ mộc, chuyên đóng bàn ghế và đồ dùng để xài trong trại. Hú hồn, nếu cậu không phải là thợ mộc thì chết

với chúng.

Khoảng tháng Năm hay Sáu năm 80, một người đàn bà ty nạn đã phát hiện hai tên thanh niên ở sát lều bà đã lén dùng điện đài để thông tin với đồng bọn bên ngoài vào ban đêm. Bà này liền báo cáo ngay cho ban an ninh của trại và sau đó hai tên ấy bị bắt đi mất, không còn được trở về trại nữa.

Khoảng tháng Sáu năm 80, một buổi chiều, cả trại xôn xao vì có tin lính Thái bắt được hai tên bộ đội Cộng sản thứ thiệt. Họ dùng báng súng đánh hai tên bộ đội trẻ đó và lôi đi xèn xêch trước mắt mọi người. Tên bộ đội trẻ thứ hai đã chửi lính Thái bằng tiếng Việt, giọng hắn to và rõ, tiếng của người miền quê Bắc Việt. Hắn còn chửi luôn cả đám dân ty nạn Việt Nam "là một bọn chó, ăn bám cơm thừa, cá cặn của bọn Mỹ". Vừa bị đòn, hắn vừa la hét và chửi rủa. Bà con chạy ra xem vì tính hiếu kỳ. Riêng tôi, vì chứng kiến cảnh đánh đập, lại nghe hắn chửi rủa dân ty nạn, lòng tôi có những cảm tưởng ngổn ngang, mâu thuẫn khó mà diễn tả được: buồn, nhục, tội nghiệp và khó chịu.

Khoảng tháng Bảy, ngày hai mươi năm 1980, trại được chia làm hai khu. Một khu dành cho những người trước là binh lính hay sĩ quan của Việt Nam Cộng Hòa và gia đình họ. Một khu là dân thường, trước đến giờ không có liên hệ gì với quân đội Việt Nam Cộng Hòa.

Hai khu sinh hoạt như nhau, nhưng chắc là được chia để dễ kiểm soát lực lượng. Chúng tôi phải di tản xa hơn về phía đông, còn thường dân ty nạn ở trại phía Tây. Từ ngày di cư, chúng tôi phải đi lấy nước xa hơn, lấy cơm cũng xa hơn. Mỗi lần đi lanh cơm và lanh nước là một sự cực hình cho mọi người. Tuy nhiên, cũng chính vì sự di chuyển này mà chúng tôi được gần

và quen biết thêm nhiều bạn, và được nghe và hiểu hơn nhiều trường hợp thương tâm. Nhờ thế tôi mới có cơ hội thâu thập thêm các dữ kiện và tài liệu cho cuốn hồi ký này.

13/ CÁC SINH HOẠT VỀ TINH THẦN CÙNG SỰ SÁNG TẠO CỦA NGƯỜI TÝ NẠN VIỆT NAM

Ngay từ thời gian đầu tiên của ngày thành lập trại ngày hai mươi mốt tháng Tư năm 80, mỗi ngày Chủ Nhật, người Công giáo chúng tôi lựa những bộ đồ chỉnh tề và đẹp đẽ nhất của mình để mặc vào và đi xem lễ. Vì chủ tế là một vị linh mục Công giáo, cha Trung. Ngài đã suýt bị chết khát trên đường đi. Cùng cực quá, ngài phải uống lại nước tiểu của mình để khỏi cháy họng và kiệt sức. Bàn thờ không có, cha Trung đã cố gắng hành lễ trong điều kiện khó khăn nhất. Chúng tôi đứng quay lưng lại trại, dưới gốc cây. Còn cha chủ tế thì quay lưng lại giao thông hào. Chúng tôi cũng có nhận mình thánh Chúa một cách đàng hoàng. Cả nhóm cũng hát thánh ca hay như thường. Cũng nhờ đi lễ, hát thánh ca mà tôi nhận ra chị S. một giáo viên cùng dạy một trường với tôi ở khu ngã ba Ông Tạ. Chị S. có một giọng rất đặc biệt: sang sảng và đầy khí lực. Người chị nhỏ nhưng nói và hát rất lớn. Ở trại nhỏ này mà gặp lại người quen là cả một chuyện đáng hân hoan và mừng rỡ.

Sau đó, mọi người thường họp ở lều của cha Trung để tập hát dợt thánh ca và bàn chuyện. Có một vị lãnh đạo tinh thần là một điều rất quý ở trong trường hợp này.

Sau này, ban đại diện còn tổ chức các lớp dạy tiếng

Việt cho các thiếu nhi để các em khỏi quên tiếng mẹ đẻ. Người lớn cũng có các lớp học tiếng Anh do các tư nhân có thiện chí và khả năng dạy.

Rồi từ từ, trại có tổ chức một nhóm mồ côi. Nhóm này do chị N.A và chị Th. lo lắng và hướng dẫn. Chị N.A nói tiếng Pháp như đàm nên có chị, sự liên lạc với hội HTTQT cũng dễ dàng hơn. Việc lập nên trại mồ côi để chăm lo cho các cháu không có cha mẹ đi cùng là một việc làm đáng khen thưởng. Cũng nhờ đó mà các cháu mồ côi đỡ bị ăn hiếp và bỏ bê.

Thỉnh thoảng các cháu được xếp hàng để đi lãnh thực phẩm hay quà. Có người chăm sóc, các cháu bớt cơ cực. Bằng chứng là ở khu Feeding Center, có một tên mập rất vô lại. Hắn chỉ có một việc là giữ trật tự để trẻ con vô nhận phần súp một cách thứ tự. Thế mà hắn dương oai, thị võ cứ như là vua của một nước. Hắn xô đẩy và đánh các trẻ con. Hắn la lối um sùm nếu trẻ làm ồn. Có lần cháu Kim, bốn tuổi rưỡi, bị hắn đá tung chén súp mà cháu vừa được lãnh. Tôi bèn đến tận nơi mắng cho hắn một trận. Hắn làm dữ, tôi định đưa việc ấy ra trước Hội HTTQT để xem hắn có còn làm dữ hay không. Hắn xuống nước và từ đó, cũng bớt tính kiêu căng.

Cứ mỗi tối thứ bảy, trong các sinh hoạt văn nghệ, thỉnh thoảng ban đại diện lại phát quà bằng đồ hộp cho các cụ già và những người có công với trại. Việc làm của ban đại diện ở những dien này rất được lòng bà con, họ ủng hộ các việc làm tốt này của ban đại diện.

Ban đại diện còn tổ chức viết thư đi khắp các vị lãnh đạo tinh thần và lãnh đạo quốc gia trên toàn thế giới để kêu cứu. Cứ mỗi lần có tin gì lắc quan, ban đại diện lại nhán buổi trình diễn văn nghệ để kể cho bà

con biết. Vì thế bà con cũng lên tinh thần được chút đinh.

Sống ở trại NW9, bà con không bao giờ được thấy một ánh đèn điện, vì thế họ tự chế ra một loại đèn làm bằng dầu ăn và giẻ rách. Dầu có thể được đựng trong lon cá hộp đã trống trơn, dầu ăn và giẻ rách cũng đủ làm thành đèn. Có những ngọn đèn này, cuộc đời dân ty nạn cũng nên thơ hơn và đầm ấm hơn.

Nói tới sinh hoạt tinh thần của người Việt Nam tỵ nạn đường bộ ở NW9 mà không nói tới ban văn nghệ là một điều thiếu sót lớn nhất. Ban văn nghệ được tất cả mọi người yêu mến và dành cho mọi cảm tình sâu đậm.

Trong hoàn cảnh đầy khó khăn về vật chất và tinh thần, giữa muôn vàn nỗi khổ cực và tủi nhục, người dân tỵ nạn Việt Nam vẫn tự tạo cho mình một sắc thái sinh hoạt tinh thần thanh cao và tuyệt vời.

“Hy vọng đã vươn lên trong màn đêm bao ưu phiền.

Hy vọng đã vươn lên trong lo sợ mùa chinh chiến.

Hy vọng đã vươn lên trong mồ hôi và nước mắt.

Hy vọng đã vươn dậy trong lòng anh, trong lòng tôi, trong lòng ta...”

Những lời nhạc đơn giản của nhạc sĩ Nguyễn Đức Quang đã diễn tả thật đúng cái tâm trạng của người tỵ nạn.

Ở những buổi tối đầy đặc và âm u, giữa rừng hoang biên giới lúc đầu mỗi nhóm nhỏ thường họp nhau để đàm, hát và tâm sự vụn. Lúc đầu, cả trại chỉ có mỗi một cây đàn và một cái khẩu cầm. Họ dùng sô nồi làm trống, nắp soong nồi làm chập cheng. Họ đốt củi để làm lửa trại và để đuổi lú muỗi rừng. Thế là bên ánh lửa nồng ấm và bập bùng, họ đàm, thổi kèn, đánh

trống và hát múa cho nhau nghe.

Ở cái xó rừng bị cô lập này, với đời sống của chim lồng cá chậu mà được nghe tiếng đàn, tiếng hát vui tươi và sống động thì còn gì thú cho bằng. Thế là bà con khắp chỗ ùn ùn chạy lại thưởng thức và đóng góp tài năng. Mặc đạn bom rơi rớt, mặc muối rừng chích đốt, mặc rắn độc đe dọa, mặc cho kỷ luật sắt thép, người ta vẫn vui vẻ đóng góp ý thơ, người ta vẫn “anh đàn, em hát, mình dệt bài thơ”. Các nhân tài được phát hiện, thế là nhu cầu văn nghệ bộc phát. Từ đó ban văn nghệ lập tức chiêu mộ nhân tài và đề nghị cho thành lập ban văn nghệ của trại NW9.

Lúc này, với tinh thần riêng rẽ và địa phương trại có hai ban văn nghệ: ban văn nghệ trại A và một ban văn nghệ trại B. Mỗi ban tổ chức văn nghệ một tuần một lần vào tối thứ Bảy. Ban văn nghệ trại A có mấy tay trẻ chơi đàn và hát nhạc Pháp và Mỹ. Họ có lớp dạy võ và biểu diễn võ thuật nữa. Tuần nào, quân đội Thái và hội HTTQT cũng được mời tham dự cho vui. Ban văn nghệ trại B thì có quy củ hơn. Họ tập dượt các bản đồng ca có tính cách quê hương dân tộc. Ca sĩ đơn ca cũng có những bài về tình yêu và quê hương. Họ tập dượt và trình diễn có nghệ thuật và chuyên nghiệp hơn.

Mỗi tối thứ Bảy là một tối vui nhất của tuần lễ. Tối đó cơm được phát sớm hơn. Về sau, trại tổ chức nấu chè và phát chè cho mọi người ăn vào tối đó. Cho nên hễ đến thứ Bảy bà con vui mừng và hân hoan như ngày hội lớn. Vừa được ăn ngon, được nghe đàn hát lại được dịp trai gái mượn cớ coi văn nghệ để tìm đến với nhau tâm sự và tình tự.

Độ khoảng vài tuần sau, khi trại chỉ còn một ban đại diện thì hai ban văn nghệ cũng trở thành một ban

văn nghệ. Có nhiều cô ca sĩ nhí nhảnh, hát nhạc giựt gân bất mãn vì chê nhạc trữ tình buồn lầm, không chịu tham dự nữa.

Vạn sự khởi đầu nan: từ hai còn có một ban văn nghệ, từ hai chiều hướng trình diễn hoàn toàn trái ngược nhau, nay phải hòa hợp để thống nhất; cuối cùng, sau bao lần tập dượt và hội họp, ban văn nghệ trại NW9 ra đời khoảng tháng Năm năm 1980. Mọi người đều đồng ý chọn bài hát "Việt Nam, Việt Nam" của nhạc sĩ Phạm Duy để làm bài hát mở đầu và kết thúc cho mỗi chương trình văn nghệ.

Vinh được bầu làm trưởng ban văn nghệ. Đó là một nhiệm vụ khá lớn cho anh. Rất khó cho anh khi phải điều động một nhóm ca sĩ không chuyên nghiệp, không rành nhạc lý mà lại hay hát tùy hứng. Khi lên trình diễn thì không có micro, vì thế các ca sĩ cứ phải gân cổ lên để mà rõ ràng, mà hét trước một đám đông khán giả đủ mọi sắc dân, đủ mọi trình độ thưởng lâm.

Trong đêm tối, nơi xó rừng của xứ người, từ trên sân khấu đến dưới chỗ khán thính giả ngồi, mọi người đồng loạt vỗ tay và hát bài "Việt Nam! Việt Nam". Nói sao cho hết những nỗi cảm động và lòng thương yêu cho quê hương vừa mất đi. Tất cả chúng tôi đã hát bằng hết tâm hồn, tận đáy lòng và bằng nước mắt.

Rất nhiều người rung rưng giọt lệ nóng hổi trên má, trên môi, chúng tôi vừa hát vừa "nhìn nhau mà lệ ứa, một ngày một cách xa". Chúng tôi hát cho chính mình nghe; để được một lần nữa nghe lại hai chữ thân thương: Việt Nam. Một Việt Nam gắn bó với tâm linh mà nay phải lìa xa và đã một đời ngăn cách. Nếu nhạc sĩ Phạm Duy được chứng kiến ca khúc của ông đã được đồng bào đau khổ của ông trân trọng và quý báu như vậy, chắc ông sẽ không còn tiếc nuối hay ân hận gì, vì

Ông đã tạo ra một tác phẩm đời đời bất diệt, được phổ biến rộng rãi và được nâng niu và kính trọng.

Cứ thế, mỗi tuần hai lần cho một số văn nghệ, chúng tôi không ngờ rằng bài hát đó đã làm cho các sĩ quan Thái bức dọc. Họ tuyên bố: "Nếu ai còn thương tiếc Việt Nam thì hãy đi về lại quê nhà đi, đừng ở đất nước họ kêu hoài Việt Nam".

Nghe được lời chỉ trích nặng nề ấy, một người Việt Nam đã cố gắng phiên dịch ra lời Miên để các sĩ quan Thái hiểu rõ nội dung bài hát. Đa số quân đội Thái đóng ở vùng biên giới đều rành tiếng Miên. Sau đó, họ mới đổi thái độ và để cho dân ty nạn tự do hát bài hát đó.

Trong chiều hướng nâng cao trình độ thưởng lâm của khán giả, ban văn nghệ hướng dẫn các thanh niên trình bày những bài hát mang đầy tình yêu quê hương và tình yêu đôi lứa. Nhạc rất nhẹ nhàng và nên thơ. Lâu lâu cũng phải đổi chương trình bằng một hai bài nhạc ngoại quốc để sinh động hơn. Từ đó, các bài hát của du ca được đem ra tập dượt. Ở giữa một khối thính giả thuộc đủ mọi trình độ thì việc trình bày các bài hát của du ca là thành công nhất. Các bài được dân chúng khen ngợi nhiều là bài *Đường Việt Nam* của Nguyễn Đức Quang và bài *Mẹ Việt Nam ơi, chúng con vẫn còn đây* của Nguyễn Ánh Chín là nổi bật nhất. Về nhạc tình cảm thì bài *Những bước chân âm thầm, Sài Gòn Vĩnh Biệt, Sài Gòn bây giờ buồn không em* của Y Vân và Nam Lộc là thành công nhất.

Trong thời điểm ấy, các bài hát *Nghìn Trùng Xa Cách, Hương Xưa, Hoài Cảm* và *Khi Em Nhìn Anh* cũng rất được hoan nghênh, có lẽ những lời lê làm bà con tranh nhớ những người thân còn kẹt lại hay đã đi trước. Đôi khi, vì tâm trạng của mình cùng hòa điệu

với lời nhạc cũng làm cho mình rung động và bồi hồi.

Rồi thì các loạt bài nhạc được cảm tác để nói lên những nỗi khổ đau của thân phận tỵ nạn. Tác giả tự đặt lời và nhạc rồi phổ biến trong đám thân hữu. Rồi thì ban văn nghệ mang trọng trách giới thiệu các sáng tác mới với đồng bào. Bài nhạc cảm động nhất là bài "Bài Ca Vượt Biển" của anh Đỗ Hữu Minh, trưởng trại. Trong đó có đoạn:

"Tự do ơi! trái thơm tuyệt vời mà xa xôi quá tầm tay với. Tự do ơi! khát khao nhiều rồi, đừng trêu người đơn đau lòng tôi". Anh Minh hiện ở Úc Đại Lợi, rất giỏi Anh ngữ. Anh lại còn sáng tác nhạc. Anh là người trưởng trại có nhiều công với trại NW9.

Phụ tá anh là anh L., anh này không biết Anh văn hay Pháp văn, thế mà vẫn có chân trong ban đại diện, có tài tổ chức và điều động nhân sự. Anh bị người trong ban đại diện chỉ trích là quan liêu, luôn luôn có vệ sĩ đi theo bảo vệ.

Cùng một lượt với sáng tác nhạc, các thơ văn cũng được ra đời. Anh Hòa đã gửi một số bài nhạc của anh sáng tác về tòa soạn Người Việt. Anh Quang đã gửi bài thơ của anh về báo Việt Nam. Riêng tôi, tôi vẫn âm thầm ghi chép những sự kiện để cố gắng hoàn thành tập hồi ký mà tôi đã dặn lòng rằng bằng mọi giá phải viết ra nó, dù có kéo dài năm, mười năm cũng vẫn phải làm.

Cùng với thời gian, ban văn nghệ tập dượt rất công phu. Không khí sinh hoạt nhộn nhịp hắp lên và đầy sức sống. Các tay đàn họp nhau hòa tấu nhạc Việt và nhạc ngoại quốc. Các người vững nhạc lý thì soạn hòa âm để tay đàn và các tay hát tập. Các ca sĩ chọn nhạc hát thử. Vịnh được phát cho một cuốn sổ để ghi nhạc. Nhạc được chép lại từ trí nhớ của các người trong ban

văn nghệ. Vĩnh và tôi thay phiên nhau chép nhạc. Cuốn sách nhạc được chuyền tay khắp nơi. Lần chạy giặc ngày hai mươi bốn tháng Sáu năm 80, quyển sách nhạc của chúng tôi để trong giỏ đồ quý đã bị mất trộm. Chúng tôi tiếc hùi hụi.

Sau hôm bị mất, Vĩnh phải gai đầu gai tai lên xin ban đại diện một cuốn sổ mới để chép lại nhạc, cũng đa số từ ký ức của mọi người. Cuốn sổ nhạc này hiện tôi vẫn còn giữ ở nhà để làm kỷ niệm.

Mỗi buổi tối, các nhạc sĩ và ca sĩ đến lều của gia đình tôi để tập dượt văn nghệ và sau đó là đấu hót. Bà con đua nhau xúm đến coi đông nghẹt. Muỗi lúc ấy rất nhiều, bà con ca nhạc sĩ vừa đàn hát, vừa đập muỗi thỉnh thích. Người đứng xem cũng lấy giấy đập muỗi đòn đập. Có nhiều người lo sợ ban văn nghệ vì muỗi cắn sẽ nghỉ dợt sớm nên họ ngồi xúm lại, dùng giấy carton đập muỗi và quạt cho từng ca, nhạc sĩ. Đứng ngoài, nhìn cảnh tượng thân thiết ấy, tôi lấy làm bùi ngùi và cảm động. Cũng vì ban văn nghệ thường chọn lều tôi làm nơi tập dượt nên chúng tôi bị hao rất nhiều nước uống. Ai ca hát đã, cũng thuận tay múc một tô nước uống. Họ tinh bơ như người mất trí, có khi chả thèm xin xỏ ai cả. Có lẽ họ nghĩ là họ có quyền được tiếp đãi sau khi họ đã hát khô cổ. Có một đêm, sau buổi tập văn nghệ, cái thùng không đựng sữa bột mà một anh trong ban đại diện cho cháu Ninh dạo nọ đã biến mất. Tôi để dành để ban đêm lỡ người trong gia đình có cần đi tiểu thì “đi” trong ấy để sáng đem đi đổ. Có khi các con tôi bị bệnh tiêu chảy, chúng nó cũng “đi” trong thùng ấy để vợ chồng tôi đem đi đổ. Vì vậy, thùng đó chỉ dùng làm đồ đựng chất bài tiết. Thế mà cũng bị người ta ăn cắp.

Vợ chồng tôi mất thêm cái thùng ấy nên tiếc ngẩn

tiếc ngợ. Vừa tiếc, vừa sợ họ sẽ dùng thùng ấy để đựng nước uống thì có lẽ họ câm mất thôi.

Lâu dần, ban văn nghệ được quân đội Thái, hội HTTQT và CRS thích và dành cho nhiều cảm tình. Cứ mỗi lần trại đón nhân viên mới của hội HTTQT hay tiễn người đi tập thể là ban văn nghệ được mời đến trình diễn để chào mừng và tiễn biệt bằng lời ca, tiếng đàn — Lúc ấy là lúc bà con thi thoả tài năng phong phú của mình. Thôi thì đủ mọi loại nhạc, từ nhạc tranh đấu, du ca đến nhạc diễm tình và giựt gân. Nhạc có đủ lời từ Anh, Pháp, Việt đến Miên ngữ. Các ca sĩ hát say sưa, các nhạc sĩ đàm quên mệt, các thính giả nhiệt tình thưởng thức. Từ đó, các nhân viên hội HTTQT có nhiều thiện cảm hơn, họ lần lượt đem tặng cho ban văn nghệ đủ thứ nhạc cụ như trống bongo, guitar thùng, mandolin, harmonica, violin và cả micro chạy bằng pin nữa.

Từ khi có nhiều nhạc cụ, bà con tụ họp thành từng nhóm nhỏ với những người có chung một ý thích và trình độ. Họ sinh hoạt hàng đêm riêng lẻ và rất trữ tình. Tình yêu đến nhẹ nhàng với tiếng nhạc và lời ca. Rất nhiều đôi lứa cảm nhau, yêu nhau và tình nguyện chung sống với nhau khi được định cư. Vì thế mới có những cảnh người ty nạn từ chối đoàn tụ với chồng, vợ hay hôn phu, hôn thê để có thể ở lại cùng đi với người tình. Ngoài vấn đề tình dục như đã kể ở phần trước, tình yêu vẫn đến với người ty nạn thật nồng nàn và say đắm. Đã có những cuộc gặp gỡ thật không cân xứng. Một anh cựu trưởng trại lấy một cô ca sĩ hát thật hay nhưng nhan sắc thật tầm thường. Mỗi khi cô ta hát là mọi người yên lặng nín thở và lắng nghe bằng cả tâm hồn. Giọng cô vừa ngọt ngào vừa gợi cảm. Tình cảm bạn bè cũng nối kết chặt chẽ và sâu đậm hơn

qua những buổi sinh hoạt văn nghệ lẻ tẻ và riêng rẽ này.

Mỗi chiều chiều là lúc bà con không phải chờ đợi phát cơm hay phát nước. Thế là nam thanh và nữ tú đưa nhau đi dạo trên con đường đất đỏ, ngay sát giao thông hào. Chúng tôi gọi đứa con đường đất đỏ đó là đại lộ hoàng hôn; chiếc cầu tre mỏng manh gác qua giao thông hào thì được gọi là chiếc cầu biên giới; rừng rậm Thái Lan thì được gọi là rừng U Minh. Nơi có cầu tiêu dơ bẩn thì được gọi là Lăng Bác Hồ. Hễ ai đi cầu thì được gọi là đi viếng thăm lăng Bác. Đêm đêm đen tối thì được gọi là đêm thịnh lặng.

Cảnh rừng dần dần được thay thế bằng những lều tranh và lều ni lông. Khuôn viên trại chỉ độ một ki-lô-mét vuông nên bà con sống rất gần gũi nhau. Một chuyện là lạ xảy ra là cả trại đều biết tin. Tình cảm cứ ngày ngày sâu đậm hơn. Bà con gặp nhau và chia sẻ mọi nỗi niềm. Có nhiều đêm đã khuya, bà con còn ngồi chung một nhóm trong mùng để tâm sự và đàn hát.

Có nhiều đêm, sau khi đã qua một giấc ngủ dài, tôi chợt tỉnh dậy và nghe vǎng vǎng tiếng đàn guitar thật nhẹ và chậm. Đủ mọi bài nhạc cổ điển và trữ tình được lần lượt trình bày, nào là *Tristesse, Serenata, Serenade, Moulin Rouge, Pour Elise, Somewhere my love*, nào là *Love story, Romeo và Juliette...* Tôi thật khó có thể quên được những giây phút tuyệt diệu ấy. Trước đó, sau này và mãi mãi, tôi cũng sẽ không quên được và cảm được những gì tôi đã được nghe lén vào những đêm mưa rả rích đó. Khi mà đất trời, người đàn và người nghe đã có thể hòa chung một điệu sống, khi mà ngôn ngữ quá dư thừa, lời khen trở thành sáo ngữ và ánh sáng trở thành quá chói chang. Tôi không biết

rằng ai đã đàn, có những ai đã ngồi nghe, nhưng tôi biết rằng tôi đã cảm thông được tâm ý của những nhạc sĩ sáng tác và người đã trình bày.

Vào giữa tháng Bảy, năm 1980, khi có lệnh một số người tỵ nạn sẽ được đưa vào trại Panatnikhom ở tỉnh Chonburi, cả trại rất phấn khởi và hân hoan. Người ta có đi được thì mình mới có cơ hội đi.

Số người ra đi đợt đầu là một trăm bốn mươi mốt người ở trong diện ưu tiên số một, có vợ chồng, cha mẹ hay con cái bảo lãnh. Sau nhiều ngày thay đổi lịch trình và danh sách người đi, cuối cùng có những người có tên lúc đầu nhưng lúc chót bị gạt tên, lúc ấy ban văn nghệ dự định tổ chức một chương trình thật xóm tụ để già từ những người sắp được ra đi.

Hôm ấy, khoảng giữa tháng Bảy năm 80, chúng tôi có một lực lượng làm văn nghệ thật hùng hậu. Tôi xung phong làm người điều khiển chương trình văn nghệ hôm ấy. Chủ đề là "Tình yêu và già từ". Các nhạc sĩ đều được lần lượt giới thiệu tên tuổi và có tiếng trống đậm sau phần giới thiệu: Thanh nhà bếp là tay guitar bass, Thành là tay lead guitar, Vĩnh giữ vai đàn accompany. Kim là tay trống, Kinh là tay chơi violin. Lâm Nương là giọng nam rất được yêu thích. Anh có biệt tài hát nhạc Việt và nhạc Miên rất nhuyễn. Hôm ấy anh hát bài nhạc mà Elvis Phương hay hát: "Nếu ngày mai, nếu chúng mình xa nhau. Anh xin muôn kiếp vẫn yêu em mà thôi". Bà con hát theo, vỗ tay và rơi nước mắt. Tôi đã dùng hai câu nhạc này để giới thiệu Lâm Nương vì thế khi anh hát, mọi người đều lắng tai và cảm nhận. Vĩnh hát bài "Nghìn trùng xa cách. Bài nhạc Những bước chân âm thầm và Ảo ảnh cũng rất được bà con nhiệt liệt hưởng ứng. Lâm rất nổi với bài Người ở lại Charlie và Mùa Đông cho em. Bài Trả lại

em yêu làm mọi người nhức nhối vì cảnh sắp chia tay. Cuối cùng, bài *Aurevoir và Shalom* được toàn trại cùng hát. Phút chia tay thật đáng buồn. Ai cũng xúc động mạnh mẽ.

Có nhiều người tò mò muốn biết mặt người điều khiển chương trình nhưng tôi đã dấu mình sau khán dài để giới thiệu, và lẹ làng rời khỏi khán dài khi chương trình vừa chấm dứt vì tôi không muốn khán giả vỡ mộng khi thấy một bà bầu đi đứng nặng nề và khó khăn.

Chiều ngày mười sáu tháng Bảy năm 80, tôi bắt đầu chuyển bụng. Vừa đau, tôi vừa mừng và sợ. Sợ lúc mình đang chuyển bụng mà phải chạy loạn thì khổ. Cơn đau liên tiếp. Tôi đau đớn và lăn lộn trong lều. Vĩnh phải chạy đi pha sữa cho tôi uống để có sức mà sanh nở. Cơn đau làm tôi vật vã và buồn ngủ nữa. Đứa bé sắp ra đời. Nó xoay chuyển lung tung. Vĩnh vội vàng đi tìm cho được anh Th. làm nhà kho để mượn cái đồng hồ cho biết giờ sanh của đứa con để sau này còn xin số tử vi cho nó. Chị V., hàng xóm tôi, dặn dò là hãy đi sinh thì kêu chị đi để chị săn sóc cho.

Cơn đau đến dồn dập và nhanh dần từng cơn. Nước mắt sống của tôi ứa ra tràn trụa. Vĩnh vẫn lặng lẽ và lẩn quẩn bên cạnh tôi nhưng không biết làm gì. Tay chân anh như thừa thãi. Khoảng mười hai giờ rưỡi khuya, nước đầu ối đã xuất ra. Vĩnh, anh Th. và chị V. đều tôi lên bệnh xá.

Khi chúng tôi vào cửa bệnh xá, thì có tiếng đàn bà khó sanh đang đau đớn rên rỉ. Chị này còn trẻ và mới sinh lần đầu. Chị khóc và rặn cùng một lúc. Tôi sợ đến rùng mình. Cuối cùng chị đã cho ra đời một bé trai. Thân nhân chị đi theo rất mừng, họ cười nói vui vẻ.

Tôi được đỡ lên một cái chóng tre cao. Vừa đau, tôi

vừa sợ cái giường tre sē sập xuống vì sức nặng và sự lăn lộn của tôi. Các giường này đều do người tỵ nạn đóng. Muỗi rừng vẫn không tha cho tôi. Vì thế tôi vừa đau bụng, vừa đập muỗi đầm đập. Thật là tiếu lâm.

Người đỡ đẻ cho tôi là bà Liên, bà là bà mụ nổi tiếng ở nhà thương Đồn Đất, hay bệnh viện Grall. Bà Liên cũng là người tỵ nạn. Bà chính là em ông Tầu lai mà chúng tôi định đi theo đường giây của ông ta lúc đầu. Bởi vì, ông đòi số tiền nhiều nên chúng tôi bỏ, đi tìm đường giây khác nên bị lừa.

Ông bác sĩ đỡ đẻ cho tôi tên là Đức. Ông rất trẻ và nhiệt tình. Ông cũng là người tỵ nạn tới trại NW9 sau gia đình tôi.

Trên bàn sanh, tôi cố rặn nhưng không đủ hơi sức để rặn đưa đứa bé ra ngoài. Bà mụ Liên liên tiếp dùng tay đẩy cho đứa bé đi xuống thấp hơn. Bác sĩ Đức thì canh chừng để chờ đứa bé chui ra. Tôi đau quá, nắm chặt tay chị V. để cầu xin thêm sự tiếp sức. Mười ngón tay tôi bấm nát hai cánh tay của chị V. Cuối cùng, lúc một giờ mười bảy phút sáng sớm ngày mười bảy tháng Bảy năm 80, tôi dùng hết sức bình sinh để tống đứa bé ra. Sự đau đớn và kiệt lực đã làm cho tôi bái hoái và muốn xỉu. Đứa bé ra đời trong tình trạng rất khỏe mạnh. Tiếng khóc nó to sang sảng. Tôi vừa mừng, vừa mệt nên nhắm mắt ngủ, vì không còn đủ sức để hỏi xem nó là trai hay gái nữa. Mồ hôi tôi tuôn ra như tắm. Tôi cảm thấy thương cho đứa con, còn trong bụng mẹ đã đi qua ba nước Việt Nam, Cambodia và Thái. Còn trong bụng mẹ đã chịu cảnh đói nghèo và cực khổ, vô gia cư và vô sản hoàn toàn.

Bác sĩ Đức và bà mụ Liên đã thở phào nhẹ nhõm. Họ lăng xăng dọn dẹp và lo cho tôi. Chị V. cầm tay tôi và chúc mừng tôi. Đây là lần đầu tiên chị thấy cảnh

người đàn bà sinh nở. Tình cảnh chị V. rất đáng thương. Chị có chồng đã lâu, cỡ năm, bảy năm nhưng không hề có một đứa con nào dù rằng chị rất thèm có con. Vợ chồng chị có đi bác sĩ nhưng vì chồng chị bị trở ngại về sức khỏe nên chị dành chịu cảnh cô độc. Sau năm 1975, chồng chị vì là Thiếu tá của quân đội Việt Nam Cộng Hòa nên bị đi học tập cải tạo. Chị đi vượt biên cùng mẹ già và các cháu gọi bằng dì. Gia đình chị bị chia hai nhóm, một nhóm đi lọt nên đến trại Khao Y Đang rồi; nhóm của chị vì bị bắt chung với gia đình chị X. nên ở tù nửa tháng, khi được thả, gia đình phải ghé Non Chan. Chị rất tốt với bạn bè. Ngày chị X. hư thai, chị V. cũng lo lắng hết, còn giặt đồ dơ cho chị X. và lo bối cõm, chăm sóc cho chị X. nữa. Chị V. cứ xin tôi cho cháu Kim hay đứa bé sắp sinh làm con nuôi của chị. Hiện nay, chị cùng gia đình ở Huntington Beach, California.

Tôi nói cảm ơn chị V. và năm yên đợi cho bác sĩ và bà mụ làm các thủ tục y khoa thường lệ. Cám ơn Chúa, tôi đã qua cầu rồi. Ở ngoài, Vĩnh và anh T. và chị V. mừng rỡ và nói chuyện về đứa bé. Một bé gái, rất khỏe mạnh, ba ký hai mà thôi. Chị V. là người đầu tiên bồng bé từ tay bác sĩ ra.

Bà mụ lấy khăn lông lau hết chỗ máu cho con gái tôi. Ở lều y tế, không có lấy một miếng nước để tắm cho con tôi. Họ cũng không có băng vệ sinh để băng cho tôi. Cũng may, tôi đã cắt sẵn mấy miếng mền theo khổ nhỏ để xài cho lúc này.

Xong xuôi, tôi và cháu bé được đem xuống nằm trên cái chõng tre ở phòng bệnh nhân. Ở đó có hai bà sản phụ nữa. Một bà đẻ một con trai cách tôi ba ngày, con chị tên là Bùi Văn Thái. Người đàn bà trẻ vừa sinh con trước tôi độ nửa tiếng cũng đặt con tên Thái. Con tôi

tên là Hà Thái Thiên Hương. Nhìn con, tôi cảm thấy thương hại cho nó, đứa bé chịu muôn ngàn khổ cực với gia đình để rồi được sinh ra ở nơi rừng hoang, thiếu tất cả mọi tiện nghi tối thiểu. Đứa con tôi đặc biệt nhất trong gia đình vì nó không được tắm như những anh chị em của nó.

Sáng hôm ấy, tôi phải lội bộ đi rất xa để đi tiêm và tiểu. Chồng tôi ở bệnh xá để giữ con. Còn tôi đi không vững vì máu còn ra nhiều nhưng vẫn phải đi thật xa, qua khỏi khu dân cư để đến khu cầu tiêu công cộng. Đó cũng là một cực hình cho tôi.

Sáng hôm ấy, chú Th. đến cho tôi trái trứng gà và ổ bánh mì ngọt. Các chú em khác tới thăm và cố tìm quà để cho con tôi. Ngay khi cháu vừa sinh ra thì hội HTTQT có lệnh phát quà gồm quần áo và giầy dép cho người tỵ nạn. Gia đình lúc ấy vừa lên số bảy người nên được lanh ba gói rưỡi.

Tôi trở về lều ngay hôm ấy. Chỉ một ngày ở bệnh xá, tôi đã được thấy thêm nỗi khổ đau của người tỵ nạn: đau không nước uống, không người săn sóc. Có người điên khùng, nói lảm nhảm cả buổi. Có người lên cơn sốt rét, vừa run rẩy vừa rên la. Nhân viên hội HTTQT là ông George Verheil cũng có đến thăm mẹ con tôi ở bệnh xá. Cháu Thiên Hương có khai sinh ngay tại trại. Giấy khai sinh của cháu có dấu hiệu của hội HTTQT, chữ ký đại úy quân đội Thái Lan, chữ ký của ông George, bác sĩ Đức và bà mụ Liên.

Khi tôi đưa cháu về lều rồi, bạn bè tới giúp đỡ Vĩnh quây cái phòng để tôi và cháu nằm cho đỡ gió và sự trống trải. Con tôi luôn phải nằm trên cái vông bao gạo và được che kín với bức mền rách. Có thêm con nhỏ, vẫn đe nước là một chuyện đáng lo ngại vì đứa bé rất cần nước để tắm, rửa và để giặt tã dơ của nó. Tâ

của cháu được làm từ cái áo cũ sờn của bố cháu và miếng xà rông mà tôi để dành từ lần phát quà trước. Bé là trung tâm điểm của gia đình, các anh chị nó rất vui mừng và thường đùa giỡn với em.

Từ ngày có thêm con, V càng phải đi ngoại giao và mánh mung xin nước xài cho đủ. Cũng may là đứa bé rất ngoan, ngủ cả ngày. Con bé bú sữa tôi nên khỏi lo vụ chai bình sữa.

Độ ba ngày sau khi tôi sinh thì chúng tôi phải di chuyển về phía Tây của trại để ở vùng dành cho thành phần gia đình quân đội cũ của Việt Nam Cộng Hòa. Lần di chuyển này, tôi chỉ biết bồng bế lú con, còn mọi việc đều do Vĩnh và các bạn của anh cả. Họ khuân vác, phụ khiêng đồ đạc và lại giúp quây cái mùng cho mẹ con tôi. Ở nơi mới này, có con đông và nhỏ ở trong xó rừng này thật là đại khổ. Vợ chồng tôi y như ở chốn địa ngục, vất vả cực nhọc gấp trăm lần người ty nạn khác. Vì thế, V rất khéo léo và ngoại giao giỏi để xin xỏ nước nôi. Ngày nào anh cũng phải xách sô đi hai, ba lần thật xa để đem nước về. Tôi lại phải hì hục nấu nước để dành cho cháu bé uống và tắm. Hai vợ chồng đều đầu tắt, mặt tối.

Anh Trung giờ đó đã có một bà để lo nên anh cũng ít khi ghé thăm tụi tôi. Còn chị Th. thì ở lều khác, không còn ở gần nữa.

14/ ĐỢT DI TÂN SỐ MỘT RA ĐI

Ngày một tháng Tám năm 80, gia đình tôi may mắn ở trong danh sách của một trăm bốn mươi mốt người được ra đi đầu tiên từ trại NW9. Chúng tôi quá mừng rỡ vì dù sao đi trại mới cũng đỡ hơn ở trại này. Có con mọn mà chạy giặc thì khổ lắm.



Trại NW 9, đầu tháng 5, 1980 - Những ngày vừa thành lập trại

Trại lập ra từ rừng hoang, thiếu mọi phương tiện.
Dan ty nạn không đủ áo quần mặc

THAILAND

AMPHU

TATUMO

SAK CHARAT

LAOS

Aranyaprathet

PHONG SAMET

MNG

KONG CHAN

Bangkok

MNG

PHNOM PENH

KAMPUCHEA

SAK SOMH

MNG

VIETNAM

RESISTANCE BASES:

- KPNLF
- ▲ Khmer Rouge
- Sihanouk

Phnom Penh

Ho CHI
MINH CITY

NGƯỜI TÙ KHÁM VIỆT NAM Ở TẠI CÁC TRẠI MONG CHAN,
MUNG SAMET, MNG (NORTHWEST) VÀ NHÌN TRẠI KHÁC

Ngày ra đi, chúng tôi ai nấy đều vui buồn lẫn lộn. Cả trại ồn ào xôn xao như ngày hội lớn. Chúng tôi đi đến đâu cũng được bà con vẫy tay giã từ và chúc mừng. Tất cả đám đông hơn ba ngàn người đều bu ra đứng đọc giao thông hào. Loa phóng thanh kêu ầm ĩ. Các bạn bè tôi lảng xăng xách phụ đồ đạc cho gia đình tôi. Cảnh người đi, kẻ ở làm nhiều người rơi lệ, nhất là đám tình nhân phải chia ly. Đám đông nhiều đến nỗi chúng tôi phải lách đi mới lọt. Bà con đứng ngồi, ôm nhau, khóc lóc om sòm. Người này miệng cười méo xệch, người kia ánh mắt long lanh để cố ngăn dòng lệ tủi buồn. Ai cũng cố nói lên những lời chúc tụng tốt đẹp nhất mà lòng thì cay đắng cho số phận hẩm hiu của mình.

Các người có tên ra đi được xếp hàng và lần lượt được kêu tên để qua cầu biên giới. Chúng tôi đã phải qua hàng chục lần đọc tên, kiểm soát tên và người rồi mới được lần lượt bước lên cây cầu biên giới. Khi đi qua cầu nửa đường, tôi cố quay nhìn lại để ghi nhận hình ảnh đáng nhớ nhất, cảnh hơn ba ngàn người, đa số ở trần và mặc xà rông đứng chen chúc đọc bờ giao thông hào để đưa tiễn chúng tôi.

Giờ đây, chúng tôi đã an toàn rồi nhưng tôi buồn thương xót xa cho người còn ở lại. Tim tôi se thắt, người nổi gai ốc, nước mắt long lanh. Cây cầu thì ngăn nhưng chúng tôi cứ muốn quay đầu lại mãi để được một lần chót ghi sâu hình ảnh chia ly vào tâm khảm. Tôi nguyện với lòng mình rằng mình sẽ phải làm một cái gì giúp ích cho người ở lại. Cây cầu thì ngăn nhưng ước ao thì dài rộng và lớn lao. Chỉ có vài thước tây là đến bờ yên lành, thế mà đồng bào và bạn hữu tôi không được quyền đến đó.

Sau khi chúng tôi đi rồi thì đời sống ở trại NW9

khổ sở hơn nhiều. Quân đội Thái cứ tình nghi là ba phần tư dân số của trại là Cộng Sản nên họ đã áp dụng đủ mọi kỷ luật. Lệnh giới nghiêm cấm đi lại, di chuyển được áp dụng từ chín giờ tối đến năm giờ sáng. Rồi lệnh cấm đốt lửa ban đêm. Ai nấy phải nằm ngay nơi ở của lều mình, không được đi ngủ lộn lèu. Nếu thỉnh lính ban đêm, lính Thái tới bao vây lều của ai mà người ấy vắng mặt thì người ấy có ý chống đối và sẽ bị trừng phạt.

Về sau, người dân ty nạn bị cạo đầu, nhốt vào chuồng cọp, giống như chuồng chó, rồi bị đem ra phơi nắng. Đôi khi, lính Thái tới bao vây và lên đạn rắng rắc, rồi họ lục lọi để tìm trong giỏ người ty nạn xem có vũ khí không. Tình hình đó làm cho người ty nạn sợ run như cầy sấy, không biết khi nào bị chụp mũ cộng sản nữa.

Vào đầu tháng Một năm 1981 đã có năm ngày trời liên tiếp, dân ty nạn sống trong một tình trạng cực kỳ hãi sợ và hoang mang chưa từng thấy vì lúc ấy, tất cả các cơ quan thiện nguyện như hội HTTQT và CRS đã không thấy đến làm việc và cũng không chở lương thực và nước đến tiếp tế cho dân ty nạn.

Trại là nơi bất khả xâm phạm, nội bất xuất, ngoại bất nhập. Dân số có trên ba ngàn người ở chen chúc trong một diện tích cỡ một ki-lô-mét vuông. Trong tình trạng đó, đồng bào đã sống khắc khoải vì không có một giọt nước để dùng, cũng không có gạo để ăn cầm hơi. Nhưng đáng sợ hơn là họ sợ bị bỏ rơi trong rừng vắng để là nạn nhân của các cuộc pháo kích hàng đêm. Họ lại sợ bị trả về biên giới cho bọn Para hoành hành và giết chóc.

Lúc tôi còn ở NW9 thì vẫn còn được nhận quà, nhưng sau thì quân đội Thái đã cấm không cho người

ty nạn nhận quà nữa. Thế là đã nghèo lại bị đoạt tiền, đã đói lại bị mất quà. Người tỵ nạn thật khổn khổ vô cùng.

Từ ngày một tháng Tám năm 80, đợt đầu ra đi đến trại Panatnikhom là một trăm bốn mươi mốt người. Đợt hai có một trăm sáu mươi ba người.

Rồi từ đó, cứ khoảng hai, ba tuần lại có một đợt di tản lên trại mới. Đến đầu tháng Tư năm 1981, đã là đợt thứ hai mươi mốt ra đi. Tổng số người rời trại đến lúc đó là hai ngàn năm trăm năm chục người, còn khoảng ba ngàn người ở lại.

Đến ngày ba tháng Bảy năm 81, là đợt thứ ba mươi sáu và cũng là đợt cuối cùng ra đi. Đợt này là chín mươi sáu người cuối cùng. Khoảng hai, ba ngày sau là trại NW9 được đốt và thiêu hủy. Từ đó, những người đến sau phải tạm trú tại nhà thương ở Non Samet. Tiếp sau đó là trại NW82 được thành hình vào năm 1982. Trại NW82 này ở cách trại NW9 độ bốn dặm. Trại cũng ở biên giới Thái và Cambodia.

Chúng tôi sẽ lần lượt viết về các trại khác ở gần biên giới. Có thể thực tế, có nhiều trại hơn sự hiểu biết của tôi.

Chương Chín

Trại Panatnikhom Holding Center,

Thuộc Tỉnh Chonburi, Thái Lan
(ngày 1 Tháng Tám Năm 80
Đến Ngày 10 Tháng Mười Năm 80)

Khi chúng tôi qua bên kia cầu, đến lãnh thổ Thái Lan thì thấy nhiều nhân viên của tòa Đại sứ Hoa Kỳ của Bangkok đến đón, Trong đó có bà Chấn, người Việt Nam, có chồng là người Mỹ. Bà này vừa trẻ đẹp, vừa có lòng thương yêu dân ty nạn Việt Nam. Chúng tôi được cả hội HTTQT hướng dẫn lên các xe bus để chờ đi đến trại mới.

Nhân viên của hội HTTQT là ông Leon và ông George cùng đi để hướng dẫn đoàn người chúng tôi lên đường. Lên xe bus xong, chúng tôi đều mừng rỡ và thở ra nhẹ nhõm. Một đoạn đời tươi sáng hơn đang mở rộng và chờ đón chúng tôi.

Xe đi độ cỡ hai ba tiếng đồng hồ. Điều đập vào mắt

tôi trước hết là người Thái lái xe phía bên trái, giống người Anh và người Hồng Kông. Họ lái xe rất nhanh và ẩu. Đường lộ từ biên giới đến tỉnh Chon Buri dài cỡ hai trăm năm chục ki-lô-mét. Tỉnh Chon Buri ở phía Đông Nam của tỉnh biên giới Aranyaprathet, và ở phía Nam của thành phố thủ đô Bangkok. Hai bên đường có ruộng lúa xanh chạy dài, có nhà tranh và nhà ngói, giống y như miền quê Việt Nam tôi chợt nhớ đến quê nhà. Nhớ đến quay quắt và điên cuồng. Việt Nam ơi, bao giờ tôi được về thăm?

Khoảng ba giờ chiều cùng ngày, chúng tôi đến trại Panatnikhom. Đó là một trại còn rất mới, các khu nhà dài được xây bằng xi măng, nền xi măng. Cứ bốn căn dài gộp thành một khu hình vuông. Ở giữa có những khoảng đất trống để dân ty nạn trồng rau lang, rau muống hay các loại đậu. Các góc đều là đường đi thông qua các khu hình vuông khác.

Trong lúc xếp hàng để chờ được chỉ định khu ở, gia đình tôi thấy một cái chợ nhỏ ở ngay ngoài trại, chỉ cách có một hàng rào. Người dân Thái bán đủ thứ đồ ăn và vật dụng. Từ quán hủ tíu đến quầy thịt, hàng vải, hàng rau cải hay hàng bán đồ quần áo. Không thiếu một món nào. Người bán bưng tùng ly si rô xanh đỏ ra mời dân ty nạn. Người mua tới tấp, người bán chạy tới, chạy lui, lăng xăng cười nói. Gia đình tôi cũng thèm quá, nên mua hai ly si rô để cả nhà chia nhau ăn. Lú con tôi đang thèm, được ăn si rô đá nhện, chúng mừng rỡ, giành nhau mút chất nước ngọt.

Tổ Việt Nam chúng tôi được chia nhau ở hai khu hình vuông. Gia đình tôi ở chung với gia đình chị V, gia đình anh Cơ, chị P.V, anh Võ và gia đình Lù A Múi, gồm có bốn chị em đi không có cha mẹ. Cha Lù A Múi lúc ấy đang ở San Francisco. Gia đình chị Th, chị Đ. và

vài gia đình khác ở đây kế đó. Việc đầu tiên chúng tôi làm là lo mắc vông để cho baby nằm. Chúng tôi phân chia chỗ ở. Gia đình anh Cơ có ba người ở phía bìa. Chị P.V và anh Võ đi một mình, gia đình chị V. ở kế anh Cơ, rồi gia đình tôi và sau cùng, gia đình Lù A Múi ở phía bìa, sát gia đình tôi.

Chúng tôi chia nhau gạo, than, dầu ăn. Còn thức ăn thì được lãnh hàng ngày. Mỗi ngày, một tổ mười chín người của chúng tôi được lãnh một con gà và một lô rau cải. Họ cũng được lãnh muối và nước mắm.

Sau khi ổn định nơi ăn ở, chúng tôi được hướng dẫn đi lấy nước ở một giếng nước bơm cách đó độ hai trăm mét. Mọi người được xài nước tự do. Nhưng không có chỗ đựng nước nên chúng tôi chia nhau ra giếng tắm tại chỗ, rồi mới mang về sau. Các khu nhà đều được đắp cao hơn để tránh lụt lội nên cứ leo lên, tụt xuống để xách nước cũng là một điều khó khăn. Mỗi dây nhà có một cái phi rỗng để chúng tôi đựng chung nước. Khi trời mưa thì có máng xối dẫn nước vào ngay thùng phi lớn ấy. Mỗi dây đều trống lồng, không có màn che nên bà con có thể nhìn thấy nhau dễ dàng và không có sự riêng biệt nào cả.

Cầu tiêu thì có lỗ đào và chất khử trùng. Đi tiểu xong, giấy có thể bỏ vào lỗ, có điều nước không đủ để giội cầu. Ai sơ sơ thì phải đem bình nước đi để dội trước khi vào cầu.

Ở mỗi khu hình vuông đều có một máy phóng thanh. Chúng tôi cũng khổ vì cái máy quái ác đó. Nhạc Miên được vặn àm ý cả ngày. Người ta dùng tiếng Miên là ngôn ngữ chính thức để thông báo cho dân ty nạn. Đây cũng là một lẽ dễ hiểu vì chỉ có một trăm bốn mươi mốt người chúng tôi vừa lên là người Việt và người Hoa. Phần lớn dân đâ ở trại này là người Miên

cả. Ngày nào, đài cũng hát bài *Không đã* được dịch ra tiếng Miên. Bài này rất thông dụng và được mến chuộng vô cùng. Tác giả bài *Không* cũng nên hánh diện vì tác phẩm của mình được mọi người ưa thích.

Tệ nạn ruồi muỗi cũng bớt nhiều. Tại đây có nhiều phái đoàn đến thăm dân tỵ nạn thường xuyên. Họ là những nhân viên xã hội của chính phủ và tư nhân Thái. Họ là những nhà tu hành của Công giáo, Tin lành và Phật giáo. Họ là những phái đoàn thiện nguyện đến thăm viếng và làm việc với dân tỵ nạn.

Cứ mỗi tuần đều có nhân viên của UNHCR, của Immigration and Naturalization Service đến để phỏng vấn, khám sức khỏe và săn sóc người tỵ nạn.

Ở đây, bà con tỵ nạn rất thoải mái. Họ được tự do đi lại trong khu trại này. Trại rất rộng. Chung quanh là hàng rào kẽm gai. Bên cạnh trại là khu dân cư và đồng ruộng. Trước mặt trại là một khu trại dành cho người tỵ nạn đang xây nửa chừng. Trại này sẽ được gọi là Panatnikhom Transit Center.

Đời sống dân tỵ nạn ở đây an toàn hơn và thoải mái rất nhiều. Ai muốn đi chợ thì đi, đi bất cứ giờ nào cũng được, khỏi phải xin phép. Ở trong trại cũng có một khu câu lạc bộ bán đủ thứ đồ ăn và đồ giải khát. Đèn điện có ở các đường lô đất đỏ trong trại.

Chúng tôi sống đã lâu trong sự thiếu thốn, đói khát và tối tăm, nay được đến trại này, ai cũng nghĩ là mình đang được vào cửa thiên đàng. Bà con nói cười, đi chợ và bày ra làm ăn bún thịt nướng và bún bò, hay bún riêu.

Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn, bà con mới nhận được mặt trái của vấn đề: trại mới này là thiên đường cho dân tỵ nạn có tiền; nhưng trái lại, nếu ai không được người nhà tiếp tế thì đó là nơi hỏa ngục có

đầy sự bất công. Hồi ở trại NW9, hễ ai có tiền hay không đều ăn uống như nhau, ngoại trừ những người có tiền thì ăn lén. Ở đó không có chợ nên không ai có thể ăn thỏa thuê hơn ai cả. Cho nên sự bất công không thấy rõ. Ở Panatnikhom, ai có tiền thì ăn uống như vua chúa, ai không tiền thì nhịn đói, nhịn thèm. Tiêu chuẩn một con gà cho mười chín người không đủ thiếu gì cả.

Hôm đầu tiên mới đến trại, gia đình tôi bồng bế nhau ra chợ để đi "kéo ghế", chúng tôi mỗi người ăn một tô hủ tíu thịt tôm và uống nước coca. Từ năm tháng nay nhịn thèm và nhịn khát, nay được dịp ăn lại tô hủ tíu, cả nhà tôi hân hoan và tươi tỉnh hẳn ra. Số tiền mẹ tôi gửi đã gần cạn, tuy nhiên để lấy cớ mừng ngày thoát cảnh NW9, chúng tôi tự thưởng cho mình một chầu ăn tung bừng và tốn kém — một tô hủ tíu giá năm baht, trị giá hai mươi lăm cents ở Mỹ. Một chai côca lớn giá mười baht bằng năm mươi cents USA. Sau đêm đó, gia đình tôi vui như được dự tiệc của vua chúa ban. Ai cũng cười đùa vui vẻ vô cùng.

Tối về, tôi vội viết thư xin mẹ tôi tiền để mua đồ ăn và quần áo chuẩn bị lên máy bay.

Ở đây, chúng tôi phải tự mua tem để gửi đi, mỗi thư mất bảy baht để gửi đi Mỹ. Chúng tôi không thể gửi thư "chùa" như hồi còn ở Non Chan và NW9. Mất bảy baht cho một lá thư, chúng tôi rất đau xót và tiếc của. Ở trại này, có cả phòng bưu điện để mua tem thư và gửi thư. Mỗi ngày có người đọc tên người nhận bằng tiếng Miên nên nếu không chú ý kỹ để nghe tên mình trên máy phóng thanh thì coi như tiêu đời.

Hôm hai tháng Tám năm 80, có một số người đến chụp hình cả gia đình chúng tôi để làm giấy tờ. Chúng tôi có cả sổ ID riêng. Rồi thời gian sau, chúng tôi được

kêu lên để khai hồ sơ lý lịch, tên các thân nhân ở ngoại quốc và còn lại ở Việt Nam. Các người tỵ nạn Miên và Việt nếu khá tiếng Anh đều có thể xin vào làm giấy tờ cho dân tỵ nạn. Rồi phái đoàn INS tới phỏng vấn, bắt chúng tôi tuyên thệ nói sự thật. Sau đó chúng tôi được khám sức khỏe thật kỹ và được chụp hình phổi để hoàn tất hồ sơ ra đi định cư.

Những ngày bận rộn giấy tờ làm ai cũng mệt mỏi nhưng hân hoan. Có những phái đoàn các nước Âu, Mỹ đến phỏng vấn từng gia đình. Ai không đủ sức khỏe thì bị từ chối và phải ở lại trại này vô hạn định cho đến khi chữa lành bệnh.

Bên cạnh gia đình tôi là gia đình cô bé Lù A Múi. Bốn chị em gồm hai trai và hai gái. Ba của họ không chịu gửi tiền qua nên các chị em chúng đều ăn uống rất cực khổ. May chị em buồn khóc hoài, đến nỗi gia đình tôi dù không đủ tiền xài vẫn phải cho cô Múi năm baht để mua đồ ăn. Múi phải viết thư để xin tiền nhưng lại không có tiền mua tem, nó bèn mượn tiền tôi. Thấy tình cảnh chị em nó, tôi lại bồi hồi nhớ lại nỗi buồn tủi của gia đình chúng tôi khi ở trại nhà thương Non Chan.

Một hôm có một phái đoàn tu sĩ Công giáo đến thăm trại chúng tôi. Tôi đánh bạo bắt chuyện với một thầy dòng Công giáo tên John, người Tàu Hồng Kông. Tôi dùng Anh văn để diễn tả sự nghèo khổ của gia đình Múi và đề nghị thầy dòng giúp cho gia đình nó ít tiền để chị em nó có tiền mua đồ ăn. Thầy John tỏ vẻ thông cảm và ái ngại. Thầy rút túi đưa hai mươi baht cho Múi và hẹn sẽ đến thăm nó sau. Múi vui mừng cảm ơn thầy rồi sau đó nó nắm tay tôi tỏ lời cảm ơn.

Độ hai ngày sau, quả nhiên, thầy John lại đến và trước mặt tôi, thầy tặng cho gia đình Múi ba trăm

baht. Múi và tôi quá cảm động, cảm ơn thầy rồi rít. Thầy John cũng biết tiếng Quảng Đông nên thầy và Múi nói tiếng Tàu với nhau.

Tối hôm ấy, Múi nấu một nồi chè đậu xanh rồi múc ra một tô lớn để tặng cho gia đình tôi. Cô bé nói: "Con không biết nói gì để cảm ơn Thím, vậy Thím ăn chút chè này để con được tỏ lòng biết ơn Thím". Tôi cảm động, long lanh ngẩn lè. Một cô bé cỡ mười bảy tuổi mà đã biết ăn ở phải không như vậy, trời sẽ không phụ lòng cô.

Trước ngày được tiền thầy John cho, lúc đi khám sức khỏe, Múi đã bị xỉu khi lấy máu thử nghiệm, có lẽ cũng vì cảnh thiếu ăn. Nay có tiền, chị em nó rất vui vẻ. Các chị em của Múi rất lễ phép và ngoan ngoãn. Múi lấy bảy baht trả tiền tem lại cho tôi. Tôi cứ dặn dò tụi nó phải ăn uống dè xén kéo hết tiền thì chán lắm.

Vài hôm sau, chúng tôi lại được tiếp chuyện một nhân viên xã hội người Thái. Cô này cỡ hai mươi hai tuổi, nói tiếng Anh rất giỏi. Cô ta đi vòng quanh trại để hỏi thăm các nỗi khó khăn của người tỵ nạn. Cô ghi chép rất chi tiết các chuyện tôi kể cho cô nghe. Cô còn dạy chúng tôi đếm từ số một đến số mười bằng tiếng Thái để mà đi chợ mặc cả giá hàng.

Rồi lại thời gian sau, một bà sơ Công giáo đến thăm trại chúng tôi. Bà người Nhật, tên là sơ Suzuki. Bà không mặc áo tu mà mặc bộ đồ đầm màu xanh đậm, màu navy, Bà nói tiếng Anh không rành nhưng lòng thương người của bà thật đáng ngợi khen. Bằng điệu bộ, bà diễn tả ý của mình rõ ràng hơn Anh ngữ. Nhìn chúng tôi xâu các con cá khô nhỏ bằng sợi dây rồi phơi nắng cho khỏi giòi bọ và mốc, bà lắc đầu, mặt xụ xuống, long lanh nước mắt. Mỗi ngày, bà đều đến thăm dân tỵ nạn. Bà đem kim chỉ tặng phụ nữ và đồ chơi

tặng các trẻ nhỏ. Cử chỉ bà nhẹ nhàng, lời nói êm dịu và từ tốn, bà là nguồn vui, là ánh sáng soi sáng đời kẻ không nhà. Hôm nào bà không đến là cả xóm hỏi thăm tin bà.

Bà bồng trẻ em, con tôi mới một tháng nên bà thích chơi với bé lăm. Bà cho bé đồ lắc và áo quần nhỏ. Bà nói và cười suốt ngày. Từ từ trẻ con bu quanh bà, với ngôn ngữ quốc tế, sơ Suzuki đã chiếm cảm tình của các người dân tỵ nạn. Ai cũng cười hỏi và nói chuyện với bà. Họ nói tiếng Việt. Bà nói tiếng Anh và Nhật. Thế mà vẫn tâm đầu ý hiệp.

Một hôm bà tới và ngoặc mọi người cùng ra đường lộ nhỏ với bà. Ở đó có khoảng năm sáu người đẹp xe đi bán cà rem cây. Sơ Suzuki ra lệnh mọi người tới ăn kem đi rồi bà sẽ trả tiền. Thế là từ người già, đàn ông, đàn bà đến con nít, ai cũng xô đẩy để được phát cà rem cây. Nhìn mọi người vui mừng ăn cà rem, bà nở nụ cười mãn nguyện. Nét mặt bà sáng rõ và hiền lành. Chúng tôi ai nấy đều cúi chào và cảm ơn bà. Bà cũng rất lịch sự cúi chào mọi người để đáp lễ.

Bà sơ Suzuki là nguồn vui của gia đình tôi và người tỵ nạn Việt Nam. Khoảng cuối tháng Chín năm 80, bà dẫn một bà sơ khác đến giới thiệu với chúng tôi và tuyên bố là bà phải đổi đi làm việc ở chỗ khác. Ai cũng iu xiu khi nghe tin bà ra đi. Bà phải đi đến từng người vỗ về và an ủi. Bà cũng buồn ra mặt và khóc.

Ngày gặp bà lần cuối, tôi có tặng cho bà một tấm hình của gia đình tôi mà anh Võ đã chụp hộ. Tôi viết mấy dòng cảm ơn bà và ví bà như một thiên thần mà Thiên Chúa gửi đến để an ủi kẻ khó khăn như chúng tôi. Tôi viết bằng tiếng Anh, hy vọng bà hiểu được tâm tình của tôi. Bà ôm chặt tôi và con bé của tôi khóc. Tôi vẫn còn nhớ mãi hình ảnh đẹp và nhân từ của sơ

Suzuki dù đã tám năm qua đi và dù đã xa sơ hơn nửa quả địa cầu.

Sơ Suzuki đi, chúng tôi buồn ủ rũ. Nhưng cũng may, hội Công giáo COERR lại gửi một thầy tu Công giáo người Ấn Độ, tên là thầy Paul để đến làm việc với chúng tôi. Thầy nói Anh văn rất lưu loát. Thầy rất tận tâm và vui tính. Thầy nói và dạy cho chúng tôi thêm Anh văn.

Khi biết tôi cận thị mà mất kính, thầy hứa sẽ cho tôi mượn một đôi kính cận thị mà thầy đang có dư. Thầy hay đến nói chuyện với tôi và kể về xứ sở của thầy là Ấn Độ. Thầy thương dân tộc của thầy và luôn mong muốn thấy Ấn Độ giàu mạnh hơn và dân tộc thầy sung túc và hạnh phúc hơn.

Ở thầy Paul, tôi thấy hình ảnh một vị anh hùng hay một nhà cách mạng hơn là một thầy tu. Thầy rất thảng thắn, hễ tôi nói sai Anh văn là thầy dạy tôi sửa ngay. Nhờ thế tôi có dịp bồi dưỡng tiếng Anh của mình. Vợ chồng tôi tha thiết mời thầy nếu có dịp đi Mỹ, nhớ ghé Nam Cali để thăm gia đình tôi. Thầy ghi nhận hảo ý của chúng tôi, nhưng thầy nói thay vì dành dụm tiền mua vé đi Mỹ chơi thì để mua gạo và thực phẩm cho dân nghèo.

Ngày mười tháng Mười năm 80, chúng tôi lên đường qua trại Rangsit Transit Center, thầy biết đó cũng là ngày sinh của Vĩnh nên đem bánh kẹo tới tiễn chúng tôi và mừng sinh nhật Vĩnh. Sau này, khi tôi về ở Huntington Beach, chúng tôi có nhận được vỏn vẹn một thư của thầy Paul, báo tin thầy sẽ chuyển sang nước Miến Điện để làm việc. Rằng thầy sẽ cho chúng tôi địa chỉ mới ở Miến Điện, nhưng rồi thầy bất tin luôn nên chúng tôi không thể liên lạc với thầy nữa. Thầy là một nguồn vui cho đời sống bất hạnh của dân

ty nạn. Thầy rất chăm lo cho an sinh của kẻ khác. Ở thầy, tôi đã thấy thế nào là tình yêu và sự độ lượng của một người chăn chiên.

Khoảng tháng Chín năm 1980, một hôm có tin vị giám mục công giáo của địa phận Chonburi tới thăm dân ty nạn, chúng tôi mừng quá, vội vàng thu dọn lều cho sạch sẽ để đón vị cha lành. Nghe tin đồn, đức cha có mẹ là người Việt Nam, cha của ngài là người Thái Lan. Ngài đã ở Thái từ nhỏ, còn mẹ ngài di cư sang Thái cũng đã lâu, vào dịp vua Tự Đức bắt bớ đạo và tín hữu công giáo. Vào khoảng 1870, dân công giáo Việt Nam vì không chịu được sự đàn áp và bắt đạo của các vua nhà Nguyễn nên họ đã trốn sang Thái Lan để tụ tập thành làng nhỏ sinh sống, giữ đạo và lập nghiệp luôn tại đó.

Khi vị Giám mục đến, cả trại đón mừng. Ngài đi thăm từng khu và dừng lại sau cùng ở khu của người Việt Nam. Ngài dùng tiếng Việt để chào mừng dân ty nạn Việt Nam. Anh Chu Văn B. là người thông dịch viên. Ngài chỉ nói tiếng Việt chút đỉnh và dùng Anh văn cho suốt buổi đàm thoại. Ban văn nghệ lúc ấy chỉ có Tâm, Huyền, Vĩnh và Tùng. Tôi tình nguyện giới thiệu bằng tiếng Việt để anh B. dịch lại. Chúng tôi hát tặng ngài và đoàn tùy tùng các bài hát đã được ủng hộ hồi ở NW9 như *Việt Nam, Việt Nam, Sài Gòn Vĩnh Biệt, Sài Gòn bây giờ buồn không em, Bài Ca Vượt Biển, Mẹ Việt Nam, chúng con vẫn còn đây...* Khi chúng tôi hát, vị giám mục rất chú ý theo dõi, có lẽ ngài cố vận dụng vốn Việt ngữ ít ỏi của mình để hiểu thêm tiếng mẹ đẻ. Từng tràng pháo tay cổ vũ nổ lên.

Cuối cùng ngài rút ra năm trăm baht để cho ban văn nghệ. Tâm, Huyền, Vĩnh và Tùng, mỗi người lấy một trăm baht. Còn một trăm baht cuối cùng, Tùng và

Huyền đề nghị đưa cho tôi vì công tôi giới thiệu hoa lá cành và lâm ly bi đát.

Chúng tôi mừng rỡ quá, cúi đầu cảm ơn vị Giám mục. Ngài cảm động ban phép lành cho chúng tôi. Trước đó, ngài đã tặng cho nhóm người Việt tỵ nạn một ngàn baht, mỗi người cũng được chia cở bảy baht. Gia đình tôi cũng ngót nghét năm mươi baht rồi.

Sau hôm ngài về, gia đình tôi rất vui, đang nghèo lại được hai trăm năm mươi baht, đúng là ơn lành của Thượng Đế nhờ tay vị Giám mục địa phận Chonburi mang đến. Kỷ niệm tốt đẹp ấy làm chúng tôi cứ nhớ mãi. Nhắc đến vị Giám mục người Việt lai Thái, chúng tôi lại cảm động về sự rộng rãi của ngài.

Ngay hôm sau, tổ chúng tôi tổ chức chụp hình. Anh Võ vì có vợ gửi tiền tiếp tế đều đặn nên anh ta đã sắm được một máy hình Canon. Anh cùng cả tổ mua phim chung, chụp chung rồi chia nhau rửa hình.

Cách đó vài ngày, gia đình tôi nhận được bốn ngàn baht do bà Georgia Guldam nhân viên của tòa Đại Sứ Mỹ ở Bangkok chuyển giao. Mẹ tôi gửi hai trăm đô sang Bangkok cho ông xếp của tôi. Ông này nhờ bà Georgia chuyển dùm. Bà Georgia đến tận chỗ tôi ở để giao tận tay tôi số tiền.

Khi nhận tiền xong, cả nhà tôi ra chợ sắm quần áo, mỗi người một áo mới, quần mới và đôi dép hoặc giày. Tôi còn sắm cho các con gái mỗi đứa một cái mũ rất đẹp màu xanh, màu hồng. Tôi còn mua ít son phấn và đồ lót cho tôi.

Ngày chụp hình, ai cũng diện đẹp và cười toe toét. Chúng tôi đổi kiểu đứng ngồi và đổi áo cho nhau cho khỏi ai biết là mình chỉ có nhất bộ mà thôi. Chúng tôi rủ nhau ra các khu nhà chưa có ai ở để chụp cảnh cây cổ và bụi rậm có hoa dại. Các con tôi đua nhau cầm

hoa dại cho đẹp. Còn hai vợ chồng tôi thì chui vào bụi rậm để cho hình có ít cây cành.

Đứa con mới sinh cũng được đem ra thay đồ đủ kiểu để chụp hình. Con bé bị đặt nằm trên miếng gỗ để chụp hình. Có cả bé Bùi Văn Thái cũng chụp hình luôn. Cả trại, hễ ai có tiền rồi là đua nhau sắm đồ và chụp hình.

Ở trại Panatnikhom này có đủ nhân viên y tế và các phòng khám bệnh, đa số các nhân viên này là người Phi Luật Tân. Gia đình tôi cũng được săn sóc rất kỹ, nhất là bé Thiên Hương vừa mới ra đời. Nhân viên y tế đối đãi rất tử tế và chu đáo. Cũng tại nơi đây, rất nhiều người tỵ nạn được trám răng và nhổ răng.

Trại này cũng có khu Feeding Center. Tất cả nhân viên đều là người Miên. Cách tổ chức và đồ ăn đều rất khác. Các con tôi đều được hưởng quy chế ăn uống miễn phí mỗi buổi trưa tại Center này.

Từ ngày qua trại này, tinh thần mọi người rất khả quan. Họ được đi lại thoải mái trong khuôn viên rộng lớn của trại. Tối đến, các cặp trai gái đua nhau đến các trại chưa có người ở để tâm tình. Tình cảm giữa các đôi lứa càng sâu đậm. Có những người đi vượt biên một mình, khi tới trại lẻ loi nên cố tìm những người khác phái lẻ loi để giúp đỡ và tâm sự.

Có hai cô gái trẻ từ trại Khao Y Đang tới. Hai cô này đặc biệt được sự giúp đỡ của một Đại tá Thái Lan. Vì này lên xuống mua sắm và sắp xếp chỗ ăn ở cho hai cô gái này. Ông còn mua cả nhang đèn và trái cây để cho hai cô kia cúng bái. Hỏi ra mới biết họ là hai chị em và họ đã ăn ở với vị đại tá nọ, vì thế họ mới được săn sóc chu đáo như vậy. Bà con xầm xì kêu hai cô này là đệ nhất phu nhân.

Khoảng tháng Chín năm 1980, hàng ngày đều có

nhiều chuyến xe vận tải chở dân ty nạn Việt Nam và Miên từ trại Khao Y Đang đến. Cứ vài tuần lại có các chuyến chở dân ty nạn ở NW9 đến. Đó là một sinh hoạt hào hứng và sôi nổi nhất của dân ty nạn. Họ dắt nhau ra đứng đón những người vừa đến để mong tìm người thân hay bạn bè. Ai tìm được người thân thì nhảy lên rồi la hét mừng rỡ.

Những người vừa di chuyển đến thì đầu đội các túi đồ, tay xách thùng, sô hay nồi niêu. Họ đi lũ lượt từng đoàn dài. Bụi đỏ trên đường bay mù mịt và bám lên người họ. Ai cũng nói cười vui vẻ vì được lên tới trại Panatnikhom này, kể như được đến gần các nước tự do hơn.

Các người từ trại NW9 lên đợt sau đều được sắp xếp ở chung các tổ gần nhau. Họ thường hay chạy đến lều chúng tôi để mượn đồ dùng như sô, nồi đựng nước. Có người đến xin đồ ăn hay mượn tiền. Cứ tối đến, vì có thêm bà con ty nạn Việt Nam nên chúng tôi tổ chức đàn hát và tâm sự. Chúng tôi bày ra mừng sinh nhật các bạn thân để ăn uống và hát hò. Chúng tôi còn tổ chức đi đến lều thăm viếng nhau và nói chuyện.

Đời sống trở nên thị vị hơn. Bà con đua nhau làm bánh, nấu đồ ăn và còn làm rượu nếp nữa. Trong trại có một người đàn bà Miên đi bán men từng lều nên chúng tôi mua để làm rượu nếp ăn. Chúng tôi lần lượt học đếm bằng tiếng Thái để đi chợ có thể mặc cả trả giá bớt. Mỗi lần đi chợ là chúng tôi kỳ kèo trả giá. Chợ có những người đem xe đến để bán vải vóc, đủ loại soa, đủ loại vải mousseline. Tôi lần mò mua được một xấp hàng mousseline để làm quà cho mẹ tôi ở Mỹ.

Ngày mười tháng Chín năm 1980 là ngày sinh nhật cháu Ninh được tám tuổi, vợ chồng tôi mừng sinh nhật cháu bằng cách cho nó ba baht, một cây cà rem và

một miếng dưa hấu. Thằng bé cười mừng rỡ. Còn con em nó, bé Kim năm tuổi, thì dây đành đạch tỏ ý ganh tỵ. Nó nói là tại sao nó không được mà anh nó lại được tiền. Thế là gia đình tôi lại phải dỗ dành nó và cho nó một cây cà rem để trám miệng con bé. Ở trại, chúng tôi cố gắng mua nhiều trái na và cam ngọt ăn vì sợ lúc qua Mỹ sẽ không có dịp để được ăn những trái cây nhiệt đới nữa. Đến ngày ba mươi tháng Chín năm 80 là sinh nhật thứ năm của bé Kim. Lần này khi được quà sinh nhật gồm năm baht, con bé mừng rỡ cười đùa hớn hở.

NẠN MA NHẤT HÀNG ĐÊM

Khi chúng tôi ở trại Panatnikhom từ một tháng Tám năm 80 đến ngày mười tháng Mười năm 80, chuyện làm chúng tôi sợ sệt nhất không phải là nạn Para cướp bóc và hâm hiếp, không phải là chuyện chạy bom đạn ở rừng biên giới, mà là chuyện ma hiện ra nhát và đe dọa chúng tôi hàng đêm ròng rã.

Ngay thời gian đầu, đêm nào chúng tôi cũng nghe tiếng chó tru lên từng hồi. Ai cũng sợ rúm người. Tiếng bầy chó tru lên nghe ghê rợn và rờn tóc gáy. Bà con kháo nhau rằng chó tru là vì nó thấy ma.

Người đầu tiên thấy ma đến nhát là chị H., má của bé Thái. Gia đình chị chỉ có một mẹ, một con gái và một bé trai vừa sinh khoảng một tháng rưỡi. Đêm đầu tiên chị nằm mơ thấy một người đàn ông Thái, đội áo mao của quan triều đình tới ngồi ngay trước mùng chị và đuổi chị đi khỏi nơi này. Ông ta nói là đây chính là nhà của ông, ông không muốn có kẻ xâm nhập. Chị H. sợ quá, hé lén rồi tỉnh luôn. Mồ hôi chị toát ra như tăm. Chị run sợ quá chừng.



Gia đình Kim Hà, từ trái qua phải:
Bé Thiên hương, Kim Hà, Hà Vinh (chồng), Thiên Kim,
Duy Ninh, Đoan Trang và Duy Khang.
Chụp ngày 10/9/80. Sinh nhật thứ 8 của Duy Ninh.
Trại Phanat ni Khom H. Center



Route taken by Kim Ha and her family from Saigon to Thailand.

Tiếp đến chị Đ. ở sát chỗ chị H., chị Đ. thấy rõ ràng một người đàn ông vén mùng chị để chui vào, chị sợ quá, ngồi tụng kinh và bắt ngón tay lại với nhau để trừ tà ma. Chị nhắm mắt và tụng kinh liên hồi cho đến khi con ma đàn ông biến đi.

Đêm sau đến phiên cô H., em chị T., thấy người đàn ông đến ngồi nhìn cô một cách tức giận. Ông ta ra ý đuổi cô này ra khỏi chỗ đó.

Sau khi cả ba người đều bị ma nhát, cả khu trại chúng tôi xôn xao và sợ sệt. Tôi đến là bà con chen chúc nầm sát nhau, tay chuyền qua khỏi mùng mình để nầm tay người hàng xóm. Riêng tôi và cô Múi là sợ nhất. Tôi rúc đầu vào nách Vĩnh và cả đêm không bao giờ dám mở mắt để nhìn. Múi sợ quá nên năn nỉ tôi: "Thím ơi, thím đưa tay qua cho con nầm. Hễ con thấy ma thì con lắc tay thím nghe!" Tôi thương hại Múi nên đêm nào cũng đưa tay ra khỏi mùng để nầm tay nó. Con bé run lập cập cả đêm. Có đêm vì sợ quá nó khóc rưng rức.

Bà con cả xóm đem quần đen ra phơi gần mùng mình để ma thấy đồ sơ uế mà chê, không vào. Cả xóm về đêm, hễ ai mót đi tiểu là hô lên, thế là cả bọn đàn ông đàn bà, trai, gái ùn ùn rủ nhau đi tiểu chung. Có khi cả nhóm cỡ hai, ba chục người kêu réo nhau để cùng đi tiểu. Ai cũng nầm tay nhau, lò mò đi trong đêm tối. Nhiều lúc nghĩ cũng buồn cười. Tình hàng xóm từ đó ngày càng gắn bó và thân thiện.

Một cậu con trai tên Hoàng nghe mọi người nói là họ thấy ma cậu ta bèn lên tiếng: "Nếu ma có ngon thì tối nay tới đập bể đồ của tôi đi". Ngay tối đó, ma đã đến đập bể tất cả các chai lọ của cậu ta. Cậu hơi chột dạ, nhưng không biết恐怖. Cậu H. đề nghị lần nữa: "nếu ma có ngon thì tối nay tới bóp cổ tôi đi!" Thế là

tối đó, ma tới liền. Nó bóp cổ Hoàng chặt đến nỗi cậu ta phải vùng dậy, đạp liên hồi và ú ớ kêu cứu. Nghe tiếng cậu la hét, cả xóm hoảng hồn, tinh dậy. Người này kêu gọi người kia, cả xóm ồn ào bàn tán. Từ đó, H. đã biết nể và sợ ma.

Đêm hôm sau, ông già bên khu nhà đối diện nhà chúng tôi lại thấy ma. Con ma ngồi nhìn ông ta chăm chăm rồi ra ý đuổi ông ta đi. Ông già sợ quá, vái vái và năn nỉ cho ở lại.

Sáng hôm sau, ông ta kể chuyện và bàn với mọi người mua đồ về cúng vái. Vì thế, tối tối, bà con thay nhau cúng vái. Đèn nhang thắp lên le lói, tiếng tụng niệm nổi lên, trong đêm tối, nhìn thấy sợ vô cùng.

Tuy nhiên, đến phiên ông G. thấy ma. Ở lều ông có thờ bàn thờ Chúa và Đức Mẹ nên ma không vào nhà ông. Nó đợi ông đi ra đi tiểu ban đêm để đầu ông xuống và nhát ông. Ông sợ quá, hét lên chói lói. Cô P.V. ở ngay lều tôi nằm ngủ nơi vũng mồi tối. Đêm nào cô ta cũng đánh lộn với ma. Cô không biết sợ nên chúng tôi tặng cô biệt hiệu: "Đúng sị diệt ma".

Càng ngày tôi và Múi càng sợ. Tôi đến là chúng tôi đi ngủ sớm. Có lúc con bé của tôi tỉnh dậy khóc, đòi bú, tôi liền đánh thức Vĩnh dậy để cùng thức với tôi.

Anh V. thì nằm giữa để chặn hai đứa con trai tôi, lỡ khi ma có đến. Bốn con tôi cũng sợ quá nên đứa nào cũng rúc vào nách anh V., Vĩnh và tôi. Một hôm anh V. vì nằm ở lều tôi chật quá nên anh đi qua khu lều còn trống người để nằm một mình. Tôi hôm ấy, anh V. bị ma ném đá vào người anh quá chừng.

Cuối cùng, đến phiên Vĩnh thấy ma lù lù đi về phía mùng chúng tôi nằm. Anh vội ngồi bật dậy và làm dấu thánh giá thì nó biến mất ngay. Tôi tỉnh dậy, ngồi vội lên, hỏi anh liên hồi nhưng anh không chịu nhận là

thấy ma. Mãi đến khi qua Mỹ, anh mới nói là đã thấy nó.

Tóm lại, bà con ai cũng nếm mùi thấy ma, nghe nói về ma và sợ ma nhất. Về sau, nhiều người đến sau lại không thấy nữa. Có lẽ vì khu chúng tôi ở gần cây đa lớn và miếu thờ thần nên thấy ma mãi.

Ở trại này, cái thú nhất là được đi chợ. Đi chợ mãi, đậm ra tốn tiền. Ở cái chợ nhỏ này mà có đủ thứ. Phần lớn các người bán hàng đều đi xe truck hiệu của Nhật Bản. Chúng tôi rất ngạc nhiên vì nếp sống cao của người dân Thái, chỉ là người lái buôn nhỏ mà họ cũng có xe hơi. Chả bù cho nước Việt và dân Việt nghèo nàn suốt đời.

Tiêu tiền nhiều nên bà con túng tiền. Họ đem khăn lông được phát ra để đổi lấy đường, sữa hay đồ ăn. Có người đem gạo dư được cấp phát để đổi lấy bún hay hủ tíu để ăn.

Ở đây, nhờ gặp trực tiếp nhân viên tòa Đại sứ và INS nên người Việt Nam đã có dịp để tố cáo những cá nhân xấu xa, đê tiện của Para. Chúng đã cướp bóc và hâm hiếp dân ty nạn nhưng sau này lại trà trộn trong hàng ngũ dân ty nạn người Miên và Việt để xin đi định cư ở nước thứ ba.

Sau khi chúng tôi đi định cư, hàng loạt đợt người Việt Nam từ NW9 còn ào ạt tiếp nhau lên Panatnikhom. Họ đã đứng lên để tham gia các công tác trong trại này như phụ trách phòng thư, mở lớp Anh văn và Việt văn, làm việc ở phòng y tế, giúp việc tòa Đại sứ cũng như INS.

Cho dù ở đâu, ở bất cứ hoàn cảnh nào, người tỵ nạn Việt Nam cũng cố gắng để tham dự trong các sinh hoạt cải thiện đời sống người tỵ nạn.

Đến ngày mười tháng Mười năm 80, gia đình tôi ở trong danh sách được di chuyển lên trại Rangsit Transit Center, trại này ở rất gần Bangkok và phi trường. Nơi đây chúng tôi chờ đợi để tái khám sức khỏe và được sắp xếp máy bay để ra đi.

Ngày ra đi rời khỏi trại Panatnikhom, thày Paul đã đến tận lều gia đình tôi, để tặng bánh bông lan và kẹo mừng sinh nhật Vĩnh (10 tháng Mười) Thày tiễn đưa chúng tôi đến khi chúng tôi lên xe, thày mới về. Chúng tôi ra đi vẫn mang hình ảnh hiền lành và thông minh của thày. Giờ đây, nếu có dịp gặp lại thày, chúng tôi sẽ cảm ơn thày và nguyện noi gương thày để lo cho tha nhân và xã hội.

Chương Mười

Trại Rangsit Transit Center

(10/10/80 - 15/10/80)

Khi xe của chúng tôi đến trại này, chúng tôi đều rất thất vọng, vì trại rất đông đảo, xô bồ, chật chội và dơ vô cùng.

Xe đi lòng vòng qua các khu nhà nhỏ hẹp, cuối cùng chúng tôi được lệnh xuống để đi vào trình diện. Đám người đón chúng tôi dùng tiếng Miên để kêu số T. number của chúng tôi. Đa số người đến là người Việt nên không ai hiểu tiếng Miên. Họ cứ đứng ngóng cổ chờ người ta gọi số và tên mình. Bên người đón thì kêu hoài, bên người đến thì đứng trân trân ra đó vì không hiểu tiếng Miên. Cuối cùng tôi phải dùng tiếng Anh để yêu cầu họ kêu số bằng tiếng Việt vì chúng tôi là người Việt.

Từ đó, một người đàn ông Việt Nam ra kêu chúng tôi để điểm danh và sắp xếp nơi ở. Mỗi khu trại gồm bốn tầng lầu rất đông người ở chen chúc chật chội ở

các tùng lầu. Ngoài cầu thang, người ta đi tiều nên rất khai. Các chiếu trải nối nhau, lối đi rất chật hẹp và dơ dáy. Người ta nằm ngồi ngắn ngang và vô trật tự. So với trại Panatnikhom thì trại này quá dơ và mất vệ sinh. Lẽ lối làm việc cũng thua xa trại kia.

Mỗi ngày bà con được phát cơm với đồ ăn. Đồ ăn thường là canh và cá, thịt. Thức ăn rất nhạt nhèo và tanh tưởi. Lâu lâu trại có phát nho và cam cho người tỵ nạn.

Trong trại có quán bán hủ tíu, bánh tiêu, bánh dầu cháo quẩy và nước giải khát. Người tỵ nạn Việt và Miên có thể lén bán mực khô, trứng lộn và các loại trái cây như mít, chuối, măng cầu, xoài và cam, quýt. Buổi tối, họ khêu đèn dầu sáng leo lét để bán đồ ăn. Người tỵ nạn có còn bao nhiêu tiền thì cố mà ăn cho đã. Người không có thì chỉ có cơm và canh phát để cầm cự qua ngày.

Người tỵ nạn Việt Nam được ở một khu lầu bốn tầng riêng, gọi là khu A. Người tỵ nạn Miên ở khu B. Vì quá đông đúc nên bà con gây lộn và cãi lộn rất nhiều. Bà con ngồi tán gẫu cũng đông. Đến giờ quy định, từng khu lầu mới được ra lấy nước, đi tắm giặt.

Khu có nước là những bể cạn xây bằng xi măng, nước vòi nước chảy suốt ngày tới nửa đêm mới tắt. Bà con được xài thả dàn. Họ tắm giặt ngay cạnh bể cạn. Có nhiều phụ nữ có thể đem nước vào phòng tắm có cửa đóng để tắm.

Đứng ở trên lầu, ai cũng có thể nhìn xuống bể cạn để ngắm người khác. Nơi này là nơi ô hợp nhất và chật chội nhất trong các trại tỵ nạn mà tôi đã đi qua.

Ở đây, có mấy gian hàng bán bách hóa để dân tỵ nạn có thể mua bán để chuẩn bị cho ngày lên máy bay. Ai muốn mua gì cũng có, nhưng giá cả rất đắt đỏ, y

như giá của dân du lịch. Mỗi ngày, từng nhóm dân ty nạn được xướng tên để xuống lầu, đến phòng làm việc của tòa Đại sứ để ký giấy nợ vé máy bay. Rồi họ phải đợi tên được đưa vào list lên máy bay. Họ còn phải qua đợt kiểm soát y tế lần cuối, nếu bị đau mắt là phải ở lại cả gia đình ở trại này cho đến khi hết đỏ mắt mới được đi. Vì thế ai cũng sợ bị đau mắt.

Ngày nào máy phóng thanh cũng có kêu tên những người có danh sách lên máy bay. Nếu ai không chú ý lắng nghe là bị bỏ lại. Vì thế hễ có tiếng nói ở máy phóng thanh là ai cũng lắng nghe.

Ngày 12 tháng Mười, 1980, Vĩnh làm quen với một ông Tàu biết tiếng Thái và tiếng Việt ở trong trại. Anh gặp ông ta ở quán hủ tíu. Ông ta ca ngợi Bangkok và rủ Vĩnh cùng đi chơi. Vĩnh về bàn với tôi và rủ tôi đi chơi Bangkok một lần cho biết cái thủ đô của xứ Chùa Vàng Tháp Bạc. Tôi bằng lòng ngay vì tôi cũng cần đi mua một cái kiếng cận để có dịp quan sát các nước khi lên máy bay.

Hôm ấy, chúng tôi phải đem hình của cả gia đình tôi lên gấp vị trưởng trại người Thái Lan.

Sau khi chờ đợi một vài tiếng đồng hồ, vị trưởng trại người Thái hỏi lý do tại sao chúng tôi muốn đi Bangkok. Tôi trả lời bằng tiếng Anh rằng tôi đã mất cái kiếng cận từ lâu. Nay tôi cần mua một kiếng mới để có thể lên máy bay và quan sát các nước mà tôi sẽ ghé qua. Ông ta lấy cái viết vòng hai hình vợ chồng tôi rồi dặn dò rằng chớ có nói mình là người Việt Nam vì dân Thái có thể bắn giết hay đánh chết chúng tôi nếu họ biết chúng tôi là người Việt Nam.

Sau đó, chúng tôi về lều, gửi gắm cháu bé hai tháng cho anh chị nó và hai bà hàng xóm. Tôi còn dặn các con tôi phải nghe cho kỹ xem có tên gia đình mình

được lên list máy bay không.

Thế là khoảng một giờ chiều hôm ấy, vợ chồng tôi và ông Tàu lai lên xe bus đi Bangkok. Trong lúc chờ xe bus, ông ta dặn kỹ là chúng tôi phải nhịn nói trên xe, không nên cho họ biết mình là người Việt Nam. Điều này rất có thể có hại cho chúng tôi. Vì thế chúng tôi ngậm câm suốt lúc ngồi xe bus, đi và về.

Xe bus đưa chúng tôi băng các ruộng lúa xanh rì để tiến về Bangkok. Xe cộ rất đông đảo. Ai cũng lái phía tay trái và lái rất nhanh, rất ẩu. Khi đến Bangkok, chúng tôi ngập vì sự rộng lớn và đông đúc của nó. Người ta đi lại đông như mắc cửi. Xe cộ lui tới tấp nập. Các cửa hàng có bảng hiệu tiếng Thái và tiếng Anh nằm san sát nhau. Các người bán hàng rong ngồi chen chúc nhau với các gánh trái cây gọt sẵn: nào thơm, ôi, mận, đào, mít, sầu riêng, dưa hấu, chôm chôm và nhiều thứ khác. Có hàng bán mía ghim, có hàng bán các loại đồ ăn như kiểu bò bía, bò viên. Họ ngồi đầy đường để bán hàng, y như cảnh Sài Gòn ngày xưa. Các đầu đường đều có các gian hàng bán vàng và ngọc thạch, ngọc bích hay ngọc trai. Người mua, kẻ bán tấp nập. Tôi cảm thấy vui và hội nhập ngay với cái xã hội nhỏ ấy.

Chúng tôi đi từ phố này sang phố khác. Từ ngõ hẻm đến các khu bách hóa sang trọng, nơi nào cũng đầy hàng hóa sắc sỡ và đẹp đẽ. Tôi mê mải nhìn ngắm hàng hóa và người mua bán. Bangkok đẹp quá, vui và đông như mở hội. Bangkok gần gũi quá, y như một Saigon mở lớn hơn. Chúng tôi say mê tìm tòi và quan sát. Chúng tôi đi cùng khắp và chạy lung tung. Thế rồi, chúng tôi đến các dây bán kiêng thuốc. Tại đây, các cửa hàng sắp đặt rất đẹp và ngăn nắp. Chúng tôi vào chọn lựa và nhờ ông Tàu trả giá bằng tiếng Tàu.

Họ cũng có thể nói tiếng Anh nữa. Cuối cùng, sau khi đi hai hàng kiếng thuốc, chúng tôi đã lựa mua được một cái kiếng cận với giá năm trăm baht, trị giá hai mươi lăm đô la Mỹ. Tôi lễ phép hỏi ông bán hàng nếu tôi có thể kêu điện thoại cho ông xếp tôi chặng. Ông ta cho phép và còn kêu giùm tôi theo số điện thoại mà tôi đưa cho ông. Tôi mừng rỡ, kêu ông xếp tôi là ông Douglas Beane ở Bangkok để báo tin cho ông ta biết là hiện chúng tôi đang ở Rangsit Transit Center. Tôi cũng nhân đó, cảm ơn một lần nữa vì ông đã gửi cho chúng tôi hai ngàn bath hồi tôi ở NW9.

Ông Beane hứa sẽ đi thăm chúng tôi nay mai. Thế là chúng tôi vui vẻ ra về. Trước khi về lại trại, ông Tàu đưa chúng tôi đi đến một quán cốc để ăn hủ tíu và mì xào. Chúng tôi lại một lần nữa liên hệ quán ăn bình dân này với một nơi nào đó ở Sài Gòn thân yêu của tôi.

Tự nhiên, tôi thèm nhớ lại Sài Gòn. Tôi thấy Bangkok giống Sài Gòn nhiều, ở chỗ các người bán rong ngồi đầy, các quán cốc, và đám người đi nhộn nhịp ngập phố phường. Tôi ước mong một ngày nào đó sẽ được đổi mới làm việc ở Bangkok để được ăn các món ăn Á Đông và liên tưởng đến Việt Nam. Tuy nhiên Bangkok nóng nực hơn Sài Gòn nhiều. Trời càng về chiều, càng nóng nực và bụi bậm. Tuy vậy, phố xá khá sạch sẽ. Số người ăn xin rất ít. Chùa chiền rất đẹp, tạo cho Bangkok một cái đẹp rất đặc biệt và nổi bật. Ngày hôm ấy, chúng tôi chỉ tốn tiền mua cái kiếng, ăn uống và mua ít quà cho con cái dù rằng tôi muốn mua cả mọi thứ ở Bangkok.

Khi về lại trại Rangsit, chúng tôi cảm ơn ông Tàu rồi rít và tặng cho ông hai mươi bath để tạ ơn ông. Với một số tiền nhỏ mà chúng tôi được mở thêm tầm mắt, biết thêm một thành phố nổi tiếng của Thái Lan, đó là

một kinh nghiệm đáng giá cho chúng tôi.

Sáng hôm sau 13 tháng Mười, 1980 chúng tôi có tên trong danh sách lên máy bay. Gia đình tôi mừng rỡ vô cùng. Vậy là sẽ ra đi ngày 15 tháng Mười, 1980. Đến khoảng trưa hôm 13 tháng Mười, 1980, bà May Beane, vợ của ông xếp tôi đã đến tận nơi thăm viếng chúng tôi. Gặp lại bà sau hơn năm năm xa cách, chúng tôi cảm động rơi nước mắt. Một số người tỵ nạn gặp bà Beane cũng rất mừng vì bà hoạt động xã hội nhiều và nổi tiếng là binh vực quyền lợi cho người tỵ nạn Việt Nam. Bà May cũng là người Việt Nam, quê ở Long An. Bà lấy ông Beane là người Mỹ, ông làm cho cơ quan thiện nguyện Tin Lành.

Tay bắt, mặt mừng, chúng tôi hàn huyên tâm sự. Tôi cảm ơn tình nghĩa của ông bà đã không quên một nhân viên sau hơn năm năm trời không gặp. Bà cho biết là bà đã ở Thái Lan gần năm năm, có lẽ ông bà cũng sẽ trở về Mỹ sớm. Bà Beane đề nghị tụi tôi mua thớt và cái xứng để dành qua Mỹ xài vì ở bên Mỹ rất hiếm các thứ đó. Bà Beane còn đem cho chúng tôi một bọc quà rất ngọt.

Khi bà Beane ra về, vợ chồng tôi vội vàng đi mua một cái xứng ba tầng, giá ba trăm bốn chục bath (mười bảy đô la). Thế là số tiền bốn ngàn bath mà mẹ tôi gửi qua tay bà Georgia đã từ từ gần hết vì cái kiếng cận, cái xứng và mớ quần áo lỉnh kỉnh.

Ngày 15 tháng Mười, 1980, chúng tôi xuống chỗ bán hàng bách hóa để đổi số tiền bath còn lại ra đô la. Tôi còn được tám trăm bath tức là bốn chục đô la Mỹ. Ngày tới Mỹ, tôi còn vồn vẹn bốn chục đô la trong túi.

Chiều hôm ấy, tôi từ giã các bạn cùng trại để cùng các bạn khác lên xe bus ra máy bay đi Mỹ. Lúc này, người đường biển hay đường bộ đều đi chung một xe

bus để ra phi trường Bangkok.

Không thể nào diễn tả được nỗi vui mừng to lớn và đầy tràn của chúng tôi. Đoạn đường chông gai đã sắp hết, trước mắt chúng tôi là cả một đoạn đường dài đầy hy vọng và ước mơ.

Gia đình tôi cười nói luôn miệng. Chúng tôi lôi tất cả đồ đẹp vừa sắm sửa để mặc vào. Chỉ còn hai ngày nữa là chúng tôi sẽ gặp lại mẹ tôi sau hơn sáu năm xa cách. Nỗi vui làm chúng tôi cười mãi. Tôi thấy đời đẹp quá, tình thương của Thượng Đế dành cho gia đình tôi lớn quá, và lòng thương người rộng lượng của chính phủ hoàng gia Thái đáng ngợi khen nhiều. Tôi thấy cái gì cũng đẹp, cũng tốt cả.

Chương Mười Một

Cuộc Hành Trình

Từ Thái Lan Đến Mỹ Quốc

10/15 - 10/16/80

Phi trường Bangkok rất đẹp và rộng lớn. Các cửa hàng du lịch và bán đồ kỷ niệm thật đẹp.

Qua các trạm kiểm soát ở phi trường Bangkok, cuối cùng chúng tôi được sắp xếp chỗ ngồi trên chuyến máy bay tên Pacific Airline. Số người tỵ nạn khá đông, đủ cả Việt, Miên và Lào. Người tỵ nạn được sắp xếp ngồi phía sau của phi cơ. Chúng tôi khởi hành khoảng bốn, năm giờ chiều. Các tiếp viên hàng không người Á Đông trên chuyến phi cơ này rất lịch sự và niềm nở. Chúng tôi như đang từ địa ngục lên thiên đường, Cái gì cũng đẹp, thơm và tốt cả. Mọi người ngủ hay nghe nhạc trong máy nghe đeo vào tai. Chúng tôi sung sướng hưởng thụ cái vui và hạnh phúc của một cuộc đời phiêu lưu mới.

Khi đến phi trường Hồng Kông, trời đã khuya, chúng tôi theo một người đại diện của ICEM để đón xe

bus về nghỉ tại một khu hotel. Tuy là một hotel nhưng nơi này rất tệ, thiếu thốn tất cả mọi sự. Cả bọn chúng tôi độ 100 người, gồm Việt, Miên và Lào chen chúc trong hai cái phòng lớn, không giường, chiếu và không có tiện nghi gì cả. Những người tỵ nạn Miên, Lào đều rất đáng thương. Họ không biết Anh văn nên lúc nào cũng đi theo người tỵ nạn Việt Nam để cho chắc ăn.

Chúng tôi vui quá nên không ngủ được. Chúng tôi ra ban công để ngắm phố đêm của Hồng Kông. Nơi này tương đối vắng lặng. Xe cộ cũng đi lại phía tay trái như ở Thái Lan. Thành phố về đêm thật đẹp. Đèn sáng trưng ở xa xa như những ánh sao đêm rực rỡ muôn màu. Vì đã khuya nên chúng tôi không được dịp quan sát kỹ Hồng Kông, nơi mà tôi đã từng ước ao được thăm viếng và đi du lịch.

Chúng tôi trở về phòng để nói chuyện với nhóm người bạn Miên vừa quen. Một số ít biết tiếng Pháp, một vài người khác biết rất ít tiếng Anh. Chúng tôi vừa nói tiếng Pháp, vừa nói tiếng Anh, vừa dùng ngôn ngữ quốc tế để diễn tả tâm tình. Dù không hiểu hẳn ý nhau, bọn chúng tôi cũng vẫn say sưa nói cười thoải mái. Ngôn ngữ tuy khác biệt nhưng sự thông cảm của chúng tôi rất lớn. Các bạn tỵ nạn người Lào tuy không nói được tiếng Anh nhưng họ vẫn tươi cười chào chúng tôi. Các người Lào là kỹ nhất, họ đem tất cả mọi vật dụng đi theo, kể cả chiếu rách, ghế đầu và chổi cùn luôn. Riêng gia đình tôi, chúng tôi chỉ đem đồ tốt đi thôi chứ không đem đồ cũ hay nồi niêu, soong chảo.

Cứ thế, cả bọn chúng tôi ngồi nằm nói chuyện với nhau đến suốt sáng. Sự phấn khởi của một cuộc đời mới làm cho chúng tôi không ngủ được.

Sáng sớm hôm sau, khi trời còn tối, viên đại diện

ICEM đã đến nơi nhắc chúng tôi sửa soạn hành lý để ra phi trường Hồng Kông. Ông ta chia bánh mì ngọt và bánh Croissant cho chúng tôi rồi tất cả mọi người lên xe bus để ra phi trường.

Chúng tôi đến nơi quá sớm nên phi trường vắng vẻ vô cùng. Trong lúc chờ đợi, cả bọn ngủ gà ngủ gật để bù lại cả đêm đã thức trắng. Đến mấy tiếng đồng hồ sau, mọi người được chia làm hai nhóm để đáp hai chuyến máy bay khác nhau. Một chuyến đi về Hawaii để qua miền Đông nước Mỹ, một chuyến đi về Taiwan để đến miền Tây nước Mỹ. Các nhóm đi các nước khác trên thế giới thì đã theo nhân viên ICEM đi từ tối hôm trước rồi.

Nhóm đi đường Taiwan thì có khoảng 50 người gồm Việt, Miên và Lào. Trong nhóm này, chỉ còn có gia đình tôi là người Việt Nam, hai gia đình người Miên, còn đại đa số là người Lào. Chúng tôi được sắp xếp để lên chuyến bay Oriental Airline đi Taiwan. Cũng như chuyến bay trước, dân tị nạn chúng tôi được đón tiếp chu đáo và lịch sự, các đồ ăn cũng rất ngon lành. Chúng tôi đi khoảng chín giờ sáng và đến Taiwan khoảng mười hai giờ trưa. Tại đây, chúng tôi phải chờ đợi cỡ một, hai tiếng để máy bay đi tiếp. Trong lúc chờ, chúng tôi đi lòng vòng quanh khuôn viên phi trường để chiêm ngưỡng các bức họa trên tường và cảnh bài trí ở phi trường. So với phi trường Bangkok và Hồng Kông thì phi trường Taiwan đẹp nhất. Cái đẹp hài hòa của tranh hòa trộn lẫn cái tinh khiết của triết lý Đông phương làm cho phi trường trổi bật, đứng riêng rẽ một mình. Tôi thầm phục sự thông minh và ngăn nắp của những người Taiwan vẽ mẫu ra phi trường này.

Sau đó, khoảng hai giờ chiều ngày mười sáu tháng

Mười, 80, chúng tôi được lên máy bay Northwest để đón Korea. Đến nơi khoảng bốn giờ chiều, chúng tôi ngồi đợi ở phi trường rất lâu cho mãi tới khuya hôm ấy vì phi cơ bị trục trặc máy móc. Trong lúc chờ đợi, hầu hết người tị nạn đều mỏi mệt. Họ nằm dài trên nền xi măng, con nít khóc lóc, người mẹ yên lặng dỗ con. Có lẽ họ không quen đi máy bay nhiều như vậy nên ai cũng lả ra. Họ không nói, không cười mà chỉ im lặng và mệt mỏi. Đám người hành khách Âu Mỹ đi chung tỏ ý khinh bỉ và chê bai. Gia đình tôi cũng rất mệt. Các cháu ngồi im lặng, còn vợ chồng tôi vì quá vất vả nên cũng kiểm cái cột để dựa cho đỡ mỏi lưng. Trong thâm tâm tôi cũng muốn nằm nhưng vì thấy cái vẻ khinh bỉ của các hành khách kia mà không dám.

Trời về khuya trở lạnh. Chúng tôi được lệnh leo lên phi cơ. Các người tị nạn được sắp xếp ngồi ở phía sau của phi cơ. Đây là chuyến bay cuối cùng để đến Mỹ quốc, một xứ tự do và no ấm. Đây cũng là phi cơ của hãng Northwest luôn.

Đến hôm ấy, chúng tôi vừa ở trên phi cơ, vừa lo lắng vì máy bay vừa được sửa chữa. Máy bay phải bay qua cả một miền biển cả để đến Alaska vì thế tôi chỉ sợ đại là nó có thể rớt giữa vùng biển bao la. Để tự trấn an, chúng tôi xem phim trên màn ảnh và nghe nhạc cho bớt buồn và để giết thời gian.

Sáng sớm hôm ấy, tôi cứ ngỡ rằng ngày mười bảy tháng Mười, 80 nhưng không, sau này tôi mới biết, vẫn còn ngày mười sáu tháng Mười, 80 vì Hoa Kỳ đi chậm hơn Korea cỡ 14 tiếng đồng hồ. Khi mọi người vừa thức dậy, một người đàn ông trong phi hành đoàn đi từ trên đầu máy bay xuống cuối máy bay và nói rất lớn: "Ở đây có rất nhiều người tị nạn Việt Nam, vậy xin quý vị hãy coi chừng, khóa hành lý và để ý các túi

xách của quý vị kéo bị mất”.

Sau đó, một tiếng nói trên máy phóng thanh lập lại một lần nữa: “Hãy cẩn thận, người tị nạn Việt Nam ở đây rất nhiều, coi chừng bị mất hành lý”.

Hai lần như vậy, trước một đám đông, người tị nạn Việt Nam bị đưa ra làm nhục như kẻ ăn cắp. Tôi chối với và nhục nhã. Những lời nói vô căn cứ và vô ý thức đó đã như những cái tát đánh mạnh vào mặt tôi. Tôi cảm thấy nhục nhã quá, đau khổ ê chè quá. Ngày đầu tiên bước chân đến Mỹ, tôi đã nôn nao và vui mừng vì đã đến được miền đất hứa sau bao ngày gian khổ đến có thể mất tính mạng. Ngày ấy, cũng chính là ngày tôi nhận chịu sự nhục nhã mà người ta gán cho người tị nạn Việt Nam như những kẻ móc túi.

Người tôi tê cứng lại. Tôi muốn đứng phắt lên để đến cái máy loa phóng thanh kia nói cho chúng một trận. Tôi muốn cho chúng biết tuy chúng tôi nghèo nhưng chúng tôi trong sạch và chúng tôi vẫn giữ được cái nhân phẩm cao quý của mình. Xin đừng vơ vúa cả năm, xin đừng sỉ nhục, đừng kỳ thị chúng tôi. Thế mà, tôi đã không đứng lên được. Sự nhục nhã làm tôi chìm xuống, cắn chặt răng cho nước mắt sống khỏi tuôn trào ra. Toàn thân tôi tê cứng vì đau khổ.

Nhân lúc một nhân viên phi hành đi qua, tôi ngoặc anh lại và nói: “Xin nói cho họ biết chỉ có một gia đình tôi là người tị nạn Việt Nam mà thôi”. Anh ta giật mình khi nghe tôi nói tiếng Anh. Có lẽ tất cả những người trên máy bay đều tưởng là dân tị nạn ngu dốt, không biết nghe và hiểu tiếng Anh.

Anh ta quay lên và nói gì đó với các đồng nghiệp của anh. Từ đó, không còn tiếng nói nào đả động đến người tị nạn nữa.

Tôi quay qua, thấy một người đàn ông Korean ngồi

trước tôi một hàng ghế, tôi vỗ vai ông ta và phân bua: “Ông thấy gì không? Ông nghe gì không? Bạn họ đang nói xấu dân tị nạn Việt Nam chúng tôi đó”.

Ông ta quay lại và từ tốn bảo tôi: “Đừng để điều đó làm cho bà buồn, sự kỳ thị đó xảy ra hoài ở xứ sở Hoa Kỳ. Ngay cả tôi là một bác sĩ Y khoa. Tôi đã ở Mỹ hơn hai mươi năm mà tôi vẫn còn bị kỳ thị nữa mà”.

Rồi ông ta tâm sự rằng ông hiện ở New York và hành nghề tại đó. Tôi nói được với ông ta những nỗi ám ức nên tôi cũng cảm thấy bớt buồn, ít ra cũng có người hiểu được nỗi đau khổ của mình.

Sau đó, một nhân viên phi hành đem đồ điểm tâm tới cho khách. Khi cô đến mời tôi, tôi rất lễ phép xin cô cà phê. Cô này ngạc nhiên hỏi tôi: “Bà học Anh văn ở đâu?” Tôi ngẩng đầu cao và hảnh diện diện bảo cô: “Tôi đã học Anh văn ở Trung học và Đại học”. Cô ta nhìn tôi một cách lạ lùng rồi quay trở lên phía trước. Tôi nghĩ chắc họ đã “quê” vì nói lén người khác mà họ hiểu rõ những gì mình nói.

Khoảng mười giờ sáng, chúng tôi đến Alaska. Khí hậu ở đó thật lạnh và khô. Chúng tôi chờ máy bay nhận thêm khách rồi tiếp tục cuộc hành trình để đến Seattle, Washington State.

Khi chúng tôi đến Washington State thì đã về chiều. Người nhân viên ICEM đã chờ sẵn ở phi trường để đưa chúng tôi đi làm giấy I-94 và thủ tục nhập cảnh Hoa Kỳ. Sau khi hoàn tất thủ tục, bà ta hối hả giục chúng tôi chạy thật mau cho kịp chuyến bay đi Los Angeles. Chuyến bay sắp khởi hành nên chúng tôi chạy hết tốc độ.

Khi đến chiếc máy bay của hãng Western, bà ta giao các người tị nạn Lào, Miên và gia đình tôi cho các nữ tiếp viên và chúc chúng tôi may mắn. Bà này thật

niềm nở và tốt, bà là một ánh sao sáng soi lối cho chúng tôi sau khi cơn giông bão vừa tạnh.

Người tị nạn Lào ngồi gần chúng tôi đã quá mệt, chỉ ói mửa lung tung và mặt mũi tái mét. Tôi vừa tội nghiệp cho chị, vừa ái ngại sợ các hành khách khác né tránh chúng tôi những tia nhìn khó chịu và khinh bỉ. Chị đã chịu đựng quá mức rồi. Chị nhắm mắt như chết, trên người chị, đứa con cũng mệt lả, nó đi tiêu hôi đến nỗi cả máy bay đều ngủi được.

Tôi ra dấu cho chị đưa đứa bé vào cầu tiêu. Mùi hôi bay khắp nơi. Tôi mặc cỡ giúp cho chị. Người ta không biết, lại gán tôi cho người tị nạn Việt Nam chúng tôi nữa.

Để lảng quen các chuyện bức bối, tôi đưa mắt nhìn ra cửa sổ. Một bầu trời sao lấp lánh ở trên và một bầu trời đèn điện sáng ở dưới thấp. Thủ đô của những thiên thần đã gần đến rồi. Tôi nôn nao và bùi ngùi. Tiếng nữ tiếp viên phi hành báo tin máy bay sắp đến phi trường Los Angeles, xin hãy thắt dây an toàn.

Gia đình tôi cũng nhốn nháo. Đã đến rồi. Khi vừa ở máy bay ra, tôi vẫy chào các bạn tị nạn Lào và Miên rồi cùng gia đình lần lượt ra khỏi máy bay. Bước chân tôi nặng xuống. Sắp rồi, sắp thay mẹ tôi và đất hứa rồi.

Mẹ tôi đã đứng ở dưới thang chờ với một bó hoa hồng. Chúng tôi sung sướng chạy đến mừng mẹ. Nước mắt đong đầy. Mỹ quốc đã ở đây rồi. Chúng tôi mừng cuống quít, nói không lên lời. Tôi đã bước qua một cảnh đời mới, đầy hứa hẹn và thử thách. Nhưng tôi biết cuộc đời này sẽ không dễ dàng như tôi nghĩ mà đầy thử thách và kinh nghiệm đau thương như kinh nghiệm mà tôi vừa trải qua trên chuyến bay lịch sử: từ Korea đến Alaska, sự kỳ thị, sự khác biệt văn hóa, sự khó khăn ở xã hội mới. Tôi tin rằng cho dù

cuộc sống tị nạn đã chấm dứt, một cuộc sống khác trên xứ lạ cũng cam go và đầy nước mắt không kém. Tôi sẽ còn phải tranh đấu và ghi lại những kinh nghiệm của kẻ tị nạn trên đất Mỹ.

KIM HÀ

Tháng Ba, 1989

TIỂU SỬ TÁC GIẢ



© 1992 *Glamour Shots*

Kim Hà tên thật là HÀ PHẠM KIM NHUNG, sinh năm 1950 tại tỉnh Hải Dương thuộc miền Bắc Việt Nam.

Năm 1955, Kim Hà theo cha mẹ di cư vào Nam Việt Nam. Từng là cô giáo, Kim Hà còn tốt nghiệp trường Công Tác Xã Hội năm 1975.

Năm 1978, gia đình Kim Hà dự định vượt biên bằng đường thủy nhưng bị thất bại ở Phan Thiết.

Sau hai năm trời vất vả và đau khổ, ngày 27 tháng Ba năm 1980, gia đình Kim Hà đã thành công trong cuộc vượt thoát bằng đường bộ. Từ Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh, qua Tây Ninh, Soài Riêng, Phnom Penh, Battambang, Sisophon để thoát đến biên giới Thái Lan và Cambodia.

Ngày 10 tháng Tư năm 1980, gia đình Kim Hà đã đến được trại tị nạn Non Chan. Sau gần bảy tháng lây lắt tại bốn trại tị nạn đường bộ khác nhau ở gần biên giới Thái Lan và Cambodia và trong nội địa Thái Lan; cuối cùng, gia đình Kim Hà đã đến định cư tại miền Nam California, thuộc quận hạt Orange vào ngày 16 tháng Mười, 1980.

Hiện nay Kim Hà làm việc cho State Compensation Insurance Fund, một cơ quan của chính quyền tiểu bang California, với chức vụ Claims Adjuster.

Ngoài ra Kim Hà còn tham gia các hoạt động xã hội tại Cộng đoàn Công giáo St. Barbara Church, thuộc tỉnh Santa Ana, California.

Mọi thư từ, liên lạc xin thư về địa chỉ:
KIM HÀ
10582 Mast Ave.
Garden Grove, CA 92843-5116
(714) 265-1512
www.memaria.org
Email: memaria2000@yahoo.com

Xem VƯỢT BIỂN, tôi được đọc phần dẫn nhập của Hồi Ký “Qua Con Bão Dữ”, nên tôi xin báo tin rằng ban Đông Nam Á ở Viện Đại Học Yale đang tìm kiếm hồi ký về kinh nghiệm tỵ nạn để dịch ra Anh Văn, đang xuất bản phổ biến rộng rãi nếu có thể được. Vậy tôi xin đề nghị Kim Hà gửi đến đây toàn bộ hồi ký cho chúng tôi đọc và nếu thấy thích hợp sẽ chuyển ra Anh Ngữ.

HUỲNH SANH THÔNG

Giám Đốc Chương Trình Tỵ Nạn Nhân Đôn Nam Á.
Chủ bút THE VIETNAM FORUM, Connecticut, July 3-1984.

Toà Soạn VB đã nhận được nhiều lá thư của độc giả cũng như những lời bình phẩm của thành hữu Báo Vượt Biển. Họ rất thích đọc loạt bài Hồi Ký của bà vì họ cũng là người, nếu không “vượt biển” thì cũng “vượt biên”. Họ cũng có cùng tâm trạng như Bà. Mặc khác do lời văn giản dị, trong sáng của bà thích hợp với trình độ của đa số quần chúng.

“VƯỢT BIỂN”, ĐẶNG BÌNH TUỐC
MONTREAL, CANADA 12-1984

We Deeply Appreciate your speech on the crisis of the land refugees. It is extremely emotional. It gives our group, Project Ngọc, a new sense of purpose and determination.

As mentioned before, we would like to interview you on your experiences and feeling on the refugees tragedy in order to find ways to elevate it. The result of our conversation will be published in the Project Ngọc newspaper.

LAM VU, Representative Media Committee,
Project Ngọc, University of IRVINE,
Irvine, Calif. May 14, 1987

Thank you very much for letting me copy your newspaper articles and correspondence for the Vietnam Archive at UCI. You have made a valuable contribution to Vietnamese history by recording your experiences and those of others for future generations.

ANNE FRANK, UNIVERSITY OF IRVINE
IRVINE, CALIFORNIA March 6,87

Giá: \$20.00 US